VĂN HỌC
TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

thụy khuê *phê bình văn học thế kỷ xx* • tạ chí đại trường *triều đình, đất nước lê trịnh...* • nguyễn hoàng văn *ngôn ngữ, văn học và chính trị* • nguyễn huệ chi *trao đổi cùng nguyễn văn hoàn* • quỳnh thi *trả lời nhà thơ chân phương*

VĂN

phùng quán • nam dao • pablo neruda - đỗ lê anh đào *chuyển ngữ* • vũ lê phương trinh • ngô tự lập • kinh dương vương • hoàng nga • nguyễn danh bằng • nguyễn hoài phương • hồ minh dũng • lê đại lãng ch'oe yun - nguyễn khánh long *dịch* • võ văn trực

THƠ

phan xuân sinh • trần mộng tú • như thương • cổ ngư • khê kinh-kha • đặng lê nữ • phan nhật nam • nguyễn hòa trước • trần nghi hoàng • sử mặc • hoàng lộc • lý thừa nghiệp • nnguong • mdtt

đàn bách kiếm *đùa với đường thi* ■ tưởng năng tiến *sổ tay thượng dân* ■ hoàng mai đạt *tạp ghi* ■ lê quỳnh mai *sinh hoạt văn học nghệ thuật*

227
tháng 9 & 10 / 2005

VĂN HỌC
số 227 tháng 9, 10-2005

VĂN HỌC	2	thư tòa soạn
T. VẤN	3	lời tình buồn gởi new orleans
NGUYỄN QUỐC CHÁNH	9	*tao là đứa bé ngoẻo trên lưng linda lê*
THỤY KHUÊ	10	phê bình văn học thế kỷ xx
PHAN XUÂN SINH	23	*mừng bạn qua thăm*
TẠ CHÍ ĐẠI TRƯỜNG	25	triều đình, đất nước lê trịnh...
NGUYỄN HOÀNG VĂN	44	ngôn ngữ, văn học và chính trị
TRẦN MỘNG TÚ	53	*em, thược dược và trăng*
NGUYỄN HUỆ CHI	54	trao đổi cùng nguyễn văn hoàn
NHƯ THƯƠNG	74	*ôm đàn*
CỔ NGƯ	75	*thơ tình cho hà nội*
QUỲNH THI	76	trả lời nhà thơ chân phương
PHÙNG QUÁN	81	người bạn lính cùng một tiểu đội
KHÊ KINH-KHA	110	*ngập ngừng*
NAM DAO	111	cánh bướm đen
PABLO NERUDA	131	*saddest poem*
ĐỖ LÊ ANH ĐÀO *chuyển ngữ*		
VŨ LÊ PHƯƠNG TRINH	134	nhị hồ ở phố khâm thiên
NGÔ TỰ LẬP	139	gã trốn lính
PHAN NHẬT NAM	144	*nhân ngày 20 tháng bảy*
KINH DƯƠNG VƯƠNG	150	lão hạ
NGUYỄN-HÒA-TRƯỚC	179	*hư ngôn*
HOÀNG NGA	181	hoàng hậu
TRẦN NGHI HOÀNG	190	*thắp nén hương buổi chiều khô rượu*
NGUYỄN DANH BẰNG	192	động cát
NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG	200	đoạn kết
ĐẶNG LÊ NỮ	206	*tơ vương - trở giấc*
HỒ MINH DŨNG	207	câu nam ai thất lạc
SỬ MẶC	217	*tháo lụy*
LÊ ĐẠI LÃNG	218	trở lại hồng kông
HOÀNG LỘC	224	*tháng ba*
CH'OE YUN	225	chất thơ của niềm khát khao
NGUYỄN KHÁNH LONG *dịch*		
LÝ THỪA NGHIỆP	232	*bên vườn nghe chim hót - góc trời*
VÕ VĂN TRỰC	233	chuyện làng ngày ấy
TƯỞNG NĂNG TIẾN	244	sổ tay thường dân
NNGUONG	248	*vũng tàu, mùa thu*
ĐÀN BÁCH KIẾM	250	đùa với đường thi
MDTT	254	*khoảng trống lục bát*
HOÀNG MAI ĐẠT	255	tạp ghi
LÊ QUỲNH MAI	265	sinh hoạt văn học nghệ thuật
HOÀNG MAI ĐẠT	271	giới thiệu sách mới

thư tòa soạn
VĂN HỌC

Văn Học xin chia buồn cùng các nạn nhân Katrina.

T. Vấn qua bài "Lời tình buồn gởi New Orleans" đã buồn rầu thốt lên: "*Như những người dân New Orleans đang vất vưởng trên cửa ngõ đường số 10 kia, họ không biết sẽ đi đâu, nhưng chắc chắn họ không thể trở lại... Katrina đã cuốn đi hết những hồi ức lãng mạn của tôi về một thành phố. Bây giờ thì sau cơn phong ba, New Orleans cũng sẽ giống như bất cứ thành phố nào tôi đã đi qua... Ở nơi đó.* Thành phố có bí danh "the city that care forgot".

Chưa đầy một năm, dồn dập liên tiếp hai thiên tai lớn từ Tsunami đến Katrina úp chụp xuống con người, các cuộc cứu trợ trên bình diện quốc tế đã nhanh chóng được thực hiện mong bù đắp phần nào những mất mát của các nạn nhân. Thế nhưng "nhân tai" do con người gây ra cho nhau thì con người lại thờ ơ, thờ ơ đến tàn nhẫn. Tàn nhẫn như hồi ký "Chuyện làng ngày ấy" (*Văn Học khởi đăng từ số này*) của Võ Văn Trực. Ông viết lại cảnh làng quê của ông -tiêu biểu cho tất cả các làng quê ở miền Bắc- bị "làn sóng cách mạng" tàn phá đến tan hoang hơn cả New Orleans, những mất mát ấy đến bây giờ, hơn nửa thế kỷ sau, khi viết lại, sách chưa ra khỏi nhà in đã bị tịch thu, không được phổ biến, dù trong thời đổi mới. Kinh Dương Vương trong "Lão Hạ" vẽ nên hình ảnh một ông lão ung dung xẻ thịt người chết để cứu đói những người còn sống. Nam Dao trong "Cánh bướm đen": "*Đảng bảo chưa yêu thì khoan yêu, nhưng không dậy chúng tôi làm thế nào để khoan yêu cho được!*".

Bài thơ "*Tao là đứa bé ngoẻo trên lưng Linda Lê*", Nguyễn Quốc Chánh nói đến ba thứ không thể kết hợp: lương thiện, thông minh, cộng sản.

Trong số này, Văn Học giới thiệu đến độc giả hai "tác giả ngoài luồng" Đặng Lê Nữ (thơ) và Vũ Lê Phương Trinh (truyện), sinh viên khoa Toán, cả hai đang sống tại Sài Gòn.

Ngoài ra là những sáng tác của các cây bút quen thuộc.

Bài vở trích đăng trên Văn Học, xin để rõ trích từ tạp chí Văn Học.

Địa chỉ email của tòa soạn: tapchivanhoc@yahoo.com.■

Một góc downtown của New Orleans

lời tình buồn gởi new orleans

T. VẤN

Do you know what it means to miss New Orleans?
(Louis Armstrong — 1901-1971)

New Orleans chìm dưới biển nước. Nước hồ Pontchartrain, nước sông Mississippi, nước mưa và nước mắt. Thành phố có vị trí thấp hơn mặt nước biển, có nơi như ở Crescent City, thấp hơn cả 10 bộ Anh (foot). Tôi lặng lẽ ngắm New Orleans mỗi lúc mỗi chìm sâu, những mái nhà ngói đỏ từ từ xuống ngang mặt nước, với chút hụt hẫng nôn nao khó tả. Nhìn những cột đèn Gothic vẫn sừng sững trước mưa và gió, tôi cố hình dung ra một góc đường mới mùa hè năm ngoái tôi còn đứng đó, mắt nhắm lại, tai căng ra, cả thần kinh tôi căng ra, cả những lỗ chân lông của tôi căng ra, để nghe cho thấm, cảm cho trọn tiếng kèn saxophon người nhạc công da đen uốn người vật vã, thổi ra cho hết nỗi phiền muộn trong lòng ông. Nỗi phiền muộn chất chứa từ nhiều thế kỷ

Người hầu bàn ở Café du Monde

nay, và nó đã thăng hoa qua diệu nhạc Jazz rên rỉ. Cũng thành phố nhiệt đới này, thành phố đang hấp hối những hơi thở cuối cùng kia, đã được Louis Armstrong, nhạc sĩ Jazz vĩ đại nhất của mọi thời đại chọn làm nơi khởi đầu sự nghiệp âm nhạc lừng lẫy của mình từ những năm 20. Như một nỗi ám ảnh, một điềm báo trước và lời nguyền rủa độc địa, thành phố này rồi sẽ một ngày bị nhận chìm dưới làn nước vô tình.

Ở những chỗ nước mới chỉ ngập đến mắt cá chân, tôi thấy những cửa tiệm, những hàng quán bị đập kính, bị phá cửa, những con người chạy ra chạy vào hối hả, mang theo bất cứ thứ gì họ thu nhặt được: chiếc áo, đôi giày, gói thuốc, chai nước. Trong khi đó, các viên chức an ninh, cảnh sát chỉ đứng nhìn, như nhìn một hoạt cảnh của ngày hội nhạc Jazz (Jazzfest). *Thành phố ấy xuống cấp tồi tệ như vậy sao?* Tôi tự hỏi. Tôi chợt bắt gặp một góc đường nhơ nhớp trong khu French Quarter. Tự nhiên thèm một ly cà phê ở quán Cafe du Monde. Thứ cà phê uống vào thấy thơm từ trong cổ họng, thơm đến từng kẽ răng. Và tất nhiên, không thể thiếu chiếc bánh Beignets phủ đường trắng xóa lừng danh, một loại French donut, nhưng thơm ngon hơn rất nhiều loại Krispy-Kreme Doughnuts mà các đại lý của nó có mặt trên toàn nước Mỹ. Ở New Orleans, Krispy-Kreme cũng cố chứng tỏ sự hiện diện của mình, nhưng khiêm tốn và thảm não vô cùng nếu so với số khách ra vào Cafe du Monde. Tôi vẫn còn giữ rất kỹ tấm hình chụp với một người hầu bàn của Cafe du Monde, anh chàng da đen trẻ tuổi đẹp trai với cái mũ màu xanh lá cây trên đầu. Bây giờ thì bức hình ấy đã trở thành một kỷ vật. Tôi cũng bâng khuâng không biết người hầu bàn trẻ ấy có thoát ra khỏi được biển nước Mississippi đang nhận chìm quán cà phê của anh không, hay anh - vì tuyệt vọng - đang ở lẫn trong đám người hôi của mà tôi đang thấy trên truyền hình kia, hoặc anh đang cùng với gia đình ngồi chờ cấp cứu trên một mái nhà của khu phố cổ chỗ gần công viên Jackson Square, những mái nhà ngói màu đỏ nhìn thấy là nhớ đến những căn nhà xinh xắn của Đà Lạt chìm khuất giữa sương mù và lá thông xanh.

Và không thể không nhớ đến con đường Bourbon, con đường nhỏ và hẹp cha con vợ chồng tôi cứ đi lên đi xuống nhìn ngắm mọi người, những cô gái mặc áo hở lưng, những người đàn ông da đen say rượu ngả nghiêng trên hè phố, và cả những chiếc xe buýt màu sắc tươi vui, những chiếc xe mui trần đắt tiền lượn qua lượn lại. Chỉ tiếc là năm ngoái chúng tôi đã hụt lễ hội Mardi

Gras, ngày vũ hội hóa trang truyền thống được tổ chức hàng năm vào dịp cuối tháng 3, ngay trong đêm cuối cùng trước khi các thần dân của Chúa bước vào mùa chay đấm ngực dọn mình ăn năn tội lỗi của mình. Thế nhưng trước khi chay tịnh, ngay trên con đường Bourbon nhỏ hẹp này, hàng ngàn, hàng ngàn các cô gái ở khắp nơi trên thế giới đã rủ nhau về đây khoác lên người độc một chiếc váy mong manh, chiếc mặt nạ giả trang tội lỗi và bộ ngực trần ướt đẫm mồ hôi, nhảy múa suốt đêm trong tiếng nhạc ậm ừ, đòi hỏi, trách móc, van xin một lần cuối cùng được phạm tội. Liệu khi nước đã rút đi rồi, mặt đường Bourbon lại hiện ra dưới ánh đèn Gothic buồn thảm, hơi nóng của những tấm thân cuồng nhiệt ấy từ nhiều năm tích lũy lại có đủ sức làm hồi sinh con đường Bourbon của lễ hội lừng danh Mardi Gras không, hay từ nay sẽ chỉ là câu chuyện cổ tích được kể lại mỗi khi mùa bão tháng Tám về?

Một cách ngẫu nhiên kỳ lạ, ngay trong lúc mà con đường Bourbon của khu phố cổ cùng với thành phố New Orleans chìm dưới biển nước, ở một nước Châu Phi vùng tiểu sa mạc Sahara có tên là Swazi, 50 ngàn cô gái đồng trinh (?, ai là người dám quả quyết?) cũng đang nhảy múa một vũ điệu Reed Dance giống như Mardi Gras, trên người các cô cũng chỉ có chiếc váy da thú mong manh, cũng với vẻ mặt van xin, đòi hỏi, hướng về vị vua 37 tuổi ngồi trên khán đài với Đức Mẫu hậu. Hai mẹ con nhà vua cần tuyển một hoàng hậu để sinh con đẻ cái nối nghiệp nhà.

Hay có lẽ đó là điềm từ nay những bộ ngực trần sẽ chỉ được hứng cát sa mạc nóng cháy thay vì làn gió biển mượt mà của bến cảng New Orleans trong những đêm hè oi ả?

Ảo ảnh của những bộ ngực trần ướt đẫm mồ hôi cũng chẳng thể giữ tôi được lâu trong trạng thái mộng du. Tiếng xướng ngôn viên đài truyền hình hối hả. Lệnh của Thống đốc Tiểu bang, tất cả mọi người phải rời khỏi New Orleans không một phút giây trì hoãn. Nước vẫn tiếp tục dâng cao. Chỗ vỡ của con đê ngăn nước từ hồ Pontchartrain vẫn chưa lấp được, dù đã phải huy động tới sự trợ giúp của các cơ quan Chính phủ Liên bang và quân đội. Đã có con số ghi nhận người thiệt mạng lên tới hàng ngàn. Gần 1 triệu người không nhà. Trong đó có những người bạn của tôi hiện giờ phải đi lánh nạn ở Baton Rouge, ở Houston. Thiệt hại vật chất có thể lên tới 25 - 30 tỉ Mỹ kim. Cảnh trên truyền hình chiếu sự hỗn độn trong Superdome, người nằm kẻ ngồi, mệt mỏi chán chường. Tôi nhìn thấy hai bà cụ người Việt Nam (?) ngồi trò chuyện, tay một cụ vẫn không ngừng lật qua lật lại một món đồ trông giống như chiếc quần, có lẽ là món đồ duy nhất cụ có thể mang theo. Đời hai người phụ nữ Việt Nam kia đã bao nhiêu lần bỏ cửa bỏ nhà chạy nạn? Nạn trời, nạn chiến tranh, nạn cộng sản? Đó là lý do họ có mặt ở nước Mỹ, ở New Orleans, thành phố mà người Việt sống ở đó tự hào là chưa nơi nào trên thế giới có số người

Việt tha hương sống thành làng, thành xã đông như họ. Tôi mượn đoạn văn rất đẹp của Châu Liêm viết trên Phố Văn số tháng Chín 2001, trang 7, để nói về chi tiết này:

"Cảng New Orleans từng nổi tiếng với những con tàu nằm mơ sóng trùng khơi. Người Việt bỏ xứ, ra đi từ những làng chài lưới ven biển quê hương, tụ tập về đây sống thành từng làng với nhau và còn giữ nếp sống của quê nhà. Đặc biệt ở khu Versailles, có những dãy phố của người Việt. Ở đây, người ta thấy có sự nhếch nhác quen thuộc, chứ không được khang trang như ở Cali hay Houston, Dallas. Có những xe tôm, xe rau bán ở vỉa hè. Có những thanh niên tóc dài, những người đàn ông mặt mày xiêu xó - hình như là lính tráng thời xưa. Họ ngồi uống bia trên góc phố và chào người qua lại. Ở đây, người ta gặp cả người da đen, da màu vào ra mua bán. Chung quanh, trong khu làng người Việt, người mình trồng rau trên sân nhà, đằng trước và đằng sau, gợi những hình ảnh quen thuộc đã mất hút trong thời gian. Nhiều nhà có tượng Đức Mẹ trước sân. Tôi và bà xã đã đi xem chợ chồm hổm của người Việt trong khu Versailles. Chợ họp từ 5 giờ sáng và tan sau 8 giờ. Ở đây, người mình bày bán đủ thứ rau, trái cây, tôm cá, lòng heo, bánh mì thịt, gà vịt... Có những bà cụ già ăn mặc theo lối Bắc cổ truyền, ngồi bán vài mớ rau, trái mướp, trái bầu hoặc trầu cau. Bán chừng đó đâu được bao nhiêu, nhưng các cụ lấy làm vui vì có dịp sống lại không khí làng xóm quê nhà. Tiếng nói cười dậy cả một vùng. Tôi tưởng mình đang ở chợ Vườn Chuối hay chợ Hòa Hưng ngày nào."

Versailles, cũng đã chìm trong làn nước. Những con gà con vịt mang hơi hướng quê nhà ấy giờ ra sao? Những bụi rau, gốc hành sau nhà chắc cũng cùng chung số phận? Anh bạn tôi, gốc gác Kenner, nằm buồn xo lánh nạn nơi Baton Rouge, ngao ngán nhìn sông nước bề bộn, buồn bực với viễn ảnh từ 6 cho đến 8 tuần nữa mới có thể trở về lại nhà (nếu nó vẫn còn đó) đã ta thán: "Biết thế, tôi đã bỏ thành phố này đi chỗ khác từ lâu rồi!"

Thực ra, các giới chức thẩm quyền tiểu bang và liên bang đã "Biết thế" từ lâu rồi. Thành phố New Orleans nằm ở vị thế rất mong manh, mỗi khi có lụt hoặc có bão trực tiếp thổi qua. Từ những năm 60, họ đã phối hợp để dự trù trước những biện pháp cứu trợ khi có biến. Ngay sau khi trận lụt vì mưa lớn tháng 5/1995 làm thiệt mạng 6 người, Quốc hội Liên bang Hoa Kỳ đã thông qua một dự án gọi là Southeast Louisiana Urban Flood Control Project, gọi tắt là SELA.

Theo dự án này, trong 10 năm tiếp đó, Cục Công Binh của quân đội sẽ được quyền sử dụng 450 triệu Mỹ kim trong việc nâng cao đê điều và xây dựng các trạm bơm. Nhưng chỉ một phần trong những dự án này được thực hiện. Bắt đầu từ năm 2003, tiền tài trợ của chính phủ bị cắt giảm đáng kể, do những chi phí gia tăng trong lĩnh vực quốc phòng và an ninh trong nước.

Tháng 6 năm 2004, các tiên đoán đã báo động rằng hệ thống đê điều đang chìm dần, nếu không kịp thời tăng ngân sách tu bổ, sửa chữa. Đầu năm 2005, theo đệ trình của Cục Công Binh, Thượng viện Hoa Kỳ tìm cách phục hồi số ngân sách cần thiết cho dự án. Nhưng quá trễ. Đã có dư luận buộc tội Washington về những thiệt hại do bão Katrina gây ra cho New Orleans. Họ nói, phải chi Chính phủ Liên bang quan tâm hơn nữa đến việc phòng ngừa, thì ngày nay đã không đến nỗi.

Nhưng, ít nhất, theo những người lạc quan, mấy người bạn tôi và cư dân New Orleans, chắc chắn sẽ vẫn còn thành phố ấy để mà trở về. Theo ước tính khoa học, chỉ cần một cơn bão cấp 3 (Category 3) thổi trực tiếp là thành phố New Orleans sẽ hoàn toàn chìm nghỉm dưới nước. Bão cấp 5 sẽ biến thành phố thành bình địa như trong sách Khải huyền tiên đoán (Apocalyptic damage). Bão Katrina vừa qua là cấp 4, vừa chạm phía Đông thành phố là trượt ra biển, và, cũng rất may mắn, khi ấy sức gió đã giảm nhẹ đi. Nếu nó cứ đi thẳng vào đất liền, thì chưa chắc bạn tôi còn có một thành phố mà trở về.

Nói đến trở về, lại nghĩ đến những người không thể ra đi, không đủ phương tiện (xe cộ, tiền bạc) để hưởng ứng lời kêu gọi cảnh giác của chính quyền tiểu bang ngay khi Katrina còn ở ngoài khơi trực chỉ hướng đất liền. Đó là những người nghèo khó. Họ không có nhiều để mất trong trận thiên tai có một không hai trong lịch sử thành văn của Hoa Kỳ, nhưng vì ở lại, nên họ mất hết những gì họ có. Tất nhiên, ở một số không nhỏ, là chính mạng sống của họ. Ở một số lớn khác, không bảo hiểm, không phương tiện sinh sống, tức là không thể khôi phục lại những gì họ đã mất trong biển nước, thì thành phố ấy - thành phố mà số mệnh đã được báo trước - còn hay mất, chắc gì đã khiến họ quan tâm. Mặt khác, cũng có những người không ra đi, không phải vì không có phương tiện để ra đi lánh nạn, mà hoặc vì cái tâm trạng buông mặc mọi sự cho số phận, hoặc vì chần chừ lưỡng lự, để đến khi quyết định được thì đã quá muộn màng. Cái giá phải trả cho lỗi lầm ấy không nhỏ. Và nếu còn sống sót, thì sự tồn tại của thành phố thấp hơn mặt nước biển này cũng chỉ là một nhắc nhở không ngọt ngào lắm với họ.

Mặc dù vậy, tôi cũng đã được đọc những bài ai điếu cho New Orleans, từ những người mà New Orleans vốn là một phần máu thịt khiến họ không thể nghĩ đến một ngày mất New Orleans, như tôi đã từng không nghĩ đến một ngày sẽ mất thành phố Sài Gòn. Sau khi nước rút đi, sẽ trơ ra một New Orleans đầy ắp rác rưởi, xác người xác thú, một New Orleans nồng nặc sự rữa nát của quá khứ. Cũng chẳng sao, người ta sẽ dọn dẹp sạch sẽ thành phố. Người ta sẽ dựng nên những căn nhà đẹp đẽ hơn, đồ sộ hơn, ngăn nắp hơn. Những con đường sẽ thẳng tắp hơn, bằng phẳng hơn, rộng rãi hơn. Chuyện đó chẳng có gì khó với nước Mỹ.

Nhưng có thật là New Orleans vẫn còn sống với những người từng mê đắm New Orleans như tôi không? Dù chỉ một lần gặp gỡ? Dù chỉ một lần đập bước chân trên những hè phố khuya thơm mùi nước hoa của những cô gái và men bourbon của những khách lãng du? Dù lần gặp gỡ duy nhất ấy chỉ xảy ra khi trên mái tóc thưa thớt của tôi đã hai màu sương muối? Lần ấy - đâu đã xa xôi gì cho lắm đâu, mới mùa hè năm ngoái đây thôi - ngất ngây giữa tiếng kèn nghèn nghẹn, giữa tiếng hát mơ hồ của người ca sĩ đang gập mình trên bàn phím dương cầm ở một quán nhạc bên kia đường, tôi đã hẹn với lòng nhất quyết sẽ trở lại nơi này một lần, nhiều lần nữa. Nhưng hình như tôi sẽ không còn một lần nào nữa thì phải. Như những người dân New Orleans đang vất vưởng trên cửa ngõ đường số 10 kia, họ không biết sẽ đi đâu, nhưng chắc chắn họ không thể trở lại. Những khuôn mặt tức tối, tuyệt vọng, buồn bã, khi không tìm được câu trả lời từ chính mình, từ chính viên cảnh sát đang ngơ ngác đứng kia.

Tôi cũng vậy.

Katrina đã cuốn đi hết những hồi ức lãng mạn của tôi về một thành phố.

Bây giờ thì sau cơn phong ba, New Orleans cũng sẽ giống như bất cứ thành phố nào tôi đã đi qua.

Nhưng có kỳ cục lắm không, trong khi người dân New Orleans khóc than cho người chết, khóc than cho sản nghiệp một đời phút chốc tiêu tan, thì tôi lại buồn bã vì những kỷ niệm vu vơ nơi thành phố ấy?

Dẫu biết vậy, tôi vẫn không ngăn được nỗi buồn trong tôi cứ dâng lên theo mực nước đang dâng lên.

Ở nơi đó. *Thành phố có bí danh "the city that care forgot".* ■

Wichita 31.8.2005

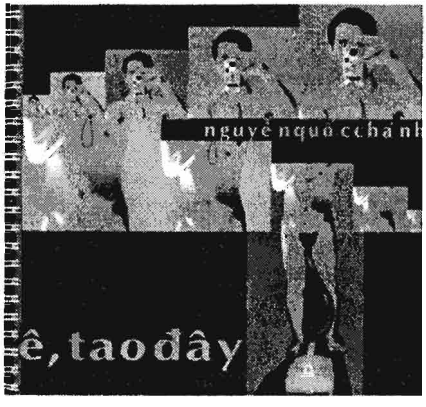

Một người thông minh & lương thiện
thì không thể cộng sản,
Một người thông minh mà cộng sản
thì không thể lương thiện, &
Một người lương thiện mà cộng sản
thì chắc chắn không thông minh.

nguyễn quốc chánh

NGUYỄN QUỐC CHÁNH

tao là đứa bé ngoẻo trên lưng linda lê

Khi trả lời phỏng vấn, cô ấy nói: "Tôi thấy mình còn mang nặng một xác người. Chắc chắn đó là nước Việt Nam mà tôi mang trên mình như một đứa bé đã chết" (Linda Lê).

Tao là đứa bé ấy đấy. Cô ấy không yếu bóng vía chứ? Cũng có thể thần kinh của tao có vấn đề. Hôm qua hắn (bác sĩ) cho tao 5 loại thuốc và bày cách giảm căng thẳng như vầy:

Một, ra đường phải mang kính râm; (dễ)
Hai, dù độc thân nhưng không được lẩm bẩm; (khó)
Ba, phải thường xuyên nhai một thứ gì đó; (dễ)
Bốn, phải làm tình hai ngày một lần; (khó)

Là chuyện nhỏ của cái hốc bà tó nát bét ở đây và bây giờ. Không có gì tồi tệ (hại) hơn cái vũng (nước Việt) hiện tại. Trong cái vũng (nước) đỏ bầm đó, không sinh vật nào có thể ngoe ngoảy, ngoài hai sinh vật dữ dằn là **nghèo & ngu.**

Tao là sinh vật lụ khụ (nghèo & ngu) như thế.
Tao không thể không ngoẻo trên mình Linda Lê.
Tao không thể không ngủm trong cái vũng đỏ bầm.
Tao là cái tởm lợm trong trí não của những ai chưa nhão.

Một người (mắt hãy còn xanh, môi và răng tươi thắm), nói: Có ba thứ không thể kết hợp với nhau nổi. Đó là: **Thông minh, lương thiện & cộng sản.**

Một người thông minh & lương thiện thì không thể cộng sản,
Một người thông minh mà cộng sản thì không thể lương thiện, &
Một người lương thiện mà cộng sản thì chắc chắn không thông minh.

Tao chợt nghĩ (bụng): Nguyễn Quang Thiều sẽ thắc mắc: Hồ Chí Minh là ai? & tao tin (như đinh đóng cột): Nguyễn Khoa Điềm sẽ trả lời: Hồ Chí Minh là cộng sản!

Mô Phật Bongooooooooooo...
(À, chắc là tiếng chuông good morning của gã tỳ kheo Tuệ Sĩ.)

NGUYỄN QUỐC CHÁNH

phê bình văn học thế kỷ xx

THỤY KHUÊ

Phản xạ phê bình

Phê bình là một trong những sinh hoạt hằng ngày của đời sống. Ở các xã hội phương Tây, sinh hoạt này sớm được nâng đỡ, đẩy mạnh, nhưng trong xã hội phương Đông, phê bình không những thiếu điều kiện phát triển mà còn bị đàn áp. Ví dụ: một đứa bé - nếu sống trong xã hội Tây phương - nó có thể đưa ra những nhận xét độc đáo để "phê bình" cha mẹ, mà ít khả năng bị mắng, bị đánh. Ngược lại, vẫn đứa bé đó, trong xã hội phương Đông, thường thường nó chỉ có quyền "nghe lời" cha mẹ, chứ không được quyền "phát biểu". Vì vậy, ở các nước Âu châu - không chịu ảnh hưởng nho giáo, lại tiếp cận tư tưởng dân chủ từ nhiều thế kỷ - ý thức phê bình chẳng những không bị tiêu diệt từ trứng nước, mà còn có điều kiện phát triển trong toàn bộ sinh hoạt sống và suy nghĩ của con người. Phê bình trở thành một phản xạ, trước mỗi lựa chọn, mỗi hành động. Phản xạ này, xuất phát từ ý thức bản thân: khi nghe một lời nói, một bản tin, một bài diễn văn, xem một cuốn phim, đọc một cuốn sách... phản xạ phê bình luôn luôn hiện diện, "nó" âm thầm "làm việc" trong đầu, ngồi trong bóng tối chỉ đạo cho ta biết điều này nghe được, điều kia nguỵ biện, đoạn văn này dí dỏm, chỗ kia nhạt thếch, v.v... Mặc nhiên, ý thức phê bình là một cái gì tiềm ẩn, nếu muốn lộ diện, nó phải "có gan" vượt qua thử thách xã hội, bắt đầu từ môi trường gia đình. Ở những xã hội phương Tây, như trên đã nói, nhờ không khí tự do tương đối trong gia đình: đứa trẻ có quyền nói chuyện "bình đẳng" với cha mẹ, đôi khi "phê bình" những hành động của cha mẹ, trong khi ở xã hội phương Đông, quyền "đối thoại" với cha mẹ, cho đến nay hầu như vẫn chỉ ở mức độ tối thiểu, ngay cả trong những gia đình khá Âu hóa, hoặc đang sống ở ngoại quốc: Rụt rè, e ngại, không dám phát biểu trở thành quán tính, đặc sản của người Á Đông. Đó là hậu quả của nền giáo dục ảnh hưởng đạo nho trong nhiều thế kỷ. Tuy vậy, ở bất cứ hoàn cảnh nào,

phản xạ phê bình vẫn hiện diện trong con người như một đòi hỏi, một thứ lương tâm thứ nhì, hướng chúng ta về những lựa chọn thỏa đáng cho mỗi tình thế sống.

Trong những nước toàn trị phương Đông, vấn đề đáng ngại hơn: con người bị hai lần quản lý: Ảnh hưởng nho giáo trong gia đình, kết hợp với hệ thống chínhz trị độc tài, không đối lập, người dân không có quyền phê bình chính thể. Hai thứ giáo điều hợp lại thành cái vú lớn, đầy ắp miệng "con dân". Biến con người từ trẻ thơ đến trưởng thành, trở thành một bộ máy chỉ biết nhận lệnh, không có hoặc không còn khả năng phán xét những lệnh đó, có đáng để nhận hay không. Sự công khai bảo vệ ý kiến của mình trở thành nguy hiểm, có thể bị bắt, bị rơi vào vòng tù tội.

Trong những xã hội như thế, văn học nói chung, và phê bình văn học nói riêng không thể phát triển, hoặc nếu có, thì cũng phải đi theo một chiều duy nhất: chiều được phép, chiều "phải đạo", chữ của Hoàng Ngọc Hiến. Người phê bình, chỉ có nhiệm vụ ca tụng những cái được phép ca tụng, chỉ trích những cái được phép chỉ trích. Nhưng cả ca tụng lẫn chỉ trích, đều không dựa trên bất cứ một đạo đức mỹ học, nghệ thuật nào, vì vậy nó đi ra ngoài mục tiêu của văn học.

Ngoài việc không "dung" phê bình, những xã hội toàn trị, còn không thiết tha gì đến những kiến tạo mới của phê bình trên toàn thế giới trong thế kỷ XX. Việt Nam cũng không qua khỏi thông lệ đó. Biết bao nhiêu bài viết, lên tiếng về sự yếu kém của phê bình Việt Nam, than thở rằng chúng ta "không có" phê bình, nhưng ít ai đề cập đến lý do chính: bởi vì chúng ta (miền Bắc sau 1945, và cả nước sau 1975) đã chôn phê bình, thậm chí đến hai lần: trong gia đình, dưới mồ nho giáo, và ngoài xã hội bằng sự tòng phục một thể chế cực quyền, không chấp nhận bất cứ sự phê bình nào đến từ phía quần chúng, đối với những tiêu cực của chính trị.

Khi chính quyền mở cửa kinh tế, xã hội tiêu thụ tràn vào, trong đó có các sản phẩm tinh thần như sách báo, điện ảnh, âm nhạc... nhưng chúng ta đã đánh mất phản xạ phê bình, không còn đủ khả năng để lựa chọn một cách sáng suốt cái gì nên "mua", nên "nhận", cái gì nên bỏ, trong đống rác khổng lồ mà xã hội phương Tây sa thải, bán đại hạ giá, hoặc cho không các nước nhược tiểu. Nghèo, chúng ta phải nhận rác của người giàu là điều dĩ nhiên, nhưng nếu còn phản xạ phê bình thì chúng ta vẫn có thể lựa lọc, trong đống rác ấy, những gì dùng được và những gì phải vĩnh viễn sa thải.

Những bài cãi vã, đôi khi đi đến mạ lỵ cá nhân trên báo chí hiện nay về tác phẩm này hay tác phẩm khác, chưa phải là tự do dân chủ, và cũng không thể gọi là phê bình. Bởi phê bình và dân chủ luôn luôn đi song song với tinh thần trách nhiệm: trách nhiệm của người viết đối với bản thân, và đối với

người khác. Khi cả hai thứ ấy đều vắng mặt, chưa thể có phê bình, và cũng chưa thể có dân chủ.

Chúng ta đã tự nguyện hay bị bắt buộc, phải dồn ép ý thức phê bình vào trong tiềm thức quá lâu, ít nhất là từ ba mươi năm nay, trên toàn quốc. Những ngòi bút phê bình tài năng và có tâm huyết hầu như đều phải viết khác đi, hoặc phải gác bút, đổi nghề. Cho nên, những gì nằm trong sinh hoạt phê bình hiện nay, bên cạnh những bài đội lốt phê bình để mạ lỵ với hậu ý chính trị, là một cách viết chính thức, lập lại những lý thuyết lỗi thời, hoặc, ngược lại, một lối "đổi mới" giả tạo, chắp vá những khái niệm thời thượng vừa nhập cảng, chưa kịp tiêu hóa và cũng không biết rõ nguồn cội, xuất xứ từ đâu. Nhiều nhà phê bình có lương tâm ở trong nước than phiền về tình trạng "lừa bịp" của một số người tự hào đọc được ngoại ngữ, huyênh hoang đưa ra những "khái niệm" này, khái niệm kia để "trộ" những người không biết ngoại ngữ.

Một mặt khác, sự cố gắng của một vài dịch giả, như Nguyên Ngọc, dịch cuốn *Qu'est-ce que la littérature* (Văn chương là gì?) của Jean-Paul Sartre, hay cuốn *Le degré zéro de l'écriture* (Độ không của lối viết) của Roland Barthes, cũng không đem lại được tiếng vang đáng kể. Điều đó dễ hiểu: vì đối với độc giả Việt Nam (phần đông còn xa lạ với những tìm kiếm của phê bình thế giới trong thế kỷ vừa qua), nếu chúng ta giới thiệu thẳng một cuốn sách của J. P. Sartre hay Roland Barthes, thì chẳng khác gì chúng ta dẫn người đọc đi một quãng đường dài bịt mắt và cuối cùng, mở khăn, chỉ một phong cảnh và bảo họ đoán xem đang ở đâu? Bởi nếu "*Độ không của lối viết*" bị nhấc ra khỏi bối cảnh toàn bộ tác phẩm của Roland Barthes, và toàn bộ tác phẩm của Roland Barthes bị nhấc ra khỏi bối cảnh chung của phê bình văn học Pháp, và phê bình văn học Pháp bị lôi ra khỏi bối cảnh chung của phê bình văn học thế giới, thì làm sao người đọc, có thể tiếp nhận đến nơi đến chốn "*Độ không của lối viết*", chưa nói đến chuyện hiểu được tác dụng của nó trong lãnh vực phê bình hiện đại. Một mặt khác, những tác phẩm dịch hoặc giới thiệu văn học nước ngoài ở Việt Nam hiện nay vẫn còn chịu quy luật gắt gao của kiểm duyệt hoặc tự kiểm duyệt, cho nên cuốn "*Độ không của lối viết*", (bản dịch của Nguyên Ngọc), không có phần Roland Barthes viết về ngôn ngữ Mác xít, cũng như trong cách giới thiệu và lược dịch Bakhtine của Phạm Vĩnh Cư, dù rất đứng đắn, nhưng người đọc vẫn không thấy được tinh thần dân chủ đa nguyên trong lý thuyết đa âm về tiểu thuyết của Bakhtine, điểm đã khiến cho tác phẩm của Bakhtine bị dập vùi trong gần nửa thế kỷ.

Trong tình hình hiện nay, việc giới thiệu với người đọc Việt Nam bối cảnh chung của nền phê bình văn học thế kỷ XX, là cần thiết. Nhà văn Nguyên Ngọc cũng đã nghĩ đến và anh cũng cho biết những băn khoăn đó trong chuyến đi Pháp đầu năm nay (2005). Trong lúc trao đổi, chúng tôi đã gợi ý với anh

nên dịch cuốn *La critique littéraire au XXème siècle* (Phê bình văn học thế kỷ XX) của Jean-Yves Tadié trước, để giới thiệu với độc giả khuôn mặt chung của phê bình thế giới, trước khi dịch và giới thiệu riêng từng tác giả. Nhưng nghiệm cho cùng, cuốn sách này nếu được dịch, cũng vẫn khó hiểu đối với độc giả Việt Nam. Bởi vì Tadié viết cho giới nghiên cứu và sinh viên Pháp, thành phần độc giả đã quen với những khái niệm triết học, ngữ học, ký hiệu học, văn hóa, và văn minh phương Tây, cho nên, đối với độc giả Việt Nam - nhất là những sinh viên mới chân ướt chân ráo bước vào các lãnh vực này - chưa quen với "không khí văn hóa Tây phương", thì khó mà tiếp nhận được.

Cách đây 40 năm, một cái nhìn đại cương về phê bình văn học thế giới, đã được giáo sư Nguyễn Văn Trung phân tích trong bộ "*Lược khảo văn học*" phần ba, tựa đề "*Nghiên cứu và phê bình văn học*". Cho đến nay, dường như đó vẫn là cuốn sách duy nhất của chúng ta về phê bình văn học thế giới. Nhưng chỉ ở Mỹ may ra mới tìm thấy (trước đây nhà Xuân Thu có tái bản, nhưng không chắc đã hỏi ý tác giả). Một vài độc giả ưu tiên ở trong nước có thể đọc được loại sách biên khảo này. Dù sao chăng nữa, sách của giáo sư Trung, cũng đã viết từ những năm 1966-67 (cho sinh viên văn khoa miền Nam, như trong lời tựa), và ở thời điểm ấy, những trường phái phê bình lớn của Nga và của Đức vẫn chưa được thế giới bên ngoài biết đến, cho nên tác phẩm mới chỉ phản ánh một phần diện mạo phê bình văn học thế kỷ XX.

Loạt bài này là để tiếp nối công việc của một bậc đàn anh, đã bị đứt quãng từ gần nửa thế kỷ qua, với chủ đích giúp cho sinh viên ban văn trong nước, (đặc biệt những bạn trẻ thường xuyên theo dõi mục văn học nghệ thuật hằng tuần của chúng tôi trên đài RFI), có một cái nhìn rộng rãi hơn về phê bình văn học thế giới, và cũng để đáp ứng yêu cầu của một số bạn đồng nghiệp ở trong nước, muốn biết thêm về nền phê bình thế kỷ XX, nhưng với điều kiện ngặt nghèo về tài liệu, khó khăn về ngoại ngữ, đã không thể tiếp cận trực tiếp những nguồn tư liệu gốc; hoặc chỉ tiếp nhận qua những gì mà các nhà nghiên cứu Liên Xô viết lại hoặc tóm lược, thông qua kiểm duyệt hoặc hậu ý chính trị, dễ làm sai lạc một số vấn đề.

Về việc phân chia khuynh hướng, chúng tôi dựa theo lối phân chia của Jean-Yves Tadié trong cuốn *La critique littéraire au XXe siècle* (*Phê bình văn học thế kỷ XX*), nhưng không theo phương pháp của ông (tức là giới thiệu tất cả những bộ mặt phê bình mà ông đã lựa chọn). Chúng tôi đặt trọng tâm vào một số tác giả chính, dừng lại, và giới thiệu kỹ những bộ mặt ấy, cốt trình bày với độc giả Việt, cái sườn chính của phê bình văn học trong thế kỷ vừa qua, mục đích giới thiệu với sinh viên một cái nhìn tổng thể, trước khi họ bắt tay vào việc tìm hiểu sâu xa từng khái niệm, từng khuynh hướng, từng tác giả, một cách cặn kẽ. Đây chỉ là những nét phác đầu tiên, với những thiếu sót

hiển nhiên, hy vọng trong tương lai sẽ có những công trình nghiên cứu khác, đầy đủ và đào sâu hơn. Một nền phê bình tương lai của chúng ta, chỉ có thể phát triển được trên những gì đã biết về quá khứ, không chỉ quá khứ văn học riêng của "nước mình", mà cả quá khứ văn học chung của thế giới. Để mượn lời bà De Stặl :"*Một nền văn chương không có quá khứ, không phải là văn chương đích thực*", chúng tôi muốn nói: "*Một nền phê bình không có quá khứ, chưa phải là phê bình*".

Những thành tựu của phê bình trong thế kỷ qua

Nhiều người cho rằng: thế kỷ XX là thế kỷ của ngữ học, và của phê bình. Nhận xét trên đây không phải là không có cơ sở. Nửa đầu thế kỷ, ngữ học (khoa học về ngôn ngữ) - bao trùm lên văn phạm truyền thống (khảo sát riêng một ngôn ngữ) - được áp dụng vào phê bình, dẫn đến những kết quả bất ngờ. Nửa sau thế kỷ, ký hiệu học (khoa học về tất cả các ký hiệu, trong đó có ký hiệu ngôn ngữ) mở rộng phạm vi hơn nữa, đưa phê bình vào những vùng đất khác, ngoài ngôn ngữ. Đồng thời, sáng tác cũng mở ra những hướng đi mới, với những khái niệm "tiểu thuyết mới", "tác phẩm mở"... cho nên cần phải có một cách đọc mới. Trong bối cảnh ấy, phê bình giữ được địa vị "xứng đáng" của mình: cách tân và phát triển như một nền văn chương thứ nhì, song song với sáng tác. Curtuis xác định: phê bình là "*văn chương của văn chương*". Phê bình trở thành một thứ sáng tác "có đối tượng là sáng tác". Văn bản phê bình là một sản phẩm của sáng tạo, không còn tùy thuộc vào sáng tác như một sản phẩm phụ tùng, "ăn theo" nữa. Phê bình - từ bỏ lối viết chủ quan, giáo điều, tự cho mình cái quyền sinh sát trên một tác phẩm - có thể vận hành song song với sáng tác, như một nguồn sáng tạo xuất phát từ văn bản. Nếu sáng tạo khởi đi từ cuộc đời để tiến tới văn bản thì phê bình khởi đi từ tác phẩm để đến với cuộc đời: hai hành trình ngược chiều, nhưng song song và gặp gỡ, và đó là một phép lạ chỉ có thể xẩy ra trong văn chương nghệ thuật.

Phê bình trong thế kỷ XX, còn là sự giao thoa giữa hai thực thể: ngữ học và văn chương (trường phái hình thức Nga), bác ngữ học và văn chương (trường phái bác ngữ học Đức), phê bình là sự tổng hợp hai ý thức: ý thức của người viết và ý thức của người đọc (trường phái ý thức của Thụy Sĩ), hoặc là sự gặp gỡ giữa tưởng tượng và văn chương (Bachelard), giữa triết học và văn chương (Blanchot, Sartre), ký hiệu học và văn chương (Eco, Barthes)...

Công lao khai phá nền phê bình hiện đại trong thế kỷ XX, thuộc về trường phái hình thức Nga, ra đời trước thế chiến thứ nhất, với những tên tuổi như Eikhenbaum, Tynianov, Jakobson, Chklovski, Tomachevski... Trường phái này bị nhà cầm quyền Xô Viết chôn vùi, gần nửa thế kỷ sau, khoảng những năm 60, sách của họ mới được dịch và phổ biến rộng rãi trên thế giới. Cùng

xuất thân trong nhóm hình thức, nhưng Bakhtine đứng riêng một cõi, ông cực lực phê bình phương pháp máy móc của của trường phái hình thức, theo ông, chỉ chú ý đến khía cạnh ngữ học của văn bản mà bỏ quên con người. Bakhtine đưa tác giả và môi trường xã hội trở lại với nghiên cứu phê bình. Tác phẩm định vị Bakhtine như khuôn mặt lớn nhất của phê bình Nga trong thế kỷ XX.

Cùng thời điểm ấy, ở Đức, xuất hiện một nhóm các nhà bác ngữ học chuyên về các thứ tiếng có nguồn gốc la tinh (philologie romane), với Gundolf, Curtius, Auerbach, Spitzer. Họ chủ trương khảo sát văn chương Âu Châu như một toàn thể duy nhất, khởi đi từ nguồn ngữ tự la tinh. Cùng số phận với những nhà hình thức Nga, những nhà bác ngữ học Đức cũng bị chính quyền Đức Quốc Xã khủng bố. Năm 1933, hầu hết phải chạy sang dạy đại học Istanbul (Thổ Nhĩ Kỳ), rồi sang dạy đại học Mỹ. Ảnh hưởng của họ trực tiếp trên trường phái phê bình ý thức ở Genève, và gián tiếp dẫn đến những khái niệm mới như văn học so sánh, liên văn bản... được mở rộng trong nửa sau thế kỷ XX.

Giữa thế kỷ XX, ở Thụy Sĩ, xuất hiện trường phái phê bình ý thức, với Marcel Raymond, Albert Béguin, Georges Poulet, Jean Rousset và Jean Starobinski. Nhóm này – còn gọi là trường phái Genève - đặc biệt đề cao sự gặp gỡ của hai ý thức: ý thức của người viết và ý thức của người đọc. Lần đầu tiên *vai trò của người đọc* (cũng là người phê bình) được đem ra ánh sáng. Trường phái phê bình ý thức giữ vai trò chủ động trong việc phát triển nền "phê bình mới", khi sách của hai trường phái Nga và Đức chưa được dịch sang tiếng Pháp và quảng bá rộng rãi ở Châu Âu.

Paul Valéry thăm thú nhiều lãnh vực văn chương nghệ thuật và dường như ông đã nắm bắt được rường mối liên lạc mật thiết giữa các ngành nghệ thuật với nhau. Sự tìm kiếm của Valéry vừa độc lập, vừa tản mạn, nhưng những khám phá thi học của ông, về âm, về nghĩa, có nhiều điểm tương đồng với lý thuyết của những nhà hình thức Nga.

Trong khi mọi người đang tìm những phương pháp khoa học, để phân tích văn bản, thì thập niên 40, ở Pháp, nhà bác học Gaston Bachelard, đưa ra phương pháp "phê bình tưởng tượng". Bachelard khai phá vùng đất của mơ mộng, truy nguyên nguồn cội hành động thi ca với một lối viết đầy thi vị. Ông dùng những phương pháp tế vi, sâu sắc để tìm hiểu văn chương: vật chất hóa tưởng tượng hoặc tưởng tượng hóa vật chất, đào sâu đến tận nguồn của sự sống và sáng tác. Bên cạnh phê bình tưởng tượng của Bachelard, một trường phái phê bình dùng phân tâm học của Freud để phân tích tác phẩm văn học với những tên tuổi như Charles Baudouin, Charles Mauron. Mục đích: phân tâm tác phẩm, phân tâm tác giả.

Jean Paul Sartre là người đầu tiên đặt vấn đề: Văn chương là gì? một

cách quy mô và triệt để. Trước Sartre, Mallarmé, Proust, Du Bos... cũng đã đề cập đến câu hỏi này, nhưng phải đến Sartre vấn đề mới được phân tích một cách cặn kẽ, thấu triệt. Sartre coi văn chương như một hiện tượng và ông dùng hiện tượng luận để khảo sát, mở ra hướng phân tích mới cho phê bình văn học Pháp. Có thể nói, nếu không có Sartre thì chưa chắc đã có Barthes.

Maurice Blanchot có lẽ là nhà phê bình sâu sắc nhất của Pháp, nhưng ông lại ít được thế giới, nhất là Mỹ, biết đến. Đại học Hoa Kỳ có vẻ chú ý đến những lý thuyết thời trang như postmoderne (hậu hiện đại) của Franaçois Lyotard, hay déconstruction (tái kiến trúc) của Dérrida hơn là những bài triết luận sâu sắc của Maurice Blanchot về con đường hủy diệt của sáng tác, với những câu hỏi vô cùng bất ngờ về tính cách tứ tán, tự sinh, tự triệt của hành động viết.

Nửa sau thế kỷ XX, phê bình bước sang một ngõ quặt mới với sự phát triển của ngành ký hiệu học. Roland Barthes, Umberto Éco, trở thành những cột trụ của phương pháp phê bình này.

Cuốn *Segno - Le Signe - Ký hiệu* (hay *Dấu hiệu*), của Umberto Eco là một trong những tác phẩm khúc triết, tương đối dễ đọc, về một khái niệm khá rắc rối là ký hiệu học. Tác phẩm nhắm vào ba điểm chính: giải thích khái niệm ký hiệu, trình bày những lý thuyết về ký hiệu học và đề cập đến chỗ đứng của ký hiệu trong lịch sử tư tưởng. Vai trò của người đọc và khái niệm tác phẩm mở là hai đề thuyết quan trọng trong phê bình của Eco.

Roland Barthes, tổng hợp những khái niệm ngữ học và ký hiệu học từ đầu thế kỷ đưa vào phê bình, tạo ra một cái nhìn khá toàn diện về các ngành nghệ thuật, và ngoài nghệ thuật. Dưới con mắt Barthes, mỗi hệ thống ký hiệu, đều có thể là đối tượng khảo sát của phê bình. Ngoài ngôn ngữ viết, còn có các hệ thống ký hiệu khác như ngôn ngữ máy móc, ngôn ngữ điện ảnh, ngôn ngữ hội họa, ngôn ngữ truyền hình, ngôn ngữ vi tính v.v... như vậy, phê bình thực sự đi vào mọi kẽ ngách của đời sống hằng ngày, trở nên một thực thể lưỡng diện: vừa bác học, qua cách phân tích, lý giải, vừa bình dân, vì đối tượng của nó là những sinh hoạt của đời sống.

Trường phái hình thức Nga

Đến đầu thế kỷ XX, phê bình văn học vẫn còn dựa trên nền triết học duy sử: khảo sát tiểu sử và tâm lý một số nhà văn lớn, gán cho họ những nhãn hiệu như hiện thực, lãng mạn... với những nội dung khá mơ hồ. Sự bất cập của phê bình, buộc các nhà nghiên cứu phải tìm những hướng đi mới. Từ sự tìm tòi này, nẩy sinh những khuynh hướng cách tân phê bình trong thế kỷ XX, mà trường phái hình thức Nga giữ vai trò tiên phong, chủ chốt, loại bỏ những yếu tố "phụ cận" như tiểu sử, tâm lý, thời đại... để đi vào "thực chất" của vấn đề

là *chữ* và *nghĩa*. Đồng thời, ngữ học cấu trúc cũng thay thế cho văn phạm cổ truyền, trở thành một trong những lợi khí cột trụ của nghiên cứu văn học. Bị chôn vùi trong gần 40 năm, nhưng khi thế giới đào ra, những thành quả ấy chẳng những không lỗi thời mà vẫn còn giữ nguyên giá trị cơ bản cho việc khảo sát văn chương nghệ thuật.

Theo Roman Jakobson, mùa đông 1914-1915, dưới sự bảo trợ của viện hàn lâm khoa học Nga, một số sinh viên dựng nên "Câu lạc bộ ngôn ngữ học Mạc Tư Khoa" với mục đích "thúc đẩy sự phát triển ngành ngữ học và thi học" còn phôi thai lúc bấy giờ. Năm sau, 1916, một nhóm nghiên cứu sinh ở Pétrograd (tức Saint Pétresbourg), tổ chức in tuyển tập đầu tiên về lý thuyết ngôn ngữ thi ca, và đầu năm 1917, "Hội nghiên cứu ngôn ngữ thơ" ra đời -gọi tắt là Opoaz- cộng tác chặt chẽ với Câu lạc bộ ngôn ngữ học Mạc Tư Khoa.

Hai nhóm này, cổ động việc nghiên cứu thi học, chủ trương cách tân toàn diện ngành phê bình và nghiên cứu văn học Nga. Họ làm việc đến năm 1930, thì bị chính quyền Xô Viết khủng bố: 1932, Trung ương đảng ra nghị quyết giải tán tất cả các tổ chức văn nghệ, nhưng hoạt động cách tân đã bị dập tắt từ trước, một số chạy ra nước ngoài. Jakobson sang Tiệp Khắc từ năm 1920, tiếp tục công việc nghiên cứu trong "Câu lạc bộ ngôn ngữ học Praha", do nhóm nghiên cứu Nga-Tiệp thành lập từ năm 1926, theo tinh thần Câu lạc bộ Moskova. Một số khác ở lại trong nước, có người bị lưu đầy, tác phẩm bị phủ nhận như trường hợp Bakhtine.

Phải đến giữa thế kỷ XX, Hoa Kỳ và Âu Châu mới biết đến những công trình nghiên cứu của trường phái hình thức, nhờ hai ấn bản: Victor Erlich cho in cuốn *Russian Formalism -Trường phái hình thức Nga*, (Mouton, 1955), và Tzvetan Todorov thu thập các bài viết chính của trường phái hình thức dịch sang tiếng Pháp với tựa đề *Théorie de la littérature - Lý thuyết văn chương* (Seuil, 1965; Points, 2001). Hai cuốn sách này là nền tảng cho sự phát triển trường phái hình thức Nga trên thế giới. Đồng thời, tác phẩm của Propp và Jakobson, được Lévy-Strauss giới thiệu, và năm 1963, cuốn *Essais de linguistique générale - Luận về ngôn ngữ học đại cương*, quyển sách đầu tiên của Jakobson được dịch sang tiếng Pháp.

Trường phái hình thức quy tụ một số nhà ngữ học, trong vòng 10 năm (từ 1915-1925), đã có công xây dựng những viên gạch đầu tiên cho nền phê bình hiện đại: Boris Eichenbaum (1886-1959), Iouri Tynianov (1894-1943), Roman Jakobson (1895-1983), Viktor Chklovski (1893- 1984), Boris Tomachevski (1890-1957).

Về cái tên "trường phái hình thức"

Chữ hình thức, rút ra từ những chữ "*phương pháp hình thức*" mà câu lạc

bộ Moskova coi như một chủ trương: khoa học hóa việc nghiên cứu văn học. Những người chống lại trường phái này, gọi họ một cách mỉa mai là những *nhà hình thức*. Về sau cái tên "trường phái hình thức" được cả hai bên chấp nhận.

Nhưng trước hết, "phương pháp hình thức" là gì? Trong bài tổng quan về phương pháp này, viết năm 1925, tựa đề *Lý thuyết của "phương pháp hình thức" - La théorie de la "méthode formelle"* (in trong cuốn "*Lý thuyết văn chương*"), Boris Eichenbaum xác định ngay ở dòng đầu: "*Cái gọi là "phương pháp hình thức" không phải là hệ quả của việc thiết lập một hệ thống "phương pháp luận" đặc biệt, mà là những cố gắng để tạo ra một khoa học cụ thể và độc lập. Khái niệm "phương pháp" thường được gán cho những chiều kích quá đáng, đâm ra tối nghĩa. Đối với chúng tôi, những "nhà hình thức", chúng tôi không coi phương pháp là vấn đề chủ chốt trong nghiên cứu văn học. Vấn đề chủ chốt ở đây là văn chương, văn chương như một đối tượng khảo sát*" (*Lý thuyết văn chương*, trang 29).

Eichenbaum viết tiếp: "*Những chữ "phương pháp hình thức" liên hệ chặt chẽ với khuynh hướng này, phải được hiểu đó là tên gọi quy ước, có tính cách lịch trình, và không nên dựa vào chúng để tìm một định nghĩa chính xác. Vấn đề nòng cốt mà trường phái hình thức đưa ra, không phải là một lý thuyết về mỹ học, cũng không phải là một phương pháp luận, tiêu biểu cho một hệ thống khoa học nhất định. Chúng tôi chỉ muốn sáng tạo ra một khoa học văn chương độc lập, mà đối tượng là những giá trị đích thực của chất liệu văn chương*". (trang 31).

Roman Jakobson, khoanh vòng và xác định lại đối tượng của "khoa học văn chương" một cách chặt chẽ hơn: "*Đối tượng của khoa học văn chương không phải là văn chương mà là văn tính (littérarité), tức là, cái, làm cho một tác phẩm trở thành tác phẩm văn chương*". (*La nouvelle poésie russe*, Esquisse 1, Prague, 1921, trang 11).

Nền "khoa học văn chương" này không dựa vào những yếu tố "truyền thống" như triết học, tâm lý, sử học, xã hội học... mà dựa vào ngữ học. Eichenbaum viết: "*Trong khi những nhà nghiên cứu truyền thống hướng về văn học sử hay xã hội sử, những nhà hình thức hướng về ngữ học, coi nó như một khoa thi học, tuy nhiên (trong khi làm việc), họ vẫn có thể dựa trên những nguyên tắc khác, với những mục đích khác*". (trang 36).

Đến đây, cần phải phân biệt hai khái niệm "thi học" (poétique) khác nhau: "thi học" của những nhà hình thức Nga và "thi học" của những nhà ký hiệu học sau này như Eco, Barthes.

Umberto Eco giải thích: "*Phải hiểu thi học như thế nào? Trào lưu đi từ những nhà hình thức Nga, đến những nhà cấu trúc học ở Praha và ở Pháp, đều*

coi thi học là việc nghiên cứu tác phẩm văn chương, duy nhất dưới góc độ cấu trúc ngữ học nội tại. Còn chúng tôi (tức là những nhà ký hiệu học), chúng tôi dùng chữ "thi học" trong nghĩa gần với cổ điển hơn: (thi pháp) không phải là một hệ thống quy luật gắt gao, mà là kế hoạch thao tác mà nghệ sĩ lựa chọn mỗi lần (thể hiện tác phẩm), có thể tiềm ẩn hoặc lộ rõ trong tác phẩm. (trích *Opéra Aperta - L'oeuvre ouverte* - Tác phẩm mở, bản dịch tiếng Pháp của Chantal Roux de Bézieux, Seuil, 1965, trang 10).

Một cách dễ hiểu hơn: các nhà hình thức và các nhà cấu trúc coi thi học là khoa học khảo sát văn bản duy nhất dưới góc độ ngữ học, còn những nhà ký hiệu học coi thi học là sự tìm hiểu quá trình thao tác của nghệ sĩ, tiềm ẩn hoặc lộ rõ trong tác phẩm. Quan điểm này gần gũi với quan điểm của trường phái bác ngữ học Đức.

Chúng ta vừa "giải quyết" được hai chữ "phương pháp", nhưng còn hai chữ "hình thức". Trước hết, *hình thức* là gì? Tại sao những người chống trường phái này lại gọi những người trong nhóm là "các nhà hình thức" và tại sao họ lại tự nhận mình là những "nhà hình thức"? Lý do là bởi hai bên có hai quan niệm về hình thức khác nhau. Phái chống, dựa trên quan niệm cổ điển: phân biệt ranh giới giữa *nội dung* và *hình thức*. Những "nhà hình thức", dựa trên quan niệm mới: hình thức và nội dung là một toàn thể không thể tách rời. Hình thức của một tác phẩm là toàn bộ tác phẩm đó. Cùng thời với trường phái hình thức ở Nga, Paul Valéry ở Pháp cũng đề xướng quan niệm: trong văn chương, nội dung là hình thức, hình thức là nội dung.

Tóm lại, những nhà hình thức dứt khoát gạt bỏ quan niệm cổ điển về mối tương quan nội dung - hình thức, trong đó hình thức được coi như cái vỏ, cái bình, chứa nội dung là chất lỏng. Quan niệm này, vẫn còn rất sống động cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX (thường tìm thấy trong cách nói của các nhà tượng trưng) đại loại như: qua phần hình thức, người ta thấy có chuyên chở một nội dung như thế này, như thế khác. Hoặc người ta ca tụng một vài loại "hình thức" nào đó đã tách biệt hẳn với "nội dung" v.v... Eichenbaum xác định: "*Khái niệm hình thức từ nay, đã có một ý nghĩa mới, nó không còn là cái vỏ, là cái bình đựng nội dung nữa mà là một toàn bộ năng động và cụ thể có nội dung của nó, mà không cần một quan hệ hỗ tương kiểu bình và nước*". (Lý thuyết văn chương, trang 42).

Con đường nghiên cứu của trường phái hình thức

Boris Eichenbaum tóm tắt những nét phát triển chính của trường phái hình thức trong vòng 10 năm từ 1915 đến 1925 như sau:

1- Từ việc đối chiếu giản lược ban đầu giữa ngôn ngữ hằng ngày và ngôn ngữ thơ, chúng tôi tìm cách phân biệt những chức năng khác nhau trong ngôn

ngữ hằng ngày (L. Yakoubinski), định phạm vi của ngôn ngữ thơ và ngôn ngữ biểu cảm (R. Jakobson).

Tiếp theo đó, chúng tôi nghiên cứu diễn văn (tức là những phát biểu miệng) mà theo ý chúng tôi là thứ ngôn ngữ hằng ngày gần với văn chượng nhất, nhưng lại có những chức năng khác. Việc nghiên cứu này dẫn đến việc tìm hiểu những phép tu từ trong thi học.

2- Trình bày các khái niệm chính trong văn chương: hình thức (trong nghĩa mới), *thủ pháp* (procédé), và *chức năng* (fonction).

3- Đối chiếu *âm tiết* (rythme) với *vần điệu* (mètre). Xác định *âm* mới là yếu tố xây dựng câu thơ (chứ không phải *vần*). Thơ là hình thức đặc biệt của văn bản nói (thơ được viết ra để đọc, để ngâm), có cấu trúc ngữ học riêng, về mặt cú pháp, từ vựng và ngữ nghĩa.

4- Nếu chủ đề (của bài thơ) là một kiến trúc, thì *chất liệu* (lời và chữ) là yếu tố tác động xây dựng kiến trúc.

5- Xác định bản chất của *thủ pháp* trên những *chất liệu* khác nhau. Phân biệt những *thủ pháp* (văn chương) khác nhau tùy theo *chức năng*. Tiến tới việc tìm hiểu sự tiến hóa của các *hình thức văn chương* tức là tới địa hạt nghiên cứu văn học sử.

Tóm lại, lịch trình của trường phái hình thức có thể chia làm ba chặng chính:

- Đối lập và phân biệt ngôn ngữ thơ và và ngôn ngữ hằng ngày.

- Nghiên cứu âm thanh và vần điệu trong thơ. Thành lập một lý thuyết về thi ca.

- Tìm hiểu thủ pháp thi ca. Nghiên cứu các thủ pháp khác trong văn chương: như thủ pháp truyện ngắn, thủ pháp cổ tích, thủ pháp tiểu thuyết, tiến đến nghiên cứu văn học sử.

Xác định giá trị tự thân của ngôn ngữ thơ

Yakoubinski là người đầu tiên đặt vấn đề đối chiếu ngôn ngữ thơ và ngôn ngữ hằng ngày. Trong bài viết, tựa đề *Âm thanh trong ngôn ngữ thơ - Des sons du langage poétique*, in trong "*Tuyển tập lý thuyết ngôn ngữ thơ*", cuốn 1, Pétrograd, 1916, ông đề nghị: Những hiện tượng ngôn ngữ phải được xắp xếp theo chủ đích của nó: nói (hay viết) để làm gì? Nếu người nói chỉ muốn truyền đạt thông tin, thì lời nói đó thuộc địa hạt ngôn ngữ thực dụng, "tiêu dùng", phần hình thức hay âm thanh của nó, không có giá trị tự thân (autonome); vì lời nói chỉ là *phương tiện* để chuyển tải thông tin, cho nên "dùng xong" có thể "bỏ". Ở những hệ thống ngôn ngữ khác (như thơ) mục đích thực dụng mờ đi, nhưng "nói" hay "ngâm" xong, lời thơ vẫn còn "tồn tại", bởi chính câu thơ có giá trị *tự thân của nó*.

Âm, như một yếu tố chủ chốt xây dựng thơ

Để làm nổi bật vai trò của âm thanh trong thơ, Viktor Chklovski đưa ra khái niệm "*siêu âm*" (transmental-zaumnyj). Trong bài "*Thi ca và ngôn ngữ siêu âm - De la poésie et de la langue transmentale*, ông nhận thấy "*nhiều khi người ta dùng chữ mà chẳng để ý đến nghĩa.*" "Siêu âm" là những âm thanh vô nghĩa nhưng vẫn được sử dụng (trong một giả dụ có nghĩa), ví dụ những tiếng bi ba bi bô của trẻ con, (hay những í a, ối a, hò lơ, hò lờ... trong dân ca Việt Nam), hoặc ngôn ngữ của trường phái vị lai (nhóm futurisme, rất thân với nhóm hình thức), dám đi xa, thám hiểm vùng âm thanh "vô nghĩa", mục đích chống lại trường phái tượng trưng, theo họ, chỉ khoanh tròn trong thế giới những âm thanh "có nghĩa". Sự khảo sát này dẫn đến câu hỏi: trong thơ, chữ có nhất thiết là phải có nghĩa hay không? Và từ đó, xác định *âm* (có nghĩa hoặc vô nghĩa) như một yếu tố chủ động trong thơ.

Viktor Chklovski: Nghệ thuật như một thủ pháp:

Bài "*Nghệ thuật như một thủ pháp*" (*Lý thuyết văn chương*, trang 75-97), của Chklovski, viết năm 1917, được coi như bản tuyên ngôn văn học của trường phái hình thức. Phản bác Potebnia, một cột trụ "cổ lỗ", phản bác trường phái tượng trưng, tiêu biểu cho quan niệm nghệ thuật "lỗi thời", dựa vào khẩu hiệu: "*Nghệ thuật là tư tưởng bằng hình ảnh*", đã ăn sâu vào đầu óc nhiều thế hệ thơ văn, mọi nơi, mọi thời, mà Potebnia là một trong những người chủ trương cổ vũ, tung ra những tuyên ngôn như: "*Không thể có nghệ thuật, cũng như không thể có thơ mà không có hình ảnh*". Những nhà tượng trưng đề cao công thức: *thơ = hình ảnh*, vì nó biện minh cho vai trò "chủ chốt" của "hình ảnh-biểu tượng", trong thơ của họ, đẩy những yếu tố khác như âm thanh, nhịp điệu, cú pháp, sang hàng thứ yếu. Chklovski viết: "*Càng khảo sát kỹ thi ca trong một thời kỳ, ta càng thấy rằng những hình ảnh mà chúng ta tưởng là do nhà thơ này hay nhà thơ kia sáng tạo, kỳ thật, họ chép lại của những nhà thơ khác mà chẳng thay đổi gì cả*".

Để định vị lại chỗ đứng của hình ảnh trong thơ, trước hết, Chklovski phân tích sự khác biệt giữa hình ảnh trong thơ và hình ảnh trong ngôn ngữ thông thường. Để vắn tắt, chúng ta có thể lấy ví dụ trong tiếng Việt: *anh Chột, anh Què*, là hình ảnh trong ngôn ngữ thông thường. *Xuân lan, thu cúc* là hình ảnh trong thơ. Tóm lại, không thể nói cứ tạo ra hình ảnh là đã có thơ. *Anh Chột, anh Què* cũng là hình ảnh, nhưng chúng chỉ là phương tiện diễn tả tư tưởng một cách thực tiễn. Khác với hình ảnh trong thơ, có chủ đích tạo cho người đọc, người nghe *một cảm giác, một ấn tượng đặc biệt*. Nhưng, hình ảnh cũng không phải là *thủ pháp duy nhất* trong thơ, nó chỉ là một trong những phép tu từ, tương đồng với những phép tu từ khác, như từ láy, so sánh, từ đối, nói lái,

biểu tượng v.v... tất cả những thủ pháp ấy có mục đích "biến" một vật bình thường thành một thực thể tạo (cho ta) một *cảm giác mạnh*.

Chklovski cho rằng: "Nghệ thuật giúp ta cảm thấy cuộc đời là cuộc đời, cảm thấy hòn đá là hòn đá. Với nghệ thuật, chúng ta *mới thấy* hòn đá chứ không phải chúng ta *nhận ra* hòn đá. Cần phải nhấn mạnh ở những chữ *mới thấy* và *nhận ra*, tức là nhà thơ phải cho chúng ta cảm giác thấy hòn đá lần đầu tiên trong đời, chứ nếu cứ cung cấp một hòn đá thân quen mà chúng ta có thể nhận ra được, thì đó chưa phải là thơ. Tựu trung, tất cả những gì đã quen mắt, đã được nhận diện một lần rồi, đều không phải là nghệ thuật. Cho nên, nếu chỉ để ý đến hình ảnh không thôi, hoặc cứ theo công thức: thơ = hình ảnh, thì sẽ thấy bao nhiêu nhà thơ cứ chép đi chép lại những hình ảnh cũ mèm của những người khác, mà không làm ra được cái gì mới mẻ. Tóm lại, *thủ pháp* của nghệ thuật là sự **lạ hóa** những vật quen thuộc. Và đối với Chklovski *Lạ hóa chính là thủ pháp mấu chốt của nghệ thuật*. Tolstọ luôn luôn tìm cách lạ hóa những đồ vật, sự vật, lạ hóa những cảnh huống mà ông mô tả. Tức là ông luôn luôn tìm cách nhìn chúng dưới những góc độ khác người. Ông đã mô tả tất cả những trận đánh trong *Chiến tranh và hòa bình* bằng phương pháp lạ hóa này. Mà không chỉ có một mình Tolstọ sử dụng phương pháp lạ hóa, những nhà văn lớn như Gogol, Dostọevski, cũng sử dụng những thủ pháp như thế, họ thường chiếu ống kính đến những chi tiết hầu như vô dụng và lạ hóa chúng lên, tạo ấn tượng tối đa cho người đọc.

Cho nên nếu nói đến một *thủ pháp văn chương*, thì sự *lạ hóa* là thủ pháp chính.

Trường phái hình thức, đã tạo ra một khoa nghiên cứu và một lý thuyết văn học vững chắc. Mục đích của họ, không phải là nghiên cứu cái gọi là "hình thức", cũng không đưa ra một "phương pháp" đặc biệt, mà là xây dựng một đề án nghiên cứu những nét đặc thù của văn chương. Khởi đi từ việc đối chiếu ngôn ngữ hằng ngày với ngôn ngữ thơ, phân biệt sự khác nhau giữa hai ngôn ngữ này, họ tìm thấy tính chất đặc biệt của nghệ thuật nằm trong việc sử dụng *chất liệu*, và chứng minh rằng mỗi ngành nghệ thuật có một *thủ pháp* riêng, tùy theo *chức năng* của nó, nhưng thủ pháp chung của nghệ thuật là sự lạ hóa. Từ việc nghiên cứu thủ pháp thi ca, sang việc nghiên cứu những thủ pháp khác của văn chương như truyện ngắn, tiểu thuyết, cổ tích... họ tiến đến việc tìm hiểu và xác định một lịch sử đích thực của văn học. Trường phái hình thức khép lại vòng nghiên cứu văn chương cơ bản, và mở ra những hướng mới cho phê bình.

(kỳ tới: Roman Jakobson, Boris Tomachevski, và Vladimir Propp)

Paris tháng 3-6 năm 2005

THỤY KHUÊ

PHAN XUÂN SINH

mừng bạn qua thăm

-gửi Uyên Há

sáng dậy lật tung chăn chiếu ngủ
ta ơi, tìm lại chút hương xưa
bữa cơm vội vàng nhai trẹo trạo
sống qua ngày thấy cũng dư thừa

đòn thấm nghe rêm từng khúc ruột
lây lất đời trôi theo tháng năm
bên nầy thân rã rời hiu quạnh
mười mấy năm còn lạ chỗ nằm

bạn bè lẻ tẻ vài ba mạng
gọi nhau chia sẻ chút tàn hơi
dâu bể một đời quay quắt sống
đi hay về cũng chỉ thế thôi

mừng bạn đôi ba ly rượu nhạt
hơi ấm tràn qua mấy dặm đường
bạn kể quê nhà nghe xót lắm
đời mong manh như tựa khói sương

bạn cũ khề khà không hết chuyện
mà nghe ra sực tỉnh trong ta
mới hay quê nhà như sống dậy
lòng ta chưa một chút phôi pha

bạn mang nắng ấm từ xa tới
bao năm ta lạnh cóng phương nầy
tưởng chừng như gió mưa phủ kín
ngất ngư chìm khuất cuối trời mây

cái đau thấm qua từng thớ thịt
nó đã quật ta ngã giữa đời thường
hâm hấp nỗi niềm như lạc điệu
bưng chén cơm chan những đau thương

quê nhà còn bao nhiêu chuyện nói
bao nhiêu người ta phải hỏi thăm
lòng nầy đầy ắp bao thương sót
mất miên man một cõi xa xăm

bạn về bên đó cho ta gửi
lời hỏi thăm từng đứa bạn xa
uống giùm ta năm ba chén rượu
ta vẫn thấy thèm ly đế quê nhà

PHAN XUÂN SINH

triều đình, đất nước lê trịnh ở thế kỷ xvii: từ bà banh đến thần bạch mã

TẠ CHÍ ĐẠI TRƯỜNG

Bằng chứng vật chất và sách sử thế kỉ XVII

Từ lâu, theo với sự học hỏi từ phương Tây, người ta đã bắt đầu không chỉ tìm hiểu quá khứ Việt Nam qua các đống giấy ẩm mốc, rách nát trong nhà tàng thư mà còn đi moi móc đất cát, sờ nắn tượng đài, bia đá... Và thế là ta thấy ra đời những bài nhận định ngắn hay những chuyên đề về một loại hình kiến trúc, một thời đại lịch sử... Tuy nhiên, có vẻ như tận trong tiềm thức của sử gia mới, các bằng chứng này vẫn không được coi trọng như tài liệu thư sử; chúng chỉ là những phần bổ khuyết chứ không được coi như mang tính cách độc lập có thể làm lung lay các bằng chứng thư tịch. Đó là một thiệt thòi cho sử học Việt Nam.

Lê Quý Đôn từng chê trách những người viết sử trong thế kỉ trước ông. Và chúng ta cũng không thể rộng lượng khi đọc lại những kí sự ngắn ngủi về thi cử, về tuyển bổ quan chức khô khan, về những biến động thiên nhiên vặt vãnh đi theo với những rối loạn dân tình thuật lại một cách hời hợt giữa những chiếu, chế lằng nhằng để phô trương quyền bính, kiến thức thâm nho hơn là thực tế phải đối đầu... Tất nhiên là sử sách dày hơn vì có đánh nhau liên miên, chỉ vì cái đuôi tranh giành quyền bính của thế kỉ trước đã lan qua thế kỉ sau, chui vào trong nội bộ quyền bính mới, phức tạp hơn.

Trong lúc đó, hãy nhìn lại các bằng chứng vật thể. Cái đình làng, theo chúng tôi chứng minh là đã được hợp thức hóa trong thể chế chính trị xã hội đương đại, vào cuối thế kỉ XV, cái đình làng đó sau một thế kỉ kết tập trong biến loạn đã đi theo với sự ổn cố của triều đình Lê Trịnh mà phát triển để người nay thấy rằng "có thể gọi thế kỉ XVII là thế kỉ của đình (làng) nhất là vào niên đại Chính Hòa (1680-1705)" (Hà Văn Tấn - Nguyễn Văn Kự, *Đình Việt Nam*, H. 1998, tr. 44.) Tập hợp các văn bia trong vùng do Trường Viễn Đông Bác Cổ dập bản là tài liệu vô giá để tìm hiểu lịch sử bên ngoài vòng

thành Đông Kinh, được có người nhắc nhở với đầy ham muốn mà vẫn chưa sử dụng đúng mức, tập hợp đó trong hình thức xuất hiện sơ sài của nó cũng cho thấy là thế kỉ XVII tràn đầy trong các đình chùa, miếu mạo, từ chỉ, từ đường gia tộc... (Nguyễn Quang Hồng chủ biên, *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, H. 1992.) Còn thế kỉ XVIII? Tất nhiên với sự dè dặt cẩn trọng thì sự sa sút dấu vết xây cất tu sửa trong thế kỉ này cũng là điều đáng quan tâm. Tuy nhiên có thể thấy rằng với lối nhìn xét giản dị từ những con số thì sự cách biệt là xa nhưng xét những tu tạo cuối hay gần cuối thế kỉ trước thì đến thế kỉ sau hẳn các cơ sở kia vẫn còn sử dụng được. Thế rồi ngay trong thế kỉ XVIII, chưa hết một nửa thì đã có những cuộc rối loạn mà người ta vẫn gọi là những cuộc "nông dân khởi nghĩa" tuy thật ra là gợi nên từ những tranh chấp bên trong triều đình nhị đầu Lê Trịnh, liên kết thời vận với những thế lực địa phương. Nghĩa là, ý thức tôn giáo đi theo với nhu cầu thực tế xã hội trong việc xây cất, tu sửa đền đài miếu mạo của thế kỉ XVII đã không phải mất đi trong thế kỉ sau mà là kéo dài sức sống trong những gì còn hiện diện và tiếp tục xuất hiện, dù thưa thớt.

Vậy là, cũng như sử gia châu Âu phải phản tỉnh về nhận định sai lầm của mình – không có "Đêm Dài Trung Cổ", sử gia Việt Nam cũng có thể nhìn ra quá khứ Lê Trịnh phồn tạp hơn, khai thác từ các khu vực khác thư tịch, và không phải theo thành kiến có sẵn.

Những khúc ngâm oán thăng hoa từ trong cung cấm

Tuyệt đại đa số những tín chủ xây dựng, tu tạo đền chùa miếu mạo là các bà trong cung đình Mạc, Lê, Trịnh và các thái giám. Tất nhiên khuynh hướng thiên về tôn giáo là của phụ nữ nói chung nhưng một sự chênh lệch nổi bật của một thời cũng là điều phải lưu ý.

Chùa tháp Lí Trần là của gia tộc cầm quyền xây dựng, tu sửa. Điều này sách sử đã ghi rõ, không bỏ sót: chùa tháp Diên Hựu, Lãm Sơn / Giạm... của Lí, chùa tháp Phổ Minh, Yên Tử... của Trần; xa hơn, có chùa của ông Dịch sứ nước Đô Hộ tên Lê Lương ở châu Ái. Chùa Hưng Phúc ở Thanh Hóa là của lãnh chúa địa phương Đại toát Lê Bằng dựng năm 1264. (*Thơ văn Lí Trần*, tập II, quyển Thượng, H. 1989, tr. 633-644.) Bài kí nơi chuông quán Thông Thánh, hương Bạch Hạc 1321 cho biết Hứa Tông Đạo sử dụng tiền của của Phụng Dương Công chúa, người được cho là quản lí hương ấy nhưng cũng không chứng tỏ Bà là người chủ xây dựng chùa.

Tình hình đã khác dưới thời Lê Trịnh. Lẽ tất nhiên không thể không xét tới thời Lê sơ và Mạc. Tổ chức nội cung Đinh Lê Lí Trần có vẻ giản dị. Tất nhiên là ông vua có nhiều vợ chính thức với một số chiến lợi phẩm nữ để sử dụng, nhưng ngay cả khi bắt đầu thành lập cho có hệ thống như từ Lí Thái

Tông trở đi, ta cũng thấy nó không phức tạp quá khả năng quản trị của một ông chủ điền lớn. Các bà có phần đất riêng để trông coi, như bà Ỷ Lan phải lo chuyện giết trâu ảnh hưởng đến sản xuất; nữ tù binh vào được cung cấm cũng vẫn làm chủ đất đai như chuyện lưu truyền về Bà Chúa Dệt Lĩnh ở kinh thành, Bà Chúa Mía trên đất của ông thần sông Đáy, Bà Chúa Lẫm trên đất Kinh Bắc... Lại thêm ngay chính trong cung đình, tình hình "nín nhịn" cũng không đến nỗi gây bức xúc lắm. Đã có ông Thái tử tha hồ quyến rũ các "dì", có các ông Thái sư như Đỗ Anh Vũ, Mạc Hiển Tích an ủi để các bà Thái hậu góa khỏi cô đơn. Qua đến Trần, sự kiện vua mộ đạo Phật, đàn áp dục tính hình như cũng có ảnh hưởng đến sự hạn chế nội cung. Và các bà vợ cũng như công chúa vẫn nổi lên trong sử về những chuyện dính dáng đến ruộng đất, trực tiếp trông coi việc khai thác mở rộng trang điền. Hoàng hậu thất thế của Phế Đế tuy chưa thoát khỏi đôi mắt dòm ngó của ông Thái thượng hoàng nhưng vẫn còn tự mình đi kiếm được người vui vầy. Tù trưởng Lam Sơn xuống đồng lúc đầu chưa đủ sức đem quyền uy quốc gia lên ngự trị ở gia đình. Ông Quận Vương Tư Tề bỏ vợ còn có người phụ đạo tương đương giang tay cứu vớt. Ông vua Thái Tông trị được bà dì ghẻ nhưng không kềm chế nổi bà vợ.

Điều đó sẽ khác với Lê Thánh Tông, ông vua dựng lên một thứ quan chế, ngăn chặn kẻ phản đối với lời đe dọa "xử tử vứt xác ra chợ..." Ông nhiều phi tần như sử quan đã chê, bà hoàng hậu nổi ghen liền bị nhốt, đến lúc ông sắp tắt thở mới được lại gần. Tuy nhiên thứ cải cách của ông lại được lưu giữ đến vài trăm năm sau để phát sinh phiền tạp mà kẻ cầm quyền mới, họ Trịnh, nhân danh con cháu ông, khai thác thêm để được thụ hưởng riêng mình. Minh thuộc và chiến tranh Kháng Minh khiến cho các lãnh chúa, ít ra là ở vùng đồng bằng không còn nữa, bây giờ chỉ có một chế độ quan liêu tập trung quyền hành về trung ương, ban phát ruộng thế nghiệp một đời và lương bổng cho người phục vụ. Do đó số phụ nữ của cung đình càng cách xa sinh hoạt nông nghiệp. Đời sống rảnh rỗi nhàm chán giữa túc số càng đông hơn thời trước khiến về lâu về dài ta thấy những lời oán vọng cất lên, được các quan triều thất thế chuyển đổi vào văn chương, nói cho mình mà thay cho người: *Tần cung nữ oán Bái công văn, Cung oán ngâm khúc...*

Sự đổi thay từ căn bản cũng đến với một tầng lớp nội cung khác: các hoạn quan. Với Lí Trần, các hoạn quan được coi trọng, cho quản lí vùng đất căn bản (Lê Tông Giáo), nắm giữ chức vụ đầu triều – hành khiển, chức vụ tuy về lâu trong triều Trần có bị hoàng tộc, nho sĩ thay thế nhưng vẫn còn nổi trội cuối đời dưới thời Nghệ Tông. Họ Trịnh Tây Thái hưởng được cái thế tập trung quyền hành nhờ chiêu bài Phù Lê nhưng thấy cô lập vì một mặt phải chèn ép Lê, nhưng vẫn cần nắm giữ hàng nho sĩ trung châu về hùa với Lê theo tín điều trung quân, nên sử dụng hoạn quan – nhất là thiểu số như mình

– và ban đặc ân cho họ, đến nỗi lập ra cả một giám ban không có trong sử sách. Lớp người này cũng vì thành phần xuất thân cô thế nên không thoát khỏi thảm bại khi nảy ra tham vọng lớn, ví dụ trường hợp Hoàng Nhân Dũng (từng cầm quân ra biên giới để Trịnh Tráng ép ông vua Minh thất cơ lỡ vận phong mình làm Phó Vương, 1651), rồi Hoàng Công Phụ dưới thời Trịnh Giang. Chỉ có Hoàng Ngũ Phúc khôn ngoan phục vụ khiến cả đám văn thần cao kì cũng không dám xỏ xiên loài "đầy tớ" trong cung, thứ danh vị khiến cho họ không thoát khỏi ngậm ngùi cay đắng dù tước phẩm đến tột cùng, dù giàu sang đã tạo cớ cho người ganh ghét.

Thái giám phải có vợ cho đúng với thói thường nhưng chính họ cũng biết đó chỉ là chuyện che mắt thế gian chứ không đánh lừa được Vô Cùng; cung tần cách biệt với quê hương bản quán, thui thủi nhìn ra tương lai tăm tối vô hậu của mình. Cả hai lớp người đó: cung tần và hoạn quan, rốt lại chỉ thấy có một lối thoát cho hiện tại, đó là vọng tưởng về đời sau, về kiếp sau trong dòng tín ngưỡng Phật Giáo đương thời pha tạp những tin tưởng cổ xưa, ngoại lai đã chuyển hóa trong các đền chùa, miếu mạo được thờ cùng lâu đời. Chứng cớ đó được lưu giữ ở các bia đá còn lại với thật nhiều tên Tổng thái giám, Nội phủ giám, Vương phi, Cung tần, Nội phủ cung... mà phần của thế kỉ XVII thì tràn ngập những ước mong lập hậu rõ rệt hay ẩn tàng. Cho nên ở những lớp người cao sang mà bên lề này không có sự chống đối loại trừ nhau: Chùa Viên Quang xã Hậu Bổng, huyện Tứ Lộc, Hải Hưng có bà Thái hoàng Thái hậu của Mạc tham gia tu sửa (bia 1579), lại thấy có tên Cung tần của Thái quốc công Triết Vương Trịnh Tùng cúng 30 lạng bạc. Điều này chắc là khắc thêm với bia làm lại, vào lần sửa chữa năm 1620 ghi công đức các quận chúa Trịnh, hoàng thân Lê.

Vô hậu, phồn thực và ăn-thịt-người

Một điều đáng chú ý là tên các chùa mà các bậc mệnh phụ lui tới cúng kiếng, cho tiền tu sửa để có nơi thờ phụng. Đi lễ ở chùa – có những "chùa" và chùa – các bà trong tuyệt vọng đã rẽ ra hai đường hi vọng: sống trong đời sau và sống ở đời nay với chút may mắn, có con. Các bà đi cầu tự. Cho nên trong các chùa được phụng sự không hiếm những nơi mang tính cách phồn thực cổ sơ được phủ nhiều lớp sơn văn hóa về sau, có khi khó nhận ra. Chùa Thầy được từ vua quan đến dân chúng trọng vọng không phải chỉ vì đó là nơi Phật cảnh, thắng cảnh mà chính là nơi cầu tự. Đối với lớp người trên thì đó là chỗ ông đạo sư Từ Đạo Hạnh thác hóa để "đẻ" ra Lí Dương Hoán (Thần Tông), ông con nuôi may mắn không biết chừng đã được tôn phù để giựt ngôi vua của "thằng Suy Vi" Thân Lợi, con vô thừa nhận của Nhân Tông. Đối với các bà nông dân, quan quyền thấp thỏi thì ở đó có những hòn đá linh thiêng, chỉ

cần đến xoa đầu mời gọi thì trong bọn sẽ có kẻ biến thành một nhân khẩu mong ước của gia đình, có thể như diễn tiến trong chùa xã Dận Tự, huyện Bạch Hạc, Vĩnh Yên: Bia 1699 ở đây chỉ nói chuyện sửa chùa (*Văn khắc*... tr. 209), nhưng tên "dận tự" của xã, chắc từ tên chùa, có nghĩa là "nối dõi". Vai trò các hòn đá kia cũng giống như cái linga bây giờ trong chùa Chà đường Trương Định, Sài Gòn. Đây chỉ là dư vang xa trong thời gian của tục lệ thờ đá, nhất là đá có hình dương vật, với tin tưởng rằng sự thờ kính sẽ đem lại mùa màng tốt đẹp. Có thể thấy dấu vết một tục lệ như thế, theo với cảnh *hiến tế mạng người*, từ thế kỉ V, về việc tôn thờ một linga thiên nhiên cao đến 18 mét trên đỉnh đồi Lingaparvata ở nơi ngày nay là Wat Ph'u thuộc Nam Lào. Và rồi, từ đá linga đến tượng đá: Năm 1877 người Pháp còn thấy ở Ba Phnom, Kampuchia, có tế người cho vợ Siva để cầu được mùa. (D. P. Chandler, *A History of Cambodia*, 2nd ed., Silkworm Books 1993, tr. 12-20.)

Lễ hội phồn thực vẫn còn tiến hành đến gần đây, tập trung nhất (có lẽ vì tương đối xa khuất nên dễ bảo tồn) ở vùng quanh đỉnh tam giác châu sông Hồng. Các tên dành cho bộ phận đàn ông và đàn bà tất nhiên không sử dụng chữ Hán như của tầng lớp học giả mà dùng các chữ tránh né chứ không chỉ đích danh như tiếng thường tục: đó là các chữ "dò" / gậy, "nõ nường" / lỗ và lồn, "kén" / cả bộ nam nữ... Chúng ta gặp các Trò cướp-dò ở xã Gia Thanh, huyện Phong Châu, Phú Thọ, Trò cướp-kén ở Dị Nậu, Tam Thanh, Phú Thọ, Lễ lấy-giờ ở Tứ Xã, Phong Châu, Phú Thọ (dùng dùi gỗ và mo cau chạm nhau), Hội lễ rước Chúa gái có múa "tùng dí" ở xã Hi Cương, Phong Châu, Phú Thọ. Lễ hội trò Trám ở làng Dục Mĩ, huyện Lâm Thao, Phú Thọ còn biểu diễn cho người ngoài xem năm 2001. Lại còn có Múa mo ở xã Sơn Đồng, Hoài Đức, Hà Tây, ở làng Chàng, xã Việt Tiến, Việt Yên, Bắc Giang. Rõ rệt xác nhận thêm tính chất phồn thực trong ý nghĩa các món ăn là câu ca dao: "Sơn Đồng có tục múa mo, *Bánh dầy, bánh cuốn* đem cho các làng". (*Đình Việt Nam*, tr. 62-63.)

Không thể nào không liên kết phồn thực với tục ăn thịt người (cannibalism) khi đã biết đến hình thức hiến tế người sống. Tục ăn thịt người còn để lại nhiều chứng cớ, từ những dấu vết phải đoán định trên xương cốt người cổ thời Hòa Bình Bắc Sơn hay Đồng Đậu đến những dấu vết trong thời kì lịch sử với những giải thích che chắn hay biện minh của người viết sử dân tộc. Việc Đỗ Thích bị băm xác đem chia cho dân chúng, "chẳng ai không tranh lấy mà nhai nuốt", được Ngô Sĩ Liên (có thể chỉ là kẻ tán đồng giữ lại lời sử cũ) gợi ý về một lòng trung quân ái quốc của dân chúng Hoa Lư đương thời. Nhưng thật ra với người thời nay, đó là chỉ dấu về sự chia sẻ một thiên ân nơi ngôi sao sa còn sót lại trong thân xác con người bạo hành thất bại là Đỗ Thích thôi. Còn bao nhiêu người khác tiếp theo mà ta không được biết, bị ăn thịt trong các

cuộc xung đột, tranh chấp quyền hành, để thu nạp, chuyển tiếp sự can đảm, sức mạnh của đối thủ về kẻ thụ hưởng?

Gần giữa thế kỉ XX, học giả Hoàng Xuân Hãn phổ biến một trường hợp ăn thịt người khuất lấp sau tính chất nghiên cứu vô hại nên ít ra cũng được coi là tự nhiên, và đáng lẽ chỉ là thoảng qua như các chi tiết lịch sử khác. (*Tập san Khai trí tiến đức* 3-1941, in lại *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn,* tập II, tr. 565-598). Thế rồi nhân phong trào kháng chiến dân tộc dâng cao, tác giả đưa vào chương trình giáo dục, các bài văn thơ trên trở thành hiện tượng văn học đem lại ảnh hưởng lâu dài hơn. (*Thi văn Việt Nam... các lớp trung học,* 1951, in lại *La Sơn Yên Hồ...* tập III, tr. 40-56.) Đó là trường hợp Nguyễn Biểu đi sứ cho Trần Trùng Quang (1413) được Trương Phụ dọn "Cỗ đầu người" và được ghi nhận rằng ông sứ thần này thản nhiên khoét mắt ăn và cũng thản nhiên "cười mà nói: Đã mấy lúc mà người Nam được ăn đầu người Bắc." Chứng cớ vững chắc hơn vì có mấy bài văn thơ kèm theo truyện tích mà ông Hoàng Xuân Hãn cố bênh vực tính cách xác thực của chúng. Điều này không hẳn là không có ảnh hưởng đến sự quả quyết phù hợp với tính chất phụ họa, bợ đỡ thời thế, đẩy hết sự xấu xa về phía kẻ thù của nhà-thơ-tranh-đấu-triết-lí-chính-trị Chế Lan Viên, khi ông viết rằng Lễ bế mạc của trường Đồng Đế (Nha Trang) có diễn ra cảnh sì sụp húp cháo đầu người nấu trong chảo lớn, để giúp cho sĩ quan ngụy hăng hái ra trận, phục vụ đế quốc tận tình hơn!

Thật ra cái "tội" là nằm ở chỗ văn thơ xưa của ta còn lại quá ít (hay vốn không nhiều?) nên người ta cứ phải vớt vát, đưa đẩy. Nhiệt tình làm ông Hoàng Xuân Hãn chê tác giả *Nghĩa sĩ truyện* "không chép những điều ngoài chuyện chính [không chép văn thơ, chuyện thêm thắt]... cũng là một điều đáng phàn nàn cho ta." Ông quên lời ông đã cho rằng những điều chép ra kia thật đáng tin vì tác giả vốn là cháu ngoại nhân vật chính. Ông không chú ý rằng Hoàng Trừng chép chuyện ông ngoại móc mắt, không ăn/nhai mà phải hòa với giấm nuốt cho trôi mau, nghĩa là "làm gan" với chuyện ngược thường này, chứng tỏ hành động thật đầy tính người văn minh. Chi tiết huênh hoang "ăn đầu người Bắc" là của *Nghĩa vương kí* không được xác định thời đại chứ không phải của *Nghĩa sĩ truyện.* Lấy lập luận của khoa học gia bàn chuyện nước lên nước xuống ở một địa phương hồi sáu trăm năm trước, thuyết phục người thì có vẻ cũng dễ thuyết phục được về chuyện ông Nguyễn Biểu đi sứ có người theo và kẻ tùy tùng tất nhớ bài thơ đó! Căn cứ thành công của lập luận là người tùy tùng kia có một trái tim, một khối óc bằng sắt thép mà không lộ ra trước đối thủ, và một may mắn khó xảy ra khác là còn ôm được đầu về! Điều này thì lại không tùy thuộc ở ông học giả. Chỉ có điều nếu ta bình tĩnh sắp xếp theo tiến triển của văn thức thì có thể ghép những bài văn thơ kia vào thời Lê Trung hưng, lại cũng thế kỉ XVII, XVIII gì đó. Nhưng vấn

đề của chúng ta ở đây không phải là chuyện văn chương mà là có một chứng tích về chuyện ăn thịt người, dù là cưỡng ép, thế mà đã gợi ra sự ham muốn dằn nén cứ nằng nặc đòi trổi dậy: "Thề phanh thây uống máu quân thù" (Tiến quân ca). Từ nhân chứng lịch sử đến truyện tích – nhân chứng tập thể, người ta thấy cô bé Lọ Lem dễ thương suốt đời của thế giới, qua Việt Nam trở thành cô Tấm tội nghiệp lúc còn khốn khổ, đến khi thành công cũng tàn nhẫn như ai, đã lừa em Cám tắm nước sôi cho trắng da, lại còn làm mắm xác em gửi cho bà dì ghẻ ăn!

Cái tâm thức đòi cướp lấy, đòi chia sẻ cái thần khí của người khác, diễn ra trong cuộc sống hằng ngày khiến người ngoại quốc phải ngạc nhiên: "Trong khoảng 10 ngày, ngày nào cũng có người bị chém ở phía tây chỗ Du (Thuấn Thủy) cư ngụ. Người nào trước hết cũng bị chặt đầu, sau đó lấy xương thịt làm mắm..." (Chu Thuấn Thủy, *Kí sự đến Việt Nam năm 1657,* Vĩnh Sính dịch 1999, tr. 41.) Ai chê phía Nam mọi rợ thì có dẫn chứng từ phía Bắc của một nhân vật văn học có uy tín. Phạm Đình Hổ *(Vũ trung tùy bút,* Nxb. Văn Nghệ TP. Hồ Chí Minh 1998, tr. 160) kể rằng: "Làng Ngọc Cục của huyện ta (Đường An, Hải Dương)... thờ yêu hổ... Cứ mỗi năm trong làng phải một người làm chủ tế." Người ấy "lừa kẻ hành khách nào đi một mình, bắt lấy, giam ở hầm dưới đất, đem mài da gót chân cho mỏng đi, đến khi tế thần thì giết, thái nhỏ trộn lẫn với thịt trâu thịt bò mà cúng. Cúng rồi thừa huệ cùng ăn. *Người nào gặp được miếng thịt người thì hí hửng lấy làm mừng, cho là cái triệu năm ấy được thuận lợi."* Một năm, một nạn nhân, tuy bị mài gót chân cho khỏi chạy, vẫn bò trốn được, đi tố giác quan trên. Làng bị phạt vạ, phải đút lót quan trấn mới yên, "nhưng bắt được người nào đi một mình, cũng vẫn đem giết để tế." Phạm Đình Hổ không chỉ thuật chuyện cũ rích đời xưa vì ông biết rõ "Từ năm Canh Thân [1800] trở về sau, thói ấy mới bỏ nhưng hành khách đi qua làng ấy vẫn còn khiếp sợ."

Và nếu còn không hiểu thì có thêm chứng cớ của Giáo sĩ de la Bissachère ở đầu thế kỉ XIX. Nhà Nguyễn đem ra xử tội những kẻ thù cũ trong đó nữ tướng Bùi Thị Xuân tỏ ra can đảm hơn hết trước nhục hình. Thế là người giáo sĩ thấy sau đó dân chúng giành nhau xương thịt tay chân của Bà tướng Tây Sơn! Và đây là chứng cớ của thời hiện đại, không sai chạy là thời Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa. Chứng cớ sao mà kéo dài quá lâu! Nhân chứng gián tiếp nhưng chắc chắn, ông Nguyễn Duy Hinh, một sử gia, thuật lại: "Năm 1980 khi đến tham quan cuộc khai quật di chỉ Cồn Cổ Ngựa ở xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa, người viết những dòng này được đồng chí bí thư đảng ủy xã cho biết trong xã có một làng thờ Đinh Công Tráng, đến ngày tế thần thì hôm trước người lạ mặt nào đi qua làng sẽ bị bắt làm thịt tế thần. Cho đến khi ông làm bí thư đảng ủy xã mà đến ngày đó người khác làng cũng

không dám sang làng đó trong thời gian tế thần. Thịt người hiến tế chia cho dân làng ăn lấy phước, ai ăn được sinh thực khí thì phước lớn nhất. Viết đến đây bèn kiểm tra thông tin hỏi lại nhà khảo cổ học Nguyễn Văn Hảo, người phụ trách cuộc khai quật Cồn Cổ Ngựa năm đó thì được ông khẳng định có biết thông tin về tục "săn đầu người" ở Hà Lĩnh khi ông chủ trì cuộc khai quật ở Cồn Cổ Ngựa." (Nguyễn Duy Hinh, *Văn minh Lạc Việt*, Nxb. Văn Hóa Thông Tin 2004. tr. 221-222.)

Xa hơn về phía nam, ở Khánh Hòa trong những năm 30 còn có dấu vết dân chài đốt người tế thần biển nhưng không ăn thịt. Tục ăn thịt người ở Thanh Hóa chắc không thể tồn tại dưới con mắt của quan lại Pháp, Nam thời ngoại thuộc. Trong một khoảng thời gian, ta có nơi đó một ông quan tinh ranh, ông Cử Hà Ngại, từng cai trị đất con vua cháu chúa và phàn nàn về dân xứ này nhưng không nghe thoảng qua chuyện ăn thịt người, chắc đã là của thời dã man, "tiền sử" rồi. Đinh Công Tráng là một nhân vật Cần Vương cuối thế kỉ XIX, vậy việc thờ ông có dáng như một biện minh ái quốc mượn-tiếng để cho tục ăn thịt người đàng hoàng trở lại, ít ra là vào lúc quyền bính Pháp suy sụp sau 1945. "Thịt người hiến tế chia cho dân làng ăn lấy phước, *ai ăn được sinh thực khí thì phước lớn nhất.*" Thời chiến tranh đói kém, được miếng thịt đã là điều quý giá, lại còn được chia sẻ cái thần khí, theo tin tưởng xưa, có triển vọng đem lại phồn vinh cho cá nhân, cho gia tộc: Nhu cầu cụ thể trong hiện tại được phối hợp với tin tưởng truyền thống ẩn khuất đâu đó đã giúp cho dân làng kia nuốt được lí thuyết xã hội "tân tiến" nhất mà không thấy tự mâu thuẫn, vào lúc chưa phải sợ quyền bính đương đại đang chăm chú lo việc cứu nhân loại, quên cả dân nước mình!

Loại tin tưởng thần bí về sự chia sẻ tính thiêng liêng qua bộ phận thân xác khiến cho trong chiến tranh vừa qua còn loan truyền – và cũng có thể xuất hiện lẻ tẻ, hiện tượng lấy mật người luyện phép. Tin tưởng kéo dài qua Mĩ bây giờ với câu chuyện gởi đầu lâu con gái để luyện thiên linh cái, với lối lập luận "có lập trường" nhờ thời thế chính trị ("Chính phủ Việt Nam muốn quan trọng hóa vấn đề nên bắt người... chứ họ đã từng san bằng nghĩa địa..."), nhờ vị trí bên lề một chừng mực trên đất tạm dung nên lập luận "ngây thơ" về pháp luật, cho rằng bưu điện Mĩ cũng coi chuyện gởi đầu lâu là bình thường (*Việt Weekly* số 31, July 28 – August 3, 2005, tr. 94, 97).

Phồn thực, đình và chùa Bà Banh

Nghi lễ phồn thực phần nhiều được ghép theo với sinh hoạt đình làng. Thật cũng dễ hiểu vì đình làng mang tính lưỡng thể: vừa là nơi của sinh hoạt thế tục vừa là nơi của biểu hiện tôn giáo bình dân. Vật phẩm mang thần tính đi vào đình trở nên nhân hóa, thành thần. Làng Nối (Văn Nhuế) xã Văn Phú,

huyện Mĩ Hào, Hưng Yên thờ một bộ chày cối bằng đá và thành hoàng là Phan Thị Lương, một nữ tướng đánh giặc hi sinh, được phong là Lương Lang công chúa, tên nào thì cũng mang dấu vết nói trạnh: lường, lồn. Một nữ tướng Hai bà Trưng là thành hoàng của xã Tức Mặc, có tên "chữ" Thực Côn công chúa, còn tên nôm là Con Nường, tên nào thì cũng là gậy côn, lường lồn (*Đình*... tr. 52-53). *Có thể thấy các "nhân vật lịch sử" này không phải đã bám vào đình làng mà chính là nguyên nhân xây dựng đình làng*. Quy mô của một nơi thờ cúng tăng tiến dần theo thời gian là điều dễ hiểu nhưng ta cũng nên lấy lời lẽ trên bia 1562 (tóm lược) của chùa Đống Quất, xã An Tứ, huyện Tứ Lộc, Hải Hưng để làm chứng dẫn. Đây "là nơi linh thiêng, cầu cúng rất linh ứng. Trải qua binh hỏa dân ba thôn... đã mấy lần trùng tu vào các thời trước khi vua Thái Tổ dấy nghiệp, và thời của Thái Tông, Thánh Tông nối ngôi trị vì. Song quy mô vẫn còn sơ sài, cơ cấu chưa hoàn mĩ. Nay có các ông bỏ tiền ra sửa sang lại... hưng công lợp ngói, tô tượng, hơn một tuần thì xong, lại mở pháp hội, xa gần nô nức tới xem và đóng góp thêm..." Như thế có nghĩa là con tinh ở cái am trên gò có cây quýt, nhờ địa phương có dòng họ hiển quý (nhà Mạc) nổi lên, nên được xây cất to rộng hơn, kêu gọi tăm tiếng linh thiêng hơn, cứ thế mà am miếu trở thành chùa, rồi sẽ đưa vào tự điển nhà nước – hay trở về lại am, miếu khi người bảo trợ gặp cơn thất thế! Có thể thấy "Đống Liên tự bi kí" 1619 rõ ra là của ngôi chùa xây trên một gò tên Sen! Còn chùa Đống Cao 1657 thì hẳn gốc từ ông thần "đống" cao đó. Nhìn theo hướng tiến triển hợp lí đó thì chùa Dâu / Pháp Vân nguyên thủy không có gì khác hơn là một ngôi miếu thờ cái yoni Bà Dặn và cái linga Thạch Quang Phật. Không rõ đây là dấu vết xưa nhất của một nơi thờ thần Po Yan Dari trên đất Bắc hay là dấu vết xưa nhất của tín ngưỡng phồn thực trong dân gian tự nâng cấp để đường hoàng đi vào hệ thống cai trị của chính quyền Bắc thuộc.

Nhưng nõ nường một khi chòi được vào các cơ sở thờ tự của nhà nước thời độc lập, dù là địa phương hay trung ương, thì đã có một tên khác mượn một tín ngưỡng tương tự phía nam: Bà Banh / Bà Đanh. Bà Banh (nếu nhìn theo hướng cái yoni), Bà Đanh (nếu nhìn theo hướng cái linga) là hình tượng thờ cúng thường xuyên hơn ở phía Nam gọi là Lỗ Lường, Đĩ Dàng, của thần Chàm Po Yan Dari mà dấu vết gần, ghi rõ "đền gần chùa Thiên Mụ" là "con trai to ở trong cây đa" (*Ô Châu cận lục* 1555, Trần Đại Vinh, Hoàng Văn Phúc dịch, Nxb. Thuận Hóa 2001, tr. 99), nói lòng vòng cũng chỉ là đền thờ cái hốc cây! Hiện tại xa hơn nữa về phía nam là địa điểm Gò Tháp ở Đồng Tháp (chỉ dẫn của L. Malleret) nguyên là một mộ táng thời Phù Nam, có miếu Bà Chúa Xứ cũng gần đó. Sự sử dụng tiếng Việt để chỉ các thần linh không-Việt-Hán đã khiến người ta dễ cưỡng đoạt tính chất nguồn gốc vốn là từ ý thức dân tộc vương triều cũ chuyển qua ý thức độc tôn chính trị bây giờ. Theo tinh thần

thống nhất được rao giảng và tôn chỉ "nghiên cứu để phục vụ chế độ", các "cán bộ khung" mang bằng cấp cao, được đưa vào những chức vụ văn hóa cho hợp thời đổi mới, đã nảy ra những ý kiến đảo lộn không hề ngán sợ ai hết, đại loại: "Làng Lí Hải (Quảng Ngãi) là một làng quê hải đảo còn bảo lưu khá nguyên vẹn những sinh hoạt tín ngưỡng cổ xưa của cư dân người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ nước ta như sinh hoạt tế đình, tế thần Thiên Yana, lễ hội đua thuyền... cho thấy đây là làng văn hóa cổ truyền đặc sắc còn lưu giữ được nhiều phong tục tập quán, sinh hoạt tín ngưỡng, lễ hội của người Việt cổ mang theo từ vùng đồng bằng Bắc Bộ vào vùng đất mới nhưng vẫn giữ nguyên được những giá trị truyền thống... những vị thần thuần túy Việt như thần Thành hoàng, thần Bạch Mã thái giám..." (*Làng cổ truyền Việt Nam,* GS Vũ Ngọc Khánh chủ biên, Nxb. Thanh Niên 2004, tr. 323, 337.) Không nên lấy làm lạ về kiến thức ngang tàng đó ở một cán bộ địa phương vì theo sự giảng dạy của cán bộ cao cấp trung ương, một vị thần như Nàng Tía vẫn được coi là nữ tướng của Bà Trưng tuy rằng trong đình Vĩnh Ninh (ngoại thành Hà Nội) thờ "nàng" hiện nay có "ông Rắn", tức là có chứng cớ rành rành, rằng con rùa da "Bà Tím" và con đẻn (rắn biển) Mộc Trụ Thần Xà ở phương Nam đã cùng nhau tràn ra Bắc vào một lúc nào đấy qua cửa Thần Phù, nơi Nàng Tía tử tiết! (Trần Quốc Vượng, Vũ Tuấn Sán, *Hà Nội nghìn xưa,* Nxb. Hà Nội 2004. Đáng chú ý là người ta in lại bản cũ 1974, mà sau 30 năm không cần phải đổi, vì chỉ cốt để làm kiểu mẫu cho các cán bộ phía Nam học tập trong tinh thần hướng về thống nhất dân tộc thôi!)

Trở lại vấn đề đang bàn. Tính chất trung gian của tín ngưỡng bình dân và sự cập nhật hóa đương thời vẫn còn, ví dụ ở đình Yên Bồ, Hà Tây, thuộc thế kỉ XVII, nơi có tục cầu tự, có hình Bà Banh mặt bầu bĩnh, đầu vấn khăn, mắt được diễn tả là "mơ màng nhìn xuống", sống mũi cao, thân mình tròn lẳn, đôi tay và đôi chân giang ra... Và cũng có cây gậy gỗ tròn, cất trong Thượng cung. Gậy dài 70cm có tay cầm hình bát giác không đều, bốn mặt chính khắc chữ "hỉ" (vui mừng), sơn son thếp vàng, có dấu sử dụng nhiều (*Những phát hiện khảo cổ học mới năm 2001,* tr. 444.), nghĩa là có thể hiểu thêm rằng nhiều người cầu tự đã sử dụng cây gậy gỗ thọc vào lòng Bà Banh như chuyện vẫn thấy được gần đây ở phía nam. Cho nên có thể nghĩ rằng ở đình Tây Đằng (phỏng đoán xây cất năm 1583), thị trấn Tây Đằng, Hà Tây, người đàn bà ngồi xổm, giang rộng chân, hai tay nắm lấy cổ và đuôi rắn, đúng là nắm cây gậy! Cũng mang tính cách tượng trưng tương tự là hình ảnh con rắn quấn ngang lưng người đàn bà khỏa thân, bụng lớn, ngồi xổm, giang rộng chân ở đình Phù Lão (1688), Bắc Giang. (Trần Lâm Biền, *Một con đường tiếp cận lịch sử,* Nxb. Văn Hóa Dân Tộc 2000, tr. 493.) Thế rồi con rắn được bao thêm mây quấn người đàn bà sinh ra Hạo Nương, người này lại được giao long

quấn sinh ra Linh Lang Đại Vương, con Lí Thái Tông (*Văn khắc*... tr. 584), chắc là dấu vết khiến ông Hoàng Xuân Hãn cho ông con này là Thái tử Hoàng Chân tử trận khi chống Tống. (Có thể nghĩ thần Linh Lang này là con rái cá, nhân vật thần thuyết trong các miếu thờ có tên Lang Lại/Đại Tướng quân, từng cứu Nguyễn Ánh trên sông rạch Nam Bộ, đầm biển ở Bình Định.)

Dân chúng thể hiện được tín ngưỡng phồn thực của mình một cách công khai – vượt qua được cả thời thanh giáo cuối thế kỉ XV với Lê Thánh Tông – chính vì trên triều đình đã công nhận tin tưởng tương tự đem từ phương nam ra, trước hết là trong cung cấm, trong vùng an trí tù binh Chàm. Chúng ta không rõ vì sao thần Po Yan Dari vốn cũng không phải là một thần lớn nơi cõi gốc mà lại được lưu truyền rộng rãi nơi chính xứ sở của kẻ chiến thắng. Có lẽ là do sự tương hợp tín ngưỡng phồn thực ở cả hai phía, rồi cũng có thể là do tác động bảo tồn truyền thống của nữ tù binh, không phải chỉ là những người đàn bà ở địa vị thấp thỏi mà còn là những cung phi của triều đình mới, các Bà Chúa... Phụ nữ vốn là những người mẫu mực trong việc giữ gìn truyền thống ở mọi nơi mọi chốn. Và truyền thống nơi đất mới thành hình trên tầng lớp cao khiến ta có các Bà Banh nằm vững vàng, lâu dài ở các "chùa" với những tên hoặc có chỉ danh xác đáng, hoặc né tránh mà vẫn nhận được ra, cuối cùng đến những tên đã bị xóa dấu vết, xóa cả tục thờ cúng.

Vẫn còn nhận ra tên, ngôi chùa Bà Banh ở Thăng Long (nay là chùa Bà Đá), vốn là Viện Châu Lâm nơi điểm danh con cháu nữ tù binh Chàm, nơi có bài thơ của "Trạng Quỳnh" chọc giận thần mà thật ra là một chứng cớ đích xác về pho tượng đá không hẳn đã có nơi cội gốc vì thần không từng có địa vị cao sang như thế. Cũng chính nơi kinh đô của một triều vua khác, triều Mạc, có đích danh một chùa Bà Đanh sửa chữa, còn bia năm 1562 với tín chủ là những người ở cấp cao nhất: Bà Thái hoàng Thái hậu (tượng bà đặt nơi này cùng với tượng Thái tổ Mạc Đăng Dung) cúng ruộng từ 1542, Thọ Phương Thái trưởng công chúa, tất cả gồm đến 26 thân vương, quận công Mạc. Vấn đề đặt ra là với những danh tính cao sang kia người ta dễ nghĩ đến lối thờ cúng thanh giáo nhưng tên chùa đến lúc ấy vẫn còn là Bà Đanh thì dấu vết cũ hẳn còn trong một chừng mực nào đó (*Văn khắc*... tr. 474.) Chú dẫn chắc của tập thể soạn sách cho biết chùa nay có tên là Thiên Phúc, giúp ta đi xa vào nguồn gốc Bà Banh của những ngôi "chùa" khác mà không phải lầm lẫn quá xa.

Một quyển sách hướng dẫn du lịch (*Non nước Việt Nam*, H. 2004, tr. 203, 204) phân biệt *hai* chùa Bà Đanh ở Hà Nam: chùa Đinh Xá ở xã Đinh Xá, huyện Kim Bảng, có tên chữ là Lam Yên Bảo Sơn Bà Đanh Tự, bia dựng năm 1776, và chùa Bà Đanh – núi Ngọc thuộc thôn Đinh Xá xã Ngọc Sơn, huyện Kim Bảng còn chứng tích cái khánh đá "Đinh tự Ngọc Sơn" chắc là cơ

sở cho tên gọi dân dã kia (*Những phát hiện... năm 2002,* tr. 752-753.) Suy ra, theo lối giải thích thông thường về nguồn gốc làng xã Việt, Đinh Xá là làng người (có tổ) họ Đinh, nhưng ở đây là chứng cớ khác, Đinh Xá hẳn phải giải đúng là *"làng có chùa [Bà] Đanh"!* Vùng ngược lên sông Đáy này có ông Lí Phục Man trong *Việt điện u linh tập,* lúc "gặp" Lí Thái Tổ đầu thế kỉ XI thì chỉ là ông thần sông, đến khi trong vùng có sự hiện diện của tù binh con cháu ông vua, thì sắc phong thế kỉ XVII ("Cổ tích từ bi" 1620, "Thuật thần từ cựu bi" 1726) thêm ra chuyện ông thần đánh Chiêm Thành ở Cửu Đức nhưng chưa chết, khiến sử gia ngày nay có thể để giữ vững danh vị lịch sử cho ông, và rồi theo đà công tích gia tăng với thời gian, trong *Đại Nam nhất thống chí,* người ta cho ông được tử tiết cho tròn địa vị danh thần! Vào thế kỉ XIX, Phạm Đình Hổ kê ra hai miếu Bà Chúa Ngựa ở huyện Cẩm Giàng, huyện Gia Phúc trên đất Kinh Bắc xưa, thờ "một bà... cực dâm", lúc sống quan nha phải dùng ngựa mới làm bà thỏa mãn nên lúc chết người ta "thường lấy lõi mít làm dương vật để cúng". (*Vũ trung tùy bút,* tr. 162.) Ở xã Đông Sơn, huyện Tiên Sơn, Hà Bắc còn có chùa "Già Nương" với tấm bia 1622. Sách (*Văn khắc...* tr. 332) chú thích rằng: Già Nương có thể dịch là Nàng Cả hay theo chữ nôm đọc là Nhà Nàng. Đọc theo cách nào thì cũng thấy gốc chùa thờ phụ nữ. Nhưng đọc theo kiểu hán nôm lẫn lộn như trong ngôn từ hằng ngày (ngay đến cả nhà nho xưa với hai chữ Việt Nam, Nam Việt) thì thấy ra đó là *chùa Bà Già,* ta nghĩ ra thêm đến dấu tích thôn Bà Già nơi Trần Nhật Duật cởi voi đến chơi với tù binh Chàm, vài ba ngày mới về. Chứng tích đó, Lê Văn Hưu còn thấy tận mắt về giống người mà ông ta đã phát biểu một cách khinh miệt. Nơi đất Kinh Bắc đó có dấu tích một bà Chúa Lẫm của truyền thuyết, với địa điểm Bà Già cụ thể của quá khứ và hiện tại như ta đã liên kết thì sự kiện có hai miếu Bà Chúa Ngựa còn được nhận ra ở thế kỉ XIX cũng không phải là điều lạ. Sao đám tù binh khốn khổ kia lại lột xác sống hùng, sống mạnh nơi vùng đất vẫn được các sử gia dân tộc hiện tại hãnh diện nhận là vùng cổ truyền của dân "Việt", người "Kinh"? Có nên xét lại và hỏi, chùa Dâu là ở giai đoạn nào trong tiến trình này?

Có thể ghi lại một số chùa gợi liên tưởng đến Bà Banh. Chùa Thầy cũng có tên là Thiên Phúc. Bia 1653 ghi chuyện Cung tần Nguyễn Thị Ngọc Liêu sửa chùa; bia 1656 nhắc đến Từ Đạo Hạnh, nhắc các sắc 1520, 1629... Bia chùa Thiên Phúc xã Trạch Lôi, huyện Thạch Thất, Hà Tây, 1487, trên đất tù binh Chàm. Bia "Thủy các bổ kinh bi" soạn năm 1538 của chùa Thiên Phúc huyện Quốc Oai, Hà Tây là của Mạc; các bia "Thiên Phúc tự" ở Hà Bắc 1590 là của Mạc, nhưng 1611, 1648, 1659 là của Lê. Bia chùa Thiên Vũ xã Phù Lưu Nội, huyện Thủy Nguyên, Kiến An năm 1632 cho biết thần linh ứng "cầu mưa được mưa", cho nên chắc đã đổi ra tên mới Thiên Vũ vì trên bia

1606 đã ghi rõ là Thiên Phúc. "Tạo Thiên Phúc tự chi bi" ở xã Hòa Niệu, huyện Kiến Thuy, Hải Phòng năm 1562 với các tên Bà Thái hoàng Thái hậu quen thuộc. Lại cũng có thể xếp cùng loại, bia chùa "Chúa/Chủ Bà Ả" ở xã Nhị Khê huyện Thường Tín, Hà Tây năm 1620. Còn chùa Bà Phúc ("trùng tu Phúc Nương tự bi kí") huyện Gia Lâm, Hà Nội 1606. Tên chùa Bạch Đa ở Hải Phòng (bia 1622) có thể là Bà Đá đọc líu lưỡi chăng? (*Văn khắc*... tr. 228, 256, 259, 312, 325-328, 455, 465, 469-470.)

Thế mà còn thêm những địa điểm tụ hội, thờ cúng mang tên chẳng có gì gợi đến Bà Banh lại đã lưu giữ hình ảnh không cần che giấu. "Trên một tấm bia ở chùa Ông, Hưng Yên chạm người đàn bà ngồi khỏa thân đội mặt trời, hai chân hai tay mở sang hai bên lộ rõ ngực, bụng, hạ bộ sung mãn, tương tự như bia chùa làng Tứ Liên, Hà Nội." Còn hai tấm bia của chùa Phúc Hải và đình Hải Trung, Nam Định, thuộc nửa đầu thế kỉ XVII cũng có chạm "người đàn bà khỏa thân ngồi xổm, dạng chân hai bên, hai tay đỡ/đội mặt trời, vú và bụng lớn, hạ bộ rõ ràng..." (Trần Lâm Biền, *sđd*, tr. 281, 282, 693.) Thấy Bà Banh đội mặt trời, khoe khoang vật phẩm của mình với rồng mây tứ linh, ta không thể theo ông Hà Văn Tấn cho rằng đó là chứng cớ "một sự chế giễu của nông dân đối với các quyền lực thống trị" (*Đình*... tr. 45.) Học giả thanh giáo chính thống của Việt Nam ngày nay vẫn phải trải qua một thời gian rất lâu – có thể là phải được nhắc nhở – để thấy (mà vẫn chưa thấy) có những điểm "bất bình thường" xảy ra trong lịch sử, không như các nguyên tắc đạo lí thông thường mình được nhồi nhét, dạy bảo. Để dạy cho tầng lớp sau.

Vua chúa, lương đống phên dậu, và bìm bìm

Trong tập họp *Những phát hiện khảo cổ học mới năm 2003*, trang 554-556, Thùy Vinh ở Viện nghiên cứu Hán Nôm cho biết từ trong văn bia tác giả tìm hiểu, thấy có nhiều nhà sư có vợ con, mang chức tước triều đình, thôn xã đã góp phần vào việc tu sửa chùa chiền. Sự kiện này phổ biến rất nhiều vào cuối thế kỉ XVII, đầu thế kỉ XVIII, tại vùng đồng bằng sông Hồng trong đó Kinh Bắc chiếm số lượng lớn. Tác giả có "nêu một số trường hợp". Sư có vợ nằm trên bia 1676, 1696, 1697, 1697 – bia thứ hai ở xã Xuân Ổ, huyện Tiên Du, cho biết có hai cặp! một người giữ chức Thập lí hầu kiêm Trùm chư sư trong huyện, một người là Thập lí hầu kiêm Tri phủ sĩ (?), bia 1704, bia 1706 kê đến ba gia đình, bia 1707 có người là Trụ trì kiêm Tăng thống tì Tăng lục, viện Thượng Lâm. Tuy nhiên moi móc trong *Văn khắc Hán Nôm* trang 244, 277, 303, 482 thì thấy chùa Vô Vi huyện Hoài Đức, Hà Tây có bia 1515 nhưng nhắc chuyện ông sư cùng vợ con xây cất hình như tận đời Trần! Bia 1625 quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, với ngôi chùa sư ông sư bà xây được chúa Trịnh Tráng cho phép coi là chùa tư; bia 1612 Bắc Ninh, có nhà sư giữ chức ở Tăng

thống Tăng lục ti, hàm Tiến công thứ lang có vợ cả, vợ lẽ; bia 1617 ở huyện Phụ Dực, Thái Bình. Có nghĩa là chứng cớ sư có vợ đùm đề còn lan xa hơn, ngược về đầu thế kỉ XVII, đến thế kỉ XIII, XIV nữa, không phải giới hạn trong nhận định của Thùy Vinh: "Có thể cuối thế kỉ XVII, đầu thế kỉ XVIII là thời kì cởi mở của Phật Giáo Việt Nam nên hiện tượng nhà sư có vợ không là hiện tượng bất thường trong đời sống xã hội..." Nhà nghiên cứu chỉ nên nhìn vào sự kiện, không để một quan niệm đạo lí ẩn tàng nào thôi thúc.

Trong lúc đi tìm ý nghĩa đích thực của con số 12 trong sự kiện 12 Sứ quân, chúng tôi đã giả định rằng người tăng lục triều Đinh là nữ: Ni sư Trương Ma. (*Sử Việt, đọc vài quyển,* Văn Mới xb, 2004.) Một số người quen cho biết cụm từ "ma ni" có ý nghĩa quan trọng trong Phật Giáo, không thể dễ dàng cắt rời để chứng minh giới tính của người tăng lục được. Đến lúc này chúng tôi cũng chưa tìm được lí lẽ phản bác nhưng việc gán tính nữ cho người tăng lục kia không phải chỉ là kết quả cắt rời một cụm từ. Chúng tôi vốn muốn nhìn thấy trong thời xưa, thời đại với rất nhiều chứng cớ về vai trò nổi trội của người nữ đó, tất có người nữ tu hành, không phải với vị thế bà vãi tàn tạ như ngày nay mà là vị thế công khai chia sẻ quyền bính cùng với sư trai. Sự kiện đó vốn là bình thường, chỉ gây ồn ào khi thời thế loạn lạc, quyền bính thế tục buông bỏ mà thôi. Từ Đạo Hạnh có cha Từ Vinh là một tăng quan, còn bản thân ông qua truyền thuyết "thai sinh thác hóa" lẻn vào nhà tắm của phụ nữ, cũng chứng tỏ không có gì là xa lánh với chuyện liên quan đến dục tính. Vua Trần có cho người cung nhân đi "thử" ông đồ đệ kế nghiệp nhưng bản thân cũng mang nữ quan vào chùa, không thấy là trái với giáo lí nên mới phong là Ni sư! Đã có một miếu nõ nường trở thành chùa Phật ngay trong thời Bắc thuộc (chùa Dâu) thì các nơi thờ tự Bà Banh mang danh hiệu chùa đầy dẫy hẳn khiến cho quan niệm "thanh tu" của Tăng đoàn Phật giáo (Sangha) ở Đại Việt không được tôn trọng kĩ càng lắm. Những thế lực thổ hào địa phương bỏ tiền ra mua tước, xây cất đền chùa, làm chủ, công khai "bia đá đề danh" để lưu giữ tên mình cùng với vạn đại, không một chút ngượng ngùng nào hết. Từ địa phương họ đi vào quan chức trung ương, chắc sẽ càng phồn tạp hơn vào giữa thế kỉ XVIII với các vụ mua quan bán tước để củng cố quyền bính của triều đình Lê Trịnh.

Sự hoang mang về cuộc sống trần thế ở thế kỉ XVII không phải chỉ tác động đến các bà cung tần và các ông quan thị trông mong về một cõi đời vĩnh hằng về sau. Trong sự tranh chấp giữa các tập đoàn quản trị Đông Kinh, đến lúc này mọi dấu vết chủng tộc (Mường, Tày Thái Nùng, trung châu), địa phương (gốc Đông Kinh và Thanh Nghệ), tính cách chính danh phải bám để vượt lên trên điều tiếng tập đoàn phe phái (vương triều và phủ Chúa) tất cả đã trở nên mù mờ, được lập lờ sử dụng, lợi dụng theo tính nhất thời của biến

động. Hồ Sĩ Dương nêu rõ chuyện Trịnh Tùng giết vua Lê trong lúc chính sử phớt qua. Bia những người xứ Thanh thời Trung hưng còn ghi xác định lãnh thổ "Tây Việt" để đối lại với Đông Việt của Mạc. Tổng thái giám Tày Nùng Hoàng Công Phụ thất bại trong sự liên kết với một phe trung châu (Nguyễn Tuyển) bên ngoài mà không tính đến phe trung châu ở chính phe ngoại nhà Chúa. Rồi Lê Quý Đôn theo Trịnh ép vua Lê nghẹt thở. Lại còn dư đảng họ Mạc ngấm ngầm phía biển nữa... Giữa tình thế tranh chấp loạn xạ đó có những người nhát gan hơn thì lại đem ước vọng giấu kín trong sách vở, giấu khuất lấp trên bia đá, mộ táng, trong xóm làng, hi vọng không ai phác giác thì có thể lưu truyền đến muôn đời con cháu mai sau! Là chính bản thân hành động, hay là dấu vết của người cùng khu vực, các sự kiện này cũng chứng tỏ một tâm tính háo danh luồn lách của thời đại còn dai dẳng đến ngày nay.

Gia tộc Ngô Thì Nhậm nhân đổi đời, có người làm quan trong triều đại mới (Tây Sơn) liền phong "vương" vượt cấp cho Ngô Thì Sĩ (theo nguyên tắc thì chỉ mới là tước "công".) Tuy nhiên, "miếu" xã Ứng Mộ, huyện Hạ Hồng, Hải Dương thì lại lập bia 1691 phong Đại vương có ông Tiến sĩ Trùm trưởng "bản xã". Và đến bia từ đường thờ Nguyễn Quý Đức, Binh bộ thượng thư, 1736 ở huyện Từ Liêm Hà Đông, nghĩa là sát Kinh thành rõ rệt mà được khắc là "Thiên mỗ Đại Vương"! (*Văn khắc*... tr. 618, 658, 707.) Ông này mất 16 năm trước khi lập bia nên tránh khỏi tai vạ khi còn phải tranh chấp giữa triều đường của Nguyễn Công Hãng, bị giết (1732) vì người ta lôi ra tội để mả cao quý cho gia đình, hòng có con cháu làm vua! (Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, *Nhân vật chí*, Nxb. Khoa Học Xã Hội 1992, tr. 282, 284.) Chỉ có đám làng xã biết phận, khôn ngoan luồn lách, cứ tự phong cho thành hoàng làng mình là Đại Vương, Công chúa mà vẫn giữ sắc thần Phủ quân, Trung, Thượng đẳng thần, Phu nhân... của vua ban, tránh khỏi bị quyền bính trên cao ra oai sấm sét!

Nhà Mạc hồi tố để gặp Bà Banh và thần Bạch Mã

Chúng ta đã gặp một trong ba chùa Bà Đanh có tên đích danh, nằm ở vùng biển, không có dấu vết tù binh Chàm như ở hai nơi kia. Chùa này rõ ràng là do tạo lập của dân chúng vùng biển với ảnh hưởng phía Nam qua tín tưởng về biển khơi, nghĩa là có phần qua mậu dịch.

Mạc Đăng Dung, Thái Tổ mở đầu triều Mạc của Đại Việt, triều đại một thời bị coi là "phụ", không có chính danh, đúng ra không phải xuất thân từ nhà tầm thường mà là của một vọng tộc, một tập đoàn dân tộc hiện diện trong sử Việt có lẽ còn lâu hơn cả những triều đại thường được ca tụng là xưa cũ nhất. *Toàn thư* (bản dịch tập III, tr. 42-43) lấy gốc từ trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi của Trần nhưng cũng cho ta thấy có thể kéo đến ông Thái sư của Lí hồi

thế kỉ XI đã "ve" bà Thái hậu mà không ai dám xử. Dòng họ đó theo thời gian dời đổi xuôi triền lưu vực Thái Bình mà từ Chí Linh đến xã Cổ Trai phía biển. Trên đường đi cũng có những nhân vật nổi bật như Mạc Thúy, ông Cao tổ của Dung, đã phục vụ nhà Minh, trong họ hẳn có người về với Lê Lợi mà họ Lê phải ra lệnh khoan hồng, khác với trường hợp những cựu thù đầu Minh khác như Phan Liêu, Lương Nhữ Hốt... Và đến 1470 thì có bia của Mạc Ngọc Ỷ ở Dị Nậu, Thạch Thất (bên kia lưu vực so với làng gốc!), con gái thứ hai của Trung Thành Vương. (*Văn khắc*... tr. 255, 598. Có chút rắc rối về thời gian ghi nhận của các bia, nhưng bia 1592 nói rõ "Thái Quý [úy?] Tây Quốc công Thượng trụ quốc [nhà Mạc] đã trí sĩ, tước Trung Thành Tây Kì Vương cùng con gái thứ hai... hiệu Đức An..." có vẻ chứng tỏ xứ Thạch Thất "Tây Kì" là đất phong cho ông bà con này.) Thế rồi khi mất quyền hành ở trung châu, họ Mạc nương tựa nhà Thanh xây dựng một tiểu triều đình ở Cao Bằng làm Việt hóa người Tày và Tày hóa chính mình. Một bộ phận có lẽ đã tiến sang đất Trung Quốc trên các hải đảo ở Quảng Tây ngày nay (Vạn Vĩ, Ô Đầu, Sơn Tầm thuộc huyện Giang Bình) và một số nhỏ ở trên đất liền của tỉnh Quảng Đông. Thống kê 1990 cho biết tổng số dân là 18.915 người. Thư tịch Trung Quốc cho biết họ sang vùng đó khoảng những năm 1500 nhưng sự kiện họ mới đổi tên dân tộc (đối với người Hán Trung Quốc) sau 1958 là Kinh còn trước kia thì gọi là Việt, chứng tỏ họ đã xuất phát từ thời kì chia Đông, Tây Việt của Mạc và Trịnh Lê. (Paul Hattaway, *Operation China,* Piquant 2000, "Jing", tr. 232 hình cô gái nhỏ, tr. 243 hình người đàn ông đánh cá, trên bờ biển buổi chiều. Cũng xem Lê Văn Lân, "Ba làng Việt tộc trong nội địa biên thùy Trung Quốc" Nhật báo *Người Việt* [California] 4-3-2005.)

Vậy thì họ Mạc gần biển, đã thờ Bà Đanh/Banh theo với thói tục dân miền biển. Nhìn xét những dấu vết còn lại ngày nay ở phía Nam (Khánh Hòa, Bình Thuận) thì tục thờ Lỗ Lường, Đĩ Dàng tuy vẫn còn cây gậy gỗ đá với các lỗ hang đất đá nhưng đã trộn lẫn vào hình ảnh bao quát của Thiên Y A Na với các tên Chúa Xứ Long Thần, Càn Long Chúa Xứ Nương Nương... Ngôi chùa còn tên mà bà vợ Mạc Đăng Dung góp phần tu sửa với 26 vương công quận chúa Mạc hẳn là có lối thờ tương tự để bảo vệ dân đi biển, nền tảng sung túc của triều đại Mạc. Chúng ta trở lại với những điều đã nói. Bà Thái hoàng Thái hậu và các Thái vương, Công chúa cũng xây thêm một chùa Thiên Phúc năm 1562. Chứng cớ bia 1538 ở chùa Thiên Phúc, Hà Tây với bà Thái chiêu nghi (vợ lẽ) của cha vua đương triều tên Nguyễn Thị Ngọc Phương, "Linh Phúc tự bi" ở Hà Tây 1539, bia chùa Viên Quang, Hải Dương tạo năm 1579 của Mạc, mà có phần đóng góp của bà Thái hoàng Thái hậu Mạc và (về sau) của Cung tần của Thái Quốc công Triết vương Trịnh Tùng... (*Văn khắc*... tr. 229, 260, 393, 394,455.) Xây cất dồn dập thờ Bà Banh, bởi vì không chỉ có

đánh cá mà là buôn bán trên biển. Bởi vì không phải chỉ với danh hiệu trống trơn khi Mạc tự xưng là Đông Việt. *Ô Châu cận lục,* bản địa chí vùng Hóa Châu độc nhất cho kiến thức về vùng này (1555) là của một ông nghè triều Mạc, ở đó có dấu vết cung phi, tướng lãnh Mạc. Mạc từng mang thủy quân quấy rối Hóa Châu của Nguyễn Hoàng, rồi để lại cung phi, tướng lãnh cho ông quận hầu lưu vong này. Và thế là đất Bắc lại phồn thịnh thêm một hình tượng thần thánh khác đến từ phía Nam: thần Bạch Mã Balaha.

Con ngựa Balaha cứu người vượt biển (Tạ Chí Đại Trường, *Thần, người và đất Việt [bản mới],* Văn Học xb. 2000, tr. 244-252) với thời các ông chủ Lí Trần còn là chủ ruộng nên bị chất lọc chỉ còn thoáng muộn hồi cuối Trần qua con ngựa Phù Đổng đưa tướng cứu nước – cứu vua (*Thơ văn Lí Trần,* tập III, 1978, trang 365: Tạ Thiên Hoàn cuối thế kỉ XIV, trong bài "Quá Phù Đổng độ": Thiết mã tê hàn vạn lí thu... / Ngựa sắt hí rộn ràng vạn dặm...) Chợ Đông từ thời Bắc thuộc, đến Trần vẫn còn là Bụng Rồng / Long Đỗ của quan niệm phong thủy. Hiếm thấy có bà Thái hậu như bà họ Vũ của Mạc lo việc làm cầu, quán cho chợ xã Cẩm Khê (*Văn khắc...* tr. 442, bia 1572). Với vua chúa thì tính chất cứu nạn biển khơi của con ngựa Balaha núp dưới hình tượng một vị Phật cao cấp: Quan Âm, cho nên người ta thấy hình tượng Quan Âm xuất hiện nhiều trong thời Mạc. Đến như đúc tượng Tam Giáo mà còn đèo thêm tượng Diệu Thiện (Quan Âm)! Đó là bia chùa xã Cao Dương, Thái Bình không có năm nhưng do ông Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm soạn và có tên Khiêm Thái Vương Hoàng mị, chị dâu của Mạc Kinh Điển (*Văn khắc...* tr. 484). Bởi vậy mới phát sinh muộn mà đặc biệt Việt Nam, tượng Mã Đầu Quan Âm ở Hà Tây, ở đó bà Quan Âm đội mũ kiểu nhọn đầu không có ba mặt hình ngựa như quy định trong sách Trung Quốc mà riêng biệt một tay để trước bụng, một tay ôm con ngựa trắng, đầu ngựa tì vào vai người, ngực ngựa có yếm, chỉ thấy một chân. (*Những phát hiện... 2003,* tr. 428). Có thế mới thấy bia trùng tu chùa Cảm Ân, huyện Kim Thi, Hải Hưng của vùng Mạc, năm 1622 nhắc sự khởi xướng năm 1619 của bà Chánh phủ (Chúa) Nội cung là Vũ Thị Ngọc Lương, trong đó ghi nhiều tên khác của chùa mà có tên Bạch Mã! Không xa tiếp theo, bia 1634 khắc công đức bà Đệ nhị cung tần phủ chúa năm 1632, giúp nhà sư chùa mua gỗ tốt dựng "miếu Bạch Mã Đại vương ở chợ Đa Tốn", huyện Gia Lâm, Hà Nội. Cho nên có thể nói các bia chuyển đền Long Đỗ thành Bạch Mã thời Cảnh Hưng (1778, 1781) thật quá muộn màng. (*Văn khắc...* tr. 270, 414, 605, 606). Người nào không tin sự liên hệ giữa cái tên "bạch mã" trống trơn với con ngựa Balaha thì hãy đọc bản văn phong tặng khắc trên bảng gỗ ở đền xã Võ Liệt huyện Thanh Chương, Nghệ An, nói là thờ tướng Phan Đà có công tích chống Minh: "Đô Thiên Đại Đế Long Vương, trợ thuận bảo quốc bảo dân... uyên tiền nhuận trạch..." (Vị... Long Vương

giúp thuận [gió] che chở đất nước dân chúng... [làm cho] trước là vực sâu sau là đầm lặng...) (*Những phát hiện... năm 2003,* tr. 476-477, 641-642.) Cho nên không lấy làm lạ là một nơi làm gốm danh tiếng như Bát Tràng tuy ở sâu trong đất liền, nhưng vì ít ra cũng phải giao thiệp buôn bán sản phẩm có tầm xa nên một trong 5 "nóc" (xóm), nóc Đoài, phải thờ thần Bạch Mã (*Làng cổ truyền Việt Nam,* tr. 107.) Không phải ngẫu nhiên mà dấu tích các đình làng xưa nhất còn lại là thuộc đời Mạc: Đó chính là vì sự phát triển thương mại có tầm xa đã đem lại sung túc cho triều đại này so với thời Lê sơ và làm cơ sở thăng tiến cho thế kỉ XVII tiếp theo với các dấu vết xây cất những nơi thờ tự tương đối bền vững còn lại đến ngày nay.

Tuy nhiên nhìn chung thì nơi thờ Bạch Mã rõ ràng là lưa thưa hơn đền Bà Banh. Những dấu vết chăm sóc các chùa Bà Banh của hậu phi vương công Mạc dù có thoáng một ý thức chuyển tính phồn thực trong nông nghiệp qua lợi nhuận thương nghiệp nhưng không làm nổi bật được sinh hoạt mới, giống như tổ chức chính trị xã hội của Lê Thánh Tông vẫn không suy suyển trong thời Mạc vậy. Dấu vết ít oi của đền Bạch Mã trong thế kỉ XVII (rồi về sau) có vẻ như mâu thuẫn với tình trạng xâm nhập của các công ti thương mại Tây Phương mà ngày nay người ta đưa ra bằng chứng thật nhiều với những sổ sách của họ và nhấn mạnh sự hiện diện của Phố Hiến chẳng hạn. Nhưng điều này vẫn không thể phủ nhận được các bằng chứng của địa phương Việt kia. Nó chỉ chứng tỏ rằng sự giao thương có sôi nổi một giai đoạn nhưng chủ động là người Tây Phương với các trung gian Đông Á Trung Hoa, Nhật Bản... chứ không làm thay đổi các tầng lớp dân chúng Đàng Ngoài. Họ chỉ là người gom hàng lẻ – tuy rằng tính chất tom góp này cũng tạo ra được một số người giàu hơn chút ít so với chung quanh, có hơn một ít của cải để mua tước, bỏ tiền tu sửa chùa chiền miếu mạo mà lưu danh với đời. Họ vẫn không ra biển khơi, có thể không biết đến biển khơi để phải thờ thần Bạch Mã. Một chút sóng biển đã có bà Quan Âm độ trì rồi. Đó có thể là trường hợp của đám Các-lái Thanh Nghệ có một người chen lọt được vào lịch sử: Nguyễn Hữu Chỉnh. Nhưng những người này vẫn hành động không như một tập thể độc lập mà cứ nhờ cậy quan quyền đang đóng vai trò trên trước của đất thang mộc ở Đông Kinh. Lại cũng có thể lấy trường hợp Nguyễn Hữu Chỉnh làm tiêu biểu. Tính cách không độc lập của tầng lớp Các lái khiến cho con ngựa Bahala cứu vua của chuyện Tiền thân, thu nhỏ trở thành con ngựa cứu chủ của Thánh Lưỡng, con ngựa trung thành đưa thân xác chủ về lại cố hương để yên nghỉ ngàn đời. Chuyển ra Bắc nó là của thần Đoàn Thượng mà ở đất Thanh thì nó theo Thánh Lưỡng vào hàng trăm ngôi đền, vươn cả vào trong gia tộc ông Lê Cốc / Ngọc trên đất Thanh có gốc tận thời Tùy Đường! (Đào Duy Anh, *Hồi kí Đào Duy Anh [Nhớ nghĩ chiều hôm],* Nxb. Trẻ 2000, tr.118-121.)

Các dấu vết bản xứ, địa phương cũ kĩ rõ là còn mang giá trị chứng minh đích thực cho tính bảo thủ truyền thống chưa có dịp bị phá vỡ trước các trào lưu mới.■

TẠ CHÍ ĐẠI TRƯỜNG
Tháng Chín 2005

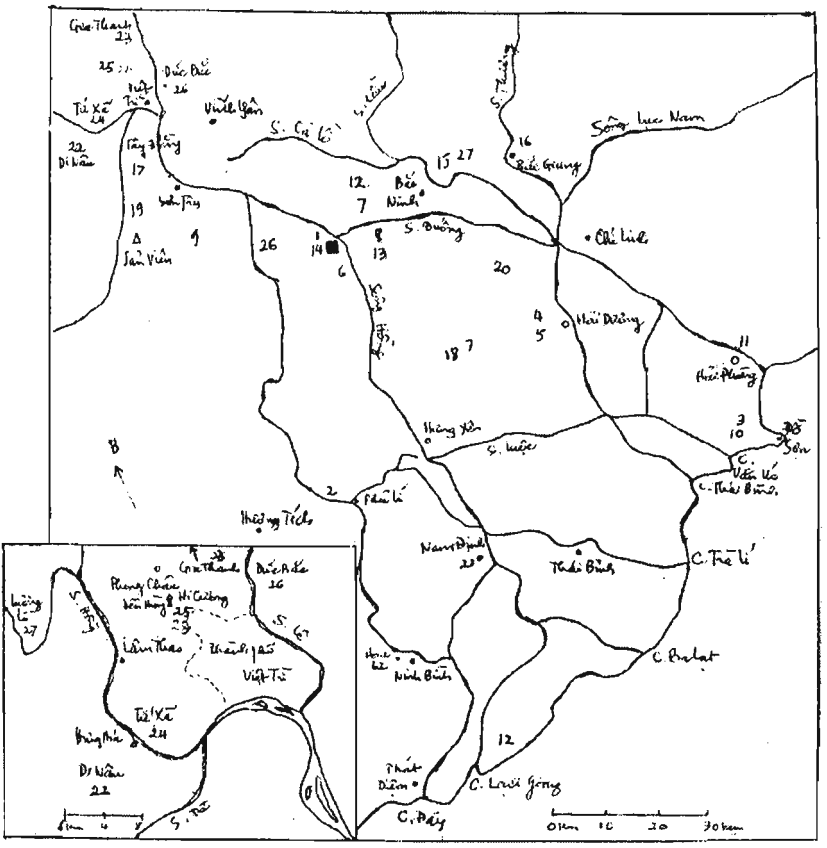

CHÚ THÍCH BẢN ĐỒ:

1, 2. 3 chùa Bà Đanh / Bà Banh
4, 5 miếu Bà Chúa Ngựa
6, 7, 8 (chùa Dâu) 9, 10, 11 tên chùa nữ có dáng Bà Banh
12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21 đình, chùa có điêu khắc Bà Banh
22, 23, 24, 25, 26, 27, 28 dấu vết hội lễ phồn thực

ngôn ngữ, văn học và chính trị

NGUYỄN HOÀNG VĂN

Hai năm trước, mới vừa chân ướt chân ráo trên đất Sài Gòn trong chuyến về quê thăm nhà, chưa kịp ngỡ ngàng trước những thay đổi của cảnh và người, tôi đã ngỡ ngàng trước lời mời của một người bạn lớn tuổi sau mấy phút hỏi thăm qua đường điện thoại: "Em cố tạo điều kiện ghé lại nhà anh chơi nghe!".

Dĩ nhiên là tôi không nghi ngờ gì sự thành thật của anh bạn nhưng thú thật rằng, lúc đó, tôi không thể nào dứt bỏ cái câu hỏi đang vẩn vơ lởn vởn ra khỏi cái đầu mệt đừ vì hiệu ứng *jet-lag* và khói bụi của đường phố Sài Gòn: tại sao, tại sao một lời mời thân tình như thế mà có thể khô cứng như những nghị quyết chẳng bao giờ thích hợp với đời sống thực?

Cứ tưởng là chẳng bao giờ nhưng, thực ra, lại là cái sự bất cứ khi nào. Cơ hồ, đến bất cứ nơi đâu, và gặp bất cứ người nào, tôi cũng ít nhiều va chạm với lối diễn ngôn không chút thần sắc và cá tính kiểu đó. Dạo vòng vòng theo nghĩa vụ thân tộc quanh một xóm nhỏ ở miền Trung cũng thế mà lặn lội ra tận những ruộng nương bậc thang tít tắp từng mây ở biên giới phía Bắc cũng thế. Thấy tôi nhìn mãi lên đầu tường bị đục ra lam nham với ánh mắt tò mò, ông anh họ cười hì hì phân bua, giọng đặc sệt Quảng Nam: "Mối ăn hết trơn nên phải đục ra, giải pháp tình thế thôi mà chú!". Mà, không để tôi kịp tiêu hóa cái "giải pháp tình thế" trên cái đầu tường lở lói thật ngứa mắt, chủ nhà đã mau mắn "quay sang hỏi tình hình", và, chợt, hết thảy, những chuyện chi li và vụn vặt của đời sống cá nhân đều trọng thể hóa thân thành những "tình hình"; hết "tình hình kinh tế" thì "tình hình giáo dục", hết "tình hình giáo dục" thì "tình hình sức khỏe", chuyện của tôi mà như thể là chuyện của nguyên một quốc gia hay của cả cái nhân loại này. Xa hơn, với chuyến du hành gọi là "đi để thấy quê hương" tận mảnh đất ở vùng cực bắc cũng vậy. Từng làm một cái nghiên cứu nho nhỏ về lịch sử thuốc phiện ở Việt Nam, tôi tiện miệng hỏi thêm về đời sống hiện tại của những bộ tộc H'mong từng khét danh với nghề trồng cây anh túc và, thế là, anh hướng dẫn viên du lịch tuổi đời mới ngoài hai mươi khoát tay hết sức tự nhiên: "Đồng bào đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng cả rồi".

Lối diễn ngôn đóng hộp ấy, chắc hẳn, đã từ đâu chui vào mai phục đâu đó ở giữa hai lỗ tai để rồi gặp lúc tiện miệng chui ra. Chuyện gấp gáp phải làm qua quýt, làm tạm vậy thôi, có điều kiện mới phá ra xây lại, ý của ông chủ nhà chỉ đơn giản là vậy nhưng tại sao lại phải bài bản hiện ra như thể một nghị quyết để thông qua hay một văn bản để lưu lại đời sau? Tôi nghĩ đến chức sắc đầu gà làng nhàng ở địa phương của ông: cũng như nhiều dòng tộc khác ở miền Trung, tộc họ tôi cũng gánh chịu cái hệ lụy chính trị chia rẽ với một bên đứng dưới bóng cờ sao trắng, một bên phất cao cờ đỏ và cái lối diễn ngôn trịnh trọng với những cái không đáng trịnh trọng, khuôn sáo với những điều chưa hề trở thành khuôn sáo ấy, ắt hẳn, đã từ những đợt "sơ kết" hay "tổng kết" ở cơ quan hay hội nghị theo chân ông chủ nhà thuộc phái phất cao cờ đỏ thâm nhập vào tận xó bếp rồi leo lên những xà gỗ đã bị mối làm cho làm rỗng ruột. Mà nếu không có những bài diễn văn hay nghị quyết ở cơ quan thì cũng có những dòng thời sự phủ đầu ở cái loa truyền thanh công cộng đầu đường, ở những trang báo lổn nhổn chữ hình hay ở những giọng đọc kèm theo hình ảnh nhấp nháy ti vi. Có thế, anh bạn ở Sài Gòn chưa bao giờ đi họp chi bộ mới nhắn nhủ tôi "cố tạo điều kiện", cho dù cái điều kiện ấy chỉ đơn giản là vẫy tay gọi một chiếc taxi hay một người lái xe ôm. Có thế, anh chàng hướng dẫn du lịch có lẽ chưa bao giờ trịnh trọng "kính thưa đại hội" trước đám đông mới trơn tru một cách tự nhiên về cái sự "chuyển đổi cơ cấu cây trồng" giữa vùng đất ở tận cùng phương bắc của tổ quốc.

Và cũng chính mảnh đất cực bắc ấy lại làm tôi nhớ những lời tương tự trên một cuốn phim của những năm đầu thập niên 80. Phim dở tệ. Phim dở đến độ chỉ sau một thời gian ngắn là tôi quên sạch, thậm chí quên cả cái tên. Mà không chỉ là chết yểu về nghệ thuật, nó còn chết yểu cả về chính trị khi cả cái nơi đã mang nặng đẻ đau ra nó, Xưởng phim truyện Việt Nam, chẳng buồn nhắc lại trong bảng liệt kê thành tích. Phim dựng lại khung cảnh cuộc chiến biên giới năm 1979 với cảnh quân bành trướng dã man tiến vào rồi quân ta dũng cảm đánh ra và, trong cái cái cảnh đổ nát hoang tàn ấy, một anh phóng viên Nhật mặt mày ngớ ngẩn đã từ đâu trên trời rơi xuống, đăm đăm đôi mắt ngớ ngẩn sau cặp kính cận dày cộm, miệng lẩm bẩm một mình, ngớ ngẩn hết chỗ nói: "Hỡi nhân loại, hãy cảnh giác!".

Ngớ ngẩn hết chỗ nói thật. Nó ngớ ngẩn đến độ không chỉ làm tôi bật cười vào cái lúc lẽ ra phải nghiến răng bật khóc căm hờn mà còn bắt tôi nhớ mãi một câu chuyện mình không thể nào nhớ nổi cái tên, không thể nào nhớ nổi diễn biến và không thể nào nhớ nổi nhân vật chính. Tôi không nhớ nhân vật anh hùng giữa cái đội ngũ anh hùng. Tôi không nhớ cái đội ngũ anh hùng đó đã đánh tan quân thù ra sao và đã kề vai sát cánh trong tình đồng đội như thế nào. Cái mà tôi nhớ chỉ là một nhân vật cực kỳ phụ khi bị tác giả giao phó

một nhiệm vụ cực kỳ lớn là lôi kéo cả nhân loại đứng về trận tuyến chống chủ nghĩa bành trướng bá quyền. Mà đâu phải chỉ là mỗi một cuốn phim về đề tài chính trị không còn là thời thượng? Nhiều người, như nhà văn Ngô Thị Kim Cúc chẳng hạn, đã lên tiếng về những lời thoại vô hồn, sống sượng và thiếu cá tính trên màn ảnh lớn hay nhỏ Việt Nam chỉ vì ấp ủ quá nhiều thông điệp chính trị đạo đức và quá nghiêm cẩn với tính bài bản và mực thước: khoan nói đến những thiếu thốn tài chính, khoan nói đến những bất cập trong kỹ thuật hay nghệ thuật diễn xuất, cái dở đầu tiên của điện ảnh Việt Nam là cái dở từ khâu kịch bản, trong cái dở của khâu kịch bản thì cái dở đầu tiên nằm ngay ở lời ăn tiếng nói của nhân vật, và trong cái dở của lời ăn tiếng nói thì cái dở đầu tiên là sự sống sượng vô hồn.[1] Và đâu chỉ là ngôn ngữ của điện ảnh không thôi? Tại diễn đàn Đại hội VII của Hội Nhà Văn Việt Nam, đã có người, như nhà nghiên cứu Hoàng Ngọc Hiến, ưu tư trước sự mất dần thần sắc và cá tính của ngôn ngữ văn chương, cái sự đánh mất mà ông ta ví von bằng lời của nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường về những dòng chữ "bò trên trang giấy giống như bầy kiến, không hồi hộp, không vang động".[2]

Cái gì đã tước đoạt thần sắc và cá tính của ngôn ngữ ở đủ lĩnh vực và cấp độ như vậy?

Nguyên nhân, ắt hẳn, là do chính trị.

Nếu trong chính trị người ta hướng đến cứu cánh của mình bằng cái giá của phương tiện thì, khi trở thành phương tiện của một nỗ lực vận động chính trị thiếu thần sắc, ngôn ngữ và văn học đã phải trả giá bằng chính thần sắc của nó. Và nếu thần sắc, hay là giá trị trung tâm của một nền văn hóa hay văn học, là hệ thống những điển phạm thể hiện ở những thành tựu cao nhất, được thừa nhận là kinh điển thì giá trị trung tâm của một nỗ lực vận động chính trị chính lại là cứu cánh, là những giá trị lý tưởng cùng những đường lối chính sách để đạt tới cái cứu cánh ấy. Thế nhưng, khi những giá trị lý tưởng ấy không phải là thành tựu của một nỗ lực tự tìm tòi với những thần sắc nhân văn mà chỉ là một sự du nhập máy móc hay áp đặt duy ý chí thì trung tâm của nỗ lực vận động chính trị lại là cái thế giới quan máy móc và gượng ép của nhóm người mệnh danh "tập thể lãnh đạo". Họ quyết định du nhập cái gì. Họ có quyền giải thích món hàng nhập cảng ấy theo kiểu gì. Và như thế, khi "nguồn hàng" bên ngoài xê dịch, hệ thống những bản vị bên trong cũng xê dịch. Khi quan hệ lãnh đạo bên trong xê dịch, giá trị trung tâm của trò chơi chính trị ấy cũng xê dịch.

Sâu rộng hơn, vấn đề còn là tác động giữa thiểu số quyền lực đó và cái tập thể rộng lớn gọi là đại chúng qua nỗ lực quảng cáo chính trị mệnh danh giáo dục và tuyên truyền. Nỗ lực vận động chính trị, trước hết, là một nỗ lực quảng cáo chính trị. Trong thương mại, nhà quảng cáo phải làm sao đó để

giới tiêu thụ cảm nhận được một nhu cầu mới, ngay cả khi họ thực sự không có nhu cầu thì, trong chính trị, nhà quảng cáo phải làm sao để cho công chúng cảm nhận cho bằng được một hiện thực mới, cho dù đó không phải là... hiện thực. Từ "hiện thực cách mạng" cho đến "hiện thực xã hội chủ nghĩa", hết thảy, cũng chỉ là những sản phẩm quảng cáo. Để triệt bỏ một hệ thống chính trị, cái hiện thực tạo ra phải khiến công chúng cảm thấy rằng, không thể chần chờ thêm nữa, họ phải, thật máu me, vùng lên cách mạng. Để duy trì một hệ thống chính trị, cái hiện thực tạo ra phải khiến công chúng thấy được rằng, bất kể thực tế trước mắt cam go thế nào, thế cũng là tươi đẹp lắm rồi hay, cùng lắm, chỉ là chuyện tạm thời trước mắt thế thôi.

Nhưng tạo ra hiện thực không phải là công việc của nhà chính trị. Những lãnh tụ chính trị, trong một giai đoạn chừng mực nào đó, có thể băm nát, có thể đảo tung những cơ sở kinh tế hay phong tục tập quán đặc thù một xã hội nhưng, để tạo ngay cho được nên một hiện thực theo khuôn mẫu lý tưởng, nhất định họ phải mượn tới bàn tay nghệ sĩ. Cái khuôn mẫu lý tưởng ấy càng xa vời bao nhiêu, họ càng cần và càng lấn sân văn nghệ bấy nhiêu.

Không phải ngẫu nhiên mà, từ Adolf Hitler đến Benito Mussolini, rồi Mao Trạch Đông, Saddam Hussein, Hồ Chí Minh, Trường Chinh hay Lê Đức Thọ, hầu như ai cũng, tinh tế hay sỗ sàng, tìm cách thể hiện ở con người mình một phong cách nghệ sĩ.[3] Không mảng màu đường cọ thì cũng câu thơ lời văn, không câu thơ lời văn thì cũng giọng điệu phê bình: hay hay dở là một chuyện nhưng cái chính là họ ngứa ngáy, họ không thể khoanh tay phó mặc cho giới nghệ sĩ tung hoành trong cái trọng trách tạo nên hiện thực ấy. Hẳn nhiên, cái tâm lý sử dụng nghệ thuật để làm nhòa đi hình ảnh thủ đoạn và sắt máu của con người chính trị cũng là một nguyên nhân nhưng điều quan trọng hơn là cái mục tiêu tạo nên hiện thực. Với họ thì giới văn nghệ phải, bằng cách nào đó, biến cái thế giới quan khô cứng của mình thành một thứ hiện thực dễ tiêu thụ, y hệt cái nhu cầu mới mà nhà quảng cáo thương mại bày ra cho giới tiêu thụ. Không phải ngẫu nhiên mà, cứ một lần xã hội va chạm với thực tế cay nghiệt của những thí nghiệm chính trị, là một lần giới lãnh đạo lại quan tâm hết mức đến chuyện văn nghệ. Đại hội thành lập Hội Nhà Văn Việt Nam diễn ra năm 1957, là cái năm chứng kiến những hệ lụy thảm khốc của cải cách ruộng đất ở nông thôn và phong trào "Trăm hoa đua nở" trong lĩnh vực văn nghệ, là hai món hàng nhập từ Trung Quốc. Đại hội thứ hai của cái hội ấy diễn ra năm 1963, là cái năm mà xã hội miền Bắc phân hóa sâu sắc bởi cuộc đấu tranh chống xét lại và chống chủ nghĩa hòa bình, cũng là món hàng nhập cảng từ Trung Quốc. Rồi đến đại hội lần thứ ba, diễn năm 1983 giữa cảnh kiệt quệ, đói nghèo và vỡ mộng: bất giới văn nghệ chờ đợi suốt mười hai năm chiến tranh đã đành, những lãnh tụ chính trị, trong tư thế của người chiến

thắng hãnh tiến, đã bắt họ chờ đợi thêm những tám năm hòa bình cho đến khi không thể nào tiếp tục hãnh tiến được nữa, và phải chờ tới lúc đó thì giới nghệ sĩ mới có được ngày hội của mình, cái ngày hội "tẻ nhạt diễn ra với sự sắp đặt trước, báo cáo tham luận duyệt trước, nhân sự chỉ định trước, dưới sự chỉ đạo trực tiếp sít sao của Bí thư Trung ương đảng Hoàng Tùng...".[4]

Cứ như thế, cứ mỗi lần người dân chán ngán thất vọng, cứ mỗi lần người nghệ sĩ bẽ bàng hay, như bây giờ, chao đảo không định hướng, là một lần có đại hội hội nhà văn. Hội là để tập hợp những người có khả năng tạo ra hiện thực. Đại hội là để định hướng cái hiện thực họ phải tạo ra.

Mà cái sự định hướng ấy thì, ngay từ năm 1943, giữa cái thời hoạt động bí mật cam go, đã được lãnh tụ đảng Trường Chinh vạch ra rồi, thô sơ nhưng rạch ròi đâu ra đó trong bản "Đề cương về văn hóa Việt Nam". Năm năm sau, khi đã yên tâm hơn về sự vững vàng của chiến khu Việt Bắc, lãnh tụ ấy lại khai triển cái định hướng thô sơ một cách bài bản hơn với bài tham luận "Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam" đọc tại Đại Hội Văn Hóa toàn quốc năm 1948, bài tham luận sau đã được in thành sách để trở thành cái la bàn văn nghệ.[5] Và ngay từ trong cái đề cương thô sơ đầu tiên, nhà lãnh tụ đã nhấn mạnh rằng "Đảng không phải chỉ làm cách mạng chính trị mà còn phải làm cách mạng văn hóa", rằng "đảng tiên phong phải lãnh đạo văn hóa tiên phong, rằng "lãnh đạo được phong trào văn hóa, Đảng mới ảnh hưởng được dư luận, việc tuyên truyền của Đảng mới có hiệu quả". Sâu hơn, bàn về "Vấn đề cách mạng văn hóa Việt Nam":

1. Quan niệm của người C.S. về vấn đề cách mạng văn hóa:

a. Phải hoàn thành cách mạng văn hóa mới hoàn thành được cuộc cải tạo xã hội.

b. Cách mạng văn hóa muốn hoàn thành phải do đảng C.S.Đ.D. lãnh đạo.

c. Cách mạng văn hóa có thể hoàn thành khi nào cách mạng chính trị thành công (cách mạng văn hóa phải đi sau cách mạng chính trị). Những phương pháp cải cách văn hóa đề ra bây giờ chỉ là dọn đường cho cuộc cách mạng triệt để mai sau.

2. Nền văn hóa mà cuộc cách mạng văn hóa Đông Dương phải thực hiện sẽ là văn hóa xã hội chủ nghĩa.

3. Ba nguyên tắc vận động của cuộc vận động văn hóa mới Việt Nam trong giai đoạn này:

a. Dân tộc hóa (chống mọi ảnh hưởng nô dịch và thuộc địa, khiến cho văn hóa Việt Nam phát triển độc lập).

b. Đại chúng hóa (chống mọi chủ trương hành động làm cho văn hóa phản lại đông đảo quần chúng hoặc xa đông đảo quần chúng).

c. Khoa học hóa (chống lại tất cả những cái gì làm cho văn hóa trái khoa học, phản tiến bộ).[6]

nhà lãnh tụ ấy đã thể hiện sự bén nhạy quảng cáo khi vạch ra rằng, để thực hiện cuộc cách mạng văn hóa xã hội chủ nghĩa, họ phải bám sát những nguyên tắc chẳng quan hệ gì đến cái chủ nghĩa ấy. Dân tộc và đại chúng chẳng quan hệ gì với chủ nghĩa xã hội đã đành. Còn khoa học thì, hẳn nhiên, làm sao đi đôi một hệ tư tưởng duy ý chí như vậy? Dường như ông Trường Chinh cũng ý thức được điều này nên ông ta mới nhấn mạnh đến trình tự trước sau của cách mạng chính trị và cách mạng văn hóa, thậm chí còn nhấn mạnh thứ tự trước sau ở mức độ "dọn đường" và "triệt để". Mà chữ "triệt để" này thì, khi đã gắn liền với một cái tên như Trường Chinh, vốn được vay mượn từ một chiến dịch của Hồng Quân Trung Quốc, lại gợi nhắc đến ý niệm "chuyên chính vô sản" sắt máu theo kiểu Maoist. Và khi nhấn mạnh đến thứ tự trước sau ấy của sự "triệt để", vị lãnh tụ này đã ý thức rất rõ sự khác biệt giữa quảng cáo chính trị và quảng cáo thương mại. Nếu nhà quảng cáo thương mại chỉ có cái lưỡi thì những nhà quảng cáo chính trị còn có chuyên chính vô sản, là thứ mà họ chỉ có thể áp dụng khi đã "hoàn tất cách mạng chính trị", nghĩa là giành được chính quyền.

Chính quyền, như thế, còn ngụ ý cái sự độc quyền. Độc quyền từ cái thế đứng về phía dân tộc hay phía đại chúng, độc quyền cả tính khoa học và độc quyền cái sự tiến bộ. Khi chính quyền toàn trị hình thành thì cách mạng văn hóa sẽ triệt để diễn và những điển phạm văn hóa sẽ bị lung lay bởi sự độc chiếm của điển phạm chính trị.

Đặc điểm lớn nhất của chế độ toàn trị là sự độc quyền về tư tưởng. Khi mà ngôn ngữ, như là phương tiện để tư duy và để phô diễn tư tưởng thì, vô hình trung, độc quyền tư tưởng đã dẫn đến tình trạng độc quyền ngôn ngữ.

Có hình thành và phát triển, ngôn ngữ cũng hình thành và phát triển như những chọn lựa mang tính cộng đồng. Chính cộng đồng xã hội, dưới sự hướng dẫn của những giá trị tinh hoa thể hiện ở những lối nói và lối viết đặc thù trong những tác phẩm tinh hoa — từ thơ Bà Huyện Thanh Quan đến Nguyễn Du, Tú Xương, Tản Đà hay văn Thạch Lam, Nguyễn Tuân v.v... — để hình thành nên tiêu chí của ngôn ngữ. Thế nhưng khi quyền chọn lựa ấy nằm trong sự định hướng của một thiểu số quyền lực thì vấn đề sẽ khác bởi tiêu chí của ngôn ngữ phải nép mình dưới tiêu chí của chính trị, thứ chính trị như một trò chơi phô diễn quyền lực và cưỡng đoạt chân lý. Rất là duy ý chí, cái sai của thiểu số quyền lực sẽ trở thành cái đúng. Cũng rất là duy ý chí, cái ngoại lệ của thiểu số sẽ trở thành quy luật phổ quát và cái nôm na thô kệch của họ cũng trở thành cái điển mực và tinh hoa. Cứ nghe những lời nhàm chán của một người như ông Nguyễn Đình Thi khi ca ngợi "văn phong Hồ chủ tịch", cái

lối nói "giản dị như quần chúng" của vị lãnh tụ này như là điển mực cao nhất.[7] Và cứ nghe những lời chắc như gạch của ông ta hay những văn nghệ sĩ khác khi đốp chát với quan niệm "không biết học văn chương thì không phê bình văn chương" của những người như Phan Khôi. Khi cái sự "giản dị như lối nói của quần chúng" được xem là "văn phong" thì tính độc sáng, yếu tố làm nên thần sắc của ngôn ngữ và văn chương, phải chào thua trước tính phổ cập và bình dân. Và khi kẻ không biết học văn có thể dạy dỗ văn chương thì văn chương đã bị đặt dưới chính trị và tính thẩm mỹ đã bị đặt dưới tính công năng.

Ngôn ngữ, trong tình trạng này, sẽ trở thành một thứ ngôn ngữ một chiều, một thứ ngôn ngữ máy, ngôn ngữ sen đầm, một ngôn ngữ chết.

Tạo nên một "hiện thực" là chọn lọc hiện thực, là định hướng giá trị hay ý chí hóa hiện thực. Tốt hay xấu, tiến bộ hay phản động, bản chất hay hiện tượng v.v... hiện thực sẽ được tái hiện hay tạo nên theo một định hướng, một khuôn mẫu có sẵn. Khi xã hội và con người đã bị đoàn ngũ hóa triệt để thì, cơ hồ, ngôn ngữ cũng bị đoàn ngũ hóa. Khi hiện thực, là cái được biểu đạt, đã bị xem thường như thế thì ngôn ngữ, như một phương tiện để biểu đạt, cũng bị xem thường. Mà ngôn ngữ còn là một công cụ của tư duy, và khi tư duy bằng thứ ngôn ngữ bị xem thường thì vai trò của trí tuệ sẽ càng bị hạ thấp. Khi chữ "ta" trở thành cái đuôi của mọi ý niệm chính trị, xã hội và thẩm mỹ ngụ ý tích cực, thế giới chợt phân cực thành hai phe, cao thấp và tốt xấu rất rõ ràng. Khi, hàng chục năm trời, từ những lãnh tụ cao cấp nhất cho đến anh xã viên hợp tác ở tầng thấp nhất, tự nhiên gọi "thằng Mỹ" thay vì "nước Mỹ", họ sẽ mất khá nhiều thời gian mới học được cách ứng xử bình thường giữa thế giới văn minh.[8] Khi một nông dân thuộc loại vô sản lưu manh nhờ — trong buổi đấu tố địa chủ nào đó, cầm ngược tờ giấy đọc vanh vách bản cáo trạng đầy lập trường giai cấp mà cán bộ cải cách đã kiên nhẫn bắt anh ta học thuộc lòng suốt mấy ngày trời – để có được sự thành đạt nào đó trong xã hội thì, hầu như, cả xã hội sẽ nhiễm cái thói quen trơn tru những điều mà mình không thể nào hiểu nổi và dễ dàng nhường cho người khác cái quyền suy nghĩ thay cho mình.[9] Mà để tồn tại trong một xã hội như thế thì tất cả, ít hay nhiều, cũng phải biết làm chính trị. Hoặc là hùng hổ độc chiếm diễn đàn làm loài nhai lại trước những nghị quyết, những văn kiện và, thậm chí, cơn mê của những lãnh tụ. Hoặc, bất quá, là xa lánh và giữ im lặng, là khép kín bên lề như những kẻ bất hợp tác. Gì thì gì, hậu quả sẽ là, từ một nhân vật ngoài đời cho đến nhân vật trong tác phẩm văn chương, tác phẩm điện ảnh hay sân khấu, ai cũng có thể trơn tru những thông điệp chính trị vô hồn mà mình chẳng bao giờ hiểu được hay cảm được.

Chính vì thế mà, khi một nhà nghiên cứu như ông Hoàng Ngọc Hiến hay một nhà văn như Hoàng Phủ Ngọc Tường kêu ca về "vấn đề nghiêm trọng"

của tiếng Việt, về sự "vô hồn" hay "không vang động" của những trang giấy văn chương, khi một nhà văn như Ngô Thị Kim Cúc kêu ca về những "đoạn văn mẫu" trên màn bạc, có lẽ họ đã không chú ý đến tính khái niệm của vấn đề. Cho dù những yếu tố như sự trong sáng của tiếng Việt, ngữ pháp của tiếng Việt, kỹ thuật viết văn hay viết kịch bản v.v... cũng quan trọng nhưng đó là sự quan trọng mang tính kỹ thuật. Điều quan trọng hơn là phải dứt ra khỏi cái đầu mình cái nếp nghĩ đã bị điều kiện hóa sau một thời gian dài phó mặc cho một thiểu số quyền lực cái quyền suy nghĩ, là phải đưa những điển phạm văn học và ngôn ngữ về đúng vị trí của chúng.

Nếu giá trị trung tâm của hệ thống điển phạm văn học – ngôn ngữ Việt Nam, nói theo Nguyễn Hưng Quốc, là Truyện Kiều, và người có công trong việc xây dựng trung tâm ấy là Phạm Quỳnh thì, chính Trường Chinh, với bản đề cương thô sơ năm 1943 và bản tham luận khai triển năm năm sau, đã xô lệch những điển phạm thẩm mỹ ấy ra khỏi vị trí xứng đáng của chúng.[10] Khôi phục lại chỗ đứng của những điển phạm thẩm mỹ cũng có nghĩa là khôi phục lại chỗ đứng của người đã có công xây dựng hệ thống giá trị ấy. Và như thế, nếu những biện pháp mang tính khái niệm nào cũng được đột phá những đòn bẩy mang tính kỹ thuật thì, có lẽ, thay vì chọn một diễn đàn chính thức như đại hội nhà văn để than thở, những người quan tâm đến vấn đề cần chọn những diễn đàn như thế để chính thức khôi phục chỗ đứng xứng đáng của những người như Phạm Quỳnh, người đã bị lãnh tụ văn nghệ Đặng Thai Mai chê bai một cách bất công và vô căn cứ, chẳng hạn như cho rằng Phạm Quỳnh chỉ đủ tiếng An-nam để lừa người Tây và đủ tiếng Tây để lừa người An-nam.

Lý do là, trước khi thoát khỏi cái bóng của những con ngáo ộp chính trị thì cũng phải thoát ra khỏi cái bóng của những ngáo ộp văn nghệ, những kẻ chuyên tái chế suy nghĩ của mấy con ngáo ộp chính trị... ■

NGUYỄN HOÀNG VĂN

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Xem: Ngô Thị Kim Cúc: "Bao giờ phim Việt "thật" hơn?" http://www2.thanhnien.com.vn/Vanhoa/2005/7/22/116531.tno *"Ngôn ngữ giả: Không thiếu những phim Việt (ngay những phim tương đối thành công) có những lời thoại khiến khán giả cứ tưởng đang nghe đọc văn mẫu. Những đối thoại chỉ có trong sách vở, hoàn toàn không xuất hiện trong đời thực. Nhân vật thuộc loại ít học hay tâm lý đơn giản lại sử dụng thứ ngôn ngữ quá văn hoa phức tạp. Chỉ trong văn mẫu dạy trẻ em, người ta mới sử dụng loại câu có đủ các thành phần, nhằm luyện cho trẻ viết đúng. Trong đời thực lời thoại ngắn gọn hơn, dễ hiểu hơn và nhất là tự nhiên hơn. Chính những đối thoại giả này góp phần vào diễn xuất không đạt của diễn viên. Diễn viên không thể nói năng một cách bình thường như ngoài đời, mà phải học thuộc lời thoại để trả bài.*

[2] "Con người không có rễ, nó có hai bàn chân", tham luận của Hoàng Ngọc Hiến, đọc tại Đại hội VII Hội Nhà Văn Việt Nam tháng Ba 2005: *Việc sử dụng tiếng Việt và khai thác những khả năng kỳ diệu của nó đương là một vấn đề nghiêm trọng trong đời sống văn hóa nước ta. Những người cầm bút viết kỹ lưỡng, quan tâm đến sự chính xác của từ, sự chính xác của âm hưởng và cấu trúc nhằm diễn đạt thật chính xác những suy nghĩ và cảm xúc thực của mình ngày càng ít đi, trong khi một số khá đông cắm cổ viết nạp bài ăn tiền với một tiếng Việt nghèo nàn, nhợt nhạt, sáo nhàm, thậm chí cẩu thả, nhếch nhác... những dòng chữ của họ bò trên trang giấy giống như "bầy kiến, không hồi hộp, không vang động"*. (Chữ trong ngoặc kép là của Hoàng Phủ Ngọc Tường).

[3] Adolf Hitler từng làm họa sĩ và khi cầm quyền vẫn cầm cọ. Benito Mussolini từng viết báo, viết văn, một tiểu thuyết của Mussolini đã được dịch sang tiếng Anh với tựa đề *The Cardinal's Mistress*. Saddam Hussein đã cho xuất bản hai cuốn tiểu thuyết là *Zabiba and the King*, *Steadfast Edifice* và một bộ dự định xuất bản thì bị lật đổ. Hiện Hussein còn đang làm thơ trong tù. Cũng như Hồ Chí Minh, Mao Trạch Đông cũng rất sính làm thơ. Cả Lê Đức Thọ cũng xuất bản được 6 tập thơ riêng, chưa kể hai tập đứng chung với người khác.

[4] Xem Bùi Minh Quốc, (2005), "Mấy ý kiến về Hội" www.talawas.org/talaDB/suche.php?res=4257&rb-0102. Chú ý là trong những đại hội nhà văn sau đó (1986, 1995, 2000 và 2005) đều diễn ra song song với sự phân hóa hay khủng hoảng sâu sắc về tư tưởng của giới lãnh đạo và, do đó, cả giới cầm bút.

[5] Sau đó bài tham luận này được in thành sách. Theo tác giả Vũ Thư Hiên thì thực chất cuốn *Chủ Nghĩa Mác và Vấn Đề Văn Hóa Việt Nam* của Trường Chinh được sao chép theo cuốn *Chủ Nghĩa Mác Và Công Cuộc Phục Hưng Nền Văn Hóa Pháp* (Le Marxisme et la Renaissance de la Culture Française) của Roger Garaudy, trong đó: "Bố cục cuốn sách gần như giữ nguyên, thậm chí Trường Chinh trích dẫn đúng những đoạn mà Roger Garaudy trích dẫn Mác, Engels, và cả Jean Fréville". Xem Vũ Thư Hiên, (1997), *Đêm Giữa Ban Ngày*, Văn Nghệ, California, chương 18.

[6] Xem Trường Chinh, "Đề cương về Văn Hóa Việt Nam www.talawas.org/talaDB/suche.php?res=3261&rb-0102&von=

[7] "Văn Hồ Chủ tịch giản dị như tâm hồn của nhân dân. Cái lớn lao của một nhà tư tưởng là tìm được đường lối giản dị, soi sáng cả muôn ngàn sự việc rắc rối, hỗn độn của đời sống hằng ngày. [...] Hồ Chủ tịch nói là để làm và để mọi người làm. Người nói một câu, viết một câu, bao giờ cũng chú ý làm sao người tầm thường nhất cũng hiểu và làm theo được." Nguyễn Đình Thi, (1995), *Người là Hồ Chí Minh*, Nxb Hội Nhà Văn, Hà Nội.

[8] Xin đưa ra một số thí dụ: phản ứng của Đại sứ Lê Văn Bàng sau khi bị bắt vì tội bắt sò trộm ở New York; bài diễn văn của nguyên Tổng bí thư Lê Khả Phiêu khi đáp lễ nguyên tổng thống Mỹ Bill Clinton năm 2000.

[9] Xem Vũ Ngọc Tiến, phần về cải cách ruộng đất trong loạt bài "Điều tra đời sống nông thôn Bắc Việt Nam giai đoạn 1954-1975", đăng trên talawas.

[10] Xem Nguyễn Hưng Quốc "Điển phạm: một trung tâm của lịch sử và phê bình văn học". http://www.tienve.org/home/literature/viewLiterature.do?action=viewArtwork&artworkId=3602

TRẦN MỘNG TÚ

em, thược dược và trăng

Sáng nay trong vườn hoa
một bông thược dược nở
mặt hoa tròn như trăng
lấp lánh mầu kim nhũ

Em đứng trong vườn hoa
ngỡ mình là thược dược
những sợi tóc là cánh
ngón tay như cành hoa
bàn tay là lá mỏng
hồn ở giữa tâm hoa

Tối trăng nở trên trời
bóng trăng soi xuống nước
cánh trăng như thược dược
rắc trên gợn sóng hồ

Em đứng dưới bóng trăng
nghe tan dần từng mảnh
mỗi mảnh bay thật xa
theo mầu vàng lấp lánh
cánh trăng và cánh hoa
nở bung đêm huyền diệu

Bây giờ thật bối rối
Em, thược dược và trăng
đang tan ra chầm chậm
làm sao cứu được... Rằm

TRẦN MỘNG TÚ

trao đổi cùng nguyễn văn hoàn

NGUYỄN HUỆ CHI

PHI LỘ: Tôi hoàn thành bài viết dưới đây vào ngày 15-V-2005 và cũng trong ngày đó đã gửi đến hai nơi: 1. *Tạp chí Nghiên cứu văn học của Viện Văn học Hà Nội, nơi đã đăng bài ông Nguyễn Văn Hoàn phê phán tôi; và 2. Mạng Talawas, nơi tôi công bố đầy đủ bài viết về Trần Thanh Mại mà Nguyễn Văn Hoàn dùng làm căn cứ chủ yếu để phê phán. Chờ đợi đến hai tuần không thấy hồi âm từ phía tờ tạp chí, tôi có gọi điện trực tiếp cho ông Tổng biên tập kiêm Viện trưởng Phan Trọng Thưởng thì được trả lời rất thân tình: bài nếu đăng cũng phải cắt nhiều, bởi có nhiều vấn đề quá nhạy cảm. Tôi rất biết chỗ khó của một người làm nhiệm vụ quản lý cả một viện nghiên cứu văn chương của nhà nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa, nên chỉ đề nghị hai hướng xử lý: hoặc cắt bỏ một số đoạn xét thấy có thể gây phiền cho tờ báo với điều kiện những chỗ cắt để lại bốn chấm trong ngoặc vuông [....]; hoặc nữa cứ đăng nguyên nhưng có thêm một "Lời tòa soạn" nói rõ tòa soạn không tán thành quan điểm của người trao đổi ý kiến song vì tôn trọng quyền trả lời của người được góp ý nên vẫn cho đăng. Ông Tổng biên tập hứa sẽ xem xét ngay ý kiến của tôi, tuy vậy, đến nay cũng chưa nhận được một cú điện thoại chính thức của ông. Tôi vẫn kiên nhẫn chờ đợi, vì tin rằng sự thật vốn có một hấp lực mạnh mẽ đối với mọi đầu óc tỉnh táo, nên dù "vòng cương tỏa" có ghê gớm đến đâu thì sớm muộn bằng cách này cách khác người ta vẫn có cách tiếp cận và chuyển tải nó. Nhưng trong thời gian chờ đợi, thiết nghĩ cũng cần để mạng Talawas công bố sớm ý kiến của mình, vì đây không phải là chuyện trả lời của một cá nhân đối với một cá nhân, mà rộng hơn, tôi muốn hé lộ cho bạn đọc thấy một góc bức tranh sinh hoạt tinh thần ở một thời cách xa ngày nay đã chẵn bốn thập kỷ, trên mảnh đất miền Bắc những năm sau hiệp định Genève, vậy mà còn để*

ảnh hưởng nặng nề đến tận hôm nay. Phơi bày bức tranh ấy cho trung thực, theo tôi chính là khởi đầu của mọi sự đổi mới thật sự trong công tác nghiên cứu, lý luận, phê bình văn học mà giới nghiên cứu ở Việt Nam hiện đang rất bức xúc.

Trên số 4 Nghiên cứu văn học năm 2005, nhân đọc Trần Thanh Mại toàn tập[1], Nguyễn Văn Hoàn đã nêu lại một số ý kiến trong bài viết của tôi về Trần Thanh Mại, in tạp chí Văn Học số 1-1979, được in lại có bổ sung trên Văn Nghệ số 3 ngày 15-I-2005, và in hoàn chỉnh trên mạng Talawas số 182 mà Nguyễn tỏ ý không tán thành. Đọc kỹ bài ông, lúc đầu tôi đã định không trả lời vì thầm nghĩ, giữa thời buổi ngổn ngang bao nhiêu chuyện bất cập đang đặt ra trước mắt ngành nghiên cứu, lý luận, phê bình văn học ở Việt Nam như thời buổi hôm nay - trong đó có việc xem xét lại chỗ đắc chỗ thất của giới nghiên cứu văn học macxit 60 năm qua - sự khác nhau trong cách nhìn nhận một hiện tượng nào đó cũng là dễ hiểu. Song nghĩ cho thấu đáo, trao đổi với nhau vẫn là hữu ích, không những có dịp làm rõ hơn ý tưởng của mình mà còn qua đó nói thêm một đôi điều về những năm tháng quá khứ của Viện Văn Học mà chúng ta được sống, âu cũng là cơ duyên chứ nào phải cứ muốn đã dễ dàng có ngay.

1. Trước hết, phải cám ơn Nguyễn Văn Hoàn đã trích dẫn một đoạn trong bài tôi viết trên Talawas băn khoăn về tình trạng các bộ toàn tập được Nhà xuất bản Văn Học in ra trong khoảng mấy năm gần đây với sự tài trợ của Bộ Văn Hóa Thông Tin Việt Nam. Nguyễn Văn Hoàn đã giúp chuyển tải ý kiến của tôi trên một tờ báo điện tử nước ngoài về đăng lên Nghiên cứu văn học trong khi chính tôi đang muốn làm việc ấy mà chưa có cách, còn gì hay bằng. Nhưng chỗ chưa sòng phẳng của người chuyển tải là không nói rõ văn cảnh của đoạn trích. Nguyễn Văn Hoàn giới thiệu đoạn trích như một "lời bình" của tôi trong bài viết, mà thực tế tôi chỉ để ở chú thích 15 của bài, nghĩa là coi đó chỉ là một ý rất phụ, một lời nói thêm nhân viết về Trần Thanh Mại mà thôi. Không rõ có dụng ý gì không nhưng một khi đem "cái phụ" biến thành "cái chính" thì tức là đã nâng cấp ý kiến của người khác lên một tầm khác với chính nó, điều đó không hay, nhất là trong ý phụ này tôi đã viết với giọng "uymua" - một lời trữ tình ngoại đề vừa hàm ý bao biếm lại cũng vừa là lời tự giải thích cho chính mình, chứ không phải lời lẽ nghiêm chỉnh như trong chính văn.

Từ đoạn văn đã trích, Nguyễn Văn Hoàn nêu lên hai câu hỏi mà không thảo luận: "1. Quan niệm về "toàn tập" của một tác gia. 2. Đánh giá những bài viết trong cuộc đấu tranh chống Nhóm Nhân Văn Giai Phẩm". Xin thưa: tôi biết toàn tập của một người có lúc không in trọn mọi tác phẩm của người

ấy vì những khó khăn nào đó, chẳng hạn có những tác phẩm đã bị mất mát chưa tìm lại được, hoặc có những tác phẩm quá lạc hậu/quá tân tiến so với thời đại; nhưng đấy chung quy cũng là tình thế cực chẳng đã. Còn theo nguyên tắc, đã gọi là toàn tập thì mọi tác phẩm của một tác giả nhất thiết phải đưa vào. Toàn tập còn có tư cách gì nếu trên thực tế đã bị cắt xén và chỉ là tuyển tập? Quan trọng hơn, nếu nó không giúp bạn đọc tìm hiểu thật chính xác tiến trình tư tưởng và văn chương của một nhà văn? Huống chi ở đây, tất cả những bộ toàn tập đã công bố của Nhà xuất bản Văn Học lại nhất loạt bỏ hết các bài viết trong cuộc đấu tranh chống Nhóm Nhân Văn Giai Phẩm, một sự kiện cực kỳ quan trọng trong suốt 20 năm xây dựng miền Bắc nước ta, thì thử hỏi có bình thường hay không? Xin nhớ lại thời kỳ ấy, từ thành thị đến nông thôn có ai được phép bàng quan, đứng ra ngoài không khí sục sôi "đánh địch" trên mặt trận văn hóa văn nghệ của cả một nửa nước, nhất là tầng lớp văn nghệ sĩ và trí thức? Ngay trong một lá thư gửi cho Hồng Diệu đề ngày 29-IX-1960, chính Trần Thanh Mại cũng đã nhắc đến những ngày "tất cả phải đổ dồn vào việc đấu tranh chống tư tưởng Nhân Văn Giai Phẩm" vào "nửa sau năm 1958", đến mức nếu "mở những cuộc tranh luận về lý luận văn học [trong thời gian này] thì không có lợi" - có nghĩa là đi lạc ra ngoài những gì xã hội quan tâm (xem Toàn tập, Tập III, trang731-732). Hai năm qua rồi mà một trí thức như ông còn đầy ắp ấn tượng về những ngày "long trời lở đất", chứng tỏ cuộc đấu tranh chống Nhân Văn Giai Phẩm đã tác động đến mọi người sâu sắc tới chừng nào. Bài viết của mỗi tác giả viết trong dịp đó, vì thế sẽ là nơi kiểm nghiệm chân xác cái đúng cái sai trong nhận thức, tư tưởng, nói lên bản lĩnh, tầm nhìn, sự trung thực và tình người của mỗi người trước những vấn đề nổi cộm, diễn ra cách chúng ta gần 50 năm nhưng đến nay vẫn chưa phải đã hết ý nghĩa thời sự. Thế thì vì sao lại phải bỏ đi? Hãy cứ thành thực mà nghĩ chứ đừng quanh co, chẳng phải là có một tâm lý chung chi phối người biên soạn, và cả người đứng ra chủ trương làm các bộ toàn tập hôm nay - một thứ tâm lý mặc cảm cho rằng những lời lẽ được nói ra vì động cơ chính trị nhất thời trong một lúc, nay in lại cho bạn đọc rộng rãi hẳn chẳng hay gì. Thêm nữa, nếu chịu khó tìm lại văn bản gốc để đọc tất ai cũng thấy ngay đấy là những lời lẽ lên gân tột mức, mang tính chất mạt sát, sỉ nhục đối với người bị phê phán, không thể nào có trong đời sống văn học bình thường. Phải ở vào một thời điểm hết sức căng thẳng, dưới một áp lực vô hình hoặc một sự phấn khích tinh thần đặc biệt thì người viết mới đủ "dũng khí" để nói ra những lời không mấy "văn chương" như thế. Vì thế mà nay người làm toàn tập cân nhắc bỏ đi cũng chẳng phải là chuyện khó hiểu. Nó là bằng chứng của một sự "phản tỉnh" mà hễ ai có chút lương tri cũng cần có, nói cách khác, một thước đo giá trị mới trong lương tâm cộng đồng thời buổi hiện tại không cho phép người làm sách

giữ lại những lời lẽ khiến người đọc thế hệ sau không thể thông cảm, thậm chí bất bình. Bản thân tôi, từ kinh nghiệm của người thân, tôi đã chứng kiến người bố của tôi - Nguyễn Đổng Chi - viết bài phê phán học giả Phan Khôi theo yêu cầu của người khác (khác hẳn với tính cách của ông), rồi sau đó đã không ngớt ân hận. Cho đến tận lúc mất ông vẫn lấy làm xấu hổ, coi việc làm của mình là một vết nhơ không gột nổi, và dặn con tìm cơ hội gột rửa giúp mình[2]. Gần đây có nhiều người gợi ý nên làm toàn tập cho bố, tôi chỉ cười mà không giải thích, nhưng trong thâm tâm tôi tự thấy chưa thể nào làm được, vì không thể đặt vào toàn tập một bài viết không vẻ vang gì cho tên tuổi của bố tôi, tiếc thay trên giấy trắng mực đen bài viết đã được in ra[3]. Cũng chính với tâm trạng nói trên mà khi đọc các bộ toàn tập do Nhà xuất bản Văn Học xuất bản không thấy có các bài viết của nhiều nhà văn đấu tranh chống Nhân Văn Giai Phẩm, tôi đã hơn một lần băn khoăn nghi ngờ. Ở chú thích 15 trong bài hồi ức của tôi về Trần Thanh Mại trên Talawas, tôi nêu thắc mắc và cũng tạm tự giải đáp như sau: "Những bài viết của Trần Thanh Mại phê phán Nhân Văn Giai Phẩm đã không được đưa vào Trần Thanh Mại toàn tập, Nxb. Văn Học, 2004. Tôi để ý thì thấy hết thảy những bộ toàn tập của các tác giả được Nxb. Văn Học công bố mấy năm nay đều bỏ hẳn phần viết này, và cả một số phần khác nữa. Như vậy thì định nghĩa thế nào là "toàn tập"? Hay ông Nguyễn Văn Lưu, Giám đốc, coi toàn tập chỉ là những gì còn "ăn khách" được với hôm nay? Còn "những miếng xấu hổ" "khạc chẳng ra cho nuốt chẳng vào" thì thôi, đành theo ý ai đấy giấu nhẹm để người ta quên đi một thời người cầm bút phải thóa mạ nhau túi bụi "cho vừa lòng bề trên", đúng như cha ông ta nói "tốt đẹp phô ra xấu xa đậy lại"? có lẽ cách xử sự như thế cũng là hữu lý chăng" (nguyên văn chú thích này không hề có những cụm từ in đậm như trình bày của Nguyễn Văn Hoàn).

Có điều, thử đặt vào một cự ly xa hơn mà nhìn cho khách quan, việc không đưa những bài viết đã nói vào các bộ toàn tập sẽ ảnh hưởng thế nào đến bạn đọc? Nghĩ kỹ, tôi thấy đó là việc làm hại nhiều lợi ít. Nếu cuộc đấu tranh chống Nhóm Nhân Văn Giai Phẩm trước sau là đúng, chúng ta đã vô tình xóa mất một dấu son của nhân dân miền Bắc dưới sự lãnh đạo của Đảng trên cả một chặng đường tư tưởng. Con cháu về sau sẽ không có điều kiện tìm hiểu nhằm vinh danh những dấu mốc đáng nhớ của chặng đường này. Đó chẳng phải là một sai sót của công tác xuất bản khó lòng chấp nhận được ư? Còn nếu thực chất việc làm năm 1958 của giới văn nghệ sĩ, trí thức là sai, cứ giả định như vậy, thì lại càng cần phải đưa vào, để người đọc - cả một dân tộc có văn hóa hiểu theo nghĩa rộng - qua đó rút kinh nghiệm, nhằm bớt đi những vấp váp ấu trĩ, cho chặng đường đang tới. Chính vì ta không chịu rút kinh nghiệm kịp thời nên không ít cái sai đã tái diễn. Chẳng hạn việc đốt phá, tịch

thu sách vở trong Cải Cách Ruộng Đất là một tổn thất to lớn cho di sản văn hóa đất nước, đã lặp lại ở miền Nam sau năm 1975[4]. Lại chẳng hạn việc phá đình phá chùa trong chủ trương "hợp tự" năm 1948 đã làm mất đi bao nhiêu di tích văn hóa quý giá có từ lâu đời ở Nghệ Tĩnh, lại được lặp lại với quy mô rộng rãi hơn ở hầu khắp miền Bắc trong những năm 60 thế kỷ XX[5]. Tôi nghĩ, có thể có ai đó coi việc "cất gọt" các bộ toàn tập như Nhà xuất bản Văn Học đã làm là một cách "khép lại quá khứ". Nghĩ thế e không khỏi đơn giản và lầm. Bao nhiêu người từng bị xử lý trong cuộc đấu tranh chống Nhóm Nhân Văn Giai Phẩm, bị treo bút, bị cải tạo, bị tù đày... hàng chục, vài chục năm, cho đến nay đã người nào được lên tiếng "nói lại" một lời cho thỏa đáng? "Khép lại" kiểu ấy thì công bằng ở đâu?[6] Cũng như hàng triệu người vì quẫn bức phải bỏ nước ra đi đầu những năm 80, biết bao người thân của họ không may tử nạn trên biển cả. Khép lại quá khứ chắc chắn không có nghĩa là bắt họ không được chiêu tuyết cho cha mẹ vợ con họ.

2. Trong bài viết của mình về Trần Thanh Mại, tôi có nói đến việc trước khi mất, ông có để lại di chúc cho tôi - do Trần Tuấn Lộ viết - giữ hai tập tài liệu của ông về Hồ Xuân Hương và về Miên Thẩm để kế tục ông nghiên cứu về hai nhà thơ tầm cỡ này của thế kỷ XIX. Nhưng đến năm 1967 thì ông HTN, đại diện Chi bộ và đại diện Phòng tư liệu của Viện đến đòi tôi trả lại cho Viện hai cặp tài liệu kể trên. Tôi đã phải bần thần mất một lúc lâu rồi mới lấy chúng ra đặt vào tay ông. Nguyễn Văn Hoàn không phủ nhận việc đó mà chỉ phiên rõ mấy chữ HTN tôi viết tắt chính là Hồ Tuấn Niêm, Trưởng phòng Tư liệu thư viện lúc bấy giờ, đồng thời cố gắng giải thích tính chất đúng đắn của việc ông Hồ Tuấn Niêm đã làm. Khốn nỗi, trong bài của mình tôi có hề nói một dòng nào rằng đấy là hành động không đúng đắn đâu. Thực ra, giờ đây nghĩ lại, nếu vào năm 1967 tôi có được ít nhiều bản lĩnh chứ không non gan thì tôi đã không trao hai chiếc cặp cho ông Hồ Tuấn Niêm, vì trong hai chiếc cặp tôi giữ đâu có gì là tài liệu của Viện. Đó chỉ là tài liệu riêng của Trần Thanh Mại về Lưu Hương Ký đã được sao thành 5 bản kèm theo bản dịch và phiên âm đầy đủ (cặp thứ nhất) và một tập chuyên luận về Miên Thẩm đang viết dở gồm Chương I: Thời đại, Chương II: Thân thế và hành trạng, đều đã viết xong, và Chương III: sự nghiệp văn học, mới viết được một phần (cặp thứ hai). Nguyễn Văn Hoàn nói Trần Thanh Mại viết một tiểu luận về Miên Thẩm 34 trang và dịch được một tập thơ Miên Thẩm 47 trang là nói ở đâu đấy chứ không phải nói về chiếc cặp mà ông không hề biết và tôi từng giữ bên mình gần ba năm. Chính trong cái hôm tôi và một vài người khác ở Tổ văn học Cổ cận đại đến nhà Trần Thanh Mại chừng mươi lăm ngày sau khi ông mất để nhận lại tài liệu ông mượn của Viện, tự tay Trần Tuấn Lộ đã trao riêng cho tôi hai chiếc cặp này. Theo di chúc của Trần Thanh Mại, tôi có thể

giữ mà không giao cho Hồ Tuấn Niêm, đấy là quyền của tôi. Nhưng tôi đã không làm thế (tuổi trẻ, lại không đảng viên, sao khỏi chút tâm lý sợ hãi trước các bậc đàn anh). Và Hồ Tuấn Niêm khi nhận cặp cũng không làm biên bản giao nhận. Song điều tôi muốn nhắc lại trong bài viết của mình không phải chỉ bấy nhiêu chuyện đó. Điều từng đè nặng lên tôi như một nỗi niềm canh cánh muốn đem ra chia sẻ với bạn đọc, là sau khi nhận hai chiếc cặp của tôi một thời gian, những người có trách nhiệm giữ gìn chúng làm tài sản chung cho cán bộ Viện tham khảo, đã để cho hai chiếc cặp... *không cánh mà bay mất tăm mất tích, từ đó đến nay không một ai được "tham khảo" chúng nữa.* Cho hay, chỉ một việc mà giữa tôi và Nguyễn Văn Hoàn hoàn toàn khác nhau trong cách nghĩ. Nguyễn Văn Hoàn nghĩ đến mục đích cao đẹp trong việc thu hồi hai chiếc cặp tư liệu (mục đích cao đẹp thể hiện ở những chủ trương hay, những lời nói đẹp). Tôi, tôi chỉ nghĩ đến hậu quả cụ thể của việc thu hồi hai chiếc cặp là làm chúng biến mất khỏi Viện, khiến cho không những di cảo chưa hoàn thành của Trần Thanh Mại bị mất, mà ước mong của ông về việc tiếp tục hai công trình ông ôm ấp cũng bị đứt đoạn giữa chừng. "Đừng xem lời nó nói, hãy xét việc nó làm" - dẫu không "của đau con xót" đi nữa, chẳng biết Nguyễn Văn Hoàn có thấm thía cái chân lý ẩn sau những lời khuyến dụ đầu miệng ấy của dân gian hay chăng.

3. Một chuyện rất nhỏ: cuốn Giai thoại văn học Việt Nam. Nguyễn Văn Hoàn nói rằng tôi đã đưa ra một ý kiến sai khi cho rằng Trần Thanh Mại là người Chủ biên cuốn sách, từ đó dẫn đến chỗ một người yêu quý Trần Thanh Mại là Hồng Diệu (người biên soạn Trần Thanh Mại toàn tập) phải "viết những lời phê phán nặng nề" về việc tên Trần Thanh Mại chỉ còn được ghi như một người viết lời giới thiệu trên bìa cuốn sách in ra sau ngày ông mất. Và đáng phàn nàn hơn là sau này khi cuốn sách được tái bản, lời giới thiệu của Trần Thanh Mại cũng bị tước đi. Thực tế có đúng như vậy không? Tôi không có gì xích mích với Kiều Thu Hoạch từ trước tới nay. Giữa chúng tôi bao giờ cũng là những người bạn tốt. Việc Kiều Thu Hoạch cộng tác với Hoàng Ngọc Phách và Trần Thanh Mại soạn Giai thoại văn học Việt Nam ra sao, tuy là một thành viên trong Tổ nhưng tôi cũng không để tâm cho lắm, vì giai thoại vốn không thuộc chuyên môn của tôi, hơn nữa sách lại không nằm trong kế hoạch chính thức của Tổ. Nhưng điều này thì tôi phải khẳng định: thuở ấy chúng tôi đều đinh ninh Trần Thanh Mại là người đóng vai trò quyết định thành công của cuốn sách (hẳn ai cũng biết có được một cán bộ đầu đàn có sức hút như Trần Thanh Mại là chuyện hiếm, nên những cán bộ trẻ - rất trẻ - trong Tổ bấy giờ hễ làm gì đều xin Tổ trưởng mách đường chỉ lối, đều lấy những gợi ý của Tổ trưởng làm chỗ dựa; một cuốn sách do người trẻ làm dưới danh nghĩa Chủ biên của ông chúng tôi coi là điều hợp lý; có khi sách còn

không đứng tên ai mà chỉ ký tên chung: Tổ văn học Cổ cận đại, như trường hợp cuốn Mấy vấn đề về sự nghiệp và thơ văn Nguyễn Trãi của tôi[7]). Mà bản thân Trần Thanh Mại trong các cuộc gặp gỡ anh chị em trẻ, mỗi lần nói đến Giai thoại văn học cũng thừa nhận vị trí đứng mũi chịu sào của mình. Chính vì cái ấn tượng đã in sâu vào tâm trí nên năm 1979 (cách đây chẵn 26 năm), khi viết bài Trần Thanh Mại trong những bước đi đầu tiên của Viện Văn học đăng trên Tạp chí Văn Học của Viện, tôi đã nói ông là người Chủ biên Giai thoại văn học Việt Nam mà không chút phân vân, cũng không hề xem lại mặt mũi cuốn sách. Có thể tôi đã nhầm, hồn nhiên mà nhầm, nhưng nếu đối chiếu với bức thư Trần Thanh Mại gửi cho Hồng Diệu ngày 1-VI-1964 thì tự tôi cũng phải lấy làm lạ: có một sự trùng khớp giữa ấn tượng của tôi và lời khẳng định của chính Trần Thanh Mại: "Mặc dù ốm nhiều như vậy tôi cũng đã tranh thủ làm việc và đã hoàn thành một cuốn sách nhan đề là "Giai thoại văn học Việt Nam" dày chừng 400 trang. Viết chung với hai người nữa. Hiện đang đánh máy để đưa nhà in" (Toàn tập, tập III, trang 759). Nguyễn Văn Hoàn nói Trần Thanh Mại là người trung thực. Tôi khẳng định điều ấy, và các bức thư gửi Hồng Diệu cũng soi tỏ điều ấy. Vậy thì ở đây phải chăng cả Trần Thanh Mại và tôi đều đã nhầm lẫn, do những gì in quá đậm vào trí óc khi còn sinh hoạt chung trong Tổ? Rất mong bạn Kiều Thu Hoạch hiểu được chỗ vô tình chứ không cố ý của tôi.

4. Về việc Trần Thanh Mại không công bố được những bài viết của mình về Miên Thẩm, tôi đã giải thích là "bắt nguồn từ hòn đá tảng "quan điểm giai cấp" mà ai cũng không được vi phạm", một người như ông tất nhiên làm gì có thể "chuyển lay". Để dẫn chứng, tôi nói thêm: "Ngay như trong chiếc tủ tư liệu của Tổ tôi vào lúc đó vẫn chất đầy những bài viết, do Viện đặt cho nhiều nhà nghiên cứu "tên tuổi", tuy không in ra nhưng là những bài được xếp vào hồ sơ nghiên cứu, có ý nghĩa "điểm tựa" cho việc viết văn học sử cận đại, mà bài nào cũng mang dòng tít "sắt đá": Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Quỳnh chỉ là những con số không trong lịch sử văn học (ĐĐH); Bộ mặt phản động của Trương Tửu trong cuốn "Mấy vấn đề văn học sử Việt Nam" (VT); Trương Vĩnh Ký, nhà bác học hay là kẻ đóng vai đặc vụ, tình báo, làm tay sai đắc lực cho thực dân Pháp (MQ); Triều Nguyễn, một thời đại phản động và thoái hóa trong lịch sử dân tộc (TC); Thơ văn Phan Thanh Giản chỉ là tiếng thở dài của chủ nghĩa đầu hàng(TC)...". Nguyễn Văn Hoàn quả quyết: hoàn toàn không có những bài như Huệ Chi kể trong tủ tư liệu của Tổ hồi đó. Vậy sự thực thế nào? Lời phản bác quả đặt tôi vào một tình thế nan giải, vì sau bao cuộc biến thiên: mấy phen tách nhập từ Tổ văn học Cổ cận dân (Cổ đại, Cận đại, Dân gian) sang Tổ văn học Cổ cận đại, rồi sang Ban văn học Việt Nam, lại trở về Ban văn học Cổ cận đại; mấy phen chuyển đổi nơi làm việc từ tầng hai nhà

chính xuống tầng một, rồi lại lên tầng hai nhà phụ; ba lần sơ tán hết Hà Bắc đến Hà Tây lại trở lại Hà Bắc; một lệnh quy tập mọi thứ Tổ đang giữ về Phòng Tư liệu thư viện... cũng đủ cho mớ tài liệu mà Tổ sở hữu từ đầu những năm 60 không còn nguyên vẹn mặt mũi thuở xưa. Nhưng tôi nhớ không sai khi mình vừa về Tổ, được phép mở tủ tư liệu của Tổ ra thì trong tủ chứa đầy các bài viết ở dạng bản thảo, trong đó có các bài mà tôi đã dẫn. Khi chị Lê Ngọc Chương xin chuyển sang Tổ văn học Hiện đại (1962), và tôi được Tổ tin cậy, giao cho việc thay chị phân loại lại các tài liệu này, tôi đã tìm thấy chúng xuất phát từ hai nguồn: 1. Những di sản do Ban Văn thuộc Ban nghiên cứu Văn sử địa cũ chuyển giao lại mà ông Vũ Ngọc Phan - nguyên Tổ trưởng tổ văn học Cổ cận dân của Viện - mang về: một bài phê phán Trương Tửu của VT (Nguyễn Văn Hoàn đã nói rõ là Văn Tân nên tôi cũng không cần giữ ý nữa, còn những tên viết tắt về sau, người nào Nguyễn chưa công bố vẫn xin cứ ĐÓ nguyên như cũ), một bài lên án Trương Vĩnh Ký của MQ (Mẫn Quốc), một cụm sưu tập văn thơ Cần vương của Đinh Xuân Lâm, và một số bài của những người khác; 2. Những bài vở do các cán bộ Ban Tu thư Bộ Giáo dục cũ chuyển tới: hai bài về Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Quỳnh của ĐĐH, hai bài về triều Nguyễn và Phan Thanh Giản của TC, một bài về tuồng của Huỳnh Lý, một tập biên khảo về Huỳnh Thúc Kháng của Lê Trí Viễn, một tập sưu tầm và giới thiệu thơ văn Phan Châu Trinh của Huỳnh Lý và Hoàng Ngọc Phách, một xấp tư liệu về Đông Kinh nghĩa thục của Hoàng Ngọc Phách. Vân vân. Bài Văn Tân đã in trên tập san Văn sử địa cũng có lưu bản đánh máy trong tủ tư liệu của Tổ chính là từ Ban nghiên cứu Văn sử địa chuyển sang, còn bài Mẫn Quốc mãi về sau mới in nhưng đã có ngay từ dạo ấy[8], và đây là một trong những bài gây "sốc" cho tôi rất mạnh - cũng như hai bài của ĐĐH - khiến tôi nhớ lâu nhất, và đã phải đắn đo không dám mạnh dạn đề cao đúng mức Trương Vĩnh Ký khi viết về ông trong Từ điển văn học (bộ cũ).

Mấy ký ức vừa viện dẫn có lẽ chưa đủ sức thuyết phục bạn đọc tin vào sự tồn tại có thực của những bài viết mà tôi nhắc tới. May sao mới đây, khi kiên nhẫn bỏ ra ngót một tuần lễ để lục tìm lại trong ba tủ tư liệu của Ban Văn học Cổ cận đại Viện Văn học (tức là Tổ văn học Cổ cận đại cũ), tôi đã gặp đúng cái mình định tìm. Trong một cặp tư liệu có ghi ở ngoài "Tài liệu văn học sử cận đại", tuy không còn đủ hết những bài đã nêu, song hai bài của ĐĐH - cái đinh của vấn đề - cùng với các bài của Huỳnh Lý, Lê Trí Viễn, Hoàng Ngọc Phách, Đinh Xuân Lâm... thì còn đầy đủ. Chỉ thiếu hai bài của TC. Hai bài của ĐĐH nằm chung trong một phong bì bằng giấy xi măng, ngoài bì đề: Ghi chép, sưu tầm, nhận định về Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Quỳnh: 1. *Tối phản động về chính trị; 2. Số không về học thuật; 3. Lỗi thời về dịch thuật - ĐĐH.* Bên trong phong bì là hai tập bản thảo liên hoàn, bài trước có tên Đông

Dương tạp chí và Nguyễn Văn Vĩnh, 22 trang, dưới ghi rõ Ghi chép của ĐĐH; bài sau có tên Tài liệu về Phạm Quỳnh, 27 trang, dưới ghi ĐĐH sưu tầm. Cả hai đều được đánh máy trên giấy pơluya, đã ố vàng, trên góc bên phải đầu mỗi bài đều có đánh chữ H, tên tắt của Từ Quang Hàm, một cán bộ đánh máy lão luyện lâu năm của Viện đã quá cố. Tuy chia thành hai song hai bài có nội dung liền mạch, vì ở một trang gần cuối bài thứ hai, người viết nhắc lại luận điểm "phản tác dụng" mà ông nói "đã trình bày bên trên" (trang 23), tuy vậy lần ngược trở lên thì phải đến trang 20 của bài thứ nhất ta mới bắt gặp luận điểm ấy. Có lẽ cũng vì thế, cuối bài thứ hai tác giả mới ghi thời gian biên soạn: 8-1960, là thời gian chung cho cả hai bài.

Nội dung hai bài viết của ĐĐH nói gì? Trong bài Đông Dương tạp chí và Nguyễn Văn Vĩnh, tác giả chia ra ba phần: "1. Mở đầu; 2. *Đông Dương tạp chí; 3.* Nguyễn Văn Vĩnh dịch thuật". Phần nào cũng khảo sát tỷ mỷ có kèm theo trích dẫn. Để khỏi làm bạn đọc vất vả, chỉ xin chọn ra dưới đây vài đoạn có tính chất đánh giá, tổng kết của người viết:

"Từ hành vi làm mật thám cho thực dân, Vĩnh thoạt tiên dùng con đường văn học, báo chí để leo lên thang giàu sang, danh vọng, bợ đỡ chính sách của thực dân, tuyên truyền cho sự "bảo hộ" của Pháp. Năm 1907, Vĩnh làm Chủ bút tờ Đại Nam đăng cổ tùng báo, là một thứ công báo, tuyên truyền chính sách thuộc địa của Pháp tại Đông Dương. Những tờ báo tiếng Việt hoặc tiếng Pháp do Vĩnh chủ trương đều là tiếng nói của tư tưởng thực dân, được thực dân đứng đầu hoặc được trợ cấp của chúng: Đông Dương tạp chí (1913-1917), Annam Nouveau (1931). Tủ sách Âu Tây tư tưởng, được thành lập dưới sự chỉ huy của E. Vayrac, từ năm 1927, nhằm truyền bá tư tưởng phục tùng văn minh Tây Âu, khinh miệt tư tưởng dân tộc. Từ 1930 trở đi, Vĩnh từ bỏ dần dần con đường tiến thân bằng văn học để trực tiếp tham gia chính trị; y chủ trương thuyết "trực trị" tức là muốn mời thực dân Pháp cai trị trực tiếp toàn Đông Dương như ở Nam-kỳ dạo ấy. Y được thực dân cử vào Đại Hội đồng kinh tế lý tài Đông Dương. Sau đó ít lâu, con đường "trực trị" không thực hiện được, Vĩnh bỏ cả nghề báo, nghề chính trị đi sang Lào tìm mỏ vàng và chết ở đấy. Vết nhơ cuối cùng trong cuộc đời bợ đỡ thực dân Pháp của Vĩnh là việc y phỉ báng nhà ái quốc Phan Bội Châu đang bị giam lỏng ở Huế" (trang 1).

"Nhận định chung cả cuộc đời và tất cả "sự nghiệp" văn học của Nguyễn Văn Vĩnh, ta thấy Vĩnh đại biểu cho từng lớp tư sản mại bản khoảng những năm 1910-30. Suốt đời Vĩnh ca ngợi nền thống trị của thực dân Pháp, phản lại dân tộc, khinh miệt dân tộc. Con đường tiến thân của Vĩnh không phải con đường quan lại như Quỳnh, kẻ đại diện cho tư tưởng phong kiến bảo thủ. Cuộc tranh giành địa vị trong cuộc cãi vã "trực trị" biểu hiện rõ điều ấy. Ta biết rằng thực dân Pháp lấy cơ sở thống trị của chúng trong chế độ phong

kiến, lấy bọn vua quan làm tay sai, để dìm nhân dân ta trong ngu dốt, cho nên con đường của Vĩnh gặp nhiều khó khăn; chính Phạm Quỳnh mới là kẻ tay sai đắc lực, hợp thời nhất của thực dân Pháp. Mâu thuẫn giữa Quỳnh và Vĩnh phản ánh những cuộc tranh giành quyền lợi bỉ ổi giữa những bọn tay sai khác nhau của chính sách thực dân. Ngay từ những năm đầu, trước Đại chiến I, con đường "nghiên cứu", "dịch thuật" văn học của hai người ấy cũng biểu lộ rõ con đường [chính trị] của mình. Quỳnh dịch những tư tưởng bảo thủ, thần bí, phong kiến trong văn học Pháp (Pascal, Bossuet), còn Vĩnh lại chuyên dịch những loại văn khác, bề ngoài có vẻ tiến bộ, như Balzac, Molière, La Fontaine, nhưng sự thực bị Vĩnh xuyên tạc, lấy nó làm lợi khí tuyên truyền cho tư tưởng đầu hàng, cho chính sách thực dân của Pháp [...] Cuộc đời chính trị và "sự nghiệp" văn học của Vĩnh không thể tách rời nhau. Nói chung, đó là tư tưởng đầu hàng, phản dân tộc, bợ đỡ thực dân, biểu hiện dưới nhiều hình thức, khi trắng trợn, khi tinh vi" (trang 2-3).

Còn về bài Tài liệu về Phạm Quỳnh, tác giả cũng chia ra làm 6 mục: "1. Con người Phạm Quỳnh; 2. Chính trị; 3. Nghiên cứu văn học Việt Nam; 4. Nghiên cứu văn học Pháp; 5. Dịch thuật; 6. Triết học"; và một lời kết luận. Giống như trên, chỉ xin dẫn 2 đoạn:

"Nhận định chung về tiểu sử Phạm Quỳnh, ta thấy những hoạt động văn học cũng như chính trị của hắn chỉ phục vụ cho một mục đích là cố hết sức duy trì nền thống trị của thực dân ở Việt Nam, dưới nhiều hình thức, khi thì bằng con đường văn hóa, khi thì "đấu tranh" chính trị, khi thì bằng thực tế hành động. So sánh với những tay sai khác ta thấy Phạm Quỳnh có mấy đặc điểm sau đây: Phạm Quỳnh là một tên tay sai phản động nhất về mặt tư tưởng; những năm 30 là những năm "gay go" nhất cho thực dân - vì nhân dân đứng lên đấu tranh rất anh dũng ở khắp nơi - hắn vẫn tỏ ra một tên bảo thủ, hắn đối lập cả với bọn cải cách nhỏ giọt chủ trương "trực trị"; và những năm 40, quay trở về với chế độ quân chủ độc tài thối nát. Hắn cũng là một tay sai nguy hiểm nhất; dưới chiêu bài "gây một nền văn hóa tiến bộ", hắn một phần nào đã đạt mục đích ru ngủ thanh niên, trí thức ta suốt gần 20 năm trời; hắn dùng vũ khí văn hóa để đè bẹp ý chí dân ta, chống lại tinh thần dân tộc của ta, tuyên truyền cho nền "văn minh" châu Âu, đặc biệt cho "văn minh" Pháp. Nói tóm lại, cả "sự nghiệp văn học" của Quỳnh, ngày nay ta nghiên cứu lại, đã soi tỏ những chính sách thâm độc của thực dân Pháp từ giữa cuộc Đại chiến thứ I đến Cách mạng tháng Tám" (trang 4).

"Qua một số tài liệu trên, ta có thể kết luận rằng sự nghiệp văn học của Phạm Quỳnh, đến nay, về mặt tích cực, là một con số không (chúng tôi in đậm - NHC), còn về mặt tác hại thì quả là lớn; phải công nhận rằng ảnh hưởng của Phạm Quỳnh đối với thanh niên, trí thức từ 1917 đến 1930 không

phải là nhỏ. Hắn dựa vào uy thế của thực dân, chiếm được địa vị lớn trong làng báo lúc bấy giờ, có cơ quan ngôn luận được thực dân nuôi dưỡng, nên đã hoành hành một thời, dù có bị các nhà cách mạng công kích cũng chỉ bị sứt mẻ ít nhiều. Nhân dân ta đã xử tử Phạm Quỳnh, tưởng cũng đã đến lúc kết án toàn bộ "sự nghiệp" văn học của hắn một cách có hệ thống và xứng đáng với tội của hắn" (trang 27).

Rõ ràng, những gì tôi dẫn ra trong bài hồi ức về Trần Thanh Mại, tuy dựa vào trí nhớ nên không thật chính xác về câu chữ, song tuyệt nhiên không phải là tùy tiện. Nguyễn Văn Hoàn nói dứt khoát rằng "chưa bao giờ bắt gặp một ý kiến thô thiển, giản đơn" đại loại như thế trong "các công trình nghiên cứu về văn học cận đại" Nguyễn đã được đọc, và có đặt câu hỏi: "Nguyễn Huệ Chi nói các bài trên đây "có ý nghĩa "điểm tựa" cho việc viết văn học sử cận đại" vậy thì chương nào, sách nào do Tổ Cổ cận đại biên soạn đã tỏ ra có chịu ảnh hưởng các tài liệu mà Huệ Chi vừa kể?". Muốn phân giải cho thật thứ lớp, câu chuyện tôi sẽ thuật chắc có hơi dài. Đầu tiên là cuốn Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX do Tổ biên soạn với sự cộng tác của một số người ngoài Viện. Cuốn này được Nhà xuất bản Văn Học in xong vào cuối tháng Năm năm 1964, nhưng đã được chuẩn bị ròng rã trong hai năm 1962-1963, dưới sự chỉ đạo chung của Đặng Thai Mai, mà phần trông nom và biên tập cụ thể thì phải nói do Trần Thanh Mại đảm nhiệm. Giáo sư Đặng Thai Mai nhận viết Chương khái quát bao gồm hai mục: "Bối cảnh lịch sử" và "Tình hình văn học". Để giúp đỡ ông, Tổ cử tôi làm một tư liệu viên, có nhiệm vụ vào thư viện đọc trong sách sử và các văn tập của thế kỷ XIX, rút lấy những đoạn có thể gợi ý cho người chấp bút nắm được quang cảnh chung về lịch sử và về văn học trong vòng gần năm thập kỷ. Sau nhiều tháng trời khổ công lục lọi ở cả hai Thư viện Khoa Học và Quốc Gia, tôi biên soạn xong đâu vào đấy, đem về đánh máy được ngót nghét 100 trang, nộp lên cho Tổ và Đặng Thai Mai. Nhưng điều không ngờ - và bởi thế cũng đặt tôi vào một tình thế khó khăn - là sau khi đọc xong, Đặng Thai Mai cho họp Tổ lại, đánh giá cao việc tôi làm, rồi đi đến quyết định: phân công tôi viết luôn Chương khái quát. Trần Thanh Mại cũng đồng ý. Tôi lại đành phải gò gẫm thêm mấy tháng nữa để hì hục viết, một bài viết mà về tư tưởng chủ đạo chính mình không thực hiểu rõ, dù đã làm tư liệu không kém công phu. Kết quả thế nào cũng đã đoán được: bài viết hoàn thành, đem ra Tổ đọc, bị đánh giá là yếu về quan điểm và không chặt về lập luận, nên không thể dùng. Giữa tình hình một bài viết then chốt bị đổ, lại rất bức bách về thời gian, tất nhiên chỉ có một người là Trần Thanh Mại mới làm được việc "chữa cháy". Ông thoải mái nhận, và yêu cầu tôi cung cấp bài đã viết cho ông, đưa cho ông cả 100 trang tư liệu mình làm, cùng với một số tài liệu khác mà Tổ có sẵn, trong

đó có hai bài của TC về nhà Nguyễn và về Phan Thanh Giản. Và ông chỉ viết trong vòng một tháng rưỡi là xong[9].

Gần đây, đọc lại Chương khái quát trong Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX, tôi còn nhận ra dấu vết khá nhiều đoạn trích từ tập tư liệu của tôi (tập tư liệu này vẫn còn lưu một bản trong cặp hồ sơ văn học sử của Ban văn học Cổ cận đại ngày nay); một vài nhận định non nớt của tôi trong bản thảo bài viết bị Tổ bác bỏ cũng được Trần Thanh Mại dùng lại sau khi đã nâng cấp; và nhất là một số đoạn ông thâu tóm ý kiến cốt tủy từ hai bài của TC:

"Nền kinh tế dưới chế độ nhà Nguyễn ở vào một tình trạng sút kém thảm hại. Vẫn là nền kinh tế phong kiến già cỗi, dựa trên cơ sở bóc lột tô tức, với hạn hán, sâu bọ, bão lụt, vỡ đê xảy ra thường xuyên. Nhà nước phong kiến chỉ bó tay ngồi nhìn, hoàn toàn bất lực. Những năm gặp hạn thì phương pháp duy nhất là từ vua đến đình thần ăn chay, lập đàn cầu mưa! Riêng một con đê Văn Giang (Hưng Yên) bị vỡ mười tám năm liền trong đời Tự Đức. Nạn đói, dịch tả, đậu trời hằng năm làm chết hàng vạn, có khi hàng chục vạn người. Theo Thực lục chính biên, vào khoảng năm Tự Đức thứ 10-11, nghĩa là trong lúc giặc Pháp đang hoành hành ở miền Nam (1858-1859), số người trong nước chết vì bệnh thiên thời lên đến 60 vạn. Cảnh tượng dân lưu vong bỏ làng kéo đi từng đoàn dăm bảy trăm người, có khi vài ba nghìn người, để rồi chết dần, chết mòn nơi ven đường góc bụi là cảnh tượng thường thấy. Phong kiến thống trị nhà Nguyễn đề ra chính sách trọng nông ức thương. Với chính sách ấy, không những thương nghiệp bị ức chế, mà chính cả nông nghiệp lẫn công nghiệp đều không thể phát triển được, mà hiệu quả của nó là đưa xã hội vào một tình trạng bần cùng hóa nặng nề. Người dân ở đâu thường ở đấy, đa số suốt đời chưa ra khỏi làng mình. Đói, ít khi được ăn no; ốm, ít khi được chữa thuốc. Luật pháp nghiêm cấm nhân dân không được làm nhà cao rộng, mặc áo tơ lụa, nhiễu vóc. Làm nhà có gác, mặc áo sắc (trừ màu nâu và màu đen) là bị tội "lộng hành", bị tù đày, có khi bị xử tử. Những điều ấy Minh Mạng cho ghi rõ trong một điều luật mà ông ta cho dịch ra về quốc ngữ, bắt nhân dân học tập" (trang 10-11).

"Đời sống văn hóa đã hết sức tệ lậu trong buổi đầu triều Nguyễn, càng về sau càng có xu hướng suy sụp hơn. Những năm 30 của thế kỷ, Minh Mạng còn có ý định cho người ra nước ngoài học, và xét lại lối học cử nghiệp, nhưng rồi cũng đánh trống bỏ dùi, không vươn nổi ra khỏi tập tục bảo thủ. Từ đó về sau, trong nước ngày càng đi sâu vào lối học nhồi sọ. Vua và triều đình mỗi khi bàn chính sự thì chỉ biết có Tứ Thư, Ngũ Kinh, cho đó là thiên kinh địa nghĩa, tin rằng bất luận vấn đề lớn nhỏ nào cũng được giải đáp trong ấy. Họ đem những châm ngôn của Khổng Mạnh Chu Trình ngày xưa để làm phương

sách giải quyết mọi vấn đề đang đặt ra. Như ếch ngồi đáy giếng, giai tầng trí thức nho sĩ vẫn tự cao tự đại với cái mà họ gọi là "thánh đạo nho phong" và coi các nước không "đồng chủng đồng văn" với mình là chó dê, mọi rợ. Có ai đi ra ngoài về kể chuyện đời sống đó đây thì cho là đi xa về khỏe bề nói khoác, hoặc vu khống là có ý mê hoặc lòng người, hủy hoại kỷ cương. Rốt cục lại, trình độ hiểu biết về đời sống, về thiên nhiên thuở bấy giờ thấp kém một cách khủng khiếp. Do đó, trong lề lối xử thế, trong quan hệ giữa con người và con người, chúng ta thấy nhiều điều ngu xuẩn, u mê, thậm chí vô nhân đạo" (trang 12-13).

"Loạt đại bác bắn vào cửa Hàn ngày 31-VIII-1858 quả đã gây một nỗi kinh khủng khó tả cho bọn người cầm đầu chế độ phong kiến. Những người đứng đầu triều đình như Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản, Trần Tiễn Thành, Nguyễn Bá Nghi, Đoàn Thọ đều chủ trương "nghị hòa" nghĩa là đầu hàng. Trương Đăng Quế và Phan Thanh Giản dẫn sách cũ, phát biểu: "Nhược bằng cho rằng lũ chúng tôi (chủ trương hòa nghị) là làm cho Đức Vua phải lo lắng, thì thử hỏi từ xưa nhà Hán chẳng đã tự hòa với Hung Nô đó hay sao? Nhà Tống chẳng đã tự hòa với Khiết Đan đó hay sao? Nhiều lập luận lẩm cẩm ngớ ngẩn chứng tỏ những người đưa nó ra đã hốt hoảng đến mất hết lý trí bình thường" (trang 17).

"Có những phần tử thất bại chủ nghĩa đứng hẳn về phía giặc, thúc giục Tự Đức xuống chỉ dụ giải tán tất cả các cuộc khởi nghĩa chống ngoại xâm. Phan Thanh Giản nhiều lần viết thư cho Trương Định yêu cầu bãi binh. Năm 1860, Trịnh Quang Nghi, một thủ lĩnh nghĩa quân, thấy một đoàn dân quê gồm 44 người bị tuyên truyền xuyên tạc kéo nhau đi tìm đồn Pháp để đầu hàng. Trịnh Quang Nghi cho quân giữ lại, hết lời thuyết phục nhưng họ nhất định không nghe. Biết thế giam họ thì không có cơm nuôi, không có người canh giữ, Trịnh cho quân mang ra giết hết. Phan Thanh Giản hay biết chuyện đó, gửi sớ về triều đòi trị tội Trịnh Quang Nghi, không phải vì tội giết người hàng loạt không thỉnh mệnh vua, mà là vì tội làm mất lòng người Pháp (!), nhưng Tự Đức đã phê vào sớ: "Đó là nghĩa cử, không nên bắt tội" (trang 18-19).

Nếu nói quan điểm của TC đã làm "điểm tựa" cho Trần Thanh Mại thì hẳn là hơi quá, song thực tế là như vậy đấy - hai ông đã "gặp nhau" bởi đều cùng bắt nguồn từ "hòn đá tảng" quan điểm giai cấp của chủ nghĩa Mac Lênin vốn thấm sâu trong lòng họ .

Sau cuốn Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX , cả Tổ bắt tay vào cuốn Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam giai đoạn 1900-1930. Bấy giờ Trần Thanh Mại đã mất rồi. Cơ quan cũng có những đổi thay, như việc chuyển lên vùng sơ tán ở Hà Bắc, tránh cuộc chiến tranh phá

hoại bằng không quân của Mỹ. Tổ chỉ định ba người: Nguyễn Văn Hoàn, Trần Nghĩa và tôi, đảm nhiệm cuốn sách mới. Suốt trong hai năm 1965-1966, sau nhiều ngày trao đổi, thảo luận về nội dung, phân công biên soạn và từng người một trình bày đề cương chi tiết, ngày 1-XI-1966, chúng tôi đi đến thống nhất được một bản đề cương tổng quát, gồm Lời nói đầu, bốn chương và Kết luận, được Viện thông qua. Cụ thể là: Chương I "Tình thế chính trị mới, xu hướng văn học mới" (Nguyễn Văn Hoàn viết); Chương II "Văn học cách mạng" (Nguyễn Huệ Chi viết); Chương III "Văn học hợp pháp", có hai mục: Mục 1 "Văn học hợp pháp với hai khuynh hướng nô địch và cải lương" (Nguyễn Văn Hoàn viết phần nô dịch; Trần Nghĩa viết phần cải lương); và Mục 2 "Cuộc đấu tranh chống chính sách nô dịch hóa của thực dân Pháp" (Nguyễn Văn Hoàn viết); Chương IV "Văn học hợp pháp, tiếp theo" (Trần Nghĩa viết).

Nhìn vào đề cương ta thấy ngay cách định danh "văn học nô dịch" là nói về Đông Dương tạp chí của Nguyễn Văn Vĩnh và Nam Phong tạp chí của Phạm Quỳnh. Điều đáng buồn là mãi mấy năm sau bộ sách vẫn không dứt điểm được, không phải vì tôi và Trần Nghĩa không viết xong (chúng tôi đã nộp đầy đủ bản thảo, và bản thảo của tôi hiện còn lưu trong cặp hồ sơ của Ban văn học Cổ cận đại), mà vì những phần của Nguyễn Văn Hoàn mãi vẫn... không thấy. Ngẫm lại câu hỏi có vẻ như thách thức của Nguyễn, tôi cứ nghĩ bụng: giá như thuở ấy ai cũng viết kịp thời hạn, cuốn sách hoàn thành và may mắn ra mắt bạn đọc, thì giờ đây sẽ đỡ vất vả biết bao trong việc so sánh phần "Văn học nô dịch" với ý kiến của ĐĐH.

Nhưng cũng chẳng sao, bởi ngay khi Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam giai đoạn 1900-1930 còn đang dở, Tổ và Viện đã lại phải bắt tay vào một công việc quy mô hơn: biên soạn bộ Lịch sử văn học Việt Nam ở cấp quốc gia, dưới sự chỉ đạo của Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn. Nhóm biên soạn là một tập thể đông đảo gồm nhiều cán bộ ở hai Trường đại học Tổng Hợp và Sư Phạm Hà Nội, về phía Viện có Cao Huy Đỉnh (văn học dân gian) Nguyễn Văn Hoàn (văn học cổ cận đại), Vũ Đức Phúc (văn học hiện đại). Sách chia làm hai tập, Tập I từ khởi thủy đến giữa thế kỷ XIX; Tập II từ nửa cuối thế kỷ XIX đến tận thập kỷ 70 thế kỷ XX. Công việc chuẩn bị được tiến hành trong nhiều năm, với rất nhiều loại đề cương, rất nhiều hội thảo, viết đi viết lại nhiều lần, cuối cùng in ra được Tập I[10], còn Tập II thì không hiểu vì sao sau bao nhiêu rục rịch khởi động vẫn phải dừng. Mặc dầu thế, qua mỗi chặng, mỗi lần góp ý, bản thảo đều được Nhóm biên soạn chỉnh lý, viết lại khá công phu. Cũng trong một cặp hồ sơ khác của Ban văn học Cổ cận đại hiện còn lưu giữ mấy tập in rô nê ô các đề cương và sơ thảo của Tập II, trong đó có nguyên 58 trang hai chương đầu cuốn sách: Chương I "Văn học Việt-nam nửa sau thế kỷ XIX" và Chương II "Văn học Việt-nam từ đầu thế kỷ XX đến trước ngày thành lập

Đảng" do Ủy ban Khoa Học Xã Hội gửi xuống trưng cầu ý kiến (khoảng trước năm 1975). Lại xin trích dẫn dưới đây một số đoạn trong tập bản thảo đó, phần nói về Tự Đức, về Trương Vĩnh Ký, về Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Quỳnh:

"Riêng Tự Đức trong đời làm vua, cũng viết không ít. Một số bài biểu dương các lãnh tụ nghĩa quân hy sinh trong công cuộc chống Pháp ở Nam-kỳ, một số bài phê phán bọn quan lại mải ăn chơi, quên việc nước... mới đọc, tưởng như cũng gần với tinh thần dân tộc trong thơ văn của một số vua chúa thời Lý, Trần, Lê sơ, nhưng té ra lại là tiếng nói của một con người quen độc quyền xương máu nhân dân, nay chưa chịu nhả phần cho bọn cướp mới đang đến tranh ăn trong buổi đầu mà thôi" (trang 11).

"Cuối cùng có thể kể đến những mầm mống văn học nô dịch mà thực dân Pháp đang cố sức gieo rắc. Ai cũng biết, từ lâu thực dân Pháp đã dùng văn học Thiên Chúa giáo nô dịch nhiều người Việt Nam. Nay cướp được nước ta chỗ nào, thì chúng càng ra sức thực hiện đường lối văn hóa của chúng ở chỗ đấy. Đào tạo thông ngôn người Việt, khuyến khích người Pháp học tiếng Việt, ra báo chí quốc ngữ, dịch văn thơ Việt Nam ra tiếng Pháp, dùng tiếng Pháp để viết về Việt Nam, đưa một số người Việt Nam sang Pháp, sang La Mã học... tất cả là nằm trong âm mưu văn hóa của chúng. Tư tưởng chủ đạo trong chính sách văn hóa của Pháp ngay từ đầu là nhằm kéo Việt Nam ra khỏi ảnh hưởng văn hóa lâu đời của Trung Quốc để đi vào vòng ảnh hưởng văn hóa Pháp. Quyết tâm của chúng là phải tạo ra trên đất nước Việt Nam một nền văn hóa nô dịch. Pôn Be (Paul Bert) rất có vai trò trong việc vạch ra đường lối văn hóa của Pháp ở Việt Nam. Nhưng không dễ gì chúng làm ngay được điều chúng muốn. Kết quả bước đầu của chúng ở hồi này là đào tạo được một số người phục vụ văn hóa cho chúng như Trương Vĩnh Ký, Paulus Của... Nhưng khi mà cuộc kháng chiến của dân tộc ta còn có uy thế, những người này cũng chưa thể trắng trợn như bọn bồi bút về sau. Trương Vĩnh Ký, xét bề ngoài vẫn có vẻ là một "học giả". Kể ra, đã phục vụ cho kẻ thù thì chẳng cần phân biệt ai ít xấu xa hơn ai, nhưng nói về văn chương nịnh Tây, hồi này, cái xấu xa dễ thấy nhất lại là giọng lưỡi của những đứa như Tôn Thọ Tường, Hoàng Cao Khải. Các nhà văn đương thời chĩa mũi nhọn vào bọn Tôn Thọ Tường, phải chăng là vì như thế. Văn học nô dịch là hiện tượng quái thai trong lịch sử văn học nước nhà. Số phận của nó sẽ là số phận của kẻ thù cướp nước, đã bị quét sạch, sẽ bị quét sạch" (trang 14).

"Giặc Pháp tỏ ra ân hận về sự sơ hở, chậm chạp của mình. Quyết tâm mới của chúng là phá hoại cho kỳ được phong trào cách mạng, đồng thời cố gắng kéo Việt Nam đi nhanh vào vòng ảnh hưởng của đường lối văn hóa thực dân bằng mọi cách: thành lập Ban Tu Thư của Phủ Thống Sứ Bắc-kỳ, nắm

chặt việc thi cử chữ Hán hơn, hạn chế đến mức tối thiểu chương trình chữ Hán trong các trường Pháp Việt, đưa học thuật Pháp Việt lên địa vị chính thống, đào tạo gấp số người biết chữ Pháp và trọng tâm là đào tạo bồi bút. Nhưng ở một đất nước kiên cường như đất nước ta, trên lãnh vực văn học, dễ gì chúng làm nên trò trống. Có một Trần Tán Bình lên giọng "bình tán" sau ngày "Đại Pháp" cho sang tham quan "mẫu quốc" về (1906), nhưng anh chàng này về sau lại mê chơi mà lười tán. Có một Hoàng Cao Khải cuối thế kỷ XIX đã úng ấng trước ý chí đánh giặc của nhà lãnh tụ Cần Vương Phan Đình Phùng, vào khoảng 1910 lại cho ra Gương Sử Nam để "sủa với phong trào bài Pháp một cách ngao ngán". Tiếp đó (1915-1916) ra thêm mấy thứ nữa cũng là cho trọn đạo thờ Tây. Chứ quan thầy của hắn trước đó đã nghĩ đến một kiểu bồi bút "hiện đại" hơn. Năm 1913, Đông Dương tạp chí ra đời với tên kép mới là Nguyễn Văn Vĩnh, từng chui vào phá hoại Đông Kinh nghĩa thục, với vị cha đỡ đầu là Rơ-nê Rô-bin (René Robin), Thống sứ Bắc-kỳ. Đông Dương tạp chí tập hợp được một số nhà nho vừa mới "vứt bút lông... nắm bút chì" và một số tân học, kẻ viết người dịch, cũng có chút rôm rả. Riêng Vĩnh thì chuyên nguyền rủa cách mạng, tuyên truyền chủ nghĩa đầu hàng và dịch tác phẩm văn học phương Tây, trước hết là văn học Pháp. Có thể nói, sau mấy năm cố gắng, giờ đây có được tờ Đông-Dương tạp chí và kèm theo một vài món hàng khác nữa, thực dân Pháp đã khai trương được quầy hàng sách báo nô dịch theo kiểu "quy mô", "hiện đại" (trang 41).

"Trong khi đó, kẻ thù ngay khi chiến tranh thế giới chưa kết thúc đã ra sức củng cố quyền lợi ở Đông Dương. Trên mặt trận văn hóa, tư tưởng, chúng sẽ có âm mưu với nhiều biện pháp mới quy mô hơn, triệt để hơn và cũng xảo quyệt hơn. An-be Xa-rô (Albert Sarraut) sang nhậm chức Toàn quyền lại ở Đông Dương cố gắng thực hiện âm mưu đó. Một số trường đại học được thành lập thêm. Việc thi chữ Hán bị chấm dứt hoàn toàn. Hội Khai Trí Tiến Đức theo lệnh Pháp ra đời, tập hợp đủ mặt bọn quan lại, tư sản hòng lũng đoạn đời sống tinh thần, văn hóa của xã hội. Quầy hàng Đông Dương tạp chí sẽ được xếp lại để thay thế bằng quầy hàng Nam Phong tạp chí với tên chủ quán mới là Phạm Quỳnh và vị cha đỡ đầu khác là Mac-ty (L. Marty) trùm mật thám Đông Dương. Quỳnh khoác lốt "nhà học giả kính trắng", là người tôn thờ chủ nghĩa quốc gia, bảo vệ quốc hoa, quốc hồn, quốc túy (!). Quỳnh viết đủ các thứ: chính trị, triết học, sử học, kinh tế, giáo dục, khoa học, văn học..., nói đủ chuyện cổ, kim, đông, tây, trên tờ Nam Phong. Nhất thời và bề ngoài, quầy hàng buôn bán có vẻ khấm khá. Nhiều người lui tới. Có người choáng ngợp (chú thích: hiện nay, ở Sài Gòn tạm chiếm vẫn có kẻ tôn Phạm Quỳnh lên địa vị "nhà khai sáng của thế kỷ XX". Chẳng cần nói nhiều mọi người đều thừa biết, bọn họ là thứ người gì mà tán tụng nhau rồi). Nhưng

không ổn cho chúng rồi. Cụ Phan Châu Trinh năm 1922 từ bên Pháp đã cảnh cáo khẽ Quỳnh. Năm 1924, chí sĩ Ngô Đức Kế vừa mười ba năm Côn-đảo trở về, đang sống ở Hà Nội, với tờ báo Hữu Thanh, nhân lúc Quỳnh hương hoa khấn vái Nguyễn Du nài mượn văn chương Truyện Kiều làm liều thuốc ru ngủ thanh niên, đã căm giận dương cung "chánh học". Quầy hàng Nam Phong vẫn mở cho tới sau ngày chủ quán Phạm Quỳnh bỏ nghiệp "văn chương" vào Huế, đội mũ cánh chuồn làm Thượng thư Bộ Học (1933) ít lâu, nhưng thực thì từ sau khi phát tên chánh học của cụ Nghè Ngô cắm trúng đầu vị chủ quán, nó trở thành lao đao. Nhất là sau đó, phong trào yêu nước ngày một phát triển lại thì ảnh hưởng của Nam Phong bị giảm sút rõ rệt. Nhiều người còn nhớ năm 1926 sinh viên Cao đẳng Hà Nội chặn đánh Phạm Quỳnh ở phố Hàng Gai về tội nói xấu phong trào truy điệu Phan Châu Trinh. Dĩ nhiên, kẻ thù vẫn tiếp tục dùng bọn bồi bút để phá hoại cách mạng Việt Nam, ngăn chặn ảnh hưởng cách mạng tháng Mười Nga, cách mạng Trung Quốc, ngăn chặn học thuyết Mác Lê-nin lúc này đang truyền đến nước ta" (trang 43-44).

Còn nhiều nữa nhưng thiết tưởng thế cũng đủ. Không phải vô cớ khi tôi nói những bài lưu trong tủ hồ sơ của Tổ văn học Cổ cận đại Viện Văn Học đầu những năm 60 là "điểm tựa" cho người viết văn học sử thuở ấy. Có thể tập thể soạn giả viết những trang vừa dẫn trên đây chưa hề được đọc các tài liệu của ĐĐH, của Mẫn Quốc. Vậy mà họ vẫn không khác ĐĐH, Mẫn Quốc bao nhiêu ở cách nhìn, cách suy nghĩ, ở lời lẽ lên án có tính chất quy chụp nặng nề, ở giọng điệu thậm xưng, bêu riếu... đối với bộ phận văn học mà một thời chúng ta đều nhất trí gọi là văn học nô dịch. Chính chỗ thống nhất về "quan điểm giai cấp" bắt buộc phải dùng làm hành trang tư tưởng đối với nhà nghiên cứu, và phương pháp nghiên cứu đồng nhất văn học với chính trị một cách tuyệt đối, đã dẫn đến một sự gặp gỡ căn bản giữa mọi người cầm bút: "Hễ thấy địch là đánh, đánh bao nhiêu cũng chưa đủ". Nói đâu xa, ngay trong cuốn Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX của nhà nghiên cứu đáng kính Đặng Thai Mai, ta cũng bắt gặp những lời đánh giá chưa thỏa đáng lắm về Phạm Quỳnh, khi ông gọi Phạm Quỳnh là "tên Việt gian đội lốt "học giả" nguy hiểm", hoặc "cái mà Phạm Quỳnh giới thiệu lên trên tờ báo Nam Phong không hề có một mặt nào có thể gọi là có hệ thống, và cũng chưa hề có một phần nào đã đi sâu vào vấn đề mà phê phán, mà nghĩ đến việc áp dụng vào thực tế Việt Nam. Ông Chủ bút Nam Phong, nói cho cùng chỉ là một ông tham biện của tòa Liêm Phóng, đủ tư cách để chiếu theo mặt hàng mà quảng cáo cho chính sách thực dân", hoặc nữa "Phạm Quỳnh đã đọc khá nhiều sách, đã viết về rất nhiều vấn đề. Nhưng y chưa hề nghiên cứu về một vấn đề gì. Và về mọi mặt, chỗ "độc đáo" của y là điểm lạc hậu của bọn học giả phản động Pháp! Cảm tưởng cuối cùng của người đọc Nam Phong, nếu họ chịu khó suy

nghĩ, thì Phạm Quỳnh là một người đã đọc khá nhiều sách và đã đem học thức ra bán rẻ cho bọn thống trị; là một nhà "học giả" có đủ chữ Hán và tiếng Việt để bịp người Tây; và cũng có đủ chữ Tây để lòe người "An-nam"[11].

Xin Nguyễn Văn Hoàn và bạn đọc rộng lượng thông cảm, tôi không có ý trưng ra đây để châm chích gì Đặng Thai Mai. Tôi cũng không nghĩ những gì Phạm Quỳnh và cả những người như Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Văn Vĩnh từng nói, viết và làm đều hay đều tốt tất cả. Từ bình diện lịch sử văn học mà xét, vốn là sản phẩm của một giai đoạn giao thời, đầy éo le bất trắc: đất nước mất chủ quyền, chuyển đổi không triệt để từ mô hình phong kiến sang mô hình thuộc địa tư bản, và trong tư cách những nhân vật ngẫu nhiên được lịch sử lựa chọn để đóng vai trò tiêu biểu trong giao thoa văn hóa Á-Âu - một nhu cầu tất yếu của mô hình xã hội ấy, những giá trị tinh thần do họ tạo ra, dẫu rất đột xuất, vẫn có phần được và phần chưa được, có mặt thật và mặt ảo, có cái đẹp và cái đến nay đã trở thành cũ, có chỗ đáng ghi nhận và chỗ còn phải gạn lọc, phê phán, chuyện đó hẳn ai cũng thấy. Tôi chỉ muốn lưu ý rằng vào những năm 60-70 trên miền Bắc xã hội chủ nghĩa, khi nhìn lại những hiện tượng văn hóa nói trên, cách tư duy của rất nhiều người trong giới nghiên cứu chúng ta đều rốt ráo phủ định theo hướng "căng", "cương" như đã dẫn. Nó là phương pháp tư tưởng quen thuộc của một thời, tưởng chừng trở thành máu thịt, là sự tự nguyện, và cũng là bắt buộc. Giữa người này người khác mức độ đánh giá có thể có những cung bậc khác nhau, nhưng ai mà nói khác, nói ngược lại được cơ chứ! Nói khác, nói ngược và nghĩ ngược, dẫu chỉ là một thủ pháp lật đi lật lại cho sâu sắc thêm vấn đề mình nghĩ, như Nguyễn Ngọc Côn nói về tình yêu của cô My Nương trong Truyện Trương Chi là "một yêu cầu tự nhiên" "gắn liền với bản chất con người" (hiểu ngầm là phi giai cấp), trong cuốn Giảng văn của Trường đại học Sư Phạm Hà Nội[12], lập tức đã bị coi là một nhận định "duy tâm", "một biểu hiện của một nhận thức ít nhiều còn mơ hồ về tư tưởng và còn bấp bênh về học thuật"[13], một xu hướng muốn quay "trở lại con đường mòn của thuyết tính người chung chung mà kẻ bảo dưỡng hiện nay là chủ nghĩa xét lại"[14], bị "thổi còi" và chuyển sang một công việc khác "hợp với khả năng hơn". Cho nên trước việc Trần Thanh Mại không được in bài nghiên cứu Miên Thẩm mà Nguyễn Văn Hoàn giải thích: lãnh đạo Viện Văn Học đã trả lời ông "phải chờ lúc nào tình hình chung thuận lợi hơn" và ông liền "tâm phục khẩu phục", thì không hiểu có đúng thế thật hay không nhưng theo tôi, lối nói đó (của Viện hoặc của Nguyễn Văn Hoàn cũng vậy) chỉ là của người quen làm công tác quản lý - lối nói ngọt ngào chính trị đấy thôi. Với tôi, một người làm khoa học không quen nói chính trị kiểu ấy, tôi ngờ rằng, nếu không có sự sụp đổ của cả hệ thống xã hội chủ nghĩa và những bức xúc trong đời sống xã hội đưa đến chủ trương đổi mới, dám chắc

đến nay vẫn chưa một người nào trên đất nước ta liều lĩnh bỏ hết tâm huyết vào tìm tòi, nghiên cứu Miên Thẩm như Trần Thanh Mại thuở trước từng làm. Hãy gọi sự vật bằng tên của nó, tôi vẫn mong Nguyễn Văn Hoàn nhớ lời người xưa từng dặn.■

NGUYỄN HUỆ CHI
Hà Nội 15/30-V-2005

---

(1) Ba tập, Nxb. Văn Học, Hà Nội, 2004.

(2) Trong khi biên tập Từ điển văn học bộ mới, nhận lời ủy thác của người bạn quá cố Văn Tâm, tôi đã bổ sung và chỉnh sửa lại mục từ Phan Khôi do Văn Tâm viết từ nhiều năm trước mà chính anh về sau không hài lòng, nhưng bệnh tật khiến anh không tự tay mình viết lại được nữa. Tuy giúp Văn Tâm, trong thâm tâm, tôi đã làm theo lời bố dặn. Cũng trong Từ điển văn học bộ mới, tôi đã tự nguyện đảm nhiệm mục từ Hồ Thích, để giải oan phần nào cho cái gọi là "chủ nghĩa thực dụng của Hồ Thích" mà bố tôi từng cực lực phê phán.

(3) Bài Quan điểm phản động, phản khoa học của Phan Khôi phải chăng là học mót của Hồ Thích. *Văn Sử Địa, số 41, tháng VI-1958.*

(4) Thời gian này bố tôi công tác ở miền Nam, vì đã có kinh nghiệm về thời kỳ Cải Cách Ruộng Đất, ông hết sức tìm cách giúp đỡ để một số trí thức như nữ sĩ Mộng Tuyết, nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Y... cứu được kho sách của mình.

(5) Còn nhớ ngày 9-V-1963, tôi đến thăm cụ Lê Thước ở chợ Hôm, gặp lúc nghệ sĩ nhiếp ảnh Nguyễn Bá Khoản cũng đến, trình bày với cụ việc một ngôi đền thờ nữ tướng của Hai Bà Trưng ở Mai Động bị Đảng bộ địa phương chỉ đạo đem hoành phi, câu đối và cỗ kiệu ra đóng xe phân cho hợp tác xã. Ông Nguyễn Bá Khoản đã chụp trộm được mấy tấm ảnh và suýt bị dân quân tự vệ bắt, tịch thu máy ảnh. Tối hôm đó, tôi ghi vào nhật ký: "Có thể có một chủ nghĩa duy vật cuồng tín hoành hành trên đất nước ta như thế hay sao?". Tôi chắc rằng trong kho ảnh của gia đình cố nghệ sĩ Nguyễn Bá Khoản vẫn còn lưu những tấm ảnh mà tôi và cụ Lê Thước được xem hôm đó.

(6) Xin dẫn chứng một sự kiện xảy ra ở nước Nga: cuối những năm 30 thế kỷ XX, trong "khí thế cách mạng ngùn ngụt, rất nhiều gương tốt được khái quát hóa, nhân điển hình, dấy lên các phong trào học tập", chú đội viên thiếu niên tiền phong Pavlik Morozov, 13 tuổi, ở làng Gerasimovka thuộc thị trấn Tavda, Ural, viết thư tố cáo người bố của mình, Trofim là địa chủ phản động khiến ông bị chính quyền làng bắt và xử bắn, một năm sau đó chú và em chú bị ông nội đập chết, đã được nêu gương như một anh hùng, "một người hy sinh vì nghĩa cả, một con ngoan trò giỏi, một chú bé tóc vàng đẹp trai", được báo chí trong cả nước nhắc đến suốt nhiều tháng của năm 1931 và được giới văn nghệ sĩ hết lời ca ngợi, viết tiểu thuyết, dựng tượng, dựng phim. Mới đây một nhà điều tra xã hội học, bà Catriona Kelly, đã về tận quê hương chú bé, lần tìm lại các tài liệu gốc, kể cả lá đơn của chú, hỏi han kỹ những người cùng thời may mắn còn sống, rồi cho công bố cuốn sách Đồng chí Pavlik, thăng trầm của một anh hùng thiếu niên Liên Xô (nguyên văn tiếng Anh Comrade Pavlik, The Rise and Fall of a Soviet Boy Hero), chỉ rõ Pavlik thực tế chỉ là một đứa bé "mặt đầy tàn nhang, chẳng thông

minh và vô duyên, không phải là học sinh giỏi, cũng không phải là đội viên, thậm chí bị tâm thần", là một "trường hợp cá biệt, đầu óc bã đậu và hai anh em từng vạch quần đái vào nhau". Còn người bố thì có thể liên quan đến bệnh nghiện rượu làm cho con oán ghét và là một nông dân vẫn quen giữ súng ở trong nhà. Việc Pavlik tố cáo bố nằm trong bối cảnh của một thời kỳ hết sức phức tạp, xảy ra vô số chuyện thanh trừng khủng khiếp. "Tại các nông trang vùng sâu vùng xa, không chỉ có chính quyền chụp mũ "địa chủ phản động" thậm chí "gián điệp nước ngoài" lên đầu nông dân mà còn nhiều mối bất hòa giữa dân làng với nhau: những tranh chấp cá nhân, chuyện thù vặt... đều bị chính trị hóa". "Khí thế cách mạng bị lạm dụng vào những việc tư thù", đến nỗi "trẻ con ghét người lớn cũng có thể làm đơn tố cáo để mượn tay người khác xử lý". Cuốn sách của Catriona Kelly là một cách lấy lại sự công bằng cho lịch sử, đưa đến những thanh lọc cần thiết trong lương tâm cộng đồng, bởi không một xã hội nào "chấp nhận khuyến khích con đấu cha mẹ", nhưng hẳn bà chỉ làm được với điều kiện các tài liệu gốc chưa bị hủy bỏ. Xin xem thêm Diên Hy tổng thuật tài liệu của Nga trong bài Khi khí thế bị lạm dụng... *Thế giới, phụ san báo Quốc Tế, số 187 (22), Thứ Hai, 30-V-2005; trang 13.*

(7) Nxb. Khoa Học, Hà Nội, 1963. Trong bài viết của mình, Nguyễn Văn Hoàn nói: "Trong số các cán bộ trẻ của Tổ Cổ cận đại Viện Văn Học những năm đầu thập kỷ 60, chỉ có Kiều Thu Hoạch là đã có thể sử dụng được chữ Hán". Không đúng. Trong Tổ bấy giờ còn có Trần Nghĩa, học 5 năm ở Đại học Thanh Đảo (Trung Quốc) về, là người đã ghi được rất nhiều tư liệu của Trung Quốc thời cổ có liên quan đến Việt Nam, như Sứ Giao Châu tập của Trần Cương Trung, hay 6 bức thư đối đáp giữa các Thiền sư Việt Nam với quan lại Trung Quốc ở Giao Chỉ vào thời Bắc thuộc mà sau này anh đã công bố trong công trình có giá trị Sưu tầm và khảo luận tác phẩm chữ Hán của người Việt Nam trước thế kỷ X; Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2000. Ngay như tôi, tuy lúc ấy chưa học Lớp đại học Hán học như mấy năm sau, nhưng đã học xong chương trình Trung văn liền ba năm ở Khoa Ngữ văn Trường đại học Tổng Hợp Hà Nội. Trong công trình Mấy vấn đề về sự nghiệp và thơ văn Nguyễn Trãi, một mình tôi đã lục tìm và sao chép bằng hết những tài liệu chữ Hán có liên quan đến Nguyễn Trãi ở Thư viện Khoa Học để mang về cho cụ Nguyễn Văn Huyến dịch (thuở ấy đã làm gì có máy photocopy). Mặt khác, tự tôi đã đối chiếu Đại Việt Sử Ký Toàn Thư (đầu những năm 60 chưa được dịch ra tiếng Việt) với Việt Sử Thông Giám Cương Mục để viết bài so sánh tư liệu về Nguyễn Trãi giữa hai bộ sách ấy. Nguyễn Văn Hoàn nói Trần Thanh Mại không đọc được chữ Hán, tôi không tin lắm, nhưng có phần chắc ở trong Tổ, Nguyễn mới là người không biết chữ Hán.

(8) Có thể tôi nhớ nhầm vì bên cạnh bài này còn có bài Võ Văn Nhung gửi đến Viện muộn hơn.

(9) Sau khi viết xong, Trần Thanh Mại đã quên không trả tôi bản viết tay Chương khái quát do tôi thảo ban đầu. Hiện trong cặp hồ sơ "Văn học sử Cận đại" không có bản thảo ấy. Hai bài của TC có thể thất lạc cùng một nguyên cớ. Còn tập tư liệu 100 trang vì đánh máy nhiều bản nên vẫn còn một bản rõ nhất mà tôi dành lại.

(10) Nxb. Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1980.

(11) Xin xem Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX. Nxb. Văn Học, Hà Nội,

NHƯ THƯƠNG

ôm đàn

Anh ôm đàn rất tình
Như ôm người yêu nhỏ
Để lòng con trăng tỏ
Chợt ngơ ngẩn một mình

Phải chi em là đàn
Để rất gần - có nhau
Để duyên nợ trầu cau
Nên ý thiếp tình chàng

Phải chi em biết hát
Dẫu chỉ là nghêu ngao
Để có một hôm nào
Ta rong đời phiêu bạt

Dẫu đời mong manh quá
Dẫu ngàn sao sẽ rụng
Đời sẽ mai nghìn trùng
Nếu mà em có anh -

- K, tròn một năm ra biển -
21/8/04

1964; trang 97-98.

(12) Xin xem bài giảng Truyện Trương Chi của Nguyễn Ngọc Côn trong sách Giảng văn. Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 1963.

(13) Xem Trần Thanh Mại. *Đọc hai cuốn "Giảng văn" của Tổ Văn học Việt Nam Trường đại học Sư Phạm, Tạp chí Văn Học, số 1-1965.*

(14) Xem Hoàng Tuấn Phổ. *Bàn thêm về cuốn "Giảng văn" của Trường đại học Sư Phạm, Tạp chí Văn Học, số 4-1965.* Xin tự bạch là bản thân tôi cũng đã có bài góp ý với Nguyễn Ngọc Côn trên Tạp chí Văn Học số 5-1965, tuy cách nói nhẹ nhàng nhưng cũng đã quy kết tác giả mơ hồ về quan niệm tính người. Theo tôi biết, sau cuộc trao đổi ý kiến trên Tạp chí Văn Học trong gần suốt năm 1965, Nguyễn Ngọc Côn đã phải làm kiểm điểm và chuyển sang dạy ở Khoa Ngoại ngữ.

CỔ NGƯ
thơ tình cho hà nội

Chào phố phường bằng nụ cười buổi sáng,
Tôi ngồi yên, ngóng từng bước chân nghiêng
Ai đó trở về
Đường xưa còn quen lối,
Nhón gót trên lá rơi chưa kịp quét,
Hơi thở dài, nối gần hai thế kỷ,
Mắt sậm sóng hồ Tây.

Mây bay
Bỏ lại sau lưng sông Hồng ngày cạn nước,
Bãi kiệt khô.
Tôi chờ bàn chân nào, ngập ngừng qua phố,
Gọi những cái tên từ cổ tích cùng về:
Hàng Quạt, Hàng Cân, Hàng Đường, Hàng Giấy
Áo lụa thênh thang lòng đường hẹp,
Mùa với mùa,
Gió đông-bắc choàng vội tấm khăn len.

Em đứng đấy, thẹn thùa, thanh tân giữa không gian Hà Nội,
Như mẹ tôi, như bà tôi, những năm mười tám tuổi,
Cười nụ lập xuân, môi răng hàm tiếu.
Năm tháng rộng dài, có phải đã ngừng trôi?
Tôi hỏi, và nghe những vọng âm
Động,
Dội:
Hà Nội nhiều nghìn năm,

Mắt thiếu nữ
Vẫn nồng nàn.

CỔ NGƯ
Phố Hàng Mành, Hà Nội 13.03.2005

trả lời nhà thơ chân phương về bài viết thơ hoa kỳ và thơ tân hình thức

QUỲNH THI

1 - Đọc bàiThơ Hoa Kỳ & thơ Tân Hình Thức (THT) của Chân Phương trên tạp chí Văn Học số 226 tháng 7&8 / 2005. Tôi xin góp một số ý kiến vì nó có liên quan đến mình, một người đã làm và cổ võ cho phong trào Thơ Tân Hình Thức trên Tạp Chí Thơ từ số Mùa Xuân năm 2000 và trên websites của tờ tạp chí Thơ cho đến nay.

Bài viết của Nhà Thơ Chân Phương tạm chia ra làm hai phần:

Phần 1 / Thơ Hoa Kỳ

Phần 2 / Thơ Tân Hình Thức.

Phần thơ Hoa Kỳ Chân Phương đã tóm lược một cách quá khái quát và đầy thiếu xót, ông viết dựa theo những bài tiểu luận của một số rất nhỏ những Nhà Thơ, Nhà Phê Bình văn học Hoa Kỳ. Ông lại càng sai lầm và kể như không biết gì về thi pháp của thơ Tân Hình Thức. Thí dụ như ông nói "thi pháp đời thường". Làm gì THT có thi pháp đời thường. Người ta chỉ nói ngôn ngữ đời thường thôi, chứ không ai nói "thi pháp đời thường" đâu ông Chân Phương ạ. Nếu muốn phê phán Thơ THT Việt. Đề nghị ông tìm đọc quyển tiểu luận về thơ THT của Khế Iêm. Nếu không có xin ông ta gửi cho một quyển, tôi tin là Khế Iêm gửi cho ông ngay thôi.

Tính cách ôm đồm khi nói đến một nền thơ Hoa Kỳ đa dạng và rộng lớn. Nó gồm nhiều trường phái và phức tạp, chủ yếu là thơ Tự do mà chỉ dựa trên một số ít tác giả lại viết ra có hai ba trang giấy. Thì tôi cho rằng nhà Thơ Chân Phương bạo gan và liều lĩnh thật! Xin nhường lại sự nhận xét cho quí bạn đọc và cho các nhà phê bình lý luận văn học. Phần tôi, chỉ xin góp ý về một bài thơ mà mình đã làm và đã được phổ biến trên Tạp Chí Thơ số 19 / Mùa Xuân

năm 2000. Đã năm năm qua, có hân hạnh được Chân Phương trích ra một đoạn ngắn, sử dụng một cách ác ý trong bài viết của ông.

Thường thì một bài thơ hay một truyện ngắn, truyện dài. Nói chung là một tác phẩm, mà được người đọc góp ý phê bình, thì đó là một khích lệ lớn lao cho người viết. Dù tác phẩm đó được khen hay chê. Miễn là việc khen hay chê mang được tính cách khách quan, có tinh thần xây dựng. Đằng này bài thơ của tôi có tựa đề là: Chỉ Có, là một bài thơ chứa đựng nhiều khía cạnh, nhiều vấn đề của đời sống và sự chết. Nó ám ảnh tác giả và trong một lúc nào đó, nó được viết ra. Nó cũng giống như tâm sự của nhiều người làm thơ khác, những bài thơ khác về kiếp nhân sinh, chứ nó đâu có tham vọng làm một bài viết về triết lý đâu mà Chân Phương chỉ trích ra có một đoạn ngắn chẳng đâu vào đâu rồi mắng cho một câu vỗ mặt là "triết lý vụn khá tầm thường".

Thiết nghĩ cả mọi người chứ không riêng gì người viết, suốt đời chỉ loanh quanh có mỗi chuyện sống chết, nói mãi mà cũng không hết nên có viết thêm về cái chết cũng không phải là thừa. Nhưng bài thơ, chỉ là một bài thơ muốn nói lên được cái gì, khi nó đã tượng hình, chứ có triết lý gì đâu mà vụn với lại không vụn.

Còn việc ông Chân Phương bảo. "Cách xuống hàng loạn xị" là do ông sửa câu văn của Quỳnh Thi đấy chứ, có phải QT viết như thế đâu?

Cả bài thơ làm theo dạng thơ bẩy chữ kiểu "kinh điển" tiền chiến, nên phải ngắt câu xuống hàng khi câu đã đủ bẩy chữ. Thế mà ông CP lại bỏ túi của tôi mất hai chữ, còn lại có 5 chữ. Chứ tôi có viết câu đầu 5 chữ đâu ông CP? Ông thử coi lại xem. Nếu ông muốn trích câu thơ, thì ông phải trích như thế này, cách xuống hàng nó mới không loạn xị chứ:

..... chỉ có
tình yêu là chia sẻ chung một
nụ hôn. Trong khoảnh khắc có một
.....

Đằng này như tôi đã nói, ông thuổng của tôi mất hai chữ 'Nụ hôn' nên câu thơ chỉ còn lại có 5 chữ:

... Trong khoảnh khắc có một

Rồi lại bảo là tôi ngắt câu xuống dòng loạn xị. Qúi vị xem lại, có phải vậy không?

Ông CP khi nhận xét về thơ THT còn phán: "Chỉ cần nhắm mắt phóng bút là ra thơ". Chao ôi! Tài giỏi như ông thì mới làm được như vậy. Chứ kẻ hèn mọn này thì phải suy nghĩ lâu lắm đó ông CP ạ. Có khi phải suy nghĩ hết ngày này tháng nọ mới làm được một bài như bài Chỉ Có đấy thôi. Vậy tôi xin mạn phép được cho đăng lại nguyên văn bài thơ THT sau đây, để quí bạn đọc có thêm nhận xét:

CHỈ CÓ
Thường thì mỉm cười hay nhăn mặt.
Tôi nhăn mặt nhiều hơn, vì đằng
sau nó có một căn hầm địa
ngục. Vì đằng sau nó là nhiễu
nhưng cuộc sống, co rúm lại, trận
đau thương chỉ mình cảm nhận. Hệ
thần kinh chỉ có giá trị trong
một cơ thể. Người khác thờ ơ,
vô tư, những sự động kinh co
rúm. Chỉ có khoái lạc làm cho
hai người cùng ngất ngây. Chỉ có
tình yêu là chia sẻ chung một
nụ hôn. Trong khoảnh khắc có một
cái chết và chỉ cái chết mới
rõ là mình chết đi. Chỉ có
cái chết mới biện minh được rằng
họ không sống, và tiếng nói của
nó là sự vô tri và câm
lặng tuyệt đối. Nhưng có những cái
chết nói nhiều hơn tiếng nói sự
sống. Có những âm vang từ vô
ngôn, vô tận. Người ta sinh ra
từ sự chết. Chỉ có sự chết
mới là nguồn cội phát sinh và
sự sống nằm trong trái tim của
nó, tựu trung cái có được của
chúng ta là nó, dành dụm chắt
chiu, chờ đợi hay không biết trông
mong và cuối cùng chỉ có...

*

Thơ THT trong những năm gần đây, không những được phát động trên Tạp Chí Thơ, trên trang websiter của tờ tạp chí và nó cũng còn được phổ biến trên hầu hết các tạp chí văn học nghệ thuật ở hải ngoại như: Văn, Văn Học, Hợp Lưu, Khởi Hành, Gió Văn... Nó cũng đã được rất nhiều những nhà thơ, nhà phê bình Việt Nam ở trong lẫn ngoài nước bình luận, bằng những cuộc hội thảo về thơ, trên những diễn đàn, họp mặt, trên những tờ báo, trên những trang web văn học nghệ thuật ở khắp nơi trên Thế Giới. Con số những Thi sĩ VN làm thơ THT ở khắp nơi đến nay đã lên đến cấp số nhân, hết sức là đáng

khích lệ. Mời quí bạn vào trang web: www saigonline.com/thotanhinhthuc để đọc và nghe hàng trăm bài THT.

2 - Chân Phương trước đây nằm trong ban biên tập của Tạp Chí Thơ từ số đầu tiên, mãi đến số 18 thì bẵng đi không thấy cộng tác với tờ tạp chí nữa. Tôi có hỏi chủ bút Khế Iêm: Chân Phương là người làm thơ hay, sao lâu nay không thấy đăng thơ của anh ta? Thì được KI trả lời: Chân Phương là người kêu ngạo, chẳng coi ai ra gì, nên phải bỏ hắn đi.

Sau này ngẫm lại tôi còn nhớ. Tạp Chí Thơ số 8 / Mùa Đông 1996. Trong bài viết của Chân Phương có tựa đề là: Vài Nhận Xét Về Vần Vè, trang 113. Sau khi bàn về vần vè trong thơ lục bát tuyên truyền chính trị, thì ông bình luận (hay thóa mạ?) về thơ của Thi sĩ Bùi Giáng. Tôi xin trích lại một đoạn nguyên văn như sau:

... Thói quen ráp vần là lưỡi gươm treo trên đầu người làm thơ. Sự lanh trí, nhanh miệng dễ đưa đến bệnh lạm dụng vần điệu. Không kể trong hay ngoài nước, chỉ cần lật vài trang sách báo chúng ta thấy ngay mối hiểm họa mà từ lâu nền văn chương truyền khẩu êm tai đã làm nhiều người mất cảnh giác với nó. Tiện tay vói lấy tập thơ mới nhận được của Ngô Văn Tạo được Bùi Giáng phóng tác dịch sang tiếng Việt, tôi lật ra tìm ngay thí dụ:

1 Thế ru, nàng đã từng là
2 Tuyệt vời nhẹ nhõm ngọc ngà hiện thân
3 Thế rồi tỉnh mộng bình sinh
4 Ta mong muốn viết tâm tình cho em

Chỉ mới có bốn câu, tôi đã ngái ngủ. Nào là thế ru, thế rồi; nào là ngọc ngà hiện thân, tỉnh mộng bình sinh! Chúng ta đang sống ở Thế kỷ nào vậy? Chỉ cần một vài từ sáo rỗng đã làm hỏng một bài thơ hay. Vậy mà ngay câu đầu (ai đã từng làm thơ đều biết câu đầu với câu cuối bài là hai phần gay go nhất) tác giả đã thế ru, nàng đã từng là... thoải mái! Là một người yêu thơ chân chính, tôi cảm thấy cả thơ lẫn độc giả đều bị xúc phạm. Phải cố gắng lắm, tôi mới đọc tiếp nổi:

5 Với em bèo nổi hoa chìm
6 Đi về vô tận vạn nghìn về chơi
7 Với em tình mộng tuyệt vời
8 Tình trong hoa nụ không lời nói ra (6)

Biết rồi khổ lắm! Lại bèo nổi hoa chìm! Lại tình mộng tuyệt vời! Còn vạn nghìn về chơi là nghĩa lý gì! Tra tấn người đọc hơi nhiều, thi sĩ ạ! Tác giả có vẻ hơi nghèo ngôn từ; mới ráp vần mấy câu mà đã lập đi lập lại, với em, với em; tuyệt vời, tuyệt vời... Tôi không còn can đảm đi tiếp hết bài. Dù là

viết vè cũng không thể dễ dãi đẩy đưa như thế. Vừa sáo vừa lê thê, vừa cải lương vừa cẩu thả, bài vần điệu lôi thôi này là rác rưởi của sáo ngôn vô nghĩa cộng với thói ráp vần gần như vô ý thức. Và theo tôi, tội nặng nhất của nó là giả dối.

Thật đáng buồn, tác giả những câu vần vè trên là một nhà thơ từng sáng tác không ít bài thơ có giá trị, và nhiều câu thơ hay trong đó có những câu lục bát. Nhưng ông đã lạm dụng hơi nhiều tiểu sảo vần điệu sau này. Điều đáng buồn khác là Bùi Giáng không phải người duy nhất đã để cho thói quen và sự tùy tiện làm hại ý thức sáng tạo của mình. Tội nghiệp Nguyễn Du, Nguyễn Bính: làm sao các người biết được sự sa sút của thể thơ lục bát vào thời buổi hôm nay....

Bùi Giáng là một nhà thơ lớn của dân tộc trong thời đại của chúng ta. Thơ văn của ông nhiều lúc nghiêm trọng và cũng chẳng ít khi bỡn cợt, đùa giỡn với cuộc đời, nhất là đối với phụ nữ, nhiều giai thoại nói về ông được truyền tụng khắp nơi.

Lúc sinh thời ông luôn miệng Monroe mẫu thân, rồi Kim Cương mẫu hậu nhiều lúc làm cả trong thơ v.v... Đó chỉ là vui đùa của Bùi Giáng, mọi người rất thông cảm với ông. Bùi Giáng vốn bị bệnh tâm thần từ lâu. Hồi trước 75 ông đã phải vào dưỡng trí viện Biên Hòa nhiều lần để điều trị. Sau ngày Miền Nam sụp đổ bệnh tình của ông càng ngày càng nặng hơn. Ông sống đói rách trên các vỉa hè, đi lang thang với các trẻ bụi đời. Lúc điên thì nhảy múa ca hát, bất cần đời, khi tỉnh được chút ít thì làm thơ. Rất là tội nghiệp. Gần cuối đời trí nhớ hầu như mất hết do vậy mà thơ của ông làm không thể không bị ảnh hưởng.

Nhận xét của Chân Phương về thơ Bùi Giáng như trên, theo nhiều người thật là nhẫn tâm nếu không nói là bất nhân, thiếu nhân tình độ lượng của một nhà thơ đối với một con người, chứ chưa nói đến là kiếp thi sĩ khốn khổ với nhau. Hơn nữa Bùi Giáng lại là một thiên tài hiếm hoi của văn học Việt Nam. Thật Khế Iêm nhận xét đúng. Kiêu ngạo như Chân Phương nên mới dám viết những lời hỗn xược mà từ trước tới nay không ai nỡ phê phán nặng lời với một người như Thi sĩ Bùi Giáng.

Quý bạn đọc ạ. Như nhà văn học Bùi Giáng mà CP còn xuống tay xử trảm như vậy, huống hồ như những người tài hèn sức mọn như QT mà ông CP mới chê là tầm thường. Còn KI, Nguyễn Thị Ngọc Nhung, Nguyễn Tiến Văn thì trình độ văn hóa và Anh ngữ còn hạn chế, không hiểu được đến nơi đến chốn... thì cũng còn vinh hạnh chán.■

QUỲNH THI
Houston Aug 20, 2005

người bạn lính cùng một tiểu đội

trích hồi ký của *PHÙNG QUÁN*

Vào những năm đầu của thập kỷ sáu mươi (1960), trên các mặt báo trung ương và địa phương các trang thơ tràn ngập đề tài sản xuất, chiến đấu, ca ngợi các hợp tác xã điển hình, các nông trường, các nhà máy, hầm mỏ tiên tiến, nào "sóng Duyên Hải, gió Đại Phong", nào gương người tốt việc tốt, tố cáo tội ác Mỹ Diệm..., thôi thì đủ thứ. Bỗng dưng, trên một trang thơ tuần báo Văn Nghệ của Hội Nhà Văn Việt Nam xuất hiện một bài thơ tứ tuyệt, nhan đề: Nghe nhạc Strauss.Tên tác giả lạ hoắc: Tuân Nguyễn.

Đã hơn ba mươi năm trôi qua kể từ ngày ấy, nhưng bài thơ nọ vẫn đọng lại tinh khôi trong trí nhớ của tôi.

Sóng sông Hồng bỗng xanh màu Danube
Nhạc bồng bềnh trôi tới các vì sao...
Trời lung linh khẽ chao mình theo nhịp
Những người nước lạ phải lòng nhau...

Đề tài và nội dung bài thơ lạc lõng giữa biển thơ-hiện-thực sục sôi, nóng bỏng, thơ-minh-họa cho cuộc đấu tranh giai cấp "long trời lở đất", khẳng định con đường "ai thắng ai".

Như thể tự thấy mình chẳng giống ai, bài thơ đã tứ tuyệt rồi mà vẫn còn nép mình ở góc cuối trang báo, khiêm nhường, nhỏ thó với vẻ ngơ ngác, lo lắng, nhìn lên những bài thơ bốc lửa, hừng hực khí thế đấu tranh, sang sảng lạc quan cách mạng của những tên tuổi thời thượng...

Có điều lạ là ngay sau khi xuất hiện, bài thơ nhỏ bé nọ lập tức nổi tiếng, được nhiều độc giả mến mộ thơ ngày đó nhắc nhở, truyền tụng; nhiều đôi trai gái chép vào sổ tay tặng nhau...

*

Mùa hè năm 1950. Trảng cát Phong Chương bắc Thừa Thiên bị rang bỏng dưới cái nắng như dội lửa. Gió Lào khô rát thổi tung cát thành những đám mây, phủ trùm lên một vùng cỏ cây cằn cỗi, nhuộm màu cháy xém. Tôi lúc đó là tiểu đội trưởng một tiểu đội mũi nhọn trong đại đội chủ công trung đoàn quân chủ lực 101.

Tôi cùng tiểu đội dầm mình trong cát bỏng, gió Lào, mải mê luyện tập môn đánh bộc phá, chuẩn bị cho chiến dịch hè thu.

Tiểu đội tôi trẻ nhất đại đội, toàn những chàng trai 17, 18, 19... Tôi đang làm thị phạm động tác ôm thủ pháo chuẩn bị lao lên đột phá khẩu thì cậu Tiệm, liên lạc viên của đại đội, tay xách tiểu liên "Tuyn", đầu đội mũ nan giắt đầy lá ngụy trang, chạy như ngựa tế băng qua những động cát, nhảy phóc qua những dãy xương rồng gai mặt nguyệt, chạy thẳng đến bãi tập. Tiệm đứng nghiêm, đưa tay lên vành mũ chào, vừa nói, vừa thở: "Báo cáo tiểu đội trưởng! Đại đội trưởng triệu tập đồng chí về ngay đại đội bộ! Hết!".

Tôi giao tiểu đội lại cho tiểu đội phó tiếp tục khoa mục tập. Khoác lên vai khẩu tiểu liên "Mát" tôi hộc tốc chạy theo Tiệm về đại đội bộ. Tôi đoán chừng đại đội trưởng điều động tiểu đội tôi đi phối hợp chiến đấu với một đơn vị nào đó.

*

Đại đội trưởng chỉ hơn tôi ba bốn tuổi, cũng trẻ măng, nhưng đã được tặng thưởng huân chương Quân Công. Anh đang ngồi trước bộ tràng kỷ bằng tre. Trên bàn một siêu nước lá vàng và mấy cái bát sành. Ngồi đối diện với anh là một thanh niên trạc tuổi tôi, dáng dấp học trò, tóc chải ốp, áo sơ mi màu trứng sáo, quần tây xám, chân dận dép săng đan da. Anh ta đeo kính trắng, cái miệng thật rộng và thật tươi.

- Báo cáo Đại đội trưởng! Tiểu đội trưởng Quán có mặt!

Đại đội trưởng chỉ chiếc ghế tre chỗ cạnh anh, nói:

- Quán ngồi xuống đây.

Anh rót cho tôi một bát nước lá vàng đắng ngắt vị bộc phá.

Chờ tôi uống cạn bát nước và kéo vạt áo quân phục sũng mồ hôi lau gương mặt sạm đen, đầy bụi cát, anh giới thiệu một thanh niên lạ mặt ngồi đối diện:

- Đồng chí Nguyễn Tuân đây hoạt động trong phong trào học sinh kháng chiến nội thành. Tuân học trường Providence, đỗ tú tài toán. Vừa rồi, sau vụ học sinh bãi khóa, Tuân bị lộ. Thị ủy Huế bố trí cho Tuân theo đường dây lên chiến khu. Nguyện vọng của Tuân là được gia nhập quân đội. Trung đoàn tiếp nhận, bố trí đồng chí ấy làm việc tại phòng chính trị. Nhưng Tuân lại tha thiết muốn được cầm súng chiến đấu. Trên cử đồng chí ấy về đại đội ta. Tôi đã trao đổi với chính trị viên. Chúng tôi quyết định: Tuân sẽ về tiểu đội của Quán. Qua thư giới thiệu của phòng chính trị trung đoàn, thì Tuân giỏi tiếng Pháp, tiếng Anh, biết cả chữ Hán, lại có khả năng sáng tác văn thơ... Chúng tôi nghĩ hai đồng chí cùng trạc lứa tuổi, lại cùng thích văn thơ, chắc sẽ hợp nhau...

*

Tôi đăm đăm nhìn người đội viên mới của tiểu đội mình. Ý nghĩ đầu tiên là cậu ta quá thư sinh, đã thế dáng dấp lại còm nhom, hai cánh trần nom như hai ống quyển, và hai cẳng chân chắc cũng không to hơn. Thế mà hành trang một người lính trận thì nào súng, cơ số đạn, lựu đạn, bộc phá, ruột tượng gạo, ống muối, ba lô... Khi cần tuýt một tiếng còi chỉ huy, tất cả phải nằm gọn trên lưng, trên vai, quanh thắt lưng chỉ trong vòng ba phút. Và phải lên đường hành quân bất kể ngày đêm, bất kể sấm chớp, mưa bão, lửa đạn... Tự nhiên tôi đâm giận hắn. Chắc khi ngồi mài đũng quần trên ghế nhà trường, cậu ta say sưa đọc câu thơ "Bụi trường chinh phai bạc áo hào hoa", mơ mộng thấy đời lính trận mê ly lắm. Chỉ cần mấy hôm thôi, cậu ta sẽ thấm đòn thế nào là "phai bạc áo hào hoa". Sao hắn ta không ở lại trung đoàn bộ làm lính văn phòng có hơn không?

"Đồng chí Quán vào Vệ Quốc Đoàn từ trước ngày Huế nổ súng - lời giới thiệu của đại đội trưởng về tôi cho Tuân nghe cắt ngang dòng suy nghĩ của tôi - Quán đã tham gia chiến đấu ở mặt trận Huế, rồi mặt trận phía Nam, đèo Phát Tượng, Truồi, Nong... Tuy cùng trạc lứa tuổi với đồng chí, nhưng Quán là cựu binh của trung đoàn, giãi dầu trận mạc không thua chúng tôi đâu. Quán còn là cây văn nghệ quần chúng của đại đội. Chúng tôi mong hai cậu sẽ thân thiết nhau.

Tôi và Tuân Nguyễn biết nhau từ đó.

*

Khi hai chúng tôi đã khá thân nhau, tôi thường đọc cho Tuân nghe thơ tôi làm. Những bài thơ tràng giang đại hải, sặc mùi lính tráng.

Một hôm, nhân bàn chuyện thơ, Tuân hỏi tôi:

- Này, cậu có biệt hiệu không?

- Có chứ, tôi đáp. Lúc đầu mình lấy biệt hiệu là Lúa Xanh. Nhưng sau đó nghe nó thối thối làm sao ấy, nên bỏ. Đang cố rặn ra một biệt hiệu khác, nghe đỡ nặng mùi hơn, nhưng chưa ra... Khi mới tập tọng làm thơ, người ta ai cũng nghĩ rằng việc quan trọng đầu tiên là phải có một cái biệt hiệu thật kêu, kiểu như các thi sĩ nổi danh: Tản Đà, Kinh Kha, Xuân Diệu, Chế Lan Viên, T.T.K.H., Hoàng Cầm...

Tuân nói:

- Mình cũng từng nghĩ vậy. Rồi thấy biệt hiệu, biệt hiếc, vô duyên ồm... Tên cha mẹ đặt cho thế nào cứ để nguyên nó thế ấy. Khốn nỗi, tên mình lại trùng với ông Nguyễn Tuân "vang bóng một thời" quá nổi tiếng. Mình đành xoay ngược nó thành Tuân Nguyễn. Tuân Nguyễn! Nghe cũng vô duyên, nhưng thôi, đành vậy.

- Cậu thấy thơ mình thế nào? - tôi hồi hộp hỏi Tuân, trong bụng chờ được Tuân khen - Cả đại đội khen thơ mình, nhiều cậu còn chép để học thuộc đấy.

Tuân Nguyễn nhìn tôi qua tròng kính cận dầy cộp, chợt mỉm cười. Cái miệng Tuân cười thật rộng, thật tươi...

- Thơ của cậu, hai mươi câu đầu để giữ gìn trật tự, hai mươi câu cuối chuẩn bị cho người nghe vỗ tay, còn đoạn giữa là vè!...

Tôi không ngờ thơ của mình bị ông bạn mới "mạt sát" đến thế. Tôi đau quá, nổi sùng, chỉ muốn đạp cho hắn một đạp! Nhưng tôi đã ghìm được, vì nhớ đến chức danh tiểu đội trưởng của mình. Tiểu đội trưởng mà đạp đội viên vì thơ bị chê thì ê quá.

Nhưng Tuân hình như không để ý gì đến thái độ giận dỗi của tôi. Cậu ta đọc cho tôi nghe những bài thơ cậu ta làm, đủ các thể loại: tứ tuyệt, ngũ ngôn, thất ngôn bát cú, lục bát, những bài thơ mỗi đoạn bốn câu ba vần... Mặc dầu tự ái một cây, tôi phải cay đắng nhận rằng bên cạnh những bài thơ ý tứ hàm súc, đầy nhạc điệu của Tuân, thơ tôi đúng là những bài vè tràng giang đại hải, không chối vào đâu được.

Từ đó đến nay đã hơn bốn mươi năm trôi qua, mỗi lần tôi đặt bút định viết một bài thơ, lời nhận xét vừa nghiêm khắc, vừa giễu cợt của Tuân lại vang vọng bên tai tôi, làm tôi chùn bút.

Một đêm ở chiến khu Câu Nhi, hai chúng tôi nằm trên sạp nứa, gác vế lên nhau, Tuân khuyên tôi:

- Cậu phải học luật thơ Đường làm cái vốn cơ bản, sau đó phát huy thành các thể thơ tự do, mới hy vọng thơ có thể khá lên được.

Tôi mộng ước được làm nhà thơ, tôi chấp nhận lời khuyên của Tuân. Tôi hạ quyết tâm phải học thành thục luật thơ Đường. Ban ngày tôi dạy Tuân các môn xạ kích, ném lựu đạn, đâm lê, đánh bộc phá... Đêm đến, bên bếp lửa bập bùng chiến khu, Tuân giảng dạy tôi luật bằng trắc, luật các vế đối, luật cấu trúc các thể loại thơ Đường: tứ tuyệt, thất ngôn bát cú, ngũ ngôn... Tôi dùng mũi đinh nhọn ghi lời giảng dạy lên báng súng để lúc nào cũng có thể ôn lại được. Tôi tập làm thử một số bài thơ theo cách Tuân dạy. Nhưng làm xong tôi phải vo viên liệng ngay vô bếp, không dám đọc cho ai nghe. Trong nghề thơ, tôi tự ví mình như anh chàng ham trò đánh nhau nhưng chỉ quen dùng độc một môn "võ dân gian" là "đá củ đậu", ba năm võ tàu không bằng một chầu đá củ đậu. Bây giờ tôi phải học đâm lê theo đúng quy tắc, một bước tiến, hai bước lùi... gạt trái, đâm phải... làm sao tiếp thu nổi.

Mỗi lần nghĩ về người đội viên mới của mình, lòng tôi lại thấy buồn vì ghen tài và đố kỵ: "Hắn mới là người được trời sinh ra để làm thi sĩ. Tên tuổi hắn nay mai sẽ lẫy lừng trên thi đàn đất nước. Còn mình dù cố gắng đến hết đời cũng chỉ là một anh 'văn nghệ quần chúng', ca dao, hò, vè...". Để dịu bớt đau khổ, tôi tự an ủi: "Nhưng về mặt binh nghiệp mình sẽ hơn hắn. Khi hắn nổi danh về văn thơ, thì mình sẽ lên đến chức sư đoàn trưởng. Vậy là huề"!

*

Những năm 1950, 1951, 1952 là những năm gian lao nhất của chiến trường Thừa Thiên. Những trận lụt bão chưa từng thấy cuốn phăng cả một làng ở bên Phá Tam Giang. Biển Thuận An nổi sóng thần, ném những thuyền đánh cá lớn lên bãi cát như ném cái vỏ trứng. Giặc Pháp hùa với thiên tai tổ chức những trận càn lớn, phối hợp cả thủy lục không quân, tăng pháo; quyết xóa sổ trung đoàn 101 chúng tôi. Chúng tôi phải đánh những trận đẫm máu và tổn thất khá nặng nề.

Nhưng nỗi gian lao thường trực của chúng tôi chưa phải là lụt bão, bom đạn, mà là đói. Đói lả người. Đói mờ mắt. Có đận sáu tháng liền, chúng tôi phải ăn thứ gạo chôn dưới đất lâu ngày bị ngập lụt. Gạo mục, mủn, có mùi hôi thối như phân người ôi, mà muốn có thứ gạo mục thối đó, chúng tôi phải vượt qua những hệ thống đồn bót dày đặc, luồn sâu vào hậu địch, rình rập hàng trăm họng súng phục kích... Nhiều anh em chúng tôi bị giặc bắn gục trên đường đi lấy gạo. Nhiều ruột tượng gạo mang về đến đơn vị, xổ ra, đỏ lòm những máu, nhưng không thể bỏ đi. Chúng tôi tìm đủ cách để vuốt gạo cho sạch máu. Những hạt gạo mục xốp hút máu như giấy thấm. Chúng tôi ngâm gạo xuống suối, nhờ nước rửa máu. Ngâm suốt đêm, sáng vớt gạo lên vẫn có màu hồng hồng. Chúng tôi bưng bát cơm chan máu đồng đội, nhắm mắt nhắm mũi lùa vào miệng thật nhanh và nuốt chửng... Mỗi chén cơm chúng tôi trộn một phần tư chén ớt bột, loại ớt hiểm, cho dịu bớt vị tanh của máu...

*

Từ ghế nhà trường, Tuân Nguyễn nhảy thẳng vào đơn vị tôi đúng thời điểm khốc liệt đó. Hôm đầu tiên, tôi còn nhớ như in, Tuân bưng bát cơm chan máu đồng đội lên ăn, mới và được hai miếng, anh nôn thốc nôn tháo. Tôi nói với Tuân: "Cứ trộn thật nhiều ớt vô lùa thật nhanh, không nên chần chừ". Tuân ứa nước mắt nói: "Nhưng mình không quen ăn vậy... Mình chỉ sợ anh em cho mình là học sinh tiểu tư sản, không chịu được gian khổ... Cậu nói giúp với anh em thông cảm cho mình... lần sau mình sẽ cố gắng không như thế nữa..."

Đêm đó, họp tiểu đội, Tuân đứng lên xin lỗi, đã làm cho bữa ăn của anh em mất ngon. Tuân còn nói thêm: "Ngay cả trong thiên anh hùng ca bất hủ Odyssée của Homère, cũng không có hình ảnh nào dữ dội và bi tráng như bát cơm thấm máu mà chúng ta ăn... Tôi sẽ ghi khắc nó vào ký ức; và nếu qua cuộc chiến tranh mà tôi còn sống, nhất định tôi sẽ đặt nó vào trong tác phẩm của tôi". Anh em trong tiểu đội chẳng hiểu Tuân muốn nói gì, nhưng vẻ mặt và giọng nói của cậu ta làm họ cảm động. Họ còn xúm lại an ủi, động viên: "Đồng chí cứ ăn năm, bảy lần rồi sẽ quen thôi."

Điều làm tôi lo lắng băn khoăn hơn cả là chuyện cử Tuân đi lấy gạo,

Tuân chưa quen chiến trận, vừa chậm, vừa yếu, lại cận thị. Nếu cử cậu ta vào địch hậu lấy gạo, chết dễ như chơi. Nhưng tôi là tiểu đội trưởng, việc phân công anh em mình vào địch hậu lấy gạo, phải hết sức công bằng. Mỗi lần họp tiểu đội phân công, tôi phải tìm đủ cách để tránh cho Tuân công việc nguy hiểm này: "Đồng chí Tuân ở nhà làm bích báo cho đại đội". "Đồng chí phải viết xong cho cả tiểu đội khẩu hiệu: 'Rèn cán chỉnh quân' để cài lên mũ trong đợt tổng diễn tập sắp đến". "Đồng chí phải hoàn thành bài thơ nói lên lòng quyết tâm, tinh thần hăng say luyện tập trong thời gian qua của tiểu đội ta, để đọc vào dịp liên hoan văn nghệ kết thúc đợt luyện tập!"

Tuy vậy, cứ làm mãi cách đó, anh em bắt đầu xì xào phản ứng. Họp tiểu đội, anh em phê bình tôi hết sức gay gắt: "Đồng chí tiểu đội trưởng thiên vị đồng chí Tuân!". Có anh còn chua chát hơn: "Dù đồng chí Tuân có đậu tú tài, có văn hay chữ tốt, nhưng đã ăn thì cũng phải đi lấy gạo như anh em." Tuân đứng bật ngay dậy, yêu cầu được phân công đi lấy gạo, nhưng tôi cương quyết gạt đi. Tôi đanh giọng, nói: "Tôi không thiên vị ai hết! Làm bích báo, viết khẩu hiệu, làm thơ cũng cần thiết như việc đi lấy gạo. Tôi sẽ phân công đồng chí Tuân đi lấy gạo tối nay. Nhưng hiện đồng chí phải dịch truyền đơn địch vận ra tiếng Tây, do phòng chính trị trung đoàn yêu cầu, mà phải dịch gấp. Đây, truyền đơn địch vận trung đoàn mới giao về hôm qua đây. Giấy bút đây! Đồng chí nào có thể đảm nhiệm công việc này thay đồng chí Tuân, xin giơ tay cho biết!" Thế là cả tiểu đội ngồi ngay như phỗng. Quá nửa tiểu đội tôi trình độ văn hóa lớp một, lớp hai, số còn lại vừa đọc vừa đánh vần.

Trong cuộc đời chiến sĩ của tôi, nếu có một niềm tự hào nào đó đáng ghi nhớ, thì đó chính là niềm tự hào: trong những năm gian truân nhất của cuộc kháng chiến chín năm, tôi đã tận dụng quyền lực tiểu đội trưởng để bảo vệ một nhà thơ tương lai của đất nước.

*

Sang cuối năm 1953, hai chúng tôi phải xa nhau vì nhiệm vụ của chiến trường. Tôi được cử đi học trường quân chính Bình Trị Thiên. Tuân Nguyễn được bổ sung vào đơn vị tình nguyện quân mặt trận Trung Lào.

Mãi đến năm 1957 chúng tôi mới gặp lại nhau. Hòa bình lập lại, Tuân ra khỏi quân ngũ, đi học tiếp và tốt nghiệp Đại Học Sư Phạm, làm thầy giáo. Sau đó được điều về đài phát thanh Tiếng Nói Việt Nam. Lương của Tuân Nguyễn năm đó là 93 đồng. Còn tôi, lâm vào cảnh khổ nạn văn chương Nhân Văn Giai Phẩm phải về tá túc bên bờ hồ Tây, nhập phường câu cá trộm...

Trong khi bạn bè thân thích, kể cả máu mủ ruột thịt, người yêu, đều xa lánh tôi, thì Tuân Nguyễn vẫn gắn bó, cưu mang tôi. Mặc dầu lúc này anh là người có chức danh của một cơ quan quan trọng, bắt đầu có tiếng tăm trên thi đàn. Tuân mò tìm được nơi tôi tá túc, thường xuyên mang cho tôi áo quần,

tem gạo, phiếu thịt, kẹo, thuốc lá căng tin... (kẹo, thuốc lá do cơ quan bán theo tiêu chuẩn bậc lương). Mỗi lần đem cho như vậy, Tuân rất sợ tôi mếch lòng, tủi thân, nên bao giờ cũng tìm cách nói thác. "Có bộ áo quần mình thuê may hỏng, mặc rộng thùng thình cứ như áo tế. Cậu đậm người hơn mặc giúp mình cho đỡ phí". "Một nhà báo ngoại quốc có nhận xét người Việt Nam ta rất có đầu óc hài hước. Hài hước ngay cả trong việc sản xuất bánh kẹo. Ngoài bao bì đề kẹo cứng thành kẹo mềm muốn chảy nước. Nếu đề kẹo mềm thì cắn muốn vỡ răng. Này, cậu khỏe răng ăn giúp mình hai gói kẹo mè này".

Một lần, tôi hỏi Tuân: "Cậu hay gặp mình, thế nào cơ quan họ cũng biết. Cậu không ngại à?" Tuân Nguyễn vốn là người ăn nói hết sức nhã nhặn, lịch sự. Ở cơ quan cấm ai thấy cậu ta văng tục. Nhưng chỉ khi hai đứa với nhau, hoài niệm cuộc sống lính tráng, cậu ta văng tục ào ào: "Có ngại cái con cặc! Đù mạ, mình căm ghét nhất là thói vô ơn! Nếu ngày đó cậu không chơi trò 'Nhân danh tiểu đội trưởng' thì chắc mình đã nằm mục xương giữa trảng cát Phong Chương, Thanh Lam Bồ, Phú Đa, Hà Thanh... với một ruột tượng gạo thối mục đầy máu... Cậu quên rồi à, đúng cái hôm cậu phịa chuyện phòng chính trị giao mình dịch truyền đơn địch vận, bốn cậu được cử đi lấy gạo, tụi phục kích xơi tái mất hai, cậu gì nhỉ, à cậu Lượng, cậu Vinh... Có đâu mình còn sống đến bây giờ mà đại học đại hiếc, nhà thơ nhà thiếc, phát thanh phát thiếc!... Cứt!"

*

Năm 1963, vợ chồng tôi sinh con gái đầu lòng. Đến đón cháu ở nhà hộ sinh A, có bà ngoại cháu (bà đã mất năm 1986), tôi và Tuân Nguyễn.

Vợ tôi vui lắm, nói với hai người:

- Bà với chú Tuân thấy cháu có xinh không?

Tuân cúi xuống nhìn gương mặt nhỏ xíu còn đỏ hỏn của cháu, cười cười. Bà ngoại cháu vốn suốt đời chỉ biết công việc nội trợ, và gần như không biết chữ, buột miệng nói:

- Bây giờ thì mẹ mừng mừng rỡ rỡ thế đấy, không biết đời con rồi có ngóc đầu dậy được không!...

Bà ngoại và hai mẹ con đi xích lô về nhà. Tôi và Tuân lững thững đi bộ dọc đường Ngô Quyền. Dáng vẻ cậu ta trở nên trầm ngâm và lặng lẽ. Im lặng một lúc khá lâu, Tuân chợt nói:

- Bà cụ nói thật khủng khiếp! Đó là lời tiên đoán về số phận những nghệ sĩ quyết định "Yêu ai cứ bảo là yêu. Ghét ai cứ bảo là ghét. Dù ai ngon ngọt nuông chiều. Cũng không nói yêu thành ghét. Dù ai cầm dao doạ giết. Cũng không nói ghét thành yêu...".

Lời nhận xét bất ngờ của Tuân làm tôi bất giác rùng mình. Một câu Kiều chợt ập đến trong đầu: "Đường xa nghĩ đến đoạn trường mà kinh!"

Tuân bảo tôi:

- Bắt đầu từ hôm nay, mỗi tháng mình gửi cậu 5 đồng mua sữa cho cháu. Hằng tháng cứ đến ngày mùng ba - ngày mình lĩnh lương - cậu chịu khó đến chỗ mình. Sợ có khi mình mắc việc, không xuống chỗ cậu được. Nếu mình đi công tác vắng, mình sẽ gởi lại chỗ cậu V. ở tổ thơ.

Ngày đó, 5 đồng mua được ba hộp sữa Ba Vì.

Lúc chia tay, Tuân còn dặn thêm:

- Lỡ khi nào câu kéo không được gì, nếu tiện đường tạt vào chỗ mình mà ăn cơm. Cơm tập thể chỗ mình khá lắm...

Từ đấy, hôm nào cạn túi, tôi lại đạp xe lên 20 phố Tràng Tiền, bếp ăn tập thể của cơ quan đài phát thanh Tiếng Nói Việt Nam.

May mắn được gặp Tuân là no bụng.

*

Tuân Nguyễn sống trong một gian buồng nhỏ, rộng chừng 8 mét vuông, ở tầng gác hai, ngay đằng sau gian nhà ăn tập thể. Buồng kê một giường cá nhân, một giá sách lớn che kín mặt tường chiều ngang. Cạnh giá sách là bàn viết. Đối diện cửa ra vào treo chân dung Dostoïevsky lồng khung kính trên tường, phía đầu giường treo ảnh của cậu ta, phóng to, cũng lồng khung kính. Đó là hai vật trang trí độc nhất trong gian buồng.

Trên giá sách, có khoảng vài chục cuốn sách tiếng Việt. Còn lại là sách tiếng Pháp, tiếng Anh. Tiền lương tháng, ngoài tiền ăn, một ít dùng may mặc, tiền cho tôi, Tuân dồn hết vào việc mua sách. Tuân là khách quen của cửa hàng sách ngoại văn. Toàn tập Dostoïevsky, toàn tập Chekhov, toàn tập Brecht, Maxim Gorki, Jack London...

Tôi đến, hầu như lúc nào cũng bắt gặp Tuân hí hoáy trước bàn viết. Trước mặt, hai ba cuốn sách mới... Tôi biết lúc này cậu ta hoàn toàn đắm mình trong suy tưởng, mộng mơ.

Đã từ lâu, Tuân chuẩn bị viết tác phẩm văn xuôi quan trọng của đời mình, anh tâm sự. Chủ đề tác phẩm là một thanh niên trí thức say mê cách mạng, lúc nào cũng sống trong mộng tưởng san phẳng hết mọi điều phi lý xúc phạm con người, và xây dựng một cõi địa đàng nhân loại. Kết cục con người cách mạng mộng mơ đó đã bị thực tế trần trụi, nghiệt ngã đè bẹp.

Tuân Nguyễn đọc đến nát nhừ toàn tập Dostoïevsky. Cậu ta đọc Đốt đến rạc cả người. Nhà văn mà Tuân đặt thành tích để vươn tới là Đốt.

Tuân nói với tôi:

- Điều này mình chỉ nói riêng với cậu thôi. Nhiều đêm mình nằm mơ, cuốn sách của mình được in ra, và được những người sành văn đánh giá là sấp sỉ với Đốt...

Bạn hữu chúng tôi không ai bảo ai cùng gọi đùa Tuân là cụ Đốt. "Ta đến

chơi cụ Đốt đi. Cụ Đốt vừa có thơ được in trên báo Văn Nghệ, ta đến bắt cụ khao một chầu thịt chó".

*

Một bữa, tôi và một người bạn đến chơi, bắt gặp cụ Đốt trong tình trạng bứt rứt, buồn bã. Tôi hỏi: "Có chuyện gì thế, Tuân? Hay tại chúng mình đến chơi hơi nhiều, quấy rầy cậu?" Và chúng tôi nháy nhau, dợm đứng lên, định chào ra về. Tuân vội đưa tay ngăn lại: "Các cậu chẳng có liên quan gì hết, Tuân nhìn đồng hồ đeo tay, nhà ăn sắp mở cửa rồi, đợi tý ta xuống ăn cơm".

Tôi thầm đoán cậu ta chắc gặp chuyện gì rắc rối ở cơ quan. Nghe nói, trong đợt học tập Nghị quyết 9, cậu ta xin bảo lưu ý kiến, bị cơ quan đưa ra kiểm điểm vì những luận điệu ủng hộ chủ nghĩa xét lại Liên Xô. Cậu ta làm thơ ca ngợi Khrusov, đả kích Mao và Stalin... Tuân lấy sách đỏ của Mao làm giấy lau bàn, có người trong cơ quan trông thấy, hớt lẻo với trên. Nói chung, vào thời gian ấy, những chuyện như thế là chuyện chết người cả.

Như đoán biết chúng tôi đang nghĩ gì, Tuân giải thích:

- Cách đây hai hôm, mình dọn dẹp lại gian buồng, quét tước mạng nhện... Mình gỡ chân dung Dostoïevsky và bức ảnh của mình xuống, lau sạch bụi rồi treo lại. Vừa dọn dẹp xong thì có mấy cô sinh viên văn khoa đến chơi. Một cô nhìn lên giá sách, hỏi mình: "Anh đọc nhiều sách, thế theo anh nhà văn nào lớn nhất, anh khâm phục nhất?". Lúc đó mình đang ngồi gần cửa ra vào. Theo thói quen, mình đưa thẳng tay chỉ lên chỗ treo chân dung Dostoïevsky: "Ông này, chỉ một mình ông này thôi! Đó là thiên tài của các thiên tài!". Các cô nhìn theo tay chỗ mình chỉ, không nói gì, nhưng đều quay lại nhìn mình với ánh mắt rất lạ, lúc đó mình không để ý...

Các cô về rồi, mình nhìn lên tường, thấy chân dung Dostoïevsky treo hơi bị lệch. Mới bắc ghế đứng lên sửa lại. Nhìn gần mới biết té ra đó là ảnh của mình, chứ không phải chân dung Đốt. Thì ra, mình treo nhầm chỗ, do cận thị nên không nhận ra. Thế có chết người không chứ? Thảo nào, mấy cô đều quay lại nhìn mình với ánh mắt rất lạ, mà lúc đó mình không hiểu tại sao. Không nói ra miệng, nhưng chắc chắn trong bụng các cô phải cho mình là một thằng cha kiêu căng đến ngu xuẩn!

Kể đến đó, nét mặt Tuân càng rầu rĩ, ủ rũ hơn.

Tôi không sao nhịn được cười, tôi ôm bụng mà cười, tôi cười lăn lộn, cười chảy nước mắt nước mũi!

- Thì đã sao! Thì đã sao!... - tôi nói, càng cười dữ hơn - Cậu cũng là một cụ Đốt thứ hai đấy chứ! Nga thì Đốt Tôi, Việt Nam thì Đốt Tuân! Ha! Ha ha! Ha ha ha! Đó là một lầm lẫn vĩ đại!

Tuân nổi quạu, giận dữ nói:

- Cậu thì chuyện chi cũng tếu được!

Tôi cố nhịn cơn cười, đưa ống tay áo quệt nước mắt nước mũi, lấy giọng nghiêm túc nói:

- Theo mình, biết đâu chính sự lầm lẫn này là cái điều báo hiệu xuất hiện một tài năng lớn. Có lần cậu đã kể với mình, nhà thơ Nekrasov sau khi đọc tác phẩm đầu tay của Đốt, đã đội tuyết Petersburg đến nhà Belinsky lúc một giờ sáng, mà reo lên: "Tôi đến báo với anh một tin vui: Nước Nga xuất hiện một Gogol mới! Belinsky càu nhàu: các anh làm như Gogol là nấm không bằng! Quả nhiên, sau này Đốt còn vượt cả Gogol. Cũng có thể cậu rơi vào đúng trường hợp này. Mình biết cậu từ thuở 18, 19 tuổi. Mình không có cái tài tiên tri thấu thị của Nekrasov, nhưng mình có cái trực giác của người lính dãi dầu trận mạc. Mình đã tiên cảm trong tương lai, cậu sẽ là nhà văn làm sáng danh đất nước. Bởi vậy mà mình mới quyết định chơi trò "nhân danh tiểu đội trưởng".

Cung cách Tuân Nguyễn trợ cấp tiền cho tôi hằng tháng mua sữa nuôi con, cũng rất... Tuân Nguyễn. Mỗi lần đưa tiền cho tôi, Tuân đều có vẻ ngượng nghịu, xấu hổ như anh đang làm một điều gì không phải với bạn. Tiền cậu ta bỏ sẵn trong phong bì dán kín - thứ phong bì vẫn dùng để viết thư trả lời các cộng tác viên của Đài. Tuân dúi phong bì vào túi áo tôi, mắt tránh không nhìn tôi. Dúi xong, cậu ta nói lảng ngay sang chuyện khác, thường là lấy cớ phải đến ngay cơ quan có cuộc họp quan trọng gì đó. Vừa bước vội xuống cầu thang Tuân vừa bắt tay tôi: "Hôm nào rỗi đến chơi. Bữa nay mình có chút việc bận, không vắng mặt ở cơ quan được". Tôi biết Tuân không muốn ngồi lại với tôi, khi số tiền cậu ta cho vẫn còn nằm cộm trong túi áo tôi. Con gái tôi uống sữa của chú Tuân chu cấp cho đến lúc cháu bập bẹ biết nói. Rồi chú Tuân bị bỏ tù cho đến lúc cháu học hết cấp I, mới được gặp lại chú.

*

Tuân Nguyễn là người vỡ lòng cho tôi về Dostoïevsky, cũng như hơn mười năm trước đó đã vỡ lòng cho tôi về niêm luật Đường thi. Nhờ cậu ta mà từ những năm 1961, 1962, tôi được biết nội dung tóm tắt những tác phẩm quan trọng nhất của Đốt. Từ tác phẩm đầu tay *Những người cùng khốn* đến các tác phẩm viết sau khi bị lưu đày ở Tây Bá Lợi Á mười năm: *Kỷ niệm ngôi nhà những người chết, Những người bị lăng nhục và bị xúc phạm, Tội ác và hình phạt, Con bạc, Thằng ngốc, Đầu xanh tuổi trẻ, Lũ người quỷ ám, Anh em nhà Karamazov*... Những câu văn của Đốt Tuân trích dẫn đã in khắc vào trí nhớ tôi cho mãi đến hôm nay: "Địa ngục nằm trong lòng những con người không còn biết yêu thương", "Liệu chúng ta có quyền xây dựng lâu đài hạnh phúc cho nhân loại trên một giọt nước mắt của trẻ con?". "Những con người đơn giản là những con người hết sức nguy hiểm", "Cái đẹp sẽ cứu chuộc nhân loại", v.v... và v.v...

Về sau này, tôi được đọc khá nhiều những tác phẩm nghiên cứu về Đốt của các chuyên gia nổi tiếng, cả xã hội chủ nghĩa lẫn phương Tây, nhưng chưa một tác giả nào gây nên trong lòng tôi một ấn tượng kinh hoàng về thiên tài vô song, phong phú và phức tạp của Đốt, như Tuân Nguyễn.

*

Một lần tôi đến chơi, đúng vào chiều ngày mồng ba... Bước vào buồng, tôi thấy Tuân đang tiếp ba cô gái, nữ sinh hay sinh viên gì đó. Cửa buồng mở rộng cả hai cánh, và ngọn đèn trên trần bật sáng chói.

Tôi đứng khựng lại một chút ở ngưỡng cửa, liếc nhìn ba cô. Cô nào cũng đẹp ngời ngời. Tôi định chào xin lỗi bước ra, nhưng hai chân cứ như bị trói, không bước ra nổi. Tôi chưa bao giờ được nói chuyện với một, chứ đừng nói đến ba cô gái đẹp đến thế. Một ý nghĩ ganh tỵ chợt ập đến trong đầu: "Hắn với mình cùng lứa mà mình sao kém thế, còn hắn sao mà ngon thế!"

Tuân Nguyễn thì hình như chẳng chú ý gì đến sắc đẹp ba cô gái. Cậu ta mời ba cô ăn bánh, chuối, kẹo, và... rao giảng Đốt. Bao giờ "bập" vào Đốt - mà bập thường xuyên - gương mặt Tuân cũng sáng lên một cách khác thường. Đó là gương mặt của những nhà truyền giáo lớn - tôi nghĩ. Cậu ta rao giảng Đốt như các nhà truyền giáo rao giảng Thánh Kinh. Có một khác biệt là Tuân rao giảng Đốt, không cần quan tâm người nghe có nghe và có hiểu hay không. Tôi thường nói đùa: "Tuân Nguyễn đang nhập đồng Đốt".

Chốc chốc Tuân ngừng lời, đưa tay lên giá sách, không cần nhìn, mà rút rất trúng tác phẩm nào đó của Đốt mà cậu ta cần dẫn chứng. Cậu ta lật lật rất nhanh những trang sách, đọc lên cái đoạn cần trích dẫn bằng tiếng Pháp rồi dịch miệng rất lưu loát.

Để khỏi quấy rầy "cụ Đốt", tôi ngồi nép mình ở góc buồng, chốc chốc lại ngước mắt nhìn những cái miệng xinh đẹp như bông hồng hàm tiếu, những hàng răng trắng như ngọc trai nhỏ nhẻ cắn bánh, nhai kẹo... những cặp mắt long lanh như mắt trẻ nít chăm chú nhìn "cụ Đốt" nhập đồng...

Tôi thì hầu như chẳng nghe thấy gì. Đốt điếc với tôi lúc này trở thành vô nghĩa. Tôi chỉ thèm rộn rực được hôn lên một trong ba cái miệng hé hé mở có mùi thơm trái chín cây kia, chỉ một lần thôi, rồi nằm lăn ra chết thẳng cẳng cũng đáng đời!

"Các cô ăn chuối, ăn bánh đi...", Tuân đưa tay lịch sự mời, cốt để lấy hơi rao giảng tiếp. Cậu ta đang giới thiệu với ba cô chương 'Ngài Đại pháp quan' trong *Anh em nhà Karamazov* mà theo cậu ta, là khúc giao hưởng văn xuôi sáng giá nhất trong nền văn xuôi cổ kim của nhân loại. Cậu ta đọc một mạch cuộc đối thoại dữ dằn và hài hước giữa ngài Đại pháp quan đại diện của quyền lực vô song của Giáo Hội và Pháp Đình tôn giáo ở Y Pha Nho thế kỷ

15, với Chúa Trời giáng thế lần thứ hai: "Ông đấy à?". Ông già Đại pháp quan gằn giọng hỏi. Chúa không trả lời. Ông ta nói tiếp: "Ông đừng nói gì mà lại hơn! Vả chăng ông biết nói gì bây giờ? Ông đã trao tất cả quyền năng cho Giáo hội chúng tôi. Chúng tôi đã mất 15 thế kỷ mới thiết lập được một trật tự như hiện nay, thiết lập nhân danh ông! Bởi vậy ông không có quyền xuất hiện lần thứ hai, và nói thêm bất cứ điều gì trước đây ông đã nói. Tại sao ông còn xuống đây gây rắc rối cho chúng tôi? Ông có biết ngày mai sẽ xảy ra chuyện gì không? Tôi chỉ cần chỉ vào mặt ông, lên án ông: Đây là một tên tà giáo! Và tôi chỉ cần phẩy tay ra hiệu, là đám quần chúng hôm qua cuồng nhiệt hôn dấu chân ông, sẽ trói nghiến ông lại, ném ông vào giàn hỏa!..."

Gương mặt, giọng nói của Tuân sáng rực niềm cảm xúc do đoạn văn tác động. Nom cậu ta lúc này thật quyết liệt, thật dữ dội. Cậu ta im lặng trân trân nhìn ba cô gái, như muốn ba cô chia sẻ niềm cảm xúc lớn lao đang rần rần trong huyết quản mình...

Một trong ba cô, cô xinh nhất, đã chia sẻ niềm cảm xúc của cậu ta. Cô ngừng cắn trái chuối tiêu trứng cuốc, hỏi:

- Anh đã đọc cuốn 'Nam Tước Phôn Gôn Rinh' chưa? Cũng chuyện của Liên Xô. Sách dày ba tập mà em chỉ đọc có một đêm!

Cô ngồi cạnh liền đặt miếng bánh xuống, góp chuyện:

- Theo mình thì tác phẩm 'Chiếc khuy đồng' còn hay hơn. Đọc mà tim cứ giật thon thót!

Mặt Tuân Nguyễn tự nhiên nghệch ra. Miệng hơi hé mở mà không nói được, như bị cấm khẩu. Cậu ta đỏ bừng mặt, nhìn ba cô như những sinh vật kỳ dị lạc vào buồng mình. Tôi thì sướng tỉnh cả người, nhảy vào chuyện luôn:

- Các cô đã đọc 'Chiến dịch Phượng Hoàng' chưa? Sách vừa xuất bản, mới toanh! 'Nam Tước Phôn Phôn Gôn Rinh' và 'Chiếc khuy đồng' còn phải gọi bằng cụ!

Cả ba cô lập tức quay sang tôi, như bất ngờ vớ được người cùng hội, cùng thuyền. Nét mặt ba cô vụt trở nên nhẹ nhõm, rạng rỡ như vừa trút được gánh nặng kinh người. Cả ba cô lúc này nom lại càng đẹp. Cả ba cô tranh nhau thuật lại những chi tiết giật gân của mấy anh chàng tình báo vườn. Còn tôi thì tranh thủ bồi dưỡng cặp mắt mà hằng ngày không nhìn thấy gì khác ngoài mặt hồ rong rêu, tăm cá và khuôn mặt dữ dằn của mấy tay tuần hồ, chuyên rình rập tóm cổ bọn câu cá trộm chúng tôi. Tuân Nguyễn nổi quạu thật sự, đút Đốt vào giá sách, lẳng lặng ngồi vào bàn viết chúi đầu xuống cuốn sách đọc dở. Chốc chốc cậu ta quay lại hết nhìn các cô lại nhìn tôi như nhìn mấy con ruồi con muỗi cứ vo ve bên tai. Tôi cứ tảng lờ như không hay biết, cười nói hể hả góp chuyện với ba cô.

Tuân Nguyễn tiễn các cô về với vẻ lạnh nhạt cố ý. Còn tôi thì xăng xái

theo các cô xuống hết các bậc cầu thang, tranh thủ ngắm các cô đàng sau. Eo, lưng, mông - lưng mềm như ngọn lửa - mông tròn như trứng chim - và những cặp đùi, nói theo kiểu trường ca Tây Nguyên - nếu gió thổi tung váy sẽ sáng chói như tia chớp!...

Lúc tôi trở lên, Tuân Nguyễn quạu cọ nói:

- Những chuyện bá láp như thế mà cậu cũng rỗi hơi bàn luận!

Tôi cười tràn:

- Cậu vẫn rao giảng cho mình điều rao giảng của Đốt: "Cái đẹp sẽ cứu chuộc nhân loại!" Theo mình thì chỉ với ba cô này thôi cũng đủ cứu chuộc cho cả nhân loại rồi!

*

Sau cái đận "Cứu chuộc nhân loại" kể trên, có đến hơn nửa tháng tôi mới đến thăm Tuân. Cậu ta bước ra hành lang đón tôi, gương mặt hốc hác, phờ phạc, hai mắt thâm quầng. Tôi lo lắng hỏi:

- Cậu ốm hay làm sao thế?

Tuân vuốt mớ tóc rũ xuống trán, nói:

- Dostoïevsky thì năm đêm trắng, mình thì mười đêm trắng cậu ạ!

- Nhưng đầu đuôi thế nào?

Tôi đăm đăm nhìn người chiến hữu cùng tiểu đội năm nào, tên một tác phẩm của Đốt chợt hiện ra trong đầu: 'Những người bị quỷ ám'. Tôi nghĩ cậu ta bị Đốt ám. Cái ma lực văn chương của thiên tài này thật kinh dị! Hai chúng tôi ngồi xuống mép giường còn buông màn, Tuân rầu rĩ kể:

- Thế này, mình gọi nhầm tên người và bị tát!... Mà là gọi nhầm tên người yêu mới chết chứ! Cách đây đúng mười hôm, mình mời cô ta đến chơi... Mình có ý định cầu hôn với cô ấy... Mình đang bối rối chưa biết mở đầu thế nào, thì nghe tiếng trẻ con reo hò dưới sân. Mình mới bước ra hành lang để nhìn xuống xem có chuyện gì. Mấy đứa trẻ trong khu tập thể đang vây quanh hai con gà trống xù lông, vươn cổ chọi nhau rất hăng. Mình vốn mê xem gà chọi từ nhỏ, thích quá liền ngoái đầu gọi cô ta cùng ra xem. Nhưng đáng lẽ gọi A ơi, ra xem hai con gà chọi nhau hay lắm! Mình lại nhịu ra thành B ơi!... B. là tên một cô gái cũng có cảm tình với mình, cô A của mình cũng biết, hai cô này không ưa nhau... Thế là cô ta bước ngay ra, mắt nảy lửa, rít lên: "Anh là thằng đểu! Anh đang ngồi với tôi, nhưng đầu óc anh vẫn nghĩ đến con B., nên anh mới gọi nhầm ra thế!" Mình chưa kịp phân trần thì đã bị ngay một cái tát. Rồi cô ta đùng đùng bỏ về... Suốt mười đêm nay mình thức trắng vì chuyện đó...

- Nhưng cô ta tên là gì mà cậu gọi nhầm là gì? - tôi thắc mắc hỏi.

Tôi là đứa ham cười. Nghe những chuyện như thế là tôi không sao nhịn được cười. Nhưng tôi sợ Tuân giận nên cũng cố làm bộ mặt đưa đám để chia

sẻ nỗi khổ tâm của bạn.

Tuân lắc đầu, phẩy tay:

- Cậu không cần đi vào chi tiết làm gì.

Chỉ cần biết đáng lẽ gọi là A., thì mình gọi là B.

Chúng tôi ngồi với nhau khoảng tiếng đồng hồ, nói đủ chuyện linh tinh. Nhưng tôi không sao tập trung được tư tưởng. Tôi quá tò mò muốn biết tên của cô gái bị gọi nhầm tên. Chọn đúng vào lúc cậu ta bất ngờ nhất, tôi làm như vô tình buông một câu:

- Nếu cô ta tên An mà gọi nhầm thành Lan, thì cũng dễ thanh minh thôi! Người ta lỡ miệng là thường...

Tuân buột miệng:

- Không, cô ta tên Nguyệt, mà mình lại gọi là Huệ, thanh minh thế nào được!

Đến đây thì tôi không sao nín nhịn được nữa. Tôi cười đến nỗi phải ôm chặt lấy bụng sợ lỡ đứt ruột như Trình Giảo Kim ba búa. "Đúng!... Đúng!", vừa nói tôi vừa nấc, "nhầm thế thì đến thánh cũng không thể thanh minh được Nguyệt - Huệ! Hai vần tréo trẹo hẳn nhau!".

Lâu lâu không thấy Tuân xuống Nghi Tàm chơi. Sợ cậu ta ốm đau gì chăng, tôi tìm lên Tràng Tiền. Cậu ta đang cắm cúi trước bàn viết.

Tuân đặt bút, tiếp tôi.

- Mình bắt đầu viết cuốn tiểu thuyết mà mình vẫn nói chuyện với cậu...

Mình hy vọng trong năm nay sẽ hoàn thành bản thảo lần thứ nhất... Thời tiết này mà đóng cửa buồng lại ngồi viết văn thì nhất. Nhưng khổ nỗi thời gian cứ bị cắt vụn vì những công việc của cơ quan...

Tôi buồn cười:

- Thời tiết này đối với dân câu chúng mình cũng nhất. Hồ Tây đêm đêm mờ mịt mưa xuân. Chúng mình đang hồi hộp đón vụ cá vật đẻ đầu tiên trong năm.

- Cậu bỏ văn rồi à? - Tuân băn khoăn hỏi tôi.

- Không bỏ cũng coi như bỏ, tôi nói: viết mà không ai in thì viết làm gì?

Lần đó, tôi dùng năm đồng Tuân trợ cấp sữa cho cháu sắm thêm mấy bộ lưỡi câu chùm, loại chuyên dùng để giật cá vật đẻ.

Tháng Ba. Trời nồm ẩm ướt gần suốt cả tháng. Đường phố Hà Nội lép nhép bùn. Thềm nhà xi măng, đá hoa các nhà chảy nước. Dân trong thành phố bực dọc nguyền rủa thời tiết. Dân câu ven Hồ Tây chúng tôi lại vui mừng hết chỗ nói. Hồ Tây cá trở mình suốt đêm. Cá cái như chép, diếc, thầu dầu... bụng căng trứng nôn nóng chờ mưa rào...

Ngày hôm đó, trời đổ mưa rào, trận mưa rào đầu tiên. Người ta gọi trận

mưa rửa bùn. Dân câu chúng tôi gọi là trận mưa tiền. Đêm nay, sẽ bắt đầu từ lúc nửa đêm, cá từ giữa hồ sẽ lao thẳng vào bờ vật đẻ dưới các vùng bèo do chúng tôi chuẩn bị sẵn, trong các đám rong đuôi chó, cây niễng, cây sậy nước mọc gần bờ... Bọn cá vật đẻ từ nửa đêm cho đến rạng sáng chúng hoàn tất vụ sinh đẻ đầu tiên trong năm.

Khoảng bảy giờ tối, tôi đang dùng đá mài chuốt lại mấy bộ lưỡi câu. Tuân Nguyễn đột ngột dắt xe bước vào. Cậu ta lấy trong túi xách ra một bao thuốc Điện Biên và một gói trà Thanh Hương:

- Cậu pha trà đi. Đêm nay mình sẽ tra tấn cậu đây. Mình đọc cho cậu nghe hai chương đầu cuốn tiểu thuyết vừa chép sạch xong!

Tôi suýt buột miệng: "Hay cậu để đến đêm mai có được không?", nhưng kịp ghìm lại. Tôi cũng đã từng viết văn, tôi biết rõ cái tâm trạng háo hức, hồi hộp của người viết khi quyết định đọc những trang viết đầu tay cho bạn mình nghe. Đó là mối tình đầu của chàng trai mới lớn... Tôi không muốn bạn mình cụt hứng. Nhưng, tôi thầm nghĩ, tại sao hắn lại chọn đúng cái đêm nay mà đọc văn cơ chứ! Với dân câu chúng tôi, mỗi năm chỉ có một vài đêm như đêm nay. Tôi đang hy vọng sẽ kiếm được một yến cá chép. Năm ngoái, cũng đúng vào thời điểm này tôi kiếm được hơn mười sáu cân cá, và một con rắn cạp nong lớn đi ăn trứng cá. Tôi bán tất mang tiền về cho vợ. Vợ tôi mừng ứa nước mắt. Với tôi, những đêm như đêm nay, mọi chuyện văn chương thơ phú chẳng có ý nghĩa gì hết so với một yến cá chép!...

Tôi đành xếp dọn đồ nghề câu, nấu nước pha trà. Tuân rút tập bản thảo, lật lật từng trang, bên ngọn đèn dầu tù mù, vẻ mặt căng thẳng.

- Tên tác phẩm: 'Một người mơ mộng'. Nhân vật chính là Lê Tuấn. Chương một dài hai mươi bốn trang... Chương hai dài hai mươi sáu trang... - Tuân khẽ khàng giới thiệu.

Cậu ta hắng giọng, đọc chậm rãi, rõ từng dấu chấm phẩy. Chốc chốc lại bỏ kính trắng xuống đăm đăm nhìn tôi ánh mắt dò hỏi: "Mình viết thế có được không?". Tôi làm bộ chăm chú nghe nhưng tâm trí để hết ngoài bờ hồ, chỉ cách cái túp của tôi một vườn quất của anh Cả Tựu, hàng xóm. Cá ngoài hồ trở mình mỗi lúc một căng. Chúng đang từ giữa hồ lao vào bờ. Những nàng chép cái, mỗi nàng nặng cỡ hai, ba ký, bụng chửa vượt mặt, dắt theo cả chục chàng chép đực rốn cương sẹ (tinh trùng của cá) - cá cái vật đẻ phun trứng vào rễ bèo, vào những lùm rong đuôi chó, vào gốc các bụi cây niễng, cây sậy mọc chìm dưới nước... Cá cái phun trứng đến đâu, cá đực xô nhau tưới sẹ lên trứng. Chúng hoàn toàn đắm mình trong cuộc giao hoan, không còn biết trời đất là gì... Chúng tôi chỉ việc thả lưỡi câu chùm xuống, nhấc ngang, nhấc dọc, kéo cổ chúng lên khỏi mặt nước. Để tranh thủ thời gian, giật được con nào, chúng tôi vứt luôn chúng xuống giữa các rãnh cây, nắn vội lại bộ lưỡi câu

chùm thả xuống giật tiếp. Ít có một giống vật nào say mê tình dục như bọn chép đực. Nằm phơi mình trên mặt đất chờ chết, chúng vẫn giẫy đành đạch, tiếp tục phun sẹ đọng thành vũng trắng loang lổ màu sữa... Nhưng chỉ một lát sau, những trang viết của Tuân bắt đầu cuốn hút tôi, làm tôi quên phứt bọn cá vật đẻ, và cái sướng run người khi nhấc cái cần câu nặng trĩu, ngọn cần cong chúi xuống nước vì bị một anh chép cỡ một, hai ký lôi kéo sợi dây câu, cố sức vùng vẫy thoát khỏi những lưỡi câu có ngạnh sắc như gươm báu, cắm ngập vào da thịt! Đồng thời với cái sướng của bản năng giết chóc, săn bắn nằm sẵn trong máu của con người có từ thời nguyên thủy, là cái sướng ước lượng tức khắc số tiền mà các anh chàng, cô nàng sẽ mang lại sáng hôm sau, khi đặt các "chàng, nàng" lên bàn cân mấy bà buôn cá... Và tiếp đó là ánh mắt rạng rỡ của con gái được bố cho tiền ăn quà sáng, và nụ cười sắp-chết-đuối-vớ-được-cọc của vợ; lương tháng giáo viên đã tiêu đến đồng cuối cùng, và ngày mai đến kỳ đong gạo sổ mà chưa biết vay ai... Tôi ngồi, hai cánh tay bó gối, nghe Tuân đọc văn mỗi lúc một chăm chú hơn. Không hiểu sao tự nhiên tôi ứa nước mắt. Những trang văn thấm đượm chất thơ của Tuân làm sống dậy trong tôi niềm mơ ước được trở thành nhà văn, mà cuộc sống nghiệt ngã đã chôn vùi từ lâu.

Tuân đã đọc xong hai chương đầu cuốn tiểu thuyết đậm màu sắc tự truyện, tôi vẫn ngồi bó gối không nhúc nhích. Tôi muốn nói một điều gì mà cổ tự nhiên nghẹn tắc. Từ đáy lòng tôi dâng lên một nỗi buồn kinh khiếp. Đó là nỗi buồn khi đọc một nhà văn đồng thời, và tự phát hiện mình không bao giờ viết nổi những trang viết như anh ta! Buồn vì tủi thân, và cả vì... đố kỵ...

Tôi đâm giận thân, giận đời... Tôi nghĩ: nếu hoàn cảnh không xô đẩy mình đến cảnh huống cùng quẫn như hiện nay, thì có lẽ mình cũng đã viết được một cái gì, có thể không bằng nhưng cũng suýt soát được như 'Một người mơ mộng'. Hai mươi tuổi mình đã viết được 'Vượt Côn Đảo' kia mà... Để khỏi phải nói ra với Tuân những đau đớn, dằn vặt vụt nổi lên trong lòng như một cơn lốc Hồ Tây, tôi đứng lên, đi xuống bếp.

- Chắc cậu đói rồi - mình nấu nồi cháo cá đãi cậu. Mình còn con chép hơn nửa ký đang rộng dưới cầu ao... - vừa nhóm bếp, tôi vừa nói vọng lên - Còn tiểu thuyết thì mình muốn nghe thêm vài chương nữa. Mình sẽ để hẳn một buổi để thảo luận với cậu.

*

Thế mà không ngờ đó là hai chương tiểu thuyết đầu tiên mà cũng là cuối cùng - tác phẩm mộng tưởng của cả đời Tuân Nguyễn - mà tôi được nghe. Cho đến tận khi ngồi viết những dòng này, tôi vẫn không nguôi hối tiếc tại sao hôm đó tôi không mượn và chép giữ lại hai chương tiểu thuyết đó?... Được vậy thì độc giả hôm nay, ngoài thơ ra có thể thưởng thức văn xuôi của

Tuân Nguyễn. Và tôi tin rằng độc giả sẽ bị thuyết phục, vì văn xuôi của Tuân được tôi rèn kỹ lưỡng trong lò văn Dostoïevsky.

Nhưng, nói như người xưa, có ai học được chữ ngờ... Ngày 21 tháng 10 năm 1964, Tuân Nguyễn bị công an bắt giam. Và sau đó là thời gian cầm tù gần mười năm, nói thật chính xác là chín năm bảy tháng... Tôi còn nhớ rõ được như vậy vì lúc Tuân bị bắt, con gái tôi, - được Tuân chu cấp sữa hằng tháng - mới chưa đầy hai tuổi. Lúc Tuân được thả về cháu đã học hết cấp một. Tội danh của Tuân và vì sao Tuân bị bắt, ngày đó tôi không được biết tường tận cho lắm. Tôi chỉ biết Tuân Nguyễn bị bắt vào buổi sáng, thì buổi chiều tôi lò dò đến 20 phố Tràng Tiền. Hôm đó, tôi cạn túi, định ghé vô ăn chực Tuân một suất cơm tập thể... Tôi đang loay hoay tìm chỗ dựng chiếc xe đạp trước cửa nhà ăn, thì nhà thơ Trần Nguyên Vấn, cũng là dân Huế và làm cùng cơ quan với Tuân, từ bên trong nhà ăn sải chân bước ra, vẻ mặt thất sắc, hớt hải. Vấn đến bên tôi, ghé sát tai thì thầm:

- Quán về ngay đi. Tuân Nguyễn vừa bị bắt sáng nay...

Tôi lây nỗi khiếp hãi của Vấn, nhảy phóc lên xe đạp, phóng như điên về Nghi Tàm. Tôi chệnh choạng dựa xe vào phên liếp, hai chân bỗng như bị đốn...

Tôi nằm dài ra nền nhà, mặt úp xuống đất, khóc nấc lên, một nỗi đau đớn không tên, quặn thắt trong tim tôi...

*

Tôi còn lưu giữ trong ký ức một chuyện khá tức cười về Tuân Nguyễn, trước khi chúng tôi gặp lại nhau, sau gần mười năm...

Một buổi chiều thu Tây Hồ trời se lạnh...

Đó là mùa câu cá diếc bằng giun đỏ. Thôn Nghi Tàm vàng một màu hoa cúc. Tuân đạp xe về Nghi Tàm thăm tôi.

Tôi hỏi:

- Có mang theo chương mới nào của 'Một người mơ mộng' không đấy?

Tuân lắc đầu:

- Mình tạm gác tiểu thuyết lại để dịch một truyện vừa tuyệt hay của Solzhenitsyn mới đăng trên Les Nouvelles de Moscou.

Tuân Nguyễn tóm tắt cho tôi nghe Solzhenitsyn là ai.

Tôi dắt Tuân đi loanh quanh trong xóm xem hoa. Lúc sắp ra về, Tuân chợt hỏi tôi, giọng hơi ngập ngừng:

- Cậu có đồng tiền vàng không, cho mình một đồng...

Tôi ngạc nhiên:

- Đồng tiền vàng? Cậu làm như mình là tay sưu tập tiền cổ không bằng?

Tuân đỏ mặt:

- Không phải. Nó là... cái ấy ấy mà...

Tôi chợt hiểu ra, bật cười. Cái ấy, là cái bao dương vật bằng cao su của Tiệp Khắc sản xuất. Mỗi cái được đựng trong cái hộp nhỏ, tròn và dẹt, in hình đồng tiền vàng cổ trên giấy kim. Ngày đó, "đồng tiền vàng" là loại hàng cung cấp đặc biệt. Muốn mua nó phải có giấy của công đoàn cơ quan, hoặc của chi hội phụ nữ sở tại chứng nhận: người mua đã có vợ, mua để dùng cho sự sinh đẻ có kế hoạch. Nơi bán là các cửa hàng dược phẩm quốc doanh. Số lượng mua cũng rất hạn chế, để tránh nạn đầu cơ tích trữ. Trẻ con thỉnh thoảng nhặt được một hai chiếc của người lớn dùng rồi vứt đi, thì lấy làm thích thú lắm. Chúng thổi to lên, làm bong bóng bay...

Tôi hỏi Tuân:

- Nhưng cậu cần "đồng tiền vàng" làm gì? Chắc có đối tượng nào cậu định tòm tem hẳn?

Tuân càng đỏ mặt tợn:

- ... Ở cơ quan mình nghe tụi nó thì thào hỏi xin nhau đồng tiền vàng... Mình không biết hình thù nó thế nào, muốn xem cho biết. Để miêu tả khi cần đến, trong văn xuôi chẳng hạn...

Tôi nói:

- Rất tiếc, mình lại không có... Mình có thuộc biên chế cơ quan nào đâu mà được công đoàn giới thiệu cho mua?

- Thế trong chuyện sinh hoạt vợ chồng cậu giải quyết thế nào?

- Thú thật với cậu, tôi nói, tính mình vốn không ưa "khoa học kỹ thuật" can thiệp vào chuyện tế nhị đó. Thứ nữa, mình là loại "đêm bảy ngày ba, vô ra không kể", đồng tiền vàng đâu mà xài cho xuể? Nhưng mình biết ở cơ quan cậu có thằng H. lúc nào trong túi cũng có đồng tiền vàng. Cậu cứ hỏi xin hắn, thế nào cũng có.

Một sự rủi ro đầy tính chất bi hài mà hình như số phận đặc biệt dành cho loại người như Tuân Nguyễn.

Sáng ngày 21 tháng10 năm 1964, trước giờ làm việc Tuân Nguyễn gặp H. ở cổng cơ quan. Tuân rất ngạc nhiên, H. vốn là tay " đại nghệ sĩ" thường xuyên đi muộn về sớm, thường xuyên bị thủ trưởng phê bình, sao bữa nay lại chăm chỉ thế không biết? Có lẽ hôm nay trời đi vắng!

Về sau này, mỗi lần hồi tưởng lại sự việc ngày hôm đó, Tuân không sao quên được chi tiết này. Tuân kết luận: cuộc đời mỗi người là một kịch bản phim truyện đã được số phận đạo diễn phân cảnh. H. phải xuất hiện đúng lúc đó để tăng thêm chất bi hài của truyện phim.

Sau một phút ấp úng, Tuân hỏi xin H. một đồng tiền vàng:

- Sao cậu biết là tớ có sẵn của "gia bảo" ấy? - H. cười, hỏi.

- Phùng Quán nó bảo thế.

H. không thôi cười, nói:

- Thằng ấy tớ cứ tưởng chỉ nắm vững lý lịch tụi cá mú Hồ Tây, không ngờ với bạn hữu hắn cũng nắm vững gớm... Hôm nào gặp hắn, cậu nhắn hộ chịu khó lên tớ chơi, tớ sẽ tặng một cái áo bông của bộ đội biên phòng, tha hồ chống chọi với sương gió Hồ Tây.

H. rút cái ví ở túi quần sau, mở ra lấy một đồng tiền vàng mới toe đưa cho Tuân:

- Trước khi dùng cậu nhớ K.T.[1] cẩn thận, H. dặn, không lỡ nó thủng thì bỏ mẹ.

Tuân đỏ mặt nói:

- Mình chỉ muốn xem cho biết thôi...

H. nói:

- Ba mươi tuổi đầu mà chưa biết mặt mũi đồng tiền vàng như thế nào thì cậu là thằng hâm. Thời buổi này, Roméo Juliette nếu không ở trong biên chế, không có công đoàn cơ sở giới thiệu, thì cũng phải lùng mua "đồng tiền vàng" theo giá chợ đen!... Cậu phải bơn bớt sách vở, thêm chất sống sít của cuộc đời thường vào mới hy vọng với tay đến Đốt được!

Tuân đút vội đồng tiền vàng vào túi áo, cài cúc cẩn thận, định bụng đợi đến tối, đóng chặt cửa buồng lại mới mở ra xem mặt mũi nó...

Khoảng chín giờ hơn hôm đó, cán bộ công an cùng đi với cán bộ lãnh đạo và cán bộ bảo vệ đài vào phòng làm việc, đọc lệnh bắt "can phạm Nguyễn Tuân, có bí danh là Tuân Nguyễn".

Viên sĩ quan công an chỉ huy sau khi đọc lệnh bắt, yêu cầu Tuân bỏ hết đồ đạc mang theo trong người, kể cả kính cận để lập biên bản.

Về sau này, Tuân kể lại cho tôi nghe giây phút nhớ đời đó:

- Nghe xong lệnh bắt, khắp người mình toát mồ hôi hột. Nỗi hoảng sợ làm thần kinh mình hầu như tê liệt. Như cái máy, mình móc hết túi áo túi quần, bỏ đồ đạc lên mặt bàn. Nhưng khi bỏ cái đồng tiền vàng lên mặt bàn, mình bỗng tỉnh trí lại. Chính nỗi hổ thẹn đã làm cho mình tỉnh trí...

Viên sĩ quan gọi to tên từng món đồ một, một viên sĩ quan khác lần lượt ghi vào một tờ giấy in sẵn.

- Một đồng tiền vàng!

Lúc gọi tên cái của quí này, giọng viên sĩ quan cao lên hẳn một ốc-ta-vơ. Ông ta cầm đồng tiền vàng trong tay, lật đi lật lại rồi ngẩng lên ném vào mặt Tuân Nguyễn một cái nhìn ghê tởm. Cái nhìn như muốn nói: "Bè lũ phản động xét lại hiện đại là như thế này đây! Trong túi lúc nào cũng có sẵn đồng tiền vàng. Tất cả những tệ nạn xấu xa, làm ô nhiễm xã hội, là do bọn các người mà ra hết! ".

Tuân Nguyễn vốn tinh tế. Cậu ta đọc nội dung cái nhìn ấy như đọc một câu văn, và cảm thấy nhục nhã ghê gớm. Cậu ta mấp môi định thanh minh,

nhưng kìm lại được. Thanh minh cái gì khi tang chứng sờ sờ ra đó? Và ai tin mình lúc này mà thanh minh?

"... Một chi tiết khó tin trong tác phẩm 'Kỷ niệm ngôi nhà những người chết' của Dostoïevsky vụt hiện ra trong ký ức mình. Có một người tử tù sắp sửa phải thụ hình. Y bị trói vào cọc hành hình, cổ vươn ra chuẩn bị đón lưỡi dao bén ngọt của đao phủ. Y chợt ngoảnh lại, run rẩy nói với đao phủ: 'Trên gáy tôi có cái nhọt đang mưng mủ. Ông làm ơn đừng chém vào cái chỗ cái nhọt!'."

Rất nhiều năm sau, Tuân kể lại với tôi chuyện này, rồi trầm ngâm:

- Rất đúng với hoàn cảnh mình lúc đó. Sắp sửa phải lãnh án tù[2] chưa biết bao nhiêu năm, thế mà mình lại không cảm thấy đau khổ bằng sự việc trong túi có đồng tiền vàng... Và cũng nhờ sự kiện đồng tiền vàng mà mình có dịp kiểm chứng thêm tài năng vô song của Dostoïevsky. Chỉ với một chi tiết cái nhọt đang mưng mủ trên gáy người tử tù, Dostoïevsky đã soi rọi cho chúng ta thấy vực thẳm vô tận, đầy bí ẩn và kỳ dị trong tâm thức con người...

*

Một buổi vào giữa trưa, tôi đang ngồi đun bếp, thì cửa liếp xịch mở. Tôi ngẩng lên, ngồi lặng đi một lúc khá lâu. Tôi bật gọi, cổ nghẹn tắc:

- Trời... Tuân!

Phải, người đang đứng trước mặt tôi là Tuân Nguyễn. Da mặt vàng úa và hơi phù nề. Cặp kính cận vành đồng rỉ xanh và hai gọng được thay bằng hai vòng dây gai xe. Cái miệng vẫn rộng nhưng không còn tươi nữa. Cặp môi nhợt nhạt vì thiếu máu. Như bừng tỉnh, tôi loạng choạng đứng dậy. Và hai chúng tôi ôm chặt lấy nhau lúc nào không biết. Phút chốc hai gương mặt dãi dầu, bầm dập khổ nạn trần gian, đẫm lệ. Tôi thì thầm qua nước mắt:

- Thế mà đã gần mười năm rồi... Mười năm tốt đẹp nhất của một đời người...

Tuân cười buồn:

- Chắc cậu không tin mình còn có ngày trở về?

- ..., cậu gầy yếu quá... Người của sách vở, của mộng mơ... Cậu đâu được chuẩn bị để nhận một đòn chí mạng như vậy...

Tuân ngồi xuống cạnh bếp lửa, hơ hơ hai bàn tay gầy guộc, nói:

- Sức thích nghi vô tận cũng là một điều bí ẩn của con người, cậu ạ.

Tôi thổi cơm, rán cá, nấu canh chua. Hai đứa ngồi ăn ngay bên bếp.

- Nghĩ cho cùng, không có cái rủi nào lại không chứa sẵn ít nhiều cái may. - Tuân nói - Có lẽ nhờ vậy mà con người mới có thể tồn tại trong những hoàn cảnh nghiệt ngã nhất.

- Cậu thử nói cái may cậu tìm thấy trong mười năm qua xem nào - tôi hỏi.

- Trước hết, mình có dịp suy gẫm thêm về cuốn tiểu thuyết mình định

viết, vì đã viết được hai chương đầu như cậu biết. Thực tế mười năm đã chỉ cho mình thấy nội dung cuốn tiểu thuyết của mình quá hiền lành, quá nông cạn. Theo mình, nếu không có mười năm lưu đày ở Sibir, tài năng của Dostoïevsky không đạt đến độ viên mãn như vậy. Mình tin, nếu viết lại, cuốn tiểu thuyết của mình sẽ hay hơn, sâu sắc hơn rất nhiều. Nó sẽ là 'Kỷ niệm ngôi nhà những người chết' của mình. Hai nữa, nhờ mười năm qua mình đã tự học được tiếng Nga. Bây giờ mình có thể đọc được Dostoïevsky từ nguyên bản. Nhưng điều may mắn này mới là quan trọng hơn cả: trong mười năm qua, mình đã sống giữa những con người vô cùng phong phú và phức tạp, chất liệu sống vàng ròng cho các nhà văn. Mình chỉ đơn cử với cậu một người...

*

"...Anh ta vào trại trước mình khá lâu, bị trừng phạt vì tội gì, mình không rõ. Người thì bảo anh ta phạm tội hình sự, người lại bảo mắc tội chính trị. Nhưng cả hai tội mình đều thấy khó tin. Anh ta không có dáng dấp của kẻ cướp bóc, sát nhân, và cũng không có phong độ của người làm chính trị. Bộ dạng anh ta ngu ngơ, dở dại dở khùng. Mình có cảm giác anh ta là một khúc củi rều, do một trận lũ cuốn từ một xó rừng nào về, trôi ngang qua trại, bị vướng vào hàng rào của trại rồi mắc kẹt luôn ở đó. Nhìn anh ta, rất khó đoán tuổi, có thể ba mươi, mà cũng có thể năm mươi. Gương mặt anh ta gầy choắt, rúm ró, tàn tạ, như một cái bị cói rách, lăn lóc ở các đống rác. Người anh ta cao lòng khòng, tay chân thẳng đuỗn đuỗn, đen cháy, chỉ toàn da, gân với xương. Trên người, tứ thời một mớ giẻ rách thay cho quần áo. Lúc đầu mình cứ tưởng anh ta bị câm vì suốt ngày ít khi thấy anh ta mở miệng dù là chỉ để nhếch mép cười. Thật ra anh ta chỉ là người quá ít lời. Gặp ai trong trại, cả cán bộ quản giáo lẫn phạm nhân, anh ta đều cúi chào cung kính, nhưng không chuyện trò với bất cứ ai. Nhưng không hiểu sao, ở con người anh ta có một cái gì đó làm mình đặc biệt chú ý, cứ muốn làm quen... Nhiều lần mình định bắt chuyện, nhưng anh ta nhìn mình với ánh mắt rất lạ, rồi lảng tránh sau khi đã cúi chào cung kính. Hầu như tất cả các trại viên, kể cả những tay hung dữ nhất, cũng đều thương anh ta. Những trại viên được gia đình tiếp tế, người để dành cho anh ta viên kẹo, miếng bánh, người cho điếu thuốc. ở trại, anh ta có một đặc quyền không ai tranh được, và cũng không ai muốn tranh. Đó là khâm liệm tù chết. Mỗi lần có tù chết, giám thị trại đều cho gọi "thằng khùng" (tên họ đặt cho anh ta) và giao cho việc khâm liệm. Với bất cứ trại viên chết nào, kể cả những trại viên đã từng đánh đập anh ta, anh ta đều khâm liệm chu đáo giống nhau. Anh ta nấu nước lá rừng, tắm rửa cho người chết, kỳ cọ ghét trên cái cơ thể lạnh ngắt cứng queo, với hai bàn tay của người mẹ tắm rửa cho đứa con nhỏ. Lúc tắm rửa, kỳ cọ, miệng anh ta cứ mấp máy nói cái gì đó không ai nghe rõ. Anh ta rút trong túi áo một mẩu lược gãy, chải tóc cho người

chết, nếu người chết có tóc. Anh ta chọn bộ áo quần lành lặn nhất của người tù, mặc vào rồi nhẹ nhàng nâng xác đặt vào áo quan được đóng bằng gỗ tạp sơ sài. Anh ta cuộn những bộ áo quần khác thành cái gói vuông vắn, đặt làm gối cho người chết. Nếu người tù không có áo xống gì, anh ta đẽo gọt một khúc cây làm gối. Khi đã hoàn tất những việc trên, anh ta quỳ xuống bên áo quan, cúi hôn lên trán người tù chết, và bật khóc. Anh ta khóc đau đớn và thống thiết đến nỗi mọi người đều có cảm giác người nằm trong áo quan là anh em máu mủ ruột thịt của anh ta. Với bất cứ người tù nào anh ta cũng khóc như vậy. Một lần giám thị trại gọi anh ta lên:

- Thằng tù chết ấy là cái gì với mày mà mày khóc như cha chết vậy?

Anh ta chấp tay khúm núm thưa:

- Thưa cán bộ, tôi khóc vờ ấy mà. Người chết mà không có tiếng khóc tống tiễn thì vong hồn cứ lẩn quẩn trong trại. Có thể nó tìm cách làm hại cán bộ. Lúc hắn còn sống, cán bộ có thể trừng trị hắn, nhưng đây là vong hồn hắn, cán bộ muốn xích cổ, cũng không xích được.

Thằng khùng nói có lý. Giám thị trại mặc, cho nó muốn khóc bao nhiêu thì khóc. Nhưng mình không tin là anh ta khóc vờ. Lúc khóc, cả gương mặt vàng úa, nhăn nhúm của anh ta chan hòa nước mắt. Cả thân hình gầy guộc của anh ta run rẩy. Mình có cảm giác cả cái mở giẻ rách khoác trên người anh ta cũng khóc... Trong tiếng khóc và nước mắt của anh ta chan chứa một niềm thương xót khôn tả. Nghe anh ta khóc, cả những trại viên khét tiếng lỳ lợm, chai sạn, "đầu chày, đít thớt, mặt bù loong" cũng phải rơm rớm nước. Chỉ có nỗi đau đớn chân thật mới có khả năng xuyên thẳng vào trái tim người.

Mình thường nghĩ ngợi rất nhiều về anh ta. Con người này là ai vậy? Một thằng khùng hay người có mối từ tâm lớn lao của bậc đại hiền?... Thế rồi, một lần, mình và anh ta cùng đi lùa trâu xuống con sông gần trại cho đầm nước. Trời nóng như dội lửa. Bãi sông đầy cát và sỏi bị nóng rang bỏng như than đỏ. Trên bãi sông mọc độc một cây mủng già gốc sần sùi, tán lá xác xơ trải một mảng bóng râm bằng chiếc chiếu cá nhân xuống cát và sỏi. Người lính gác ngồi trên bờ sông dốc đứng, ôm súng trú nắng dưới một lùm cây. Anh ta và mình phải ngồi trú nắng dưới gốc cây mủng, canh đàn trâu ngụp lặn dưới sông. Vì mảng bóng râm quá hẹp nên hai người gần sát lưng nhau. Anh ta bỗng lên tiếng trước, hỏi mà đầu không quay lại:

- Anh Tuân này - không rõ anh ta biết tên mình lúc nào - sống ở đây anh thèm cái gì nhất?

- Thèm được đọc sách - mình buột miệng trả lời, và chợt nghĩ, có lẽ anh ta chưa thấy một cuốn sách bao giờ, có thể anh ta cũng không biết đọc biết viết cũng nên.

- Nếu bây giờ có sách thì anh thích đọc ai? - anh ta hỏi.

- Voltaire! - một lần nữa mình lại buột miệng. Và lại nghĩ: Nói với anh ta về Voltaire thì cũng chẳng khác gì nói với gốc cây mủng mà mình đang ngồi dựa lưng. Nhưng nhu cầu được chuyện trò bộc bạch với con người nó cũng lớn như nhu cầu được ăn, được uống... Nhiều lúc chẳng cần biết có ai nghe mình, hiểu mình hay không. Đó chính là tâm trạng của anh công chức nát rượu Marmeladov bất chợt nói to lên những điều tủi hổ nung nấu trong lòng với những người vớ vẩn trong một quán rượu tồi tàn, mà Dostoïevsky miêu tả trong 'Tội ác và trừng phạt'.

Anh ta ngồi bó gối, mắt không rời mặt sông loá nắng, hỏi lại:

- Trong các tác phẩm của Voltaire, anh thích nhất tác phẩm nào?

Mình sửng sốt nhìn anh ta, và tự nhiên trong đầu nảy ra một ý nghĩ kỳ lạ: một người nào khác đã ngồi thay vào chỗ anh ta... Mình lại liên tưởng đến một cậu làm việc cùng phòng hồi còn ở Đài phát thanh, tốt nghiệp đại học hẳn hoi, đọc tên nhạc sĩ Chopin (Sôpanh) là Cho Pin.

Mình trả lời anh ta:

- Tôi thích nhất là Candide.

- Anh có thích đọc Candide ngay bây giờ không?

Không đợi mình trả lời, anh ta nói tiếp:

- Không phải đọc mà nghe... Tôi sẽ đọc cho anh nghe ngay bây giờ.

Rồi anh ta cất giọng đều đều đọc nguyên bản Candide. Anh đọc chậm rãi, phát âm chuẩn và hay như mấy cha cố người Pháp, thầy dạy mình ở trường Providence. Mình trân trân nhìn cái miệng rúm ró, răng vàng khè đầy bựa của anh ta như nhìn phép lạ. Còn anh ta, mắt vẫn không rời dòng sông lóa nắng, tưởng chừng như anh ta đang đọc thiên truyện Candide nguyên bản được chép lên mặt sông...

Anh đọc đến câu cuối cùng thì kẻng ở trại cũng vang lên từng hồi, báo đến giờ lùa trâu về trại.

Người lính gác trên bờ cao nói vọng xuống: "Hai đứa xuống lùa trâu, nhanh lên!"

- Chúng mình lùa trâu lên bờ đi! - anh nói.

Lội ra đến giữa sông, mình hỏi anh ta:

- Anh là ai vậy?

Anh ta cỡi lên lưng một con trâu, vừa vung roi xua những con trâu khác, trả lời:

- Tôi là cái thanh ngang trên cây thập tự đóng đinh Chúa.

Rồi anh ta tiếp:

- Đừng nói với bất cứ ai chuyện vừa rồi...

Giáp mặt người lính canh, bộ mặt anh ta thay đổi hẳn - ngu ngơ, đần độn như thường ngày.

Cuối mùa đông năm đó, anh ta ngã bệnh. Nghe các trại viên khác nhau mình mới biết.

- Thằng chuyên gia khâm liệm e đi tong! Thế là nếu bọn mình ngoẻo, sẽ không còn được khâm liệm tử tế và chẳng có ai khóc tống tiễn vong hồn... - những người tù nói, giọng buồn.

Mình gặp giám thị trại, xin được thăm anh ta. Giám thị hỏi:

- Trước kia anh có quen biết gì thằng này không?

Mình nói:

- Thưa cán bộ, không. Chúng tôi hay đi lùa trâu với nhau nên quen nhau thôi.

Giám thị đồng ý cho mình đến thăm, có lính đi kèm. Anh ta nằm cách ly trong gian lán dành cho người ốm nặng. Anh ta nằm như dán người xuống sạp nằm, hai hốc mắt sâu trũng, nhắm nghiền, chốc chốc lại lên cơn co giật...

Mình cúi xuống sát người anh ta, gọi hai ba lần, anh ta mới mở mắt, chăm chăm nhìn mình. Trên khóe môi rúm ró như thoáng một nét cười. Nước mắt mình tự nhiên trào ra rơi lã chã xuống mặt anh ta. Anh ta thè lưỡi liếm mấy giọt nước mắt rớt trúng vành môi. Anh ta thều thào nói:

- Tuân ở lại, mình đi đây... Đưa bàn tay đây cho mình...

Anh ta nắm chặt bàn tay mình hồi lâu. Một tay anh ta rờ rẫm mớ giẻ rách khoác trên người, lấy ra một viên than củi, được mài tròn nhẵn như viên phấn viết. Với một sức cố gắng phi thường, anh ta dùng viên than viết vào lòng bàn tay mình một chữ nho. Chữ NHẪN.

Viết xong, anh ta hoàn toàn kiệt sức, đánh rớt viên than, và lên cơn co giật.

Người lính canh dẫn mình lên giám thị trại với bàn tay có viết chữ Nhẫn ngửa ra. Người lính canh ngờ rằng đó là một ám hiệu.

Giám thị hỏi:

- Cái hình nguệch ngoạc này có ý nghĩa gì? Anh mà không thành khẩn khai báo, tôi tống cổ anh ngay lập tức vào biệt giam.

Mình nói:

- Thưa cán bộ, thật tình tôi không rõ. Anh ta chỉ nói: tôi vẽ tặng cậu một đạo bùa để xua đuổi bệnh tật và tà khí.

Nghe ra cũng có lý, giám thị trại tha cho mình về lán...

Kể đến đó, Tuân Nguyễn chợt mở lòng bàn tay phải, nhìn đăm đăm như muốn tìm lại dấu vết chữ Nhẫn, rồi lắc lắc đầu, nói như chỉ cốt cho mình nghe:

- Ngay cả trong tác phẩm 'Kỷ niệm ngôi nhà những người chết', cũng không có được một nhân vật như vậy.

*

Tuân Nguyễn cho tôi biết về Hà Nội đã được gần một tháng.

Tôi nói:

- Thế mà đến hôm nay cậu mới gặp mình. Tệ quá!

- Vừa đặt chân xuống Hà Nội, mình đã nghĩ về với cậu - Tuân nói - Nhưng nghĩ lại thấy chưa nên. Cậu đang gặp khó khăn, mình lại về tụ ba với cậu, sẽ không hay cho cả hai... Tiện đường, mình ghé vào nhà vợ chồng Tạ Vũ. Vừa trông thấy mình cả hai đều khóc. Vợ Tạ Vũ nói: "Anh cứ ở lại đây, chúng ta rau cháo nuôi nhau". Nhưng có lẽ mình phải tìm một chỗ ở khác. Cuộc sống của vợ chồng Tạ Vũ cũng quẫn quá. Hai vợ chồng, ba đứa con chui rúc trong cái túp chỉ hơn chục mét vuông, và gần như sống trên một đống giẻ rách...

Sắp đứng lên ra về, Tuân Nguyễn như chợt nhớ điều gì.

- Ơ này, cậu có đồng tiền vàng nào không?

Tôi ngạc nhiên:

- Đồng tiền vàng nào?

- Thì... đồng tiền vàng ấy mà... Cuối cùng, đến hôm nay mình vẫn chưa được biết mặt mũi nó thế nào...

Tôi bật cười mà hai mắt cay lệ. Tôi ôm lấy đôi vai lục cục những xương của bạn nói:

- Chán quá, mình không có... Một ước muốn nhỏ nhoi như vậy mà mười năm không thực hiện được thì kể ra cũng... vui thật. Cuộc đời vui quá, không buồn được. - tôi ngâm to câu thơ của chính cậu ta làm - Nhưng mình nhất định sẽ lùng cho cậu hẳn một chục đồng tiền vàng, xem thoải mái!

- Lần này không phải chỉ để xem, - Tuân nói - mà mình sẽ dùng. Được hẳn một chục đồng thì còn gì bằng! Mình lại sắp lấy vợ...

- Lấy vợ? Mới một tháng trở về với cõi tục mà cậu đã tìm được vợ thì tài thật! Không phải cái cô mà cậu gọi nhầm tên ấy chứ?

- Người mình định lấy chắc cậu cũng biết.

- Ai thế?

- Phương Thúy, con cụ Hoài Chân, một trong hai tác giả cuốn 'Thi Nhân Việt Nam'.

- Phương Thúy thì mình biết quá, làm thơ, dạy đàn tam thập lục ở nhạc viện Hà Nội. Nhưng chồng cô ta là một tiến sĩ vật lý danh tiếng kia mà.

- Phương Thúy vừa làm xong thủ tục ly dị...

- Bỏ một tiến sĩ vật lý danh tiếng để lấy một anh tù vừa được tha sau mười năm lưu đày! - tôi cười to - Ngay cả thiên tài như Đốt cũng không nghĩ ra được một tình huống cắc cớ đến như vậy!

*

Tuân Nguyễn và Phương Thúy lấy nhau sau đó một tháng, Thúy đem tất

cả số tiền dành dụm được, rồi bạn hữu gom góp thêm, mua một gian buồng sáu mét vuông gần ga Hàng Cỏ. Bạn hữu xúm lại xây "tổ ấm" cho cặp vợ chồng muộn màng. Người góp nồi, người góp xoong, bếp dầu, chén bát, bàn viết, ghế ngồi, giá sách, giường... bằng gỗ tạp. Họa sĩ Chu Hoạch góp một bức chân dung Đốt, treo trước bàn viết. Tôi và họa sĩ Huy Quang chở từ Nghi Tàm lên mấy cây tre, đóng một cái chạn để bát đũa xoong nồi... Gian buồng tuy hẹp nhưng xem chừng cũng tươm.

Ngày còn ở trại, Tuân Nguyễn học thêm được nghề đánh véc-ni. Tuân cùng một người bạn, một nhà thơ cũng thất cơ lỡ vận, tên là Lương Vĩnh, đi đánh véc-ni thuê. Nghề đánh véc-ni cũng kiếm được ngày hai bữa gạo. Tuân nói với tôi:

- Chỉ sợ một nỗi làm nghề này lâu, nó nhiễm vào văn chương thì bỏ mẹ.

Tuân lại bắt tay vào ghi chép và chuẩn bị làm lại cuốn tiểu thuyết dở dang. Nhưng cậu ta không còn có cái háo hức, say mê như mười năm trước đây. Nhiều lúc tôi đến thăm, bắt gặp Tuân nằm thừ trên giường, mắt lơ đãng nhìn lên trần nhà, mặt buồn rười rượi. Trên bàn viết, tập giấy trắng, cuốn sổ tay nằm chỏng chơ với quản bút...

Một hôm, chỉ có hai đứa với nhau, tôi hỏi:

- Cậu có hạnh phúc không?

Tuân một tay chống má, ánh mắt lơ đãng, khẽ lắc đầu, trả lời giọng xa vắng:

- Mình đang định nghĩa lại hạnh phúc... Mình như người ngủ và đang mơ một giấc mơ quá đẹp, bỗng có người dựng cổ mình dậy một cách thô bạo... Cho đến lúc này mình vẫn bàng hoàng chưa tỉnh hẳn. Điều cảm nhận đầu tiên sau khi bị lôi ra khỏi giấc mơ là trong người mình có cái gì đó rạn vỡ, gãy nát, giống như một thứ đồ chơi trẻ con ruột bị gãy mất bánh xe, đứt mất dây cót... Hình dáng bên ngoài vẫn còn đấy nhưng không cử động được nữa... Đến nỗi bây giờ có lúc mình nghi ngờ cả bức thông điệp của Dostoïevsky: "Cái đẹp cứu chuộc nhân loại". Mình sợ rằng nhân loại không còn cách gì cứu chuộc được nữa... Nhân loại đã bước sang 'Giờ thứ hăm lăm'... Cậu đã đọc Georghiu chưa?

Tôi khẽ gật đầu.

*

"Ở hiền gặp lành". Đạo lý này tôi được dạy dỗ từ thuở ấu thơ. Nhưng khi nhận được tin Tuân Nguyễn chết vì tai nạn giao thông, niềm tin vào đạo lý này lung lay trong tôi. Tôi đau đớn tự hỏi: "Người bạn thân thiết của tôi sống hiền đến như vậy, tại sao chỉ gặp toàn điều dữ?"

Sau ngày đất nước thống nhất được ít lâu, một người học trò cũ của Tuân từ Sài Gòn ra Hà Nội, tìm gặp thầy và nói: "Thưa thầy, hiện nay em là Hiệu

trưởng một trường vừa học vừa làm. Nếu thầy chuyển vào Sài Gòn, em xin hứa sẽ bố trí thầy vào làm việc ở trường, đưa thầy vào biên chế. Như vậy thầy sẽ có lương tháng đều đặn, và có một chỗ ở tử tế trong khu tập thể của cán bộ trường. Em tin rằng chỉ mất một thời gian ngắn, cuộc sống của thầy sẽ đi vào ổn định, và thầy có thì giờ để thực hiện tác phẩm mà suốt đời thầy mơ ước".

Vợ chồng Tuân Nguyễn nghe theo lời khuyên của bạn hữu, quyết định vào cư trú ở Sài Gòn. Tuân để lại gian buồng cho người chủ cũ, cũng với giá bán 600 đồng; mặc dầu lúc này giá nhà đang lên, có thể bán lại cho người khác từ 800 đến 1.000 đồng. Tuân nói:

- Mình mua của người ta sáu trăm, mình có quyền gì được bán lại một nghìn?

Chúng tôi đành cười trước lý lẽ gàn dở của cậu ta. Tôi nói:

- Cậu là người của thời Nghiêu Thuấn còn sót lại trên thế gian này.

Trước hôm vợ chồng Tuân lên tàu liên vận vào Nam, chúng tôi dọn sạch gian buồng để trả lại cho chủ cũ, và tổ chức một buổi liên hoan tiễn đưa. Bạn hữu đến dự ngồi chật kín gian buồng. Người nào cũng mang theo quà bánh, áo quần, tiền, thơ, tranh... tặng hai vợ chồng làm vốn dắt lưng. Tiệc chia tay chỉ có mấy chai rượu trắng, một ít lạc rang.

Tôi nhớ, hôm đó tôi mang tất cả số tiền bán cá định đưa về cho vợ, biếu vợ chồng Tuân. Đâu chỉ có hơn chục đồng, toàn tiền lẻ nhàu nát và tanh sực mùi cá.

Tuân hỏi:

- Cậu không có thơ tặng mình à? Bây giờ mình lại thấy yêu những bài thơ tràng giang đại hải, sặc mùi lính tráng của cậu.

Tôi cười:

- Bạn hữu hôm nay đã làm thơ về cậu quá hay. Nói như kiểu Lý Bạch hôm định đến đề thơ ở Hoàng Hạc Lâu: "Trước mặt có Tuân Nguyễn, nhưng vì thơ của bạn hữu đã xếp đầy nhà, nên không thể nói nên lời".

Sau khi uống cạn ba chén đầy, niềm cảm hứng thơ chợt òa đến trong tôi. Tôi nói:

- Tôi không làm nổi thơ để tặng hai vợ chồng cậu, nhưng chợt nghĩ được mấy vần nôm na, tặng gian buồng khốn khó này.

Có nơi nào trên trái đất này
Mật độ nhà thơ như ở đây?
Ba thước vuông sáu nhà thơ ngồi
Hai phải đứng vì không đủ chỗ...

Có nơi nào trên trái đất này
Mật độ đắng cay như ở đây?

Chín người - mười cuộc đời rạn vỡ
Bị ruồng bỏ và bị lưu đày...
Có nơi nào trên trái đất này
Mật độ đam mê như ở đây?
Yêu đến phải vào nhà thương điên
Thơ đến phải bị còng tay...

Có nơi nào trên trái đất này
Mật độ cô đơn như ở đây?
Một đám trẻ bơ vơ không nhà cửa
Sống bằng thơ đau với rượu cay...

Có nơi nào trên trái đất này
Mật độ yêu thương như ở đây?
Mỗi tấc đất có một người quỳ gối
Dâng trái tim và nước mắt

Cho nỗi đau của cả loài người...
Có nơi nào trên trái đất này?...
Có nơi nào trên trái đất này?...
Có nơi nào trên trái đất này?..

*

Một buổi chiều cuối tháng Ba âm lịch 1981 - một buổi chiều định mệnh - đúng vào năm Tuân bốn mươi chín tuổi..., cậu ta đạp chiếc xe mini tòng tọc đi lấy báo về cho sạp báo của vợ. Xấp báo xếp đầy trước giỏ xe. Đường phố Sài Gòn xe cộ như mắc cửi. Tuân đạp rất chậm, gần sát lề đường. Cậu ta biết mình có tật vừa đạp xe vừa nghĩ ngợi miên man, lại thêm cận thị nặng nên "tránh xe chẳng xấu mặt nào". Đến một quãng đường vắng, Tuân đạp xe nhanh hơn. Một chiếc xe tải cài số lùi, vừa lùi vừa bóp còi inh ỏi. Tuân Nguyễn không nghe thấy gì. Có lẽ cậu ta còn mê mải nghĩ đến một ý thơ hoặc một chi tiết tiểu thuyết chợt ập đến trong đầu... Cậu ta cứ mải miết đạp xe, và đạp thẳng đến đít thùng xe. Cậu ta bỗng thấy trán mình va phải vật gì cưng cứng. Chưa kịp hiểu vật gì thì cậu ta đã ngã lăn ra lề đường, kính trắng văng một nơi, xấp báo văng khỏi giỏ ê. Người lái xe hớt hải phanh xe lại, bánh xe sau cách Tuân đâu chỉ hơn một mét.

Người lái xe giúp Tuân đứng lên, lo lắng hỏi:

- Ông có sao không? Tuân nói không sao, chỉ thấy đầu váng vất. - Tôi bóp còi liên tục mà sao ông không nghe tiếng? - Xin lỗi anh, tại tôi đãng trí... Tất cả là lỗi tại tôi. - Tuân ấp úng. Người lái xe ngơ ngác nhìn nạn nhân của mình.

Có lẽ đây là lần đầu tiên trong lịch sử tai nạn giao thông người bị đụng xe lại đi xin lỗi tài xế.

"Hay ông ta bị bệnh tâm thần?" Một ý nghĩ thoáng hiện trong đầu anh tài xế. Bây giờ tốt nhất là lên xe phóng đi, tránh được mọi chuyện rắc rối rầy rà. Nhưng cái vẻ hiền lành đến ngơ ngác của nạn nhân đã giữ chân anh ta lại.

- Ông công tác gì?

- Tôi chẳng công tác gì cả. Tôi làm... thơ - Tuân lau cặp kính trắng, trả lời - May quá, nó văng xa thế mà không vỡ.

- Nhà ông ở đâu, để tôi đưa ông về?

Tuân nói địa chỉ nhà mình, rồi xua tay:

- Tôi về một mình được, nhà tôi ở gần đây thôi. Anh cứ lái xe đi, chắc anh đang có việc vội.

Tuân đạp xe về nhà, kể cho vợ nghe chuyện vừa xảy ra. Vừa ngồi xuống mâm cơm, cậu ta bỗng thấy buồn nôn. Tuân bỏ bát đũa, lên giường nằm, rồi một cơn sốt bắt đầu. Đêm đó Tuân chìm vào mê sảng.

Sáng hôm sau, Phương Thúy đưa Tuân vào cấp cứu ở Bệnh viện Chợ Rẫy. Sau khi khám nghiệm, bác sĩ cho biết Tuân bị xuất huyết não. Suốt một tuần liền, Tuân Nguyễn lúc mê, lúc tỉnh.

Người lái xe tìm đến thăm nạn nhân của mình ở bệnh viện. Nhiều lần anh ta xin với vợ và bạn hữu nạn nhân cho được chịu hết phí tổn, nếu cần phải thực hiện ca mổ. Nhưng bác sĩ lắc đầu: "Muộn mất rồi!"

Chiều ngày 27 tháng Ba âm lịch, Tuân Nguyễn trút hơi thở cuối cùng trên giường bệnh viện. Trước khi chết, Tuân chỉ để lại độc một lời trăn trối:

- Đừng bắt tội người lái xe. Cái kết cục buồn thảm này là lỗi tại tôi... Tôi là người có lỗi...

Nghe Phương Thúy và bạn hữu kể lại giây phút cuối cùng của Tuân, tôi bàng hoàng chợt nhớ lại hôm Tuân về chơi với tôi ở Nghi Tàm.

Hôm đó Tuân ở lại với tôi suốt ngày.

Tuân nói:

- Mình định viết một bài thơ dài, nhan đề: Tôi có lỗi. Tuân nói rõ thêm: chữ Tôi ở đây phải viết hoa. Vì Tôi ở đây là nghệ sĩ và trí thức chân chính của đất nước. Tôi có trách nhiệm với tất cả những lỗi lầm, những oan uổng, đớn đau, những xấu xa, hèn mạt, đáng lăng nhục và xúc phạm con người. Trong mọi chuyện, chính Tôi là người có lỗi. Vì Tôi chưa đem hết sức mình thực hiện sứ mệnh cao cả mà Thượng đế đã đặc trao cho người nghệ sĩ.■

PHÙNG QUÁN

---

(1) Kiểm tra kỹ thuật.

(2) Tuân Nguyễn lầm. Anh bị bắt, rồi trở thành người tù không có án.

KHÊ KINH-KHA

ngập ngừng

Không yêu mà cứ nói yêu
Nói yêu rồi lại không yêu sao đành

đã yêu thì cứ nói yêu
để cho anh khỏi trăm điều lo âu
để anh khơi mộng đêm sâu
để anh thôi phải ra vào không yên

đã yêu thì nói đi em
để cho hoa nở men tình nên thơ
để thôi thao thức đợi chờ
để thôi ngồi, đứng đêm mưa một mình

không yêu thì cứ nói không
để anh đau khổ một lần thôi em
để anh thôi kết mộng lành
để anh làm kẻ si tình ngày đêm

không yêu thì nói đi em
dù cho anh có điên cuồng vì em
dù đời hết nghĩa yêu thương
sông sâu biển rộng một hồn quạnh hiu

không yêu mà cứ nói yêu
nói yêu rồi lại không yêu sao đành
nói yêu thì phải thật lòng
không yêu sao lại ngập ngừng như yêu

không yêu đừng nói là yêu
vì anh rất sợ những chiều bơ vơ
nhỡ em về giữa cơn mơ
làm sao anh biết nói thưa thế nào

KHÊ KINH-KHA

cánh bướm đen

NAM DAO

Dạt đến Duy Xuyên thì Tiểu đoàn 74 bị lực lượng Ngụy cắt làm hai mảng, đại đội 27 không còn cách nào giữ được vị trí, chạy tạt xuống phía Nam. Mặt trời ngả xuống núi rừng chập chùng những đụn khói còn bốc lên sau trận đánh bom ác liệt suốt hai ngày hai đêm. Xa xa, giải Trường Giang vạch một đường lấp loáng như lưỡi lê tuốt vỏ, đằng sau là những đụn cát tròn lẳn nhô lên phập phồng. Tiếng súng vẫn lâu lâu vang lên, khi thì hàng tràng khô khốc, lúc lại hồng hộc chỉ độc một tiếng gầm bộc phá phẫn nộ. Thình lình, pháo 155 ly từ núi Quế rơi xuống như mưa rào trên đầu. Tiếng la thét hoảng loạn của thịt da vỡ vụn không còn âm hưởng con người thốc vang theo những cơn gió thản nhiên thổi về phía biển. Đại đội 27 lùi không lùi được, tiến cũng không tiến được. Biệt Động Quân từ phía Bình Lâm đổ xuống sau một đoàn chiến xa M.41 đi mở đường. Phía Bắc, dưới đất, lính Nam Hàn từ Duy Thành đánh thốc ra, trên trời, một đàn trực thăng Cobra dập hỏa tiễn xuống. Ban chỉ huy Đại đội bị trúng pháo. Nay đơn vị nào lo cho đơn vị đó. Đại đội 27 vùng vẫy như cá mắc cạn, rồi vỡ ra, tứ tán.

Tiểu đội Dân chạy bán sống bán chết băng quốc lộ 1. Một bên, lính Nam Hàn kẹp vào sườn. Bên kia, Biệt Động Quân khép vòng vây. Tiểu đội trưởng Phan Thượng Dân nhăn mặt kìm tiếng rên nơi cần cổ, tay đưa lên sờ vào đùi đẫm máu. Dân khát cháy họng. Bị thương từ xế trưa, máu Dân rỉ rả thấm qua lớp băng bó tạm chảy dọc xuống ướt sũng ống quần, nhỏ thành giọt trên cát trắng. Nhìn đồng đội nép người dưới bờ đất, Dân xây xẩm, tay ghìm súng, miệng thở hổn hển. Dòng sông dưới kia ánh lên trong tầm mắt. Dân suy tính. Từ chỗ nằm đến bờ sông, quãng hai trăm thước. Vượt sông ở phía đông quốc lộ, bên kia chắc là Bình Dương, nơi Tiểu đoàn 70 đóng chốt. Hai trăm thước ra sông có thể bị gài mìn. Cây cối thế này, phải trườn mình bò, bình thường mất độ trên dưới một tiếng đồng hồ. Đến được sông, phải bơi qua, mất thêm

một tiếng là ít. Dân lại sờ chân, nghiến răng kéo chặt sợi dây buộc vòng quanh đùi để cầm máu. Hàng, phải hàng. Ý định hàng lóe lên như một ánh chớp.

Vẫy đồng đội, Dân thì thào:

- Các đồng chí đi đi, qua bên kia sông là chỗ ta chốt quân. Lựu đạn bỏ lại đây, tôi chặn hậu. Đi đi...

Cả tiểu đội nhốn nháo. Trường Sơn, người lính trẻ nhất bọn, ngạc nhiên:

- Anh không đi với bọn em?

- Tôi không biết bơi... Vả lại, chân bị đạn, đi theo thì anh em chậm lại. Thôi! Lệnh cho các đồng chí lên đường!

Đám bộ đội rục rịch rồi bắt đầu trườn đi. Tiếng súng đâu đây vẫn khục khặc nguyền rủa. Dân nhìn lên vòm trời thấp thoáng sao, gạt đống lựu đạn sang một bên, nằm ngửa người nhìn vào khoảng không trống ngắt. Thời gian co rút theo cách sắp đặt những biến cố. Thứ thời gian vật lý đồng bộ với cách xếp lớp lang từ sau đến trước không phải là thời gian của con người. Con người sống hiện tại qua quá khứ và dự tưởng. Nhưng trí nhớ gạn lọc khiến lớp lang trở thành những điểm mốc thừa thãi. Và khả năng dự tưởng, ở mức tuyệt đối, biến tương lai thành hiện tại. Trò ảo thuật này, phi thượng đế, không ai bày ra để chơi được. Con người tham dự trò ảo thuật này vừa như khán giả, vừa như diễn viên. Tất cả, trong một sân khấu không chỉ có ba chiều của không gian vật lý, mà còn đèo thêm chiều thứ tư – gồm cả hiện hữu, hồi tưởng và dự phóng. Tất cả quyện thành một tập hợp phức tạp phi tuyến tính. Nhưng mà thật buồn cười, thật ngô nghê. Như sắp tới, khi đối mặt với lính Ngụy, Dân thầm nhủ. Hàng, để toàn mạng. Lạy Chúa, đừng thằng nào ngứa tay bóp cò nhé. Tao sẽ khai tên mẹ tao đã vào Nam từ năm 55, và địa chỉ một người quen ở họ đạo Hố Nai. Làm hàng binh, chắc chắn mẹ sẽ chẳng bỏ con, mẹ sẽ nhận con là con của mẹ. Và nếu bị tù, thì cũng có ngày ra...

Nhưng mẹ là ai? Trí nhớ Dân co rút nhưng chẳng gạn ra lấy được một hình ảnh nào. Thì mẹ, là bà ngoại trẻ đi hai mươi năm. Dân tưởng tượng ra bà đã nuôi nấng mình từ tấm bé, nhưng không cách nào khiến bà trẻ lại được. Đang mơ màng, Dân nghe tiếng động sau lưng. Ngoảnh lại, Trường Sơn ở đâu bò tới, thì thào:

- Em quay lại với anh, cùng quyết tử...

Nhìn Sơn, Dân cố kìm một cơn giận dữ. Anh lính trẻ vừa hai mươi, đang học Thủy Lợi thì có lệnh nhập ngũ. Vào chiến trường được đâu hai tháng, trận này với Sơn là trận đầu. Có nghĩa là Sơn chưa thật sự biết sợ. Và chưa hiểu ra chiến tranh không phải là trò bịt mắt bắt dê thời thơ ấu. Sơn vỗ vai Dân, giọng ngây thơ:

- ...có anh có em, chặn chúng lại! Ta quyết tử cho tổ quốc quyết sinh...

Dân bật cười. Sơn được thể, tiếp:

- ...anh nhé!

Thò tay rút con dao găm nhét bụng, Dân thình lình dí mũi vào cổ Sơn, quát khẽ:

- Mày trái lệnh, ông đâm bỏ mẹ. Đéo quyết tử quyết sinh ở đây, cút mau cho khuất mắt ông! Cút...

Tay đẩy ngực Trường Sơn, mắt Dân quắc lên, không thỏa hiệp. Sơn còn lớ ngớ, Dân tống cho một đạp nhào ngược lại, gằn "...Cút ngay!".

Trường Sơn ngạc nhiên, mắt rơm rớm, lủi vào bóng tối. Đợi một lát, Dân lại thở dốc, nằm vật xuống. Không biết bao lâu sau, Dân mới mở mắt ra. Vòm sao lúc một sáng, rậm rạc, xoay vòng vòng, bắt đầu chầm chậm, sau xoay nhanh dần, rồi nhanh đến độ chóng mặt. Dân nhắm mắt, nhưng vòm sao vẫn hiển hiện, bắn tung lên tựa pháo sáng, rớt xuống thành những vệt lửa ngoằn ngoèo trong không trung. Buột miệng, Dân kêu, bà, bà ơi! Tiếng nổ chói tai vang vang từng chặp. Phản ứng tự động, Dân rúc đầu vào đụn cát, loáng thoáng thấy vết rằn ri quần áo lính Ngụy. Dân cảm thấy mình bay lên, nhẹ hẫng, và lướt đi trên cát trắng. Từ chút ý thức sót lại, Dân thầm nhủ, khi nói được Dân sẽ nói, tôi xin hàng. Nếu là lính Mỹ, Dân đưa hai tay lên đầu, kêu han-zớp (Hands up, tiếng gọi hàng chứ không phải là xin hàng.)

*

Tay lần lên mép chiếc trõng tre, Dân có cảm giác đang nắm bắt dần dần một thực tại đã vụt biến mất không biết từ lúc nào. Ánh sáng mông lung hắt qua mảnh liếp tỏa xuống những vạch chéo đan vào nhau. Dân lắng tai, xung quanh chỉ có tiếng gió rì rào. Cựa mình, Dân đau nhói người, buột miệng rên lên. Dân tỉnh dần, mở mắt nhìn, và ngạc nhiên. Đây là một căn hầm chữ A, thứ hầm chống bom chống pháo. Vậy, mắt mình đêm qua thấy quần áo rằn ri là mơ hay thật? Mình bị bắt, thì không thể ở trong một căn hầm như căn hầm này! Chân trái nhưng nhức co rút, thì đúng là vết thương do đạn M.16 lia vào. Dân chép miệng, đau nhưng ít nhất mình cũng còn sống. Tiếng kéo liếp sột soạt. Ánh sáng òa vào. Dân nhắm mắt vì chói nhưng cố hé nhìn. Một người đàn bà bước đến gần, cúi xuống. Chiếc khăn rằn thả rơi trên vai. Thôi, ta rồi. Khỏi phải han-zớp. Khỏi xin hàng. Dân thở dài, thều thào văng tục. Tình thế này có nghĩa là lại như mọi người, trị thương xong mà còn khả năng thì tiếp tục phục vụ chiến trường.

- A, anh tỉnh rồi... Người đàn bà ríu rít tiếng chim, giọng quê miệt Thái Bình.

Kéo tấm chăn đắp ngang người Dân, người đàn bà xem xét vết thương, miệng nói:

- Em là Mẫn, y sĩ. Đồng chí bị đạn, nhưng đã gắp ra và băng bó lại rồi.

Khổ cái là mất máu nhiều nên bất tỉnh. May mà dân quân họ mang về kịp... Chỉ chậm vài giờ thì chắc nguy...

Dân xin nước. Uống xong một ngụm, Dân hỏi thăm, mới biết đây là thôn Bàu Bính, xã Bình Dương, điểm chốt của lực lượng cách mạng nằm giữa hai tỉnh Quảng Nam và Quảng Đà.

Bàu Bính rộng đúng một cây số vuông, nằm kẹp giữa sông Trường Giang và biển, dân thôn cố trụ lại trên những trảng cát trắng xóa thấp thoáng giữa những hàng phi lao cong mình uốn gió. Họ bất chấp những trận mưa bom B52, mưa pháo từ hạm đội Mỹ, bảo nhau "một tấc không đi, một ly không rời", chống lại chính sách dồn dân của chính phủ Việt Nam Cộng Hòa nhằm cô lập lực lượng cách mạng. Bàu Bính trồng trọt được là nhờ đất thổ. Đất nằm dưới mặt cát đào sâu xuống từ dăm ba đến năm bảy thước, màu đen sẫm, có thể trồng mè, đậu phọng, và khoai nếu đủ nước tưới. Đặc biệt là khoai, trồng thành vồng, lá to bằng bàn tay, tươi tốt xanh rói. Chốt lại Bàu Bính là Tiểu đoàn 70 cấp tỉnh, Đại đội 15 cấp huyện và lực lượng du kích. Lực lượng này thường khoảng năm, sáu mươi người, trang bị nhẹ với tiểu liên AK và AR15. Chính dăm ba anh du kích mặc giả quân phục Biệt Động Quân đã bốc Dân về thôn hai đêm trước, sau khi họ gặp tiểu đội của Dân vượt Trường Giang báo lại.

Đang chuyện trò với Mẫn, chợt anh lính trẻ Trường Sơn cùng một cô bé độ mười sáu mười bẩy lách vào hầm. Sơn nhìn Dân, reo:

- Anh đã tỉnh! Phúc lắm đấy. Nhìn Mẫn, Sơn tiếp - chị Mẫn có tiếng là mát tay, đã khâu vết thương, băng bó cẩn thận! Tí nữa, cả tiểu đội sẽ đến thăm anh... Anh em ai cũng biết ơn anh đã hy sinh chặn hậu cho mọi người. Thật là may mà anh về đây an toàn!

Dân cười mếu máo, nhớ lại cái đạp Sơn và cái dự định bất thành. Bụng bảo dạ, ơn với chẳng nghĩa, nhưng Dân thốt:

- Các cậu an toàn cả chứ? Có ai đạp phải mìn không?

*

Cô bé tên Giang, là y tá phụ cho Mẫn, nói giọng Quảng khó nghe đến độ Mẫn phải "dịch" đi "dịch" lại. Họ bàn nhau về những loại thuốc Giang lên khu dồn dân ở Xuyên Tân để mua. Hiện nay thôn hết thuốc, không còn trụ sinh, thuốc tê. Vả lại, nghe đâu bên Ngụy đang rục rịch sửa soạn một trận càn quét, đang kéo hàng đoàn chiến xa từ Đà Nẵng vào.

Mẫn và Sơn chui từ hầm ra ngoài. Chỉ còn cô bé Giang ở lại tháo bông băng và rửa vết thương cho Dân. Giang dong dỏng cao, tóc bỏ xõa ngang vai, mặt rám hồng vì nắng gió, mắt lấp lánh như chực cười. Vừa lau, Giang vừa nói:

- Eng à! Vết thương mưng tấy, chừ răng khép miệng?

Dân lắc đầu. Cái viễn ảnh phải cưa chân dưới căn hầm này khiến Dân sởn gai ốc, thầm nhủ, nếu bị bắt thì chắc hẳn sẽ không thành người thương phế. Bực tức, Dân vung tay đấm vào không khí, mặt nhăn nhó vì đau đớn.

Hai ngày sau, Dân thấy vết thương nhức nhối. Mẫn chép miệng, quả nó lên mủ, và không có thuốc trụ sinh thì khó mà lành được. Bàn tính với cán bộ chỉ đạo xã xong, Mẫn xếp đặt cho Giang đi Xuyên Tân mua thuốc. Sáng sớm hôm sau, khi mặt trời mới lên đầu rặng dừa mọc ven biển, Giang lên đường. Khi đi, phải chọn lúc trời đủ nóng để sương mai đã bốc hơi xóa dấu chân, bảo đảm giữ bí mật đường ra lối vào cơ sở.

Giang giữ quai nón, nhìn lên bầu trời xanh ngắt chẳng vẩn mây. Triền cát phía xa phơn phớt đỏ tươi dưới ánh dương một bình minh đôn hậu nhóm lên sức sống đầu ngày. Tít tắp, một bóng người bất động. Đến gần, Giang nhận ra Trường Sơn.

- Eng đi mô chừ! Giang ngạc nhiên.

Không thấy Sơn đáp, Giang hiểu ra, ghẹo:

- Chừ đón đường em hỉ?

Trường Sơn đỏ mặt, lúng túng. Cuối cùng đánh bạo, Sơn nói vội:

- Tôi ra để chào và chúc o lên đường may mắn.

Giang cười, hàm răng trắng lên dưới ánh nắng mai. Nàng ngừng chân, đứng lại, chợt ngượng nghịu không biết nói gì. Sơn quay mặt, tay vặn vào nhau. Lát sau, nhìn những trảng cát nằm nghiêng về phía biển lấp lánh xa xa, Giang thốt lên, mơ hồ:

- Eng về đi! Mốt em trở lại mà...

Sơn vẫn đứng im, di chân trên mặt cát trắng xóa. Gần đó, một bờ thổ nhô lên chắn ngang tầm mắt. Không nói không rằng, Giang bước tới, rồi ngồi xuống. Sơn nghe Giang kêu nho nhỏ:

- Eng tới ngồi đây với em...

Chân quíu vào nhau, Sơn chậm rãi bước, rồi thình lình ngồi thụp xuống, hai tay vồ lấy bàn chân Giang, mặt úp vào để hôn. Sợ, nhưng Giang để yên.

Ngoài khơi, tuần dương hạm duyên hải hụ còi vứt vào đất liền một tiếng dọa. Tiếng sóng ì ầm vỗ bờ, chu kỳ đều đặn lập đi lập lại, hẳn nhắc nhở một điều gì chưa mang ngôn ngữ loài người. Nhưng đó là điều mang mang sự huyền diệu khôn cùng của sự sống.

Bóng hai người quyện lấy nhau bên cạnh biển thình lình cuồng nộ yêu thương.

*

Bàu Bính bị đánh bom B52.

Bom từng đợt. Mỗi đợt ba trái, rải dọc chiều bay từ biển vào. Phải sáu đợt, bom mới xới được một vạch suốt Bàu Bính, trái bom nọ cách trái kia năm

mươi thước. Và độ sáu mươi đợt, bom đan thành một cái lưới phủ lên khắp thôn như thuyền chài bắt cá.

Người bắt cá, bắt cá sống. Nhưng lưới bom bắt người là người phải chết. Chết cháy, da đen thui tựa những con cá hong khô. Chết vì sức ép, mất lồi, mồm há hốc. Chết vì công phá, xương thịt tanh banh, xác thành những mảnh vụn bay vào đất, lẫn vào cát. Chết, thường là trường hợp loại bom chui sâu vào lòng đất rồi mới nổ. Hoặc bom rơi trúng ngay vào công sự hay hầm bí mật. Hầm sụp, chết tắc thở. Vì thế, như lũ kiến, người thôn Bàu Bính đào hầm thật sâu, có ngách ngang, ống thông hơi, lương khô, nước uống. Ở Quảng Đà, thôn Bàu Bính với những hàng dương cháy rụi khẳng khiu là nơi những con người vẫn trụ lại, như kiến chui vào lỗ khi những con diều hâu cánh kim khí xé dọc bầu trời ở một độ cao mắt không nhìn thấy ọe xuống đất đủ loại bom bay, bom bi, bom khoan, bom nổ chậm...

Mẫn dựa người Dân ngồi vào một cái ngách ngang sát ngay hông hầm phẫu thuật, mỉm cười:

- Cái Giang thế mà may, đi khỏi là Bàu Bính bị bom ngay!

Tay kéo cái nải đựng thuốc, Mẫn dặn:

- Anh nhớ khi thấy tức ngực thì há mồm, và lấy tay day hai bên thái dương lúc nhức đầu...

Mặc tiếng bom gầm lên từng chặp, Mẫn thản nhiên, xếp thuốc men vào một góc. Giữa hai lần bom nổ, Dân hỏi:

- Chị không sợ à?

Mẫn lắc đầu:

- Có sợ cũng chẳng thay đổi được gì? Vả lại, có số cả anh ạ! Lúc nào còn sống, ta cố mà tránh cái chết... Và nhất là đừng nghĩ tới nó.

Dân vuốt mặt. Cái chết, là điều lính nghĩ đến khi chiến trường yên tĩnh. Nó là hạt sạn giữa những giấc mơ ngắn ngủi. Mơ về một quê nhà xa lắc. Về một người yêu, đôi khi chỉ có trong tưởng tượng. Về một cảnh đời trong hòa bình - lính khác với nhau – vì cuối cùng rồi hòa bình cũng phải đến. Và chính vì cái cảnh đời đó đã khiến Dân xung phong tình nguyện đi B, hy vọng thoát khỏi cái cảnh đời cũ, cảnh đời thuở thơ ấu, rồi thiếu niên và sau là khi trưởng thành. Đó là cảnh đời một kẻ ngoài lề. Chỉ khi học hết cấp 3, rồi đi thủy lợi vét mương cào đất đào kênh mà không thấy bất cứ một lối thoát nào, Dân mới xin nhập ngũ, tin rằng nếu toàn vẹn mà về sau cuộc chiến thì chí ít mình cũng ở trong một tập thể ánh lên hào quang những kẻ sống chết vì giữ nước. Dân nói với bà ngoại, bà cho cháu đi, chỉ ba năm là về, bà ở một mình nhưng làng ta cũng còn họ hàng người nọ người kia. Có thế, cháu mới có hy vọng sau được đi học, rồi có công việc tử tế để mà phụng dưỡng bà. Bà khóc, nói dỗi, mày muốn làm gì thì làm. Nhưng Dân xin, xã cứ lờ đi, ậm ừ, chiến trường

chưa cần. Cuối cùng, bà giúi vào tay Dân một cái nhẫn vàng, bảo cứ đưa cho bà Bí Thư xã, may ra... Sau bao nhiêu giằng xé đợi chờ, Dân được gọi nhập ngũ. Khi lên đường, bà đọc cho Dân địa chỉ một người ở họ đạo ở Hố Nai, bảo cháu ơi, tìm dịp mà gặp mẹ mày. Mẹ, mẹ... Thế là mẹ còn sống à? Nắm tay Dân, bà thút thít, phải kín miệng và đừng có chết dại, rồi vội quệt nước mắt khi có người lạ đến gần.

Xế trưa, trận bom chấm dứt. Đâu đấy đã có tiếng người gọi nhau. Trường Sơn bước vào hầm, giọng vui vẻ:

- Gớm, nó bom thế này thì ghê hơn cả bom ở mặt trận... Anh ra mà xem!

Mẫn ngất, giọng có chiều trách móc:

- Các anh đàn ông trên chiến trường chỉ có đánh nhau thôi. Chúng em phụ nữ ở đây lúc đánh cũng phải đánh, nhưng không đánh thì trăm việc, từ làm đường, gùi lương, thồ đạn... cho đến canh tác để có cái ăn, rồi chống đồn, diệt Ngụy. Dân ở đây khổ nhất là chia hai bên, bên cách mạng có, bên Ngụy cũng có. Diệt Ngụy, thì gia đình nó trả thù, tìm cách giết lại... Cứ thế, từ đời cha đến đời con...

Tay dìu Dân lên bờ thổ, Trường Sơn ngoái lại, hồn nhiên đáp:

- Bộ đội chúng em khổ nhất là đói. Mỗi lần đói, chỉ có một thứ thịt em không nghĩ đến ăn là thịt người... Được canh tác có cái mà ăn như ở đây thì tuyệt vời đấy...

Dân nhướng mắt nhìn ra tứ phía. Giữa những trảng cát trắng ngút mắt lỗ chỗ những hố bom sâu hoắm, đường kính độ mười thước, đất ở dưới là đất thổ khói còn bốc lơ lửng, hăng hắc mùi lưu huỳnh. Mẫn lên theo, trầm giọng:

- Nhìn từ bờ thổ cao này, Bàu Bính tựa mặt trăng. Khi bom đánh đúng vào mạch nước ngầm, dân đỡ phải đào giếng. Còn đất thổ bom xới lên cho, là lại trồng khoai, trồng mè... Mẫn đưa tay che mắt, tiếp – trận này chưa thấy ai lại trạm thương, cũng lạ...

Mẫn chưa dứt lời, Trường Sơn trỏ tay. Ở hướng Xuyên Tân, một bóng người xiêu vẹo bò trên đụn cát nhô lên trong tầm mắt. Gió phần phật thốc cát tung lên. Một giải tóc đen xõa ra bay ngược lại. Bóng người gập xuống gãy đôi, tay giơ lên vẫy cầu cứu. Trường Sơn bỗng rú lên. Anh ta buông Dân, lao chạy về phía bóng người nhập nhòa trong ánh thủy tinh vỡ vụn trên mặt cát đầy thương tích.

*

Cõng về đến trạm phẫu, Giang thều thào, tay chỉ vào miệng rồi vào bụng. Không một ai hiểu được gì. Mẫn hỏi, nhưng vô phương. Giang mồ hôi nhễ nhại, tay chân giật lên từng chập, mắt trợn lòi lòng trắng ra ngoài. Mẫn cặp đo độ sốt lên đến bốn mươi độ, chích một mũi thuốc an thần. Giang bắt đầu lảm nhảm, nước bọt ứa ra trắng mép. Mẫn nhờ Trường Sơn dấp nước lạnh

lên mặt, lên trán Giang. Thình lình, Giang chồm lên, người gập làm đôi, nôn thốc nôn tháo, tay bíu lấy tóc giật lấy giật để.

Đôi phút hiếm hoi tỉnh lại, Giang kể, Mẫn mới hiểu. Từ Xuyên Tân về với hai vốc thuốc đủ loại, Giang bị Biệt Động Quân bắt ngờ chặn lại khám. Giang hoảng lên kêu, mấy chú cho con đi tiểu một cái... Sau lùm cây, Giang biết nếu lộ chuyện đi mua thuốc thì chỉ có chết. Một tên lính tiến lại, miệng thúc, lè lẹ đi bà nội... Cuống cuồng, Giang không có cách nào khác là nuốt cả hai vốc thuốc tây mới mua vào bụng. Mẫn xem lại danh sách, có đến gần ba mươi loại thuốc, cả thuốc gây mê, trụ sinh, diệt trùng... Mẫn quyết định rửa ruột cho Giang vẫn khi mê khi tỉnh, tay từng chập quơ lên cào mặt mũi tóc tai mình.

Sau khi nuốt hai vốc thuốc tây, Giang làm bộ thong thả vô ngã ba ra Xuyên Tân rồi cắt đường đi xéo xuống cho nhanh. Chỉ nửa giờ sau, Giang thấy trong người bốc nóng, ở cổ, ngực, bụng. Ban đầu chỉ nóng ran ran, sau hực lên, lửa cháy khắp người. Giang chạy, sợ chết bỏ xác không ai hay. Có chết cũng phải chết ở Bàu Bính, Giang tự nhủ, và cứ thế nàng cắm đầu chạy trong một biển lửa. Cho đến khi có người gọi, ủa Giang, răng ri Giang? Nghe thấy, Giang ngã vật xuống. Mang Giang về trạm phẫu, nhưng bây giờ, chạy chữa thế nào? Rửa ruột, có ăn thua gì khi thuốc đã ngấm vào cơ thể. Thôi, thì đành uống thuốc mát, hạ hỏa và giảm những cơn điên. Mặt Giang méo xệch, tóc rụng sạch, miệng xưng vếu, chân răng ứa máu, lưỡi rộp lên đến uống nước cũng kêu buốt. Khi phát điên, Giang chạy đuổi trẻ nít, hò hát, cười khóc, gọi anh bộ đội của em ơi, chừ anh đi mô? Anh bộ đội nào? Có người hỏi. Giang kêu không biết, hét năm trăm, năm trăm đây! Năm trăm là năm trăm gam thuốc nổ trên mỗi trái thủ pháo, du kích gọi là trái năm trăm.

Qua những mẩu tin Giang nói và phối hợp với thông báo của tỉnh đội, ban bí thư xã đoán Ngụy sẽ tấn công Bàu Bính một trận tầm cỡ qui mô. Nghe đâu chính tướng Hoàng Xuân Lãm sẽ đích thân nhổ cái gai Bàu Bính, loại gai lưỡi long mọc lẫn vào cỏ diệc trên cát. Hai ngày liền, máy bay L.19, HU1A, rồi OV.10 xà xuống quần thảo. Tiếp đó, là pháo. Pháo bắn thật dai, từ Cẩm Hà là pháo Đại Hàn, và từ Núi Quế là pháo sư đoàn 2 chiến thuật. Rồi pháo từ hạm đội Mỹ trên biển, trái nào trái nấy to như bom tấn, nổ khoét từng cái ao. Mờ sáng, du kích nay phần lớn là nữ xô ra vị trí chiến đấu. Người trong thôn ai cũng có trách nhiệm, chia thành những mũi chặn địch, phối hợp với du kích, đại đội 15 của huyện, và một bộ phận của Tiểu đoàn 70 cấp tỉnh.

Ngụy đổ vào hai ngàn lính, gồm sư đoàn 2 bộ binh, tiểu đoàn 37 và 39 Biệt Động Quân, có xe tăng, phi cơ chiến đấu và pháo tuần dương hạm của Mỹ trợ chiến. Trận tấn công rất bài bản. Ba ngày đầu, pháo bắn chuẩn, bắn chuyển làn, xe tăng lên trước, bộ binh bám sau. Bị chặn, chúng lùi. Lại pháo,

từ xa phá hệ phòng thủ. Cứ mỗi ngày, địch đánh năm, bảy đợt. Tiểu đội của Dân được phân công chiến đấu với du kích, chấn ngay mũi chặn mặt địch. Du kích Bàu Bính có một trung liên, một B.40, một cối 60 không đế với súng tay loại AK, AR15 và lựu đạn. Còn lại, mũi phải là đại đội 15, mũi trái là Tiểu đoàn 70. Hai đơn vị này đều gặp khó khăn về quân số, nhưng có thể dựa vào công sự chiến đấu và tuyến mìn bố phòng dày đặc xung quanh rìa thôn.

Ba ngày đầu, địch đánh thăm dò, chủ yếu là tấn công ban ngày. Ta chiến đấu đến tối rồi tiếp tục củng cố công sự, gài lại mìn. Ngày thứ nhất, du kích hạ một xe tăng. Đám người lớn trẻ con trong thôn bò theo xem, đứng dậy la hò hoan hô bất kể bom đạn. Họ bị đuổi nhưng nhất định không về, cứ mon men sát chiến tuyến. Giang ở trong số những người đó. Nàng vỗ tay, miệng la, năm trăm... năm trăm. Bọn nít rú cười, đồng loạt hò theo, năm trăm đây.

Đến ngày thứ tư, địch phát hiện mặt du kích chống giữ hỏa lực tương đối yếu, tập trung thúc bộ binh theo sau tăng tiến vào. Ta lại hạ thêm một tăng, nhưng tổn thất nặng. Đạn đại liên M.60 rít lên vèo vèo xé gió đệm cho pháo 155 ly bùng bục ho khan. Chẳng biết hiểm nguy, Giang thình lình đứng lên múa may la năm trăm, năm trăm đây... Dân ngoái lại nhìn, thét nằm xuống. Trường Sơn nằm bên, kêu Giang ơi nằm xuống, giọng hốt hoảng. Nàng vẫn thẳng người, tay giơ lên trời, lững thững đi từng bước về phía một hàng xe tăng lùi lũi bò như cua, miệng vẫn tiếp tục, năm trăm, năm trăm đây. Đạn xé gió rít lên. Nhưng thật là lạ, Giang vẫn bước. Dân lại quát, nằm xuống. Cả đội du kích hò lên, Giang ơi, nằm xuống. Giang quay lại vẫy, miệng mỉm cười, vẫn cứ bước. Bất ngờ, Trường Sơn bật dậy chạy về phía Giang. Chỉ còn cách nàng ba thước, thân thể Trường Sơn nhấc bổng lên trời như bay. Giang quay lại nhìn, bất thần tỉnh lại, rú thảng thốt. Nàng bước lại ngồi phịch xuống cạnh xác Trường Sơn vừa rụng xuống mặt đất như một con chim trúng đạn. Đúng chỗ đó, bụi đất bỗng bốc tung tưởi trong vòm lửa đỏ lè hực lên sau một tiếng nổ kinh hồn.

Giang và Sơn chết không cần chôn, thân xác tơi tả ra trong một chớp mắt để trở về cát bụi.

*

Bàu Bính trụ đến ngày thứ mười lăm thì kiệt lực. Mặt giữa, du kích còn bốn tay súng, ba đội viên tiểu đội Dân và hai cán bộ xã. Số thương binh là hai mươi mốt, còn lại tử vong cả. Mặt phải, đại đội 15 vỡ, bị đánh bật khỏi công sự. Mặt trái, Tiểu đoàn 70 bị thọc ngang sườn, rút về tuyến phòng thủ 2. Đầu trưa, lãnh đạo tỉnh gọi qua điện đài PCR.25 bàn kế hoạch rút quân tản dân. Thôn Bàu Bính còn khoảng sáu trăm người, nếu không tản đi được chắc thế nào cũng không khỏi bị tàn sát. Lệnh quân khu cho phép rút lúc năm giờ ba mươi chiều.

Trong chu vi năm mươi cây số, Bàu Bính là điểm chốt duy nhất vùng Đông. Tứ bề, nhan nhản đồn bốt địch. Miệt núi phía Tây là nơi độc nhất có thể rút, nhưng cũng là nơi địch đóng quân dày đặc. Chính đơn vị Dân đã bị đánh chạy từ núi dạt xuống Bàu Bính. Bây giờ, phải chạy ngược lên, với đám đàn bà trẻ con nheo nhóc. Nhưng không còn chọn lựa, đành tìm một ngách sống giữa muôn trùng cái chết. Kế hoạch rút rất táo bạo: vượt Trường Giang ở Duy Nghĩa, qua Xuyên Tân men sông đi ngược mười cây số đến đường số 1 ở Hương An trước khi trời sáng. Giấu dân một ngày, đêm sau đi về thôn An Tráng, xã Bình Lâm.

Qua sông, phải đi mò thuyền mò ghe nhận dưới lòng sông. Được ba ghe, bốn thuyền thúng. Ghe, chở được năm, bẩy người. Thuyền thúng, chỉ hai, ba. Người có sức, chặt thân chuối ôm bơi qua sông. Ghe và thuyền dành chở thương binh, người già và trẻ con. Chín giờ đêm, đi chuyến đầu. Đoạn sông này chỉ ba trăm mét, nhưng sao mà mênh mông, nhìn không thấy bờ bên kia. Một số người quyết định không vượt sông nhưng đi Hội An, sáng sớm gồng gánh lên chợ Nổi Rang tìm xe đò. Đến sáu giờ sáng, vẫn còn hai trăm người kẹt lại bờ bên này. Số qua đến Phú Diên bờ bên kia được ba trăm người. Lúc lên đến quốc lộ 1, một số tạt lên Hà Lam đợi tìm xe về Đà Nẵng. Phải đến nửa đêm thứ hai, số dân kẹt lại mới qua hết sông. Địch lại bắn những chiếc đèn dù, chiếc này vừa tắt, chiếc kia đã bùng sáng, soi thứ ánh sáng nhợt nhạt ma quái lên dòng sông lặng lẽ. Pháo từ Tuần Dưỡng, pháo từ Hà Lam đuổi theo cầm nhịp suốt đêm. Mảnh pháo có loạt gần bay rào rào ngang đầu. Và đến sáng, phía sau địch truy đuổi. Phía trước địch thả quân bằng trực thăng chặn đường. Cuộc đuổi bắt ú tim kỳ lạ: một bên, ba trăm con người xác xơ, gồm người già, trẻ con, đàn bà và thương binh phải cáng. Họ len lỏi trong một vùng trắng dân, dày đặc căn cứ địch. Ngày thứ mười, hết sạch gạo. Rồi đau, ốm. Họ vật vờ như những bóng ma. Bên kia, những người truy đuổi với nào là xe tăng, nào là máy bay, không hiểu vì sao lại không thấy họ. Có người bảo, thánh che mắt kẻ truy đuổi. Có người cho rằng chính những người truy đuổi lơ đi không muốn thấy. Đây là câu Dân hỏi mình. Và muốn hay không, khó có thể cho rằng đám lính Biệt Động mang mũ nâu đã chặn mọi ngả mà lại để cho một đoàn mấy trăm sinh mạng con người già trẻ lớn bé đi thoát được dễ dàng như vậy vì thánh che được mắt họ.

Đến ngày thứ mười ba, đoàn người chạy thục mạng đến được An Tráng.

Dân thôn Bàu Bính lập ra xã Bình Tân trên núi. Họ ngóng về phía biển, chép miệng nhắc những rặng phi lao và những mái nhà lợp bằng cỏ diệc, loại cỏ tự nhiên mọc lên năm xưa khi Bàu Bính bị cào trắng. Họ cố quên mười lăm ngày máu lửa trên một khoanh đất lỗ chỗ hố bom, quên cô bé Giang phát điên, quên những cái chết kinh hoàng, để có sức lao vào một cuộc sống phải

bắt đầu lại từ số không với hai bàn tay trắng. Vây bủa chung quanh họ vẫn là những con Ma, Thần Sấm, thiết vận xa M.113, đại bác 155 ly... và đủ loại đồ chơi sắt thép giết người của thứ văn minh cơ giới lạnh lùng. Dân ở lại với họ cho đến khi liên lạc được với Tiểu đoàn 74. Đơn vị cũ nay chẳng còn được bao nhiêu người. Dân giữ được cho gia đình Trường Sơn cuốn nhật ký, di vật độc nhất của người lính trẻ đã hy sinh. Giở ra đọc, Dân mới biết Sơn người gốc Quảng Bình, đang học đại học Thủy Lợi thì nhận lệnh động viên. Những dòng chữ giữa hai làn bom rơi trên thôn Bàu Bính kể lại mối liên hệ giữa Sơn và Giang...

"Ngày... tháng... 1971.

Dứt tiếng máy bay, bầu trời lại vút cao, gió lồng lộng và những hàng dương cháy như đuốc đốt. Bây giờ, thời gian đo bằng khoảng cách giữa những trận B52, những trận pháo kích. Tôi ra bờ thổ, thở không khí vào đầy buồng phổi, ngắm những vòm khoai lá chợt xanh hơn, tươi hơn. Có tiếng cười khúc khích. Eng bộ đội ơi! Hầm mấy eng an toàn hỉ? Nhìn lại, thì ra là Giang, cán bộ trợ y trạm phẫu thuật... Nàng vén lá. Ô kìa, không phải là Giang. Một nàng công chúa nước Chiêm, áo chẽn, quần ống phùng, trang phục xanh tuyền màu ngọc thạch. Nàng nói, tôi chẳng hiểu gì, nhưng tôi cúi đầu, hai gối nhũn ra, quì xuống. Gió mơn man, thổi bay đi chiếc khăn nàng quàng đầu... Tôi cúi xuống nhặt, và nàng, nàng cũng cúi xuống khiến tóc nàng vương vào mặt tôi, mắt vương vào mắt tôi, và tay nàng nằm trong tay tôi. Một điệu nhạc cổ vang lên, tiếng hát vẳng lại nghe đâu như tiếng hát quan họ, nhừa nhựa, lê thê... Nàng lại nói, và tôi, tôi là anh lính trẻ đi từ xứ Nghệ theo Chúa Sãi, tôi hiểu tôi đã từng gặp nàng từ ba thế kỷ trước. Tôi chớp mắt. Trước mặt lại là Giang. Nàng bảo mai nàng sẽ đi mua thuốc trong vùng địch. Không hiểu sao, bụng tôi thóp lại. Tôi sợ, sợ rất vô cớ. Nàng cười, sợ răng mà sợ chi eng, em đi ra đi vô quen đường rồi. Mai, tay nàng chỉ, em đi về ngả Xuyên Tân. Đi lúc mặt trời lên, không để vết chân trên sương. Rồi nàng rút tay ra.

...Suốt ngày hôm đó, tôi nghĩ đến những vết chân trên sương và lúc mặt trời lên. Phải chăng nàng hẹn tôi. Tôi không biết! Nhưng có một động lực nào đó khiến tôi cả đêm thao thức. Cứ chợp mắt, tôi lại thấy cô công chúa nước Chiêm ngồi bên, tay đưa ra luồn vào ngực, hỏi trái tim anh đâu. Ai cũng cần một trái tim. Để chết! Tôi vùng dậy, đáp, để sống. Nhất là thời gian để sống chỉ còn nhỏ giọt giữa bom đạn.

Sáng hôm sau, tôi ra đợi. Nằm úp mặt vào cát trắng mịn màng, tôi biết, đúng tôi là kẻ theo chúa Sãi vào Đồ Bàn. Có tiếng ngựa hí. Tôi ngước lên, nhưng mắt nhìn về phía thôn khi mặt trời lóe khỏi những tàn lá dừa mọc ven biển như bị thôi miên. Và tôi mê đi cho đến khi nàng hiện ra, nàng công chúa của tôi. Tôi chính là tên lính xâm lược kiếp nào xa xưa đã bỏ Chúa Sãi cứu

lấy nàng. Và xin nàng làm vợ. Tôi chồm dậy, miệng thì thào, nàng đây rồi, nàng là ân oán truyền đời, nỗi đau và đồng thời là hạnh phúc của tôi. Không còn thời gian. Không có trận chiến nào nữa. Chỉ còn một sợi dây định mệnh nào đó khiến chúng tôi lẫn vào nhau tựa những hạt cát sinh thành từ sự độ lượng giao hòa của đất với trời. Của âm với dương.

Vâng, tôi cũng cần một trái tim. Để sống và để chết...".

Nhét cuốn nhật ký của Sơn vào ba-lô, Dân bần thần tự hỏi, mình có là tên lính xâm lược ngày nay đang theo một chúa Sãi hiện đại nào đó không? Không. Vì bom thả từ B-52 là bom Mỹ. Lính truy kích có Đại Hàn. Nhưng còn đám Biệt Động Quân, cũng dòng giống người Việt, có phải họ thật là tay sai ngoại bang, là "ngụy"? Nếu thế thật, thì tại sao họ nhắm mắt cho dân chạy về An Tráng? Những dòng chữ trong cuốn nhật ký chập chờn vây bủa Dân, với những câu hỏi không giải đáp. Và nhất là một nỗi xao xuyến đang thành hình. Nhìn xuống vết thương ở chân nay đã lên da non, Dân nhớ chính Sơn đã rắc thuốc súng rồi đốt tẩy trùng. Chàng bỗng ngậm ngùi băn khoăn. Sau khi chứng kiến tận mắt cái chết của Giang và Sơn, Dân tự hỏi, liệu cái ý đồ đầu hàng của chàng mới cách đây chưa đầy một tháng có, hay không có, nghĩa? Đúng là làm hàng binh thì sống, có cơ gặp mẹ, nhưng sống như thế có đáng để sống hay không trước những cái chết của đồng đội như Sơn? Dân ôm đầu, chợt thấy mình hóa ra một con kiến nhỏ nhoi quờ quạng vô vọng trong một cơn hồng thủy chẳng cưu mang ai, cả thể xác lẫn linh hồn.

*

Về đơn vị một thời gian, Dân và một số lớn đồng đội được lệnh vòng sang Lào rồi ngược về Vĩnh Mốc, căn cứ địa làm chỗ dưỡng quân gần cửa Việt. Lính đùa bảo đấy là chỗ vỗ cho béo trước khi đi làm thịt. Ban chỉ huy tiểu đoàn hiện có Cự, phó bí thư chi bộ, xưa là bạn học với Dân. Tình hình chiến sự sắp đến thời cơ quyết định, nên có nhu cầu bổ xung chẳng những lính mà còn cả những cán bộ chỉ huy cũng bị tổn thất rất nặng trong mùa mưa vừa qua. Cự xem hồ sơ của Dân, gặp và đề nghị giới thiệu Dân vào Đảng. Ban đầu, Dân nghi ngờ, chỉ ậm ừ. Cho đến khi chính Chính Ủy đại đội tận tay trao cho Dân một bản Điều Lệ Đảng, Dân mới thật sự tin và chờ ngày làm lễ kết nạp.

Đại đội trưởng kêu tên:

- Phan Thượng Dân!

Dân hô có tôi, bước lên ba bước, nhập bọn với đám lố nhố năm sáu người, đứng như phỗng. Máu dồn lên mặt, Dân đứng nghiêm, mắt nhìn thẳng vào cờ đỏ sao vàng, miệng hát *Cờ tô máu chiến thắng say hồn nước*... Dân đọc đơn xin kết nạp Đảng, câu cú đã chuẩn hóa, nghe máy móc vô hồn. Đến lượt phó bí thư chi bộ đại đội. Giọng đều đặn, anh ta đọc bản lý lịch, nhận xét,

rồi quay sang hỏi ý kiến "quần chúng". Dĩ nhiên, quần chúng có ba anh lính tiểu đội của Dân. Một người kể, đồng chí Dân không ngại hy sinh, tự mình cản hậu, một mình chiến đấu chặn địch để bảo đảm an toàn cho đồng đội. Một người khác tiếp, bị thương, đồng chí Dân tiếp tục nhả đạn vào bọn lính Ngụy, hạ được sáu thằng. Người cuối cùng thuật lại cuộc tản dân từ Bàu Bính lên An Tráng, và dẫu vết thương chưa hẳn lành, đồng chí Dân vẫn góp sức bảo vệ an ninh, phá rẫy giúp đồng bào trồng trọt canh tác lập ra xã Bình Tân. Dân nghe câu được câu không, nghĩ đến những giấc mơ mình nói với bà khi tình nguyện xin nhập ngũ. Bà ơi, chỉ năm mười phút nữa cháu bà sẽ là đảng viên. Từ nay con đường tiến thân đã mở, cháu sẽ không mãi còn là cái thằng Dân vật vờ như xưa để cho người ta khinh rẻ trong làng. Ứa nước mắt, Dân cố kìm tiếng nấc trong họng, bụng căm căm một nỗi ai oán xưa nay chôn chặt trong lòng.

Bí thư chi bộ ê a đọc, măn hạn ba năm nghĩa vụ, đồng chí Phan Thượng Dân đề đạt ý nguyện được tiếp tục phục vụ cuộc chiến đấu thần thánh của nhân dân ta anh hùng. Đồng chí thông suốt đường lối của Đảng, học tập xuất sắc, nêu gương đạo đức và phẩm chất người lính của quân đội nhân dân, xứng đáng trở thành... Và Dân thề: ...thề bảo vệ danh dự uy tín của Đảng như bảo vệ con ngươi mắt mình...

Thế là Phan Thượng Dân được kết nạp, trở thành đảng viên Cộng Sản ngày 19 thánh Tám năm 1971.

Sau lễ kết nạp ít lâu, Dân được phong làm Trung đội trưởng, qua mặt Trung đội phó Tạ, lính lâu năm hơn nhưng kém văn hóa, ăn nói lung tung, phát biểu khá tùy tiện. Bàn giao Trung đội cho Dân, có Tạ và Cự. Cự thuộc thành phần cơ bản, học lớp tám đã là đoàn viên. Sau lớp mười, Cự lên Hà Nội học tổng hợp Văn được ít lâu thì tình nguyện nhập ngũ, năm sau được kết nạp vào Đảng. Là người làng bên, Cự và Dân học chung trường cấp 3 ở Tiên Lãng, có quen nhưng không thân. Để chiêu đãi Dân, Cự mở một gói thuốc Tam Đảo và pha trà Thái Nguyên:

- Trung đội này chiến lắm, đánh đấm ở Khe Sanh được biểu dương thành tích nhé! Tiểu đoàn chúng mình đúng là "đèo cao thì mặc đèo cao, tinh thần đánh Mỹ còn cao hơn đèo!".

Tạ xen vào, cười hềnh hệch:

- Đúng thế thật, nhưng ở Khe Sanh phăng teo cha nó một nửa!

Cự ngắt, giọng không bằng lòng:

- Đánh nhau thì tránh thế nào được? Mình chết, nó cũng chết chứ!

Tạ lại hồn nhiên:

- Ờ, thủ trưởng đúng. Thằng nào chết nhiều, thằng ấy thắng! Mở tay áo, Tạ khoe một vết sẹo chạy từ bả vai xuống khuỷu tay, tiếp – Đồng chí Dân

xem, tí nữa thì mất mẹ nó cái tay, may và mảnh đạn 155 ly nó chệch đi... Thế cũng ba tháng nằm viện bên Hạ Lào, nhưng được địa phương thưởng một ký đường. Bu nó đến trụ sở xã lãnh, hân hoan viết thư, nhà nó ơi, tết năm nay làm bánh trôi bánh chay, cả nhà mừng lắm... A, cái con chết tiệt – Tạ lại cười – nó có biết đâu thằng này suýt cống hiến cái tay cho sự nghiệp chống Mỹ cứu nước! Hà, hà...

Thấy Cự nhăn mặt, Dân phà một hơi thuốc, cố nín cười, nghiêm giọng:

- Đồng chí Tạ, bao giờ, đồng chí cho tôi biết chi tiết về từng đội viên? Thành phần, trình độ và phẩm chất cũng như tinh thần tác chiến...

Tạ vẫn hềnh hệch chọc tức:

- Đồng chí Trung đội trưởng này có vẻ còn nghiêm túc hơn đồng chí Trung đội trưởng trước đấy! Các đồng chí ơi, ngày rộng tháng dài, chưa cấy mà gặt ngay thế nào được, cứ từ từ rồi sẽ có bá cáo ngay ấy mà!

Cự đứng dậy. Vừa bước vừa ôm vai Dân, Cự nói nhỏ:

- Mỗi lần họp đại đội, cậu để tay này làm nhiệm vụ khác, không thì cứ phát biểu lăng nhăng, rách việc!

*

Thắm là đội viên cấp dưỡng trong ban tiếp vận cho Tiểu đoàn của Dân đóng ở Vĩnh Mốc. Nàng đến với Dân như một cơn cuồng phong. Ngay từ phút ban đầu, lòng Dân nổi giông bão. Gió lên, có lẽ là bởi khi nàng đến được địa đạo thì cơn bão cuối mùa mới áp tới. Dân ra đón ở lối vào địa đạo. Biển cuối tầm mắt kéo từng đợt sóng trắng xóa giăng ngang chân trời đục xám sương mưa. "Chào đồng chí, chúng em muộn, đường vào đây cây cối đổ ngả đổ nghiêng. Bão năm nay to thật!". Thắm tươi cười, tay đưa vạt áo lên mặt chùi nước mưa. Dân sững sờ khi nàng bỏ tay xuống, miệng thốt "...Ơ kìa, chị Nết đâu? Tôi cứ tưởng..." Thắm vui vẻ "Chị ấy bệnh, sốt rét cấp tính. Em là Thắm, em tạm thay chị Nết". Thắm tinh quái tiếp "...chị Nết của anh kỳ tiếp lương sau sẽ lên!" rồi khúc khích cười. "Không không! Chị Nết nào phải của tôi đâu..." Thắm nguýt dài, vẫy tay gọi đoàn thồ lương vào, miệng trề ra ngịch ngợm "...thì của tất cả các anh vậy".

Bão mỗi lúc một lớn. Tối hôm đó, toán cấp dưỡng trú lại địa đạo. Anh nuôi trung đội chiêu đãi khách phương xa một nồi cháo măng nấu với tắc kè, chiến lợi phẩm thu từ những lần tuần canh cánh rừng phía nam. Khách làm văn nghệ đột xuất phục vụ bộ đội. Dưới ánh lửa chập chờn của hai ngọn đèn dầu soi căn hầm chỉ mươi thước vuông, lính chen vai thích cánh. Đến lượt nàng, cả toán cấp dưỡng nhao nhao, chị Thắm ơi, cho nghe quan họ đi nào. Người ơi người ở đừng về nhé. Không, cấm. Chiến sĩ nghe nhụt lòng. Chị Thắm chọn đi! Phụ nữ bây giờ bình đẳng cơ mà. Nàng chớp mắt, hắng giọng, em hát phục vụ các anh bộ đội nhé. Nàng nhịp khẽ tay vào nhau, cất tiếng:

Anh cứ bảo, rằng em không thương
Em đo lường thì rất cặn kẽ
Bởi thương anh nên em bàn với mẹ
Lo cho anh, không để lạc đường...
Giận thì giận
Thương thì thương...
Giận thì giận
Thương càng thương...

Điệp khúc thấm vào trong Dân, lắng xuống, đọng lại những hạt sương mong manh trên đầu cánh lá chớm lạnh lúc đêm về. Tạ đứng lên, ồm ồm hoan hô, vỗ tay bôm bốp. Nó kéo Thắm, ẩy về phía chỗ Dân ngồi, kêu "Cô Thắm. Đến lượt cô mời thủ trưởng bọn tôi!" Nàng nhìn vào mắt Dân, nhỏ nhẻ "Mời thủ trưởng. Chiều em nào". Dân lúng túng lắc đầu. Ôi, chiều em nào, nghe ngọt ngào như cục đường phèn tan dần trong miệng. Mời thủ trưởng, nàng nhấc, giọng có chiều van vỉ. Cả Trung đội ồn lên, Thủ Trưởng ngâm lại cái bài Quê Hương đi. Dân bảo, quên sạch rồi. Thắm bảo, em nhắc. Và khi Dân ngâm đến câu cuối "*Nay yêu quê hương vì trong từng nấm đất, có một phần xương thịt của em tôi*", mắt Thắm long lanh ngấn nước.

Trời trở cơn. Mưa sa gió táp liền ba ngày ba đêm. Đồng đội than nhưng Dân hạnh phúc. Một thứ hạnh phúc ngấm ngầm âm ỉ. Dân lân la hỏi, biết Thắm quê ở Ý Yên, gia nhập thanh niên xung phong cùng thời Dân xin vào bộ đội. Nàng có hai người anh đều hy sinh trong Tết Mậu Thân. Cha nàng góa bụa, nay sống với gia đình người cô. Thắm ngậm ngùi, hết hạn, em xin về lo cho cha. Còn anh? Dân đáp, tôi mồ côi cả cha lẫn mẹ, chỉ còn bà ngoại. Bà một mình, nhưng có mấy người cháu họ ở gần, lúc hoạn nạn cũng không đến nỗi tứ cố vô thân. Nàng hỏi tiếp. Dân ậm ừ lảng đi. Thấy Dân không muốn nói, Thắm xoay chuyện, giọng nghịch ngợm, thế anh mơ ước gì? Dân lắc đầu. Trả lời làm sao đây? Quả thật Dân chưa biết mơ ước. Có gì đáng để ước mơ bây giờ? Dân nói với nàng, cho Dân khất, để còn nghĩ đã. Không hiểu sao Dân mím môi quả quyết với nàng rằng mình vẫn còn khả năng mơ ước.

Mưa ngớt dần. Trận bão còn để rớt lại dăm ba cơn giông. Trận bão cho Dân ba ngày gần Thắm, ba ngày đoán bước Thắm đi, nghe tiếng Thắm thì thào, có dịp ngồi bên Thắm để kín đáo hít hương da thịt nồng nàn bốc lên trong những căn hầm ẩm thấp. Ba ngày ngắn ngủi. Thắm chưa đi, sao Dân đã nhớ. Đến phiên gác, Dân dật dờ ôm súng. Ngồi dưới lều ngụy trang cạnh nóc hầm, Dân thẫn thờ nhìn về cuối chân trời, nơi đã loáng thoáng dăm cánh buồm nâu căng trên những chiếc thuyền chài ra biển. Dân vẫn nợ Thắm câu trả lời đã khất. Mơ ước? Mơ ước gì? Còn Thắm, về phụng dưỡng liệu có phải là một mơ ước cho Thắm?

Tiếng chân đâu đây như tiếng chân nai. Rồi tiếng áo mưa làm bằng nhựa thô loạt xoạt. Thắm hiện ra. Đến chỗ Dân đang bó gối, Thắm chìa cho Dân một củ khoai nướng. Thắm ngồi xuống cạnh Dân, mỉm cười, nhìn bâng quơ ra biển. Dân lặng im, giữ cho thật thanh tịnh phút giây thần tiên một buổi sáng trinh nguyên vắng lặng. Tiếng sóng dập dềnh xa vắng lẫn vào tiếng chim ban mai. Thế gian lắng vào một cõi thực hư lẫn lộn. Dân hỏi, Thắm mơ ước gì? Thắm cười nhẹ, em mơ thành bướm. Anh đã thấy những cánh bướm trên Trường Sơn chưa. Có con cánh to bằng bàn tay, đủ màu đủ sắc. Những cánh bướm trong bóng đêm sáng lên sắc lân tinh, xanh có, đỏ có, cam có. Đẹp, kỳ diệu. Thời gian trên rừng, em không bắt bướm. Em tìm những xác bướm chết, mang ép. Bộ sưu tập em thu nhặt được đến trên hai mươi loại. Người ta bảo có loại bướm trên mỗi cánh nhung tuyền là một nửa trái tim đỏ tựa màu đỏ hoa gạo. Em tìm, nhưng vẫn chưa thấy... Khi thấy, em chắc sẽ có được một trái tim nguyên vẹn. Và biết đâu đó lại chẳng phải là tình yêu tròn đầy. Dân buột mồm, tôi sẽ tìm cho em! Thắm cười buồn. Bất chợt, nàng hỏi "Còn anh?". Dân vội vã, lời bật ra như tên bay, "...mơ ước của anh là có em mãi mãi ". Hình như Dân chỉ ý thức được một phần ý nghĩa câu nói. Dân không đủ thời gian. Vì Thắm nức lên. Thắm ơi, đừng khóc. Dân ngần ngại đặt tay trên vai Thắm. Nàng ngật người ngả xuống lòng Dân như cánh bướm chao nghiêng. Dân chụp Thắm lại, xiết lấy, sợ nàng biến đi vì cái phất tay ác độc của mụ phù thủy trong chuyện cổ tích. Dân xiết, và Thắm ghì lấy Dân. Dân rúc đầu vào mái tóc nàng nay xổ tung ra thành suối mát đầu nguồn. Dân thả cho bản năng giống đực dẫn dắt. Dân vục đầu vào ngực Thắm, liếm láp, bú mớm hệt một đứa trẻ tìm căn nguyên nuôi nấng sinh thành ra mình. Dân nghe vang vọng trong đầu, vâng, tôi thằng lính hai mươi ba tuổi còn trai tân. Vâng, hình ảnh mẹ đã chìm vào tiềm thức vô minh. Vâng, tôi đứa bé không cha, luẩn quẩn lớn lên với bà ngoại đêm nào cũng thủ thỉ nguyện cầu, tay mân mê chiếc thập tự giá làm bằng hai đõn tre buộc lạc... Dân quăng khẩu súng vào bụi. Hai tay Dân vồ vào thân thể Thắm, cào cấu, rồi vuốt ve. Đến cái lúc ấy, Thắm nắm hông Dân, đẩy ngược lại, miệng run rẩy, "không... không được!" Thắm dằn ngửa Đân xuống đất, cúi đầu, mặt áp xuống. Dân thấy giải tóc Thắm chập chờn, lên xuống, dập dềnh, chao lượn. Cứ thế, Dân tuột vào một niềm hoan lạc như chưa từng. Dân mặc cho mình những hụt, không trọng lượng, rơi vào một nơi vô thủy vô chung, xác thân tìm ra mình qua khoái lạc. Chao ơi, Dân hực lên, mắt lóe bảy sắc cầu vồng, tai văng vẳng âm điệu những bài thánh ca âm vang ngàn trùng.

Khi Dân mở mắt, Thắm ngồi nhìn Dân, ánh mắt hiền dịu. Nàng bậm môi, nói một mạch "...em chẳng tiếc gì anh. Em nói thật, em đã... một lần, và người đó chỉ mấy ngày sau là chết trận. Còn anh, em không muốn mất anh...".

Nói được đến đấy, nàng bật khóc ấm ức, rồi thình lình vỡ òa bật thành tiếng.

*

Cô đội viên cấp dưỡng cùng đi với Thắm hớt hải nói rất nhanh, chị Thắm bị kiểm điểm, lệnh bắt trưa nay chúng em phải đi ngay. Dân điếng người, định hỏi nhưng cô ta làm ngơ, giúi vào tay Dân một chiếc khăn tay rồi thoắt biến sau lùm cây, gọi không quay lại. Dân cầm chiếc khăn màu trắng góc có thêu hai chữ *D&T* xoắn vào nhau, lòng bồi hồi. Kiểm điểm? Dân tự nhủ, rồi sẽ đến phiên mình. Thôi mặc, đến nước này thì kệ. Con đường độc đạo vào Vĩnh Mốc là từ Xóm Rộc. Không nghĩ ngợi thêm, Dân lẩn vào những tàn lá còn ướt sau trận bão, nhắm hướng rồi đi xuyên rừng đón đầu.

Dưới cuối dốc, Dân thu mình ẩn vào một lùm cây, mắt chăm chăm nhìn về phía con đường mòn chỉ một người đi lọt. Trên cành, hai con vượn chí chóe chạy khi thấy bóng người, con chạy trước ôm theo một con vượn con bé chỉ bằng hai bàn tay. Dân thầm than, vượn có đôi có lứa, có con nối dòng. Còn con người? Dân nhớ chuyện một anh bộ đội con một trong làng mình, lấy vợ được hai tháng rồi đi B, đi nhưng vợ chưa thụ thai. Năm sau, anh "tút", lén lút về làng gặp vợ nhưng không dám để ai biết kể cả bà mẹ anh nay đã già yếu. Anh trốn trong nghĩa địa đồng không mông quạnh, đào hầm ở chui, trên vách dán một tấm ảnh một đứa con trai cắt từ báo Nhân Dân. Đêm đêm, vợ anh đến tiếp tế, ăn nằm với nhau, nhất quyết phải có kẻ nối giõi tông đường rồi đi đâu mới đi. Bốn tháng sau, vợ tắt kinh, anh lên đường tìm đơn vị, khai là mình lạc trong rừng. Nhưng chị vợ chửa bụng vượt mặt không biết ăn nói thế nào với làng xã. Chồng đi chống Mỹ cứu nước, chửa thì chửa với ai? Mẹ chồng ăn vạ, từ con dâu. Xã đội bắt chị dòng lên Ủy ban, trên đường người làng nhiếc móc, có kẻ xông vào đánh đá. Bị bức bách đến độ cuối cùng chị khai thật, xã cứ thế báo lên đơn vị, và đến lượt anh chồng bị kỷ luật. Ba tháng sau, ông Bí thư xã đến báo mẹ anh bộ đội rằng anh bị tử hình. Chị vợ chửa chín tháng treo cổ trên cành đa cạnh miếu Thành Hoàng đầu làng, đem chôn nhưng mất vẫn trừng trừng, không một ai khép cho nhắm được. Cả năm sau, người làng cứ đi ngang miếu là nghe thấy tiếng trẻ sơ sinh khóc oe oe, ngày cũng như đêm, cho đến khi làng bị bom B52 phá trụi.

Dân đợi độ khoảng xế trưa thì đoàn cấp dưỡng thấp thoáng đi đến. Nhẩy bổ khỏi lùm cây, Dân chồm lên chạy ra chặn. Được ba bốn bước, Dân chúi người ngã xuống đất. Một mũi súng lạnh buốt dí vào thái dương, rồi một tiếng cười gằn cất lên:

- Đồng chí đi đâu mà vội mà vàng thế?

Dân ngước nhìn chiếc băng đỏ cuốn quanh vòng tay áo xanh rêu của kẻ vừa thò chân ra ngáng, biết là đám lính kiểm sát rình bắt mình. Đằng xa, Thắm trong đoàn người nhưng Dân nào đã thấy bóng dáng. Dân gào, Thắm

ơi, tiếng gào vang vang chuyền trong vách núi. Một bàn tay tóm lấy gáy Dân xiết lại. Vùng mình, Dân cố thoát ra, miệng tiếp tục gào:

Thắm ơi, anh đây...

Dân nghe văng vẳng, cố sống về tìm em ở Ý Yên. Đó là tiếng Thắm.

Cố sống về tìm em ở Ý Yên...

Nàng cũng gào lên, không phải một mà là nhiều lần, âm thanh mơ hồ đến từ nơi nằm ngoài cái cõi khốn nạn của một thời chinh chiến.

*

Cầm bút lên, tờ giấy trắng trên bàn bỗng thành mặt biển kề thôn Bàu Bính, nơi Giang và Sơn cùng chết. Giọng Chính Ủy đại đội gần, đồng chí là đảng viên, lại là cấp chỉ huy mà đi hủ hóa, không biết tam khoan là gì à? Chưa yêu thì khoan yêu. Yêu rồi thì khoan lấy. Lấy rồi thì khoan có con...

Dân ngao ngán tự hỏi, chưa chết nhưng phải khoan sống à? Một cánh bướm chao nghiêng cửa hầm, chập chờn đưa hình ảnh Thắm trở lại. Thắm cắn môi, nhìn xa vắng. Cuối tầm mắt, những đợt sóng xô nhau chạy vào bờ trong khoang trời âm u thu gọn biển vào một góc vòng cung lổn nhổn những gềnh đá nhô lên nhọn hoắt. Nàng phụng phịu nói dỗi:

- Em kể cho anh nghe hết về gia cảnh em, còn anh, anh bảo mật ghê quá! Không tin em ư? Hay là em chỉ là kẻ qua đường, người dưng nước lã...

Dân kể mẹ Dân chết khi Dân lên bảy tuổi. Còn cha? Cha Dân ư, cha bận công tác, từ lâu lắm rồi Dân không được gặp. Ai bảo cha anh bận công tác? Thì bà anh, bà bảo thế! Thắm bĩu môi, bận đến độ không gặp con? Lạ nhỉ, hay cha anh tục huyền rồi, nói thế cho xuôi chuyện? Dân chẳng biết đáp thế nào, lại im lặng.

...Bây giờ, Thắm thân yêu, anh muốn nói hết cho em nghe dẫu rằng có thể là quá muộn:

Anh ở với bà ngoại. Dĩ nhiên anh có một người mẹ. Mẹ anh đi Nam. Bà kể mẹ lên Hải Phòng rồi mất biệt. Mẹ bế theo Nhân, anh em song sinh của anh. Bà bảo, hai anh em, đứa một khoáy, đứa hai khoáy. Nhân có mẹ, may hơn anh, có lẽ nó một khoáy. Đứa nào hai khoáy là đứa vất vả. Nhưng cả hai đều không có cha. Và con không cha, bà ngoại thở dài, như nhà không nóc... Nhưng nói là anh không cha, cũng không đúng hẳn. Năm anh lên bẩy, một người dong dỏng cao, về làng, ôm lấy anh, gọi anh bằng con. Bà bảo, anh ra ngoài sân chơi. Hôm ấy, nắng gắt đến độ dòng sông Văn Úc cuối tầm mắt bốc hơi giăng ngang lưng núi Voi. Voi uốn cái mông đá xám lên nền trời xanh ngắt. Cây sấu cúi xuống mặt ao lặng lờ, mặc những con bọ ngựa mầu ngọc non ve vẩy bám vào thân cây sần sùi đang tứa mồ hôi. Chỉ bọn châu chấu ma là bất chấp lửa địa ngục. Chúng vẫn lẫn vào đám cỏ cháy, búng chân nhảy

nhót lách tách, mắt nhỏng lên nhìn đất trời này như là đất trời của riêng chúng.

Đến đêm, trời mát dần. Cha anh nằm cạnh, cựa nhẹ trên chiếc chõng tre cót két, thở dài thườn thượt. Cha quạt cho anh, thỉnh thoảng nhỏm dậy nhìn ra ngoài. Tờ mờ sáng, cha dậy, thì thào với bà, rồi cha vào ôm anh. Anh giả vờ như không biết, mặc cho cha hôn lên má, lên trán. Tiếng cửa khép lại, anh biết cha lại vừa đi. Sáng ra, bà bảo, cha con lên Hải Phòng. Anh hỏi để làm gì? Bà quệt nước mắt: đi tìm mẹ mày với thằng Nhân. Hai mẹ con đi đã bốn tháng nay rồi, chẳng tin tức gì về. Anh ấm ức, nhưng rồi anh hy vọng. Cha anh đi tìm, ắt phải tìm ra chứ. Vài ngày sau, cha anh về. Cha về mà mẹ đâu? Thằng Nhân đâu? Không, không thể thế được. Cha khóc, vẫy anh lại. Anh vùng chạy ra ngoài. Anh cắm cổ chạy, chạy cho đến lúc anh kiệt sức, lao mình vào đống rơm, đầu chúi xuống, mắt nhắm lại. Và anh cầu, như bà ngoại vẫn lẩm nhẩm, lạy Chúa lòng lành, hãy cho con về nước Chúa thiên đàng, đừng bắt con nhớ mẹ, nhớ Nhân. Hãy cho con quên cha, cái con người xa lạ kia đã trở về như một sự bội phản.

Anh lớn lên với cây sấu, những con châu chấu ma, dòng sông Văn Úc chảy ra biển và núi Voi bằng đá sừng sững chắn ngang tầm mắt. Một năm sau ngày cha đến nhà, bà nhận được tấm bưu thiếp của mẹ anh gửi từ Sài Gòn. Bà bảo, chỉ ít lâu nữa là tổng tuyển cử, mẹ và Nhân lại về. Còn cha, hằng năm cha đạp xe đạp về, đến rồi thoáng một cái, cha lại biến đi như trò ảo thuật. Đến cuối năm anh học lớp bốn, cha không về nữa. Bà bảo, cha đi công tác tận Liên Xô, xa lắm. Thế còn mẹ và Nhân? Làm dấu thánh, bà quay mặt làm như không nghe câu anh hỏi. Phần anh, anh nghe câu trả lời đến từ bọn trẻ học cùng trường cùng lớp. Mẹ mày đi Nam, con nhà phản động! Mẹ mày theo Tây bơ sữa. Anh ấm ức khóc, thét, nhưng tao có cha. Cha mày đâu? Cha tao đi công tác ở tận Liên Xô. Cha tao về thì chúng mày đi tù mọt gông. Ha ha, chúng tao không tin, cha mày công tác bên Liên Xô vĩ đại mà mẹ mày lại đi Nam theo Mỹ-Ngụy à? Tiên sư cha chúng mày! Thế là đánh, đấm, cấn, cấu, gào, thét... Cậy đông đánh ông! Được rồi, ông sẽ đi giải phóng miền Nam cho chúng mày xem!

Năm mười tám tuổi, học xong lớp mười, anh tình nguyện đi nghĩa vụ quân sự. Không được, phải là thành phần cốt cán, lý lịch trong sạch. Anh là con cháu địa chủ. Bà ngoại xưa có đến bảy mẫu ruộng, cống hiến hết cho xã, được chia lại hai sào, nhưng một ở đầu thôn là sỏi đá, một ở cuối thôn thì nước phèn ngấm đất. Ruộng như thế, bà bảo, thôi thì cho người ta canh tác. Còn cháu, cháu xin vào hợp tác xã mà làm. Cậy cục mãi, anh được nhận vào đội thủy lợi. Năm mười chín tuổi, anh lại xin đi nghĩa vụ. Vẫn không được! Năm ấy, bọn trai làng đi khá nhiều. Chúng nó lên Thái Nguyên học quân sự đâu

sáu tháng, rồi đi B. Anh lên hỏi xã đội. Ông ta nhìn anh, chửi nhỏ tiên sư khỉ, rồi xách mé, ngay vào đội tự vệ xã cũng chả được! A, tại sao? Ông xã đội, giọng bí mật, chẳng tại sao cả! Anh về nhà, lén lút như một thằng ăn cắp vặt, nằm vật xuống chõng tre, mặt quay vào tường khóc thút thít. Năm ngoái, một thằng ở thôn giữa đi B về, nó mất cánh tay trái nhưng bù lại, nó xin được đi học đại học, nghe đâu về ngành điện lực thì phải. Còn anh, nếu đi B về, dẫu có mất một cánh tay hay một cái chân cũng chẳng sao. Anh không cứ còn mãi phải đi vét bùn, tát nước, đắp đê. Anh sẽ đi học, bất cứ ngành nào, miễn là thoát ra cái cảnh trói buộc bởi lý lịch ông cha. Năm hai mươi tuổi, anh lại viết đơn thỉnh nguyện cho anh được tòng quân giải phóng miền Nam. Sau đợt Tổng công kích Tết Mậu Thân, kỳ này tình thế đã có vẻ khác. Tuyển quân dễ hơn trước, nhưng không hiểu làm sao mà anh vẫn không được chấp thuận. Bà anh bảo, cháu đi thì mười phần chết bảy. Thôi cứ ở đây với bà, bà già rồi. Anh nói, cháu đang chết lần chết mòn bà ơi. Sống thế này, như cùi hủi, làm sao sau này ngước mặt lên được, hở bà! Bà anh khóc thút thít, hôm sau quày quả lên nhà Bí thư xã. Chiều bà về, bảo anh, lý lịch cháu không chỉ có thành phần địa chủ mà còn là Công giáo. Nhưng thế nào là Công giáo? Anh mượn bà anh cuốn Kinh Thánh bìa rách to bằng hai bàn tay, bà anh không cho. Bà đốt Kinh, nước mắt ròng ròng, làm dấu Thánh rồi đưa cho anh một cái nhẫn. Bà bảo, cái nhẫn này là nhẫn đính hôn của mẹ anh, mẹ để bà giữ hộ, nay bà trao cho anh. Bà ngậm ngùi, con giữ hay con đưa bà Bí thư xã là tùy con. Sang năm, con lại tình nguyện đi B, có bà ấy giúp may ra được...

Tiếng chân nện thình thịch ngoài cửa hầm kéo Dân về hiện thực. Chính Ủy bước vào, lấy giọng ôn hòa:

- Đồng chí đã viết xong bản kiểm điểm chưa?

Dân đứng lên, tay chìa tập giấy, ngao ngán:

- Dăm bữa nửa tháng nữa là đánh một trận quyết tử... Kiểm điểm làm gì hở đồng chí?

Chính Ủy lướt mắt trên tập giấy không có đến một chữ, mặt xạm lại, tay đấm xuống bàn quát:

- Tại sao?

Giọng buồn rầu nhưng rành mạch, Dân nói như nói cho mình nghe:

- Đảng bảo chưa yêu thì khoan yêu, nhưng không dậy chúng tôi làm thế nào để khoan yêu cho được!

Mặc cho đồng chí Chính Ủy nói gì thì nói, Dân nhìn ra cửa hầm tìm cánh bướm. Mảnh trời xanh bên ngoài lơ thơ điểm chút mây. Cánh bướm nhung tuyền trên có một nửa trái tim đỏ mầu hoa gạo chập chờn rồi lượn là bay lên đậu vào một cụm mây trắng đến lóa mắt.■

NAM DAO

PABLO NERUDA
ĐỖ LÊ ANHDAO chuyển ngữ

saddest poem

I can write the saddest poem of all tonight.

Write, for instance: "The night is full of stars,
and the stars, blue, shiver in the distance."

The night wind whirls in the sky and sings.

I can write the saddest poem of all tonight.
I loved her, and sometimes she loved me too.

On nights like this, I held her in my arms.
I kissed her so many times under the infinite sky.

She loved me, sometimes I loved her.
How could I not have loved her large, still eyes?

I can write the saddest poem of all tonight.
To think I don't have her. To feel that I've lost her.

To hear the immense night, more immense without her.
And the poem falls to the soul as dew to grass.

What does it matter that my love couldn't keep her.
The night is full of stars and she is not with me.

That's all. Far away, someone sings. Far away.
My soul is lost without her.

As if to bring her near, my eyes search for her.
My heart searches for her and she is not with me.

The same night that whitens the same trees.
We, we who were, we are the same no longer.

I no longer love her, true, but how much I loved her.
My voice searched the wind to touch her ear.

Someone else's. She will be someone else's. As she once belonged to my kisses.
Her voice, her light body. Her infinite eyes.

I no longer love her, true, but perhaps I love her.
Love is so short and oblivion so long.
Because on nights like this I held her in my arms,
my soul is lost without her.

Although this may be the last pain she causes me,
and this may be the last poem I write for her.

bài thơ buồn nhất

Đêm nay, tôi sẽ làm bài thơ buồn nhất trong tất cả

Viết, thí dụ như là, "đêm này đầy sao,
và những vì sao, xanh, run rẩy từ tầm xa."

Làn gió đêm quay cuồng ca hát trong lòng trời.

Đêm nay, tôi sẽ làm bài thơ buồn nhất trong tất cả
Tôi đã từng yêu nàng, và đôi khi nàng cũng từng yêu tôi.

Trong những đêm như thế này, tôi đã từng ôm ấp nàng trong tay,
Tôi hôn nàng thật nhiều dưới màn đêm vô tận.

Nàng đã từng yêu tôi, đôi khi tôi đã từng yêu nàng.
Làm sao mà tôi có thể không yêu đôi mắt to và tĩnh mịch đó?

Đêm nay, tôi sẽ làm bài thơ buồn nhất trong tất cả
Khi nghĩ lại là tôi không có nàng, khi cảm nhận được là tôi đã mất nàng.

Khi nghe màn đêm mênh mông, càng mênh mông thêm khi mất nàng.
Và bài thơ sa vào lòng như sương sa vào cỏ.

Có nghĩa gì không khi tình tôi không giữ được nàng.
Màn đêm vẫn đầy sao và nàng vẫn không ở cùng tôi

Chỉ có vậy thôi. Từ xa thẳm, có ai hát. Từ xa thẳm.
Linh hồn của tôi đã lạc mất khi không có nàng.

Như là để đem nàng lại gần, mắt tôi tìm kiếm nàng.
Tim tôi tìm kiếm nàng và nàng không ở cùng tôi.

Cũng những màn đêm như nhau bạc trắng những hàng cây như nhau.
Chúng ta, chúng ta của ngày xưa đó, chúng ta đã không còn nữa.

Tôi không còn yêu nàng, đúng vậy, nhưng chao ôi, tôi đã yêu nàng biết chừng nào.
Tiếng nói tôi đã từng tìm kiếm gió đêm để chạm được tai nàng.

Của người khác. Nàng sẽ là của người khác. Như nàng một lần đã từng thuộc về nụ hôn tôi.
Giọng nói của nàng, thân thể nhẹ nhàng của nàng. Đôi mắt vô cùng của nàng.

Tôi không còn yêu nàng, đúng, nhưng có lẽ tôi đã yêu nàng.
Tình yêu thì quá ngắn mà lãng quên thì quá lâu.

Vì trong nhưng đêm như vầy tôi ôm nàng trong vòng tay,
linh hồn tôi thất lạc khi mất nàng.

Dẫu cho đây là niềm đau cuối nàng tặng cho tôi,
và đây là bài thơ cuối tôi làm cho nàng.

PABLO NERUDA
ĐỖ LÊ ANHDAO chuyển ngữ

nhị hồ ở phố khâm thiên

VŨ LÊ PHƯƠNG TRINH

Từ chỗ Sinh ngồi đến đó cách 5 sải tay. Nàng không còn đó nữa, dù Sinh biết mấy vuông gạch tàu hãy còn ươn ướt, ấm chỗ. Mãi sau này, khi tóc bạc, Sinh còn nhớ mùi ngai ngái nồng nồng của trưa hôm ấy. Mà ai tin Sinh đâu nhỉ. Sống để dạ, chết mang theo.

Phố Khâm Thiên thời ấy đã tàn tạ lắm. Phấn nụ cũng khó tìm. Lệnh giải tỏa đã ban từ hôm trước. Mụ Tú tất tả chỉ huy cho đám con gái chất đồ lên những chiếc xe thồ. Mà đi đâu đây? Về quê. Phải đó bà ạ, Bà Khiêm cạnh bên đã nói thế lúc lệnh vừa ra. Gương lược, váy yếm vương vãi cùng khắp. Mụ Tú kêu hết đám con gái ra gian trước.

"Bọn chúng bây cầm lấy chút tiền mà phòng thân. Về quê tìm u chúng mày."

"Dưới quê không yên."

"Tiền đâu ra thế này?"

"Mấy hôm nay đói rạc sao không mang ra mà ăn."

Bọn con gái nhau nhau.

"Tiên sư cha chúng mày. Dưới quê bọn bây là đồ cha căng chú kiết mấy đời thì sợ cái gì. Lắm lời. Tao vừa mới được tiền."

Mụ mới được tiền thật, như của trên trời rơi xuống. Mà Mụ cũng không biết sao ả Kiều lại ưng thuận. Lúc hoạn nạn nhiễu nhương mới biết người. Mụ thở dài cảm kích.

Sinh cũng không biết tại sao mình dốc hết tiền của còn lại để mua lấy Kiều trong một buổi trưa. Không phải vì công tử Sinh đã từng cầm trống thâu đêm, chếnh choáng giữa nhịp ca trù. Cũng không phải vì những giải yếm đào mềm oặt dưới tay Sinh khi tàn tiệc. Đó là những đồng tiền cuối cùng của cơ

ngơi Từ Liêm tan nát. Ông cụ thân sinh sẽ không bao giờ gửi nữa. Thì sao phung phí? Phải đến buổi trưa hôm đó Sinh mới lờ mờ cảm nhận.

Còn Kiều.

Kiều lang thang qua ba gian trước. Ngổn ngang, lăn lóc những món đồ vứt lại, nào hộp phấn sứt vành, nào dùi trống, nào xiêm áo lấm lem, nhàu nát. Không còn ai, Kiều cất tiếng ngâm nga. Đôi guốc mộc vang vang đánh nhịp. Tiếng ngâm, tiếng guốc dội lại giữa gian nhà trống. Xem nào, tổ dân phố bảo tối mai họ sẽ tiếp thu, vì họ bận chuẩn bị học tập. Như vậy nàng có 24 tiếng đồng hồ trong gian nhà này.

24 tiếng trước khi Kiều phải khoác lên người nhân phẩm, xứng đáng trở thành công dân tự chủ của một nước nhà độc lập. 24 tiếng để Kiều nằm ngồi, hít thở như vật sở hữu của một người đàn ông.

Vật.

Vật như chiếc đàn nhị hồ đứt một dây còn nằm trong xó? Hay vật như một con vật có xúc giác trên da và vị giác trên lưỡi? Kiều hít sâu vào lồng ngực mùi sương vừa xuống. Trên mái ngói có tiếng mèo kêu rất nhỏ.

Ngọn đèn dầu lạc đánh mấy vòng sáng lung linh trong vại nước. Kiều dùng gàu phả những con giun đỏ mà nàng biết đang trồi lên lặn xuống trong vại dù đèn mù không nhìn thấy được. Kiều đã có những buổi trưa trời oi thọc tay vào vại nước mưa trong sân nhà, để những con giun đỏ óng luồn qua kẽ tay, nhồn nhột. Có lần, năm lên 13, cũng buổi trưa nghịch nước, cảm giác mới đầu nhồn nhột ấy đã từ những kẽ tay chạy lan lên chân tóc, như những luồng điện tê tê. Hôm đó, Kiều đợi nửa khuya, cả nhà đi ngủ, nàng lén trở ra vại nước. Kiều kéo dây thất yếm sau gáy, sau lưng. Chiếc yếm vải sợi, màu cháo rơi xuống lúc Kiều leo vào vại. Kiều hạ mình vào vại chầm chậm. Làn nước mát lạnh dâng lên tới cổ, sóng sánh, chực trào. Quần Kiều rộng, ống phồng nước, phập phều. Kiều ngước tựa gáy vào vành lu, nhắm mắt: những con giun đỏ từ đáy vại trồi lên qua ống quần, dọc theo đùi, luồn vào rãnh, châm chít vào da những điểm nhỏ như mũi kim, nhiều như chấm sáng sao trời. Kiều dạng chân. Những điểm tê khít lại, khít lại. Nàng rùng mình, co thắt.

Kiều mở mắt. Trời không có sao.

Tối nay, Kiều không leo vào vại, chỉ dội nước từ đỉnh đầu. Tiếng nước vỡ ra trên thềm đá đóng rêu xanh. Nàng đứng im. Kiều nhớ lần ngâm trong vại nước, Kiều thấy hoảng sợ như đứng trước cánh cửa bung. Mà thân thể Kiều nối liền vào cánh cửa, mở bật vào khoảng không bên kia, một thế giới trống đến kinh hồn. Lúc người Kiều vừa yên lại là lúc nàng thấy luồng nước nóng hổi phả ra vại, từ giữa đùi. Bây giờ Kiều còn nhớ hơi nồng trong vại nước.

Tối nay Kiều không nghĩ đến Sinh. Hay đúng ra, Kiều không nghĩ gì xa hơn điều Sinh là một gã đàn ông đã bỏ hết tài sản còn lại - thì chẳng là bao -

để làm chủ nàng, có nghĩa là làm chủ thân thể nàng trong một buổi trưa. Trưa mai. Thậm chí, lúc quấn khăn từ thềm đá đi vào nhà trên lối gạch bát tràng, nàng không nhớ cả Sinh diện mạo thế nào, tài tử, lịch lãm đến đâu.

Trong nhà, Kiều khơi to ngọn bấc, mở chiếc hòm lấy tấm yếm hồng, váy lụa đen, giải thắt lưng hoa lý, lược đồi mồi, xà tích bạc, đôi hài gấm thêu rồng phụng giao hoan, vành khăn tuyết nhung đen mướt; chỉ trừ tấm khăn vuông dấu tích cô gái quê ngây thơ mộc mạc nàng đã chít trên đầu lúc mang thân đến cho Tú Bà xem mất là Kiều không động đến. Tất cả Kiều sắp thành hàng trên sập gụ. Kiều ve vuốt từng thứ: cái trơn mềm của lụa, cái góc cạnh của lược của trâm, cái êm rờn rợn của nhung đang lần dò da thịt, cái cứng lạnh của mặt gỗ. Kiều muốn mình nối liền vào chúng, như nối liền vào cánh cửa đêm 13 tuổi. Kiều quyến luyến như sắp cách ly, cuộc lưu đày của thân xác ra khỏi cảm giác rạo rực tung hoành giữa khoảng không tuyệt đối, để trở về làm con người nhân phẩm, tự chủ lấy đời mình.

Mà biết có tự chủ được đời mình không nhỉ?

Kiều leo lên sập gụ ngồi so dây nhị hồ. Mất cần kéo, đàn nhị tiếng không thương tâm, chỉ thánh thót như những giọt nước rơi lên mỗi phím, mỗi dây. Kiều đưa tay vuốt dọc cần đàn, tuốt theo những sợi dây gân nửa trong nửa đục, sắc như muốn cứa vào da.

*

Môi Sinh mơn man vành tai Kiều ửng hồng đeo đôi khuyên vành chạm. "Sao em mặc yếm mà không chít khăn vuông?" Thoáng ấy dưới mắt Sinh hình ảnh cô thôn nữ con gái người tá điền ngày nào đang lồng vào bóng Kiều chập chùng giữa nắng trưa dữ tợn đang chém vào mặt phản. Khăn vuông? Còn mặt mũi nào khoác lại tấm khăn vuông để nhìn mặt thầy u nữa? Kiều cố nén thở dài pha chút khinh bạc. Nàng đã nghiệm rằng mỗi lần thay áo là mỗi lần lột xác, lột tim, lột cả linh hồn, càng lột càng giàu có thêm lên.

Sinh đê mê với lối giải thích kỳ quặc ấy, lối giải thích rất hiện sinh, giọng lạc đi nghe ra tiếng rên bấn loạn: "Ừ, lột được cái gì thì lột tuốt nhé." Miệng nói tay làm, bàn tay Sinh lột váy Kiều, dứt khoát và điêu luyện như cách điêu khắc gia hất tung vải trùm để khai mạc tượng khỏa thân Vệ Nữ. Váy Kiều rơi xuống như bóng đen lồng lộng giữa ban ngày, phủ lên chiếc quạt vẽ phong cảnh Hương Tích với mấy câu thơ cảm đề Chu Mạnh Trinh tài tử.

Mắt Sinh đăm đắm vào khoảng ấy. Bóng tối của nó làm chàng ngộp thở, người nóng hừng như sốt dịch. Kiều khoan thai gỡ tay chàng, tình tứ bảo: "Chàng đừng vội. Để em biểu diễn ngón nghề. Ngón tuyệt kỹ không tiền khoáng hậu."

"Anh nghe đồn đã từ lâu. Mong em chóng cho anh rửa mắt."

"Đừng gấp. Để em chuốc rượu đã nào."

Trên khay Kiều đã sắp sẵn thứ rượu tăm ngọt sánh do chính tay nàng ủ và nấu để dành cho khách thanh lâu. Kiều học cách nấu rượu gia truyền từ thuở bé, lúc thầy u nàng nấu rượu lậu rồi bị Pháp bắt vì đã dám cạnh tranh với rượu hãng Fontaine độc quyền toàn cõi Đông Dương thời ấy.

Con nhà rượu có khác, tửu lượng Sinh so với nàng kém xa. Nhưng cách uống của nàng kỳ lạ. Sinh ái ngại nhìn Kiều đổ rượu vào họng, tọng vào người, cách uống không giống gây men tình mà như để tự đầu độc. Thoáng chốc cả vò rượu đã tan vào máu hai người. Rượu bốc hừng hực trong hơi thở trộn lộn vào nhau. Lúc chàng điếng người ngất đi thì rượu cũng từ Kiều thoát ra cuồn cuộn như nước sông Hồng mùa lũ.

Tiếng gà gáy trưa vẳng lại từ cuối phố não nề như chảy qua dòng thời gian đặc quánh mùi tinh chất, xa xăm như tiếng vọng thời tiền chiến. Sinh mở lớn mắt để chứng kiến những giây phút cuối cùng trước khi tuyệt tích vào quá vãng. Ngày mai! Ngày mai còn xa quá. Bây giờ chỉ có Kiều, tung hoành múa lượn như ả đào say trong vở tuồng Vân Dại. Bây giờ Kiều, trống cơm đeo trước bụng, hai tay cầm dùi trống lắc lư như lên đồng. Cây đàn nhị hồ phơi thân trên phản, đứt mất một dây, cần kéo nằm lăn lóc cạnh án thư, thong thả nhỏ những giọt thánh thót vào giờ trưa im ắng...

Cây đàn không người kéo đang ngân nga thành tiếng...

Rượu trong người Kiều, bây giờ thoát ra như mưa lất dất từng hột nhỏ. Kiều chạy tới chạy lui ngang dây đàn, múa lượn uyển chuyển như tế nữ quan, những giọt nước từ người nàng bắn ra búng chính xác trên sợi dây căng thẳng, thành khúc dạo ngũ âm hồ - xừ - xang - xê - cống. Những giọt rượu boong - boong - boong rào rạt rơi trên nhiều âm vực đa đoan, từ quan họ Bắc Ninh đến ca trù, hò Huế... Nàng chuyển dịch mỗi lúc một nhanh thoăn thoắt. Mưa từng hồi từng chập dồn dập trên nhị hồ. Có những đoạn nghe vô điệu thức, vô thang âm, như những nhạc khúc của Arnold Schumberg. Có khi từ sợi độc huyền ấy lại vang lên giai điệu vi cung như giọng Ấn Độ khàn khàn mòn mỏi giữa buổi trưa sa mạc. Lúc ấy không phải một Kiều, mà nhiều Kiều thấp thoáng chập chùng chồng lấp như bức tranh "Woman running on a Balcony" của nhà danh họa Tây Phương, từ trong người đàn bà này lại thoát ra một người đàn bà khác như là vô số những phiên bản bóng của nhau.

Quả là tuyệt kỹ thế gian. Thuở nhà còn khá giả, trong một chuyến buôn sang Hương Cảng, Sinh đã có lần mò vào hộp đêm coi vũ nữ khỏa thân biểu diễn mở nút chai và hút thuốc phả khói phì phèo bằng âm hộ. Những thứ ấy sánh sao nổi tài nghệ mà chàng đang chiêm ngưỡng. Với công phu vận dụng cơ vòng khổ luyện từ những ngày còn bé ngâm mình trong vại nước, Kiều đã cách tân thú vui xác thịt lên hàng nghệ thuật, đã tự tái tạo cơ thể đàn bà; nàng đã thăng hoa tấm thân kỹ nữ thành nhạc cụ êm ái du dương, tình tứ nhất.

Trưa hôm ấy Sinh ngất đi tỉnh lại mấy bận sau cơn thống khoái và đã làm cho Kiều thống khoái. Một bận chàng mở mắt thấy mình lênh đênh trên mặt nước, thân xác và cảm giác lâng lâng rã rời là có thật, nhưng thế giới chung quanh thì phi lý, những gì đã xảy ra cơ hồ như một nghi vấn mông lung. Trên mặt phản trơn nhẫn bóng lộn mồ hôi của khách làng chơi, nước lênh láng phản chiếu cảnh truy hoan trước đó.

Hà Thành phi lý, nông thôn phi lý. Từ Liêm của chàng sẽ tan nát. Sinh biết thế, chưa bao giờ Sinh thấy rõ đến vậy. Ngày mai là điều hoàn toàn phi lý. Sẽ không còn gì. Tính phi lý bao trùm tất cả. Sinh trôi đến trạng thái tự do tuyệt đối, hạnh phúc cùng cực. Như điếng ngất. Như âm nhạc. Như thoát khỏi mọi giáo điều.

Nhị hồ để bốc niềm cô tịch
Không khóc nhưng mà buồn hiu hiu...

Sinh cao hứng bứt chùm tóc, chụm lại chấm vào dòng rượu rỉ ra từ Kiều, đề hai câu thơ dọc theo hai đùi nàng từ cổ chân lên tận háng, những dòng thơ Xuân Diệu. Da Kiều gờn gợn, từ cổ chân chạy lên, tăng cường độ khi vượt quá gối. Kiều bắt đầu run nhẹ, tận cùng đau xé hòa tan vào lời thơ, tận cùng hoan lạc hòa tan vào ý thơ.

Hai câu thơ viết dọc theo đùi bằng rượu chảy từ người Kiều đã được Sinh liếm sạch. Càng liếm càng khát bỏng, chàng mê man sục tìm đến tận nguồn để hút, để nút, để nhấm nháp trên ký ức vị giác một hiện thực không bao giờ trở lại. Môi chàng mằn mặn vị biển tanh nhớt như lần tách vỏ hào sống ngoài ghềnh đá hòn Trống Mái, rồi để thịt sò mềm nhũn tan trong miệng. Lưỡi chàng khéo léo tách những mép thịt sò. Kiều bật tiếng rên, ngửa lòng ra đón. Sinh nghe tiếng Kiều rên, tiếng rên cụ thể như bàn tay Kiều đang nặn bóp sinh khí chàng bên dưới. Chàng nhích từng li từng li vào sâu hơn nữa. Đến một lúc Sinh cảm thấy đầu môi tê tê nhồn nhột, như bị kiến bò, chàng nhìn kỹ, thấy những con giun đỏ óng đang từ háng từ động trườn ra. Những con giun ẩn mình chun vào kẽ ướt bây giờ túa ra trơn nhớt nằm tênh hênh trên rãnh, bám chặt vào lưỡi chàng. Kiều xõa tóc, ngẩng đầu cười như điên dại. Tiếng Kiều vỡ trên phố Khâm Thiên.

Lưỡi Sinh tê đi. Cánh cửa của Kiều năm 13 tuổi bật mở. Đàn nhị hồ tự kéo.

Đàn nhị là thứ đàn đưa đám.

*

Lúc Sinh rời phố Khâm Thiên trời còn nắng. Sinh gầm đầu bước, cùng hướng với những đội tuyên truyền cải cách ruộng đất đang về phía nông thôn. Mấy toán dân vận vừa đi vừa hát, đồng nhịp. Phía trước mặt Sinh là Từ Liêm.■

VŨ LÊ PHƯƠNG TRINH

gã trốn lính

NGÔ TỰ LẬP

Tất cả chúng tôi đều run. Mồ hôi toát ra đầm đìa. Giữa, Nhẫn và Út đã bị gập chặt lại, còn Cái chìa ra, chỉ có tôi đơn độc trên cái thớt gỗ. Cái thớt mốc vẫn còn mùi thịt lợn ôi, lờm lợm.

Đơn độc, tôi chỉ còn biết phó mặc cho số phận. Đây là lần thứ ba trong ngày, ngày thứ ba trong tuần. Mà đã có lần thứ ba, ngày thứ ba, thì may ra cũng sẽ có lần thứ tư, ngày thứ tư. May hơn nữa, còn có ngày thứ năm. Và biết đâu, thứ sáu, thứ bảy. Biết đâu, ông chủ đột nhiên đổi ý.

Cái gặp may, Giữa, Nhẫn và Út cũng gặp may. Tôi cảm thấy cay đắng, nhưng không hề ghen tị. Số phận là thế, đời tôi nhiều vinh dự thì cũng nhiều nguy cơ.

Tay trái, ông chủ cầm con dao pha cán gỗ. Sống dày, lườn đen, lưỡi xanh, con dao ấy sắc như nước. Giống hệt bên tay phải, cả năm ngón trái toát mồ hôi hột. Cái Trái và Trỏ Trái run nhất. Vì không quen. Lần đầu tiên cầm dao, run là phải. Mà nói đúng ra, đây đã là lần thứ chín - lần thứ ba trong ngày, ngày thứ ba trong tuần.

Bình thường, cầm dao là việc của tay phải, trước hết là của tôi và Cái Phải. Suốt đời mình, tôi làm gì thì hầu như bao giờ cũng cùng làm với Cái Phải. Dĩ nhiên, trong nhiều việc, như việc cầm dao, cũng ít nhiều có sự trợ giúp của Giữa, Nhẫn và Út. Tôi muốn nói là Giữa Phải, Nhẫn Phải và Út Phải.

Công việc của chúng tôi lặp đi lặp lại hết ngày này đến tháng khác. Mỗi khi có khách, một bà to béo chẳng hạn, hay một ông gầy như que củi, hay một chị bụng to như cái thúng, đại loại thế, ông chủ quẳng súc thịt đỏ hỏn lên mặt thớt và cầm dao. Gân căng lên, tôi miết chặt lấy cán gỗ. Như một ánh chớp, con dao pha bổ xuống tảng thịt. Sụt! Thật nhẹ. Thật ngọt.

- Nửa cân chẩn, ông chủ nói, quấn miếng gói thịt bằng một mảnh ni lông và trao cho khách hàng.

Cầm dao, đó là một công việc cao thượng. Anh không những phải cắt

miếng thịt sao cho gọn, đẹp, ngon mắt, mà còn phải chính xác. Nửa cân, một nhát dao. Hai cân, cũng một nhát dao. Hai nhát là vứt.

Cầm dao là một công việc cao thượng còn vì một lý do khác. Anh phải biết điều chỉnh. Nhỏ thôi, nhưng phải biết điều chỉnh. Khách quen không giống khách sơ. Với khách quen anh cắt nhỉnh thêm tí chút. Với khách sơ, anh cắt hụt tí ti. Cầm dao là việc mang đầy tình người.

Cầm dao, đó là việc của tôi với Cái Phải, nhưng lúc này, lại là việc của Trỏ Trái và Cái Trái. Đây là lần thứ ba, ngày thứ ba, Trỏ Trái và Cái Trái cầm dao. Mới chỉ là cầm, chứ chưa bao giờ chặt thịt. Mà nói chung, anh ta chưa chặt bất kỳ một thứ gì. Như thế thì run là phải.

Tôi vẫn hy vọng ông chủ sẽ đổi ý, hay ít nhất là hoãn lại đến ngày mai. Nhưng tôi cũng lờ mờ cảm thấy lần này sẽ là lần định mệnh. Tôi không thể giải thích tại sao, nhưng cảm giác ấy rất rõ. Có thể vì tay ông chủ run hơn, nhưng điều đó tôi cũng không dám chắc.

Ông từ từ hạ con dao xuống. Lưỡi dao lạnh chạm vào lưng khiến tôi rùng mình.

Thú thật, tôi vốn là kẻ nhát gan, cứ nhìn thấy lưỡi dao sáng loáng là hoảng. Hơn ai hết, tôi biết rõ tất cả những ngón nghề của hắn ta. Những mũi rạch, những đường thái, những vết cắt, những cú chặt, những nhát xả, và cả những đòn trở sống lưng gớm ghiếc. Ngón nào cũng lạnh lẽo, chết chóc. Cũng may, tôi luôn luôn là người cầm dao.

Trước kia, ông chủ không bao giờ chạm lưỡi dao vào lưng tôi, mặc dù vào bụng thì thường xuyên. Đúng hơn là ông gại gại bụng tôi vào lưỡi dao, có khi để thử xem dao có sắc không, có khi chỉ vì thói quen. Da bụng tôi dày, tiếng gại vào dao khột khột, khạp khạp, cao thấp khác nhau. Nếu dao cùn, ông gại vào thanh đá mài. Nhưng chuyện đó chỉ xảy ra có một lần. Nói chung, con dao này sắc như nước.

Ông để lưỡi dao yên lặng hồi lâu trên lưng tôi, khẽ ấn, giữ yên, nghiêng một bên, nghiêng về bên khác, rồi khẽ ấn nữa. Lớp da mỏng trên lưng tôi đau nhói, như sắp đứt.

Ông cứ đứng như thế hồi lâu, rồi đột ngột nhấc dao lên, thở dài. Tôi thoáng mừng thầm. Giống hệt hôm qua, khi ông nhắm mắt lại, thở dài, toàn thân tôi lạnh buốt. Tôi đợi ông lắc đầu, gạt cái thớt sang một bên rồi vào bếp, cất dao lên giá. Vậy là sẽ có ngày thứ tư. Biết đâu còn có ngày thứ năm. May hơn nữa, thứ sáu, thứ bảy. Biết đâu, ông chủ đột nhiên đổi ý.

Đột nhiên ông đấm cái "rầm". Bằng một động tác quyết liệt, tay trái ông bổ xuống một nhát trời giáng. Con dao cắm ngập vào cái thớt gỗ. Cái thớt gỗ nhớp nháp, nồng nặc mùi mỡ lợn ôi, nảy lên vì giật mình trên mặt bàn cũng dính đầy mỡ lợn.

Miệng nghiến ken két, ông chủ đi lòng vòng quanh bàn, lòng vòng trong phòng. Ông lại gần giá đồ nghề, lần lượt cầm từng con dao lên ngắm nghía. Tần ngần, ông đưa tôi vào miệng, cắn nhè nhẹ giữa hai hàm răng, day day như dò hỏi. Tôi chợt nhớ những ngày xa xưa, khi còn nhỏ, ông vẫn dùng răng cắn và day tôi như thế mỗi lần có điều gì sợ hãi.

Năm lên bốn ông bị ốm. Một bệnh gì đó không rõ, nhưng có vẻ rất trầm trọng vì ông thở khò khè, không ăn uống gì được. Mẹ ông dẫn ông đến thầy thuốc. Ông chủ tôi khóc ngằn ngặt trong khi ông thầy thuốc vẫn nhẹ nhàng dỗ dành. Ông ta ngửa lòng bàn tay ông chủ, bôi cồn lên bụng tôi, chỗ đầu ngón, rồi bất ngờ cắm phập một chiếc kim dài đúng vào cái hoa văn xoáy tròn. Tôi co rúm người lại. Ông chủ tôi thét lên một tiếng rùng rợn, rãy rụa tuyệt vọng, nhưng ông thầy thuốc không chịu tha. Ông ta bóp mạnh khiến máu chảy ra thành dòng, đen như máu cá. Đến tận bây giờ tôi vẫn còn nhớ cái cảm giác máu trong mình bị vắt ra đau buốt đến tận xương tủy. Khi máu đen đã ra hết, ông thầy thuốc ấp lên bụng tôi một miếng bông tẩm cồn, cười rất tươi: "Xong rồi, như con kiến đốt thôi mà!". Ông chủ tôi vẫn khóc. Ông vứt miếng bông xuống đất, đút tôi vào miệng và mút.

Có thể lúc này ông không nghĩ đến chuyện ấy. Ông để tôi lướt nhẹ trên hàm răng thô và khấp khểnh. Hồi lâu sau, ông ra sau nhà, vẫn dùng tay trái, cầm chiếc rìu lên ngắm nghía. Chiếc rìu dùng lâu năm, cán bóng lộn, nhưng lưỡi cũng sáng loáng như lưỡi dao. Ông thấm nước bọt vào bụng tôi, quệt lên lưỡi rìu rồi khe khẽ lắc đầu.

Trở vào nhà, ông mở cái hộp gỗ nhỏ, vẫn cố không để tôi chạm vào. Cái hộp cũng đen đủi và nồng nặc mùi mỡ ôi. Trong hộp ngoài ít tiền lẻ chỉ có hai tấm ảnh đã ố vàng. Ông nhìn chăm chú vào hai tấm ảnh, thở dài, và lại lắc đầu.

Tôi gần như tê liệt khi ông đóng cái hộp, đứng dậy. Trong khi đó, ông có vẻ đã bình tĩnh trở lại. Chậm rãi, ông lại gần cái bàn nghề, dùng tay trái lay nhổ con dao vẫn còn cắm ngập vào cái thớt. Ông lay rất lâu, nhưng khi nó vừa lỏng ra thì ông nâng lên một cách dứt khoát.

Ngay cả lúc ông gầm lên trong cổ họng tôi vẫn chưa hiểu chuyện gì xảy ra. Máu phun ra đỏ cả mặt thớt. Tay trái ông chủ rút từ túi quần ra một cuộn gạc, quấn chặt lấy vết thương.

Tôi không hiểu gì cho đến khi tay trái ông chủ nhặt tôi lên, gói vào một miếng vải trắng.

Trong cổ họng, ông vẫn gầm gừ vì đau đớn, nhưng môi ông nở một nụ cười hãnh diện.

MỘT SỐ TÀI LIỆU CÓ LIÊN QUAN:

Nội chiến bảy năm: "Cuộc chiến giữa người Tumsi và người Dumsi dưới thời vua Soliva (1901-1957) là một trong những xung đột chủng tộc đẫm máu nhất trong lịch sử. Người Tumsi sống bằng nghề săn bắn và khai thác rừng ở phía Tây dãy Siva, người Dumsi trồng ngô và đánh cá ở vùng đồng bằng phía Đông. Thực ra người Tumsi và người Dumsi đều thuộc chủng Msi với khác biệt về tiếng nói không đáng kể. Trừ một số từ địa phương, bất kỳ người Tumsi và người Dumsi nào cũng có thể giao tiếp với nhau dễ dàng. Năm 1931, Soliva, một chủ trại ngựa gốc Tumsi, đảo chính lật đổ vua Domba đệ Tam, lên ngôi và thi hành chính sách bài Dumsi. Vì mục đích chính trị, sự khác biệt ngôn ngữ bị chính quyền Soliva cường điệu bằng cách áp dụng lối viết từ phải sang trái cho người Tumsi, trong khi người Dumsi vẫn tiếp tục sử dụng lối viết trừ trái sang phải. Làn sóng tàn sát và cướp bóc lan tràn khiến chỉ trong năm năm đầu tiên cầm quyền của Soliva, đã có ít nhất nửa triệu người Dumsi bị giết hại. Mùa xuân năm 1939, Dzombu, một chủ đồn điền trồng ngô cùng em trai là Dzombi cầm đầu một nhóm nông dân miền Đông tấn công các tỉnh lỵ ven biển rồi nhanh chóng tiến sát đến chân dãy Siva. Tự xưng là những người khôi phục triều vua Domba đệ Tam, đồng thời áp dụng chính sách lấy của cải của người giàu chia cho dân nghèo, họ được ca ngợi như những vị cứu thế và uy tín tăng lên rất nhanh. Tuy nhiên, Dzombu và quân đội của ông ta nhanh chóng tỏ ra cũng tàn ác không kém, đặc biệt là đối với người Tumsi ở những vùng ông ta chiếm được. Chính Dzombu đã giết chết em trai vì mâu thuẫn nội bộ. Soliva và những người Tumsi bị mất quyền lợi không chịu bó tay. Cuộc chiến nhanh chóng chuyển thành cuộc tranh giành quyền lực giữa Dzombu và Soliva. Kể từ đầu cuộc chiến đến mùa thu năm 1946, khi Dzombu bất ngờ bị sát hại, tổng số người chết trực tiếp hoặc gián tiếp trong cuộc chiến ước tính lên tới 4, 5 triệu người".

(Tibet-Leo Newman, Cuộc chiến tranh bảy năm, Paris: Harold, 1971, t. 17).

Thương vong: "Trong suốt cuộc chiến, cả hai bên đều áp đặt một chế độ quân dịch đặc biệt hà khắc đối với dân chúng. Mặc dù thống kê chưa đầy đủ, có nhiều bằng chứng để tin rằng ít nhất mỗi bên có hàng trăm ngàn người bỏ mạng tại chiến trường, hàng triệu người khác bị thương vong và hàng triệu dân thường đã chết vì những nguyên nhân liên quan trực tiếp đến các cuộc hành quân. Báo cáo mật của các tướng lĩnh thân cận gửi Soliva cho thấy chỉ trong mùa xuân năm 1939, quân nổi dậy của Dzombu đã giết 10200 binh lính và hơn 1000 cảnh sát của Soliva. Những cuộc giao tranh trong những năm sau đó còn khốc liệt hơn gấp bội. Cao điểm là năm 1942, khi hai bên tập trung lực lượng cho trận quyết đấu ở chân dãy Siva. Các báo cáo khác nhau cho thấy

trong trận này Soliva mất 45000 lính, còn phía Dzombu là 39000".

(Tibet-Leo Newman, Đã dẫn, t. 95)

Bệnh dịch: "Nguy cơ tử trận và thương vong cao không phải là lý do duy nhất khiến tỉ lệ hao binh cực kỳ cao của hai bên tham chiến. Trong vòng bảy năm, ít nhất bốn lần xảy ra đại dịch, đặc biệt là trận sốt mất đỏ khiến cho khoảng 50% binh lính của cả hai bên mắc bệnh, trong đó tỷ lệ tử vong lên tới 15%".

(Dzumbuti, Y học thời chiến, New York: Medibooks, 1960, t. 29).

Bắt lính: "Mới đầu, quân Dzumbu chủ yếu bao gồm những người tình nguyện, đa số là nông và ngư dân, nhưng khi chiến tranh lan rộng, nhất là sau khi Dzombu tuyên bố khôi phục ngôi vua Domba, ông ta bắt đầu áp dụng chế độ quân dịch bắt buộc. Soliva thì đã áp dụng chế độ quân dịch từ trước. Phương pháp bắt lính của cả hai bên nói chung là không khác nhau. Thông thường, chỉ tiêu cho mỗi làng là cứ năm người đàn ông phải có một người đăng lính. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, phương pháp vây ráp chớp nhoáng để bắt lính cũng được áp dụng khi cần thiết".

(Tibet-Leo Newman, đã dẫn, t. 116).

Đào ngũ: "Tỷ lệ đào ngũ của quân Dzombu lúc cao điểm là 17%. Tỷ lệ đào ngũ của quân Soliva được coi là thấp hơn nhưng chắc chắn không dưới 12%. Lý do chính là nguy cơ tử vong cao, điều kiện khắc nghiệt, và thói hung bạo của các cấp chỉ huy... Những kẻ đào ngũ bị bắt lại thường bị đối xử rất tàn bạo, một số bị hành quyết không xét xử".

(Hmumbi, Vấn đề đào ngũ trong Chiến tranh Bảy năm, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 257).

Trốn lính: "Hình thức trốn lính phổ biến nhất là tự gây thương tích"

(Hmumbi, đã dẫn).

Vụ thảm sát sông Silver: "Thực ra đây chỉ là một trong rất nhiều cuộc thảm sát trong bảy năm nội chiến. Ngày 12 tháng Bảy năm 1941, những người nông dân trồng ngô trên bãi sông Silver cách thị trấn Dzombong khoảng năm dặm về phía bắc phát hiện rất nhiều xác người trôi xuống từ phía thượng lưu. Chính quyền sở tại huy động dân chúng vớt lên được ít nhất 800 thi thể đàn ông trần truồng, bị trói giật cánh khuỷu và bắn vào gáy. Tất cả đều bị chặt ngón trỏ tay phải".

(Báo cáo của Uỷ ban nghiên cứu tội ác chiến tranh, bản in roneo, thư viện quốc gia Siva, F6-P299.G73.B2354,7).

NTL

PHAN NHẬT NAM

nhân ngày 20 tháng bảy nghĩ người, việc đã qua, hôm nay, sau hơn nửa thế kỷ

I.
Hãy phá bỏ những "*đồi hoa sim*",
chốn hoàn toàn không có.
Hãy vất đi bó "*hoa diêu bông*",
hoang tưởng chưa hề mọc trên đất.
Lềnh lầy phó sản phẩm hỗn âm,
chạy chợ trời từ những gã rao bán đồ rong,
món hàng "*văn hoa tự tình dân tộc*".
Bày biện lu loa miệng lưỡi ngụy danh.
Dài nghiệp nạn quê hương suốt hơn nửa kỷ.

Đừng kể ra làm gì,
"*cô gái đi chùa Hương, tà áo xanh, đôi guốc mộc..*
Lễ hội Hà Sơn Bình; Quan họ, hát chèo Bắc Ninh, Kinh Bắc..."
Những loại, vật, người mốc meo, tồi tàn, vô dụng..
Tiếng hát, lời ca bất nhẫn,
Trên thây ngàn con người sóng bạt thảm vào đảo Bidong.
Ngã phía Bắc qua vùng bạch hóa Móng Cái - Quảng Đông,
Cha ăn thịt con đặng cầm hơi vượt sống.
Dọc đường vượt biên năm "Tám-mươi" mẹ đẻ vất bên rừng,
nay nên gái bán dâm,
lên giường dành riêng khách chơi tuổi ngang ông, cha, chú...

Ở Nam Vang,
Nơi "Thành phố Bác",
Đầy cảng Hải Phòng,
Chật thủ đô Hà Nội.
Góp mặt đủ bầy lũ già nua cuồng dâm sống còn từ "*cách mạng mùa thu*",
tiếp lần "*xẻ dọc trường sơn đi cứu nước*"...
Sau bao trận liều mình,
"*dinh tê; vào Nam; bỏ xứ tìm tự do... Nhập cư Úc, Pháp, Mỹ*".
Lập đúng phương trình,
"*Chống Cộng = Tờ đô-la chập miếng lá đa*"
Lời ngang ngược cuối cùng chúng thách đố kiêu ngạo la to.
Khinh mạn, vô ơn lòng thấm thiết nhân hòa,
Vạn triệu người khốn cùng hai vùng đất nước Việt.
Bất kể trái tim gào đau, bao kẻ tan thân chìm đáy biển,
Hai triệu người vượt biên,
Sáu trăm ngàn người chết!
Tự Do! Tự Do!

Hãy phá nổ tung cây Cầu Công Lý,
cùng lần xóa tên anh thợ điện bất cập phong thánh, thành thần.
Gã *nhạc sĩ da vàng* kia khỏi phải *vong thân* lên Tân Sơn Nhất.
Khóc!
người vừa nằm xuống.
bỏ chim,
bỏ bạn,
bỏ rượu,
bỏ cuộc tình chưa nên *tử tế.*
Bởi không hề là *kẻ có lòng.*
Anh cứ tùy nghi *đi về một cõi* cô đơn thân phận, vụn vặt ái tình,
Anh không thể nhập nhằng chung buổi thai sinh,
(với Chúng Tôi)
Chỉ Một Lần.
Từ Mẹ.

Mẹ – Bộ đội cộng sản lấp ngang, chôn ngược "*Mậu Thân 68*" ở Huế!
Mẹ - Cán bộ cộng sản đấu tố chết,
hồi "*Năm-ba*" phát động phong trào cải cách, tập trung sưu thuế!
Mẹ còn đâu?!

Hở mẹ nào..
Ngồi hầm sâu hứng pháo cộng hòa,
may cờ sao,
đợi ngày giải phóng?(5)
Mẹ – Đi tìm đầu con Tây chặt đoạn,
cắm ngọn phơi khô nắng gió Gio Linh,
tiếp di tản "*Bảy-hai*" qua chín cây-số đường đỏ lửa kinh hoàng,
Nam La Vang, Quảng Trị.
Sư đoàn 308 miền Bắc dập pháo, giương nòng bắn thẳng
Giết! Không nương tay.
Giết! Không chớp mắt.
Mẹ đã Chết.
Mẹ thật Chết.

Mẹ chết trần truồng không người tẩm liệm.
Mẹ chết oan khiên không kẻ gọi hồn.
Nơi đâu "*Mùa Thu Hà Nội*"?
Ở đâu "*Mùa Đông đan áo thương binh*"?
Hãy chỉ ra!
Hóa thật rặc ròng tiếng lời âm ma, giọng quỷ,
Diễn chung tuồng đám "*giả hành*" đa quốc tịch chuyên nghiệp mạo danh,
Lời sói lang ngụy trang Ý Phật.
Chúng ta phải một lần thanh toán.
Ngay hôm nay.

II.
Ngày 20 tháng Bảy.
Chặt đứt thân Tổ Quốc.
Đủ danh biểu cộng hòa, cộng sản, tư bản, công nông,
Nghĩa là toàn thể tập đoàn sát nhân nại danh chủ nghĩa đại đồng.
Nghĩa là tất cả bầy lũ giết người lấy cớ hòa bình tiến bộ.
Và đồng bọn tay sai gia công, giá rẻ,
Đeo dày cánh sao, ngực nặng huy chương,
Vành nón xum xòe hoa lá.
Hai, ba phía quân, quyền không một tên vắng mặt.
Mắt che kín, bưng tai không nghe ra khốc âm gào ngất
Chật lũng sâu thây lính ngổn ngang
Dưới cánh B52 trải thảm.

Sau cơn pháo 130 ly cường tập xung phong.
Chết hờn oán,
Chết bất ngờ, trợn tròng mắt không nhắm.
Thịt xương đã một lần trộn mùn đất Hồng Cúm, Him Lam.. (1)
Nay lấp kín sườn đồi dài suốt vùng Khe Sanh, Lao Bảo. (2)
Dậy bãi lửa, đuốc thân người rừng rực..
Ai có nghe ra?!
Hở mẹ cha đâu?!
Cộng sản, cộng hòa tất cả đã là vô ích.
Độc lập, hạnh phúc bày toang, phơi ngang bằng trong cái chết.
Chết nơi Charlie, chết ở An Lộc, chết dọc Chu Pao... (3)
Còn nơi chốn nào bình an?
Có cái chết nào không bào gan, đoạn ruột?
Năm-mươi năm hơn nào phải vài buổi chiều hôm..

Sao không hiểu ra những định nghĩa hàm hồ,
Sao không vất bỏ thứ loại phân chia đơn giản..
Chúng tôi không hề là *ngụy quân đi lính thiệu-kỳ!*
Cớ sao anh lại hân hoan sẵn sàng bị giết,
Để sáng danh xưng *đồng, chinh, giáp, duẩn*?
Kể cho cùng Hồ, Mác, Lê-Nin!
Cớ sao không thấy?
Cớ sao không biết?

Im lặng đồng thuận quá lâu hẳn biến nên thành bản thể
Toàn dân tộc bị xô vào bãi lầy *đỉnh cao trí tuệ*
Xây tượng đài quá khứ – Xác quyết tương lai,
Hồ hởi mừng vui bão bùng dậy tràn miệng ly nước cặn.
Đã rất lâu..
Quá năm-mươi năm,
Không dấu hiệu chấm dứt.
Do chẳng có khởi đầu!
Miền Nam dẫu ba-mươi năm cam chịu toàn phần thất trận.

Ở đâu gọi là *"Cách mạng mùa Thu tháng Tám"*?
Ở đâu giá thành chung kết *"Đại thắng mùa Xuân"*?
Có chăng chỉ âm động sát nhân,
Vọng vang từ bài hát *tiến quân* lênh láng máu! (4)
Viết lịch sử phải với lòng can đảm.

Học lịch sử hẳn rất cần trí sáng.
Bắt đầu từ trang khốc nhục đau thương,
Để mạnh mẽ mở lòng,
Lên đường đổi thay,
Khởi cuộc.
Chứ không bài học thuộc,
Tờ cuối cùng kể tràn chiến thắng huyênh hoang,
Ngập dầm tiếng khóc.
Viết bằng máu, lệ Nhân Dân.

III.
Giác Ngộ Từ Bi, Thái Tử Tất Đạt Đa nhập đại định bốn-mươi ngày hóa Phật.
Đức Jesus căng thân gánh mười-hai Đoạn Đường Thánh Giá nên thành Chúa Cứu Thế Ky-Tô.
Sư Tổ Đạt Ma diện bích chín năm, chứng tận cùng Thiền Lực huyền vi,
Xoay chuyển đất, trời dẫu bao la cũng có kỳ, có hạn,
Nhật, Nguyệt kia phải lúc tỏ, lúc mờ...
Riêng Việt Nam,
Thê thảm Việt Nam!
Năm-mươi năm hơn toàn dân tộc trốc ngược, xiên hình trên gai lửa.
Không cơ hội nhìn ra phương cứu Khổ
Không khả năng vượt thoát kỳ oán Nghiệp
Hiểu tận sâu nên kinh hãi sững sờ
(*Thậm vô lý tưởng không thể nào tin,*
từng ngày đã, đang hiện thực)
Trên nếp trán dao cắt mỗi con người trôi nổi,
(*Phiêu tán khắp bốn phương trời thế giới*).
Hụt hơi thở nặng nề từng con nhỏ thiếu đói.
Bé chắp tay lạy khách đừng buộc chước khẩu dâm!
Nỗi đê nhục xé da,
Cô thiếu nữ xa khuất xóm làng đem thân đi xứ người ở đợ.
Đất bị mất.
Biển, trời thu nhỏ..
"Nhà Nước Ta" là một Nguyền Rủa tự bản thân.
Tràn đất nước, quê hương bày đỏ, vàng... lòe loẹt
Tất cả từ một nguyên nhân
Thậm tệ vô vàn kỳ cục: ***Tổ Quốc - Chế Độ là Một.***

Cơn cưỡng ép miên man bất nhẫn quá đỗi kéo dài..
Dài theo dòng lịch sử,
Mãi tận hôm nay quá hơn nửa kỷ.
Điều khốn nhục (*được và bị*) chấp nhận toàn phần hợp lý,
Của sự chết.
Mỗi người Việt đi hết cuộc đời với Tính Ác,
Đóng cứng dày, chặn ngang hơi thở tắt,
Nuốt xuống cam đành ân huệ.
Tưởng được khóc.
Bắt đầu từ ngày 20 tháng Bảy hai mươi-mốt năm qua,
Không mấy ai để ý,
Tự nhiên như Bất Hạnh của chính mình.

---

(1) Hồng Cúm, Him Lam: Những đồi ác chiến ở Điện Biên Phủ (1954)
(2) Lao Bảo, Khe Sanh: Chiến trường lớn vùng Quảng Trị (1968)
(3) Charlie (Kontum); An Lộc (Bình Long); Chu Pao (Pleiku): Chiến trận mùa Hè 1972.
(4) Tiến Quân Ca: Nhạc Văn Cao với nội dung: "Cờ in máu chiến thắng... Đường vinh quang xây xác quân thù..."
(5) Huyền Thoại Mẹ: Nhạc Trịnh Công Sơn sau 1975.

Để nhớ một "*Ngày Oán Nghiệp 20 tháng Bảy*"
Lần mở đầu thảm họa Việt Nam
Colorado, 20 tháng Bảy, 1954-2005
PHAN NHẬT NAM

Tạp chí VĂN HỌC
tái bản
lần thứ bảy

Giá 10 mỹ kim

lão hạ

KINH DƯƠNG VƯƠNG

1.

Dân chúng trong thị xã Y..., mọi người đều biết Lão Hạ. Chẳng những biết mà còn quen thân nữa. Lão Hạ là một con người mà hình ảnh gắn liền với nghề nghiệp hơn nửa thế kỷ khiến lão trở thành một nhân vật đặc biệt, có liên quan mật thiết đến một phần sinh hoạt hằng ngày của hầu hết mọi gia đình. Và có lẽ là ít người nghĩ đến, có thể vì đó là một điều đã trở nên hết sức tự nhiên khiến người ta ít chú ý, nhưng thực ra vẫn có đó, là dân chúng trong thị trấn, ít nhiều đã dành cho Lão Hạ một cảm tình đặc biệt, như đối với một người thân, người họ hàng. Và chính vì lòng đã đinh ninh như vậy – sự tin cẩn trong tình thân ái – mà hành động của Lão Hạ vừa được phát giác – họ cho là một tội lỗi quá sức gớm guốc, không thể tha thứ được – làm cho mọi người sửng sốt bàng hoàng. Người ta không nhất mực oán trách và kết tội lão một cách khắt khe như đối với một kẻ xa lạ. Nhưng họ không thể không cảm thấy buồn rầu như chính họ đã phạm phải lỗi lầm và thành thực lấy làm tiếc cho lão, thắc mắc tự hỏi, tại sao một người như Lão Hạ – họ cho là có một tư cách đáng nể trọng – lại có thể phạm vào một tội lỗi kỳ dị như vậy được.

Lão Hạ là người cháu ngũ đại của một dòng họ đã đến lập nghiệp đầu tiên tại thị trấn Y..., ngay từ khi nơi đây còn là một vùng đất hoang vu với nhiều thú dữ, chỉ có một ngôi chợ nhỏ với năm ba gia đình. Ngay từ khi đó, ông tổ năm đời của Lão Hạ làm nghề săn bắn, bán thịt thú rừng. Và rồi, đời này tiếp nối đời kia, cha truyền con nối làm nghề mổ thịt. Họ trở nên một dòng họ giàu nhất vùng với một gia tài đồ sộ. Cho đến đời Lão Hạ, dưới sự trông coi của lão, một lò giết gia súc lớn – qui tụ hầu hết những người trong họ – độc quyền cung cấp thịt cho toàn vùng và còn mang sang các tỉnh lân cận nữa. Công cuộc làm ăn vô cùng phát đạt. Nhưng đó là chuyện thời trước chiến tranh. Cuộc binh biến đã xảy ra và kéo dài suốt ba mươi năm khiến công cuộc làm ăn của lão sa sút dần. Lò thịt đồ sộ bị bom đạn tàn phá. Người trong họ không chịu nổi tình trạng rối loạn tại tỉnh nhà đã tứ tán mỗi người mỗi ngả tìm nghề khác làm ăn. Chỉ còn mình Lão Hạ cương quyết ở lại quê hương – mảnh đất đã chôn vùi bao nhiêu hài cốt của ông cha – và vẫn giữ lấy nghề nghiệp tổ tiên. Lão mở hàng thịt ngay tại nhà bán đắp đổi kiếm sống qua ngày, tuy nhiên công việc cũng không mấy trôi chảy vì ảnh hưởng cuộc

chiến, ngày càng trở nên khốc liệt. Mọi sinh hoạt trong thị trấn bị đình trệ. Mức sống của dân chúng từ lâu vốn đã thấp kém tồi tệ vì sưu thuế nặng nề và lạm phát gia tăng thì nay tình trạng càng trở nên hết sức tệ hại, phải nói là thê thảm. Nạn đói kém đã phát sinh, ở một vài nơi dân chúng ăn cây dại và ngã ra chết, nạn thất nghiệp, khiến những gia đình tuyệt vọng đã tìm đến cái chết.

Năm 19..., vào lúc mọi người hy vọng cuộc chiến kết thúc, bỗng nhiên nó lại bùng lên dữ dội. Không ai biết đó có phải là dấu hiệu cho biết chiến tranh sắp sửa tàn lụi không, nhưng có điều hiển nhiên là những hậu quả nó gây ra thật tai hại và tồi tệ hết chỗ nói. Thoạt tiên, tai họa xảy đến còn khiến người ta ngạc nhiên, vì là họ còn nuôi chút hy vọng những trò điên rồ đó rồi ra sẽ chấm dứt. Nhưng trò điên rồ đó vẫn tiếp diễn hết năm này sang năm khác một cách triền miên say sưa, trút lên đầu cổ họ biết bao tai ương thảm khốc, khiến cho chút hy vọng mong manh tắt ngấm sau đó. Người chết yên thân, người sống thì sống thoi thóp, chịu đựng một sức nặng vô biên của nỗi sợ hãi, sự đói khát, chết chóc đè lên tâm hồn và thể xác. Phần đông, dần dần tâm hồn họ trở nên chai lì đối với những nỗi đau khổ của chính mình và của người khác. Không buông xuôi, nhưng ít người còn đủ kiên nhẫn và nghị lực, giữ được lòng hy vọng để chống chỏi lại với những nỗi khổ đau bóp nát trái tim họ. Lòng can đảm chỉ còn tìm thấy ở những cử chỉ và nét thản nhiên trên từng khuôn mặt khi họ kề vai gánh vác lấy những nỗi đau thương đưa tới với không một lời than thở.

Dân chúng tại Y... cũng không tránh khỏi cảnh ngộ đó. Có thể nói, hình ảnh của riêng họ còn khốn nạn hơn những nơi khác, vì đó là một thành phố có địa thế chiến lược, nơi luôn luôn xảy ra những trận giao tranh khốc liệt. Đã nhiều lần họ sống trong tình trạng bị bao vây hàng nửa năm. Và những khi đó, đời sống của dân chúng tại Y... trở thành một thứ địa ngục trần gian. Và có lẽ, hơn những thành phố khác, từ ngày cuộc chiến bùng nổ, họ quen nhìn cảnh nhà cửa bị tàn phá, gia tài gầy dựng bằng mồ hôi nước mắt suốt một đời, phút chốc tiêu tan ra tro bụi. Họ quen nhìn cảnh chia ly của chồng, con, cha, anh bị xua ra mặt trận để rồi không bao giờ trở lại.

Lão Hạ có sáu người con trai, chiến trường đã lấy đi một nửa. Còn lại ba đứa sau ông quyết tâm bảo vệ chúng, ông giữ chúng ở nhà dù chúng đã tới tuổi nhập ngũ. "Sống để làm việc, xây dựng đất nước và cuộc đời, có ích hơn là tiếp tay vào việc tiêu diệt một cách vô lối sinh mệnh con người", Lão Hạ vẫn nói với các con ông như vậy. Ông xây một căn hầm bí mật chìm dưới mặt đất nền nhà cho các con ông ẩn núp, mỗi lần có cuộc truy lùng bắt thanh niên của nhà cầm quyền đương thời.

Hàng thịt của Lão Hạ cũng còn khách lui tới. Dân chúng trong thị trấn hầu hết đã trở nên nghèo khó, tuy nhiên vẫn có một số người lợi dụng chiến

tranh để trục lợi. Họ bỗng chốc trở nên giàu có. Đối với hạng người này, chiến tranh là một cơ hội tốt để họ vơ vét của cải của bất cứ ai, bằng bất cứ mánh khóe bất lương nào: nơi những đồng bào cơ cực của họ, của bọn ngoại quốc và của chính phủ. Đó là một lũ giòi bọ mà chiến tranh là một môi trường béo bở – như một tử thi thối rữa – tha hồ cho chúng đục khoét thỏa thích. Chính hạng này đã là khách hàng chăm chỉ của hàng thịt Lão Hạ.

Vào mùa hè năm 1972, dân chúng mệnh danh là Mùa Hè Đỏ Lửa, một mặt trận lớn mở màn vào đầu mùa mưa, qua mùa Đông rồi sang Xuân. Chiến cuộc lan tràn từ vùng rừng núi về đến một vùng ngoại ô cách trung tâm thị xã ba cây số. Ngay từ đầu, con đường tiếp tế duy nhất cho tỉnh đã bị đối phương cắt đứt, và như vậy thành phố coi như bị bao vây, tuyệt lối ra vào. Mới đầu, nhờ vào số lương thực dự trữ, sinh hoạt dân chúng chưa thấy khó khăn. Nhưng sau một thời gian tình trạng thiếu thực phẩm đã dần dà xuất hiện. Hàng thịt Lão Hạ, từ cuối mùa Đông đã mở cửa thất thường, có khi phải đóng cửa năm ba hôm. Việc đó khiến cho những kẻ thừa tiền không tiếc lời phàn nàn. Sự thực, tình trạng thực phẩm cần thiết chung trong tỉnh, nếu họ biết rõ còn đáng phàn nàn hơn nhiều. Trong kho dự trữ, các nhu yếu phẩm đã đến lúc khô cạn.

Trong thời gian đó, Lão Hạ hết sức đi tìm mua con thịt để thỏa mãn số khách hàng khó tính, nhưng vượt cả tình trạng khan hiếm, tìm đỏ mắt, lão không thấy ở đâu còn bóng dáng một con bò, một con heo nữa. Dân chúng từ lâu, đã đến hồi phải giết thú nuôi để làm thực phẩm và để trao đổi với lính lấy ít gạo sấy vì gạo tươi đã hết. Trong một tình cảnh như vậy thì Lão Hạ còn biết đào đâu ra con thịt, nên hàng thịt của lão đành phải đóng cửa.

Sang Xuân, tình cảnh còn trở nên tồi tệ hơn. Quân đối phương đã đưa cuộc chiến vào ngay trung tâm thành phố. Những cuộc đụng độ dữ dội xảy ra liên tiếp, kéo dài suốt mùa Xuân. Thành phố bị san bằng. Xác người, không chôn cất rữa thối ngay trên mặt đường dưới những trận mưa Xuân. Mùi xú uế bao trùm lên thành phố. Người ta không lo chết bom đạn nữa – vì dẫu sao còn tránh né được – mà kinh hoàng khi nghĩ đến một trận dịch có thể xảy ra. Nhưng cho đến khi tàn cuộc, trận dịch không đến và cũng không ghi nhận được một trường hợp bệnh trạng nào tương tự mà người ta đã thi nhau ngã ra chết vì đói.

Khu Lão Hạ ở chiến cuộc không lan tới. Không ai hiểu tại sao. Như một phép lạ, không có một trái đạn lạc. Ba phần tư dân chúng trong thị trấn đã đổ dồn về đó, một khu chỉ gồm hai đường phố nhỏ dựa lưng vào nhau, có một trường trung học kiểu mẫu và một sân vận động. Khu đất trở nên quá nhỏ so với số người đông đảo. Khắp nơi đều có người, từ trong nhà đến ngoài đường, từng gia đình chen chúc nhau trong những căn lều nhỏ chỉ vừa chỗ cho hai người. Quang cảnh lúc nào cũng như một phiên chợ – nhưng không có thức ăn

– và mọi sinh hoạt đều trở nên công khai dẫu có những việc tối cần một chỗ riêng tư – chỉ trong chốc lát thôi và chiếm một chỗ hết sức nhỏ nhoi đi nữa – cũng không có được. Đó là nơi ngự trị của vị thần hỗn tạp và bừa bộn. Người ta tìm thấy đủ mặt những vị thường ngày là dân tai mắt của thị trấn: mấy vị nghị sĩ, dân biểu, nghị viên hàng tỉnh, giáo sư các trường trung học và đại học tư thục và công lập (chỉ thiếu vị tỉnh trưởng, ngay từ những giây phút đầu có tin đồn ông ta đã "di tản chiến thuật"), quí vị chức sắc các tôn giáo

Vấn đề nan giải cho bọn họ là thực phẩm vì hầu như tất cả đều ra đi với tay không. Những cuộc tiếp tế nhỏ giọt của chính quyền không sao bù đắp vào sự thiếu hụt đã trở nên quá trầm trọng. Cho nên tức thì tình trạng hỗn loạn xảy ra. Luật lệ của quốc gia từ lâu vốn đã lỏng lẻo – cướp bóc giữa ban ngày ngay tại thủ đô và dân chúng phải đăng báo điều đình với bọn cướp với lời cam đoan "không làm khó dễ" – người ta nhân danh pháp luật để làm những điều phi pháp, luật pháp chỉ là mánh khóe của những kẻ quyền thế – để bảo vệ quyền lợi của giai cấp họ và là một thứ kìm kẹp đối với bọn dân đen. Vậy thì trong một hoàn cảnh như vậy tại khu tạm cư của thị trấn Y..., người ta sẽ dễ dàng tưởng tượng ra sự thể chính quyền có thể duy trì được trật tự đến mức độ nào trong thời gian thành phố bị vây khốn đó. Đối với bọn đầu trộm đuôi cướp, gái điếm, ma cô, lũ lính đào ngũ, các tay anh chị, dân giang hồ thì tình trạng đó là môi trường tốt cho chúng hoạt động, dầu là chúng chẳng kiếm được món gì béo bở – nhưng cũng không đến nỗi phải chết đói, không đến nỗi mở mắt thao láo nhìn người khác ăn mà rỏ dãi, nhóp nhép nhai theo với miệng không, khi bị người khác bắt gặp thì vội vã nhìn lơ đi nơi khác hay cúi đầu xuống nhìn mặt đất làm ra vẻ bất cần. Đó là thái độ của những người tự nhận mình thuộc một giai cấp nào đó mà lòng tự trọng khiến họ buộc lòng trói tay họ lại trước sự thúc đẩy hồn nhiên của bản năng khiến họ lẽ ra phải chìa tay để nhận chút thực phẩm bố thí, hay chính họ phải tìm ra một cách lén lút và phần nào bất chính. Nhưng rồi đến một lúc, trong số những người đó, những người đã tự nhận ở một giai cấp cao, có văn hóa và giáo dục, bản năng sống đã vượt thắng. Người ta thấy những cô gái nhà lành, các nữ sinh viên, nữ sinh trung học, các hiền mẫu, hiền thê, không lộ liễu như những gái điếm, họ cũng kín đáo gặp gỡ những người lính trong bóng đêm ở những góc phố để đổi lấy những bịch gạo sấy, vài lon đồ hộp để nuôi sống mình và gia đình. Những bậc phụ huynh, những người chồng, người cha nhắm mắt lại để tự dối lòng là họ đã không thấy con gái, vợ họ đã làm việc ấy vì chính họ cũng chia sẻ chút thực phẩm của các người thân mang về. Cho đến sau cuộc chiến, đó là những kẻ còn sống sót, dầu với một thân thể tiều tụy và tâm hồn bị thương tổn. Trong khi đó cuộc chiến vẫn tiếp diễn và số quân ngã xuống của cả hai bên mỗi ngày vẫn không được chôn cất, thảng hoặc trong những giờ tạm

ngưng tiếng súng người ta chỉ kịp mang về chất đống ở một trường tiểu học gần khu bệnh viện quân sự. Đó là những xác chết tìm thấy, hầu như ngay trước mắt. Còn biết bao những tử thi khác bị bỏ quên?

Suốt những đêm dài Lão Hạ khổ tâm vì thấy những xác người đã bị để cho thối rữa đi một cách phí phạm. "Thật vô ích, thật vô lý!". Lão vò đầu bứt tai cố tìm ra một biện pháp để cứu vãn tình trạng mất mát uổng phí ấy. Mà đối với lương tâm nghề nghiệp, lão cảm thấy điều đó là một điều mỉa mai, thách thức một cách xấc xược khiến lão không tài nào chịu nổi.

Một đêm, cơn trầm tư đã làm lóe ra trong óc lão một tia sáng. Lão liền đứng bật dậy, tay run run vuốt chòm râu bạc, sảng khoái, lão đi tới lui trong phòng, miệng mỉm cười đắc ý, mắt sáng rực nhìn ra trời đêm. Hai bàn tay lão nắm chặt lấy nhau, nôn nóng. Thỉnh thoảng lão dừng bước, mái đầu bạc phơ cúi xuống, mắt nhắm lại trong chốc lát như đang sống trong hành động, rồi lại ngẩng đầu lên, hai mắt sáng long lanh như có tia lửa, bước đi hăng hái vòng quanh phòng.

Như tôi vừa kể, trong thời gian đó tình trạng an ninh trong khu phố hết sức lỏng lẻo. Không kể đến sự hỗn loạn của số người tạm cư, bọn lính từ mặt trận rút về tuôn vào phố xá, đi nghênh ngang như một lũ cướp ngày. Hết lớp này đến lớp khác, tha hồ vơ vét đồ tế nhuyễn nhét đầy túi – sau đó, trong những tử thi thấy có người còn giữ nguyên những đồ vừa lấy được. Lạc vào thành phố, trông họ giống như một bọn trẻ con – nhưng hung tợn – được thả lỏng vào gian hàng bán đồ chơi.

Một hôm nhà Lão Hạ cũng bị một tốp lính đột nhập. Nhưng trái với những chủ nhân khác, hoặc là phản đối để bị đánh đập, hoặc khóc lóc van xin, hoặc riu ríu vâng lời, Lão Hạ đã vui vẻ tiếp đón họ, thân tình như những người bà con. Lão hối vợ làm một mâm cơm thịnh soạn, mời bọn lính trận đánh chén. Họ như những người buồn ngủ vớ được chiếu manh, tha hồ ăn uống một bữa no say. Khi ra về Lão Hạ còn cho mỗi người một gói mang theo, và nhét vào túi họ một món tiền lớn nữa. Mấy người lính cám ơn lão rối rít, lưỡi líu lại, nói không thành tiếng – vì say mà cũng vì xúc động – và họ hứa sẽ làm những điều Lão Hạ tha thiết yêu cầu. Lão Hạ nhìn theo những chiếc bóng nghiêng ngả xa dần trong bóng đêm mỉm cười hối hả quay vào. Bỗng lão dừng lại, lắng tai nghe. Có tiếng đàn bà khóc ở căn lều xéo góc nhà lão. Lão không còn lạ gì những âm thanh thê thảm đó. Từ một tháng nay nạn đói đã thực sự hoành hành, số người chết gia tăng nhanh chóng. Hằng ngày nhìn những gương mặt ốm xanh xao với hai mắt lõm sâu, ngơ ngác, lòng lão đau thắt.

*

Giữa lúc đó hàng thịt Lão Hạ mở cửa.

Sống lâu trong bom đạn, người dân đâm ra dạn súng dạn đạn, coi súng đạn như những người thân khó tính. Ngay cả cái chết đối với họ cũng nhạt nhẽo, như khi người ta đổi một chiếc áo cũ này để lấy một chiếc áo cũ khác, không có gì lạ, không có gì mới mẻ. Vả chăng, họ sống cũng như chết, chỉ là vấn đề thời gian sớm muộn, nên họ coi chết cũng như sống một đời sống khác, may ra còn có được sự yên ổn – hơn lúc nào hết, thần thánh trở nên có giá trị đối với họ: Chúa, Phật, ông bà tổ tiên được họ réo gọi luôn luôn – nên mặc dù đạn rớt nổ ầm ầm trong các đường phố, bay veo véo bên tai, làm nhiều người mất mạng, khi hay tin hàng thịt Lão Hạ mở cửa, họ tấp nập kéo tới mua, xông pha trong lằn tên mũi đạn.

Bọn nhà giàu có thì ham ăn quên chết, nhịn lâu ngày họ nhớ thịt đến phát điên, nay nghe có thịt tươi, vội vàng tới mua ngay. Những người còn được chút ít tiền thì nghĩ rằng, ôm tiền mà chết thật phí của, thôi thì, thà ăn được miếng thịt rồi có chết cũng sướng thân. Chỉ có những kẻ nghèo không có gì để ăn thì cần ăn để sống, nên họ cũng lê lết tới hàng thịt Lão Hạ để xin bố thí miếng thịt, khúc xương về. Vì thế mà hàng thịt Lão Hạ không ngớt người lui tới. Có điều lạ là Lão Hạ có vẻ không để ý tiền bạc, không lợi dụng thời cơ để làm giàu. Lão vẫn bán với giá phải chăng như ngày thường. Ai mua thì lão bán, những người đến xin lão vẫn vui vẻ cắt cho, còn có phần hậu hĩ nữa là khác.

Hàng thịt của lão không ngớt khách, từ tinh mơ cho đến chiều sẫm. Và thịt không bao giờ thiếu, thịt tươi, thịt luộc ê hề, nhưng đặc biệt người ta không thấy có thủ vĩ, không có chân giò – mặc dầu những thứ khác như tim, gan, cật, ruột, phổi đều có đủ – nhưng trong hoàn cảnh ngặt nghèo này quí hồ là có thịt tươi để ăn, không ai để ý đến sự thiếu sót đó.

Rất đều đặn, cứ vào khoảng đầu mỗi đêm, một chiếc xe "đốt" mui bít bùng từ trong bóng đêm hiện ra dừng lại ở cửa vào nhà sau của Lão Hạ. Những bóng người trên xe nhanh nhẹn chuyền xuống cho lão những gói hàng lớn đã được cột ràng dây cẩn thận, mỗi lần hơn kém khoảng hai mươi gói trở lại. Các gói được tạm để dọc bờ tường, và khi chiếc xe không đèn đóm chầm chậm quay đầu tiến vào đêm tối, Lão Hạ, vợ lão và ba đứa con trai – từ trong hầm trú ẩn chui ra – không gây một tiếng động nhỏ, khiêng từng gói hàng vào nhà, xong đóng cửa lại. Mọi việc luôn luôn diễn ra hoàn toàn trong sự che phủ của bóng đêm. Họ như những bóng ma, đúng giờ, hiện ra trong chốc lát rồi biến mất.

Sau đó, trong nhà sau của Lão Hạ, ở gian mổ thịt, công việc bắt đầu. Dưới ánh sáng bập bùng của một ngọn đuốc dầu lớn tỏa khói đen cay nồng, Lão Hạ mình trần – thân thể lão còn lực lưỡng – đầu quấn khăn, quần đùi ngang gối, đứng trước bàn mổ tay cầm một con dao phay bén ngót.

Ở một góc, vợ lão ngồi canh chừng một nồi nước lớn, sôi sùng sục. Đứa con nhỏ nhất đứng bên cạnh, tay cầm một cái gầu to, giữ nhiệm vụ xối nước lên con thịt.

Hai đứa con lớn, đứng sau lưng lão khiêng một gói hàng bọc pông-sô kín đầu kín đuôi, đặt lên bàn mổ, rồi lui về chỗ cũ.

Lão Hạ mất công mở những vòng buộc bằng dây điện thoại – nếu là dây vải thì con dao lão chỉ roẹt một cái là đứt phăng – và lão nhăn mày cằn nhằn khi gói hàng vừa được mở ra. Lão vất tấm pông-sô rất mạnh vào xó nhà:

- Lại quên cởi bỏ áo quần... Đã dặn không biết bao nhiêu lần rồi.

Nhưng lão tỏ ra kiên nhẫn làm công việc đó. Bộ áo quần màu ô-liu dính bùn và máu khô được gùi lại, vất vào chung chỗ với chiếc pông-sô. Đây chỉ là trường hợp đặc biệt – nhưng không phải là hiếm xảy ra, Lão Hạ đã dặn chỉ lấy những hàng đã bỏ đầu và áo quần thôi, nhưng rồi lần nào họ cũng quên.

Con thịt khá đẫy đà, trắng trẻo khiến Lão Hạ hài lòng. Sau khi nhìn thoáng qua gương mặt con thịt với đôi mắt nhắm như đang chìm trong giấc ngủ sâu thẳm, lão lật qua lại để xem xét các vết thương. Lão luôn luôn để tâm lo lắng đến những vết thương trên thân thể các con thịt, xem có nhằm vào những chỗ làm mất nhiều thịt không. Nếu là ở ngực thì có khi quả tim và hai lá phổi bị hư nát, ở bụng thì cái bao tử và bộ lòng phải vứt bỏ, nhưng lão buồn nhất, là khi con thịt bị nát cả hai bắp đùi, vì đó là phần cho nhiều thịt nhất. Lão thường phàn nàn, người ta dùng nhiều thứ đạn lớn quá làm hư mất thân thể các con thịt một cách phí phạm. "Không nên làm phí của trời đất", Lão Hạ thường nói với những người thân.

Xem xét xong, lão mừng thầm là con thịt không bị vết thương nào nặng. "Hình như chỉ có một viên đạn xuyên vào trái tim nó mà thôi". Lão Hạ nghĩ thoáng qua rồi nhanh nhẹn chặn lưỡi dao lên khoảng yết hầu con thịt cắt đứt lìa cuống họng. Đoạn lão dùng một khúc đòn – đã mòn khuyết – nện lên sóng dao để chặt khúc xương cổ. Phần đầu – tóc hớt cao nhưng ra đã dài – đứt lìa sau ba cái nện, Lão Hạ dùng dao hất văng cái đầu xuống chiếc thùng sắt lớn kê ngay dưới đầu bàn mổ. Một ít máu đậm đặc từ khoảng cổ cụt chảy ra đọng lại trên thớt gỗ.

Sau khi đã chặt hai bàn tay và chân, Lão Hạ đứng xê ra một chút. lập tức đứa con nhỏ, có vẻ đã quen việc, múc một gáo nước nóng xối đều lên con thịt rồi trở về chỗ cũ. Lão Hạ bước tới, cạo, xong gọn gàng lật úp lại. Thằng bé lại múc nước xối lên từ hai vai xuống đến mông và hai bắp đùi. Lão Hạ tiếp tục công việc, tiếng lưỡi dao chạm vào làn da soàn soạt. Rồi thằng bé múc nước lạnh trong một thùng phuy xối tráng lại. Khi con thịt đã sạch sẽ, da nó trắng phau như màu giấy, Lão Hạ bắt đầu xẻ.

Trước hết lão cắt lìa hai cánh tay ra khỏi đôi vai, rọc sâu vào lớp thịt đến

tận xương rồi lọc lấy riêng thịt ra. Kế đến hai bắp đùi rồi tuần tự những phần khác. Lão chỉ giữ lại xương sườn và cột xương sống thôi, xương tay chân và những thứ không dùng được lão lùa cho rốt vào chiếc thùng sắt.

Tất cả số thịt lấy được lão cho vào một trong hai chiếc càng xế để trong một gian buồng nhỏ, kín đáo.

Con thịt thứ hai, thứ ba, thứ tư kế tiếp được xẻ, không có gì đặc biệt. Thảng hoặc Lão Hạ càu nhàu vì con thịt quá gầy, còn trẻ quá hay già quá. Nhưng đến con thịt thứ năm và thứ sáu, lại rơi vào trường hợp đặc biệt: còn nguyên cả áo quần mà lại là lính của phe bên kia. "Đối phương...", lão lẩm bẩm nói trong khi vẫn tiếp tục công việc. Và tất cả các động tác của lão cũng diễn ra như vậy. Cũng nhanh nhẹn, gọn gàng. Khi cần thì lão mạnh tay, khi không cần lão vẫn nhẹ nhàng, không hề bị sự chi phối tình cảm nào đối với con thịt mà lão gọi là "đối phương" cả. Dưới mắt lão, chỉ là những con thịt, không phân biệt. Trong cung cách làm việc của Lão Hạ, nếu tinh ý, sẽ nhận ra có một vẻ âu yếm đặc biệt đối với các con thịt, có thể nói hầu như đó là sự bày tỏ lòng sùng kính trong một buổi lễ tạ ơn linh thiêng.

Trong khi Lão Hạ làm việc, không khí trong phòng như đọng lại. Người ta không còn nghe một âm thanh nào khác ngoài những tiếng động đục, vô tư của lưỡi dao chạm vào làn da, xương cứng hay thớt gỗ. Tất cả mọi người đều giữ một sự im lặng tuyệt đối. Hai đứa con lớn, sau khi khiêng gói hàng đặt lên bàn mổ, lui lại sau lưng Lão Hạ, hai tay buông thõng vòng phía trước bụng, đứng thẳng, ánh mắt chăm chú nhìn cha làm việc. Thằng bé giữ nhiệm vụ xối nước cũng đứng yên khi không có công việc. Nó đứng không nhúc nhích như một pho tượng.

Vợ Lão Hạ giống như chiếc bóng, một người câm, ngồi canh lửa nồi nước, thỉnh thoảng múc nước đổ vào, thêm củi. Vài lần trong suốt buổi tối, Lão Hạ gọi vợ để khoe một con thịt mập, có bắp thịt rắn chắc, hoặc phàn nàn về một con thịt ốm, thịt nhão... Lúc ấy mụ ta mới rướn cổ lên mà nhìn chút xíu cho vừa lòng chồng, rồi lại cúi mặt xuống, ánh mắt mụ buồn rầu thiểu não.

Chỉ có một mình Lão Hạ là luôn luôn hoạt động và gây ra những tiếng động nên những khi lão dừng tay nghỉ, bầu không khí như bỗng nhiên đông đặc lại, chỉ còn ngọn đuốc dầu hỏa cháy bập bùng là có sinh khí, và ngọn đuốc như một ánh mắt đỏ linh động, một nụ cười ngạo nghễ, nghiêng ngã nhả từng đợt khói đen lên trần nhà tối ám.

- Cộc! Cộc!... Cộc! Cộc!

Vào lúc công việc sắp hoàn tất, thình lình có tiếng đập cửa mạnh khiến mọi người giật mình. Họ nhất loạt quay nhìn ra cánh cửa sau nhà đang chìm trong bóng tối, chờ đợi. Lão Hạ cũng đã ngừng tay. Một lúc không thấy gì, lão lại tiếp tục công việc.

- Cộc! Cộc!... Cộc! Cộc!

Nhưng rồi tiếng đập cửa lại nổi lên lần nữa, lần này kéo dài ra. Mọi người có vẻ nao núng chú mục nhìn về phía cánh cửa đã cài then, vẫn không nhúc nhích. Vợ Lão Hạ mắt thất thần, ngóng cổ lên ngó dáo dác như một con thú bị săn đuổi tìm đường lẩn trốn. Cầm chặt con dao phay, tay cầm bó đuốc, Lão Hạ tiến ra. Cửa vừa mở, mọi người chưa kịp nhìn thấy gì thì một cơn gió lạnh từ bên ngoài bóng tối thổi tốc vào, ngọn đuốc run lên dữ dội xanh xao rồi tắt ngấm. Bóng đêm như bức màn lớn chụp úp lấy gian nhà đột ngột như dìm mọi người vào trong một nấm mồ. Tiếp theo, trên nền trời đen nghịt, một tia chớp dài vẽ một đường sáng ngoằn ngoèo. Ánh sáng xanh lè của tia chớp soi rõ, giữa khoảng cửa trống, một cành dương liễu lá dày gẫy gục, rũ xuống đu đưa trong gió, như mái tóc một người đàn bà bị treo ngược trút đầu xuống... Tiếng sấm nổ rền. Mưa trút xuống ào ạt.

Mụ vợ Lão Hạ ôm mặt kêu rú lên thất thanh. Lão Hạ nhẹ nhàng đóng cửa lại, trở vào trong bóng tối. Khi ngọn đuốc đã được thắp sáng trở lại, mụ Hạ mắt tròn xoe, len lén nhìn lão qua kẽ tay che mắt. Lão Hạ đưa mắt nhìn một vòng ra chung quanh như để xem có gì thay đổi không, nhưng mọi vật vẫn còn nguyên: ba đứa con lão – vẫn còn đứng tại chỗ của chúng, không xê xích, như ba pho tượng gỗ, mụ vợ – ngồi gục đầu bên lò lửa – hai càng xế thịt..., lão yên tâm tiếp tục công việc.

Khi con thịt cuối cùng được làm xong thì hai càng xế thịt cũng vừa đầy. Trong một chiếc rổ lớn, lão để riêng những bộ lòng: tim, gan, cật, ruột – lão đã cẩn thận bỏ đoạn ruột già đi – Số thịt đó ngày mai sẽ tiếp tục nuôi sống đám dân đói khát trong khu phố của lão.

*

- Cứu tôi với! Cứu tôi với! Cứu... tô ô ô... ôi...

Tiếng kêu nhọn hoắt lanh lảnh, hấp hối của một người đàn bà như một lưỡi kiếm thép đâm soạt màn đêm đen căng thẳng. Một tiếng kêu thảng thốt, tuyệt vọng thoát ra giữa đêm đen, vang dội trong các ngõ ngách âm u của một thành phố đổ nát, len lỏi vào tận cùng những xó góc, rung lên, thấm vào những đống gạch vỡ vụn, vào dấu vết của hoang tàn. Một tiếng kêu thống khổ gợi lòng thương cảm, đánh thức dậy những tâm hồn chập chờn trong giấc ngủ mộng mị dưới những căn hầm sâu trong lòng đất, tối tăm, ẩm ướt, với lũ chuột ghẻ lở và đàn côn trùng.

- Cứu tôi với! Cứu tôi với! Cứu...

Tiếng kêu thất thanh phát ra từ miệng một mụ già xõa tóc, ngửa mặt lên trời, chạy rong trong các đường phố chết, vắng tanh không một tiếng động – ngay như bước chân nhẹ nhàng của bọn mèo hoang, của lũ chuột cống đi tìm những thây ma thối rữa – đầy tràn cơn vắng lặng rình rập, lạnh lẽo của những

họng súng đen ngòm chực chờ nhả đạn.

Từ dưới hầm sâu, người ta rùng mình lắng nghe cái giọng run rẩy, the thé, não nuột vọng đến, nỗi sợ hãi dâng lên như có một bàn tay lạnh giá của tử thi sờ lên khắp thân thể khiến họ chết điếng. Mọi người chờ đợi nghe một tiếng súng nổ dòn, để rồi sau đó tiếng kêu tắt ngấm như một lưỡi dao cắt ngang một sợi tơ căng thẳng. Trí tưởng tượng của họ vẽ ra hình ảnh một thân người bổ sấp xuống, giãy giụa trên vũng máu, hai tay cào vào mặt đất sút móng. Nhưng cái giọng kêu thảm thương còn tiếp tục vang đến tai họ... xa dần, xa dần....

Sau đó, toán lính tuần đêm bắt đem về trụ sở một mụ già và ở đó người ta nhận ngay ra mụ.

Một người ngạc nhiên lên tiếng:

- Vợ Lão Hạ đây mà! Sao lại ra nông nỗi nầy?

- Chắc mụ ta bị lão đánh đập. Giọng rụt rè của một người khác.

Người thứ hai cãi:

- Không phải đâu, tôi biết Lão Hạ mà. Lão rất hiền lành, yêu thương vợ con lắm. Tôi ở đây đã hai mươi năm, chưa hề thấy lão ta mắng vợ bao giờ.

Mụ Hạ ngồi co ro ở góc phòng, tóc rối bù, hai mắt mở lớn lấm lét nhìn quanh gian phòng, nhưng ánh mắt mụ như nhìn vào một cõi riêng chỉ có mụ trông thấy. Miệng mụ phát ra những chuỗi dài những tiếng vô nghĩa, nghe không rõ và thỉnh thoảng mụ cười lên the thé như có một việc gì làm mụ vui thích, rồi thình lình mụ im bặt, mụ tiếp tục nói lảm nhảm những câu không đầu đuôi. Mọi người quan sát mụ với ánh mắt ái ngại.

- Trông bà ta như người mất trí. Một người đưa nhận xét.

- Ừ! Phải đấy. Nhiều người tán đồng. Bà ấy như bị quỉ ám.

- Bà ta cứ nói xàm. Nghe kìa! Cái gì "máu máu", "đầu lâu", "làm thịt người", "thây ma"?

- Bây giờ tính sao? Đem trả mụ cho Lão Hạ đi chớ?

- Thì đem trả. Tội nghiệp. Mới hôm qua đây, gặp bà ta nơi hàng thịt, còn tỉnh táo đứng bán với Lão Hạ. Sao bây giờ...

Một người đến nắm tay mụ lôi dậy, mụ Hạ co rúm người lại, đôi mắt khiếp đảm đảo lia lịa, nhìn anh ta vẻ van lơn như một con thú bị thương cùng đường nhìn gã thợ săn.

- Máu! Máu! Mụ thì thầm, giọng rền rĩ.

- Đi về nhà với chồng bà. Người đàn ông dịu dàng nói với mụ. Về nhà với chồng con bà. Anh ta dỗ dành.

Mụ Hạ trả lời, thân thể mụ run lên như bị một cơn sốt rét:

- Máu! Thây ma! Làm thịt!

Người đàn ông ra sức kéo, mụ Hạ trì xuống và ông ta nhận thấy mụ có

một sức mạnh khủng khiếp, ông đành phải chịu thua. Không ai lôi nổi mụ ra khỏi chỗ mụ ngồi. Cuối cùng người ta phải xúm nhau trói mụ lại mới khiêng mụ ra xe được. Mụ dẫy dụa, lăn lộn, khóc lóc thảm thiết như người ta sắp đem mụ vào lò sát sinh.

Toán tuần tiễu chở mụ Hạ về nhà.

Khi mụ Hạ nổi cơn điên bất ngờ mở cửa vụt chạy ra khỏi nhà, Lão Hạ đã đề phòng đem giấu tất cả các gói hàng đang làm dở dang, khiêng hai càng xế đựng thịt cất vào buồng. Khi nghe có tiếng chân người lao xao và tiếng gõ cửa, lão bình tĩnh ra mở. Vừa trông thấy mặt chồng, mụ Hạ nhảy chồm thét lên khiếp đảm:

- Nó đó! Nó đó! Bắt nó mau lên! Bắt! Bắt! Cứu tôi! Cứu tôi!... Làm thịt! Thây ma!

Gã toán trưởng bắt tay Lão Hạ, vẻ trịnh trọng:

- Chúng tôi gặp bà nhà ngoài đường nên đem bà về cho ông. Dường như bà nhà không được bình thường?

- Dạ. Lão Hạ điềm nhiên trả lời. Bà nhà tôi mới bị mấy hôm nay. Nhà làm thịt, thấy máu me mãi bả đâm sợ... nên... Dạ, xin cảm ơn ông.

- Đêm nay không xẻ thịt à? Gã toán trưởng hỏi, nhìn quanh quất.

Lão Hạ xoa hai tay vào nhau:

- Dạ, có chớ. Xong xuôi cả rồi.. Để chúng tôi kính biếu các ông ít lòng về nấu cháo ăn khuya.

- Ấy! Thôi... Ông Hạ, của ông mua để bán mà. Gã toán trưởng từ chối nhã nhặn nhưng giọng đầy khuyến khích.

- Dạ. Có chi đâu, chỗ quen biết cả mà. Lão Hạ nài nỉ ra vẻ hiếu khách. Nhà cũng còn ít rượu nếp, xin biếu các ông luôn, uống cho ấm bụng, dạo này trời lạnh.

- Vậy à? Gã chép miệng. Vậy ra ông còn rượu nếp. Như vậy thì được, ông đã có lòng chúng tôi không dám từ chối, quả trời có lạnh thật.

Mặt nở nang, gã vui vẻ nói:

- Lòng heo luộc nhắm với rượu nếp trong đêm khuya thì nhất. Nhắm xong ăn bát cháo ấm bụng lắm.

Lão Hạ lại xoa hai tay vào nhau:

- Dạ... xếp nói phải, trời lạnh, lòng heo luộc... rượu nếp!

Đứa con nhỏ Lão Hạ bưng ra một rổ lòng chay, có đủ món: một quả tim, hai trái cật, một lá phổi, một khúc phèo non và một lá gan.

Mấy toán lính sáng lên, sự hứa hẹn một bữa nhậu lòng tươi với rượu nếp khiến vị giác họ hoạt động mạnh. Họ kín đáo nuốt nhúm nước bọt vừa vã ra ở đầu lưỡi. Cả bọn cùng cất tiếng cảm ơn Lão Hạ một cách nồng nhiệt.

Toán lính tuần vừa đi khỏi, Lão Hạ đem vợ nhốt vào buồng rồi trở ra tiếp

tục công việc. Mặt lão không vui. Phần lo bệnh tình vợ, sợ công việc bị bại lộ, phần bất mãn mấy gã giao hàng lần này không chọn lựa kỹ, các con thịt gần phân nửa không còn được nguyên vẹn, ốm và không được tươi, vài con có mùi, phải bỏ. Đêm đó Lão Hạ chỉ lấy được một càng xế đầy thịt, chiếc thứ hai chỉ được lưng phân nửa.

Số lượng và phẩm chất thịt nơi hàng Lão Hạ lên xuống tùy theo độ tăng giảm của chiến trận trong thành phố. Vào những ngày cuộc chiến dữ dội thì hàng thịt của lão đầy ắp và thịt tươi rói, trái lại, chỉ có những cuộc chạm súng thường thôi thì thịt ít đi và có khi kém tươi. Khi cuộc chiến lắng dịu hàng tuần thì Lão Hạ phải nghỉ việc (thảng hoặc có bày ra bán cũng chỉ trong chốc lát vì số thịt có ít).

Sự tương ứng hiển nhiên đó không khiến cho bất kỳ người nào để tâm đến, vì lẽ, điều đó không hệ trọng. Cái điều chiếm hết tâm trí họ là làm sao cho khỏi chết: chết đạn, chết đói và cuối cùng nếu có phải chết vì đạn thì cũng cố được chết với cái bụng no... thịt!

Vào cuối những ngày cuộc-chiến-không-phân-thắng-bại sắp tàn lụi hẳn, trong một khoảng thời gian vài tuần, hàng thịt Lão Hạ phải nghỉ việc.

Bất thình lình, có cuộc chạm súng dữ dội xảy ra ngay trung tâm thành phố. Tuy nhiên, đó chỉ là sự hiểu nhầm giữa hai đơn vị bạn (nguyên do hai tên lính của hai binh chủng say thứ rượu "cồn" pha nước lã mà ra) khiến cho mươi người chết và bị thương mấy chục. Những xác chết được mang vào để ở nhà xác quân y viện, chờ đơn vị đến nhận lãnh. Sáng hôm sau người ta khám phá các xác chết đã biến mất trong đêm, kẻ trộm chỉ để lại một cái thây đã gần như hư nát hết mà thôi.

Ngay sáng hôm sau hàng thịt Lão Hạ mở cửa bán thứ thịt tươi rói ngon lành.

Sau khi xảy ra vụ mất xác, ông chỉ huy trưởng quân y viện ra lệnh canh phòng khu nhà xác cẩn thận. Thực ra việc đó cũng đã xảy ra một vài lần trước đây rồi, nhưng vì lúc ấy đang trong cuộc chiến, nhà xác đầy quá, để tràn ra cả ngoài sân cỏ, việc mất xác không ai để ý. Và rồi ngay đêm hôm sau, toán lính canh bắt được bốn gã đàn ông mặc quân phục, trèo tường vào trộm xác. Cuộc điều tra tiến hành cho biết có sự liên hệ giữa họ và Lão Hạ, với hàng thịt của lão. Hay tin, dân chúng thị trấn chấn động, thấy mình đã từng là đồng lõa. Lão Hạ bị bắt ngay sau đó.

Một thời gian không lâu sau ngày Lão Hạ bị bắt, khắp thành phố lan tràn một bệnh lạ: bỗng nhiên người ta cảm thấy gan ruột cồn cào, bao tử như co thắt dữ dội và không dung nạp được bất cứ loại thực phẩm nào dầu đơn giản đến đâu. Bao tử họ như một chiếc võng đu đưa, hay hơn nữa như một bong bóng căng phồng đầy hơi đòi bốc lên trời cao. Họ cảm thấy cơn buồn mửa

trào lên chận lấy cổ họng, họ nôn mửa một trận cho ra trò, mửa tận mật xanh mật vàng, mửa luôn ra cái bao tử, cả gan cả ruột. Nhưng cơn buồn nôn không chịu thoát ra, nó cứ nằm đó, cuối cùng sau bao cố gắng họ chỉ có những cơn nôn ọe chiếu lệ, nhổ ra một ít nước bọt đặc quánh và ít rớt dãi.

Tuy nhiên cơn bệnh kéo dài không lâu, họ tìm ra được thuốc để tự chữa. Họ tự nhủ: nào, còn gì nữa đâu để mà ói, mửa ra nữa kia chứ? Chỉ toàn là một thứ làm bộ làm tịch, vờ vĩnh phỉnh phờ thôi. Tất cả đã tiêu ma hết rồi, thành máu, thành thịt của chính mình đây rồi, còn gì trong cái bao tử thường xuyên trống rỗng nữa để mà ói mửa? Nó đã biến thành đời sống. Vậy thì mắc mớ gì lại phải tự hành hạ mình như mình là một tội nhân phải hối cải? Bộ không phải đã nhờ đó mà đời sống mình được kéo dài ra một cách khá dễ chịu sao? Nó có gây trở ngại gì cho thân thể mình đâu, nếu không nói là nó đã nuôi dưỡng bồi bổ thân thể mình. Vậy thì: cớ gì mình phải tỏ ra như là ghê tởm nó, ghê tởm mình? Có phải cái đó là một trò giả dối mà lương tâm cũ mòn khốn nạn của mình đặt bày ra không? Mà nào đâu mình có tội tình gì. Đời sống con người, phải, chính sự sống con người là một cái gì không thể thay thế được mà người ta còn không ngần ngại bắt nó ngừng nghỉ một cách không thương xót thế kia, sá gì cái phần còn lại vô nghĩa là thân xác vô hồn? Phải vậy không? Thế thì tội tình gì lại phải bắt mình chịu hình phạt về cái điều mà mình không cho như là tội lỗi đó? Chấm dứt ngay cái trò phỉnh phờ rởm đó đi.

Cứu vớt sự sống. Phải, hãy cứu vớt sự sống từ sự chết.

Thế rồi cơn bệnh họ chấm dứt sau đó một cách nhanh chóng, hoàn toàn như gặp được thuốc tiên!

2.

Vụ án Lão Hạ gây một dư luận sôi nổi trong nước. Thoạt tiên người ta định xử kín trong một tòa án quân sự – vì nội vụ có liên quan đến những người lính – dù họ không còn linh hồn nữa. Nhưng ngay khi Lão Hạ bị bắt, một phóng viên địa phương đã viết một thiên điều tra cho đăng trên một nhật báo ở thủ đô khiến dư luận trong dân chúng không ngớt bàn tán xôn xao. Báo chí liên tiếp kêu gọi chính quyền nên đưa vụ án ra xử trong phiên tòa dân sự, vì Lão Hạ – can phạm – là một công dân không có liên hệ gì đến quân sự cả. Vả chăng, tính chất của tội phạm có một tầm mức quan trọng đặc biệt, coi như một trường hợp điển hình, nên càng phải làm cho vụ án trở nên có tính cách công khai.

Mặt khác, về phương diện pháp lý, giới tư pháp cũng bối rối không ít, vì trong luật hiện hành và những bộ luật cũ hiện còn sử dụng, lập pháp chưa hề dự trù hình phạt cho một tội phạm như vậy.

Tư Pháp phải trình nội vụ lên Hành Pháp. Hành Pháp đưa qua Quốc Hội

để soạn thảo luật mới. Trong một phiên họp kín, Hạ Viện chấp thuận một dự luật bổ túc điều... của bộ hình luật, định án chung thân cấm cố cho tội trạng tương tự, nhưng khi đưa lên Thượng Viện dự luật đã bị bác với số thăm tối đa, viện dẫn lý do: "yếu tố chính của tội trạng thuộc lãnh vực tinh thần và do một hoàn cảnh đặc biệt" đã không được chú ý. Với lại, không gian và hoàn cảnh đặc biệt mà trong đó can phạm đã "hành động" – Thượng Viện tránh dùng chữ "Phạm tội" – là một thành phố mà cuộc chiến đã hủy diệt hoàn toàn nền kinh tế, dân chúng đang lâm vào tình trạng kinh tế kiệt quệ cần phải được làm cho sáng tỏ hơn nữa – Có thể Thượng Viện muốn lưu ý Hạ Viện phải phân biệt chính phạm với ý thức cá nhân hoàn toàn tự do hay chỉ là nạn nhân, đồng lõa với...? Không nên chỉ chú trọng – một cách hẹp hòi – đến tội trạng của riêng một cá nhân không thôi, như vậy luật pháp không còn giữ được yếu tính căn bản của nó là sự công bình, phải xét đến hoàn cảnh hàm dưỡng tội lỗi và thúc đẩy can phạm sa vào tội lỗi – về điểm này, một cách thâm trầm, Thượng Viện đã thọt lét Hành Pháp, "đó chẳng qua là một hiện tượng mạt vận, một hậu quả thê thảm của chính sách kinh tế của quí ngài đó thôi! Nhưng dự luật được sự đồng tình của Hành Pháp nên cuối cùng nó được Hạ Viện biểu quyết chấp thuận (ý Hành Pháp là ý trời, điều đó dân chúng không còn lấy làm lạ nữa). Dư luận cho rằng Hành Pháp dùng thủ đoạn, hơi có vẻ độc tài, tuy nhiên, trên bình diện chính trị lời chê trách đó có vẻ trẻ con, có lẽ phải quy trách nhiệm cho giới Lập Pháp mới phải lẽ! Và rồi nội vụ được đưa ra xử trong một phiên tòa công khai, với nhiều dụng ý của chính phủ (chứ không phải vì dư luận đòi hỏi).

Phiên tòa đã lôi cuốn một số người dự thính kỷ lục. Vào ngày xử, từ mờ sáng, vừa chấm dứt giới nghiêm vào lúc 5 giờ, dân chúng đã kéo đến đứng chờ ở khoảng đường trước tòa án đông nghẹt, làm cản trở xe cộ lưu thông. Rồi khi hai cánh cổng lớn vừa mở, làn sóng người tràn vào xô dạt cả mấy nhân viên công lực giữ trật tự. Họ tiến vào sân, leo lên các bực thềm, đổ vào phòng xử chiếm lấy chỗ ngồi trên những băng ghế dài. Những người đến sau đứng chật cả hành lang, trong sân, rồi ra đường, trên lề, dưới những gốc me cao – không ngớt đổ những cơn mưa lá vàng lên đầu tóc họ, khi có những cơn gió đến.

Một phần vì tính cách đặc biệt của vụ án, phần khác – theo lời của một phóng viên có óc khôi hài – vì Hành Pháp muốn làm cho vụ án trở nên phổ cập sâu rộng trong quần chúng để thay một lời khuyên răn họ và tỏ rõ một chính sách cương quyết. Các phóng viên báo chí trong nước, các hãng thông tấn ngoại quốc đều được mời đến chứng kiến phiên tòa. "Cứ xem cái cách người ta bày tỏ cảm tình đặc biệt đối với các phóng viên – điều này rất hiếm thấy khi mà họ (tức bọn phóng viên) bị ăn dùi cui dài dài trong lúc đi lấy tin,

có gắn trên ngực rõ ràng chữ "BÁO CHÍ" rất dễ đọc – và các loa phóng thanh gắn trên các cành cây trong sân tòa án thì đủ biết... Biết gì thì anh ta lại không nói ra đó là cái đặc tính ỡm ờ chung rất đáng ghét của mấy gã nhà báo – nhưng anh ta thừa biết là người ta dư sức hiểu ý anh ta là cái ý châm chọc chính quyền. Nghĩa là: "Các ông ấy muốn rằng, con dân trong nước hãy đến mà nghe, xem tòa trừng trị thật nặng nề kẻ phạm pháp để tự liệu tấm thân. Đừng có ló mòi làm loạn. Chính phủ đã quyết tâm rồi thì đừng có hòng ai chống đối mất công. Đói thì tìm rau cỏ mà ăn, chứ ăn thịt đồng loại mình là nghĩa lý gì? Thú vật cũng chưa đến nỗi vậy. Với lại, đã đói đâu? Chính phủ vẫn nhập cảng gạo cho ăn, trồng lúa không được thì đã có gạo ngoại quốc. Ngoan thì sống, ló mòi chống đối thì bị bóp mũi ngay". Ấy, cái thâm ý của chàng phóng viên luận ra là như vậy và độc giả, cũng thừa hiểu mà chẳng phải dùng đến trí thông minh gì nhiều.

Càng lúc số người kéo đến càng đông, một viên cảnh sát được lệnh dựng bảng cấm xe cộ qua lại, dành riêng khúc đường cho người đến dự thính phiên tòa đứng yên ổn.

Tám giờ kém mười phút thành phần quan tòa đến và đúng tám giờ thì bị can được đưa vào. Lúc ông chánh án và thành phần phiên tòa đi vào, dân chúng chỉ im lặng nhìn họ với ánh mắt dò xét. Nhưng khi bị can đến, từ ngoài đường, một làn sóng xôn xao tràn vào đến bên trong phòng xử.

- Lão Hạ! Lão Hạ! Những người hiếu kỳ vội la lớn lên, chen lấn đến gần nhìn cho rõ mặt lão, khiến làm thành một vòng rào người vây chặt lão vào giữa. Các nhân viên công lực áp giải phải mất công một lúc mới dẹp được đám đông, lấy chỗ đưa Lão Hạ đi.

- Lão Hạ! Con quỉ khát máu! Con quỉ. Một người từ xa, vừa la lên vừa xông xáo đến gần Lão Hạ một cách hăm hở nóng nảy. Ông ta vung tay lên làm một cử chỉ hăm dọa. Nhưng bỗng ông ta ngẩn người ra khi mắt ông trông thấy Lão Hạ đang ung dung tiến bước. Mắt ông ta mở to, miệng há hốc, lùi lại mấy bước như định tháo chạy.

- Ồ! Ồ! cũng như mọi người, để bày tỏ sự ngạc nhiên, kẻ nóng nảy cũng thốt lên những tiếng kinh ngạc.

- Lão Hạ đó à? Phải Lão Hạ không? Có lý nào? Ông ta hoài nghi mất mình và mọi người.

- Đúng, chính Lão Hạ! Lão bán thịt người đó.

- Trông lão ta... như thế kia, chẳng có vẻ gì là

Lão Hạ mặc lễ phục Việt Nam, trông như một bô lão xưa có việc lên yết kiến nhà vua: Áo dài gấm xanh lơ dệt chữ thọ nổi, quần lụa trắng, chân đi hài đen mũi tròn. đầu chít một vành khăn chữ "nhất" màu đỏ thẫm làm nổi bật mái tóc và chòm râu bạc trắng óng mượt rũ xuống quá ngực. Phải, trông Lão

Hạ chẳng giống chút nào với hình ảnh mà họ đã tưởng tượng lâu nay (qua các hình vẽ "hí họa" của các họa sĩ trên các báo ở thủ đô – hẳn phải là một lão già có bộ mặt ma quỉ. Họ đâu ngờ Lão Hạ, lão bán thịt người lại là một cụ già đẹp lão, quắc thước và cốt cách uy nghi như vậy.

Trước những lời bàn tán kinh ngạc nhưng đầy thân tình của quần chúng mà Lão Hạ nghe rõ, nét mặt lão vẫn điềm nhiên, nhưng tươi thắm. Mắt lão sáng ngời nhìn lại mọi người, nghiêm trang nhưng thân ái, hai khóe môi thắm hơi nhếch lên như mỉm cười với họ.

- A! Vậy mà lâu nay cứ đinh ninh... Một người thốt lên giọng hối tiếc. Thế luật sư nào cãi cho bị can?

- Không có ai cả.

- ...?

- Lão ta từ chối sự biện hộ của luật sư chính phủ. Lão nói rằng hạng luật sư đó chỉ là hóa thân của công tố viện. Vả chăng, nghe đâu lão phủ nhận từ đầu những lời buộc tội bất cứ từ đâu đến.

- Lão cũng không thuê luật sư riêng à?

- Không. Dầu lão có thừa tiền để thuê mười luật sư một lúc. Lão tự biện hộ.

- Nhưng chính phủ nào chịu vậy?

- Chắc chắn như thế rồi. Để vậy thì còn gì thể thống một chính thể dân chủ nữa. Hẳn là người ta phải chỉ định một luật sư nào đó để biện hộ cho lão.

- Ai vậy?

- Nghe đâu như tay luật sư Y... X... nào đó.

- Tay Y... biện hộ à? Thế thì sự từ chối của Lão Hạ hoàn toàn có lý.

Làn sóng người xôn xao theo chân Lão Hạ tràn vào phòng xử khiến ông chánh án phải nện búa nhiều lần để lập lại trật tự.

Qua những lời xầm xì của cử tọa người ta thấy dư luận đã có phần thiên vị, họ bị tình cảm chi phối mà quên lý trí mới là yếu tính của sự công bình trong luật pháp.

Thoạt tiên khi mọi người trông thấy cái phong cách chững chạc đường hoàng và nhất là ánh mắt thẳng thắn đầy tự tin của Lão Hạ họ liền bị chinh phục. Cốt cách của con người Lão Hạ đánh đổ thành kiến in sâu trong trí tưởng tượng của họ về hình ảnh và tính khí quỉ vương của lão do các báo thêu dệt. Tất cả mọi người đều cảm thấy có một uẩn khúc chưa được giãi bày trong vụ án hi hữu này. Chưa chi có người đã cả quyết Lão Hạ không phải là một người ghê gớm như lời vẽ vời đồn đãi. Bạo phổi hơn có người còn nói Lão Hạ là một người tốt, nhưng liền bị chất vấn, kẻ bạo phổi đâm ra bối rối. Chẳng qua anh ta bị lôi cuốn bởi cái dáng vẻ đáng trọng đáng kính của Lão Hạ mà vội bộc lộ không dè dặt tình cảm riêng tư của mình như vậy. Thực ra, có thể

anh ta có một linh cảm bén nhạy nhưng vì vụng về đã không diễn tả được thành lời khéo léo. Vả chăng, cũng chưa có những bằng chứng cụ thể nào để minh chứng cả, nên lúc đó anh ta đỏ mặt lên, ấp úng một cách tội nghiệp rồi lủi mất.

*

Tuy gọi là một phiên tòa đặc biệt, nhưng rồi theo cách thế điều khiển của ông chánh án, tính cách đặc biệt bị dìm mất và phiên xử hiện ra cái bộ mặt già cỗi của nó mà dân chúng đã chán ngấy rồi. Họ như đã trông thấy những phán quyết của tòa trước khi ông chánh án chính thức đưa ra khiến họ không còn chút hứng thú vì ngạc nhiên, dầu rất nhỏ nhặt.

Tuy nhiên, nhờ sự thể đó ở phía các quan tòa mà về phần Lão Hạ, đã gây được một không khí sôi nổi trong cử tọa, khi lão đứng lên tự biện hộ. (Trước đó công tố viện đã buộc tội Lão Hạ rất gắt gao, nhân danh đạo đức và luân lý giữa con người, tập tục truyền thống của dân tộc, danh dự của tập thể quân đội và của những cá nhân đã hy sinh sinh mệnh cho đại cuộc...) Rồi, đến phiên luật sư biện hộ – xin lưu ý quí độc giả, đây là một luật sư của chính phủ chỉ định – ông ta tỏ ra rất hùng hồn trong lời biện hộ, nhưng không đưa ra được những lý lẽ vững chắc mới lạ nào. Ông chỉ nhấn mạnh đến sự thể can phạm bị mất quân bình tình cảm, tinh thần bị căng thẳng trong một thành phố có trận chiến, sự ám ảnh do thói quen của một người mổ thịt... xong, ông "Xin quí tòa rộng lượng khoan hồng" và hể hả ngồi xuống. Trước đó nữa thì các nhân chứng gồm ông trưởng toán tuần cảnh đêm, xác nhận là có bắt được mụ Hạ, bị mất trí. Có nhận mớ lòng và rượu nếp, nhưng ông hoàn toàn không rõ đó là... thịt người... Còn mấy can phạm đồng lõa thì thú nhận có bị Lão Hạ mua chuộc bằng tiền để đi ăn cắp xác đem về cho lão v.v...

Nghe xong, Lão Hạ không giấu nụ cười mỉm, nhưng đầy bao dung.

Lão thong thả đứng lên. Sau thủ tục "thề nói sự thực", Lão Hạ vòng hai tay trước bụng. Không khí trong phòng xử chợt im phăng phắc. Mọi người chú mục nhìn vào lão (Công tố viện phản đối hành động tự biện hộ của bị can, nhưng ông chánh án cho phép). Sau khi đã xác nhận tội trạng mình với những lời vắn tắt, sáng sủa, lão lên tiếng với các quan tòa.

- Thưa quí quan tòa.

Lão Hạ cất tiếng. Giọng lão điềm tĩnh, chậm nhưng sang sảng, tự chủ, có khí lực tinh thần mạnh mẽ:

- Trước hết tôi muốn ngỏ lời cảm ơn thịnh tình của quí tòa đã chỉ định luật sư biện hộ cho tôi, mặc dầu ngay từ đầu tôi đã từ chối. Tôi cũng cám ơn luật sư đã tỏ ra rất can đảm khi nhận lời biện hộ cho một người đã phủ nhận ngay từ đầu thiện chí của mình.

Công tố viện lại phản đối, vì lời lẽ bị can có giọng điệu mỉa mai, châm

chọc. Nhưng tòa lại cho phép.

- Cám ơn quí tòa, Lão Hạ tiếp lời. Tôi xin xác nhận ngay tình trạng sức khỏe và sự sáng suốt của tinh thần tôi, giữa lúc này và cả trong thời gian trước đây khi tôi làm một việc mà hậu quả đưa tôi đến đứng trước mặt quí vị hôm nay. Sự xác quyết này sẽ được hiểu như lời phủ nhận trực tiếp của tôi là một con bệnh thần kinh và hành động của tôi – lúc bấy giờ – vượt ra ngoài vòng kiểm soát của lý trí. Thiện ý của luật sư muốn gỡ tội cho tôi, đối với tôi là một điều sỉ nhục, không xứng đáng với nhân cách của tôi. Tôi, Lão Hạ, tôi hoàn toàn có ý thức sáng suốt một cách sâu xa về việc làm của tôi. Như vậy có nghĩa là, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về hành động của mình.

Lão Hạ ngừng nói, tràng pháo tay của hàng nghìn cử tọa từ trong phòng xử ra đến bên ngoài nổ vang bất ngờ khiến ông chánh án bối rối. Ông vội với lấy cây búa đập liên hồi để lập lại trật tự. Nhưng trật tự mãi một lúc sau mới được vãn hồi.

Cho đến lúc đó ông chánh án mới thấy ý kiến bắt các loa phóng thanh ra ngoài thật là bất lợi. Dĩ nhiên những lời lẽ buộc tội rất hùng hồn và gay gắt của công tố viện đã được khuếch đại bởi mấy cái loa phóng thanh đó trước đây, nhưng ông không mấy hài lòng thấy nó cũng rất trung thành với cái giọng sang sảng và rất khúc chiết của Lão Hạ. Ông ước gì mấy cái loa phóng thanh đó hiểu được ý ông và ở về phe ông. Nó chỉ khuếch đại những lời nói nào có lợi cho phe ông thôi, ngoại trừ nó im tịt đi có phải hay ho biết mấy không. Đàng này... Nhưng kìa! Trời đã giúp ông. Mấy cái loa phóng thanh đã câm họng và giọng Lão Hạ dẫu to cách mấy cũng chỉ vang được đến cuối phòng mà thôi. Mà cái gì nữa thế kia? Ông chánh án ngạc nhiên. Ông nghe tiếng ồn ào như chợ vỡ bên ngoài vọng vào. Rồi ở những hàng ghế cuối, các cử tọa cũng đứng lên la ó. Ông chánh án hiểu ra ngay là họ đã phản đối sự im tiếng của các loa phóng thanh. Ông nện búa đến vỡ gỗ bàn, nhưng vô ích. Cả phòng xử cử tọa đều đứng lên rồi. Một làn sóng người từ bên ngoài tràn vào. Tức thì ông ra lệnh đóng cửa phòng xử.

- Hãy để Lão Hạ nói! Hãy để Lão Hạ nói. Cử tọa la lên.

Ngoài sân bỗng nghe mấy tiếng nổ bụp... bụp, rồi một làn khói mù tỏa ra rất nhanh.

- "Lựu đạn cay!". Óc ông chánh án lóe lên ý nghĩ kinh hãi đó.

- Đóng cửa phòng xử! Mau lên! Ông chánh án hét to. Cả các cửa sổ.

Nhưng khói cay không phải như làn sóng người mà lớp cửa gỗ có thể ngăn lại được. Nó lập tức len qua các khe hở làm cho cặp mắt ông chánh án cay như xé, nước mắt chảy ra ràn rụa. Rồi mũi cũng cay nồng và nước mũi cũng chảy. Tình trạng đó cũng xảy ra cho những người trong phòng. Họ tự động mở cửa vọt ra ngoài để tìm chút không khí, nhưng bên ngoài màn hơi

cay cũng đang bao trùm. Thế là cử tọa ùn ùn kéo nhau rời xa nơi cư ngụ của thần Công Lý!

Màn hơi cay tan dần. Khi ông chánh án và thành phần phiên tòa, công tố viên, luật sư lục tục kéo nhau vào phòng – vị nào mắt cũng đỏ hoe và tay mỗi người cầm một chiếc khăn đẫm nước, có vị còn giữ lại cả cái vỏ chanh – thì chỉ thấy còn lại một người duy nhất còn ở lại trong phòng, đó là Lão Hạ. Lão còn đứng nguyên trong vành móng ngựa, đầu hơi cúi xuống, nhắm mắt – nhưng khi nghe tiếng động thì lão ngẩng lên ngay – kỳ dư không còn ai, kể cả các nhân viên công lực có nhiệm vụ giữ trật tự cũng mãi một lúc sau mới vào lại.

Ông chánh án ra lệnh đình phiên xử vào buổi chiều.

*

Phiên tòa phải hoãn lại sau đó rất lâu vì đột ngột, Lão Hạ lâm bệnh nặng không thể ra hầu tòa được. Lão được đưa vào điều trị trong một nhà thương chính phủ, nhưng bệnh tình không thuyên giảm, ngày càng trở nên trầm trọng thêm cho đến khi lão mất, hai tuần sau đó.

Khi vụ án đem ra xử lại sau thời gian tạm hoãn đã mất hết vẻ hào hứng lúc đầu. Phiên tòa lần này có vẻ ít hấp dẫn – mặc dù giới tư pháp cố thổi phồng tính cách quan trọng của nó để lôi cuốn quần chúng – nên không có mấy người đến dự. Tuy nhiên, số người còn hiếu kỳ đến ngồi cũng vừa chật mấy dãy băng dài dành cho cử tọa.

Sự buồn tẻ của một phiên tòa không còn bị can – chẳng khác nào một đám cưới không có cô dâu chú rể – có thể nhìn thấy ngay trên nét mặt kém hăng hái của các nhà đại diện pháp luật cầm cân công lý. Họ lầm lì, không phải như thường lệ là để làm tăng thêm vẻ trang nghiêm và đứng đắn, nhưng là vì họ đã bị bắt buộc phải làm một công việc không còn hứng thú. Thực ra, họ như bị ám ảnh bởi cái dáng vẻ thách thức một cách khả ái của Lão Hạ. Đứng trước lão, họ cảm thấy được một động lực tiềm ẩn thôi thúc khiến họ phấn khởi, điều mà họ chưa từng bắt gặp ở những tội nhân khác. Một động lực khoái hoạt như sự quyến rũ của một thế giới còn mập mờ, mời gọi bước chân nhà thám hiểm. Như một hứa hẹn, một hy vọng mơ hồ về một điều gì sắp hiển lộ trước bàn tay sáng tạo của nghệ sĩ. Sự hiện diện của Lão Hạ khiến họ nhận ra họ với bổn phận, như đứng trước một kẻ thù phải đương đầu, làm phát huy tinh thần sáng tạo nơi họ. Hóa nên, Lão Hạ mất đi, mang theo xuống lòng đất tất cả nỗi háo hức của một thế giới bí mật làm xôn xao tâm hồn họ, để lại một khoảng trống bỡ ngỡ không thể hàn gắn, khiến họ cảm thấy công việc đang làm trở nên tẻ nhạt, không còn mang ý nghĩa đầy khích lệ như lúc đầu nữa.

Phiên tòa khai mạc trong không khí buồn tẻ đó.

Đúng vào lúc sự bất an xảy đến trong tâm hồn và họ chưa kịp buộc mình phải chọn một lối thoát hợp lý thông thường nào thì có một việc bất ngờ xảy ra.

Từ dưới hàng ghế cử tọa, một bà lão tóc bạc trắng lừng lững đi lên. Hai nhân viên công lực định cản bà lại, nhưng sự cương quyết của bà lướt thắng họ, trong khi họ bối rối chưa kịp phản ứng thì bà cụ đã đứng trước mặt ông chánh án. Cụ bà chính là vợ Lão Hạ.

- Kính thưa quan tòa.

Giọng bà rành rọt. Vừa nói, tay bà run run móc trong túi ra một phong thư, cúi mọp dâng lên ông chánh án.

- Đây là bức tâm thư của Lão Hạ, chồng tôi, trước khi trút hơi thở cuối cùng, đã viết để lại. Giọng bà tràn đầy cảm xúc. Ông nhà tôi dặn, sau khi chôn cất xong xuôi, đem thư này dâng lên cho tòa..

Đầu bà gục hẳn xuống, khóc nấc lên.

- Tội nghiệp chồng tôi, theo di chúc của ông, chúng tôi chôn ông không quần áo, trên mộ trồng một cây cam...

Bà lảo đảo đi trở ra và trước sự ngỡ ngàng của ông chánh án và các cử tọa.

Không ai hiểu bà muốn nói gì.

Ông chánh án cố giữ nét mặt điềm tĩnh, tiếp lấy phong thư, chậm rãi để xuống bàn, cử chỉ lưỡng lự. Sau đó ông trao cho thừa phát lại. Ông chánh án bằng lòng để viên lục sự đọc lên trước tòa. Được coi như là lời biện hộ của bị can. Bức thư sau đó đã hầu như làm mất trật tự trong phòng xử, ông chánh án phải mất nhiều thì giờ tái lập. Tuy nhiên, đó là trong những giây phút đầu. Về sau, cử tọa như bị những lời lẽ trong bức thư thu hút, họ giữ một sự yên lặng tuyệt đối, đến nỗi, sau khi viên lục sự đã đọc xong bức thư hồi lâu mà họ như vẫn còn chìm sâu trong dòng suy tư, ngồi yên không nhúc nhích. Và rồi mãi đến khi tòa tuyên án họ cũng không nghe thấy. Tất cả lẳng lặng rút lui khỏi phòng xử, mặt buồn dàu dàu như mới vừa chịu tang. Nhưng nếu ai tinh ý, sẽ nhận ra trong ánh mắt trầm ngâm của họ đang âm ỉ một ngọn lửa nhỏ dần dần cháy sáng lên, trở thành một niềm vui thầm kín.

3. Tâm thư của Lão Hạ

"Tôi rất ân hận và hối tiếc không còn có dịp trở lại hầu chuyện cùng quí vị, tôi sắp sửa phải vĩnh biệt quí vị, cõi đời, cuộc sống và đất nước Việt Nam yêu dấu của chúng ta, nơi mà quí vị và đồng bào tôi sẽ còn tiếp tục cuộc sống.

Tôi muốn ngỏ lời cùng quí vị, trước khi tôi trả lại cho Đất thân xác tôi và cho vũ trụ hồn thiêng tôi. Những gì tôi ngỏ cùng quí vị ở đây, không phải là lời biện hộ để xin lượng khoan hồng. Không, tuyệt đối và hoàn toàn. Đây chỉ

là một bức tâm thư, viết bằng máu của tim tôi, những giọt máu còn ấm nóng trong những giây phút cuối cùng trước khi ngừng nghỉ, đông đặc lại trong thân thể tôi.

Khi biết mình sắp vĩnh viễn từ bỏ cõi đời, vĩnh biệt những người thân yêu, đồng loại, mặt trời, trăng thanh, những tinh tú của trời xanh, những đám mây, rừng và núi, hoa lá..., người ta sẽ nghĩ ngợi điều gì? Riêng tôi, trong những ngày cuối cùng này, tâm hồn tôi hoàn toàn thanh thản để nghĩ tới cuộc ra đi. Một nỗi hân hoan hầu như quá độ khiến lòng tôi thêm náo nức, căng tràn niềm vui sướng khi nghĩ rằng, khi hồn thiêng tôi đã tan vào trong vũ trụ bao la, thân xác tôi, đã được Đất tác tạo và dưỡng nuôi sẽ được trả về lại cho Đất, để trở thành những chất dưỡng sinh cho cây cỏ, những cây cỏ tốt tươi đó lại tiếp tục làm lớn mạnh thể xác những trẻ sơ sinh, bồi bổ, làm tăng thêm sinh lực cho những cơ thể đã trưởng thành. Góp phần vào công cuộc duy trì và hình thành những đời sống thế hệ tương lai.

Tôi lạc quan. Vâng. Xin quí vị cho tôi được bày tỏ lòng tin tưởng của tôi ở sự cảm thông của quí vị, trong sự giám sát của một lý trí hoàn toàn sáng suốt, ở nơi tôi, vào những giây phút này. Một sự sáng suốt mà tôi chưa hề có được trong suốt cuộc đời, đã cho phép tôi ôn lại tất cả những tư tưởng và hành động, từ quá khứ xa xôi đến những phút giây gần gũi trong hiện tại.

Trên đây, sở dĩ tôi phải xin phép quí vị (bày tỏ lòng tin tưởng của tôi nơi sự cảm thông của quí vị) vì lẽ, tôi không có đủ lòng bao dung để dễ dàng tin rằng quí vị – những phán quan – có thể cho phép tâm hồn quí vị gần gũi trái tim – dù là trái tim sắp tắt nghỉ – của một người mà quí vị đã nhất quyết nhìn như một tội đồ.

Phải. Tôi hiểu rõ, dưới mắt quí vị, hay trong cõi lòng sâu xa của quí vị nữa, hành động của tôi là một trọng tội, không thể tha thứ được trong đời sống cộng đồng của xã hội chúng ta, một xã hội bị bao vây bởi những qui luật của một nền luật pháp thiếu sinh khí, cổ hủ và hẹp hòi. Một xã hội mà trong đó, một đa số chịu sự cai trị không vùng vẫy của thiểu số, bóp nghẹt đời sống thể xác, làm tiêu mòn sinh lực, tiềm năng của đời sống sáng tạo của tinh thần. Ở đó, chỉ có một thiểu số là có quyền sống như họ nghĩ tưởng, có quyền hành động (hạng người này, mặc dù là sự nông cạn và hủ hóa của tinh thần họ, họ tự cho mình là thành phần đại diện quần chúng, rất sáng suốt). Họ luôn luôn đưa ra một thứ bánh vẽ "tự do và công lý", nhưng kẻ nào tin họ thì liền bị đầu độc bằng chính thứ bánh đó, và nhóm đa số quần chúng đã tự đầu độc hoặc bị đầu độc, từ lâu nay.

Dĩ nhiên, có những phần tử ý thức, nhưng họ luôn luôn bị trói buộc bởi đời sống vật chất không vùng thoát ra nổi, họ ý thức được cả sự hèn nhát cam chịu của họ, đó chỉ là những ý thức bị thui chột. Những kẻ đó, vướng mắc

trong lệ luật hẹp hòi và thiển cận của cộng đồng, vướng mắc trong những tập tục luân lý sáo mòn của xã hội, tổ chức nhằm để dễ bề cai trị theo một chính sách ngu dân. Bọn cai trị muốn rằng dân chúng luôn luôn phải phục tòng chúng, ngửa tay xin ân huệ chúng – và chỉ mình chúng có quyền tỏ lòng thân ái đối với họ mà không có trường hợp ngược lại – không được phát huy một sáng kiến riêng nào.

Trong một tập thể, kẻ nào không tuân theo lề luật của nó, sẽ bị trừng trị, dầu là sự bất tuân có nói lên một ý kiến đúng đắn và có ích đến ngần nào cho tập thể – mà đi ngược lại đường lối của kẻ cai trị.

Trong một hoàn cảnh xã hội với nền luật pháp như vậy, hành động của tôi bị kết án, điều đó hiển nhiên.

Vì chưng, đó là một trường hợp cá biệt và ngoại lệ: thể hiện thành hành động từ ý thức cá nhân.

Hẳn quí vị muốn biết tôi nghĩ gì về hành động của tôi?

Xin thưa:

Tôi cho hành vi của tôi là một nghĩa cử phát xuất từ một thiện tâm phi phàm, rất đáng khích lệ.

Quí vị cau mày, hẳn vậy. Đó không phải là một việc mà tâm trí những kẻ tầm thường có thể nghĩ ra được, còn nói gì đến hành động?

Đời sống quí vị đã bị buộc chặt vào, bị chi phối sâu xa bởi lề thói của tổ chức xã hội và nền luật pháp lạnh lùng mà cộng đồng con người hôm nay đang bị khuất phục. Tầm trí quí vị không thể vượt qua được một dị đồng quá lớn lao để thông cảm tư tưởng tiềm ẩn sau hành động của tôi, đó không phải là lỗi của quí vị.

Đối với quí vị chỉ có tội lỗi nơi can phạm – mà không có can phạm – lời buộc tội và hình phạt, ngoại trừ không còn gì khác nữa.

Ghê tởm thay nền luật pháp chỉ căn cứ nơi tội lỗi – là phần thấp kém nhất trong con người – để nhằm đạt đến cứu cánh là hình phạt.

Kẻ làm luật không biết rằng, hình phạt chỉ là thứ tiếng gọi, một môi trường nuôi dưỡng và làm phát sinh thêm tội lỗi: (Đó là nền luật pháp của xã hội loài người chúng ta hôm nay).

Dầu rằng mỗi phiên tòa đều có một hay nhiều luật sư, sự hùng biện của họ thường nhuốm tính chất tiêu cực đối với vấn đề phải giải quyết. Và trong mọi phiên tòa, đối với can phạm, người ta luôn luôn để lộ ý muốn buộc tội hơn là soi sáng vào chính tội lỗi của hắn.

Trong quí vị, không ai để ý đến và tự đặt cho mình câu hỏi này: "Nếu quí vị tuyên án tử hình một người thì ai sẽ xét xử tội lỗi đó của quí vị?" (Quí vị không thể thối thác hành vi sát nhân được).

Không ai có nhiều tội lỗi hơn những người làm luật và những nhà thi

hành luật, (họ, cá mè một lứa cả) – xét về phương diện xúc phạm đến nhân cách con người – Điều đó được chứng minh hùng hồn bằng đời sống tối tăm của các tù nhân trong các nhà tù được mệnh danh là "Trung tâm cải huấn".

Sự kiện đó, không còn gì làm cho chúng ta thất vọng hơn.

Tuy nhiên, dầu thất vọng đến đâu, tôi cũng không ngăn được lòng tôi bày tỏ cùng quí vị những lời tâm huyết với ước mong, quí vị sẽ đem chính tâm hồn người của quí vị mà soi rọi tới.

Tôi muốn kêu gọi nơi quí vị, không phải là những người đại diện cho nền pháp luật đầy thiên vị, bất xứng với nhân cách con người, phi công lý, hời hợt và nhiễm trần tính cách nông nổi của một thứ lý trí bệnh hoạn, nhưng như quí vị là những nhà tư pháp đại diện cho một nền công lý đích thực, xây dựng trên nền tảng của lương tri và tâm linh.

Một nền luật pháp mà chữ công-chính được viết bằng viết nhân ái, mực tâm hồn lên mảnh giấy là chính trái tim của mỗi con người. Có như thế quí vị mới chính thực là những pháp quan không còn sợ bị lầm lẫn khi thừa hành nhiệm vụ trong những phiên tòa phán quyết tội trạng của con người – có tội lỗi nào của người khác mà chúng ta không chia sẻ ít nhiều?

Nhưng tôi xin lưu ý quí vị về một điểm tế nhị trong nền luật pháp lấy nền tảng ở lương tâm: Lương tâm chịu sự chi phối sâu xa của tập quán (một thứ "lệ làng" của tâm hồn), mà tập quán là kết tinh của một dòng sinh hoạt thuần nếp lâu đời của một tập thể (bị giới hạn bởi không gian và thời gian), sự mâu thuẫn do đó sẽ thực sâu xa. Nhưng nếu không lấy lương tâm con người làm nền móng thì không sao ý thức được một cách công bình căn nguyên của tội lỗi, hầu qui định một nền luật pháp nhân ái mà cứu cánh tích cực là ý thức và cải hóa tội lỗi chứ không cốt ở ngăn ngừa và trừng trị là phương thức tiêu cực lỗi thời.

Ngay từ trong tuổi thơ ấu, tôi đã được hấp thụ một nền nếp giáo dục theo truyền thống luân lý tổ tiên. Nền luân lý đó là kết tụ những tinh hoa của mấy ngàn năm kinh nghiệm mà các bậc tiên liệt đã để lại. Có nhiều điều tôi ghi nhớ, nhưng hơn hết, nền luân lý đó dạy cho tôi biết quí trọng tinh thần và sinh mệnh con người. Rằng tinh thần và sinh mệnh con người là một cấu tạo duy nhất, bất khả hồi phục, bất khả thay thế của đấng thiêng liêng. Rằng con người không có quyền nhân danh một cứu cánh hoàn thiện nào để hủy diệt một sinh mệnh.

Trong số quí vị, hẳn có người đã từng là những bậc cha mẹ, dưỡng nuôi và chăm sóc những đứa con từ khi chúng sơ sinh đến tuổi trưởng thành? Quí vị hẳn biết rằng đứa con lớn lên không phải chỉ bằng thực phẩm mà còn bằng nước mắt, bằng mồ hôi, bằng những đêm trắng âu lo? Đứa con lớn lên bằng chính sinh lực của quí vị, quí vị đã nuôi nấng chúng bằng sự tiêu hao sinh lực

của chính mình.

Đó là phần của quí vị mà đứa con phải ghi nhớ công ơn. Nhưng đứa con không phải chỉ cưu mang món nợ riêng đối với quí vị, nó còn phải cưu mang ơn Đất, bởi Đất đã góp phần dinh dưỡng phần thể xác của chúng. Thể xác chúng do Đất tác tạo thành cũng như đã tác tạo nên mọi sinh vật.

...Với niềm hy vọng và lạc quan của tôi đặt nơi quí vị, tôi xin trình bày cùng quí vị một vài ý tưởng về những điều sau đây:

Đứa con: mầm hy vọng

Tôi là một người cha của sáu đứa con

Trong số quí vị, hẳn có người là cha của những đứa con?

Mỗi đứa con của chúng ta là một mầm hy vọng, mầm hy vọng mỏng manh mà chúng ta phải dưỡng nuôi với biết bao công khó, mới gìn giữ được nó ở lại với chúng ta đến lúc trưởng thành.

Tôi xin quí vị hãy cùng tôi để lòng hồi tưởng lại... những giây phút đầu tiên mầm hy vọng kết thành.

Trước hết, phải chăng là tình yêu? Phải. Chính là tình yêu của chúng ta đã lóe lên trong trái tim tuổi trẻ, vào một buổi xa xôi nào mà hẳn tôi cùng quí vị vẫn chưa quên? Vào một buổi "*Nó chiếm hồn ta bằng nắng nhạt. Bằng mây nhè nhẹ gió hiu hiu*". Vâng từ một buổi chiều nhạt nắng đó, trái tim chúng ta bắt gặp một hình ảnh yêu kiều và chúng ta để mặc lòng ta run lên những nhịp điệu yêu đương với biết bao cơn mơ mộng tràn bờ...

Rồi chính sự réo gọi của tình yêu đó đã kết hợp hai đời sống, hai tâm hồn. Nhịp tim yêu đương từ nay không còn tấu lên trong lẻ loi đơn độc, một hòa tấu khúc đã được phối hợp với những cung bậc âm thanh tuyệt diệu: đó là Tấu Khúc Lứa Đôi.

Kể từ đó, trong say sưa mê đắm của hương tình, Tấu Khúc Lứa Đôi vang lên không ngừng nghỉ, không mỏi mệt: reo vui đón ánh dương quang chói chan rực rỡ, êm ái vỗ về trong bóng ngả chiều tà, dặt dìu trong đêm thanh thơm ngát dạ hương... lồng lộng trên các từng thanh khí réo gọi mảnh hồn thiêng lãng đãng hãy quay về kết tụ thành mầm xuân tinh túy. Vào một sáng tinh mơ, trong khung cảnh yên bình của lộc non còn say ngủ.

Tay trong tay, thiếu phụ trẻ ngã đầu lên vai ta thỏ thẻ: "Mầm xuân đà kết tu!".

Thoạt nghe, chúng ta nghĩ gì? Có phải chúng ta đã reo lên: "A! Con ta: một mầm hy vọng! A! Ta là kẻ đã làm nảy sinh một mầm hy vọng, một mầm sống cho cõi đời!"

Ta ngây ngất trong niềm sung sướng và hạnh phúc như nhấp phải men nồng. Niềm hân hoan ngập tràn chan chứa lòng ta.

Ta đặt lên má ấm hồng lên cơn e thẹn của nàng chiếc hôn đằm thắm. Ta nhìn sâu vào mắt nàng lấp lánh ánh sao sa và nàng vội che giấu nụ cười rạng rỡ sau làn tóc rối đang cạ vào da, cổ ta tỏa hương hoa mộc.

Nhưng như Tấu Khúc Lứa Đôi không ngừng nghỉ, hạnh phúc mà Mầm hy vọng mang đến cho chúng ta tăng lên mãi với thời gian, trong lòng ta cơn ngây ngất khôn nguôi.

Vào một đêm vắng lặng – tưởng chừng nghe ra hơi thở của hư vô – người thân nhẹ nhàng dìu tay ta lướt đi trên vòng cong dịu dàng vừa mới chớm. (Vòng cong. Ôi! Vòng cong mịn màng ấm áp của da căng, cưu mang Mầm sống đơn sơ)

Rồi cơn máy động xảy ra! Cơn máy động như một luồng điện cực mạnh lóa lên từ cõi hỗn mang truyền qua da thịt bàn tay ta, khiến thể xác và phách hồn ta run lên niềm hạnh phúc.

Cơn máy động! Cơn máy động!

Như một làn sấm sét đánh vào cõi u minh làm vỡ ra trăm mảnh, cho bầu ánh sáng của trăm thiên hà vụt lóe đổ tràn trề khai nguyên tân vũ trụ.

Cơn máy động! Phúc âm truyền đến từ cõi mang mang thiên địa, hòa tan trong máu me thân thể, nỗi mừng vui tở mở tạo nên cơn đớn-đau-hạnh-phúc.Từng đốt thịt xương, từng phiến nhỏ mảnh linh hồn lẩy bẩy run run.

Tin Xuân đưa lại từ cánh én đơn độc qua vùng trời bão tố. Mang theo trên lông cánh xác xơ hơi ấm của tia nắng long lanh đầu tiên Đông Quân vừa trao gởi...

Qua cơn xúc động tưng bừng của giờ sáng thế, từ tưởng tượng phong phú của chúng ta vẽ ra hình dáng con của chúng ta.

Em mong nó sẽ là con trai và thật giống anh.

Anh mong nó sẽ là gái và thật giống em.

Lứa đôi hẳn sẽ đối đáp như vậy và thấy trước mắt mình hình ảnh đứa con trong tương lai qua nét mặt của nhau? Trong tình yêu vị tha hình ảnh trẻ thơ trở nên đẹp tuyệt vời.

Thời gian trôi qua trong lặng lẽ mà sức xây dựng cũng vô thường: Người thân lại áp tai ta lên thân nàng để nghe tiếng đập của quả tim thơ. Đó là những nhịp đập đầu tiên của trái tim vừa mới tượng hình. Tim con chúng ta hấp thụ máu của người yêu ta nhảy rộn ràng trong nhịp tim của mẹ.

Ôi! Âm vang nhịp nhàng của sự sống vẳng đến tai ta như lời thì thầm của một tân vũ trụ đang hình thành. Cõi sáng tạo thâm u vừa hé màn chuyển đến thế giới con người những tín hiệu đầu tiên của thông điệp báo tin giờ ra mắt vị tân sứ giả, chúng ta bàng hoàng tiếp nhận.

Và rồi, trước khi nỗi mừng vui nổ ra như một ngọn pháo bông giữa trời đêm vắng trăng sao – trước khi mùa xuân trở lại với xiêm y rực rỡ muôn màu,

chúng ta chịu sự rét buốt của một mùa đông dài – trước khi mầm non nẩy lộc, đất và vỏ cây nứt nẻ – cùng với người yêu, chúng ta chịu đựng cơn đau đớn dài dặc của ân huệ tràn đầy. Cơn đau đớn làm quằn quại thân xác người yêu chúng ta nhưng cũng làm bừng nở hương dương trong hai tâm hồn. Những dòng mồ hôi lạnh vã ra trên vừng trán là nước mát làm tươi thắm chồi hoa: Ôi linh hiển! Nỗi đớn đau trong giờ hội kiến.

Như đất và vỏ cây nứt nẻ cho mầm non trỗi dậy, người yêu ta xé thịt để vị tân sứ giả ra đời. Trước khi lịm đi vào giây phút cuối cùng của cơn đau đớn, tai nàng nghe vang lên tiếng nói đầu tiên của thông điệp. Mầm hy vọng đã hiện hình bằng thể xác máu xương, ré lên khúc reo ca vang vang chào mừng quê hương mới: Địa cầu, Nhân loại mới, Đồng bào mới.

Kia rồi, vị tân sứ giả, đã từ thế giới nào bước đến chọn mặt đất Việt Nam làm quê hương cư ngụ. Kia rồi! Người bạn mới trong cộng đồng nhân loại, trên đường lãng du đã dừng chân ở lại Địa cầu.

Trước khi thiếp ngủ giấc hồi sinh, người mẹ để tuôn rơi hai dòng nước mắt của hạnh phúc hiến dâng.

Lòng tràn ngập hân hoan, tay vững chãi, chúng ta ôm người bạn nhỏ mỏng manh gọn vào lòng, áp má ta vào làn da măng sữa, nhỏ những giọt nước mắt sung sướng lên má măng tơ.

Đến đây tôi muốn được biết quí vị có phải là những người tin rằng mỗi thân xác ẩn tàng một linh hồn không? Tôi nghĩ, hơn ai hết, quí vị là những người có niềm tin cực đoan về vấn đề đó, nên quí vị đã hết mình cổ súy cho sự tin tưởng vào đời sống mai sau. Không riêng gì quí vị, đó là một bệnh dịch lan tràn đã từ hai ngàn năm mà hơn hai phần ba nhân loại đã nhiễm phải. Đối với những người đó, đời sống trần thế không đáng kể – miệng họ là ống loa của một đấng thượng đế vô tăm – khuyến khích con người hãy hướng vọng đến những hứa hẹn trong đời sống linh hồn. Từ đó sinh ra hiện tượng gì? – Hiện tượng hủy thể. Trong số những người cổ động đời sống mai sau đó, có những kẻ tinh ma – chính họ không hề tin một chút gì về điều họ nói ra cho kẻ khác – lợi dụng sự nhẹ dạ của số đông xuẩn ngốc để lùa họ vào một cơn tự sát tập thể, để riêng những kẻ đó thủ lợi về đời sống vật chất – Những kẻ này, để ve vuốt sự ray rứt của lương tâm đã ru mình vào một ảo tưởng là họ đã đưa linh hồn bọn xuẩn ngốc kia vào một thiên đàng thực sự!

Hẳn là quí vị thấy cơn tự sát tập thể đó đang diễn ra trước mắt quí vị trong chiêu bài "Hướng đến đời sống mai sau"? (Muốn hay không, đám đông vẫn bị một thiểu số xô họ vào chiếc thòng lọng ở đó có gắn những chữ can đảm, anh dũng, kiêu hùng...)

Tôi cho như vậy là lầm lạc, và không đành lòng. Không đành lòng nhưng tôi cũng không làm gì để cứu vãn họ, trước cơn sóng dịch hạch đó: Ba đứa con

trai đầu của tôi đã bị làn sóng đó cuốn đi vào cõi biệt tăm.

Chắc hẳn về phần tôi, quí vị cũng muốn biết tôi có tin con người có linh hồn không? Tôi xin trả lời ngay: Tôi tin con người có linh hồn, nhưng linh hồn của tôi không giống chút gì với thứ linh hồn của quí vị tin. Linh hồn của quí vị giống như một con người hoàn toàn, nhưng vô hình, phải vậy không? Còn linh hồn của tôi chỉ là sự kết tụ của khí thiêng trong vũ trụ. Khi sự sống thể xác con người ngừng nghỉ thì làn khí kết tụ đó sẽ tan ra bay tản mát trong không gian vô tận. Sự cấu tạo mỗi linh hồn hoàn toàn mới mẻ. Từ quan niệm đó đưa tôi đến một niềm tin: trong sự tôn trọng sinh mệnh của con người, tôi liên kết chặt chẽ sự tôn trọng cả linh hồn và thể xác như một nhất thể bất khả phân ly, nhưng khi làn khí kết tụ đã chia lìa tan vào trong vũ trụ thì thể xác sẽ trở về với đất. Đó là một bổn phận. Để làm chất dinh dưỡng cho đất sinh sôi những mầm rau cỏ tiếp tục nuôi sống những thể xác mới. Đối với tôi không có đời sau của linh hồn nơi một thế giới nào khác mặt đất mà chỉ có đời sau của những con người gồm cả hồn lẫn xác, đó là những thế hệ con người tương lai. Thể xác phải có bổn phận nuôi sống những thể xác gián tiếp hay trực tiếp, đó là quan niệm về luân hồi vật thể của tôi.

Trong cuộc tàn sát tập thể hiện tại, mỗi ngày trong thành phố tôi cư ngụ không biết bao nhiêu những thể xác còn căng tràn sinh chất, một cách hối hả, ngã gục nơi đầu đường xó chợ và để cho thối rữa, đó là một hành động phí phạm của trời, một tội lỗi xúc phạm đến đất, vì chưng, tôi không chấp nhận được quan niệm nghĩa trang mà phải là một "công viên" đầy các giống cây trái được nuôi dưỡng bằng chính những thể xác nằm trong lòng đất, dưới mỗi gốc cây. Bằng không chúng ta phải sử dụng ngay những sinh mệnh đã trở thành thi hài kia vào mục đích dinh dưỡng, chúng ta phải kíp làm cho nó hồi phục lại sự sống trong cơ thể chúng ta dưới hình thức máu. Đó là một hành động có tính cách truyền tiếp sự sống, thiêng liêng như trong giây phút làn khí thiêng sông núi kết tụ lại hiến dâng mầm sống cho bào thai.

Trong thời gian cuộc tàn sát tập thể xảy ra tại thành phố tôi, có một số lớn dân chúng trong khu tôi ở lâm vào tình trạng khô chất dinh dưỡng và họ sắp chết. Tôi đã đứng ra làm công việc truyền tiếp dưỡng chất cho họ và họ đã sống qua cơn tai biến.

Quí vị gọi cuộc tàn sát tập thể hiện nay gì? – Là sự hy sinh để đạt đến một đời sống lý tưởng? Tôi cho như vậy là không chính xác, mà phải gọi đó là "cuộc-tương-tàn". Vâng, không còn gì đúng hơn từ ngữ đó, trong ý nghĩ sâu thẳm của quí vị.

Tôi có một khu đất rộng ba ngàn mẫu, xin quí vị chuyển lời đề đạt của tôi lên chính phủ, tôi xin cống hiến khu đất đó để thành lập một công viên, lấy tên là: "Công Viên Tương Tàn" để ghi nhớ một giai đoạn nhục nhã trong lịch

sử dân tộc Việt Nam chúng ta. Kể từ hôm nay, chúng ta có thể bắt tay ngay vào việc đem những thi hài đã chết trong cuộc chiến không phân biệt Bắc Nam, đến chôn tại khu đất đó, trên mỗi ngôi mộ trồng một cây ăn quả. Công việc đó sẽ còn được tiếp tục sau khi cuộc tương tranh chấm dứt, chúng ta sẽ đổ xô lên núi, lên rừng tìm cho bằng hết những xương tàn cốt rụi về chôn trong công viên đó. Rồi ra, khi công viên đã hoàn tất, mười năm sau, quí vị sẽ được thấy những đôi tình nhân đi dạo dưới những tàn cây, âu yếm mớm cho nhau những quả chín. Và mỗi đứa trẻ trai và gái chạy nhảy tung tăng đều có cầm trong tay một quả xoài, một quả bưởi, hay một trái đào tiên.

Phần tôi, tôi đã lập di chúc cho các con tôi, hãy chôn tôi trần truồng – vì tôi đã sinh ra trần truồng – trong mảnh đất gia đình. Chôn nông và bên trên mộ trồng một cây cam, đặt tên là Lão Hạ, cây cam sẽ có trái – chỉ nghĩ đến đó thôi mà sự sung sướng làm tôi như nhấp phải rượu nồng – và các con tôi, cháu tôi sẽ ăn những quả đó và tôi lại tiếp tục đời sống tôi trong thể xác của những người thân yêu."

Câu chuyện "Lão Hạ" đã xảy ra năm mươi năm trước nên tưởng tôi không cần nói rõ phần cuối của phiên tòa làm gì thêm vô ích. Chỉ biết rằng ngày nay ý kiến thành lập "Công Viên Tái Sinh" của Lão Hạ đã được thực hiện. Chính phủ đương thời xét thấy rằng các bậc cha anh họ đã mù quáng đưa cả dân tộc vào một cuộc chiến tranh ý thức hệ sai lầm, đó là một kinh nghiệm chua xót đáng cho các thế hệ sau ghi nhớ. Công viên đã được lập trên đất của Lão Hạ và thực hiện đúng như ý kiến của lão. Một công viên bao la như một khu rừng nhỏ chi chít cây cho quả bốn mùa, thu hút du khách trên khắp thế giới. Giữa công viên, một đài kỷ niệm vĩ đại được xây cất – ngay từ đầu – là một công trình kết hợp giữa kiến trúc và điêu khắc tuyệt hảo. Một tấm bia cao, làm theo hình thể nước Việt Nam, trên đó ghi hơn ba triệu tên người đã bỏ mình trong cuộc tương tranh, không phân biệt Nam Bắc, đồng thời cũng được khắc trên một miếng đồng gắn ở mỗi thân cây.

Tìm mua tác phẩm mới của
nhà thơ Phan Xuân Sinh
Bơi trên dòng nước ngược
tạp văn
Sông Thu xuất bản, dày 206 trang, giá 12 Mỹ kim.
Liên lạc: Phan Xuân Sinh
121 Marlborough Rd, Salem MA 01970 USA
Phone: (978) 745-2022

Vào thời của Lão Hạ , ý kiến "nghĩa-trang-công-viên" và thuyết "luân hồi vật thể" của lão là một ý kiến không thể chấp nhận được. Nhưng nay mọi người đều cho đó là một ý kiến tiến bộ và vị tha. Người ta, chẳng những coi đó là điều nên làm mà còn như một bổn phận đối với những thế hệ tương lai nữa. Trên khắp nước, đâu đâu người ta cũng thay thế nghĩa trang của hậu bán thế kỷ hai mươi, lập lên "nghĩa-trang-công-viên" để làm nơi cho những kẻ quá cố tiếp tục đời sống của họ dưới một hình thức khác. Dĩ nhiên, ai cũng hiểu rằng đó chỉ là một hành động mang tính tượng trưng của một quan niệm chứ không phải vì mục đích kinh tế.■

KINH DƯƠNG VƯƠNG
Kontum 28.8.1972- California 8.2005

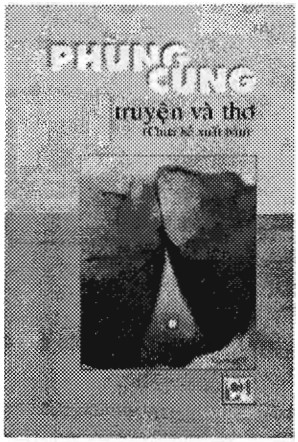

Từ ngày nhận ra chân tướng của Đảng CSVN và bản chất của chế độ, Phùng Cung đã ly khai với chế độ, thà cất giấu những sáng tác của mình chứ không bẻ cong ngòi bút mà viết những điều sai với sự thật, trái với lương tâm. Vì thế, Phùng Cung đã để lại trên 12 truyện ngắn chưa được xuất bản trong nước. Tập thơ Trăng Ngục được sáng tác trong tù (1960-1972), chưa bao giờ được công khai ra mắt độc giả. Phùng Cung mất ngày 9 tháng Năm 1997.

ĐẶT MUA:

- *Tại Canada và Hoa Kỳ:* Mrs Lâm Thu Vân, 6420 Victoria Avenue # 4, Montréal, Québec H3W 2S7 Canada. Giá bán (đã kể cả cước phí bưu điện) tại Canada: 30 CAD và Hoa Kỳ: 28 USD.

- *Tại Đức:* Nguyễn Thanh Lương, Habsburgerallee 104, 60385 Franfurt am Main. Giá bán 25 euros (đã kể cả cước phí bưu điện)

- *Tại Pháp và các quốc gia châu Âu:* Nghiêm Văn Thạch, 7 Square Philippe Lebon, 77185 Lognes, France. Giá bán 25 euros (đã kể cước phí bưu điện).

NGUYỄN-HÒA-TRƯỚC

hư ngôn

Như cáo trắng rời hang vẫy tay hẹn chờ đêm đến hỡi hương trầm nhiệt đới! Mặt trời (lúc nào cũng) tươm tất hồng hào đứng gác. (Dễ gì chẳng) động lòng vì sự nghênh đón ân cần lễ tiết?: tôi tự nguyện tạm đóng không gian mình riêng biệt: bắt tay với đời luôn là viên thuốc an thần được tinh chế từ mật ong chúa.

Ngày phơi bó đũa tuyệt đẹp so sấp trong cây. Tôi ngửa tay cầu một thanh hướng đạo. Áo khát rớt xuống chân lanh lách những sợi mưa kỳ diệu em túm gấu quần đứng rửa gót bằng nước vợi từ máng ống thủy tinh.

Tôi than thầm, ôi, thân ta nặng mộng, khó làm thân lá đợi gió về hốt hôn nây nẩy! Choáng chênh giữa ô trán: trĩnh tròn hố tóc lõm hẳn vài khoang. Đừng xui ta nản, mi, lá phương phi bởi nắm lông phơi phởn gõ guốc là vui!

Như thỏ xanh ngồi hóng nắng tôi nghía được em rước bình minh vào ghi số đo mảnh mai đôi vú hột gà. Chim trời ngẫm nghĩ thầm thương thả thêm dấu ngân chiêu dụ người thưởng thức bởi son phấn tấm táp rồi cũng sẽ lây bẩy già nua.

Như nhện xám chui vào góc ưng ý thừa cơ tối giăng thổi tơ ngược lên võng những thất thút tỏ tình mà chỉ khi gót em hoảng mơ cựa cào mới dội tiếng. Khổ nỗi em tôi hôm đó vớt vát cho đêm qua bận ngẫm nghiền triết-học-tình-yêu bằng đi thẳng băng một đường ngủ vô tư ngoạn mục.

Như một hồi tưởng tượng đen bước chân vô hình động buốt đỉnh thần kinh em dụi mí nhìn tôi môi mỉm (khiến) tôi ngượng chín người; em phóng lời nguyện cho ngày của tôi cắt ngắn đến ranh sợi tóc hiền lành nhất và cụm chân mày ranh mãnh nhất để nếu có quanh quất (tôi) cũng còn biết được điểm cần về.

Như thơ tím thay áo không chậm hơn dãy bạch dương cuối xuân đồng thời lột vỏ em sức nức thơm suốt mấy lớp lụa hồng lon lót sáng chiều; tôi ngửi biết nơi này cây vương sương đã thức vọng lên đồi cửa sổ nhà em hít hà mùi màn trương mới giặt.

Như ngày-vàng-chưa-cũ trận gáy gà tre đơn độc kéo lôi về cả khu sơn cước: không lạ gì trong những luống hoa cạ mầm mới tôi nghe được mấy đợt nan phần phật của chổi lông ngũ sắc cuống gối nhầu nhao nhác quạt đuổi trưa hạ trung du.

Như một phiên nâu giả ảnh bức thư tem hình chim mỏ quặp chưa kịp dán lên phong bì đã bị hồn ma nào đánh cắp; tên người nhận là chính tên tôi; những địa-chỉ-điện-thoại bảy hay mười lượt số thể nào tôi cũng đánh sai một; thế mà hí hửng thực tình khi biết đời vẫn dung dưỡng một sinh linh kỳ quặc

Không cần khởi đoạn bằng giả tự 'ví như' thì tôi rồi cũng sống nhâm nhấp đọt cây rồi đếm đoán tuổi người ngắm ngưỡng cột gỗ rồi thờ phương thịt da điêu đứng lưng khom rồi thinh thích giường nằm lùi lũi lê la rồi cũng được thung dung giải tội.

NGUYỄN-HÒA-TRƯỚC
07/2005

hoàng hậu

HOÀNG NGA

Từ chỗ tôi ngồi trong văn phòng nhìn ra ngoài, là hai cây bã đậu với những tàn lá lớn, xanh mượt và xum xuê. Tôi không rõ cây ra hoa vào mùa nào, nhưng thỉnh thoảng lại thấy những đóa rất lớn, rực rỡ trong nắng gió, với màu tím dịu, điểm chút nhụy đậm sắc như sim chín, tương phản hoàn toàn với cánh, nên thay vì đơn sơ, sắc hoa bỗng trở thành hết sức sang trọng và quí phái. Đọc sách cỏ cây của Phạm Hoàng Hộ, thấy gọi đó là hoa hoàng hậu, tôi lên khoe với Hiển. Quí ngồi ở bàn bên kia, nghe lỏm, ngó sang bĩu môi:

- Ở cái cơ quan này, hoàng hậu hay quân vương gì cũng biến thành tù nữ, quân sĩ hết. Do đó phải gọi nó là cây bã đậu như thiên hạ mới đỡ tức.

Tôi phì cười:

- Ai tức, cứ gọi cây bã đậu. Đây, bắt đầu từ ngày mai, nó là cây hoàng hậu.

Quí vừa lườm, vừa càu nhàu một câu gì đó không rõ. Hiển trêu, bạn ơi, chấp nhất gì nhau cho mệt vậy, chuyện nhỏ cứ đem xé ra lớn, rảnh, xin mời ra ngoài sân đánh nhau u đầu sứt trán một trận đi, vui hơn. Tôi cười. Nhưng Quí không thèm cười. Từ phía đối diện tôi, chỉ nghe phát ra thêm vài ba tiếng hừ hừ rồi im bặt. Lúc nhìn sang, thấy Quí đã cắm mắt xuống đống giấy, tính tính, toán toán, y hệt như tôi và Hiển không có mặt trên cõi đời.

Quí hay tuyên bố khơi khơi, cơ quan này trồng nhiều cổ thụ xanh lá nhưng không hề có bóng râm, mà chỉ có bóng "dâm". Nên ngay hôm mới nhìn thấy tôi ở ngưỡng cửa phòng hành chánh, nhận ra tôi là cô bạn nhỏ học chung trường, Quí vội vàng chạy đến, và chỉ sau dăm điều ba chuyện xã giao thông thường, Quí đã ân cần dặn dò tôi nên cẩn thận. Bảo, không khí chỗ làm tạp nhạp, hoàn toàn khác hẳn không khí sân trường, vì vậy tôi phải khôn ngoan để đề phòng mọi điều. Quí nói, cẩn tắc vô áy náy.

Về sau, không biết nhân chuyện tôi thở than gì đó, Quí la tôi:

- Bộ hết chỗ làm rồi hay sao mà đâm đầu vô cái cơ quan này?

Thật tình thì tôi cũng cảm động vì sự lo lắng của Quí, nhưng nghe tới nghe lui nhiều lần cái điệp khúc kiểu đàn anh như vậy, một hôm tôi bỗng nổi khùng, la lại:

- Cái huyện nhỏ xíu như cái lỗ mũi, bộ có nhiều chỗ để xin được việc làm lắm hay sao mà không vô đây? Lý lịch cỡ vậy, có mặt ở đây, là đã may mắn hơn bao nhiêu người rồi, không thấy sao còn hỏi!

Rồi tôi đanh đá, nanh nọc hỏi lại chứ không lẽ tôi nạp đơn xin đi làm cầu đường công chánh, xúc đá đổ dầu hắc, đi cạo mủ cao su, hay đi làm công nhân khuân vác! Quí im. Sau đó lâu lắm, lựa lúc tôi đã hạ hỏa, Quí căn dặn tôi như mẹ già căn dặn con gái trước ngày lên xe hoa về nhà chồng. Rằng tôi không được ngồi nán lại một mình trong văn phòng sau giờ làm việc nếu thấy cả Quí lẫn Hiển đều về nhà, rằng không được đơn thân độc mã lên phòng thủ trưởng xin mua đồ ngoài tem phiếu, rằng lúc không thấy ai vãng lai gần đâu đó cạnh chỗ trưởng phòng kế toán thì phải đằng giá hành vân đi chỗ khác. Vân vân và vân vân. Quí còn kể thêm nhiều chuyện, và nêu tên những cô bị thủ trưởng sờ đùi sờ ngực nhân lúc đi xin duyệt hàng một mình như vậy.

Thủ trưởng cao nhất cơ quan, tuổi đời chắc có lẽ bằng cả tuổi tôi lẫn Quí cộng lại, lần đầu tiên nghe tôi chào hỏi, đã lườm tôi:

- Bộ tao già lắm sao mà mày kêu tao bằng chú? "Anh", không được sao?

Tôi không dám trả lời không. Nhưng nghĩ bụng ngày "anh" hai mươi, tôi còn chưa ra đời, cái cách xưng hô chú cháu với người lớn tuổi hơn mình như vậy, là do cha mẹ, thầy cô giáo đã giáo dục, dạy dỗ tôi nhiều năm, và tôi hoàn toàn tin tưởng rằng nó đúng, nó hợp lẽ mọi bề, nên làm sao tôi có thể "anh" cho được. Kể cho Quí nghe, Quí nói tại tôi chưa quán triệt nếp sống mới, văn hóa mới, chưa nhận ra sống dưới chế độ ưu việt như vậy, người người, nhà nhà đều được hưởng tất cả mọi quyền lợi giống như nhau, trong đó quyền bình đẳng, được phép san bằng tuổi tác, được coi thiên hạ ai ai cũng ngang vai phải lứa với mình trong cương vị đồng chí, chẳng hạn như cả nước, từ già cho đến trẻ, từ lớn cho đến bé, ai ai cũng được quyền gọi ông Hồ bằng bác!

Tôi lạc hậu như vậy, u mê ngu xuẩn như vậy, không chịu cho mình hưởng những đặc quyền đặc lợi có tính cách pháp quyền pháp lý ấy, nên dẫu làm ở cơ quan thương nghiệp, nơi nắm quyền sinh sát, nơi gần như tất cả những ông đầy tớ của nhân dân đều được phép phân phối nhiều mặt hàng nhu yếu phẩm, từ cây kim sợi chỉ đến thịt thà cá mấm, từ cục gôm tấm giấy pelure đến vải vóc quan tài, và giả sử nếu có cả phi thuyền, chắc chắn cũng được quyền muốn cho ai mua thì mua, bán cho ai thì bán; tôi lại là đứa chẳng bao giờ được duyệt bất cứ thứ gì đáng giá. Nhiều lắm, than thở lắm, năn nỉ lắm, "trên" mới nhỏ lòng từ bi, hạ bút xuống rót cho tôi vài ba lố pin, dăm quyển vở, hoặc đôi cây bút bic chẳng ra gì. Những mặt hàng quí hiếm khác như lốp, tăm xe đạp,

áo đơn áo kép, dép da, vân vân, khi mang ra chợ trời, một vốn mười lời, có thể "cải thiện đời sống" được, thì đơn xin mua hàng của tôi, luôn luôn bị trả lời là hết!

Thuở ấy tôi mới lớn ấy, thời trang áo bà ba, quần sa teng thịnh hành, hợp phong trào cách mạng, tôi cũng thích lắm, nhưng có một lần tình cờ nghe đám con trai trong cơ quan tán dóc với nhau, con gái ngực tròn eo nhỏ, mặc áo bà ba mỏng, ngó hấp dẫn gấp trăm lần mặc áo thun, tôi bỗng đâm ra sợ. Đi làm, tôi áo sơ mi, quần tây, thủ trưởng trực tiếp, trưởng phòng hành chánh của tôi ngứa mắt, bèn hăm dọa:

- Không theo trào lưu cách mạng, không giác ngộ, không gột bỏ tư tưởng tiểu tư sản, thể nào cũng bị bánh xe lịch sử nghiền nát.

Bánh xe lịch sử, chẳng biết to cỡ nào, nghiền nát tôi ra sao, nhưng đi làm rồi, điều tôi thấy rõ ràng nhất là ngoài việc bị đẩy vào một xó rất lạ không giống ai, tôi còn ngộ ra rằng chỉ có cơm cha cơm mẹ mới dễ nuốt mà thôi. Mỗi bận lãnh lương, cho dẫu hết sức cầm lòng, hết sức nén xúc cảm, nhưng rồi tôi vẫn ứa nước mắt. Tuy nhiên khóc, trong hoàn cảnh ấy với tôi, hoàn toàn không có nghĩa vì tôi cảm động, không vì chuyện đã đổ mồ hôi ra và được trả công xứng đáng hay không xứng đáng, mà tôi khóc, chỉ vì tủi nhục.

Đi làm, như Quí từng hỏi hết chỗ sao xin vào cái cơ quan ấy, tôi cảm thấy mình đã tự hạ giá trị xuống chỉ còn một phần ba, thêm nỗi đắng cay vào ra phải đụng mặt lũ đàn ông, đàn bà tôi vừa ghét vừa coi thường, tôi như con gà nuốt dây thun. Có thể nói là tôi căm ghét hết thảy tất cả các thằng "lãnh đạo" tôi thuở ấy. Trong số đó cụ thể hơn hết, là cái thằng tính ra chỉ là đồng nghiệp, nhưng mày vênh mặt váo chẳng khác gì lãnh đạo; thằng kế toán tiền lương!

Hằng ngày tôi làm việc với thằng này. Cùng ở chung phòng hành chánh dưới sự chỉ huy trực tiếp của hai vị trưởng, phó phòng. Nhân sự phòng hành chánh vỏn vẹn năm mạng, tôi giữ "chức vụ" thư ký đánh máy, Hường, công văn, thằng khốn tiền lương, và hai vị lãnh đạo. Ít người, nhưng vì đã có phòng, có ban ngành, nên phải có trên có dưới. Có ta có địch. Có quan có lính. Tôi và Hường, một đứa "kẻ sĩ lỡ vận", một đứa cả đời chỉ ước mơ được trở thành đào cải lương, tự nhận mình khi sơn nữ Phà Ca, khi người yêu Áo Vũ cơ hàn, danh chính ngôn thuận trên lý lịch đã thành thật khai báo, được chủ tịch huyện chứng nhận, rằng chẳng đứa nào có chút gốc gác cách mạng để làm hương hoa, đã vậy, bản thân còn không tham gia bất cứ phong trào nào trước bảy lăm, nên hậu quả nghiêm trọng nhất khi nhận chịu ơn mưa móc vào làm nhân viên cái công ty thương nghiệp này, là chẳng cách gì chạy ra khỏi thân phận nữ tù quân sĩ!

Phòng hành chánh năm người, khi ban ngành đã ổn định đâu ra đó rồi, tôi không còn được ngồi chung với Quí và Hiển của phòng kế toán nữa, mà phải

dọn xuống cái văn phòng nằm gần dãy nhà tập thể và nhà ăn. Phòng gồm hai quan, hai lính, kẻ thứ năm là thằng kế toán tiền lương. Tôi nói với Hường, nếu tính theo thân thể đầu mình và chân tay cho bộ năm phòng hành chánh, thì vị trí của thằng tiền lương nằm ở khúc giữa, dưới lỗ rốn vài chục xăng ti mét. Còn Hiển bảo, trong đời anh, nếu anh tìm ra được một thằng ngu hơn thằng này, anh sẽ quì xuống, sấp mình sát mặt đất mà đầu phục, bái làm sư phụ.

Thằng này, lẽ ra mang danh kế toán, thì phải trực thuộc phòng kế toán, nhưng không hiểu cơ chế làm việc của nhà nước dân chủ hay cộng hòa xã hội chủ nghĩa như thế nào, mà nó lại là nhân viên của phòng hành chánh. Mỗi tháng, tôi có bổn phận chờ nó đưa cho tôi một bản lương, và một bản báo cáo để tôi đánh máy nộp lên "trên". Bản lương, hoàn toàn tháng nào cũng như tháng nào, bất di bất dịch. Suốt thời gian đi làm ở cái cơ quan thương nghiệp ấy, bao giờ tôi cũng chỉ lãnh được ba mươi ba đồng năm mươi xu. Ba mươi ba đồng là tiền lương chính thức, năm mươi xu là tiền mua bông băng vệ sinh phụ nữ. Tôi còn nhớ rất rõ, chưa bao giờ có dịp thấy bất cứ người nào được lên lương trong khoảng thời gian ấy. Cho nên cái bản lương của thằng khốn này khi phải đưa cho tôi, nếu có khác chăng -họa hoằn khác- chỉ là "sự cố" một người nào đó bị đuổi việc hay di chuyển đi nơi khác mà ngay lập tức ngày hôm sau cái tên của người ấy sẽ được thay thế bằng tên một người nào đó. Có nghĩa con số nhân sự luôn luôn giống nhau, bằng nhau. Vì vậy, tính tới tính lui, xét qua xét lại, cái bản lương muôn đời cũng chỉ chừng ấy con người, chừng ấy tiền, và vị trí của kẻ được lĩnh lương một hai ba bốn..., sẽ nằm chính xác ở một chỗ, không hề đổi dời. Người tiền nhiệm, kẻ thế vì, có muốn, có ước ao được ký tên mình vào nơi nào đó, không giống "như tháng trước" đi chăng nữa, cũng không được!

Cái thứ bản lương, cái bản báo cáo sông có thể cạn đá có thể mòn nhưng chân lý không bao giờ thay đổi mà thằng tiền lương luôn luôn làm ra vẻ vô cùng quan trọng ấy, lẽ ra nếu vào thời điểm đã có computer, hẳn tôi chỉ cần đánh máy một lần duy nhất, rồi sau đó tháng tháng đổi ngày và in ra cho thằng tiền lương nguệch ngoạc ký tên vào là có thể mang đi nộp được rồi.

Chỉ vậy, chỉ vậy thôi, nhưng ngược lại điều đơn giản ấy, bởi tại bị, lý do lý trấu, một khi giống hệt hai khi, tôi, tháng nào cũng như tháng nấy, chỉ vì cái bản lương và bản báo cáo chết tiệt của thằng khốn này, mà cũng bị mắng ít nhất là hai lần. Một, từ thủ trưởng trực tiếp, hai, từ thủ trưởng cơ quan. Và thỉnh thoảng còn điền thêm vào chỗ trống, từ một vài nhân viên, đồng nghiệp khác nữa. Chỉ bởi vì một nguyên nhân, một căn cớ, duy nhất, là tôi đã không nộp bản lương đúng thời hạn, nên cả cơ quan phải lãnh lương trễ...

Thằng khốn nạn tiền lương, hằng ngày đi tới đi lui trong cơ quan, không bao giờ có việc gì để làm, thường chỉ đáo qua phòng hành chánh, chỗ đúng ra

nó phải có mặt, phải tọa ở đó cho đủ quân số, trông thật giống hệt như kẻ cưỡi ngựa xem hoa. Thằng này vốn là cựu du kích. Trước bảy lăm không biết nó làm cái quái gì, giao liên, chỉ điểm, hay khuân đạn, tiếp tế trong cái mà nó gọi là hàng ngũ cách mạng, nhưng đến khi miền nam mất, thì giống hệt như những đứa trở về từ phía bên kia chiến tuyến, nó bỗng dưng được trở thành cha thiên hạ. Bỗng dưng được vác mặt lên, được nạt nộ hăm dọa, được trả thù đời. Thật tình mà nói, nếu như thằng này không thể lên chức cha với ai, không thể tỏ quyền sinh sát với ai, trong thời gian đó ít nhất là nó cũng có thể sừng sộ, lên giọng với những đứa có gốc gác không đỏ, như tôi và Hường, chẳng hạn.

Hường bị thằng này ghét cay ghét đắng, ghét thậm ghét tệ. Khi nói về cô thư ký công văn này, nó thường hay bảo "chỉ cần ngó thấy cái bộ mặt láu cá là muốn chửi rồi". Ban đầu, tôi tưởng chắc Hường giở trò láu cá gì đó với nó, nhưng mãi đến về sau mới biết nguyên do. Sau mới rõ trắng đen rằng ngay ngày đầu khi vừa vào trình diện để được phân công làm việc, cô thư ký công văn đã bị nó tán tỉnh, nhưng có lẽ Cát Mộng Thùy Dương thuở ấy ngu cũng không kém gì tôi, nên ngoài việc phản đối dữ dội, cô còn chửi nó cà chớn, vô duyên trước mặt nhiều người. Bị quê độ, thằng này mới đâm ra thù cô. Nó theo dõi từng hành vi cử chỉ của cô. Mỗi bận họp kiểm điểm là nó kiểm điểm cô không còn chỗ ẩn núp, và khi phê bình thì nó phê rát da, bình tan nát cuộc đời. Về sau, chính nó là đứa phát giác ra chuyện Hường "quan hệ bất chính" với anh chàng thủ kho vật liệu. Chuyện đời tư, chuyện tình của cô thư ký công văn và chàng thủ kho bị ầm ĩ đưa lên đoạn đầu đài, bị phân tích mổ xẻ liên tiếp suốt mấy tuần họp kiểm điểm của cơ quan.

Hường có nhan sắc kha khá mặn mòi, có giọng ca rất truyền cảm, trưa trưa nằm nghe cô rót giọng xuống nam ai than vãn, tôi nghĩ lúc đó đã tha hương, chắc đứt cả ruột. Cô công văn không nhiều thì ít cũng có giá như vậy, nên khi thằng tiền lương đem lòng yêu mà không được yêu lại, nó thù hận cô, kể ra cũng gọi là có cớ. Còn riêng về phần tôi, tôi chẳng chim sa cá lặn cho nó mơ màng, tôi chẳng yến oanh thỏ thẻ cho nó bùi tai, lại càng không quan hệ với bất cứ đứa nào trong cơ quan cho nó chướng tai gai mắt, vậy mà thằng tiền lương cũng vẫn thù ghét tôi ra mặt. Nó nhỏ thua tôi một tuổi, tôi lịch sự kêu nó bằng anh, nó cũng không vừa lòng. Tôi là trái bồ hòn méo mó trong mắt nó. Là tông chi họ hàng thù nghịch với nó.

Tôi bị nó cấm cẩu, khó chịu hoài, nên phải để tâm thử xem mình đã làm gì để nó không ưa. Về sau, khi biết ra thằng chết tiệt căm phẫn tôi chỉ vì tôi... đeo kính cận, thì tôi ngỡ ngàng. Tôi đớ lưỡi không biết nghĩ như thế nào về cái điều mà kể cho thiên hạ nghe, chắc ai cũng tưởng tôi nói chuyện giỡn chơi, mai mỉa và buồn cười. Chắc hẳn, cũng chẳng có mấy người tin, nhưng

thật tình nếu như tôi nói láo, thêm thắt, tôi đành phải thề rằng tôi sẽ là người không bao giờ có chân đứng được trên mặt đất!

Một lần, có lẽ chịu không nổi ấm ức trong bụng, thằng khốn tiền lương này đã chửi thẳng vào mặt tôi, bảo bản thân tôi tiểu tư sản, còn cha mẹ tôi bóc lột uống máu nhân dân. Sau đó nó tuyên bố nó ghét người có học. Tôi đáp lời nó, tôi thi rớt đại học hai lần, nên tôi không được tính là người có học. Nó lườm lườm, không trả lời. Một hôm, nó tự tiện lôi lý lịch của tôi ra đọc, rồi kết luận:

- Nhà có người du học ở nước ngoài, cấu kết với tư bản như vầy là thuộc thành phần phản động, không được vào đại học thì hoàn toàn hợp chính sách của nhà nước, đã không giác ngộ mà còn có ý định căm thù cách mạng!

Nghe, tôi bàng hoàng. Nghe, tôi lắng lo suy nghĩ. Tôi tự hỏi, thật tôi đã có ý định hay nuôi ý định căm thù cách mạng lồ lộ ra ngoài mặt đến nỗi thiên hạ có thể nhìn thấy ngay như vậy sao! Và như vậy, thì chắc thế nào rồi cũng có ngày tôi làm khốn đốn gia đình tôi, cha mẹ anh em tôi! Tuy nhiên gẫm tới gẫm lui một hồi, tôi nhận ra tôi mới là đứa bị căm thù. Thằng tiền lương căm thù giai cấp! Nó "ghim" tôi vì tôi từng được đến trường, tôi không thuộc con em giai cấp công nông cần được giải phóng. Thật lòng mà nói, lúc nghe thằng tiền lương phun những lời cà chớn như vậy vào mặt, lẽ ra tôi phải có thái độ, có phản ứng chống cự lại, nhưng giống hệt mọi người thuở đó, hèn, vừa sợ bị đuổi việc, vừa sợ bị chụp mũ phản động, tôi đã ngồi im thin thít, ngậm miệng không dám thốt ra lời nào.

Ngày ngày, không nhiều thì ít, phải ngồi chung với trưởng phó phòng, vào ra chạm mặt với thằng tiền lương như vậy, có dốt đến cách nào đi chăng nữa, tôi cũng biết được một điều, rằng chính hai vị có chức tước, phẩm trật này còn ngán nó, thì tôi là cái thá gì mà trả treo, cãi cọ lại chứ! Hơn nữa phần nào đó, khi bị thằng tiền lương chửi như vậy, không trả lời trả lãi như vậy, trong bụng tôi lại có chút gì khoái tỉ đưa lên. Tôi hả dạ vì nhận ra mình không bị xếp chung vào hàng ngũ với thứ hạ cấp! Tôi sung sướng vì biết mình không đồng chí đồng rận với bất cứ thằng nào trong tổ chức của thằng này!

Thằng cựu du kích, thật ra không chỉ ghét dân xám ngoét, tối ám như tôi và Hường, mà hai vị lãnh đạo, tuổi đảng xấp xỉ tuổi đời, hồng rực rỡ như mặt trời mới dậy, cũng bị nó bỏ vào hồ sơ đen. Nó ghét đồng chí, ghét cả hai vị trưởng phó này ra mặt. Lúc ấy, tôi còn ngây thơ chưa thấu hiểu sự đời, hoàn toàn không biết thằng khốn tự ti mặc cảm trước đồng chí của nó bởi vì nó đã không được đào tạo chính qui. Tôi càng không biết gì về sự xung đột giữa mặt trận giải phóng miền nam và phe cánh miền bắc, nên càng không hiểu tại sao cùng một chiến tuyến với nhau mà thằng cựu du kích lại gườm nhị vị trưởng phó phòng đến vậy. Tuy nhiên, cưu mang thì cưu mang, thắc mắc thì thắc mắc

như vậy đó, mà tôi cóc thèm hỏi ai, bởi vì tôi ghét cay ghét đắng cái bản mặt choắt như mặt chuột, hàm răng hô vẩu như trên đời này không còn ai có thể vẩu có thể hô hơn, cùng đôi con mắt ti hí như thể đã được thượng đế cấp giấy phép độc quyền đại diện cho những thứ gian xảo bậc nhất trần gian ấy!

Tôi vừa khinh vừa tởm thằng tiền lương. Còn thằng tiền lương tự ti mặc cảm. Thằng tiền lương buồn. Và thằng tiền lương không làm gì được ai, nó bèn xoay sang đì hai con tiện tì, nô lệ của xã hội chủ nghĩa là tôi và Hường!

Tôi đi làm, tháng tháng nhục nhã lãnh lương mang về cho mẹ thường hơn số lương nhà nước qui định, do rớt nước miếng năn nỉ thủ trưởng ký duyệt mua hàng nằm trong diện phân phối để mang ra chợ trời bán lại, nhưng thật sự chẳng đủ thiếu gì cho bản thân tôi, huống gì giúp đỡ mẹ. Nên tôi đi làm, mỗi bận cầm những đồng tiền thảm não ấy về, chứng kiến cảnh mẹ tôi ngậm ngùi thở dài, cảnh ba tôi rưng rưng chảy nước mắt tủi thân vì không còn nuôi nổi con, tôi đau đớn chỉ chực òa ra khóc. Sau này, khi đã thoát ra khỏi nước, tôi nghiệm ra một điều, rằng sống trong chế độ cộng sản, con người, ngoài sự bị đày ải tinh thần về những đe dọa chính trị kinh tế, thì còn bị đày ải trong những nỗi tự ti thua sút, mặc cảm thấp hèn.

Cơ quan tôi, thằng tiền lương là thằng đại diện cho những kẻ sống triền miên trong sự đày ải đó. Nó mặc cảm thua sút về dung nhan tướng mạo, về trình độ học vấn trước những con người nó kể không có vị trí ngang hàng với nó, bằng nó. Rồi nó mặc cảm cả về chiến công, thành quả cách mạng trước đồng chí của nó. Thằng tiền lương đau khổ vì sự thua sút trong quá khứ, trong hiện tại, và có lẽ cả tương lai.

Nên nó nghĩ ra cách đày ải kẻ khác để thấy sự đày ải tinh thần, mặc cảm thua sút của mình có cơ hội giảm đi. Nó cố đạp người khác rơi xuống tận cùng để giá trị mình được nâng lên. Và tôi, tôi tình cờ lọt vào đôi con mắt ti hí của nó. Tôi là nạn nhân thứ nhì của nó, sau Hường.

Trưởng, phó phòng của tôi xuất thân từ bộ đội chính qui, ngày ngày cũng chẳng có việc gì để làm, khi nhìn thấy cả cơ quan lè phè bê trễ, đi đứng không đúng giờ giấc qui định, thế là bèn nảy sinh ra cái ý định khép mọi người vào kỷ luật. Cái trò đánh kẻng y như trong quân đội bỗng được nhớ tới, được đem ra bàn. Thằng tiền lương, tôi nghĩ, đúng ra cũng không ủng hộ chuyện này, vì thứ nhất nó luôn luôn là đứa bê trễ, thứ hai là cái "ý kiến sáng tạo" đó xuất phát từ kẻ nó ghét, nhưng rõ ràng nó bỗng phát hiện ra được cách trả thù đời, cách làm trần làm khổ kẻ đã khiến nó rơi vào mặc cảm thua sút, vì vậy nó nhất trí, tán thành tinh thần của trưởng phòng liền lập tức. Vì vậy nó hồ hởi phấn khởi đề nghị trưởng phòng giao cho tôi làm nhiệm vụ đánh kẻng quái gỡ đó ngay. Nó nêu lý do buổi sáng nó phải đi họp giao ban, Hường, thư ký công văn phải chạy đi giao công văn, và trưởng phó phòng

phải... ngồi uống nước trà, cho nên cả phòng hành chánh chỉ còn lại mình tôi là thích hợp nhất cho công việc ấy mà thôi.

Tôi làm việc cho nhà nước, tôi ăn lương nhà nước, nên tôi cam phận làm nô tì cho nhà nước! Tôi nhục nhã, mỗi sáng, mỗi trưa vác một thanh sắt ngắn ngắn không biết trưởng phòng kiếm ở đâu ra, gõ lên cái kẻng "sáng tạo" từ một niền xe hơi nhỏ, treo trên cây bã đậu bé hơn cây bã đậu trước cơ quan, được trồng gần ở nhà ăn tập thể, nơi thiên hạ thường hay tụ tập tán dóc hằng ngày. Tôi phải gõ ba tiếng. Rồi thêm ba tiếng. Và sau đó là một tràng dài. Trưởng phòng bắt tôi phải đánh thật mạnh, thật to, tiếng kẻng phải vang thật rõ. Để mọi người cùng... ù tai!

Tuy nhiên tôi ê chề đau đớn làm cái công việc khốn nạn ấy chỉ được dăm bảy hôm, thì cái thanh sắt biến mất. Sáng vào giờ giao ca, tôi đi tìm cái thanh sắt muốn nín thở, toát mồ hôi vẫn không có, chạy vào báo cáo trưởng phòng, bị mắng cho một trận không biết giữ gìn tài sản của nhân dân. Trưa, đụng mặt thắng tiền lương, liền bị nó xài xể, mắng mỏ thêm một hồi. Và cuối cùng thì bị nó xúi trưởng, phó phòng bắt tôi phải làm báo cáo. Tức quá, lúc xuống phòng ăn, vừa ngồi vào bàn với Hiển và Quí, chưa kịp kể lể, tôi đã òa khóc lên như con nít. Khi nghe ra chuyện, Hiển an ủi tôi chắc có lẽ vì đứa nào đó gai mắt cái trò đánh kẻng, đã nổi sùng lên vất nó đi. Và Hiển vỗ về, hứa, nếu tôi phải nhận thêm một thứ tài sản nhân dân đó lần nữa, Hiển sẽ cùng Quí để mắt, "bảo vệ" giùm.

Một cái thanh sắt ngắn ngủn, chỉ dài hơn chiếc đũa ăn vài xăng ti mét, trưởng phòng của tôi không biết nhặt ở đâu ra từ đống sắt thép, đồ phế thải, nhưng khi trân trọng bàn giao cho tôi thêm lần nữa, đã nâng lên thành tài sản quốc gia. Lần này, vì thanh sắt có một lỗ nhỏ ở trên đầu, nên trưởng phòng đính kèm thêm một sợi dây kẽm. Trưởng phòng đưa cho tôi xem, sau đó đích thân mang ra cột vào cái kẻng niền xe. Đâu vào đó rồi, trưởng phòng hạ lịnh, truyền chiếu chỉ gọi tôi ra gốc cây bã đậu làm lễ bàn giao và nhậm chức.

Trưởng phòng, bự con hơn thằng tiền lương, cao chừng một mét bảy, mặt và bụng sau thời gian về hưu, bất đắc dĩ phải sử dụng sản phẩm bia rượu, thịt thà của tư bản tháo chạy để lại, nhận chức trưởng phòng của cái cơ quan dễ kiếm ăn này, đang bắt đầu trở nên mập phệ ra. Nhìn dung nhan tướng mạo cũng có thể kể vào loại oai phong lẫm liệt, nhưng chắc có lẽ trong đầu, cái chỉ số trí thông minh được chứa đựng không hơn số không, và óc thì chắc nhỏ bằng hột tiêu, tương tự cái đầu, cái óc thằng tiền lương, nên thật đã hoàn thành một công trình hết sức vĩ đại. Một tác phẩm vượt thế kỷ, vượt không gian, vượt thời gian! Nhiều khi ngẫm nghĩ lại chuyện đã qua, tôi thường tiếc, mình là người không chức phận, hay thẩm quyền lúc đó, chứ nếu có, chắc thể nào tôi cũng đã trình bày đề án, dâng công sức của vị cựu thượng úy quân đội

nhân dân này lên ủy ban khoa học, xin cấp bằng sáng chế! Hoặc có thể hơn như vậy nữa, tôi đã đề nghị hội đồng nộp đơn xin giải Nobel vật lý cho người luôn luôn hoàn tất mọi nhiệm vụ cách mạng giao cho mình như thế.

Trưởng phòng, sau khi gọi tôi ra, ngắm tới ngắm lui công trình của mình một hồi, đã hể hả tuyên bố:

- Chắc chắn như đinh đóng cột nhé. Thế này thì bố thằng nào có thể gỡ ra!

Lẽ ra lúc ấy, tôi phải làm một điều mà sống trong xã hội chủ nghĩa, con người ta thường làm, là cúi rạp mình xuống đất tỏ ý ngưỡng phục thủ trưởng của mình mới đúng. Nhưng đằng này, tôi lại thể hiện ra ngoài mặt một thứ u ê ám chướng, lại cứ đứng ngẩn tò te, giương mắt nhìn cái kẻng phục chế một lúc rất lâu, rồi bèn xuống giọng:

- Nhưng chú cột sát hai thứ vào với nhau như vậy, làm sao cháu có thể kéo được cái thanh sắt ra mà đánh vào cái kẻng?

Trưởng phòng trợn mắt, hỏi lại, tại sao không. Và rồi để chứng minh kẻ thù nào cũng đánh thắng, trưởng phòng cầm cái thanh sắt giơ lên, chắc có lẽ với ý định sẽ dạy cho tôi một bài học. Tuy nhiên, với hai thứ đồ vật bị cột chặt, sát cứng vào với nhau, không hề có khoảng cách nào như vậy, tôi không hiểu có bố thằng nào lấy cái nọ đánh vào được cái kia! Cuối cùng loay hoay mãi một lúc, vẫn không cách gì cho tôi biết thế nào là lễ độ, trưởng phòng bèn nổi xung thiên, chửi:

- Mẹ, mất thì giờ!

Và rồi trưởng phòng quay lưng bỏ đi, để tôi đứng lại dưới gốc cây bã đậu như quan bỏ lính trơ vơ giữa trận mạc. Tôi đứng lặng nhìn cái thanh sắt cứng còng cột vào với cái niền, đang chĩa xuống đất giống hệt hình chữ "q", treo tòng teng trên cây bã đậu một hồi, sau đó bỗng không nín được nữa, tôi bật ra một tràng cười. Và tôi thật đã cười như con điên lúc nhớ thêm lời của Quí nói hôm nào:

- Ngày ngày mặt đối mặt với thứ cóc đi guốc, chó mang giày, chỉ cần nghĩ tới hoàng hậu với quân vương là đã thấy chóng cả mặt! ■

Tìm mua, tìm đọc tác phẩm thứ sáu của
nhà văn Hoàng Nga
ừ thôi kiếp sau em nhỏ
tập truyện
Làng Văn xuất bản
Sách dày 270 trang. Giá 14 Mỹ kim.

TRẦN NGHI HOÀNG

thắp nén hương buổi chiều khô rượu

1.
cơn mưa chạy rốt nắng
giáp mặt cùng sao sa
mở tận cùng hai đầu trái đất
rầm rập tiếng chân (???) người
tìm sao thấy nỗi hoang mang
tiếng ợ hơi từ những bao tử mục tiếng khóc rền rang

biển mở ra giờ tự tử của LŨ RUỒI SA ĐỌA
nhan sắc đứng bên đường => chờ một chuyến metro

2.
ừ quen một điệu cười
phút lâm bồn
ngôi sao mọc mở bình minh ngào nghẹn
nói thầm với thiên thâu
những điều hứa nhỏ
sẽ chẳng bao giờ giữ được cho nhau
giữ bây giờ và giữ ở mai sau
tiếng rú đá vọng ngời lần giã biệt
cánh chim bay CHẺ MỘT CHÂN TRỜI

3.
vết nứt trên mặt biển chạy dài THÁI BÌNH DƯƠNG
rày nát giọng lục bình
thấp nén hương buổi chiều khô rượu
uống bạn bè từng chén cam tâm
ngày lụt nắng. Gió đêm vàng nguyệt tận
bằn bặt biển gào những trường giang
thôi thúc rừng thét gọi đá miên man
lời khóc riêng
mặt người trong mặt đá
ngày tháng năm

cúi lạy muồi mặt trời từng buổi sáng
quỳ ngưỡng vọng đen mỗi mỗi đêm
từng hớp rượu ngọt như môi nghiêm
khế hiệp cùng mắt đen và những ngón tay cong
đã nhòa trong hơi rượu
mất.

4.
lạm bức vòng gai tuẫn đạo
siết mãi trên đầu NGƯỜI ăn năn
bài hát chịu tội hẫng hơi
không ai lý giải những điều cấp thiết đã thiên thu
trên đầu vú mọc gai chiếc lưỡi mọc gai

mùi đàn bà mùi hương trần gian
con đường thẳm dẫn đi giữa hai bờ háng biền biệt
nỗi thất tung từng chập thành hình

trên bờ mông đêm những chuỗi chiêm bao lần lượt
chạy ngang như một cuốn phim không bao giờ hết
nén hương
tàn rớt trong ly rượu bầm cơn mê

TRẦN NGHI HOÀNG
Virginia, Mar. 14/02

động cát

NGUYỄN DANH BẰNG

I

Một thế giới cát chuyển động trong tịnh tiến. Mặt cát mịn màng ủ tỉ những vân nhỏ. Hạt nhuyễn. Đồi nối đồi phẳng phiu chập chùng. Cả một vùng rộng lớn không cây cối, chỉ tồn tại vài loài hoa nhỏ mọc rải rác gần các đầm nước lọt thỏm giữa các đồi.

Một đại thần của vua Bà Tranh dẫn bại quân đến miền cực nam của vương quốc Chăm-pa. Ngồi trên lưng voi, nhìn vào khoảng cát mênh mông, ông đăm chiêu suy nghĩ. Thế là hết, Ông không còn nơi nào để vượt chạy, quân nhà Nguyễn đang tìm đến truy đuổi. Trong không đầy hai mùa trăng, Ông đã mục kích sự tan vỡ của muôn quân hơn ba mươi ngàn người. Bộ binh tan vỡ tản mác như bốc hơi, thủy binh và tượng binh bị chúa người Việt là Nguyễn Phúc Chu vây khốn mà phải hàng. Vua Bà Tranh và các quan đại thần bị bắt giải về Phú Xuân. Một mình ông vượt thoát đến nơi đây. Đây đã là nơi kỳ cùng. Những quả đồi cát chặn đường quân Ông.

Ông lại nghĩ tới những năm tháng cũ, những lần Chế Vương đánh ra tận thành Thăng Long nước Việt. Chế Vương là một vị vua anh hùng, nhưng cũng đã trở thành cổ nhân

Ban sáng khi chạy qua vùng cửa biển, Ông đã đau lòng ngoảnh đi khi thấy ngọn tháp cuối cùng đổ nát ở miền cực Nam này. Nó ngự trị trên cao gần bờ biển từng một thời đại diện cho sự ngự trị huy hoàng của đất nước Chăm-pa. Gạch tháp óng đỏ, trông nó đẹp đẽ hiên ngang trong gió biển. Những ngọn tháp còn đứng lâu với thời gian, hoa Chăm-pa kiên nhẫn nở trên vùng đất kiêu hãnh này. Một ngày ông sẽ trở lại khi linh hồn của Chế vương tái sinh.

Đội trên ngàn quân, cung giáo tả tơi, chân rướm máu, ngồi quây tròn. Dân quanh vùng lục tục rải rác chạy theo đội hơn trăm người. Người già và phụ nữ đội những thúng mủng. Tiếng trẻ con làm ông phải suy nghĩ. Con voi của Ông liu thiu ngái ngủ dưới tàn dương.

Gió thổi hiu hiu từ phía hồ. Bên bờ hồ một cái lều nhỏ tạm bợ trông rất

hiu quạnh. Một manh lưới lớn đang hong. Vài bóng chim bay ràn rạt trên mặt nước nơi ánh sáng hắt ngược một vệt vàng chói chang. Một người đàn ông cao ngồng đội vại ra hồ lấy nước. Người ấy dùng một thanh gỗ đánh vào cây cọc cắm sâu xuống lòng hồ. Từng tiếng gõ khô khan vang vọng đều đặn thênh thang.

Ông cho quân gọi người ấy đến. Đó là một người ngư phủ có khuôn mặt phẳng lì, mũi cao và thẳng, vẻ nhẹ nhàng, nhìn từ bên ngoài thật khó mà đoán tuổi. Ông hỏi:

"Ở đây một mình sao?"

"Thưa vâng"

"Có nghe những đổ vỡ gần đây không?"

"Thưa có nghe người Việt đằng ngoài xâm phạm, xong lâu rồi cũng chẳng gặp một ai."

"Ông gõ vào cái cọc ấy để làm gì?"

"Để thấy được khoảnh khắc."

"Ừ, ở đây yên tịnh quá!"

Người ngư phủ ngẩng đầu ngong ngóng. Trong không gian tuyệt không một âm thanh. Trên cành dương con nhện phóng xuống chăng ra sợi mỏng tang. Nheo nheo mắt về phía động cát, người ngư phủ nói:

"Nó trườn đi đấy, nhưng không thấy được."

"Ông nói sao?"

"Một ngày không thấy được, chỉ thấy những vân cát bay bay mà thôi."

"Ông theo dõi những chuyển động ấy sao?"

"Không theo dõi được, chỉ thấy sau nhiều năm." Có tiếng động vang lên cất gọn, độ chục con chim chao lên rồi lại chạm xuống mặt hồ nhẹ gần như không thấy.

"Chúng hút hết, mưa xuống chỉ làm chúng đổi màu trong giây lát. Trắng lên vào những buổi trưa, đỏ lên vào những buổi chiều, đêm là những đường vờn."

"Trước ông đã từng có ai ở đây chưa?"

"Có chứ, nhưng không nhiều, nhiều người đi vào trong ấy rồi không trở ra nữa."

"Sao ngày trước Quốc Vương không đưa người vào đây nhỉ?"

"Có chớ, nhưng mọi người cứ tứ tán, chẳng ở lâu được."

"Hay ta ở lại đây một mình như ngươi được không?"

"Được chứ, nhưng không biết có ở lâu được không. Ở rìa động này thường không được lâu."

Những điều này làm Ông thoáng nhớ lần đi bên vực biển một đêm. Gió biển gào thét, sóng cuộn vào tung lên từng đợt. Chỉ một tầm với tay thôi, bên

kia là khoảng không vô tận. Ông đã thử thậm chí nghiêng mình chấp chới qua bờ vực, đằng sau là những khoảng đặc mòn nhẵn. Đi dọc bờ vực, Ông không cảm thấy một ràng buộc nào, như bay bổng lên lướt đi trên bờ cạnh trong sự khinh khoái. Có một sức hút vô hình mãnh liệt về phía bên kia.

"Sao ngươi trụ ở đây được?"

"Cũng chẳng biết nữa," rồi lão nói tiếp:

"Ở cũng cứ như không ở. Phây phây chẳng còn ham biết gì."

"Người Việt sẽ tìm đuổi đến đây." Ông mỉm cười chờ đợi sự trả lời.

Lão ngư phủ đưa tay phủi phủi má, mắt nheo nheo nhìn trời. Mây trắng xốp tuyệt đẹp cuộn lên thành những khối tròn.

"Liệu quân ta trốn ở trong ấy được không?"

"Ngài cứ nghe xem, nó mênh mông lắm." Lão ngư phủ hơi rướn mắt nhìn.

Trong cái yên tịnh tuyệt đối, dường như Ông nghe những phản hồi của gió rợn ngợp. Phủ lên tất cả là sự im lặng tịch nhiên. Trong thế giới cá,t Ông không thấy một biên giới nào tồn tại, những khái niệm sở hữu tan vỡ. Cát không định hình, chúng thay đổi mỗi ngày và xóa tan đi mọi dấu vết. Nó không có vẻ như cố cưỡng lại mọi tác động, nhưng nó thản nhiên và trường tồn. Ông dần dà nhận ra chân lý tối hậu trong thế giới của những đường cong bí ẩn ấy. Mọi cố gắng sẽ bị chôn vùi. Mọi biến cố rồi sẽ mất dấu.

Đằng sau kia đường khúc khuỷu đá sỏi. Đất rắn đỏ ối phản lên cái nóng giữa ngày. Phía ấy dẫn về nơi kinh thành xưa. Phía ấy run lẩy bẩy những cánh đồng với những manh nha thanh trừng khốc liệt. Phía ấy có những đường biên. Phía ấy một dân tộc đang mất dấu, một lịch sử cháy cong ra thành bụi.

Đằng sau kia ngay sau quãng đường đỏ ối, loáng thoáng trong cái nắng bốc hơi, Ông thấy đỉnh giáo của địch quân lao nhao, họ đang đến gần. Giây phút tự do của Ông đang đến gần. Quân chúng sốt ruột nhìn lên. Binh khí va chạm lanh canh. Ông phất tay về phía động. Như khắc hiểu, trên ngàn người quấn lại xiêm y vải trắng, phăng phắc nối nhau thành hàng dài di chuyển. Họ đi nhỏ bé dần. Họ lặng lẽ biến mất sau một vài đường cong. Thân thể họ tan ra thành những phân tử nhỏ trắng toát, nhuyễn dần. Tiếng tù và hành quân rền lên một tiếng dài lan tỏa ra mãi.

Người ngư phủ thản nhiên về lều vác mái xuống một chiếc thuyền con. Chiếc thuyền chậm chạp chèo đi. Chỉ còn tiếng dương lào xào trong không gian khô. Tiếng dương trong cái nắng trắng toát không mang một chút ý nghĩa nào.

II

Cứ bàng hoàng khi vừa vượt qua đồi dương bằng con đường đất đỏ. Cứ

dẫm chân trầy trượt trên cát mịn. Bên kia chập chùng những đường cong vĩ đại với thứ ánh sáng tuyệt vời mềm mại. Một thứ tinh tráng tuyệt vời mà anh chưa từng thấy trong đời. Cứ xấn quần lao đi. Nhưng anh chỉ có thể di chuyển rất chậm, từng bước một. Anh phải nhấc cao chân và thận trọng. Việc giữ thăng bằng trong thế giới của những đường cong dường như không tuân theo qui luật vật lý thông thường. Dường như anh đi nghiêng.

Cứ luôn thấy hứa hẹn mọi nơi trên đất nước đang phát triển ồ ạt bằng các dự án du lịch này. Cứ cúi xuống nắm từng vốc cát tung chúng lên cao, tan mờ ra. Trong đầu anh là một cái khách sạn nhỏ xây theo kiến trúc Trung Đông, đèn vàng trên sân gạch. Bàn bày khăn trắng với đông đảo khách giàu có. Hất ra trước mặt, động cát trải dài mềm dịu óng vàng trong cái nắng cuối ngày. Hải sản ở đây thật rẻ, du khách ở đây chắc chắn sẽ có những ngày tuyệt vời.

Ở một khúc cong, Cứ đi xuống cái đầm nhỏ xanh biếc. Chung quanh mênh mông cát trắng. Rìa đầm hoa súng nở rộ, cỏ rậm rạp. Một con cò trắng đầu nghiêng nghiêng bay lên chấp chới, chừng như không muốn rời, lại đậu xuống vạt cỏ bên kia, chăm chú nhìn. Cứ lội bứa xuống nước dậm lên nhiều bọt trắng. Con cò chao lên cao, cao mãi rồi bay đi mất dạng. Nỗi sung sướng trong lòng tràn ra, Cứ dậm cả lên những lá súng tròn tròn xanh láng. Anh nghĩ những bông hoa nhỏ này sẽ làm vừa lòng những người phụ nữ da trắng.

Như thoáng có bóng ai, Cứ vẩy tay nhìn lên, hai đứa trẻ rách nát nhìn anh không chớp mắt. Anh cảm thấy hơi ngượng ngùng, vẫy tay chào giả lả: "Chào hai em." Chúng không trả lời. Anh chìa ra những thanh kẹo cao su, hai đứa lùi lại. Thằng lớn kéo tay thằng nhỏ tiếp tục đi về phía rìa động thản nhiên như không. Từ xa đi lại một người đàn ông mắt đỏ như lửa, trên vai nặng gánh lưới. Ông cũng dừng lại nhìn anh im lặng nhả khói từ cái tẩu tre cháy cùn trên đầu. Cứ hỏi thật lịch sự: "Còn đi tiếp vào trong động được không ông?" Ông lão quay nhìn lên đỉnh cát hồi lâu, nhả khói rồi chỉ về hướng ấy: "Trong đó còn sâu." Ông chống tay nhả khói lần nữa rồi kéo nón bước đi, tướng ông lầm lũi nhưng chắc chắn.

Cứ bắt đầu trèo lên cao một cách khó nhọc, anh thở dốc. Như lấy cớ để thở, thỉnh thoảng anh lại dừng bấm máy chăm chú vào những bông hoa đơn độc nở trên cát. Có gì đó thật phi lý huyền hoặc. Đỉnh đồi cắt vào trời sắc như một lưỡi dao, anh phải đi vòng theo đường trườn dài thoải hơn. Gió bắt đầu thổi *hao hao*. Anh lên cao nữa lên cao nữa, lên tới đỉnh rồi bất thần kinh sợ! Trước mặt anh đồi cát khổng lồ chập chùng đến vô tận, mỗi quả đồi lớn như thái sơn trùi trũi lượn tròn vào trong nhau. Gió bắt đầu gào lên kinh khiếp, cát bay mờ như sương, rồi tạt đi như mưa sa trên biển cả. Chúng rít lên trắng xóa quất ràn rạt vào người Cứ. Xa xa hai đứa trẻ ban nãy nằm khom khom bất động. Cứ lảo đảo, khụy xuống xấp mặt vào gối ôm lấy đầu. Máy hình rơi ra

xa bật nắp, cuộn phim cong lên. Chung quanh tràn ngập tiếng hú hoang vu. Cứ nằm im rất lâu bỗng thấy mình nhỏ nhoi và đơn độc, bỗng thấy dường như có cả một vũ trụ cô liêu mà sự hiện diện và những cố gắng của cá nhân anh thật vô nghĩa.

Cứ thoáng nhớ cái cảm giác ngày nào nhìn mãi lên bầu trời đêm khi còn bé, anh đã nhìn mãi, nhìn mãi vào khoảng trong xanh bí ẩn rồi sợ hãi, anh đã có cảm giác rơi thỏm vào một vùng không rõ. Lớn lên Cứ không còn sợ khi nhìn vào bầu trời đêm như năm nào, vì anh đã biết chẳng ai lại rơi "lên" bao giờ. Nhưng nỗi sợ hãi ấy vẫn đến trong những lần sốt. Trong những lần sốt anh thấy muôn hạt của đá sỏi quây thành hình tròn vươn ra đến vô tận, đến rợn ngợp mà cuốn anh vào. Giờ đây anh lại thấy những đá sỏi nhưng thậm chí rõ ràng hơn trong đầu. Những viên đá lỗ chỗ đủ cỡ đủ hình chậm chạp bay đi cùng một tốc độ trên mặt phẳng vô hình trong không gian đen tối. Có cả một thiên thạch lớn nhẵn thín ù lì trôi, bao lâu rồi nó tiếp tục trôi?

Rồi trong tiếng hú man dại của gió, Cứ thoáng nghe tiếng huyên náo rù rì. Tiếng cười tiếng nói dường như châm chọc nhau. Có cả tiếng hát bằng một ngôn ngữ lạ réo rắt trong tiếng trống bập bùng. Có tiếng vỗ nước ì oạp, tiếng binh khí va chạm, tiếng tù và kéo dài không dứt.

Cứ chịu trận nằm rất lâu dễ đến mười, mười lăm phút, đến khi gió dần dà nguôi đi chỉ còn tiếng *hao hao* đều đặn. Cứ ngẩng đầu. Chập chùng vẫn những quả đồi cát ấy nhưng giờ đây trông tinh khiết hơn, huy hoàng hơn. Mọi vết chân trên cát đã được xóa đi. Không còn một dấu vết nào như thể nơi đây đã hàng triệu năm không một bóng người.

Mãi thật xa về phía bên kia hồ lớn dường như có tiếng chó sủa văng vẳng. Cứ đứng dậy nhặt máy. Dáng mỏi mệt, anh đi thật nhỏ bé trong cái yên lặng mênh mông.

III

Chỉ ngay trên rìa động cát. Một túp lều tranh thấp lè tè, mục nát dưới bóng dương. Rào vòng quanh lều cột lỏng lẻo bằng cành khô lơ thơ, trông phi lý. Cả khoảnh trông như một vật mềm cô đơn trong cát trắng mênh mông. Cách lều vài mươi mét, một cái đầm lớn. Nước êm tịnh. Giữa đầm trơ lên dăm bẩy cây cọc chăng dài xiên xẹo. Vài mảnh lưới sót lại vắt lỏng lẻo trên cọc. Bên kia đầm, ngay sát dưới chân đồi cát dốc đứng, lăn tăn nhẹ bóng trời xanh trên mặt. Xổ một lùm dài ven hồ cỏ năng phác đậm nhấn mạnh như một đường chấm phá.

Người đàn ông đội nón đứng chân trước chân sau, tay giơ cao, bất động, tập trung nhưng không căng thẳng vào mặt đầm. Chân Ông gầy và rắn. Bước

lại chỉ nghe tiếng âm *hao hao* phản hồi từ mặt nước. Sợi chỉ câu thật tinh vắt cong trên toàn cảnh.

"Ông bắt được cá gì?"

"Rô phi." Ông đá vào chiếc xô, bên trong có độ chục con rô phi đậm sắc.

"Được nhiều không?"

"Cũng tùy ngày."

"Bán?"

"Được dăm ngàn... đủ ăn."

"Ông ở đây lâu chưa?"

"Sáu năm."

"Ở luôn à?"

Ông mở nón nhìn chăm chú vẻ kì dị lúc lâu rồi lại quay đi thản nhiên.

"Đủ ăn." Ông tiếp tục câu chuyện.

Thật ra không nên hỏi thế.

"Ông có rượu uống không?"

"Có đấy." Ông đi vào trong lều lấy ra chai dở một nửa. Rượu trong vắt nồng mùi cồn, nóng muốn cháy cổ.

"Gia đình?"

"Bả chết rồi, còn thằng nhỏ thôi, nó đang ngoài hồ lớn."

Bất thần Ông giật mạnh. Hụt rồi, lưỡi câu nhảy nhảy trống không. Lão thong thả móc mồi khác, quăng vọt ra xa. Mặt nước quây thành những vòng tròn lan tỏa tuyệt không một tiếng. Chỉ *hao hao* gió thổi lên.

"Ngày trước làm gì?"

"Linh tinh. Ngày ở Thanh Hóa bán hàng nước, vá xe"

"Rồi sao?"

"Sau chẳng ai uống chè quán." Rồi ông đổi giọng qua thổ âm địa phương: "Chừ mà có tiền đi biển thì khá tiền hơn."

"Hút thuốc không?"

"Thuốc lào thôi, cũng có khi bỏ hẳn."

"Sao ngày đó không vào Phan Thiết?"

Ông cười phá lên quăng phẩy chiếc cần, mũi cần cong lên. Sợi chỉ một lần nữa căng thẳng vắt lên nền trời. Ông nói tiếp vẻ thản nhiên:

"Độ tháng Sáu tháng Bẩy, mưa xuống, đầm dầy cỏ nhiều nước, cá nhiều lắm."

Lần này lưỡi vướng vào mấy cái cọc đen trùi trũi cắm giữa đầm.

"Ông thả cá ở đây à?

"Không. Mấy thằng trẻ trên tỉnh về, muốn làm ăn lớn quây đầm thả cá. Mùa nắng nước xuống, cá bịnh chết lụi."

"Ở đây thanh vắng quá."

"Ờ, có mấy lần nghe ồn lắm. Tiếng quân reo ngựa hí vang lừng. Có như chục vạn người đang xung tiến ra trận. Chạy vào trong động chỉ thấy cát lặng thôi."

"Ảo giác?"

"Ờ, nhưng nhiều người thấy thế. Trước đây trên trăm năm, có làng Chăm ở đây. Sau đi đâu không rõ. Nhiều người trong làng thỉnh thoảng vẫn thấy họ đi từng nhóm cười nói trong động."

"Hoang đường?"

"Ừ."

"Ở đây cách biệt quá!"

"Ừ, thỉnh thoảng chỉ ra chợ Mũi Né thôi. Hai năm rồi cũng chẳng ra đến Phan Thiết."

"Chết chôn ở đây thôi." Ông nói rồi cười ha hả.

Hàng dương rung lên mượt mà. Ông giơ tay với chai rượu, uống một ngụm.

"Thôi chào ông nhé."

Ông chẳng trả lời, chẳng ngoái lại, vẫn đứng im như một cây cột đội nón.

Quá khỏi hàng dương, bỏ lại đằng sau đầm nước, qua con dốc thoai thoải, hiện ra mặt hồ bao la mênh mông trời nước. Một chiếc thuyền gỗ nằm chỏng trơ trên cát. Thằng nhỏ ngoái đầu lại nhìn mắt nheo nheo.

"Em có chèo khách đi thăm hồ không?"

"Không đâu." Tay nó nắm từng bụm cát rải chậm lên chân, hết bụm này đến bụm khác dễ đến mười phút. Sau nó nhổ nước miếng vào tay xoa đi xoa lại rồi bất thần đứng lên kéo xềnh xệch chiếc thuyền gỗ xuống hồ.

"Đi" Ngoái đầu lại nó buông thõng.

Xuống thuyền, thằng nhỏ ngồi đầu mũi, chèo một mái hết trái rồi phải, chèo rất chậm. Độ vài trăm thước từ bờ, dài dọc suốt một khoảng hồ thằng nhỏ thả lưới phao. Nó dở lưới thăm từng đoạn gỡ rong và vài con cá nhỏ quăng ra xa.

Mặt hồ váng hàng tỉ tỉ muôn hạt vàng nhỏ lóng lánh. Rong rậm đầy dưới sâu, nước trông đen thẳm khó dò.

"Hồ này không có đáy đâu." Thằng nhỏ bảo.

"Sao biết?"

Người ta về thả dây ở giữa hồ, thả hoài không thấy đáy."

"Thật à?"

"Ừ."

"Em bắt được cá gì?"

"Rô phi. Mấy năm trước người ta về thả chép, đến mùa cũng bắt được nhưng còn ít không dám bắt nhiều, được con nhỏ phải thả xuống lại."

Thằng nhỏ theo lưới chèo vào một khúc quanh lớn. Hoa súng ken đặc. Rong và các loại thảo mộc chen chúc. Suốt một triền bờ cỏ nước mọc xanh mướt. Dễ đến gần trăm con bò chậm rãi gặm, thong thả hiền từ. Bất thần có tiếng hô vang từ khúc quanh, cả đàn lục tục thành hàng lặc lè biến vào trong động cát.

"Ngày trước nhà cũng có bò. Bà má bịnh ông ba bán gần hết, còn lại hai con, đem gởi người ta coi luôn."

"Thế em học tới đâu rồi?"

"Không đâu. Học lớp nhỏ lắm, bà má bịnh mấy năm, ông ba kêu ở nhà chăn bò. Bây giờ dốt chữ rồi."

"Đọc được không?"

"Không đâu, quên hết rồi!"

"Có vào thành phố chưa?"

Thằng nhỏ im lặng, đập đập tay vào đùi, rồi lại xoa xoa. Da nó cháy đen.

"Có vào Phan Thiết không?"

"Không đâu, chỉ tới Mũi Né thôi." Nó vẫn nhìn chăm chú xuống nước, tay xoa xao vào đùi.

"Thế có muốn đi không?"

"Không biết!"

Tiếng ầm ì động cơ. Chấm đen trên trời cắt bầu trời bằng hai đường khói, nhỏ nhọn ở đoạn đầu rồi trương nở như những đám mây trắng phau ở phía sau. Thằng nhỏ nhìn lâu vào chấm đen rồi nhìn xuống nước sâu, khỏa khỏa tay.

Thuyền đã ra đến giữa hồ, đàn bò chỉ còn là những chấm đen trong đồi cát. Xa tận nơi cuối hồ, vọng lại âm thanh xôn xao, có tiếng chó sủa từ trong làng. Giờ này chắc chỉ còn trẻ con, người lớn ra biển làm cá.

Ánh nắng bật lên từ mặt hồ nghe tanh tách. Thằng nhỏ cởi áo cuộn tròn ôm vào lòng tay. Lưng nó gầy đen nhẻm, xương bả vai nhô cao. Trông nó thật thanh thản. Nó nói trong hơi thở đều đặn nhẹ nhàng:

"Trời êm."■

NGUYỄN DANH BẰNG

TÌM ĐỌC

tác giả, với chúng ta

LÊ QUỲNH MAI

KHÔI NGUYÊN xuất bản. Đã có bán tại các nhà sách.

đoạn kết

NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG

Nhiều người kinh nghiệm rằng từ tám chín mươi tuổi trở đi thì đôi mắt con người ta tự nhiên lại sáng ra, nhiều cụ cả trăm tuổi, chẳng cần đeo kính đeo kiếc gì mà vẫn xâu được kim, đọc sách, đọc báo nhoay nhoáy, tinh tường, cứ như là thanh niên. Có lẽ vì vậy mà mặc dù đã mười mấy năm nay không gặp nhau, ông Quyền vẫn nhận ra Nguyên ngay. Và ông se sẽ cất tiếng gọi:

- Nguyên ơi! Cháu ơi!

Nguyên đang nằm thiu thiu, nửa thức nửa ngủ trên chiếc ghế dài, dưới gốc cây quéo, ngoài sân cơ quan, nghe tiếng gọi thì mở choàng mắt ra. Việc đầu tiên là Nguyên cúi xuống nhặt mấy tờ Nhân Dân rơi lòe xòe ở dưới đất lên xếp lại cho gọn gàng. Gì chứ với báo chí của đảng, của đoàn thể là không thể lơ mơ được, nhất là với những trang có in ảnh các cụ, giẫm lên hay làm gì không đúng ý nghĩa là bị nhắc nhở, kiểm điểm, khiển trách, kỷ luật như chơi. Rồi Nguyên mới ngước mắt lên nhìn người vừa gọi mình. Đấy là một cụ ông đã già lắm đang vừa đứng nhìn Nguyên vừa thở. Lưng cụ còng, gập hẳn xuống, bộ quần áo nâu bạc phếch, ngắn ngủn để lộ ra đôi chân đất và đôi bàn tay khẳng khiu, đen đúa với những vết nứt rất sâu, chiếc mũ công nhân Trung Quốc bằng vải bạt đã mòn vẹt, nhỏ xíu, không che hết cái đầu đã trọc lốc.

Nguyên cảm thấy ông cụ này cũng hơi quen quen, song tạm thời vẫn chưa nhớ ra là ai. Là nhân viên của sở nhà đất, hằng ngày Nguyên phải giao dịch với khá nhiều người, gồm đủ mọi thành phần, đủ mọi lứa tuổi, có lẽ cụ cũng là một trong số những khách khứa đó chăng. Nhưng, Nguyên nhớ lại, hôm nay là Chủ Nhật, làm gì có khách khứa nào.

Nguyên đứng dậy, kéo ra một cái ghế, lễ phép:

- Mời cụ ngồi... Cụ là...

Giọng ông cụ thều thào:

- Ông là ông Quyền đây, cháu. Ông Quyền bố chú Huyên, chú Bào đây.

- Ông Quyền ạ. - Nguyên nhớ ra, nói mà như kêu lên. - Ôi! Thế mà con cứ tưởng... Làm sao mà ông lặn lội đến tận đây được.

- Chuyện dài lắm cháu ạ, từ từ, có điều kiện rồi ông sẽ kể. Còn bây giờ thì cháu cứ để cho ông nghỉ chút đã. Gớm, trời với đất, sao mà nóng quá đi mất.

Nguyên đưa ông Quyền ra cái giếng của cơ quan, múc lên mấy chậu nước cho ông rửa mặt mũi chân tay và lau qua mình mẩy đầy bụi bặm và mồ

hôi mồ kê. Song khi thấy anh lấy ra một bộ quần áo sạch, mới, thì ông xua tay:

- Cháu cất đi. Mấy cái thứ này cứng lắm, ông mặc không quen, lại đâm khó chịu.

Rồi ông lúi húi mở tay nải lấy ra một bộ khác, cũng mầu nâu và cũng bạc phếch như bộ đang mặc trên người.

Ông Quyền là người cùng làng với mẹ Nguyên. Nếu chẳng có mấy năm ở quê thì có khi Nguyên cũng chẳng biết, chẳng nhớ ông là ai.

Dạo chiến tranh chống Mỹ, Nguyên được bố mẹ cho sơ tán về nhà bà ngoại. Ở đây, Nguyên học cùng trường với chú Bào là con út của ông Quyền. Gọi là chú nhưng Bào chỉ hơn Nguyên có vài ba tuổi và học trên Nguyên đúng một lớp. Đấy là một gã trai đen trùi trũi và nghịch ngợm thì không ai chịu nổi. Là một đứa trẻ hiếu động, chỉ mấy ngày sau Nguyên đã bị cuốn ngay vào những trò chơi của bọn Bào, nghĩa là cũng lang thang suốt ngày trong làng, ngoài đồng, cũng cưỡi bò, cưỡi trâu, chơi khăng, chơi diều, chơi quay, cũng tát vũng, tát đìa, bắt tôm bắt cá, cũng bẫy chuột, bẫy chim... và nói chung là cũng làm đủ mọi trò ngớ ngẩn, dại dột mà chỉ bọn trẻ con thời ấy mới nghĩ ra được. Hồi Nguyên học lớp năm lớp sáu, thư viện của đội thiếu niên tiền phong ở làng mua được quyển *Thép đã tôi thế đấy*, cả bọn truyền tay nhau đọc một cách say sưa. Đọc rồi thằng nào cũng chỉ thích làm Pavel Carosaghin nhưng cuối cùng vẫn chẳng thằng nào tranh được với Bào. Nó lại có sáng kiến, bắt chước Pavel thành lập một nhóm, tự xưng là Bolsevich gồm toàn những thằng thích phá phách, và chính vì cái nhóm này mà bọn Nguyên bị công an xóm lần lượt gọi lên truy xét mấy đêm liền. Bản thân Nguyên cũng bị ông Hạm, đội trưởng đội sản xuất kiêm trưởng ban công an bắt phải làm một bản kiểm điểm dài dằng dặc và bắt hứa đi hứa lại là không bao giờ được tái phạm nữa, nếu như không muốn bị trừng trị đích đáng. Ông ta vừa hầm hầm cái mặt vừa quẳng đánh xoảng chiếc còng số tám sáng quắc và chiếc thước lim đen xì, nặng chịch xuống bàn trước mặt Nguyên:

- Chúng mày liệu hồn, ông lại chẳng gô cổ cả lũ. Hừ! Bôn sê vích với lại Bôn sê vịch...

Nhớ lại những tình tiết ấy, thỉnh thoảng Nguyên vẫn thấy buồn cười. Vì, tuy là đảng viên và sau này có thời kỳ ngoi lên làm đến bí thư chi bộ của một thôn, nhưng ông Hạm cũng vẫn có thèm biết Bolsevich với Melsevich là cái gì với cái gì đâu.

Thấm thoắt vậy mà mấy chục năm đã trôi qua. Bào lớn lên được anh trai là cán bộ huyện xin cho vào học ở trường trung cấp tài chính kế toán của tỉnh, ra trường được phân công đi công tác ở đâu đó, nghe đâu trúng mánh lắm, thay xe, thay đài như thay áo. Nguyên cũng đi bộ đội, đóng quân tận Lai

Châu, một tỉnh biên giới xa lắc xa lơ, cho đến ngày hết nghĩa vụ quân sự, được ra quân rồi lại xin vào làm ngay ở sở nhà đất vì trót đã nặng tình nặng nghĩa với một cô bạn gái cũng ở dưới xuôi theo gia đình lên xây dựng kinh tế mới.

Nguyên làm nhanh mâm cơm xoàng mời ông Quyền. Sau khi rửa ráy, thay quần áo, uống chút nước chè và nằm nghỉ ngơi một lát ông cụ thấy đã có vẻ khỏe trở lại. Ông ăn không được nhiều nhưng khá ngon miệng và cứ tấm tắc khen đi khen lại mãi là cái món quốc lủi ngâm với bìm bịp và thuốc bắc của Nguyên là vừa ngon vừa bổ mới uống có một chén mà đã thấy chuyển khắp cả người.

- Làm sao mà ông biết được con ở đây?

Nghe Nguyên hỏi, ông Quyền cười móm mém:

- Tự nhiên thì làm sao mà ông biết được... Đấy là vì có bà ngoại cháu. Nghe ông nói chuyện là sắp đi Lai Châu, bà cụ mới chợt nhớ ra là cháu cũng đang ở trên này và cho ông cái địa chỉ.

- Thế rồi làm sao mà ông tìm vào được chỗ này?

- Tự mình thì có đến mùng thất ông cũng chẳng tìm được. Xuống xe, thấy có cái taxi ở đấy, ông đưa cái địa chỉ của cháu cho anh tài rồi bảo anh anh ta đưa thẳng vào đây. Ngồi trên xe, nghe anh ta nói mới tách tỉnh, cơ quan, công sở nào của nhà nước cũng phải san sẻ, người ở, người đi, ông cứ lo, chẳng biết đến đây rồi có gặp được cháu không. May mà...

Nguyên nghĩ cũng may thật. Cơ quan Nguyên cũng phải chia làm hai, một nửa mới chuyển về Điện Biên, tên tỉnh mới được thành lập, một nửa mới chuyển về Cam Đường, tỉnh lỵ mới của Lai Châu. Là một trong những người cuối cùng được giao nhiệm vụ ở lại giữ gôn, chỉ vài ba ngày nữa là Nguyên cũng sẽ rời khỏi nơi này.

- Ông đi từ Thái Bình lên đây mất mấy tiếng?

Nguyên hỏi và ông trả lời:

- Sao lại mấy tiếng? Mấy ngày thì có...

- Con nghe nói dạo này xe cộ đường xá tốt lắm cơ mà?

- Vẫn biết thế. Ở nhà ai cũng bảo cùng lắm là đi hết một ngày thôi. Ông cũng tưởng thế, nhưng rồi đoạn từ Hà Nội lên, đi được đúng một nửa đường thì cái xe lại lăn ra hỏng?

- Nửa đường là hỏng ở Sa Pa hả ông?

- Phải rồi..., ở Sa Pa...

Cơm nước xong, ông Quyền móc túi lấy bao Mallboro ra, rút một điếu, châm lửa hút. Nguyên thấy ông hút vẫn say sưa và ngon lành như ngày nào. Ngày bao cấp ấy, thuốc lá là một trong những loại mặt hàng khan hiếm. Mà đã khan hiếm thì phải phân phối. Cán bộ nhà nước, tùy theo cấp bậc và chức

vụ mà được mua mỗi tháng từ ba bốn bao hoặc cả cây. Cũng là cán bộ với nhau cả, nhưng đám râu ria làng nhàng thì chỉ được hút Trường Sơn hoặc Nhị Thanh, Tam Thanh là những loại thuốc lá vừa nóng vừa khét lèn lẹt, cao hơn một tí thì được hút Tam Đảo, Điện Biên, và chỉ có một số ít ông là cán bộ cao cấp thì mới được cung cấp Thủ Đô hoặc Thăng Long, mấy loại này vừa thơm vừa có phin lọc, đỡ độc hại. Cũng ngày ấy, ở nhà quê, có sang lắm thì đám cán bộ xã hoặc hợp tác xã cũng thỉnh thoảng mới được cầm điếu thuốc Trường Sơn hay Tam Đảo làm dáng, còn thì các vị chỉ truyền tay nhau có cái điếu cày..., vậy mà Nguyên thấy ông Quyền vẫn thuốc lá thơm hút đều đều. Ông nghiện thuốc lá từ ngày còn đi lính cho Pháp. Nguyên nghe người lớn nói là ông đã từng đánh nhau ở Ma rốc, ở An giê ri hay một nơi nào đó lạ hoắc, xa lắc xa lơ và đã từng được lên đến chức Đội hay chức Bếp gì đó trước khi giải ngũ về lại quê hương làm cửa làm nhà, lấy vợ và sinh con đẻ cái. Một trong những chỗ ông hay cất thuốc lá là ở trong cái giỏ treo trên gác bếp, Nguyên nhớ điều ấy là vì thỉnh thoảng vẫn thấy Bào rủ bạn về rút trộm của bố để hút.

- Bà con ở nhà vẫn khỏe chứ ông?

Nguyên hỏi mà không cảm thấy chắc chắn lắm. Quả nhiên, ông Quyền ngậm ngùi đáp :

- Bà ấy mất được mấy năm nay rồi, cháu... Đã sang cát từ năm ngoái năm kia rồi.

- Thế ạ. Vậy mà con không biết.

- Cháu không biết cũng phải. Lâu lắm, cháu không về quê rồi còn gì?

- Vâng! Lâu lắm rồi ông ạ, dễ cũng phải đến chục năm hơn chục năm...

Nguyên nhớ là ông bà Quyền có đến năm người con và hỏi:

- Kinh tế của các bác các cô chú, các anh chị nhà mình dạo này thế nào hả ông? Chắc là nhà ai cũng khá lắm ông nhỉ?

Ông Quyền lắc đầu:

- Nói thật với cháu là như thế nào, khá hay không thì ông cũng chẳng biết. Vì lâu lắm rồi có đứa nào bén mảng về đến nhà đến cửa đâu.

- Bác Hưng con chắc vẫn ở trong Lâm Đồng. - Nguyên hỏi câu ấy vì có dạo nghe tin người con lớn của ông được cất nhắc lên làm thư ký riêng cho một ông chủ tịch huyện ngoài này. Rồi khi ông chủ tịch được điều động vào làm cán bộ chủ chốt của một tỉnh ở trong kia thì mang bác ấy theo... Cả ê kíp của ông (cũng tức là của bác Hưng) làm ăn được lắm, ai cũng có ô tô, nhà ai cũng máy cày, máy kéo, máy phát điện..., rồi thì đồn điền cà phê, đồn điền cao su, nhà nào cũng mấy cái rộng cả năm cả bảy chục héc ta.

Ông Quyền đáp:

- Vẫn còn ở trong ấy. Cả nhà Thạc, nhà Hy, nhà Huyên nữa, sau này cũng kéo hết vào đấy. Nhà đứa nào cũng mua đất, mua rừng rồi thuê người làm ăn.

- Thuê được cả người làm ăn thì kinh tế chắc phải khá lắm. Thế mà các bác, các cô chú ấy chẳng sắp xếp thời gian ra mà thăm ông.

- Chẳng đứa nào chịu ra cả. Lúc nào cũng kêu rằng bận, rằng phải làm, phải ăn - Ông Quyền lắc đầu. - Thì cũng như anh ấy, cả hơn chục năm nay anh cũng có về quê về quán được lần nào đâu.

- Đúng là chúng con nhiều việc quá ông ạ. Nhưng cũng đúng là như thế thì thật có khuyết điểm, có lỗi với gia đình với quê hương quá. - Nguyên phân bua như thế rồi hỏi tiếp:

- Thế bây giờ ông ở với ai? Chắc là với chú Bào ạ...

Nhưng ông Quyền vẫn lắc đầu:

- Bào nào... Cả thằng Bào cũng đi biệt tăm biệt tích từ mấy năm nay rồi. Ông đang đi tìm thằng Bào đây. Cháu ơi...

Xong ông lần cái tay nải tìm lấy ra một mảnh giấy đưa cho Nguyên:

- Chắc là cháu biết cái địa chỉ này. Người ta bảo ông là thằng Bào đang ở đây. Nếu cháu không bận lắm, ngày mai ông nhờ cháu đưa đến đấy gặp nó một lúc.

Nguyên đọc mấy dòng chữ nguệch ngoạc trên tờ giấy: Nhà số 1 – Phố... – Bản... - Huyện Mường Lay - Lai Châu, thoáng giật nẩy mình. Đây chính là địa chỉ của một trong những nhà tù lớn nhất của tỉnh này, nơi giam giữ toàn những tội phạm cỡ bự. Có thể Bào cũng đang ở đấy thật... Nhưng mà là cán bộ, nhân viên của trại giam hay là tù nhân. Xem ra thì ông Quyền cũng mơ hồ, chưa biết cái địa chỉ ấy là gì. Vậy nên, Nguyên cũng chẳng dám hỏi ông là Bào đang làm gì ở đấy. Anh chỉ nói:

- Con biết cái địa chỉ này. Nó ở cách đây gần hai chục cây. Cơ quan đóng ở đấy cũng lớn lắm ông ạ. Nhưng cũng như ông biết rồi đấy. Vì tỉnh được chia ra làm hai nên cơ quan nào bây giờ cũng rất bận phân tách, chia chác, người nào đi người nào ở cũng phải chọn lựa bình bầu. Nếu ở đấy thì có khi chú Bào nhà mình lại xin được phân công sang Điện Biên rồi cũng nên. Nhiều người thích sang tỉnh mới lắm ông ạ. Kiểu gì thì bên ấy cũng giầu có, dễ làm dễ ăn hơn bên này.

Rồi nhân lúc ông Quyền còn đang phân vân, Nguyên nói luôn:

- Ngày mai ông cứ nghỉ ở đây, để con vào trong ấy hỏi han trước xem sao. Nếu chú Bào còn ở đấy thì con sẽ về đưa ông vào thăm. Còn như nếu chú ấy đã chuyển sang bên kia rồi thì ông con mình cũng biết để rồi còn tính.

Ông Quyền nghĩ một lát rồi nói:

- Ừ! Cháu tính thế cũng phải.

Ngày hôm sau, Nguyên nhảy xe máy vào nhà tù Mường Lay. Mặc dù chẳng quen biết ai ở đây, nhưng Nguyên vẫn tìm và gặp được mấy vị lãnh đạo của trại mà không thấy khó khăn vất vả lắm. Sau khi nghe Nguyên trình bầy

thật tỉ mỉ, người ta cho anh biết, đúng là ở đây có Phạm Quốc Bào, sinh năm..., quê quán ở thôn... xã... huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình thật, song gã chẳng phải là cán bộ hay nhân viên gì đó của trại mà chính là một tên tội phạm nguy hiểm với tội danh tàng trữ, buôn bán chất ma túy với khối lượng lớn, lúc bị truy nã còn ngoan cố chống lại những người thi hành công vụ, điên cuồng bắn chết một chiến sỹ công an và bắn bị thương hai người khác, đã bị tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu xét xử và tuyên án với mức án cao nhất là xử tử hình. Bản án đã được thi hành cách đây cả năm rồi. Họ cũng lấy cho Nguyên xem mấy bức ảnh của Bào. Mặc dù Bào mặc áo số rộng thùng thình, đầu bị cạo trọc lốc, nhưng với tấm ảnh nào Nguyên cũng chỉ cần nhìn thoáng qua là đã nhận ra ngay.

Mặc dù được Nguyên và mấy người còn ở lại của sở nhà đất tìm đủ mọi cách khuyên giải nhưng ông Quyền vẫn bị sốc nặng. Nhìn ông nằm bẹp mấy ngày liền, thiêm thiếp, không ăn không uống gì, mà Nguyên phát sốt phát rét. Sợ ông đi theo luôn con trai thì khổ, Nguyên phải đưa ông vào bệnh viện thị xã và chỉ ở đây, bằng những phương thuốc và liệu pháp đặc biệt gì đó người ta mới làm ông bình phục được phần nào.

Hãy còn yếu lắm, nhưng sau mấy lần cùng Nguyên đi thăm, đắp điếm lại phần mộ cho Bào ở cái nghĩa địa hoang vắng cạnh bìa rừng và cạnh trường bắn gần nhà giam, ông Quyền vẫn nhất quyết đòi về bằng được. Nghĩ đến cảnh tầu xe vất vả và quãng đường mấy trăm cây số toàn đèo dốc, sợ ông đi một mình có chuyện gì xảy ra lại ân hận, Nguyên mới xin cơ quan cho nghỉ mấy ngày phép để đưa ông về.

Trước đấy, Nguyên cũng đã đánh điện vào Lâm Đồng cho mấy người con trai con gái của ông Quyền, nói họ phải ra ngay. Vậy mà chẳng hiểu sao, Nguyên ở nhà cả tuần, trông ngóng, chờ đợi mãi, cho đến tận lúc đi vẫn chẳng thấy bóng một người nào.

Mấy hôm sau, khi lên đến Lai Châu, Nguyên có gọi điện thoại về Vũ Thư hỏi thăm thì được người làng thông báo cho biết là ông Quyền vẫn yếu lắm, có khi không qua khỏi. Nguyên nghe để rồi thấy càng thêm thương hại ông lão. Như thế có nghĩa là ông vẫn ở có một mình, trong căn nhà tồi tàn ở cuối làng, ngoài mấy người láng giềng thỉnh thoảng qua lại, nấu nướng cho tí cơm tí cháo ra, ông chẳng có con có cháu nào hỏi han, chăm sóc. Rồi Nguyên lại nghe được thêm tin là ở trong cao nguyên, mấy người con của ông Quyền, cả bác Hưng, bác Thạc với chú Hy chú Huyên bị khép vào tội gì đó nghiêm trọng lắm và đã bị bắt cả rồi. Băng đảng mấy chục người của họ sắp bị mang ra xét xử và nhiều người trong số đó chắc chắn không thoát được dựa cột■.

NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG

Tháng năm 2005

ĐẶNG LÊ NỮ

tơ vương

Ta ngồi trông nắng ngoài hiên.
Sầu dâng ánh mắt ưu phiền vây quanh
Tưởng người về nấp bên mành
Hoa thơ bừng nở mắt xanh sáng ngời
Ta ơi đã khép môi cười
Một đời tưởng nhớ một người trong mơ
Ta ơi lãng mạn đâu ngờ
Hắt hiu ngày tháng làm thơ nhớ người.

trở giấc

Nửa đêm trở giấc tình cờ
Nhớ người trong mộng ngẩn ngơ mắt buồn
Canh tàn đọng ánh trăng xuông
Không tơ vương cũng khơi nguồn tương tư
Chao ơi năm tháng hững hờ
Nằm nghe lá rụng còn ngờ bước ai
Nghiêng mình một bóng u hoài
Hoang vu cánh gió buông dài tiếng chim,

ĐẶNG LÊ NỮ

câu nam ai thất lạc

HỒ MINH DŨNG

Đêm nội thành một mình em xõa tóc
Thương câu nam ai thất lạc bên đường

Thiều Dung và Thiều Hoa là hai chị em sinh đôi. Khi mới sinh, bà mụ gọi là hai hạt ngọc.

Ông Bửu Bình phải thuê người chèo thuyền lên tận đầu nguồn sông Bồ tìm cho được cây lồ ô già có sinh chín cây con (hoặc còn măng) mọc chung quanh về đan nôi cho con.

Lớn lên cả hai chị em đều xinh đẹp lạ thường.

Thiều Hoa có đôi mắt nhìn vào ai thì người đó phải bồn chồn, lo lắng như mình sắp bước vào đường lao đao. Các chàng thanh niên yếu bóng vía chỉ nhìn đôi mắt ấy một lần vội vã về nhà trùm chăn mơ tưởng tới, có khi cả mấy ngày không cần ăn. Còn Thiều Dung có mái tóc khác đời, nếu nàng đi một mình trên vệ cỏ ven sông Hương thì mây phủ trên dòng sông đó đều kéo dồn về phía nàng. Nơi có mái tóc chập chùng ảo ảnh.

Các cụ nhà nho thấy hai cô gái nhà tôn thất, nói với nhau:

- Tổ chim sinh một lần hai chim phượng quý, là điềm sắp đến ngày suy.

Mẹ nghe được câu đó, ghi lòng, chờ đến khi hai con tóc chớm ngang vai, cho trang hoàng hoa lá chiếc thuyền, ban đêm chở lên điện Hòn Chén cúng gửi cho nữ thần và múc nước khúc sông đó cho hai cô tắm gội trừ quỷ tà xâm nhập vào châu thân. Người nam chèo thuyền thấy được hai cô lúc tắm, về đến nhà nổi cơn sốt nằm liệt mấy ngày, người ta gọi là bệnh tương tư cấp tính. Một thanh niên khác nhà gần sông, trèo cây cao nhìn trộm, chân tay bủn rủn rớt xuống đất, may nhờ có lá vàng rụng trải dày phía dưới mà không hề gì. Đó là thời hai cô gái mới lớn, nhan sắc chưa đến hồi phát tiết toàn bích.

Khi hai cô ngồi bên nhau thì trời đất tụ lại thành một khối tinh anh muôn sợi nghìn nhánh vấn vít vào đời. Khi tách ra, tự mỗi cô là một cù lao vời vợi, mặt trời, mặt trăng, ngàn sao chỉ mọc, lặn ở đó.

Mẹ hai cô tên Ánh Thiều, quê ở làng Xuân Ổ thuộc huyện Phú Vang. Cả

mấy trăm năm nhà Nguyễn, xứ nầy không ai được tuyển vào cung, nhờ thế mà dân tình yên vui trong những gì họ có. Đến khi Ánh Thiều sinh ra vì đẹp quá nên phải gửi cho bà ngoại ở làng Dương Nỗ nuôi, để tránh cái họa "một ngày dựa mạn thuyền rồng...".

Từ khi có bé về, đội đua ghe làng phát triển. Bé càng lớn lên, tay đua càng khí thế. Lúa ngoài đồng năm nào cũng chĩu hạt. Cam quýt trong vườn không một trái sâu.

Về sau, ông Bửu Bình trong những buổi nhàn cư thường về cầm chầu cho đội ghe nầy. Nghe có người đẹp ẩn thân, tiếng trống ông vang lên rộn ràng như thúc quân khởi nghĩa. Hết đua, ông ngồi giữa sân đình làng đánh trống, tiếng trống vang như sấm rền, làm cho chim chóc không dám đến đậu chung quanh. Người hoàng phái, chẳng ai phàn nàn ông. Mỗi khi ông đến, đều có thắp nhang, cúng hoa quả trong đình như lời cầu xin trước với đấng thiêng liêng. Nhang ông thuộc loại quý dùng để thắp trong lăng miếu thơm bay phảng phất cả làng. Ông cũng không nói đụng đến ai. Có ông, mọi người đều vui. Đường làng, trường xuân hoa mọc đầy. Màu hồng thắm của hoa làm cho những buổi chiều tà bớt vàng vọt.

Đêm đêm ông trải chiếu dưới mái hiên đình uống rượu, rôm rả ngâm thơ, kể chuyện đời. Người già, con nít kéo đến vui vẻ với ông cho đến khuya. Các cụ già khoái ông vì có rượu ngon, đồ nhắm toàn là thịt bồ câu non nướng, tôm chua kẹp thịt heo cỏ Giạ Lê luộc, cá hấp sông Truồi đang lúc có trứng, chiều nào cũng có người từ Dinh ruổi ngựa mang về còn nóng hổi. Bọn trẻ không biết uống rượu thì nghe ông kể chuyện, chuyện ông kể toàn là trên trời dưới đất, nhưng đoạn kết lúc nào cũng vui, lạ, thấm. Ngoài kể chuyện, chúng còn được nhìn thấy nơi chiếc áo ông mặc in nhiều hình lạ, chuồn chuồn, bướm, mây bay và chi chít hình thạch nhũ treo. Ở ông, một con người gần với vua, thái tử hay hoàng tử mà dễ gì chúng thấy được. Ông rất tốt bụng, tôn trọng người già, thương yêu trẻ thơ, có khi gắp thức ăn đút cho các cụ già, trẻ con. Các cụ nhai lâu vì không còn răng, các em nhai lâu vì tiếc không chịu nuốt. Thấy hai thế hệ đều cơ cực, hồ hởi với miếng ăn cõi phàm, ông rơm rớm nước mắt.

Khi hết người đến, ông mới chịu gối lên mấy quyển sách thánh hiền ngủ. Còn một người cuộc vui vẫn chưa tàn.

Đến mùa đông, ông khăn gói lên. Mùa xuân, chờ nắng ấm lại về, như chim én.

Khi vắng ông, người ta không quét rác nơi chỗ ông nằm, cứ để thế cho gió lùa bay. Thằng mõ cùng đinh của làng đeo toòng teng chiếc mõ tre bụi bặm lảng vảng quanh chỗ ấy cũng không dám đuổi đàn ruồi hay xua lũ kiến đi.

Bỗng một năm, mùa xuân qua lâu không thấy ông trở lại. Vắng ông, không biết tai vạ từ đâu đổ lên đầu dân làng, mùa màng có trồng không có gặt, cây cối trong vườn và đường cái ủ rũ, buồn tênh. Đội ghe không có tiếng trống chầu, thua luôn mấy trận. Cây đa đầu làng chỉ một ngọn gió nhẹ lướt qua đã gẫy mất mấy nhánh to. Đám táo quân dưới gốc cây ấy chim chóc ỉa lên đầu trắng xóa. Trâu bò ra đến cổng làng cong đuôi chạy, lũ mục đồng đuổi theo nửa buổi mới ngồi được lên lưng. Gà nổi lên gáy trưa inh ỏi. Đình làng vắng hoe, hương khói ngày mỗi thưa. Cú đứng nóc đình gào lên từng cơn. Con hói chảy qua phía trước dâng nước lên cao, cóc nhái kêu vang.

Các vị bô lão trong làng họp nhau cố tìm nguyên do. Người nầy nói:

- Mạch đất làng ta xưa nay không có gái đẹp. Nay có, sinh họa chăng?

Người kia nói:

- Đàn bà đẹp như tiên như thánh, đi đến đâu ma quỷ lánh xa. Ngày xưa nhờ bắt được các nàng thục nữ nước Chàm dẫn về Thăng Long mà nhà Trần yên mấy chục năm liền. Tinh hoa các cô ấy còn xóa được uất khí loạn luân trong hoàng cung.

Lý trưởng nói:

- Hay là Bửu tiên sinh, giọt máu vua, bỏ làng ta mà đi?

Lời người chức sắc nói ra coi như kết luận. Họ xúm nhau bàn về vị hảo hán cầm chầu nầy:

- Đúng thế, bất luận giá nào cũng mời ông ấy về.
- Mời về không khó. Khó là cột chân ông ấy lại.
- Phải, tính chuyện cột chân.
- Người cột chân ông ấy không ai làm nổi, ngoài Hoàng Thị Ánh Thiều.

Mọi người thở ra nhẹ nhõm, về nhà. Hôm sau, làng mổ trâu, giết lợn mở tiệc lớn, cái đầu lợn to nhất mang tới nhà bà ngoại Ánh Thiều.

Ánh Thiều trở thành vợ Bửu Bình khó khăn đến thế. Người mai mối là cả làng, đưa dâu cũng cả làng. Sau khi Bửu Bình lập kế lấy được vợ đẹp, hằng tháng ông về thăm lại làng nầy, cúng tiền bạc cho họ làng, thăm hỏi người cao niên, thân mật vỗ vai trẻ con, nhưng thần sắc ông như lạc lõng vào chốn hoang tàn, chẳng bao giờ cầm chầu cho đội đua ghe nữa. Vợ ông nói:

"Đàn ông cầm chầu vừa tổn thọ, vừa tổn đức. Hai bàn tay con dòng của giống không phải để cầm dùi. Nay có tôi rồi, anh không nên cầm cái gì khác hơn."

Ông cười, chỉ ngón tay vào ngực vợ:

"Khi xưa, cầm cái dùi là để giục vào lòng nầy. Nhờ tiếng giục động đến trời mà tôi có bà. Cả hai bàn tay tôi nắm chặt cái đang có, không nắm cái khác."

Lấy nhau hơn ba năm, không có con. Ánh Thiều nói:

- Tuyệt tự là tội nặng, anh nên lấy thêm người vợ lẽ để kiếm mụn con.

Bửu Bình ngơ ngác:

- Biết lấy ai?

- Tôi có người em họ sinh bọc điều. Trên mặt có đến ba đồng tiền, hai ở má, một ở cằm.

- Đàn bà có đồng tiền là tướng quý, nhưng sinh trong bọc điều thì khôn, không nên cưới người quá khôn làm vợ. Người vừa phải ít phản bội nhau.

Bà Ánh Thiều nguýt chồng:

- Thế em hạng người nào?

Ông Bình cười tươi:

- Em dại ngoài đời, khôn trong anh. Người ta thường "khôn nhà dại chợ", em ngược lại.

- Phải. Ở đời khôn quá thì dễ bị tai họa. Thói đời, ai cũng thích người khác ngù ngờ.

Thời gian sau, Ánh Thiều lại đề nghị:

- Hay là em ra ngoại ô tìm mối cho anh, nghe ở làng Kim thời nào cũng có gái đẹp.

Bửu Bình ngần ngừ chưa quyết thì Ánh Thiều đã mang mấy thoi bạc đi. Gái làng Kim có thói tục thích làm vợ bé người giàu hơn làm vợ chính kẻ nghèo. Chỉ đi một vòng có hơn mười người xin theo, bà Thiều chọn hai, đưa lên xe kéo về cho chồng chọn. Thấy người nào cũng cao to, nõn nà, thắt đáy lưng ong, lông mày rậm, mắt lá răm, da bánh mật, là hạng gái đa tình, dễ sinh con, ông muốn cả hai. Bà Thiều không chịu. Sợ vuột mất cái đã nắm được trong tay, ông nghe theo, lấy một.

Tục làng Kim, đêm tân hôn, cô dâu chú rể phải đem nhau lên một ngọn đồi nhỏ có cây cối rậm, cả hai cùng chỉ vào mặt trăng (nếu không có mặt trăng thì một vì sao lớn nhất) mà đọc lời khấn nguyện "ngọn đèn hoa chúc do trời thắp nầy cả đời không tắt", rồi trải chiếu, làm việc gieo giống. Ông Bửu Bình không chịu vì dòng họ rồng mây, làm như vậy, nếu sinh con sẽ hóa rắn rết chui vào gia thế. Cơ đồ nhà Nguyễn không khéo lẫn lộn với đám lông đuôi của chúa Trịnh mất. Trên mái nhà lợp ngói lưu ly của ông cũng có trăng sao, cần thì chỉ lên đó. Thế là cô gái khóc đòi về. Cô về, bị bọn hào lý trong làng phạt vạ hai thùng rượu lớn, ba con lợn, một mâm trầu cau vì cái tội trở về tay không. Số tiền ấy gia đình ông Bình chịu hết.

Mùa đông năm đó lụt to, nước thượng nguồn đổ về lên đến kèo nhà, dân làng Kim chạy lên núi không kịp trôi mất tám mạng. Bọn hào lý lại đổ tội cho cô gái làm vợ hụt người khác xứ mang con ma ế về làm hại làng xóm. Chờ khi nước rút, họ nọc cô ra đánh đòn trên bãi đất bờ sông, nơi nhìn qua bên kia điện Hòn Chén, ngày đó cũng lắm người đến lên đồng, nhảy múa chầu văn

để xin thánh nữ phù trì che chở. Tiếng khóc của cô gái chao trên mặt sông, có đến trộn vào đám thanh âm đó.

Số người làng Kim kéo đến xem trận đánh không nhiều, họ tin xem đàn bà trần truồng nơi thanh thiên bạch nhật là điều không phải. Đàn bà bị phơi bày ra đã đền tội rồi, cần gì phải đánh bằng đòn gánh củi, than.

Cọc gỗ trói cô gái sau không ai nhổ đi, không ai dám đến gần. Nghe đâu đêm khuya đom đóm tụ về trên vạt đất đó như bè lửa và cọc trói cô có phát ra mùi thơm bồ kết và ánh lân tinh.

Mùa lụt năm sau, nước lên, cuốn cọc gỗ trôi ra giữa dòng. Trong làng có chàng đàn ông mạnh khỏe, góa vợ, chạy đuổi theo, nhưng nước lũ trôi nhanh, không tài nào đuổi kịp.

Chuyện ông Bửu Bình cưới vợ lẽ để sinh con nối dòng bất thành còn kéo theo nhiều hậu quả không hay. Ít năm sau, bà Ánh Thiều nghĩ ra kế khác:

- Anh để em về quê một thời gian, chúng ta tạm chia tay, rồi sẽ về làm vợ anh như lúc đầu, biết đâu mình lại có con với nhau. Sự đời xưa nay vẫn thế, lúc đầu tròn vẹn hơn.

Chí lý, ông Bình nghe. Vợ ông về làng Dương Nỗ một tuần, nhớ quá, ông mò về. Hai người đem nhau ra cồn cỏ ngồi dưới gốc vông vang.

Ông nói:

- Xa em, chẳng mấy ngày mà tôi thấy lâu. Đêm năm canh trằn trọc, nghe thằn lằn kêu trên mái nhà, buồn da diết.

Bà nói:

- Mình buồn một, em mười. Đêm khuya nghe tiếng dế kêu ngoài vườn, nước mắt chảy lúc nào không hay.

Rồi họ ân ái với nhau nồng nàn như ngày mới cưới. Lá hoa vông hình trái tim cùng với màu hoa vàng nhạt đang toát ra mùi xạ hương giúp họ chìm đắm. Ánh Thiều nhớ đến cô gái làng Kim, nhìn lên trăng mà xin lời cầu tự. Lâu lắm, ở quê bà mới có được một vầng trăng không mây che.

Bà mang thai, sinh ra hai chị em Thiều Dung, Thiều Hoa, một lần.

*

Hai chị em giống nhau như hai giọt nước. Chỉ khác nhau mái tóc và đôi mắt. Cả hai cô đều ít nói, khi nói ra toàn những lời không thừa. Càng lớn hai cô càng khác đời, từ lúc vào tiểu học đã có người lẽo đẽo dòm ngó. Đến tuổi dậy thì, cha mẹ phải nuôi một người đi theo gìn giữ, canh chừng. Người nầy không ai khác là người đàn ông làng Kim hồi trước chạy đuổi theo cột trên dòng nước lũ, tên Bùi Thìn.

Ngôi nhà hai cô ở không bao giờ được yên. Lúc nào cũng có đủ hạng người, đủ thành phần lai vãng. Ông bảo vệ hai cô buộc phải lên tiếng:

- Bọn ngươi nên ai về nhà nấy. Tao đây hồi xưa, cũng mê sắc, nhưng có

mức độ, việc dòm ngó chẳng đem lợi ích chi. Nay mới biết mình làm như thế là ngu. Chỉ cái việc lũ chó trong xóm sủa ầm lên thì ai ngủ nghê gì được.

Có người cãi bướng:

- Ông sướng hơn chúng tôi, được thấy gần. Chúng tôi đây, thấy xa. Xa lúc nào cũng thua gần. Ai ngu chứ chúng tôi đây thì không. Còn cái bọn cẩu kia, chỉ quăng cho vắt cơm có trộn thuốc chuột là xong.

Bùi Thìn bặm môi trợn mắt:

- Không nghe lời tao thì có cái đòn gánh nầy.

Bọn người thấy đòn gánh ở cái thế trảm đao ngang mặt nên giải tán. Đòn gánh ấy là loại tre già lên nước bóng, ông mua lại của người ngày trước dùng để đánh cô gái làng Kim. Ông quý nó như gươm báu, dùng làm vật hộ thân, khi ngủ để sát bên mình.

Về già bà Ánh Thiều càng đẹp trong sự mệt mỏi bơ phờ níu kéo tuổi xuân. Cái đẹp của xế chiều lại lộng lẫy như ráng hoàng hôn. Có hôm chồng đi vắng, bà nói với người bảo vệ con:

- Ông là người hoài công chạy đuổi theo cọc gỗ trói người, thế có biết bây giờ cái cọc ấy ở đâu không?

Bùi Thìn trả lời:

- Có lẽ theo dòng nước trôi về biển đông.

Bà Thiều cười, hai hàm răng còn trắng đều, xinh như hồi con gái:

- Nó ở trong nhà nầy.

Bùi Thìn trố mắt ngạc nhiên:

- Bà không đùa?

- Không. Chồng tôi đẽo làm gối, gối đầu.

Bùi Thìn lặng người, nghe thêm:

- Số là nó tấp vô làng ngoại tôi. Có người vớt lên thấy gỗ cứng định đẽo làm mái dầm đua ghe, chồng tôi biết được gốc tích, mua lại với giá cao.

- Thì ra ông chủ cũng là người đa tình.

Bà Thiều cười:

- Không đa tình thì không lấy được tôi.

Thuận đà, Bùi Thìn hỏi:

- Bà là người đẹp không có ù vết mà tôi thấy được. Hai con bà không bằng, bằng chăng sau nầy có chồng, có con... may ra.

Bà Thiều sung sướng:

- Chồng tôi cũng có lần nói như ông. Có tôi, ông ấy trở thành người ích kỷ, vụng về khi đối phó với nghịch cảnh và sơ hở trong cách giao tiếp, kể cả những người mang nặng lễ giáo trong hoàng tộc. Ông ấy là người đàn ông hoàn hảo, chỉ có cái tội đeo dĩ vãng không chịu buông, mà suốt đời chẳng mấy yên vui. Lúc nào ông cũng nhớ đến người vợ hụt làng Kim. Gối cái gối

ấy làm chi cho mỏi cổ. Gỗ vô hồn, có gì mà ôm ấp.

- Đàn ông ai cũng thế, bà câu chấp làm chi.

Xét về mặt nội dung thì Thiều Dung giống mẹ hơn. Cô cũng thích những gì viển vông. Mái tóc cô hằng chải chuốt không mong gì hơn là để cho người đời nhìn thấy. Khi mới lớn, cô đã biết con gái Huế có mái tóc thề thường gây cho lòng người bất an. Tóc không lạ, ai cũng có, từ cổ kim đã có, nhưng tóc nàng nhiều quá, mượt, từng sợi óng ánh, rực rỡ. Gió vi vu thổi vào, tức là làm cho lòng người lay động, cuốn theo.

Còn Thiều Hoa, giống cha, thích đi trên những con đường gập ghềnh. Sự chuyển động làm cho hai cha con thấy hiện diện trên cuộc đời phù du nầy có ý nghĩa. Mặt trời đứng yên một chỗ mà người ta vẫn cho là nó đi, bởi vì người ta thích nó đi hơn đứng một chỗ, cứ vận hành mãi trong cõi vô cùng thì mặt đất bớt phần tiêu điều.

Nhà của họ ở bên hồ trồng sen hái để cúng Phật. Sen bao lần mọc rồi tàn. Nơi nhà nàng ngó lên đền Xã Tắc thấy được cả những con cắc kè bò. Em nói với chị:

- Đền một khi hoang thì loài gì lên đó cũng được, không cứ là người.

Chị:

- Phải rồi, lòng em với chị cũng như đền.

Thiều Hoa bùi ngùi:

- Đền không người đến thì thành hoang. Em thương nhất là mấy cây mù u.

- Màu trắng của hoa đẹp quá em à.

Mùa thu năm Sửu, ông Bửu Bình lâm trọng bệnh. Lúc hấp hối ông chỉ trối lại với vợ con là khi tẩm liệm phải nhớ bỏ vào quan tài cho ông chiếc gối gỗ lúc sống kê đầu. Bà Ánh Thiều túc trực suốt ngày đêm bên cạnh chồng trong những ngày cuối, cố gợi cho ông nên xét lại việc làm không phải mà ông đã từng làm khi còn sống, nhưng không thấy chồng đả động đến, nên coi như ông không vướng mắc điều gì, được thong dong ra đi. Khi sờ hai chân chồng ít còn hơi ấm, bà hỏi:

- Mình đi, có cần gì nữa không?

Tiếng ông như từ cõi xa vọng về:

- Em cho ta xin mang theo vài sợi tóc.

Bà Thiều cầm tay chồng, nấc lên:

- Em sẽ cắt một lọn to gửi theo mình.

Đến khi sắp chia lìa, ông Bình ngỏng cổ cao nhìn quanh, thì thào:

- Chiếc nôi hai con treo ở đâu? Gìn giữ nó sau nầy ru cháu ngoại. Tre lồ ô sinh được chín con là thành quế trầm.

Rồi ông dồn hết sức bình sinh, rướn cong người, gào lên:

- Mở cửa trước ra cho ta đi.

Và ông đi.

Ông Bửu Bình chết không bao lâu thì Bùi Thìn xin nghỉ việc. Bà Thiều hỏi nguyên do, ông nói:

- Ngày còn sống, ông anh không hề nghi tấc lòng tôi, nay ông anh đi rồi, thiên hạ có thể nghi.

- Ông đừng ngại, không có ông ai đón đưa hai cháu đi về?

- Không cần đến tôi nữa, tuổi ấy không cần đến ai giữ gìn.

Biết không cầm chân được, bà Thiều nói:

- Tôi biếu ông một ít tiền để về quê bớt khổ.

Làng Kim với đây không xa, thỉnh thoảng ông nhớ đến thăm mẹ con tôi. Vắng chồng, vắng ông thì ngôi nhà nầy thành miếu.

Bùi Thìn buồn bã:

- Tôi đơn lẻ một đời, chịu đựng quen rồi. Nếu còn chân cứng đá mềm, tôi không quên ngôi nhà nầy. Tiền tôi xin gửi lại, chỉ cho tôi xin cái gối ông anh gối đầu.

Bà Thiều lấy dao rựa chặt đôi cái gối, gói một nửa vào tấm lụa điều đưa cho ông. Nửa còn lại, bà cũng bọc lụa điều, đặt lên bàn thờ chồng. Hôm liệm, bà không cho theo, sợ rằng có gối ấy, linh hồn chồng bị luẩn quẩn, khó siêu thoát. Đó là lần duy nhất trong đời làm vợ, bà không nghe lời chồng. Khi chặt đôi khúc gỗ, những đường vân sáng bừng, cựa quậy, muốn bay lên.

Ngày ông Thìn đi, hai cô gái khóc tiễn ra tận cửa Ngăn, Thiều Dung nói:

- Bác đi, hai cháu sợ gặp điều không may.

Ông Thìn bùi ngùi:

- Không sợ gì, cứ đường đường mà sống. Ngày nào hai cháu lấy chồng, bác về. Vườn nhà bác có nhiều thanh trà, đến mùa chín bác hái mang về thăm.

Thiều Hoa nói thêm:

- Nay mai hai cháu cũng lên thăm bác thôi.

Từ độ cha chết, không người đưa đón, hai chị em Công Tằng Tôn Nữ đi về một mình. Con đường nào ở nội thành cũng buồn bã, đầy lá vàng rơi.

Cả hai nàng trong tang chế càng đẹp hơn, không ai dám đến gần. Có trên đầu hai mảnh khăn tang, cả hai cô u tịch như tháp cổ.

Người bàng quan qua đường thấy hai cô chặc lưỡi: "Đẹp như trong tranh." Người đứng trong cửa nhìn ra nói: "Hoa nầy bẻ cắm vào bình thì bình vỡ." Ngày theo mẹ lên chùa, đại đức nói: "Lần sau nữ tín hữu không nên đem hai con gái theo." Chủ Nhật hai cô đi dạo phố, có nhạc sĩ tài hoa xứ Huế, ngồi trong quán cà phê, bỏ uống, lên xe xích lô về căn gác nhỏ, đặt nhạc:

...

Chiều một mình qua phố.
Âm thầm nhớ, nhớ tên em
Có khi nắng khuya chưa lên
Mà một loài hoa chợt tím...

Lời ca nầy có một anh chàng sinh viên nắn nót chép lại, gửi qua đường dây bưu điện tặng Thiều Dung, kèm theo dòng chữ: "Tự thân, văn chương không đủ diễn đạt, mượn lời nầy để tặng người".

Dung đưa cho em xem, em nói:

- Anh chàng nầy liều mạng.

Thiều Dung đùa vui:

- Thế là mình phải đương đầu, có khi cần phải mượn đòn gánh bác Thìn.

Một tháng sau, người gửi thư nầy đến nhà. Anh tên Hoài Khanh, đẹp trai, học giỏi, con nhà gia giáo. Luôn đeo lòng kiêu hãnh về dòng họ nhà mình có công nâng cao lịch sử dân gian lên một nấc. Ông cố anh, không sợ nguy hiểm tính mạng tự nguyện xin nhặt từng rẻo thịt của nữ tướng Bùi Thị Xuân bị Gia Long trả thù. Ông nội anh, trèo lên cây gạo lởm chởm gai, mở dây thòng lọng và dùng hết sức lực để bồng xác Hoàng Diệu xuống, khi thành Hà Nội thất thủ. Đến phiên cha anh, thời bình, cũng nhanh chóng giữ lại được một chàng công tử thất tình nhảy xuống sông An Cựu quyên sinh. Nương theo cơ nghiệp vẻ vang như thế, anh mạnh dạn đến thăm một người mà chưa ai dám đến.

Hoài Khanh dùng lời văn hoa nói với Thiều Dung:

- Tôi là kẻ chiều nào cũng đứng dưới gốc sung để nhìn trộm cô về trên con đò Thừa Phủ và phân biệt rất rõ giữa cô và người khác, ở xa. Khi đò chở cô qua bên kia bờ, tôi mới thấy phía bên nầy, cuộc đời chẳng có nghĩa gì nữa. Nếu cứ như vậy, năm tháng trôi qua, không chừng tôi trở thành kẻ hèn nhát mất. Nên tôi đường đột đến đây, mong cô giúp tôi làm người không hèn nhát.

Thiều Dung nghe không bỏ một lời nào, rồi nói:

- Tôi cũng như những người con gái Huế khác thôi, có gì phiền anh đến thế?

- Thời đại nào sản sinh được một mỹ nhân là cả thiên hạ đều mừng.

- Tôi không dám nhận điều ấy. Có thể là anh cố ý tô bồi thêm.

Hoài Khanh nói:

- Đến thăm cô, không có nghĩa là mong cho mình được tình yêu đáp lại. Nhưng tôi muốn, dù một lần gần để thấy được người đẹp mình thầm nhớ, xem nó động lòng như thế nào, chỉ mong chừng đó thôi.

Đăm chiêu giây lát, Thiều Dung hỏi:

- Giả dụ như tôi có được điều anh vừa nói. Nay thấy rồi, anh về đã yên lòng chưa?

- Yên rồi.

Tình yêu của họ đến với nhau như thế.

*

Hoài Khanh và Thiều Dung yêu nhau. Người bạn thân của Hoài Khanh biết được, nói:

- Người sinh đôi chỉ có một nửa, lênh đênh giữa đời một nửa. Trói người ấy tức là trói một nửa, nửa còn lại làm sao biết dạt trôi về đâu. Hai người sinh đôi ruột nối ruột, tim nối tim, đường nối ấy chạy dài xuyên trong cõi vô hình.

Khi đang yêu, Hoài Khanh thiết gì những lời như thế.

Hoài Khanh cưới được Thiều Dung, hai người đem nhau lên Đà Lạt, trốn xa cái thành phố mà lúc nào cũng có người tiếc rẻ một bóng hồng sa vào chốn cá chậu chim lồng.

Đêm tân hôn, Hoài Khanh vừa hôn lên mái tóc thì Thiều Dung kêu đau, ôm bụng la:

- Anh đem em đi bác sĩ ngay, đau không chịu nổi nữa rồi.

- Có thể là lạ nước. Em uống viên thuốc chống nước độc là êm.

Đưa thuốc cho vợ uống, anh ôm vợ. Thiều Dung lại oằn người lên kêu đau. Sau cùng phải gọi xe xích lô chở đi bác sĩ. Bằng phương pháp hiện đại khám nghiệm cũng không thấy gì. Bộ máy tiêu hóa hoàn chỉnh đang trên đà thuận lợi xay thức ăn. Bác sĩ chỉ cho thuốc an thần.

Về nhà uống thuốc thấy dịu, nhưng mỗi lần Hoài Khanh đụng đến nơi nào trên cơ thể, nàng cũng kêu đau. Mà nàng đau thật.

Sợ chết không gặp mẹ, sáng hôm sau, hai người phải tức tốc ra xe đò về Huế.

Đến nhà, Thiều Dung được mẹ báo cho biết Thiều Hoa mới xuống tóc, vào chùa.

Ngày xưa, vị đại đức khuyên mẹ không nên đem con gái đẹp vào chùa, thì nay chính vị ấy vui vẻ tiếp nhận cô gái nầy khi sa vào bước lỡ lầm. Thiều Hoa quyết tâm đi tu vì bị người tình lường. Cô là một trong nhiều người bị hắn xóa thời vàng son. Không ai xa lạ, chính là họa sĩ dạy vẽ cho cô ở trường trung học. Hắn đã bỏ ra hơn một năm trời để vẽ mấy trăm bức tranh thiếu nữ có tầm cỡ, vóc dáng, màu sắc khác nhau. Nhưng cô nào cũng có đôi mắt tuyệt đối giống Thiều Hoa. Phải công nhận hắn là một thiên tài. Đường vẽ hắn bao trùm mơ ước cấp bách của giới mày râu. Khi đem số tranh ấy ra bán, thiên hạ đến mua nườm nượp đắt hơn tôm tươi. Thiều Hoa yêu và thất thân vì nằm trong sự hâm mộ đó.

Khi thấy Thiều Dung thất thểu về, bà mẹ biết ngay sự việc xẩy ra, hỏi:

- Tuyệt vọng lắm phải không?

- Dạ.

- Mẹ ở đây cũng biết, khi em con xuống tóc thì gốc tóc con cũng không

SỬ MẶC
tháo lụy

gút . mắc
tháo
gỡ
tùng xòe
òa ra một cái răn đe
ngốt người
thôi từ nay không được cười
không được khóc . ngậm
gã đười ươi kia
lọt luồn dăm hạt đơm . chia
lệlệlệlệ
đầm đìa
dã tâm

SỬ MẶC
cuối . năm không năm

còn gốc dính đầu nữa. Lòng em quặn thắt thì con làm sao yên.

Thiều Dung đau đớn:

- Biết làm sao, hở mẹ?

Người mẹ không biết trả lời làm sao, lòng tan nát. Mấy ngày sau, ông Bùi Thìn nghe tin về thăm, gánh theo hai thúng thanh trà mới chín. Thiều Dung thấy đòn gánh ngày nào ông cầm để canh chừng chị em, nay bụi bặm bám đầy, òa lên khóc.

Trên đường về, ông Bùi Thìn tạt qua chùa thăm Thiều Hoa.

Chiều xuống, mây trên núi kéo về, sương dưới sông đùn lên nhiều quá làm cho ông đi chậm lại. Đến cổng chùa trời tối hẳn, ông chợt nhớ ra cửa thiền không nên cầm đòn gánh vào theo. Bỏ lại ở ngoài chắc chi không có người lấy, ông quay lại về nhà.

Mái chùa, nơi Thiều Hoa nương thân, ở bên con suối nhỏ, hai bên bờ thông già, thông non cùng với bòn bọt, bời lời chen nhau mọc đầy. Dòng suối xuất phát từ một khu rừng thấp tịch lặng quanh năm.

HỒ MINH DŨNG
California - Georgia 1997 - 2005

trở lại hồng kông

LÊ ĐẠI LÃNG

Tôi trở lại Hồng Kông sau mười lăm năm. Lần đầu đến Hồng Kông là tháng Giêng năm 1989, sáu tháng sau ngày "dứt điểm", ngày thuyền nhân Việt Nam đến Hồng Kông đều bị thanh lọc trước khi được công nhận làm người tỵ nạn. Đó là thời kỳ cuối của cao trào vượt biên, người đi còn rầm rộ, những chiếc thuyền buồm tả tơi, phần lớn từ miền Bắc cập bến Hồng Kông ngày ngày, những con người mắt trũng sâu đứng ngồi nằm tràn trong khoang trên cả mui thuyền, những chiếc áo rách cũ phất phới giương lên kêu cứu trên biển, các trại giam tràn người, các lều bạt mới dựng lên cấp tốc để kịp che hàng ngàn người từ bên kia thế giới ùn tới, những cuộc bạo động trong trại xảy ra rất đều. Hồng Kông, lúc đó, gồng vai gánh khối người tìm đến trong khi chính họ đang phập phồng. Thế giới tự do tuyệt vọng đứng nhìn, những con người tìm chỗ ở mới quơ quào vô vọng, con hồng thủy đang dư trớn nhào tới liếm nốt các mảnh đất tự do cuối cùng. Người Việt Nam nhốn nháo bơi thuyền qua Hồng Kông. Người Hồng Kông hối hả tìm đường bỏ đi. Thuộc địa cháy bỏng.

Mười lăm năm sau.

Phi cơ đáp khi còn sớm, mới hơn năm giờ rưỡi sáng. Những ánh đèn lung linh dưới bầu trời ươm ươm sáng. Bây giờ phi trường Hồng Kông đã dời qua mạn bắc của đảo Đại Tự San (Lantau Island), các dãy nhà kiến trúc lộng lẫy vươn cao giữa biển và núi trong một không gian bình yên thoáng đãng. Thủ tục di trú không đầy một phút. Tôi lấy hành lý tìm chỗ gửi lại phi trường để rảnh tay ra chơi phố. Phí gửi mỗi túi hành lý bất kể lớn nhỏ là 50 đô Hồng Kông một ngày (khoảng bảy đô Mỹ). Lấy một tấm bản đồ phát miễn phí, và tính nhanh chương trình thăm Hồng Kông trong 16 tiếng đồng hồ. Cả một ngày dài trước mặt.

Đang là tiết Thanh Minh. Hơi lạnh tràn ngập không gian bên ngoài hành lang phi trường. Lâu lâu gió lạnh ù qua, vài người co ro chờ xe buýt. Những con đường lớn, vòng vo nhiều lượt chồng lên nhau để luồng xe chạy không bị nghẽn, trời chưa sáng hẳn nên chỉ nghe tiếng bánh xe chạm rào rào trên đường nhựa. Tôi leo lên chiếc xe buýt tuyến số 2 để đến trạm xe điện ngầm Tung Chung cách đó khoảng hai mươi lăm phút. Chiếc xe vắng người chạy ào ào trên phố vắng, không giảm tốc độ ở các khúc quành, có đoạn xe đi sát bờ biển, ngoặt vô đất liền rồi lại quanh co theo biển. Hồng Kông vẫn tiếp tục xây dựng hạ tầng như mấy mươi năm qua, những ụ đá dăm lót đường đổ rải rác, xe cần cẩu, vỉa hè đổ bê tông có lối bằng phẳng cho người đi xe lăn. Trước khi trả về đại lục năm 1997 nơi đây có lẽ là vùng đất vắng, chắc chỉ có rừng và núi đồi chập chùng. Kể ra cũng là dâu bể. Chiếc xe buýt chạy vòng vèo, bánh nghiến rin rít trên đường, rồi đậu gấp ở bến Tung Chung sát trạm xe điện ngầm. Đây là khu đô thị mới đang được tiếp tục nâng cấp để thành một trung tâm thương mại sát sườn phi trường quốc tế. Những cửa hàng và siêu thị nằm trong cụm nhà dân cư cao tầng sạch sẽ và tiện nghi. Còn sớm, nhiều tiệm chưa mở cửa, chỉ có quán thức ăn nhanh McDonalds là tấp nập. Tôi mua một ly cà phê Mỹ uống liền rất dở, người ta chỉ theo cổng B, tìm xe buýt số 23 để đi Ngong Ping, một bình nguyên nằm bên bờ phía nam của Đại Tự San, ở đó có chùa Bảo Liên (Po Lin) và một tượng Phật Thích Ca bằng đồng, nghe nói là lớn nhất thế giới.

Nhiều người địa phương đang sắp hàng chờ lên chuyến xe buýt đầu tiên của ngày Chủ Nhật. Có người chống gậy leo núi, ba lô đựng thức ăn, xách theo lều chõng theo lè kè. Trời vẫn còn sớm, hơi lạnh từ sườn núi ngây ngây. Tôi không dè đoạn đường đến chùa Bảo Liên lại phải vượt qua một đường đèo rất dài. Đại Tự San là hòn đảo nằm phía tây Hồng Kông, lớn gần gấp đôi đảo Hồng Kông, dân cư còn thưa, một số làng còn nét tiêu sơ mộc mạc của mấy trăm năm trước. Một hòn đảo đang trỗi nhiều nét tân kỳ nhưng phần lớn vẫn giữ được nét mộc mạc, nhiều chỗ còn hoang vắng nhưng là hoang vắng cố tình, người ta làm thêm những con đường nhỏ tráng bê tông dành cho người đi bộ hay leo núi. Bên trái là biển, bên phải là núi. Những căn nhà nhỏ mở rộng cửa nằm ven bờ biển hay cheo leo bên sườn núi có cái vẻ thong thả, ung dung trong nắng sớm. Không có dấu hiệu gì bên ngoài chứng tỏ nơi đây là vùng đất mới trở về với đế quốc cộng sản. Không có cờ đỏ hay khẩu hiệu treo ngổn ngang đầy đường như ở Việt Nam. Không thấy các cô cậu học trò choàng khăn đỏ. Một cảm giác yên lành.

Chiếc xe buýt dừng trạm cuối. Một bãi đất trống tráng bê tông. Bên phải là bậc cấp cao vút lên đỉnh núi, nơi đó, một tượng Phật rất lớn như ngồi chót vót giữa thinh không. Mới chín giờ, phải một tiếng nữa người ta mới mở cổng

để trèo lên núi chiêm quan tượng Phật. Bên trái là một quần thể chùa và điện rộng rãi và thoáng đãng. Các phụ nữ đang quét rác, tưới cây, rửa sân, trong một nhà hàng chay lớn nhiều người đang lao xao chuẩn bị thức ăn, sắp xếp bàn ghế. Một toán nhân viên làm việc trong chùa cũng vừa đến, họ đến trình diện ở văn phòng, rồi túa đi nhiều ngả. Không thấy có nhà sư nào, không biết họ ở đâu. Dường như những người đang quét dọn, hay sửa soạn bếp núc đều là công nhân của chùa chứ không phải là các bà vãi làm "công quả" như thường thấy ở nhà chùa.

Đến giờ mở cổng lên núi, người ta xếp hàng mua vé. Nếu tham quan trơn thì chỉ trả hăm lăm đô, nhưng chỉ được leo lên tượng đài và đi vòng vòng quanh tầng trệt. Muốn đi lên tầng trên của Phật đài phải mua phiếu ăn sáu mươi đô và được miễn phí một phần cơm trưa. Hình như phải trèo hơn hai trăm bậc mới đến Phật đài, ở đó tầm mắt như mở ra ngan ngát, bên kia là núi, bên này cũng là núi, các nóc chùa bên dưới xa xa ẩn trong cây xanh, thấp thoáng. Tôi đã đến một nơi muốn đến. Mười lăm năm trước cụm chùa này được xây dựng hối hả trước khi Hồng Kông trở về lục địa. Người ta nói dân Hồng Kông dựng tượng Phật mặt hướng về phía bắc để "ếm" Trung Quốc. Bây giờ tất cả công trình xây dựng đã hoàn chỉnh, ngăn nắp, trật tự, không có cảnh con nít hay bà già bán nhang đèn níu kéo như ở Việt Nam. Không có người ăn xin. Người và vật ở đây ngay ngắn. Cái không khí trầm trầm không có ở đây. Mọi thứ quá ngăn nắp khiến người ta có cảm tưởng đây chỉ là cảnh, nhìn thì giống chùa giống Phật nhưng thực ra chỉ là cảnh chứ không phải thực. Nó có cái không gian khoáng đãng nhưng thiếu vắng bầu khí thiêng liêng trầm mặc. Có lẽ người Trung Hoa thực tế, giỏi kinh doanh nên họ dựng một cảnh chùa làm địa điểm du lịch hơn là để cho một số người tới đó mà tu.

Tôi đón xe xuống núi. Đèo vẫn dài, đẹp, nhưng tôi không trở lại điểm xuất phát là khu phố mới Tung Chung. Tôi lựa tuyến xe bỏ qua đường rẽ về hướng phi trường, chạy thẳng và dọc theo bờ biển, gần như đi hết chiều dài của Đại Tự San từ tây qua đông để ra bến phà Mui O, từ bến phà đó sẽ bắt một chiếc phà lớn băng qua biển đến trung tâm Hồng Kông. Phà sẽ đi mất gần một giờ đồng hồ.

Tôi nhớ rõ như vậy vì đã từng đi chuyến phà Mui O-Hồng Kông đâu chừng vài trăm lần. Bây giờ bên trái là núi, bên phải là biển. Nắng đã lên gần trưa. Đến trạm Pui O, còn cách bến phà chừng 20 phút xe chạy, tôi xuống xe. Đây là nơi chúng tôi đã thuê tầng một của một ngôi nhà nhỏ trong nhiều tháng vào mùa xuân năm 1989. Tôi lần dò tìm căn nhà nhỏ lẫn trong các căn nhà xộc xệch nằm sát sườn núi. Các bạn tôi từ nhiều nước đã đến Hồng Kông làm việc trong các trại tỵ nạn, và thuê căn nhà nhỏ này làm bản doanh vì giá rẻ, dù đi làm đến các trại xa có khi mất gần ba giờ. Khi tôi đến đây thì đã có

vài người ở trong căn nhà này, người đến sau miễn còn chỗ trống đủ trải một chiếc chiếu cũng được đón vào, chỉ việc góp củi lửa. Chúng tôi đặt tên nó là "Trại Mở Bối Áo", ghi trên tường dòng chữ "Welcome to Pui O Open Camp." Hồi đó Hồng Kông có nhiều loại trại, chia theo thành phần người tỵ nạn. Những người đến trước ngày dứt điểm, chờ đi định cư nước thứ ba và được ra khỏi trại làm việc thì ở trong trại mở, những người được công nhận tư cách tỵ nạn thì ở trại tỵ nạn, còn ai đến sau chờ thanh lọc hay đã thanh lọc và bị rớt đài thì ở trại giam.

"Trại Mở Bối Áo" đã có nhiều lúc như một cái chùa, đón nhiều người đến và đi. Có người đến dăm ba ngày, có người vài tháng. Từ Mỹ có Liên và Nga. Kỳ cựu nhất có lẽ là Adam, dân Mỹ chính cống, sau này đỗ tiến sĩ ngành sân khấu ở Bắc Kinh. Trong mấy tháng hè Bối Áo thành địa điểm thu và phát thông tin về tình hình thuyền nhân ở Hồng Kông, nhận thêm tình nguyện viên, như Khanh ở Nam Cali, bây giờ là bác sĩ chuyên khoa ở tiểu bang Nevada. Bạn học của Khanh là Lâm cũng ở Nam Cali đến. Người trẻ nhất là Giang từ Canada, ở Bối Áo một thời gian rồi dọn riêng, rồi có những người từ Mỹ đến thoáng chốc vài ngày rồi biến. Căn nhà chật càng thêm chật, có nhiều đêm nằm la liệt trên sàn, tối tắt đèn đi đứng không khéo dẫm lên đầu người nào đó đang ngủ. Tiếng "kéo gỗ", tiếng mớ, tiếng lầm bầm trộn với nhau trong đêm Hồng Kông. Ở căn nhà kế trong các tháng hè năm 1989 có thêm Mai Lan cũng ở Mỹ. Mai Lan lúc đó vừa tốt nghiệp trường Luật đại học Harvard, về Mỹ rồi lại qua Hồng Kông lần nữa, bây giờ không biết ở đâu. Ở Úc có vợ chồng Hùng, nhưng lì nhất có lẽ là Chính, trụ ở Hồng Kông nhiều năm liền rồi dông thẳng một mạch về Việt Nam, đóng đô luôn ở đó, không thèm qua Úc nữa. Ở Peng Châu, đảo láng giềng của Đại Tự San, có chị Tuyết từ Thụy Sĩ. Chị thường đi thuyền qua thăm trại Bối Áo, nghe nói sau này chị xuất gia và tu trong một ngôi chùa ở Cali.

Các thiện nguyện viên trong mấy tháng hè qua Hồng Kông chỉ làm "công quả". Chúng tôi sắp xếp để những người đang làm thường trực cho một cơ quan từ thiện nào đó đưa thiện nguyện viên vào trại, như chị Tuyết làm cho Quỹ Nhi Đồng Quốc Tế (Save the Children Fund) thì đưa một hay hai người vào nơi chị đang làm, hồi đó là một trại giam trên đảo Hỉ Linh Châu. Hôm sau người đó lại có thể vào trại Whitehead hay Chi Ma Wan. Nhờ vậy tuy chỉ làm vài tháng nhưng các thiện nguyện viên biết rất rõ tình hình tỵ nạn, khi về nước họ là một đài phát thanh đấu tranh hữu hiệu cho quyền lợi của thuyền nhân.

Các trại ở rải rác khắp Hồng Kông, hồi đó lại không có điện thoại di động như bây giờ nên gặp nhau chỉ vào buổi tối. Nhưng gặp nhau buổi tối cũng khó, chỉ cần trễ một chuyến phà là trễ một tiếng đồng hồ. Người về

trước chờ người về sau. Tối nào cũng chờ nhau cho đầy đủ để "họp rút kinh nghiệm" trong ngày, bàn chương trình hôm sau. Cường độ công việc ngày càng nhiều vì thuyền nhân cứ đến hoài, tình hình căng thẳng sau chuyến cưỡng bức hồi hương đầu tiên vào tháng Ba năm 1989. Những lá thư viết bằng máu của thuyền nhân được lén đem ra khỏi trại, gửi qua Cao Ủy Tỵ Nạn. Chúng tôi kể nhau nghe những cuộc tình trong trại mà chúng tôi biết, những trẻ mồ côi, những chuyến đi thảm khốc đầy máu và nước mắt, những người chết trên biển hay mất tích trên đường từ Việt Nam băng qua lục địa nhắm hướng Hồng Kông. Những người con gái bị bắt cóc trên bộ, hay bị làm món hàng để đổi lấy các thùng nước uống trên biển cứu sống cả thuyền. Những chiếc thuyền lật úp trước bao con mắt tuyệt vọng của thuyền khác. Những người con gái ấy bây giờ trôi nổi ở đâu, những nấm xương vùi lòng biển làm sao cải táng. Có lẽ bốn bức tường của trại mở Bối Áo dầy thêm với lớp lớp chuyện về người Việt Nam vượt biển sau khi đất nước thống nhất. Nó là nhân chứng trung thành và lặng lẽ của thảm kịch cuối cùng trong thế kỷ 20.

Như có tiếng nói cười trong nhiều đêm thức trễ của từng bấy nhiều con người.

Tôi chờ xe buýt đúng cái trạm ngay trước nhà. Mỗi sáng chờ cho đến khi nghe tiếng bánh thắng ken két "trại viên" Bối Áo mới dông thẳng xuống đường đúng lúc xe tới. Cái trạm chờ vẫn là cái cột sắt trên có treo tấm bảng nhỏ ghi lộ trình, bây giờ có mái che và một băng ghế màu xanh lá cây. Tôi ngồi trên ba lô. Hồi đó cũng đeo ba lô nhưng không bao giờ phải ngồi vì xuống tới nơi thì cửa xe đã mở. Nhưng nhanh nhất là Adam, anh người Mỹ này có lối ngủ ứng chiến là kéo cái quần dài xuống ngang mắt cá. Sáng, chỉ cần đá nhẹ vào chân là anh choàng ngay dậy, kéo quần lên, chạy vô rửa mặt qua loa và trong khoảng hai phút, Adam đã xuống tới trạm xe rồi.

Tôi ngồi trên ba lô chừng mười phút. Đường xá vắng, chỉ có một bà xẩm già ngồi chồm hổm chờ xe bên kia lề đường, đội nón lá, loại nón có chỏm tròn và vành nón cụp thẳng xuống như hình cái thúng, che sụp sụp tới mí mắt giống như các hiệp khách thường đội trong phim kiếm hiệp. Đã trưa, bầu trời không nắng và xám, có nhữngụ mây đen luẩn quẩn vươn lên ở một góc trời. Có tiếng gà gáy từ các dãy nhà phía sau, rồi nghe bánh xe lăn trên đường. Chiếc xe buýt trờ tới thắng ngay trước mặt. Cửa xe mở, gã tài xế nhìn xuống, chờ. Tôi đang phân vân chưa biết có nên đi chuyến này không thì gã lầm bầm gì đó, đóng cửa và phóng xe đi. Giá như bây giờ có một người nào đó từng ở Bối Áo cũng đứng đây chờ xe. Tại sao trời tháng Ba mà không có nắng. Chiếc xe buýt ngược chiều đã tới bên kia đường, ngừng lại và chạy đi. Bà xẩm đã lên xe. Cả con đường dài không còn ai.

Tôi đón chiếc xe buýt kế để đi xuống bến phà. Gần hai mươi phút xe

chạy. Các sạp báo ở bến phà cũng còn đủ loại báo ngày, báo tháng, tạp chí khiêu dâm có các em xẩm ở trần nung núc. Tờ South China Morning Post chạy tít trang mặt tin bà ngoại trưởng Mỹ Condoleezza Rice mới đến Bắc Kinh, in đậm lời phát biểu của bà Rice đại khái thế kỷ 21 là thế kỷ của dân chủ và tự do.

Một tiếng còi tu-huýt kêu lên rét rét. Phà cập bến. Không hiểu sao qua bao nhiêu năm cách cập phà vẫn không đổi. Chiếc phà to lớn chứa ước ngàn người xáp mạnh vô các lốp xe hơi treo dọc cầu tầu, dội ra, rồi xáp vô, lần này va chạm nhẹ hơn. Người trên phà quăng dây xuống, anh thổi tu-huýt trên bờ móc dây vào cọc sắt. Lại một tiếng "reét", cái bửng lớn hạ xuống làm cầu, những người trên phà hối hả xuống bến. Người dưới bờ nôn nóng chờ chen nhau lên phà. Như ngày nào. Một tiếng còi tu-huýt nữa. Phà rời bến. Khối nước sau đuôi phà cuộn nước trắng xóa sôi lên sùng sục khi phà quay mũi. Hướng Hồng Kông.

Tôi đứng nhìn đảo Đại Tự San lần nữa. Cái siêu thị nhỏ vẫn còn đó, các căn nhà cao tầng nằm che sườn núi, dãy nhà chờ xe buýt với các tuyến khác nhau nằm song song, bến phà trông không có gì khác. Trời ui ui một màu ảm đạm. Trông vẫn như sáng nào vội vã xuống phà lật đật tìm hàng ghế trống để ngả lưng. Vẫn như sáng nào xuống phà mua vội một tô mì ăn liền hay bốc từng miếng bánh bao nóng hổi.

Nước sau đuôi phà cuộn thành sóng tung lên trắng xóa. Trời tháng Ba bây giờ cũng lạnh.■

LÊ ĐẠI LÃNG

tìm đọc

SỬ VIỆT
ĐỌC VÀI QUYỂN
của Tạ Chí Đại Trường
nhà Văn Mới xuất bản, 2004

Sách dày 523 trang.
Giá 20 Mỹ kim.
Hiện có bán tại các nhà sách.

HOÀNG LỘC

tháng ba

tháng ba vô lượng ơn trời
ơn em
cũng gửi từ tôi
gửi về
dặm ngàn thương chậu lia thia
ơi coi chừng -
lại -
tình kìa,
gian nan!

mai đây tôi ở suối vàng
xuống khe em thả hai hàng chân vui
ngó mười ngón đẹp
hồn tôi
gần hơn
mà nỡ khóc vùi
dòng xưa

tháng ba rau đắng lên bờ
bỏ bong bóng nước dật dờ cầu ao
tôi cầm một kiếp đời đau
tặng em
những kiếp nghìn sau
não nề

HOÀNG LỘC
4-05

chất thơ của niềm khát khao

CH'OE YUN
NGUYỄN KHÁNH LONG dịch

Ch'oe Yun là bút hiệu của Choi Huya-mu, sinh năm 1953 tại Hàn Quốc. Đậu tiến sĩ tại Pháp với một luận án về nhà văn nữ Marguerite Duras, bà giảng dạy văn chương Pháp tại đại học Sogang (Seoul). Bà đã viết nhiều truyện ngắn và tiểu thuyết vừa (novella), sử dụng những bút pháp tân kì, như trộn lẫn huyễn hoặc với thực tại, cấu trúc thời gian song hành, nhiều dị bản cho cùng một tình tiết... Tác phẩm Xa kia, một cánh hoa lặng lẽ tàn *của bà được đánh giá là một trong những truyện hay nhất tả lại sự tan nát kể từ cuộc tàn sát tại thành phố Kwangju do tay nhà độc tài Chun Doo Hwan năm 1980. Biến cố này xảy ra khi bà ở bên Pháp, và bà cho hay đã viết với mặc cảm phạm tội của kẻ xa quê hương vào một thời điểm dầu sôi lửa bỏng.* Người tuyết vấy nhơ, *được giải thưởng văn chương Tongin, vẽ nên chân dung chua chát các "anh hùng" của phong trào đối kháng. Nhân vật chính đúng là một anh hùng khi xả thân đấu tranh vì công lí, nhưng rồi trở thành đồi trụy khi thành công và được quần chúng ngưỡng mộ. Như thế, Ch'oe Yun vạch trần mầm mống tự lừa dối tiềm tàng nơi mỗi con người. Một đề tài khác của bà là di sản dân tộc, thường là di sản của cuộc tranh chấp ý hệ đã đưa tới chiến tranh và đất nước phân đôi, nhưng cũng có khi là di sản cựu truyền – di sản đạo đức, trí thức và nghệ thuật của tiền nhân Hàn Quốc. Ch'oe Yun minh chứng rằng dẫu cho người Hàn Quốc ngày nay tưởng như đã bỏ xa quá khứ của họ, thực ra họ không thể thoát khỏi di sản dân tộc và phải tìm ra những cách đảm nhận quá khứ thật ý nghĩa và xây dựng.*

Ngoài các sáng tác, Ch'oe Yun còn dịch sang tiếng Hàn nhiều tác phẩm của hai nhà văn Pháp, Marguerite Duras và Tzvetan Todorov.

Nhiều tác phẩm của bà cũng đã được dịch sang tiếng Pháp, tiếng Anh và tiếng Đức.

Chất thơ của niềm khát khao, viết năm 1991, *là một trong bốn truyện của tuyển tập mang cùng tựa đề, do chính Ch'oe Yun tự dịch sang tiếng Pháp (Poétique de la soif). Bốn truyện này đề cập đến những hậu quả cho Hàn Quốc của thời kì phát triển kinh tế kể từ những năm 60. Ch'oe Yun tố cáo những ảnh hưởng khốc hại của xã hội tư bản, tiêu thụ đối với con người.*

Đã hai tháng nay chị không điện thoại cho em, đứa em song sinh của chị. Một tháng nay chị bỏ thói quen mỗi ngày để nửa tiếng ra bao lơn nhảy dây. Một tháng nay chị thôi gửi tiền tiết kiệm. Chị quyết định như thế đã từ sáu tháng rồi, và cách đây mười ngày chị đã mua một chiếc xe kiểu mới nhất với ý tưởng đó trong đầu. Bên trong chiếc xe, vẫn còn bọc vải nhựa, sặc mùi mới, một mùi hạnh phúc tinh thuần khiến nao lòng được.

Đã năm năm nay chị có một chức vụ hợp với lí tưởng khít khao của chị. Ba năm rồi chị đã có hết những gì chị ước ao. Ngày này qua ngày khác, căn phòng của chị đã trở thành một ngôi đền lặng câm chất chứa không biết bao nhiêu tĩnh vật. Chị sẽ thực hiện đêm nay quyết định chị nung nấu từ sáu tháng rồi. Ba tuần trước, chị đã đòi hết thảy các con nợ của chị thanh toán trả chị, cả vốn cũng như những số tiền lời nặng nề, và, trong năm ngày, chị đã thâu lại hết. Ba ngày trước, chị đã nhận được phúc đáp dứt khoát chị đợi chờ sáu tháng nay. Chị đã, cách đây một tháng, nộp đơn thôi việc với công ti thu dụng chị từ hơn mười năm qua, và, sáng nay, chị đã nhận được một số tiền hưu bổng cùng số tiền chung góp tiễn biệt. Kể cả món thưởng đặc biệt của ông chủ, người đã bổ nhiệm chị vào chức vụ đó để đổi lấy sáu mươi bảy đêm chăn gối.

Giờ đây, những tấm ngân phiếu với số tiền khổng lồ ấy xếp gọn gàng rồi, chị lên đường tới nơi hẹn của chị.

Chiều hôm qua chị được điện thoại xác nhận. Nhưng từ ba ngày rồi từ mắt chị toát ra một ánh sáng dị kì, và, như bị bỏ bùa mê, chị như đã rời bỏ thế gian này trước cả thân xác chị. Ngay chiều qua, khi đãi tiệc giã biệt vài người bạn đồng nghiệp, chị đã hoàn toàn như ở đâu đâu. Chị đã mau chóng định thần và bảo họ, lúc rót rượu mời: "Một người thân tặng tôi chai rượu này. Khui ra đặc biệt vì các bạn đấy. Các bạn phải nếm nó mới được. Rượu tên gì hả? *Dark Orange Diamond Cream.* Không phải rượu nào có cái tên dài dòng như thế cũng ngon đâu, nhưng rượu này, các bạn sẽ thấy, còn tuyệt hơn cả lúc làm tình cực khoái nữa."

Cả bọn cười ồn ào, ngỡ ngàng vì cô bí thư có tài, tùy trường hợp, làm bộ tục tĩu hay là duyên dáng, ngỡ ngàng vì cô đã thay đổi đến thế chỉ trong vòng có vài năm. Nhưng những kẻ tinh ý nhất hẳn phải nhận biết rằng cung cách

của chị chỉ là phối hợp những nguyên tắc rắc rối qua bao năm nhọc nhằn tập luyện.

Chị đã học thông suốt những nguyên tắc ấy, những nguyên tắc biết bao bước chân vô danh từng đạp lên. Để dễ dàng tan hòa vào đám đông, chị đã, âm thầm mà say đắm, noi theo những nguyện ước của họ. Những khuôn mẫu của chị thực sự thấm nhập chị rồi, chị đã quên mình là ai, và, dần dà, chị đã lẫn lộn chị với những đối tượng của những nguyện ước ấy. Hóa mình thành một vật thể, chị đã đi vào một vùng hoan lạc tinh thuần.

Những ai không ra đời ở xứ này cùng một thời với chị sẽ chẳng bao giờ thấu được bản chất niềm hạnh phúc đứt khúc của chị, niềm hạnh phúc vật chất khiến cạn khô cho đến cả nước miếng. Họ sẽ chẳng bao giờ hiểu nổi sao hạnh phúc ấy được theo đuổi cuồng nhiệt đến thế. Nó thấm loang cơ thể một thế hệ tựa bệnh dịch tàn phá mùa màng, nó thâm nhập như một ý tưởng hoang nguyên vào một lúc u sầu, nó tràn lan dữ dội không khác loài cỏ dại. Nó tác động vào giờ tăm tối nhất trong đêm, nhưng bằng vận tốc ánh sáng, vào một lúc phẫn uất quá sâu đậm để có thể gọi là tuyệt vọng. Có thể chị đã không ý thức được những chuyển động bất thường của địa bàn đời chị. Từ bấy lâu nay máu chị đã rút khỏi cơ thể chị cho đến giọt cuối cùng, để không còn trở lại nữa. Biển khơi sẽ không tới phủ khuất lớp bùn đã lộ ra khi thủy triều xuống.

*

Đã có một thời cả chị nữa, chị cũng đã mơ tưởng bay cao, mơ tưởng phiêu lưu và thay đổi. Những giấc mơ bừng nở không chút hãi sợ những năm tuổi nhỏ. Đã có những lúc, hai mắt mở to tò mò, chị dõi theo không thôi mấy người cùi người ta đồn đại hay bắt trẻ con đem lên núi ăn thịt. Có những lúc, cười lanh lảnh cùng đám trẻ trong xóm, chị khua dậy hết những bông hoa ngái ngủ. Chị từng ăn trộm gạo thơm, những hạt gạo trân trọng cất giữ cúng tổ tiên, đem đi cùng bạn bè nấu ăn bên bờ một ngọn suối xa. Với chị, đâu đâu những điêu tàn của chinh chiến cũng thành sân chơi cả.

Thế rồi chị bắt đầu nhìn biết rất nhiều chuyện. Chị và em, chúng ta bắt đầu nhìn biết rất nhiều chuyện.

Chúng ta đã thấy cả làng nhịn đói suốt một mùa. Bụng xót như cào, chúng ta mơ tưởng canh bí, khoai hấp và một chén đại mạch bốc khói. Trên con tàu sớm mai chạy trốn nợ nần, người chủ gia đình đầu nặng chĩu bao năm mỏi mệt, người vợ khuôn mặt sạm nắng không buồn ngó ánh mặt trời lạnh lẽo lọt qua hàng cây bên đường như một phép màu. Tấm biển khổng lồ loan báo kế hoạch ngũ niên, và con mắt chị run rẩy ngó vào tương lai đau đớn của cha mẹ chúng ta, cũng sẽ là tương lai của chị.

Trong mưa gió hè năm ấy, chị đã khám phá những hoa văn phức tạp của

những vệt mốc nở rộ trên vách ván chèn giấy báo, tựa một bức tranh trừu tượng. Chị dùi mài tương lai với những cuốn sách cũ cha đem về, trả bằng giá tấm lưng còm miệt mài trên công trường, kiệt quệ dầu tuổi chưa đến bốn mươi. Chị đã thấy một đứa bé mới lên ba, một mình lủi thủi suốt ngày trong đống cát, nuốt trọn trạo những con mối lổm ngổm bò ra, tưởng đâu đó là những hạt cơm.

Cũng vào thời gian đó, chị vẽ, bên lề tập vở, trời, mây với biển, bằng mấy mẩu bút chì màu con con. Trên mặt biển chị thả một chiếc thuyền. Mây sầm tối, biển động, và thuyền chao đảo làm chóng mặt buồn nôn. Một ngày xuân, một ngày trời đẹp huy hoàng chẳng khác gì hôm nay, chị đã lao mình xuống lớp sóng đen tối ấy, hai mắt nhắm chặt, và chị đã lên thuyền.

Đêm khuya, chẳng hề một ai hay biết, chị chèo lái con thuyền. Nếu ban ngày chị khiến ai nấy đều yên tâm bằng cách lặng lẽ và chăm chỉ làm tròn mọi bổn phận, thì ban đêm chị âm thầm toan tính thoát li. Chị không để ai phải phiền hà. Biết bao người ngợi khen chị đã đậu cao, *đúng là khuôn mẫu đức hạnh đã tỏ ra xứng đáng với dòng giống Triều Tiên khi vượt thắng hết mọi trở ngại.* Bên ngoài là tiếng giày đinh lính tráng, những cuộc nổi dậy, sự hỗn loạn.

Ngoài khơi, chân trời không ngớt lùi xa trước mắt chị. Mỗi lần vượt qua được một chiếc thuyền, chị vẫn thấy còn từng ấy thuyền trước mặt. Nản chí vì chiếc thuyền tồi tàn của mình và hai tay mỏi nhừ, chị đã quay về, tự hứa sẽ lại ra đi, hằn học ngoái nhìn chân trời. Hai vai xuôi thõng, chị trở lại trên lục địa quẩn quanh, nơi thiên hạ sống bám vào vài từ trừu tượng, những từ, với chị, vô cùng là nhạt nhẽo, buồn nản và bấp bênh.

Chị đã gặp anh ấy vào thời kì điên cuồng ngấm ngầm này. Cùng làm chung một hãng, anh ấy đã dễ dàng đến với chị. Chị không ghét bỏ sự an ủi của xác thịt, chị lại ngạc nhiên vì anh có tài xuất hiện đúng những lúc chị mong muốn. Nhìn anh bứt rứt vì những ý ngông, vì nỗi bất mãn của chị, chị vui thích. Tất cả, chị cho đó là chứng cớ không thể chối cãi rằng anh là của chị. Nếu chị thuần hóa được niềm khăng khăng đó, thì sao lại không thể ra khơi lần thứ hai, và lần này hai người?

Nức lòng với nỗi hi vọng mong manh đó, chị gặp anh ngày một thường hơn, một lần mỗi tuần, rồi mỗi chiều, rồi hai lần mỗi ngày. Nghe anh nói chị là cả đời anh, chị nghĩ rằng anh sẽ vui sướng nhập cuộc với chị, trọn vẹn theo chị. Như thế chị sẽ mau chóng rũ bỏ được lục địa này, để chinh phục chân trời mơ ước. Và để toan tính đó được công khai nhìn nhận, chị đã nghĩ tới hôn nhân trước cả anh.

Nhưng, ngày lành tháng tốt định rồi, chị lại bắt đầu hoang mang. Chị vẫn sợ nỗi ngờ vực của chị, sợ suốt đời bị phỉnh phờ bởi những từ trừu tượng họ

gọi là giá trị kia. Nỗi sợ ấy lại đánh thức dậy nỗi sợ ban sơ, sợ thiếu thốn. Hồn ma chìm khuất, kí ức về bụng đói và hết thảy những ngón nghề chị đã tài tình sử dụng để vượt thoát, để thỏa mãn những ước mong vật chất, hồn ma ấy trở lại chê trách chị phản bội, nhạo báng chị thất bại. Thế là chị trốn chạy vĩnh viễn kẻ thiếu chút nữa đã nhốt chị trong lục địa khiêm nhường của mình. Trong phòng cưới các tân khách kinh hoàng đã bỏ về cả, em ngồi bên anh ấy chờ chị đến phút cuối cùng.

Từ ngày ấy chị không bao giờ nhìn lại phía sau, chị không bao giờ ngờ vực nữa. Nhưng lần này chị không còn chèo lái con thuyền trong mê lầm. Ngay từ đầu chị biết rằng chị phải tới chân trời mà không có trong tay những mái chèo kiên cố, như gia đình, chỗ quen biết hay bằng cấp. Chị xiết bao kinh ngạc khi biết rằng chán vạn người đã dùng con đường đó rồi. Chị tỉ mỉ quan sát họ, học lấy các qui tắc.

Chỉ cần chị hạ mình, rũ bỏ mọi tình cảm, tuân thủ và quên. Ước mong vật chất của chị phải vững mạnh như một tín ngưỡng, và chị phải ác độc với những kẻ dị giáo. Đi theo đám đông, nhắm mắt tin tưởng, nào có gì khó cho chị đâu.

Một hôm, tựa một phép màu, chân trời không còn lùi xa nhưng sừng sững trước mắt chị. Vùng đất ngất ngây tinh thuần như lời những kẻ đã tới nơi. Chị đã vui thích bước lên. Vào lúc đó, không hiện tại cũng không tương lai, không lịch sử. Và chị đã thành *gã* vô danh, *ả* vô danh, *họ* vô danh.

*

Bể nước ở trung tâm thành phố, nằm giữa những ngôi nhà cao tầng, phun những tia nước lên bầu trời vô tội, có vẻ đẹp hùng của một chiếc xe ủi đất. Chị vừa bước vào khách sạn trông ra bể nước. Chị đi thẳng đến gặp người đàn ông cao lớn tay nóng nảy lắc chiếc chìa khóa gần bên thang máy, mắt nhìn nghi ngại. Không trao đổi một lời, hai người vào ngay thang máy.

Trong khoảnh khắc ngắn ngủi chờ thang máy lên đến tầng thứ chín, người đàn ông hẳn đã cởi hai nút chiếc áo lụa của chị và bàn tay sần sùi của y hẳn đã nắn vuốt đôi vú săn chắc của chị. Vừa bước chân vào phòng số 912, y hẳn đã vội vã lột áo chị cứ như lột da một con rắn. Chị hẳn đã nhìn những bắp thịt cuồn cuộn của y một cách tiếc nuối. Trong khi người đàn ông hung bạo ôm xiết chị, chị hẳn đã khó chịu vì cảm giác hạ phần thân thể y, và hẳn chị đã quen lệ đưa tay rờ xem cứng và to đến mức nào. Người đàn ông hẳn đã tức khắc thảy chị lên giường và đột nhập tấm thân khô héo của chị, nhưng hẳn đã chẳng đem lại cho chị khoái lạc hay đau đớn gì.

Tuy nhiên, trong căn phòng ấm cúng số 912 đó đã không hề diễn ra những chuyện như thế.

Người đàn ông vừa bước vào phòng, chị tức thì khởi sự cuộc thương

lượng quan trọng chị chờ đợi từ lâu.

Chị đưa ra một số tiền lớn lao đối với chị, số tiền kết quả của cả chục năm lao động, đầu tư và đầu cơ, số tiền có được do cầm cố tuổi trẻ khốn khổ của chị, số tiền đủ để thách thức trí tưởng tượng khít khao của chị. Sau khi đếm đi đếm lại nhiều lần, người đàn ông trao cho chị một chiếc hộp nhỏ bằng da. Vừa mở nắp hộp chị lặng người, như bị điện giật, nín thở đến nỗi mặt không còn chút máu. Chị đứng bất động như thế rất lâu, không còn nhớ đến gì khác, như thể chị chờ cho một chiếc lọc tẩm độc phát tác, như thể ánh sáng kim loại chói lòa kia thiêu đốt hai mắt chị.

*

Buổi chiều hôm Thứ Bảy ấy, chị đi tới tiệm buôn lớn gần bên khách sạn, tay nắm chặt túi đựng chiếc hộp. Có nhắm cả hai mắt chị cũng biết rõ từng góc tiệm buôn này. Giả như, giữa đám đông điên cuồng ấy, xuất hiện một nhân sư (*Sphinx*) chặn chị lại và hỏi tìm đâu vớ dài hiệu Janely giá 279,900 đồng won, chị sẽ trả lời ngay không chút ngập ngừng. Từ ít lâu nay chị không còn phải trốn chạy những vật đất tiền, chị thảnh thơi bơi lội giữa biển sản vật đó, những đứa con hoang kết quả của bao tình trạng lao động bất hợp pháp.

Hôm nay, chị không ngó kĩ chúng. Từ dưới tầng hầm, mắt nhìn mãn nguyện của chị dịu dàng ve vuốt chúng. Chị lên tầng trên, lên lầu một Khoan thai đi giữa những tủ hàng hóa, chị như phác tay chào chúng, hệt một bà hoàng duyệt qua một cuộc diễn hành của muôn vật, đầu ngẩng cao, chỉ khẽ gật với vài kẻ may mắn.

Cứ như thế lên đến tầng lầu chót, trang nghiêm, trịnh trọng, chị giã biệt hết những hàng hóa đó, lầm thầm, tùy theo gốc gác của chúng, những lời *goodbye, sayonara, auf Wiedersehen, adieu*. Lúc rời gian hàng cuối cùng trên tầng lầu cuối cùng, ngất ngây xúc cảm, dường như chị nhỏ lệ nữa. Sự lãnh đạm của mọi vật càng làm tăng nỗi bi thương của chuyến ra đi. Nhưng chắc em lầm. Suối lệ của chị đâu còn biết phản ứng, dù là với những luồng khí độc thường vẫn bao phủ thành phố vào mùa này. Chị vào thang máy rớt tuột xuống nhanh như tia chớp.

Chị lang thang vô định ngoài đường phố, nơi đủ mặt dân móc túi trên thế gian này. Có thể trực giác họ khiến họ lánh xa cái túi của chị. Nhưng vật chị vừa mua bằng giá quá đáng kia lỡ ra là của giả? Mà nếu đúng là của giả, điều đó có làm thay đổi mọi dự tính của chị? Không, đó chỉ là một nghi thức thôi, chị sẽ dễ dàng đổi bằng một nghi thức khác nếu thất bại.

Đôi lúc chị ngồi trong bóng tối, lặng ngó đôi bàn chân chị như dính chặt vào tờ giấy bẫy ruồi của cả một mạng lưới đồng lõa, đôi bàn chân từng cho phép chị vượt qua những thời kì khó khăn với tài ba không khác một tay nhào lộn. Cách đây sáu tháng, khi chị ngỏ với em dự tính của chị, em đã chống đối

mãnh liệt: Thế thì chịu đựng hết những gì chị đã chịu đựng bao lâu nay để làm chi? Chị không phản ứng gì cả. Chị không hiểu câu hỏi của em. Khi em lay chị và la lên, chị bảo: Lúc đầu em sẽ đau khổ muốn chết được, nhưng rồi em sẽ quên chị rất mau.

Khi chị xuất hiện trong chiếc xe của chị, lúc nửa đêm thiếu mười phút, nơi công trường có bể nước ấy, trong chiếc túi của chị thở thay cho chị là một viên kim cương, phụ vật tượng trưng cốt cho tiết mục điên rồ này của chị. Đêm xuân biến lớp khí ô nhiễm dày đặc thành một thứ gì ngây ngất. Bao phủ quanh công trường là cả một niềm khích động vô vọng, những ước mơ đã hóa thạch, mùi mồ hôi nơi những kẻ phải giở đủ trò nhào lộn hiểm nghèo hầu có được sự vững vàng vật chất. Cây cột xi-măng vĩ đại giữa bể nước cũng mang một vẻ trang trọng.

Chị biết rằng bốn đường phố qui tụ về bể nước đều cùng bị đèn đỏ chắn lại trong ba hay bốn giây đồng hồ. Khoảng trống trong khoảnh khắc ấy đủ để chị thực hiện dự tính của chị. Trong khi chờ đợi, chị đã đạt tới đỉnh cao. Nhưng đỉnh cao của cái gì, chị cũng chẳng biết nữa.

Sau cùng lúc ấy tới. Chị không được để lỡ mấy giây đồng hồ chuyển tiếp giữa bất động với chuyển động. Chị lấy ra trong túi một cái bình và hộp kim cương. Tay chị chính xác như mấy cây kim trên xe. Chị bỏ viên kim cương vào miệng và đổ lên người bình nước xanh. Rít trên mặt đường, chiếc xe lao vào khoảng không gian trống vắng. Bàn chân chị đè trên bàn đạp gia tốc co thắt lại do tác dụng chất nước xanh. Bằng vận tốc hãi hùng chiếc xe lao tới bể nước.

Nửa đêm.

Chiếc xe, mang bên trong tấm thân chị giãy giụa không thôi, đâm vào cột xi-măng, gây tiếng nổ khiến cả thành phố mê ngủ choàng thức dậy. Lộn ngược, tan tác, chiếc xe lại bật tung lên một lần nữa. Các ngôi nhà cao tầng bao quanh công trường đều cùng bật sáng một lượt. Náu trong rừng bê-tông ấy, không một ai liều lĩnh bước ra. Chị đã vô tình đánh thức dậy, với màn nhào lộn của chị, cả đám dân chúng lãnh cảm này. Những tay bợm nhậu trong các ngõ hẻm, những nàng kĩ nữ trên các căn phòng ẩm ướt, những kẻ âm mưu ngày một táo gan hơn, ai nấy đều nín thở, chờ cho tiếng nổ tan đi.

Sự yên lặng tiếp theo thì dày đặc, hãi hùng. Phía xa, tiếng còi hụ một chiếc xe cứu thương. Chị đã muốn mình thành một vật thể, thì cái chết của chị sẽ chẳng được lấy một hàng trên báo chí. Có ai đi đăng cáo phó cho một món đồ bể vỡ hay cho một giấc ác mộng đã biến tan?

Tiếng còi hụ mỗi lúc mỗi gần, và đèn trên các ngôi nhà cao tầng lần lượt tắt.■

NGUYỄN KHÁNH LONG *dịch*

LÝ THỪA NGHIỆP

bên vườn nghe chim hót

Bên vườn chim hót ngang vai
Nghe trong trong tâm khảm một vài tử sinh
Nắng hồng nhuộm đỏ bình minh
Lá xanh còn đợi chúng sinh nhuộm vàng
Mong manh xương tóc cơ hàn
Lòng nghiêng xuống thấy biển tràn mênh mông.
*
Bên vườn chim hót thong dong
Áo tu nửa mảnh gió đong không đầy
Hay còn đợi ngọn heo may
Cô đơn một ánh trăng phai quê nhà
Bỗng dưng nghe lạnh sơn hà
Chung thân đứng giữa ta bà quạnh hiu.

góc trời

Tới đây riêng một góc trời
Lá rơi hay tiếng chân người đã xa
Lưng đồi đất đá trổ hoa
Thơ hay tinh huyết xương da lan tràn
Nghe gì trong tiếng gió vang
Ô hay! Tâm tánh rỗn rang lạ thường.

LÝ THỪA NGHIỆP

chuyện làng ngày ấy

VÕ VĂN TRỰC

"Làng quê tôi cũng như hầu hết các làng khác ở Nghệ Tĩnh, sinh hoạt văn hóa dân gian khá phong phú, như hát phường vải, phường cỏ, phường củi, hò kéo gỗ, có hội tuồng, hội chèo. Đặc biệt thế hệ nào cũng có người đặt vè. Thuở nhỏ, tôi tắm mình trong không khí sinh hoạt văn hóa làng xóm, thuộc nhiều ca vè. Lớn lên, tôi có ý thức sưu tầm ca vè quê hương. Tình cảm tôi gắn bó với làng quê suốt trên đường đời và qua các chặng đường sáng tác

Sau cách mạng tháng Tám, do quan niệm sai lầm của những người quản lý, tất cả các công trình văn hóa được hình thành 600 năm bị phá hủy. Mọi sinh hoạt văn hóa hương thôn không tồn tại nữa. Tôi vô cùng nuối tiếc và đau đớn. Tôi khao khát bằng ngòi bút của mình, góp phần dựng lại gương mặt đẹp đẽ của tổ tiên, của cha ông để các thế hệ con cháu tự hào và phát huy bản sắc văn hóa độc đáo của quê hương mình.

Đối với tôi, quê hương là thượng nguồn của mọi cảm xúc và sáng tạo."

VÕ VĂN TRỰC
15-5-2005

I
BÁC CHẤT KẾ ĐÃ VỀ

- Bác Chất Kế đã về!
- Bác Chất Kế đã về!

Lũ trẻ chúng tôi đang chăn trâu dưới đồng Lao thì cái tin ấy truyền đến. Lời truyền chỉ thì thầm từ tai đứa này qua tai đứa khác, không thành tiếng, nhưng truyền đi rất nhanh. Chỉ chốc lát là tất cả chúng tôi sững sờ, bỏ mọi cuộc chơi. Đứa đang chơi khăng, bỏ hòn cù lăn long lóc. Đứa đang chơi "dọn

cỗ thi", bỏ vầy và cỏ gà, cỏ sữa trong lòng nón. Đứa đang tắm cho nghé cũng bỏ mặc đấy. Tất cả đứng túm tụm lại, bàn tán với những vẻ mặt đầy quan trọng:

- Bác Chất Kế về thật rồi à?
- Về thật! Nhật thua Tây thua thì bác Chất Kế mới được về chứ?
- Sao hôm qua bang Trân đang vào nhà tao bắt nộp lúa tạ?
- Trốn về thì sao?
- Nếu bác Chất Kế về thật thì ta sắp sung sướng rồi!

Một đứa nhỡ mồm xuýt reo to bị thằng Bá giơ tay bịt chặt mồm lại:

- Chết! Chết! Mày lau chau nói ra, mất cái đội nón như chơi!

Bỗng ông tuần Chư từ xa đi tới, chúng tôi xì xào: "Ông tuần Chư là người của nó", rồi lảng mỗi đứa một nơi. Thằng Bá làm ra vẻ đàn anh, nhảy phóc lên lưng trâu, hát nghêu ngao một bài đồng dao:

Nghé bông hay là nghé hoa
Như cà mới nở
Ơ nghé nghé ọ...

Cả lũ chúng tôi cùng dong trâu hát theo. Đàn trâu nối nhau từ cánh đồng Lao thanh thả đi về cổng làng. Bụng đói meo mà sao tôi cảm thấy vui sướng đến thế, ngồi trên lưng trâu cứ ngỡ như mình bay theo ngọn gió nồm cùng với những đám mây nhuộm vàng ráng chiều...

Bác Chất Kế về rồi! Thế là mình sắp được đi học, sắp được tập hát tập múa, sắp được ăn chung ở chung với bạn bè cùng lứa tuổi trong làng. Còn gì sung sướng hơn.

Sao làng mình có bác Chất Kế mà làng khác lại không có. Thế làng mình đánh được Tây được Nhật thì làng khác cũng đánh được chứ? Bác Chất Kế là người của thiên hạ chứ đâu có phải của riêng làng mình?.. Trong ý nghĩ trẻ thơ, tôi tưởng tượng bác Chất Kế như vị thần của một ngôi miếu thâm u cổ thụ nào đó được thế giới thần linh phái ra để cứu dân khổ đau.

Tôi chưa hề một lần nào được thấy bác, được gặp bác. Tôi chỉ nghe lõm bõm về bác trong khi người lớn trò chuyện với nhau. Nhất là một buổi sáng, chao ơi cái buổi sáng ấy tôi nhớ mãi. Cụ Tú Vệ làng Kẻ Sụm xuống chơi với ông tôi. Hai cụ uống rượu và nói chuyện đến tận mặt trời đứng bóng. Gọi là uống rượu chứ thật ra đạm bạc lắm, rượu chỉ vừa một nậm với một con cá rô đặt trong đĩa sứ vẽ hình cây trúc. Hai cụ nâng chén bạch định lên môi nhấp rồi lại đặt xuống. Hai cụ cầm đũa gẩy gẩy con cá gắp từng tí một. Tôi có cảm giác hai cụ uống vờ và ăn vờ. Đến khi cụ Tú Vệ cắp ô ra về, con cá mới hết một nửa và rượu cũng chỉ hết lưng nậm. Hai cụ đó thanh bạch quá chừng, hình như chỉ cốt dùng rượu làm cái cớ để giãi bày thế sự, chứ không cần sự hưởng thụ xô bồ vật chất... Sở dĩ hôm đó tôi được chứng kiến một cách kỹ

càng "tiệc rượu" của cụ Tú Vệ với ông tôi là vì tôi vờ đứng bên cạnh hầu điếu đóm để nghe cbuyện bác Chất Kế. Tôi chắp nhặt từng mẩu vụn vặt, rồi đi kể cho bạn bè mục đồng nghe. Tôi thêm thắt, xâu chuỗi lại, tưởng tượng thêm và trong tâm trí tôi hình thành một bác Chất Kế của chuyện cổ tích, của thần thoại.

Ở cánh đồng phía tây làng tôi có một cái giếng hình bàn chân khổng lồ, gọi là giếng Thần. Từ xửa từ xưa người ta truyền lại rằng có một vị thần gánh núi đi qua và bàn chân dẫm lõm xuống thành cái giếng. Bao nhiêu chuyện kể huyền ảo và kỳ vĩ về cái giếng này... Trong kho tàng chuyện kể ấy, có chuyện "thanh gươm cố Kế". Cố Kế là cụ thân sinh bác Chất Kế, một lần đi vận động phong trào Văn Thân từ Yên Thành về, qua giếng Thần, Thần hiện lên và trao cho thanh gươm, đêm ấy bà thân sinh có mang rồi đẻ ra bác Chất Kế. Các cụ đồ trong làng bảo rằng bác Chất Kế là người của thần linh sai phái xuống để cứu nhân độ thế. Từ mười lăm mười sáu tuổi, bác đã tham gia các hoạt động của "hội kín". Năm 1927, bác đứng ra thành lập chi bộ thanh niên cách mạng đồng chí hội của làng tôi. Bác đi khắp bốn phương trời, vào Tây Cống, sang Xiêm La, tới Hương Cảng, sang Luangprabang, đến Nông Pênh... Rồi bác bị đi đày ở Lao Bảo, Ban Mê Thuột...

Lao Bảo là nơi đâu? Ban Mê Thuột là nơi đâu? Nghe nói đó là những chốn ma thiêng nước độc, chứa đầy những quỷ sứ có sừng, rắn đỏ mào, rết mắt xanh. Bác Chất Kế bị ném vào địa ngục ấy và chịu đựng muôn nghìn cực hình. Bác bị xẻo thịt, bị dẫm chân lên lưỡi cày nướng đỏ, bị tuốt cật nứa, bị ném vào ổ rắn độc... Bác vẫn không chết bởi vì bác có phép thiêng của Thần ban cho.

Ôi những cái địa danh Lao Bảo, Ban Mê Thuột rùng rợn đến thế mà kích thích trí tưởng tượng, lòng khao khát của tuổi thơ biết bao. Khi nào mình được đặt chân tới đó để nhìn tận mắt cảnh địa ngục trần gian - nơi bác Chất Kế, người của làng mình, đã từng chống chọi với diêm vương, quỷ sứ? Có phải bác là con đại bàng trong truyện cổ đã tung cánh làm đổ vỡ bao nhiêu thành lũy lao tù để trở về với làng xóm, với bà con thân thuộc...

Hôm nay bác đã về làng thật rồi ư? Chắc chắn lần này mình sẽ tìm kỳ được để nhìn thấy bác.

Một buổi sáng, tôi vừa giong trâu ra khỏi cổng thì gặp một người đàn ông lạ mặt bước vào. Người ấy trạc năm mươi tuổi, mặc bộ quần áo xanh bạc màu. Cha tôi vồn vã chạy ra tiếp. Tôi linh cảm: đây là bác Chất Kế! Đúng là bác Chất Kế thật. Bác ấy vào nhà mình chơi, tôi cảm thấy như ai trao cho mình niềm vinh dự bất ngờ. Mấy người hàng xóm cũng chạy sang hỏi thăm ríu rít. Tôi cột trâu vào gốc cau, chạy vào buồng, chăm chú nhìn qua lỗ phèn để thấy rõ bác Chất Kế là người như thế nào: vầng trán rộng, mắt sáng, tóc

chải ngược điểm hoa râm. Quả thật là gương mặt của một người thông minh khác thường.

Trong câu chuyện trao đi đổi lại giữa bác với bà con làng xóm, tôi không hề nghe ai nói đến việc đánh Nhật đuổi Tây. Tôi chỉ thấy gương mặt bác rạng rỡ, tươi cười, hỏi thăm chuyện mùa màng, đồng áng. Từ người trung niên đến cụ già đều trả lời bác với thái độ lễ phép, kính trọng.

Mọi người đang vui vẻ trò chuyện, bỗng ông mõ từ ngõ xồng xộc đi vào báo có bang Trân cùng mấy tên lính đã đến cổng làng. Thoắt một cái, bác Chất Kế lẩn ra cửa sau, sang nhà bên cạnh, rồi đi biệt.

Tôi nhảy lên lưng trâu, hát nghêu ngao lững thững ra đồng.

Ngày hôm sau, hôm sau, rồi hôm sau nữa... không hề thấy bác Chất Kế trong làng. Con đại bàng ấy lại bay tới phương nào?...

II
MỘT BUỔI SÁNG CỜ BAY

Tôi đang ngủ li bì sau một đêm nơm cá dưới đồng sâu, bỗng nghe tiếng mẹ gọi:

- Dậy con! Dậy con! Dậy mà đi nghe bác Chất Kế hiểu thị.

- Bác Chất Kế à?

Tôi choàng thức dậy. Tôi chẳng biết "hiểu thị" là thế nào, nhưng nghe đến tên bác Chất Kế là tôi linh cảm có điều gì không bình thường đã đến. Chạy ra cổng, tôi thấy người đi rầm rập ngoài đường, mỗi người cầm một lá cờ đỏ sao vàng. Không kịp rửa mặt, tôi chạy đến nhà thằng Bá để rủ Bá cùng đi. Niềm vui lớn này mà thiếu bạn thân thì vui sẽ giảm đi rất nhiều. Nhưng Bá không còn ở nhà nữa. Tôi chạy thẳng ra nhà thờ đại tôn. Ôi chao, người đông đến thế. Trên ngọn cây phượng, một lá cờ to bay phấp phới - không phải lá cờ đại thường treo trong những ngày tế lễ, mà là cờ đỏ, cờ của cách mạng. Cách mạng đã về thật rồi! Bác Chất Kế đã về thật rồi!

Tôi bồn chồn cả người. Ngước nhìn màu cờ đỏ tung bay trên cây phượng ngay trước sân nhà thờ đẹp, đẹp quá. Biết bao nhiêu mùa nắng, lũ trẻ chúng tôi thường trèo lên cây phượng này để hái hoa rồi đến mùa quả lại hái quả để làm những thanh gươm đấu nhau như các vị tướng trong tuồng cổ. Bây giờ trên tán cây đơm đầy kỷ niệm đó đã bay hồng ước mơ của chúng tôi. Sắp qua những buổi chiều chăn trâu bụng đói meo. Sắp qua những ban trưa cắt cỏ đói lả người. Tôi chưa biết cách mạng là gì, chỉ nghe người lớn bàn tán: bác Chất Kế là cách mạng, bác Chất Kế về là cách mạng về, là ăn no mặc ấm, được đến trường học hành...

Tôi trèo lên cây ruối nhìn xuống. Giữa vòng vây kín bác Chất Kế đang

đứng "hiểu thị". Nhưng xa quá không nhìn rõ, tôi lách đám đông chui vào. Bình thường như các đám hội khác, chen lấn thế này là bị người này mắng người kia quát, nhưng hôm nay ai cũng tránh ra cho tôi đi.

Vừa chui lọt vào giữa vòng người, chợt thấy thằng Bá đang ngồi chồm hổm, tôi vỗ vào lưng nó reo to một tiếng: "Bá!". Bá quay lại, trợn mắt ra hiệu cho tôi phải trật tự. Tôi ngoan ngoãn làm theo sự điều khiển của Bá. Tôi chễm chệ ngồi xếp bằng lưng thẳng, đầu ngẩng cao, làm ra vẻ mình cũng là một người quan trọng của cuộc lễ này. Thỉnh thoảng tôi đưa mắt nhìn xung quanh để tìm người quen: Cha tôi đứng kia... mẹ tôi đứng kia.. chị tôi đứng kia... Cả nhà tôi đều có mặt đầy đủ. Và cả các bạn chăn trâu chăn bò: thằng Bàng, thằng Nha, thằng Lương... Ông mõ cu Lợi cùng đứng lẫn với ông lý trưởng, ông hương kiểm. Có ông hàn Hạp nữa. Ông hàn Hạp làm quan, về hưu, khi nào có việc làng ông cũng ngồi chiếu trên, được mọi người trọng vọng. Có lần ông đánh mấy cụ già chảy máu giữa đình làng. Hôm nay ông đứng xen vào giữa mấy bác suốt đời đi cày thuê.

Lạ lắm! Cách mạng lạ lắm! Đổi đời đến nơi rồi. Sung sướng đến nơi rồi. Tôi như ngồi trên tổ kiến lửa, chân tay cứ ngọ nguậy, thỉnh thoảng lại bấm vào người thằng Bá một cái.

Bác Chất Kế đứng chính giữa, mặc bộ đồ soóc vải nâu mới nguyên. Bác nói những gì dài lắm. Nào là ïồng minh thắng rồi, trục phát xít bại trận rồi. Nào là nước Nga Xô viết vạn tuế. Nào là chủ nghĩa Mã Khắc Tư vô địch... Hai tay bác giơ lên rồi hạ xuống, trông rất oai vệ. Tôi như bị thôi miên theo từng cử chỉ của bác.

Lạ nhất là chốc chốc người ta lại vỗ tay. Từ trước đến nay, giữa hội hè đình đám người ta có vỗ tay đâu, mà chỉ reo lên. Có một người vỗ tay trước, rồi mọi người vỗ theo. Tôi ngơ ngác, không hiểu mình có vỗ tay hay không? Liếc nhìn sang thằng Bá xem hắn thế nào? Hắn ngập ngừng giơ hai bàn tay rồi vỗ. Tôi cũng làm theo hắn. Lúc nào tôi chậm chạp, hắn hích tôi một cái, ý bảo "hãy vỗ tay thật to". Bao giờ hắn cũng tỏ ra hiểu biết hơn tôi.

Sau khi nói một hơi tràng giang đại hải, bác Chất Kế đến trước mặt ông hàn Hạp. Hàng trăm cặp mắt dõi theo. Bác nói với ông hàn Hạp một cách đĩnh đạc: "Việt Minh khoan hồng những người trước đây làm tay sai cho Pháp cho Nhật. Mọi người phải ủng hộ Việt Minh. Ai chống lại Việt Minh thì bị xử tử...". Ông hàn Hạp chắp hai tay, miệng lẩm bẩm "Dạ... dạ...".

Quá nửa buổi, dân làng giải tán. Bác Chất Kế dẫn một đoàn thanh niên lực lưỡng cầm cờ cầm mác đi giành chính quyền ở các làng khác trong huyện Diễn Châu. Từ nhà thờ đại tôn, đoàn người đi rất uy nghi, chân bước dài, miệng đếm "ắc ê... ắc ê...". Tôi đứng ở cổng làng nhìn theo, người rạo rực, ngực đập thình thình. Bác Chất Kế đi đầu, vai mang khẩu súng trường, hai

thanh niên cầm dao sáng quắc đi hai bên để bảo vệ.

Đoàn người đi theo con đường dẫn qua cánh đồng trũng, soi bóng xuống nước, trông càng đẹp mắt. Con đường này có hai đoạn bị đứt, nước chảy xiết, thường ngày chúng tôi phải cõi trâu qua, thế mà đêm hôm trước cách mạng đã bắc cầu tre vững vàng.

Đoàn người đến làng nào thì làng ấy nổi trống, dân kéo ra đông như ngày hội. Bác Chất Kế lại hiểu thị lại diễn thuyết. Tiếng trống vang dội chuyền từ làng này sang làng khác. Khắp cả huyện, tiếng trống rộn lên như vỡ trời vỡ đất. Tôi ngước nhìn lên núi Hai Vai. Kìa đỉnh núi cũng tung bay cờ đỏ. Cách mạng tài thật! Ai đã trèo lên tận chót vót núi để cắm cờ? Ôi, ngọn núi ông Đùng, ngọn núi thần thoại, ngọn núi mang đầy khát vọng tuổi thơ, đã rực hồng cánh đại bàng, chờ tâm hồn tôi bay lên thiên đường của thế giới đại đồng.

Suốt ngày hôm đó, tôi cứ bàng hoàng, tôi cứ ngơ ngác như không phải là chính tôi nữa. Tôi đã là một con người khác, đã là thành viên của cái làng Hậu Luật cách mạng sản sinh ra bác Chất Kế. Tôi cứ chạy lông nhông nhập vào đám trẻ này rồi nhập vào đám trẻ khác để khảo chuyện, để bộc lộ niềm vui sướng vô hạn của mình. Thả trâu ngoài đồng, mải vui với bạn bè, trâu ăn lúa, không bị ông tuần Chư mắng mỏ và bắt trâu nữa. Ông tuần Chư gọi tôi lại bảo nhỏ: "Cháu để trâu ăn lúa như thế này thì lấy thóc gạo đâu mà nuôi cách mạng. Cách mạng phải đi đánh Tây đánh Nhật, phải đi cướp chính quyền suốt ngày, cần nhiều gạo để ăn...". Lần đầu tiên nghe tiếng ông tuần Chư nói nhỏ nhẻ, tôi ứa nước mắt. Hôm qua hôm kia ông là "người của nó", hôm nay ông là "người của ta" rồi, ông không ác với trẻ con nữa. Cây ổi sau vườn nhà cố cựu Tuấn, chúng tôi thường hái trộm, bị cố đuổi nhiều phen bỏ chạy ngã dập mặt, trưa nay chúng tôi đi qua cố gọi vào nói ngọt ngào: "Các cháu ra vườn mà hái ổi. Thích ăn bao nhiêu cứ hái. Tất cả của cải sắp thành của chung rồi. Cây ổi là của chung của các cháu".

Tối đến. Trăng mùa thu sáng đầy trời. Tuy đang trong trận đói, nhưng không khí trong làng xóm thanh bình như thời Nghiêu Thuấn. Nhà nào nhà nấy cửa bỏ ngỏ, ríu rít mời nhau uống nước chè xanh. Không biết từ thời nào, vùng quê tôi có phong tục bà con láng giềng gọi nhau uống nước chè xanh, trò chuyện thân mật, tình cảm đậm đà. Có lẽ bát nước chè xanh đêm nay ngon hơn rất nhiều. Hầu như cả làng không ngủ. Từng đám người tụ họp lại khảo chuyện thâu canh suốt sáng. Chủ nhà nấu ấm nước thật đặc, mời hết lần này đến lượt khác. Sân nhà tôi cũng thành một điểm tập trung tới gần hai chục người. Mấy bác hàng xóm đi làm thuê ở miền ngược vừa mới về lúc chiều, cũng kéo nhau sang hóng chuyện. Quen như mọi khi, các bác nghĩ mình "phận nghèo hèn" cứ ngồi rụt rè trong góc tối, mẹ tôi nói: "Mời các bác

các chú ra giữa sáng ngồi đàng hoàng, bây giờ cách mạng rồi, mọi người bình đẳng như nhau, không phân biệt giàu nghèo sang hèn nữa".

Tiếng trống từ nhà thờ đại tôn vang lên liên hồi. Tiếng trống từ các làng dội đến. Cả một trời trăng rung lên nhịp trống mừng cách mạng thành công. Từng bát nước chè xanh trên tay người nông dân chân lấm tay bùn cũng rung lên nhịp trống hân hoan ấy.

III

MẸ TÔI

Hôm nay có cuộc biểu tình rất to ở huyện. Dân chúng tất cả các làng nườm nượp kéo nhau xuống ngã ba Diễn Châu để nghe Việt Minh tuyên bố giành chính quyền.

Từ tinh mơ, dân làng tôi đã tập trung rất đông ở bãi cỏ đầu thôn. Mẹ tôi cùng mấy bà hàng xóm thức dậy từ gà gáy canh hai để nấu cơm. Khi tôi tỉnh dậy đã thấy hàng chục nắm cơm gói sẵn vào lá chuối. Mẹ dặn tôi: "Trưa nay bố mẹ không về kịp thì con ăn cơm mẹ để sẵn trong nồi". Thế rồi mẹ nhanh nhẹn xếp những nắm cơm đó vào hai thúng gánh ra đầu làng để phân phát cho những người đi biểu tình.

Tôi chạy theo mẹ, đôi chân nhẹ nhàng như bay trong mây. Người đâu mà đông đến thế. Cả bãi cỏ chật ních những đàn ông, đàn bà, cụ già, con trẻ. Ngày hội rước kiệu cũng không đông vui như thế này. Ông Lời mù mất từ nhỏ cũng lập cập chống gậy, vừa đi vừa nói: "Tôi không được nhìn thấy, tôi nghe bằng hai tai đủ sướng cái đời tôi. Đuổi được Tây được Nhật, cách mạng thành công, tôi chết cũng thỏa trong lòng".

Vừa hừng sáng. Các làng miệt trên đã lũ lĩ kéo đi như kiến cỏ dọc đường số bảy. Mấy chục người ăn mày ở chợ Mới cũng tập họp thành đoàn. Suốt hàng năm, sáu tháng trời, những người này từ các tỉnh ngoài Bắc vào đây tha phương cầu thực, ngày đi ăn xin, đêm về ngủ lều chợ. Thỉnh thoảng lại có một người chết, tuần đinh bó rơm khiêng lên chôn ở nghĩa địa. Nghe tin Việt Minh đã đánh đuổi được Tây được Nhật, họ sướng lắm, họ dắt díu bế con bế cháu đi tham gia cướp huyện.

- Tất cả mọi người nghiêm chỉnh tuân theo mệnh lệnh của tôi! Phía đầu bãi cỏ tiếng anh Uẩn vang lên. Anh dõng dạc nói tiếp - Đội ngũ đã phân công, ai nấy chấp hành theo kỷ luật sắt!

Khắp bãi cỏ, tiếng người chạy sàn sạt tập họp theo từng đội hình: Các cụ ông, các cụ bà, nam thanh niên, nữ thanh niên. Chị tôi đi đầu bịt khăn mỏ quạ, lưng thắt khăn hoa lý, cầm con dao dơ lên, hô: "Chị em chú ý, tập họp!" Mấy chục cô gái sắp hàng dài sau lưng chị. Tôi bỗng thấy nóng ran cả người. Bây giờ tôi mới biết: Chị được làm trung đội trưởng nữ tự vệ. Hằng ngày chị hiền

lành thế, chị đi cấy đồng sâu, đi hát ví phường Vải, mà bây giờ chị trở thành "người chỉ huy" trông rất oai vệ.

Cha tôi đầu thắt khăn trắng đại tang, đứng vào hàng ngũ phụ lão. Theo phong tục từ lâu đời, ai đang có tang thì không được dự các cuộc hội hè đình đám. Nhưng hôm nay là ngày Việt Minh cướp chính quyền, ngày hội nghìn năm có một, phải gạt bỏ mọi phong tục cổ hủ, cha vẫn đi biểu tình.

Mẹ tôi cũng vậy, đầu thắt khăn tang, mặc váy mới và áo nâu mới. Ngang lưng giắt lưỡi liềm. Chân đất. Đứng trong hàng ngũ im như tượng.

Sau tiếng hô "đi đều... bước!" của anh Uẩn tổng chỉ huy, đám người chuyển động, rồi kéo dài ra theo đường thôn lên đường quốc lộ. Đoàn này nối với đoàn kia, dài dằng dặc, cuồn cuộn sóng. Màu cờ đỏ rừng rực tạo thành đường viền chân trời lúc nắng mọc. Vũ khí cuốn theo dòng người là lấp loáng dao phay, mác lào, ngổn ngang đòn xóc, đòn càn. Bụi bay lên mờ mờ như đám khói cháy lan dần về phía thành phủ.

Tôi đứng cạnh thằng Bá cùng với mấy đứa bạn, hút mắt nhìn theo dòng người. Ghé tai Bá, tôi hỏi nhỏ: "Sao không thấy bác Chất Kế?". Bá giải thích ra vẻ thành thạo: "Mày đần lắm! Bác Chất Kế làm to, ngồi sẵn trên huyện rồi, chỉ huy toàn huyện chứ có phải chỉ huy riêng làng ta đâu!" Ra thế kia à! Tưởng là bác lãnh đạo làng ta đã là ghê gớm rồi, không ngờ bác lại còn lãnh đạo cao hơn.

Chúng tôi rủ nhau trở về. Làng vắng tanh vắng ngắt. Nhiều nhà không đóng cửa. Hai bà ăn xin thấy chúng tôi đang ngồi nói chuyện giữa sân, vào xin nước. Tôi múc nước mời uống, bê rổ khoai mời ăn, rồi ân cần nói: "Quê bà ở ngoài Bắc xa lắm, có lẽ ở quê cũng cướp chính quyền rồi. Các bà về đến nhà thì sướng lắm, không phải đi ăn mày nữa..." Tay bà run run cầm củ khoai: "Có thật đuổi được Tây được Nhật rồi không cháu? Mai bà về, bà nhớ ơn cháu..." Ăn khoai xong, hai bà lại mang bị cầm gậy ra đi. Đến nhà nào thấy cửa bỏ ngỏ mà vắng người, hai bà liền quay ra, chứ không lấm la lấm lét vào ăn cắp của cải như những người ăn xin trước đây.

*

Mẹ tôi vất vả hơn trước, tất tưởi hơn trước. Hết việc đồng áng lại lo việc nhà. Hết việc nhà lại lo việc hội họp. Chẳng mấy lúc mẹ được ngơi chân tay. Cán bộ thôn, xã và cả cán bộ cấp trên nữa thường xuyên vào nhà tôi, lúc một vài người, lúc dăm bảy người. Có lần vào nghỉ một chốc rồi đi. Có lần vào làm việc rồi ngủ lại đêm. Hầu như ngày nào cũng có khách ăn cơm trong nhà tôi. Đang làm ngoài đồng, hễ tôi ra báo tin nhà mình có khách là mẹ về ngay. Thỉnh thoảng mẹ tham dự vào cuộc họp với các ông cán bộ. Nhưng công việc chính của mẹ là nấu cơm cho cán bộ ăn, lấy gạo nhà, thức ăn nhà, chẳng ai bận tâm đóng góp tiền nong. Thế mà chẳng bao giờ mẹ kêu thiếu gạo thiếu

tiền. Thật ra cán bộ ăn uống cũng xuềnh xoàng, lỡ may hết gạo thì ăn khoai với cà cũng xong.

Bác Chất Kế dạo này làm việc đâu trên tỉnh, ít về làng. Lần nào về là thế nào cũng vào nhà tôi và thường ở lại ăn cơm với một vài ông cán bộ. Tôi lại ra khoe với bọn trẻ trong xóm: "Bác Chất Kế ăn cơm ở nhà tao". Chúng nó khoe lại: "Bác Chất Kế cũng vào nhà tao chơi". Hầu như đứa nào cũng được bác vào chơi. Nhưng tôi vẫn thấy có chút tự hào riêng là bác chỉ ăn cơm ở nhà mình chứ rất ít khi ăn cơm ở nhà ai.

Mẹ tôi tháo vát, phục dịch không bao giờ mệt mỏi. Chẳng mấy tối mà mẹ không đi họp. Có hôm họp đến quá nửa đêm mới về. Sáng hôm sau vẫn dậy từ gà gáy để lo cơm nước cho mọi người trong nhà ăn đi làm đồng.

Một hôm, mẹ bảo tôi lấy mấy tờ giấy đóng quyển vở để mẹ đi học bình dân học vụ. Tôi tò mò đến mấy lớp học ban đêm trong làng, không thấy mẹ. Nghe nói mẹ học tại một "lớp bình dân học vụ đặc biệt". Đêm nào mẹ cũng thức khuya ngồi học một mình dưới bếp, viết chữ nghuệch ngoạc lên khắp nền nhà, nồi, thành vại, thành chum. Năm mươi tuổi rồi, mẹ mới bắt đầu học abc, mà sao lại học say mê đến thế. Chừng sau một năm mẹ đã cầm tờ báo vừa đánh vần vừa đọc lẩm nhẩm.

Tôi nghe lõm bõm người lớn nói chuyện với nhau: "Bà Đoan - tức mẹ tôi - là người của đoàn thể, bà ấy vừa mới được kết nạp vào đoàn thể". Tôi chưa hiểu đoàn thể là gì, nhưng cũng mang máng biết được rằng đó là một tổ chức do bác Chất Kế lập ra để làm gương mẫu cho mọi người trong làng.

Hôm ấy, dân mấy làng Hậu Luật, Vân Tập, Thanh Lý, Xuân Viên tập họp để nghe tuyên bố thành lập xã Đồng Tâm. Mẹ tôi trang phục hoàn toàn khác hẳn, không ăn bận bình thường như trước nữa: mặc quần đùi, cắt tóc ngắn, đi dép cao su trắng nhãn "Con Hổ".

Cả xã chỉ có chừng dăm bà ăn mặc như thế. Trông rất lạ mắt. Đi đến đâu, người cũng xúm lại xem. Tôi nhìn theo mẹ, cảm thấy tự hào. Dần dần về sau, trong các ngày hội họp lớn, càng có nhiều bà cắt tóc ngắn, mặc quần đùi. Nhất là trong những ngày tập quân sự, tất cả nữ tự vệ đều cắt tóc ngắn và mặc đồ soóc. Dân kéo ra xem rất đông, bàn tán nhau: cô này mặc đẹp, cô kia mặc đẹp.

Đó là phong trào "cắt tóc thực hiện đời sống mới". Mãi về sau, tôi mới biết mấy ông lãnh đạo đọc nhầm hai chữ "cấp tốc" thành "cắt tóc". Vì thế, các làng khác trong huyện thì không, chỉ riêng làng tôi là có phong trào phụ nữ cắt tóc ngắn. Mà đã cắt tóc ngắn thì phải mặc áo cộc tay, quần đùi. Khi chưa kịp may quần soóc, mẹ tôi mặc quần đùi của cha dài đến đầu gối.

Hằng năm, vào dịp ngày giỗ ngày tết, tôi thường theo mẹ về quê ngoại. Mẹ tôi là con cả của ông bà ngoại nên không bao giờ vắng mặt. Mỗi lần về

ngoại mẹ ở từ sáng tận tối, xăm xắn tất cả mọi việc nấu nướng, cỗ bàn. Riêng năm nay, mẹ gọi tôi dậy từ khi chưa tỏ mặt người. Hai mẹ con trèo qua hòn núi, đến nhà ông bà ngoại thì trời vừa hừng sáng. Hầu như một mình mẹ làm tất cả mọi việc bếp núc. Gói nếp, mổ gà, thổi cơm gạo mới, thổi xôi... Mãi đến gần nửa buổi, các dì tôi mới về.

Tôi đã về ngoại rất nhiều lần, nhưng chưa bao giờ hồ hởi như lần này. Cách mạng rồi có khác, các dì tỏ ý thương tôi hơn, ông bà ngoại cũng thương tôi hơn. Ông sai người ra vườn hái sẵn một quả mít to và dặn: "Cháu Trực chiều về thì nhớ mang về". Dì Diện cho tôi cái mũ ca-lô. Dì Mậu cho tôi đôi dép để tập thiếu sinh quân. Dì nào cũng tỏ ý kính trọng mẹ tôi. Có dì đến ghé tai tôi hỏi nhỏ: "Mẹ cháu bây giờ là người của đoàn thể phải không?" Các dì xúm xít xung quanh mẹ tôi, vừa sắp mâm cỗ vừa trò chuyện thân mật:

- Ả Đoan cắt tóc lại thấy trẻ như hồi con gái.
- Nghe nói tối nào ả cũng đi họp mà anh Đoan không ngăn giữ à?
- Gia đình ta có ả là giác ngộ nhất, ông bà được nhờ.

Dì Mậu đến cạnh mẹ, ngập ngừng hỏi:

- Em hỏi ả một điều... Ả đã được vào đoàn thể rồi phải không?

Mẹ nghiêm nét mặt:

- Ai nói với dì thế? Dì đừng có bép xép mà chết.

Cúng đơm xong, mẹ tôi không ở lại tận chiều, mà về ngay. Các dì bảo mẹ ở lại để nghe mẹ kể tình hình thế giới, tình hình trong nước. Ông tôi bảo: "Nó bận để nó về. Nó bây giờ phải lo cả việc nhà cả việc xã hội..." Mẹ tôi thắt chiếc khăn lên đầu để che lấp mái tóc ngắn, rồi dắt tôi về quê nội. Vừa tới nhà, đã thấy bác Chất Kế đang ngồi đợi. Bác nói nặng lời: "Tôi phê bình đồng chí về chậm. Lần đầu đồng chí phạm kỷ luật sắt của đoàn thể". Mẹ lúng túng, bước vào nhà. Mấy đứa bạn hàng xóm, thằng Bá, thằng Dần, thằng Bàng, thằng Viễn... kéo nhau sang chơi, xóa cái không khí khó chịu giữa bác Chất đối với mẹ. Chúng tôi bổ mít ăn, rồi chụm đầu nhau học bài tính lớp bình dân.

Bác Chất Kế nói gì với mẹ tôi nhiều lắm, có vẻ quan trọng lắm. Trước khi đứng dậy ra về, bác nhìn chúng tôi học, vui vẻ nói với mẹ tôi:

- Đời ta đang phải chịu khổ nhiều. Tụi này lớn lên được hưởng thế giới đại đồng, sướng lắm!

IV
TẾT ĐỘC LẬP

Ngày mồng 2 tháng Chín hằng năm, dân làng tôi gọi là ngày "tết Độc Lập". Cả làng nghỉ việc đồng áng. Nhà nào cũng thắp hương bày biện mâm

cỗ cúng đơm. Nhiều trò vui được tổ chức như ngày tết Nguyên Đán. Làng xóm hân hoan trong phong tục mới.

Quên làm sao được tết Độc Lập đầu tiên năm 1946. Suốt từ ngày 19 tháng Tám đến ngày mồng 2 tháng Chín, mọi người nô nức mặc quần áo mới đi dự hội. Dân quân, tự vệ thì tổ chức tập trận. Các cụ phụ lão thì rào "làng chiến đấu". Các bà mẹ thì đi ủy lạo đơn vị bộ đội, gia đình cách mạng. Lũ trẻ chúng tôi thi nhau làm những chiếc đèn ông sao thật đẹp để chuẩn bị cho đêm rước đèn. Đúng tối mồng 2 tháng Chín, lễ rước đèn được tổ chức trong toàn xã. Loanh quanh khắp các ngõ xóm, đèn nối nhau thành một dòng ánh sáng cùng với tiếng trống tưng bừng. Người đứng xem hai bên đường rất đông.

Tối mồng 3, kết thúc những ngày vui, có biểu diễn kịch nói. Đây là món ăn tinh thần hoàn toàn mới do bác Chất Kế mang về. Người ta đồn bác Chất Kế có nhiều tài: thợ nề, thợ mộc, chạm khắc, vẽ... Hồi bị tù ở Ban Mê Thuột, bác dùng tre đan chữ nho trên cái trướng rất công phu. Hồi bị tù ở Lao Bảo, bác soi gương, dùng mực nho tự vẽ ảnh mình. Bác còn làm những cái hộp gỗ nhỏ chạm trổ rồng phượng... Bây giờ bác lại tự viết kịch bản, rồi lại làm thầy tập cho đội kịch. Vở kịch đả phá mê tín dị đoan, đại khái như thế này:

Ngày 2 tháng Chín, từ hạ giới đoàn ông Táo kéo nhau về chầu Ngọc Hoàng. Ngọc Hoàng ngạc nhiên hỏi: sao chưa hết năm đã về? Ông Táo thưa: cả làng Hậu Luật theo đời sống mới, cúng tết vào dịp này. Ngọc Hoàng hỏi lại: Thế sao không mang quà về? Ông Táo lại thưa: Dân làng Hậu Luật giác ngộ lắm, họ chẳng cúng đơm gì cả, chỉ thắp hương.

(Còn tiếp)

Hận thù có mãi tiếp diễn sau cuộc chiến?
Người trí thức sống và nghĩ như thế nào trong bước khốn cùng?

TRÊN CẢ HẬN THÙ
Tập truyện của Tiêu Dao Bảo Cự

Ngoài 4 truyện ngắn đầu
và 3 truyện ngắn cuối,
tất cả còn lại được viết
trong thời gian
tác giả bị quản chế

tạp chí Văn Học xuất bản
giá 12 mỹ kim
đã có bán tại các nhà sách

núm ruột quê hương
SỔ TAY THƯỢNG DÂN
TƯỞNG NĂNG TIẾN

Đời nhịp sầu lỡ bước, bước hoang mang rồi.
Phạm Duy (Thuyền Viễn Xứ)

Vào những năm đầu của thập niên 1980, khi phong trào vượt biển tìm tự do lên cao nhất ở Việt Nam, người ta hay nghe những "người di tản buồn" nghêu ngao hát bài "Sài Gòn Vĩnh Biệt" - của Nam Lộc:

"*Sài Gòn ơi tôi xin hứa rằng tôi trở về.*
Người tình ơi tôi xin hứa giữ vững lời thề

So với những kẻ chạy trốn cộng sản từ miền Bắc - hồi đầu thập niên 1950, và chỉ dám hứa hẹn mơ hồ dè dặt với Hà Nội là "biết đâu ngày đó anh về" - thì cái kiểu hứa (đại) cho đã miệng, của những kẻ túa đi từ miền Nam ra nước ngoài, nghe hơi láu cá.

Họ chỉ hứa cho vui, cho đỡ kỳ, trước khi dành đoạn quay lưng vậy thôi, chớ "giữ vững lời thề" với người tình (lỡ) - xét vào thời điểm đó - rõ ràng hơi bị khó, và chuyện "trở về" thì còn khó hơn nhiều.

Mới chạy thoát được ra khỏi cửa, hàng triệu "boat people" còn chân ướt chân ráo, chưa kịp bước lên bờ, đã nghe "chủ nhà" tới tấp ném theo những lời nguyền rủa (rất) hàm hồ và (vô cùng) ác độc: "đồ đĩ điếm, trộm cướp, bất hảo; đồ trây lười lao động, sợ khó, ngại khổ, chạy theo bơ thừa sữa cặn"

Nghe mà thấy ghê! Phen này kể như là đi đứt. Về chắc chết, chết chắc.

Tưởng vậy nhưng không phải vậy. Trong lúc giận nên Đảng và Nhà Nước (trót) nói vậy thôi, chứ đã là dân Việt thì dù trôi sông lạc chợ vẫn là "khúc ruột

xa ngàn dặm", và là "một bộ phận không thể tách rời" của quê hương đất nước - như báo và đài của ta, về sau, vẫn thiết tha và ân cần nhắc đi nhắc lại (hoài hoài) như thế.

Được lời như cởi tấm lòng. Thiên hạ quay về nườm nượp. Trong số những người này có ông Nguyễn Cao Kỳ, một nhân vật thuộc hàng ngũ lãnh đạo của chính quyền miền Nam.

Khi được hỏi "ông sẽ nói gì với cộng đồng người Việt ở hải ngoại", sau khi hồi hương vào tháng Giêng năm 2004, ông Kỳ cho biết: *"Tôi sẽ nói rằng tôi đã tận mắt chứng kiến những thay đổi lớn lao của đất nước. Nói để cho họ hiểu rằng đừng có ngoái cổ mà nhìn lại quá khứ nữa. Cũng đừng có cay cú, cay đắng, chua chát mà làm gì, hãy xóa đi dị biệt hướng tới tương đồng để mà cùng nhau xây dựng đất nước"* (http://www3.thanhnien.com.vn/Kie bao/2005/4/4/103537.tno).

Quan niệm tích cực và lạc quan của ông Kỳ về "giấc mơ hồi hương" được chia sẻ (tận tình) bởi một Việt Kiều khác, nhạc sĩ Phạm Duy. Ông cũng vừa từ Hoa Kỳ trở lại Việt Nam, và cũng đã quyết định nhận (lại) nơi này làm quê hương - cho dù có (hơi) khó thương, chút đỉnh.

Khi được hỏi rằng nhà nước CSVN cần phải làm gì thêm nữa không để cho chính sách "đại đoàn kết dân tộc được hữu hiệu hơn", ngoài chuyện ban hành Nghị Quyết 36, Phạm Duy đã trả lời gọn gàng và dứt khoát - như sau:

"Không, Chính phủ Việt Nam vừa làm một chuyện hết sức ngoạn mục là Nghị Quyết 36. Đó là một cách đưa tay ra với những người thua trận. Thế là đủ rồi" (http://www.vietnamnet.vn/psks/2005/06/444249/).

Trước cảnh nhân tâm ly tán, và xã hội lầm than, như hiện nay, ở Việt Nam, chủ trương đoàn kết dân tộc để xây dựng quê hương đất nước là chuyện hoàn toàn đúng đắn. Bởi thế, trong thời gian vừa qua - trên rất nhiều cơ quan truyền thông của Nhà Nước CHXHCNVN - nhạc sĩ Phạm Duy, cũng như tướng Nguyễn Cao Kỳ, đã nhiều lần lên tiếng khuyên nhủ những kẻ di tản rằng: "*đừng có cay cú, cay đắng, chua chát mà làm gì, hãy xóa đi dị biệt hướng tới tương đồng để mà cùng nhau xây dựng đất nước*". Coi như một chương sách đã lật qua. Lá đã rụng về cội. Nước đã chảy về nguồn. Sẽ không còn ai đi nữa. Tất cả đều đã lục tục trở về. Kể cả mấy cái cột đèn, đã lỡ bỏ đi, cũng sẽ trở lại (y) vị trí cũ - như chưa hề bao giờ có chuyện gì đáng tiếc xẩy ra. Mọi người nên đồng lòng xóa bài làm lại. Vietnamese Exodus ended.

Tưởng vậy nhưng (cũng) không phải vậy. "Đêm nay trên bản đồ," tuy không còn con thuyền nào ra đi nữa nhưng vẫn có những đoàn người bồng bế dắt díu nhau bỏ trốn - hoặc đang bị bắt đưa về lại một cửa khẩu nào đó, ở Việt Nam.

Ông Thắng A Di là một trong những người (không may) như thế. Năm

nay 28 tuổi, người sắc tộc Hmong, quê ở Bắc Hà, ông đã đi từ Lào Cay đến Đắc Lắc, rồi vượt biên sang Lào, và từ đó vượt sông qua nước Thái - vào tháng Sáu năm 2005.

"*Cùng với 6,500 người Hmong khác, cũng chạy nạn từ Lào sang, gia đình ông Th ng A Di bị nhà cầm quyền Thái Lan coi là những di dân bất hợp pháp. Từ ngày 4 tháng Bảy, họ bị xua đuổi và không còn chỗ nào khác hơn là tập trung trên hành lang dài 2km, dọc theo con lộ chính nơi Bản Làng Bên Dòng Sông Trắng. Họ che những tấm vải nhựa, nhưng rõ ràng là khó vượt qua được cái nóng vẫn còn gay ắt, hoặc những trận mưa đầu mùa ở vùng đông Bắc Thái Họ đã trải qua bốn ngày điêu đứng như người chạy loạn, không nơi che mưa nắng, không thực phẩm, không nước sạch, kể cả không.có chỗ làm công việc vệ sinh cần thiết*" - theo như tường trình của đặc phái viên Nam Nguyên, từ Bankok, được RFA phát đi hôm 07 và 28 tháng 7 năm 2005 (http://www.rfa.org/vietnamese/in_depth/2005/07/28/ThangADiHmongThaiLan_NNguyen/).

Dù đã sa chân tới bước đường cùng, đến nông nỗi phải xin ăn để sống, nơi quê người đất khách, ông Thắng A Di vẫn nhắc đi nhắc lại nhiều lần rằng "*nếu phải chết em thà chết tại đây*" (RFA 2005/07/28).

Nơi mà ông Thắng A Di, cùng toàn gia đình, quyết định ở lại để chết, thay vì trở lại cố hương, là thung lũng Ban Huay Nam Khao (ở phía Bắc tỉnh PhetChabun, giáp ranh giới Thái - Lào) và được gọi một cách rất thơ mộng - theo âm tiếng Việt - là Bản Làng Bên Dòng Sông Trắng.

Cũng vào thời điểm này, năm trước, người ta cũng đã nghe một tiếng kêu thương (đến xót lòng) tương tự của một người dân sắc tộc miền núi khác - ông Ralanpee, từ Cao Miên: "*Tôi thà chết ở đây, hơn là trở lại Việt Nam*" (BBC NEWS 2004/07/21).

Hai ông Thắng A Di và Ralanpee, rõ ràng, không đủ "tinh tế" để nhìn ra sự "ngoạn mục" của Nghị Quyết 36 - như nhạc sĩ Phạm Duy. Ở tuổi 28, họ cũng không có dĩ vãng để *đừng* "ngoái cổ lại nhìn mà cay cú và chua chát" - theo như lời khuyên (chí tình) của tướng Nguyễn Cao Kỳ, dành riêng cho đám dân đi tị nạn. Cả hai đều nằng nặc, nhất định không chịu trở về (để "thể hiện tinh thần đoàn kết dân tộc", và "xây dựng đất nước") chỉ vì họ biết chắc rằng về là chết (mẹ) với chúng nó - thế thôi.

Khi hai ông Nguyễn Cao Kỳ và Phạm Duy được tặng hoa, và đón tiếp ở phi trường Tân Sơn Nhất thì hàng trăm người như ông Ralanpee phải trải qua "một cảnh tượng vừa kinh hoàng, vừa tuyệt vọng, xẩy ra giữa tiếng than khóc ầm ĩ của những người không muốn trả về và hành động không thể chấp nhận được của một số nhân viên an ninh địa phương" - theo như tường thuật của Khanh Nguyễn và Gia Minh, được RFA phát đi hôm 23 tháng Bảy năm 2005:

"Những người bị cảnh sát Cambodia lôi ra xe chở về Việt Nam nằm trong toán chừng 700 người băng rừng từ Tây Nguyên sang xứ Chùa Tháp xin tị nạn chính trị hồi năm ngoái, sau khi họ tổ chức hoặc tham dự biểu tình phản đối nhà cầm quyền Hà Nội lấy đất canh tác hoặc không cho họ được hưởng quyền tự do tín ngưỡng". (http://www.rfa.org/vietnamese/in_depth/2005/07/20/MontargnardDeportedtoVietnam_KhanhGMinh/.

Lúc hai ông Phạm Duy và Nguyễn Cao Kỳ trả lời phỏng vấn ở Sài Gòn, ca ngợi sự "ngoạn mục" của Nghị Quyết 36, và tính cách "đúng đắn" của chính sách đoàn kết dân tộc thì gia đình ông Thắng A Di đang sống "điêu đứng như người chạy loạn, không nơi che mưa nắng, không thực phẩm, không nước sạch để uống" - nơi Bản Làng Bên Dòng Sông Trắng, ở Thái Lan!

Cũng như hai ông Ralanpee và Thắng A Di, phần lớn những kẻ ra đi muộn màng, từ đầu thế kỷ này, đều là dân miền núi. Họ là những đồng bào Thượng, theo như cách nói thân ái của những kẻ ở miền xuôi. Nói vậy nhưng không phải vậy.

Trong ánh mắt của rất nhiều người Việt, chứ chả riêng gì hai ông Phạm Duy và Nguyễn Cao Kỳ, đồng bào Thượng - có lẽ - không phải là đồng bào (thiệt). Chả mấy ai cảm thấy xót xa trước những bất công và nỗi đau đớn, đắng cay mà họ đang phải gánh chịu cả.

Còn đối với những kẻ đang nắm quyền bính ở Việt Nam thì núm ruột của những sắc dân thiểu số - không tiền, bất kể gần xa - chỉ là thứ ruột thừa, cần cắt bỏ.

Dân tộc này sẽ còn gặp nhiều thảm kịch khác nữa - trong tương lai gần, ngay cả sau khi những người cộng sản đã đội nón ra đi - nếu cái nhìn hẹp hòi và thiển cận này không được nhận diện và loại bỏ. ■

K' TIEN

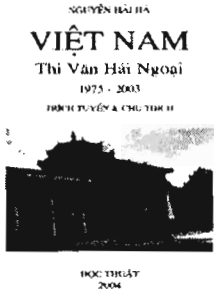

NGUYỄN HẢI HÀ
VIỆT NAM
THI VĂN HẢI NGOẠI
1975-2003
TRÍCH TUYỂN & CHÚ THÍCH
Học Thuật xuất bản 2004
270 tr. Giá $10.00
Sách dành cho học sinh
đang học Việt ngữ tại hải ngoại
Đã có bán tại các nhà sách

NNGUONG

vũng tàu, mùa thu

vũng tàu có những quán café
nằm dọc theo hai ngọn núi
núi lớn, núi nhỏ
người ngồi đó ngắm nhìn
vai áo rách
nón lá tơi
trên những chiếc xe đạp
nghiêng đảo bởi những ngọn gió
đổ vào từ ngoài khơi

vũng tàu có những quán café
sớm với dăm mái tóc nhầu mở cửa
khuya còn vài chân dung nhòe nhoẹt phấn son
đóng lại cuộc đời bằng bước chân đêm
lãng phí
của những kiều-bào-làm-mặt-lạ về du lịch quê hương

vũng tàu có dăm bãi biển
mà lúc nào cũng có những chiếc lưới bủa giăng
dăm con cá
không đủ cho một bữa ăn

vũng tàu có con đường đạp xe đỉnh ô quấn (núi nhỏ)
nơi đó Chúa đứng một mình,
buồn bã
vì dang tay đón
không hết gập ghềnh
của những đời mưa, nắng

vũng tàu với dặm cảnh trí rất đẹp
mà tôi biết chắc rằng
các phóng viên thế giới
chưa một lần biết đến
để chụp ảnh.
vũng tàu mùa thu
vàng, như buổi chiều úa
hai ngọn núi nhìn nhau thở dài
(lá bàng thiếu mất dấu chân son)
con đường dọc bãi trước
bây giờ ồn ào xe cộ
lần theo bờ đê
không còn chỗ ngồi nào
như tôi đã từng ngồi, cùng em, thuở trước.

NNGUONG

đùa với đường thi

ĐÀN BÁCH KIẾM

Đường thi như đôi cánh nhạn nghìn đời bay lượn trên thân phận con người. Tôi bơi lội trong Đường thi, ngậm ngùi, đùa dỡn. Chút mảnh hồn mang mang trong mưa xuân. Lấy chút lòng của cổ nhân mà cấy sinh tử phù vào hồn mình. Đôi cánh hạc có thật đã bay, bay mãi? Sao giấc mộng ban đầu vẫn xôn xao trở về giữa trưa hè hanh nắng? Còn lại gì chăng, ngoài một mầu vàng hiu hắt đến muôn thuở?

Mục Đùa Với Đường Thi nhất định không phải là nơi biên khảo, nhận định, nghiên cứu, về Đường thi hay về bất cứ điều gì. Chỉ là nơi dìu dặt đón đưa mấy vần thơ từ trời hội cũ về trời thơ hôm nay. Khi thì yêu mến nó, lúc thì đùa dỡn với nó. Khi thì nghịch ngợm một cách nghiêm chỉnh, lúc thì đùa dỡn một cách lai rai. Mọi cuộc dịch tự trong tinh thể của nó vốn là một cuộc dời đổi. Lời thơ có di dịch về cõi miền nào khác cũng là điều tự nó. Mọi điển tích có dập dìu di về ngôn ngữ hôm nay cũng là điều tự nhiên.

Bay về ổ chín tầng cao,
Con chim giã biệt quên chào mái hiên *(BG)*
Đôi cánh nhạn đã bay về ổ, thì xin một lần gắng gượng gọi nó trở về.

Đàn Bách Kiếm

hiệp khách hành

- Sao gọi là Hiệp Khách Hành?
- Thưa là bài ca hiệp khách.
- Hiệp khách nào?
- Thưa thằng bé ăn mày Thạch Phá Thiên, nhờ mù chữ mà khám phá ra

bí quyết của pho võ công kỳ diệu khắc trên vách của 24 gian thạch thất trên Long Mộc đảo, tương ứng với 24 câu thơ của Lý Bạch.

- Hà cớ làm sao nhờ mù chữ lại khám phá ra võ công kỳ bí?

- Thưa, Kim Dung tiên sinh bảo là nhờ mù chữ nên chỉ xem hình, không cần đọc lời chú giải, cũng chẳng thèm hiểu văn chương. Nhờ thế nên không bị tẩu hỏa nhập ma. Cũng như khi ta xem báo 'Lạc Nam', chỉ nên xem hình, không nên đọc chữ, ắt sẽ đắc đạo.

- Thế 24 câu thơ của Lý Bạch ra làm sao mà lại tàng ẩn pho võ công kỳ bí?

- Thưa:

Triệu khách mạn hồ anh
Ngô câu sương tuyết minh
Ngân yên chiếu bạch mã
Táp đạp như lưu tinh
Thập bộ sát nhất nhân
Thiên lý bất lưu hành
Sự liễu phất y khứ
Thâm tàng thân dữ danh
Nhàn quá Tín Lăng ẩm
Thoát kiếm tất tiền hoành
Tương chả đạm Chu Hợi
Trì trường khuyến Hầu Doanh
Tam bôi thổ nhiên nặc
Ngũ Nhạc đảo vi khinh
Nhãn hoa nhĩ nhiệt hậu
Ý khí tố nghê sinh
Cứu Triệu huy kim chuỳ
Hàm Đan tiên chấn kinh
Thiên thu nhị tráng sĩ
Huyên hách Đại Lương thành
Túng tử hiệp cốt hương
Bất tàm thế thượng anh

Thùy năng thư các hạ
Bạch thủ Thái Huyền kinh

- Nghĩa là thế nào?

- Thưa:

Khách nước Triệu đeo giải mũ vải
Gươm ngô câu sáng như tuyết
Yên bạc lóa ngựa trắng
Lấp lánh như sao bay
Mười bước giết một mạng
Chẳng cần đi ngàn dặm
Việc xong phất áo ra đi
Ẩn mình, giấu tên tuổi
Rảnh rỗi sang Tín Lăng Quân uống rượu
Rút kiếm đặt ngang đầu gối
Đem chả nướng ra mời Chu Hợi
Nâng chén rượu mời Hầu Doanh
Uống cạn ba chén, xin tuân lệnh
Năm ngọn Ngũ Nhạc lật nhẹ không
Mắt hoa, tai nóng bừng lên
Hào khí toát ra như cầu vồng
Vung trùy đi cứu nước Triệu
Thành Hàm Đan chấn động một phen
Nghìn thu hai tráng sĩ
Tiếng tăm lừng lẫy thành Đại Lương
Chết rồi xương vẫn còn thơm
Chẳng hổ thẹn với anh hào trên đời

Đừng như ai kia ngồi dưới gác sách
Bạc đầu với kinh Thái Huyền mà làm gì?

- Té ra là thế. Tín Lăng Quân là ai? Mà Chu Hợi là ai?

- Thưa Chu Hợi là anh đồ tể, cầm trùy 40 cân búa vào đầu tướng Tấn Bi một búa, giúp Tín Lăng Quân đoạt quyền bính, đem quân ra đánh lính Tần Thủy Hoàng một trận tơi bời ở thành Đại Lương.

- Còn Hầu Doanh là ai?

- Thưa, là ông già gác cổng Di Môn, rút gươm tự sát để đền ơn tri kỷ với Tín Lăng Quân.

- Thế võ công kỳ bí ẩn tàng trong 24 câu thơ ấy là gì, ở đâu, sao không thấy?

- Thưa không biết, chắc tại thích đọc thơ Lý Bạch nên không hiểu đồ hình kiếm thuật.

- Thử dịch thơ xem sao.

- Thưa, cung kính không bằng tuân mạng.

HIỆP KHÁCH HÀNH
Kiếm khách đội mũ vải
Gươm sáng loáng tuyết sương
Sao băng bay lấp lánh
Ngựa trắng lóa yên cương

Mười bước đâm một mạng
Ngàn dặm chẳng nhọc thân
Việc xong phủi tay áo
Ung dung như thường dân
Ghé Tín Lăng uống rượu
Gươm vắt chéo ngang chân
Chả thơm mời Chu Hợi
Rượu ngọt đãi Hầu Doanh
Ba ly cạn một mạch
Ngũ Nhạc lật như không
Nóng tai trừng mắt ngó
Hào khí ngút trời xanh
Vung trùy đi cứu nước
Hàm Đan hẳng còn kinh
Nghìn thu hai tráng sĩ
Tiếng dội Đại Lương thành
Xương thơm lừng sử sách
Sống thế, chết cũng đành

Đừng như gã Lữ Mộc Sinh,
Trọc đầu, gác sách, chép kinh làm gì!

- Sao toàn bài ý thơ đang hùng mạnh, đến hai câu cuối mạch thơ lại đột ngột chuyển như vậy? Lữ Mộc Sinh ở đâu mà ra vậy?

- Thưa mạch thơ trong nguyên tác cũng chuyển đột ngột. Đọc đến hai câu cuối, chợt nhớ đến người bạn cũ là gã học trò họ Lữ xem cuộc đời như giấc mộng. Sau nhiều năm giang hồ vặt, Lữ cạo đầu lên núi Tây Tạng tầm sư học đạo, chẳng biết đã thông suốt mấy cõi nhân sinh, nhưng đã hạ san về Texas dựng chùa lập các, uống rượu tụng kinh.

- Ra là thế.

ĐÀN BÁCH KIẾM
Houston, tháng 8, 2005

MDTT

khoảng trống lục bát

non nước

đất trời
lồ lộ
thiên nhiên

suối reo khe khẽ
cỏ viền
đồi
hang

thác tuôn khơi mạch trên ngàn
núi cao sừng sững giữa đàng
ngẩng trông

nhón
gót thấp
thoắt
chập chồng

nhanh nhanh
nhập

thế!

tang bồng nước non

MDTT

sóng đêm san elijo

tạp ghi HOÀNG MAI ĐẠT

Bệnh cũng như chết, trước sau gì ai cũng bị. Có điều bệnh không oai bằng chết. Người ta, trong một lúc nông nổi, lên máu anh hùng, thường nói sảng "Thà chết sướng hơn," chứ không ai vỗ ngực tuyên bố "Thà bệnh sướng hơn." Chết chỉ có một lần, không có thuốc chữa, Phật hay Chúa cũng bó tay, các Ngài chỉ có thể hứa đưa về một nơi khá hơn ở bên kia nghĩa trang. Chết là xong. Còn bệnh bị dài dài, có khi chữa được, có khi không. Ai có bệnh gì thì người đó biết. Tôi biết tôi mắc nhiều bệnh, cũng may toàn những thứ bệnh lặt vặt, nếu không chữa hết thì cũng chịu đựng được, như bệnh ho bất chợt, bệnh chảy mồ hôi tay, bệnh dị ứng, hắt xì chảy nước mũi mỗi sáng bước vào cái sở làm hay mở máy lạnh giữa mùa đông, bệnh nhức đầu sau một ngày đọc quá nhiều tin, bệnh thiếu ngủ, bệnh mập. Đó là chưa kể những thứ bệnh tâm lý như bệnh lười, bệnh suy tư, bệnh ít nói, bệnh thích uống bia, bệnh chán đi làm, bệnh thích đi chơi xa. Ngày xưa tôi còn có những thứ bệnh độc hại khác như bệnh ghẻ, bệnh khoe, bệnh chê, bệnh rên, bệnh mê tiền, và bệnh mê... phái nữ. Hình như những bệnh đó đã bớt rất nhiều từ ngày tôi có vợ. Riêng dạo này thì bệnh chán đi làm đã bộc phát mạnh, như dịch cúm gà ở Việt Nam, khiến cho tôi điên đảo, không biết đối phó ra sao. Cũng may tôi tìm được một lối thoát tạm thời.

Tôi đang kiếm sống bằng hai nghề: viết tin cho đài phát thanh và mua bán địa ốc. Nghề nào nghe cũng bảnh, mà cũng rất bệnh. Tôi hành nghề viết tin trên 10 năm. Làm công việc nào trên 10 năm cũng chán, ngoại trừ nghề làm vua hoặc làm lãnh tụ độc tài. Tôi có máu du mục ở trong người, ngồi lâu một chỗ chịu không nổi, nhất là trong nơi chật chội, gò bó đôi chân và chí phiêu bồng. Tôi cũng hứng thú với nghề viết tin, muốn phục vụ cộng đồng, xem đài phát thanh cũng như đại gia đình của chính mình. Tôi từng sống chết với đài, sẵn sàng ở lại ngoài giờ làm việc để viết thêm tin, muốn cạnh tranh, đánh tan nát, bụp te tua các đài bạn. Đó là những lúc tôi nóng như núi lửa. Dần dần tôi cũng thấm mệt. Viết tin phải khách quan, tránh có ý kiến riêng tư. Thế nhưng làm sao mà không đau lòng mỗi khi đọc tên của những người lính

trẻ, chết trận ở Iraq. Dạo này mỗi ngày tôi cũng duyệt danh sách tử thương do Bộ Quốc Phòng loan tải, để xem có ai là người Việt Nam hay không, y như tôi từng dò danh sách của những người tử nạn trong ngày 11 tháng Chín năm 2001. Mỗi ngày vẫn có vài quân nhân Mỹ tử trận. Nhiều người mới có 19, 20 tuổi, bằng tuổi con của chúng tôi. Càng đau buồn hơn khi được thấy hình ảnh tươi cười, trẻ trung của những người lính trước ngày ra trận. Tôi viết tin như một kẻ vô tâm, ghi lại những dữ kiện từ những hãng thông tấn, mà lòng xót xa cho các gia đình, cho những người mẹ bị mất con, cho mấy cô vợ trẻ dắt con đến phi trường nhận quan tài.

Tin từ Việt Nam cũng cào xé tim tôi. Chiến tranh chấm dứt từ mấy chục năm trước mà sao đời sống vẫn không bình yên. Người Thượng bồng bế nhau trốn chạy vào rừng, tìm đường qua biên giới Cam Bốt. Họ đâu muốn sống ở xứ lạ quê người, mà ở lại cũng không được, người ta lấy mất ruộng đất, còn dọa nạt, cấm thờ phượng, không cho tụ tập học Kinh Thánh. Mấy người tu hành ở trong chùa cũng không được yên. Phật nào thì cũng là Phật, cũng rộng lòng từ bi, đâu bắt buộc các con phải đi chùa của nhà nước, không được lễ ở chùa khác. Chế độ độc tài vẫn còn đó, huênh hoang, phét lác, mờ ám, tự tôn như thuở nào. Đất nước có dễ thở hơn, bớt nghèo, những phương tiện văn minh thời đại cũng tràn ngập các thành phố lớn, mà sao đời sống con người như sa đọa, phù phiếm hơn, xem thường tinh thần tự trọng. Nhà nước có thể thản nhiên vu khống, ca ngợi tùy hứng, xin viện trợ liên miên không biết xấu hổ, giỏi đổ lỗi, dở trách nhiệm. Không ai ngạc nhiên khi biết Việt Nam là một trong các quốc gia tham nhũng nhất thế giới, người dân phải bán sức lao động, bán thân ở xứ người.

Công việc hằng ngày bắt tôi phải thấy những điều không ổn, bất toàn giữa những tin vui hiếm hoi. Không muốn cũng phải chịu. Tôi tự tìm thuốc chữa cho bản thân, loay hoay lần mò một lối thoát. Bàn làm việc của tôi nằm ở trong một góc phòng, tận cùng của một hành lang ngắn mà nếu có bước qua người ta có thể tưởng đây là một kho hàng bề bộn với đồ đạc, dụng cụ chất đầy, giành lấn lối đi, không hẳn mang phong cách của một nơi chuyên nghiệp. Tôi sống sót mỗi ngày trong kho hàng nhờ những bản tin vui, những bản tin mang tính chất đời thường mà gần gũi, khôi hài. Tôi cũng bớt căng thẳng trí nhớ mấy bức hình treo trên tường bên cạnh bàn viết. Những bức hình của vực núi đỏ Bryce ở Utah, của cây xanh chung quanh miền núi lửa Lassen ở Bắc California, của suối nước nóng lưu huỳnh ở Yellowstone, Wyoming, và của hồ xanh biếc Crater hoang dã ở Oregon. Mỗi bức hình gợi nhớ những ngày dong ruổi mà tôi có thể sống lại trong giây lát như đang dẫm bước giữa thiên nhiên. Mỗi buổi trưa tôi mang thức ăn ngoài, ngồi một mình dưới bóng cây bên cạnh sở làm, tạm quên những dòng tin căng thẳng và dòng đời chán ngán.

Nghề địa ốc cũng rất căng thẳng, đôi lúc hồi hộp muốn đứt tim. Nếu trái tim có thể rớt ra ngoài lồng ngực, chắc tôi đã phải lượm lại cơ phận này vài chục lần mặc dù mới vô nghề mua bán nhà chỉ hơn một năm. Khác với huyền thoại cho rằng người làm địa ốc giàu, những người tôi biết chỉ kiếm vừa đủ sống, hành nghề rất vất vả. Một hợp đồng mua bán vẫn có thể bể, gãy đổ ở phút chót. Một ông đồng nghiệp lớn tuổi dùng một ẩn dụ, kể cho tôi nghe một kinh nghiệm đau thương. *"Cơm đưa tới môi, sắp và vô miệng, còn bị hất ra ngoài. Mất hết miếng ăn."* Các địa ốc viên có thể nhịn đói, đi xe láng, rán tạo ấn tượng bề ngoài làm ra tiền, tô vẽ miệng cười như chú hề mà thật sự cõi lòng rơi lệ như hai mặt của kịch sĩ. Cũng có những người thật sự khá giả, nhưng họ phải trả giá bằng sự thiếu thời giờ dành cho gia đình, cho chính bản thân, và đôi khi làm ngơ lương tâm của họ.

Vất vả mà được tiền thì cũng xứng đáng. Đằng này làm muốn phát bệnh mà có khi không được đồng nào. Một buổi chiều nọ tôi lái xe trở về Quận Cam từ Los Angeles. Giữa lúc đang bị kẹt xe trên xa lộ 22 Garden Grove, tôi nghe điện thoại và trả lời một anh chuyên viên địa ốc vừa bị mua hụt nhà. Trong vòng một ngày tôi đã nghe sáu, bảy cú điện thoại như vậy. Lúc đó tôi đang bán một căn nhà ở Baldwin Park. Thân chủ của tôi nhận đơn mua nhà của một người, bác đơn của gần 10 người khác. Nhận lại đơn bị bác, mấy bà, mấy ông chuyên viên liền gọi tôi. Hầu hết đều có vẻ giận như không hiểu tại sao đề nghị mua nhà của họ quá tốt như vậy mà lại bị gạt ra ngoài. Riêng anh chàng gọi cho tôi trên xa lộ đã làm cho tôi chạnh lòng.

Ban đầu anh Ed Mỹ trắng này cũng càm ràm, trách móc tại sao tôi nỡ từ chối đơn của anh. Tôi lái xe một tay, tay kia cầm máy nghe điện thoại. Lời than vãn bay phần phật giữa những dòng xe nhích như sên trên xa lộ. Tôi rán giải thích một cách chuyên nghiệp, ôn tồn, nói rằng quyết định không phải của tôi mà của thân chủ. Bà chủ xem hết mấy tập thảo hợp đồng, chọn đề nghị thuận lợi nhất cho bà. Đề nghị của anh cũng rất "good", nhưng bị bà ấy chê, đành chịu vậy, biết làm sao giờ. Phải chi tôi có nhà bán hết cho mọi người. Ai cũng có nhà, mỗi người một cái, tha hồ ở. Nếu là chính trị gia giỏi chắc tôi làm được chuyện đó. Tôi chợt nghe yên lặng ở bên kia đầu dây, tưởng anh chàng đã cúp máy, mừng thầm không phải nghe thêm. Bỗng anh nói tiếp, xin lỗi đã trách cứ mặc dù anh biết tôi cũng như anh, chỉ là người đứng ở giữa, may hưởng xui chịu. Anh xin tôi cho anh thêm vài phút để tâm sự, vì anh cần có người lắng nghe.

Ed gọi tên tôi như người thân quen, xong thở dài, nói như sắp khóc. Tôi giật mình, không biết anh là kịch sĩ làm thêm nghề địa ốc – như văn sĩ cũng có thể bước vào nghề này – hay anh đang thật sự xúc động. Anh ngại thông báo với thân chủ về đơn mua nhà vừa bị tôi bác. Anh làm việc với họ hơn một

tháng, dẫn xem nhiều căn nhà, điền đơn mua mấy căn mà không thành. Giá nhà ở Nam California mắc quá, người ta giành mua ngay khi nhà vừa được đưa lên thị trường. Địa ốc viên quá nhiều, hô lên một tiếng muốn bán nhà là thấy một đám đông đứng trước cửa như sắp có biểu tình. Ed bị hụt mấy bận, bị thân chủ chê, dọa tìm chuyên viên khác. Đến lần hụt chót, họ dùng lời lẽ thô bạo với Ed. Anh không biết nói sao lần này. Họ là thân chủ duy nhất trong ba tháng qua. Mua được nhà thì mới được trả tiền dịch vụ. Chuyên viên phải chịu nhiều phí tổn, tốn công lái xe đưa khách đi xem nhà, điền đơn, trả tiền dùng văn phòng của công ty.

Tôi thông cảm nỗi khó của anh. Vợ chồng tôi từng chạy ngược xuôi đưa khách đến Moreno Valley, Temecula, Apple Valley, những nơi cách xa Bolsa mấy tiếng đồng hồ lái xe, lên đèo xuống núi vào sa mạc, chưa kể thời giờ liên lạc với người đại diện chủ, hẹn giờ xem nhà. Chạy đôn chạy đáo mấy lần đó cũng chưa mua được nhà cho ai. Khi nghe Ed cúp điện thoại, tôi mường tượng anh bấm số gọi thân chủ báo tin không vui, nghe họ trách móc, thở dài. Sau đó anh sẽ lầm lũi rời văn phòng, về nhà không biết nói gì với vợ con s: một ngày không kiếm ra tiền. Tôi đã từng về nhà mấy lần như vậy. Có lẽ tôi còn mang bản chất của một ông tiền sử, sáng vào rừng săn thú, chiều mang thịt tươi về nuôi vợ con. Niềm vui của một người cha, một người chồng là tiền lương cầm trong tay. Không có món tiền tươi đó, người cha cảm thấy bất lực, không làm tròn bổn phận với gia đình. Không biết chết có sướng hơn so với về nhà với hai bàn tay trắng?

Như đã nói, bệnh chán đi làm đang siết tay vào cổ, khiến tôi bị nghẹt thở, đau ngực. May mà tôi cũng có vài món võ để đối phó, gạt đôi tay ấy ra khỏi cổ. Tôi thích nghe nhạc, nhất là nhạc không lời, càng ít lời càng tốt, giúp cho trí tưởng tượng không bị trói buộc, được thả lỏng bay theo gió, phiêu lãng về nơi thanh thản đẹp hơn thiên đường. Đọc sách đôi khi cũng tốt, cho tôi những giây phút riêng tư. Tôi cũng thích xem phim với gia đình. Mỗi cuối tuần chúng tôi thuê phim về xem. Ngày hôm sau cha con, vợ chồng bàn luận, chê khen truyện phim, điểm phim với ngón cái đưa lên, chĩa xuống, không thua mấy nhà phê bình của Hollywood. Lần này bệnh chán làm của tôi đã lên cơn khá nặng, phim, sách, nhạc cũng chịu thua. Chỉ còn một giải pháp tối hậu: đi chơi, càng gần thiên nhiên càng tốt.

Các tiền nhân từng khám phá thiên nhiên là liều thuốc an thần, chữa bá bệnh của người thành phố. Mấy ngàn năm trước phố xá của nhân loại mới có mấy con đường đất cho ngựa chạy, chưa có xa lộ hai chiều, chưa có quán cà phê Internet cho người ta ghé vô xem *e-mail*, vậy mà Lão Tử cũng chán cảnh xô bồ ở Trung Hoa, xuất thế tìm về thiên nhiên để chữa bệnh ngán đời. Cũng với lý do tương tự, vào cuối mùa xuân năm 1845, ông Henry David Thoreau

đã đi bộ hơn một dặm đường, rời bỏ một thị xã ở Massachusetts, để vào rừng và sống bên cạnh một hồ nước. Nhà hiền triết này có thân hình gầy ốm của một chàng thi sĩ, và đôi tay gân guốc, rắn chắc của một ông thợ nề. Trong hơn hai năm sống trong rừng, ông đã tự xây nhà, trồng rau, quan sát những con kiến, xem từng bông tuyết rơi, và viết... lai rai. Sách đã mang tên của hồ nước Walden. Không chỉ chữa bệnh cho ông, tác phẩm Walden cũng sắc thuốc cho người Mỹ, nhắc họ trở về với thiên nhiên, nương tựa vào đời sống tinh thần.

Một buổi chiều kia tôi nói với vợ bệnh chán đi làm, chán nghe tin chết người, chán tìm nhà cho khách, chán đọc, chán viết, chán hết mọi thứ, chỉ muốn đi chơi xa, ra khỏi Bolsa càng sớm càng tốt. Nàng nhà tôi cũng có máu du mục, nên thông cảm ngay nỗi bứt rứt của chồng. Có lẽ mấy kiếp trước chúng tôi từng phóng ngựa theo người Mông Cổ, tung vó khắp vùng Trung Á, lặn lội theo chân người da đỏ, lang thang dọc ngang đường sông hẻm núi xuống Nam Mỹ Châu. Có điều chúng tôi không còn trẻ, không còn sức để phiêu bạt giang hồ, chịu đựng gió mưa dọc theo mấy trăm hoặc mấy ngàn dặm qua những nơi xa lạ. Thế nhưng máu giang hồ vẫn còn nóng, đủ cho hai kẻ trung niên lái xe ì ạch lên núi, vòng vèo dọc theo đường biển, cho dù chúng tôi phải đeo kiếng lão đọc bản đồ, lom khom vừa dựng lều vừa vỗ lưng cho bớt đau.

Vì không thể nghỉ làm một thời gian lâu để đi thật xa, chúng tôi tìm một địa điểm cắm trại trong tiểu bang California. Chúng tôi lên mạng Internet, tìm những trại nằm dọc theo miền biển từ San Francisco xuống San Diego. Mùa hè này nhiều trại không còn chỗ cho mấy ngày cuối tuần. Nhiều kẻ "du mục" khác đã đặt trước. Ngay cả tìm được hai ngày trống liên tiếp trong tuần cũng hiếm. Rà chuột điện toán xuống phía nam, chúng tôi tìm được một chỗ trống tại trại San Elijo. Tuy đã đi nhiều nơi tại California, chúng tôi chưa bao giờ nghe tên San Elijo. Khám phá một chỗ lạ là niềm vui của người mắc bệnh ngao du. Không chỉ xem bản đồ bằng kiếng lão, chúng tôi còn soi kiếng lúp tìm vị trí của bãi biển San Elijo.

Tuy trại chỉ có một lô trống trong ngày Chủ Nhật vài tuần sau, chúng tôi cũng ghi danh nhận chỗ và chờ ngày lái xe xuống phía nam. Ngày ấy là một ngày nắng đẹp. Bé Cù được theo cha mẹ, chó Kiwi phải ở nhà vì chưa thể ngồi xe mà không bị ói. Xa lộ 405 nhập vào 5 vẫn đông đúc, chịu đựng những dòng xe chạy chậm san sát bên nhau. Tôi lái thoải mái, không lèo lách qua mặt những xe khác, không cần "tranh thủ thời gian" như trong mấy lần tìm nhà cho khách. Ra khỏi Quận Cam, xa lộ 5 thưa xe, đỡ bon chen. Tôi vui như mọi lần khi thấy hai lò điện nguyên tử nhô lên tại San Onofre. San Elijo nằm về phía bắc Hạt San Diego. Qua những đồi vắng chung quanh trại lính Camp Pendleton, đường bắt đầu đông xe tại những phố biển Oceanside, Carlsbad,

và Encinitas. Đến Cardiff By The Sea, chúng tôi đi ngược hướng nam trên bang lộ Thái Bình Dương, trước khi quay lại đúng hướng bắc và tìm ra San Elijo.

Bãi này là một dải cát dài chừng hai dặm, nằm ẩn dưới một dốc đá thẳng đứng cao vài chục thước. Chạy xe trên đường không thể nào thấy bãi cát. Mấy trăm năm trước, hay chính xác hơn là vào năm 1669, một ông đốc Tây Ban Nha tên là Gaspar de Portola đã cầm đầu một phái đoàn từ Baja California, Mễ Tây Cơ, đi chiếm đất từ San Diego lên Monterey. Khi ghé qua San Elijo, ông đặt tên và tuyên bố miền đất nơi đây thuộc về xứ sở của ông. Theo truyền thống của chế độ thuộc địa và bản chất chiếm hữu của người tiền sử, ông Portola đi đến đâu liền đặt tên Tây Ban Nha đến đó. Vài trăm năm sau, vào đầu thế kỷ thứ 20, một ông chủ đất tên là J. Frank Cullen cũng mang truyền thống và bản chất này. Ông đã xây những khu nhà nằm trên sườn đồi về phía đông San Elijo. Ông này quê quán ở Cardiff, xứ Wales bên Anh, nên ông đặt tên thị trấn mới xây của ông là *Cardiff By The Sea*, tức là *Cardiff Bên Bờ Biển*. Những con đường trong phố mới của ông Cullen đã mang tên của những địa danh tại Anh Quốc, như Manchester, Birmingham, Chesterfield, Liverpool, Oxford, Cambridge, Norfolk, vân vân. Tôi đến miền đất này hơi trễ, bằng không tôi cũng chiếm đất và đặt tên Việt Nam cho nơi đây. Theo thói quen chiều bà xã, phố mới của tôi chắc chắn sẽ mang tên quê vợ. Thay vì *Cardiff By The Sea*, nơi đây sẽ là *Biên Hòa By The Sea*, tức là *Biên Hòa Bên Bờ Biển*. Những con đường sẽ mang tên của quê tôi năm xưa, như đường Cầu Đá, Hòn Chồng, Duy Tân, Tháp Bà, và Phường Củi – nơi tôi chào đời và nơi chôn mộ cha tôi. Lẽ đương nhiên bãi biển San Elijo sẽ được đặt tên là bãi Nha Trang, ngon lành và dễ ợt.

Vì ghi danh trễ, chúng tôi được chỉ định một lô đất nằm gần đường (trong bản đồ của trại ghi là *inland* – nội địa, tưởng gì, té ra là sát đường), hơi ồn tiếng xe. Những lô đối diện nằm sát vực đồi (*coastline* – ven biển), cũng bị ồn nhưng được nhìn xuống bãi biển. Một hàng cây cao và những bụi cây rậm đã ngăn chia trại lều với đường lớn. Sau mấy phút dựng lều lúc xế trưa, chúng tôi mau tìm bậc thang xuống biển. Nhờ có vực cao mấy chục thước che lưng, bãi San Elijo được bao bọc gần như hoàn toàn, không bị lọt một tiếng động từ thế giới bên ngoài. Bãi chỉ có tiếng sóng, tiếng gió, tiếng chim, và tiếng chơi đùa của trẻ em. Sóng biển đã mang màu nâu đỏ khác thường, nhào lộn dưới chân của những người trượt sóng nhà nghề. Chúng tôi căng vải che nắng, bước chân trên sóng nước, đủng đỉnh lượm vỏ sò. Có lúc tôi nằm dài trên tấm trải, tận hưởng bầu trời xanh với những món lai nhai và một chai Moscato. Có lẽ nhờ chất rượu nho trắng ngọt dịu, tôi quên những cơn bệnh từ đời sống thường ngày. Sau khi ngắm mặt trời lặn trên biển, chúng tôi trở về lều, mở lửa hâm

vài món ăn mang theo từ Bolsa – gà chiên Kentucky, hủ tiếu xào Thái Lan, mì tô Đại Hàn. Xe cũng chở theo khô mực, trái cây, bánh mì, nước ngọt, cà phê, và trà xanh. Buổi chiều hôm ấy cũng nhàn tản, xa rời đô thị như những buổi chiều mà chúng tôi từng cắm trại ở mấy nơi khác. Núi lạnh Colorado, rừng thẳm Idaho, hồ xanh Oregon, vực đỏ Utah, hơi khói lưu huỳnh Wyoming, rừng già Sequoia, thác nước trong miền núi bắc California. Xa lạ mà thú vị như những món ăn. Riêng đêm hôm ấy biển San Elijo đã mang đến một gia vị bất ngờ, cho chúng tôi nếm một lần và không bao giờ quên.

Khoảng 10 giờ khuya chúng tôi cầm đèn *pin*, lần mò trong bóng đêm xuống bãi cát, không hề biết biển đang chờ đón chúng tôi với một hiện tượng của đại dương. Bước được nửa đường bậc thang khá dài dẫn xuống bãi, tôi bỗng nghe Bé Cù la lên, "Biển sáng ngộ quá mẹ ơi." Chúng tôi ngưng dò dẫm những nấc thang, đưa mắt nhìn ra khơi. Lạ thật! Sóng biển vẫn ì ầm vỗ vào bờ, sủi bọt trắng lan rộng trên mặt cát. Thế nhưng trên mỗi đợt sóng dâng lên cao, một màu xanh dạ quang sáng ngời tỏa dài theo sóng. Có lúc sóng rực sáng, lấp lánh một màu xanh huyền diệu. Tôi ngẩng đầu tìm vầng trăng, cho rằng nước biển đã phản chiếu ánh sáng từ đâu đó. Bầu trời không có trăng, cũng không có ánh sáng từ đèn của thành phố. Vậy ánh sáng dạ quang kia xuất phát từ đâu? Chúng tôi hấp tấp chạy xuống bãi, hướng mắt ra khơi, theo dõi từng đợt sóng lân tinh trôi vào bờ. Sau này tôi mới biết ánh sáng xuất phát từ hiện tượng "sóng đỏ." Vì những yếu tố thuận lợi, năm nay "sóng đỏ" lan tràn từ San Diego lên tận các bãi biển về phía bắc Los Angeles. Nhờ có thặng dư chất dinh dưỡng ở trong nước, những tế bào rêu *plankton* hấp thụ ánh sáng mặt trời và sinh sản mau chóng hơn so với những năm trước. Một lít nước biển có thể chứa một triệu tế bào rêu đỏ. Vào ban đêm hàng tỉ tỉ tế bào tỏa ánh sáng. Hiện tượng này xuất hiện khắp thế giới. Thế nhưng trong suốt thời gian lớn lên tại Nha Trang, tôi chưa bao giờ nghe người chài lưới nói về sóng đỏ. Đây lần đầu tiên trong đời tôi thấy sóng biển sáng rực trong đêm đen.

Tại những nơi sóng lân tinh xuất hiện, ngư phủ bị giảm tôm cá, người tắm than phiền về mùi tanh của nước. Riêng đối với chúng tôi, đêm hôm ấy huyền ảo vô cùng. Chúng tôi có thể di chân trên cát ướt và thấy lóe sáng. Mỗi bước chân mang đến những vệt sáng bắn tung tóe như vệt nước. Trên bãi vắng gần nửa đêm, ba người chúng tôi vừa đi vừa quệt chân như vẽ những bức tranh bằng ánh sáng. Mặc dù nhỏ li ti không thể thấy bằng mắt thường, tế bào rêu là nền tảng của sự sống trong đại dương, và của nhân loại trên trái đất. Quan trọng và cần thiết như vậy, nó chỉ lóe sáng trong một đêm trước khi trở về chu kỳ của sinh tử dưới đại dương. Một người viết như tôi, một nhà địa ốc, liệu có quan trọng, cần thiết bằng một tế bào dưới đáy biển? Có phải cuối cùng tôi chỉ là một vệt sáng trong muôn tỉ tia sáng của sóng dạ quang, lóe lên trong

chốc lát theo nhịp điệu vô tận của vũ trụ? Tuy không tìm được câu trả lời, tôi cũng quẹt chân, vẽ ánh sáng trên cát gần một tiếng đồng hồ, từ đầu này qua đầu kia của bãi biển, tạo một bức tranh ngẫu hứng, biết rằng chuyện buồn vui nào cũng sẽ tan biến theo thời gian.

Sáng hôm sau chúng tôi xuống bãi một lần nữa, để chụp vài tấm hình lưu niệm và ngắm biển trong nắng ban mai. Lẽ đương nhiên sóng dạ quang đã biến mất dưới ánh sáng mặt trời, thay thế bởi những đợt sóng nâu nâu đo đỏ. Mấy bức tranh vẽ trên cát và những vết chân cũng tan theo sóng. Trong những bức ảnh chụp buổi sáng hôm ấy, tôi chọn một tấm để treo trên tường cạnh bàn làm việc. Bức hình cũng thường thôi, như mọi tấm ảnh của khách du lịch muốn lưu lại một kỷ niệm êm đẹp: hai mẹ con tươi cười đứng trên cát cho bố bấm máy, vài cụm mây trắng nõn trên nền trời xanh biếc, dăm cây cọ trời xa xa, thảm cây xanh phủ kín dốc đá gần đó, và sóng biển. Có lẽ lần đi chơi này ngắn quá, tôi chưa hết bệnh chán sở làm. Tuy vậy, mỗi lần nhìn tấm hình chụp tại San Elijo bữa đó, tôi cảm thấy cơn bệnh có giảm xuống, như được uống thuốc an thần. Bệnh nào thì cũng là bệnh, mà có thuốc chữa thì trước sau gì bệnh cũng lành. Chắc vậy, và cầu mong được như vậy.■

HOÀNG MAI ĐẠT

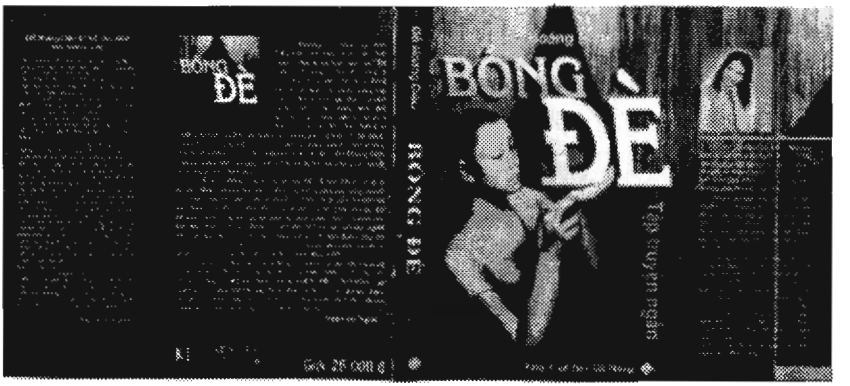

Thường có một câu hỏi: Nhà văn viết bằng trực cảm hay bằng ý thức hoàn toàn tỉnh táo? Tôi nghĩ có lẽ bằng cả hai. Và cũng có lẽ một trong những dấu hiệu đáng tin cậy để nhận ra một tài năng văn học là đọc họ ta cảm thấy cứ như bằng trực cảm, bằng một thứ ăngten riêng, dường như họ nhận ra được và truyền đến cho chúng ta những nghiền ngẫm sâu thẳm về con người, xã hội, về đất nước, thậm chí về số phận dân tộc, mà chính họ bằng luận lý cũng không nói ra cho rõ được. Tôi cho rằng ta có thể chờ đợi ở Đỗ Hoàng Diệu một tài năng như vậy qua một số truyện ngắn còn khá ít ỏi của chị mà chúng ta đã được đọc.

Trong những truyện ngắn của Đỗ Hoàng Diệu, toàn là những nhân vật phụ nữ, tất cả đều còn trẻ, khát khao sống, mãnh liệt sống, tràn đầy dục tính, song chắc chắn vấn đề của chị lớn hơn rất nhiều vấn đề số phận đàn bà. Những người phụ nữ của Đỗ Hoàng Diệu là những người phụ nữ phải gánh chịu "cả một quá khứ phi phàm", bị đeo đuổi vì "một thứ tội tổ tông", những người phụ nữ "quá thông minh nhưng quá cả tin", có "tấm thân cong lên hình chữ S, một chữ S cố phản kháng", song lại luôn nghĩ mình "là nô lệ - cả từ nghìn năm nay - từ khi chưa sinh ra đời"

Có lần tôi đã thử nói về một dòng "văn học tự vấn" khơi mào từ Nguyễn Huy Thiệp, tự vấn cần thiết và lành mạnh (vì biết tự vấn bao giờ cũng là một dấu hiệu của sự lành mạnh về tinh thần) của dân tộc. Có phải Đỗ Hoàng Diệu đang tiếp tục con đường đáng quý đó, có phần càng da diết hơn, vì lại thấm đẫm nữ tính, tỉnh táo nhiều khi đến tàn nhẫn mà vẫn thật mê hoặc.

Nguyên Ngọc

Văn chương Việt Nam hai chục năm qua đã có những thay đổi và phát triển mạnh. Nó đã thám hiểm và khai phá được nhiều vùng (zone) từng bị che khuất hay bị cấm kị. Các nhà văn đã mạnh tay, và chắc tay, sử dụng nhiều thủ pháp viết văn để chạm vào phần sau của cuộc sống và phần sâu của con người. Văn chương, nhờ đó, "người" hơn. Nhưng, sự thật mà nói, vẫn còn nhiều những phần người bị bỏ ngỏ trước văn chương ta. Và như thế có nghĩa vẫn còn nhiều sự thật của cuộc sống và con người chờ văn chương tiếp tục khai phá, thám hiểm. Truyện ngắn Đỗ Hoàng Diệu đi vào một sự thật đó.

Đỗ Hoàng Diệu đã phải đi một con đường vòng để đến với độc giả trong nước. Tuy cô là một người ở trong nước. Truyện ngắn của cô thường là dài, dài hơn cái lệ thông thường quy ước của một truyện ngắn. Đó có thể được viện dẫn là một lý do để truyện của cô khó đăng báo. Nhưng truyện cô khó in ra, lý do chính dễ được viện ra nhất dựa trên bề nổi câu chữ là vì chủ yếu, hay gần như chủ yếu, cô viết về phụ nữ và dục tính. Phụ nữ trong quan hệ với dục tính, nhưng quan trọng hơn, phụ nữ và dục tính trong quan hệ với xã hội và lịch sử. Ở đây, có phần nào màu sắc nữ quyền (feminism). Tuy nhiên, đọc vào truyện của Đỗ Hoàng Diệu thì thấy cô dùng người nữ và chuyện dục tính như một bộ mã để gửi đi một thông điệp của mình cho cuộc sống này. *Bóng đè*, cái truyện đứng tên chung cả tập, là rất tiêu biểu. Nó đầy tượng trưng, đầy ám ảnh. Nó là cả một thời đại, một lịch sử, một thân phận lớn Đây là một truyện ngắn hay gần như trọn vẹn, hay cả về nội dung và cách viết.

Đỗ Hoàng Diệu đã tự mở cho mình một đường riêng vào văn chương. Con đường đó nhiều hứa hẹn, nhưng cũng nhiều thử thách. Cô bước đầu đã để lại được dấu ấn bóng đè lên người đọc. Tôi muốn tin là cô sẽ bước tiếp đè bóng mà đi tới, viết đúng mình, nghĩa là viết khác người khác.

Phạm Xuân Nguyên

NGHĨ VỀ
VĂN HỌC HẢI NGOẠI
Tiểu luận của
Nguyễn Mộng Giác

Văn Mới xuất bản
Dày 260 trang. Giá 13 Mỹ kim

Liên lạc:
Nhà xuất bản Văn Mới
hoặc Tạp chí Văn Học

tin sinh hoạtvăn học nghệ thuật thế giới

LÊ QUỲNH MAI

CANADA

Ra Mắt sách: Hồi Ký Thép và Máu - Thiết Giáp Trong Chiến Tranh Việt Nam qua tác giả Hà Mai Việt

Vào cuối tháng Tám vừa qua, hồi ký của tác giả Hà Mai Việt đã được nhóm thân hữu giới thiệu đến Montréal (BTC gồm có: Bs Thân Trọng An, bs Nguyễn Thanh Bình, bs Trần Đình Thắng, bs Trần Cao Thăng, bs Trần Văn Dũng, bs Vũ thị Khánh Hải, bs Nguyễn Tuấn Khoan, bs Trần Văn Dũng, Lê Quỳnh Mai).

Dưới sự chủ tọa củaThiếu Tướng Tôn Thất Xứng, cựu Tư Lệnh Quân Đoàn I, có khoảng 200 quan khách tham dự. Sau phần nghi lễ chào hai quốc kỳ Việt Nam và Canada, nhà thơ Nguyễn Bá Triệu giới thiệu tiểu sử tác giả. Hà Mai Việt là thứ nam của dịch giả tác phẩm Tâm Hồn Cao Thượng, Hà Mai Anh, ông nhập ngũ năm 1954 và giữ nhiều chức vụ quan trọng trong suốt thời gian phục vụ cho quân đội VNCH. Tiếp theo là lời giới thiệu nội dung hồi ký của cựu y sĩ binh chủng Thiết Giáp, bs Nguyễn Thanh Bình. Qua tóm lược ngắn gọn và rõ ràng lưu loát nội dung tác phẩm, Chủ bút Tập San Y Sĩ Canada đã phát biểu cảm tưởng về hồi ký với xúc cảm, khi ông cho biết Thiết Giáp là binh chủng có nhiều y sĩ tử trận nhất trong chiến tranh Việt Nam. Lê Quỳnh Mai tổng kết những nhận định về tác phẩm. Theo thống kê, *Thép và Máu, Thiết Giáp Trong Chiến Tranh Việt Nam* là tác phẩm được đánh giá cao về mặt trung thực kể từ 30 năm qua. Đây là cuốn Quân Sử Yếu Lược, ghi lại việc hình thành Quân Đội VNCH, tổ chức binh chủng Thiết Giáp... Với độ dày gần 600 trang, 175 hình ảnh và 75 sơ đồ hành quân mà tác giả đã bỏ ra 8 năm để hoàn tất, Thép và Máu được xếp hạng như một sử liệu cần thiết cho sử gia, và các thế hệ trẻ tại hải ngoại muốn nghiên cứu tìm hiểu về chiến tranh Việt Nam. Mục đích của tác giả là muốn nêu lên những sự thật thiếu sót, chưa được phổ biến về cuộc nội chiến của Việt Nam. Buổi ra mắt hồi ký Hà Mai Việt được kết thúc tốt đẹp, với phần phụ diễn văn nghệ của các thân hữu. (InterMedia Montreal)

Nghệ Thuật Chuộc Tội

Khi đóng lại tác phẩm *Les Amants de pierre* của Jane Urquhart, độc giả mơ ước được nhìn hoặc nhìn lại một lần nữa Đài Tưởng Niệm Vimy tại Pháp quốc. Đó là Đài Tưởng Niệm nổi tiếng bằng đá, được xây cất năm 1936 gần Arras, để ghi ơn 60.000 thanh niên trẻ Gia Nã Đại đã hi sinh trong Đệ Nhất Thế Chiến. Les Amants de pierre, xuất bản lần đầu năm 2001 dưới bản Anh ngữ *The Stone Carvers,* vừa được phát hành bằng Pháp ngữ qua nhà xuất bản Fides, Canada. Câu chuyện bắt đầu giữa thế kỷ 19 tại Shoneval, một ngôi làng nhỏ của tỉnh bang Ontario, Canada, mà đa số di dân đến từ Pháp, Đức Quốc. Nhân vật chính là một "cô gái già" 38 tuổi, Klara Becker. Cô bị người anh trai bỏ rơi năm 10 tuổi, sau đó cũng bị bạn trai bỏ rơi. Lý do rất chính đáng của hai người thân Klara: tham dự quân đội. Nhiều năm sau chiến tranh chấm dứt, Klara vượt Đại Tây Dương gia nhập nhóm điêu khắc Gia Nã Đại Walter Allward đi xây dựng Đài Tưởng Niệm, cô đã khắc tên hai người thân mất tích trong Đại Chiến Thế Giới. "*Hãy để tâm tư bạn thoát ra khỏi lồng ngực bằng những dòng chữ khắc lên tấm bia đá này*", như Walter Allaward đã nói. Với Klara, đó là cơ hội duy nhất để cô chôn đi đau khổ từ bấy lâu. Klara là biểu tượng cho hình ảnh phụ nữ mới với sự can đảm hiếm có. Les Amants de pierre của Jane Urquhart được đánh giá như tác phẩm ngoại hạng của nền văn học hiện đại Canada. (L'Actualité magazine, 8/05)

Hậu quả chiến tranh

Nếu Les Amants de pierre làm rung động độc giả với hình ảnh Klara Becker xuyên đại dương khắc tên người yêu và anh ruột lên đài tưởng niệm chiến tranh, thì *The Time in Between* của tác giả mới gia nhập làng văn chương Canada, David Bergen, cũng gây một ấn tượng lớn, khi ông kể lại câu chuyện hai người con đi tìm xác cha mất tích trong chiến tranh Việt Nam. Sau 29 năm, càng tìm kiếm, càng lại gần mục tiêu, họ lại càng cảm thấy sự thật như mất hút theo bóng ma của người cha đã mất tích trong trận chiến. Với mẫu bìa chụp hình ảnh một thiếu nữ trẻ Việt Nam, mặc bộ áo dài trắng đội nón lá ngồi trên xe đạp đỏ, tác phẩm The Time in Between lại góp phần thêm cho độc giả quốc tế muốn tìm hiểu về chiến tranh Việt Nam (Time, Canadian Edition 8/05)

HOA KỲ:

Sách đi... rong

Bạn có biết trò chơi... "*Bookcrossing*"?

Để trao đổi về văn hóa và văn học qua Internet. Ron Hornbaker đã sáng chế ra trò chơi có tên là Bookcrossing vào năm 2001. Nguyên tác chính của

trò chơi: đưa lên mạng lưới Internet một số sách mà độc giả có khuynh hướng muốn đọc. Qua hình ảnh thiên nhiên như trong khu rừng, trước dòng suối, dưới chân núi... sách sẽ được xen lẫn nằm trong khung cảnh thiên nhiên này. Tác phẩm được liệt kê tên trên Website Bookcrossing. Sau đó ***Bookcrossers*** sẽ bắt đầu trò chơi, bằng cách lùng kiếm tác phẩm. Nếu không có những trận đụng độ nảy lửa tranh giành tác phẩm, thì trò chơi xem như thất bại. Bởi lẽ hàng trăm tác phẩm nổi tiếng, là mục tiêu tranh giành của độc giả trong trò chơi trí tuệ này. Tổng cộng đã có 350.000 Bookcrossers đi tìm trên 2 triệu tác phẩm kể từ khi trò chơi được sáng chế. Hiện tượng này phát triển rất mạnh tại Pháp, ngược lại với Tây Ban Nha và Á Căn Đình. Theo thống kê, The Da Vinci Code đang vượt mặt tác phẩm nổi tiếng của Alice Sebold và John Grisham (Magazine Lire, France, 6/05)

Giả mạo

Trở lại 1940, tuần báo Newsweek thống kê rằng có 2500 bức tranh giả được sản xuất dưới tên của họa sĩ Camille Corot, trong số 7800 bức tranh giả mạo. Năm 1953, Art News lại đưa tin rằng có 2000 bức tranh của Corot trong số 5000 bức tranh giả mạo đang có tại Hoa Kỳ. Tờ Guardian tại Luân Đôn viết rằng đã có 5000 bức tranh của Corot trong số 10000 bức tranh giả đang có tại Hoa Kỳ. Tuần báo Time vừa qua thì lại cho biết *"đã từng nghe nói có 800 bức tranh giả của Camille Corot đang lưu hành trong Hoa Kỳ"!*

Như vậy có bao nhiêu bức tranh vẽ từ Corot và có bao nhiêu bức tranh giả Corots? Đây là câu hỏi làm điên đầu không ít các sử gia, cũng như các nhà thám tử đang lùng kiếm đầu mối về tranh vẽ giả mạo tại Hoa Kỳ hiện nay. Theo tin tức mới nhất của Art News, 10 nghệ sĩ trong nghệ thuật điêu khắc và hội họa bị "mượn tạm tên tuổi" gồm có: Giorgio de Chirico (1888-1978)

Jean Baptiste Camille Coro t(1796-1875), Salvador Dali (1904- 1989), Honoré Daumier (1808-1979), Vincent Van Gogh (1853-90), Kazimia Malevich (1878-1935), Amedeo Modigliani (1888-1920), Frederic Remington (1861-1909), Augustin Rodin (1840-1917), Maurice Utrillo (1883-1955). Và mặc dù Rubens không nằm trong "top ten" của danh sách nghệ sĩ có tác phẩm bị giả mạo, nhưng tác phẩm của ông cũng làm các sử gia về nghệ thuật hội họa nhức đầu, khi tìm ra có những bức họa do học trò của ông... bắt chước lại y hệt của thầy! (Art News, 6/05)

PHÁP QUỐC

Huyền thoại Mona Lisa

Chúng ta đã từng chiêm ngưỡng hàng trăm tác phẩm nghệ thuật của các

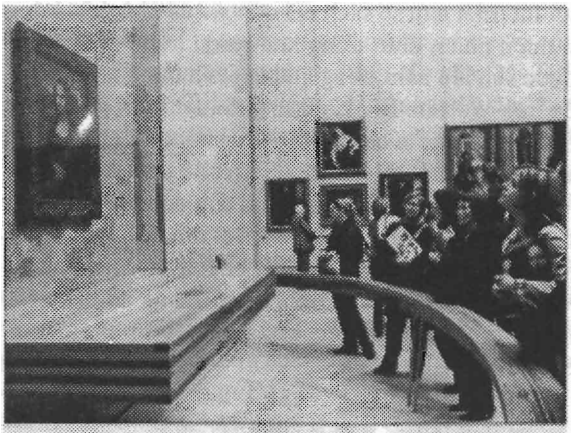

The Mona Lisa's new home was designed to accommodate more than 20,000 visitors daily.

họa sĩ, điêu khắc gia lừng danh thế giới. Nhưng cho đến nay, không ai có thể phủ nhận mức lôi cuốn quyến rũ trong ánh mắt của Mona Lisa, tuyệt phẩm của danh họa Leonardo da Vinci vẽ từ 1503 đến 1506. *La Joconde* hay còn gọi là *Mona Lisa*

tính đến nay đã có 500 tuổi, nhưng ánh mắt của người mẫu trong bức tranh này theo đuổi những người thưởng ngoạn, bất luận tuổi tác nam nữ, khi họ đứng trước nó. La Joconde từng gây tranh cãi rất nhiều trong giới hội họa. Có người cho đó là thâm mẫu của tác giả, người khác cho rằng là hình ảnh của một cô gái giang hồ sống ở Florence. Thế nhưng mới đây, giáo sư Giuseppe Pallanti, người đã từng trải qua 25 năm nghiên cứu những văn thư lưu trữ của thành phố Florence (Ý quốc) cho biết, người mẫu trong La Joconde là Lisa Gherardini, vợ của một nhà buôn vải giầu có Francesco del Giocondo. Họ kết hôn năm 1495 và có 5 đứa con chung. Vinci và Giocondo là bạn thân, nên danh họa đã xin cho Lisa làm người mẫu. Và "Nụ Cười Bí Hiểm" này đã trở thành đề tài bàn tranh luận của các sử gia nghiên cứu về nghệ thuật hội họa, bởi lẽ gần như 99% người thưởng ngoạn đều cho ý kiến và cảm giác, sau khi ngắm bức tranh, rằng ánh mắt của Mona Lisa theo họ khắp thời gian đứng xem tranh, quay nơi nào cũng cảm thấy ánh mắt của người trong tranh theo họ đến đó, mặc dù tuổi của Mona Lisa đã đến một nửa của... ngàn năm! Hiện nay, La Joconde đã chính thức ra mắt tại căn phòng dành riêng cho tuyệt phẩm tại bảo tàng viện Louvre, trong khu vực quan trọng nhất Salle des États, khu vực này được trợ cấp 4.8 triệu mỹ kim để sửa chữa lại cho phù hợp với cách bảo quản những kiệt tác. Mona Lisa được treo sau tấm kính không vỡ, không phản chiếu, nhằm bảo vệ bức tuyệt phẩm không bị thay đổi bởi khí hậu, flash (du khách chụp hình), và sự phá hoại của con người (Art News, 6/05)

NHẬT BẢN

Phòng triển lãm sách và bản quyền tác giả

Trong tuần lễ cuối tháng Bảy vừa qua, cuộc triển lãm sách Tokyo lần thứ 12, đã mở rộng cánh cửa cho các nhà xuất bản và các nhà văn Canada. *"Tôi có cảm tưởng rằng dân Nhật rất cởi mở và độc lập về tài chánh cũng như tinh thần. Họ có thể chi tiêu theo ý muốn, nhất là về mặt phát huy tinh thần đọc sách nước ngoài"*. Giám Đốc nhà xuất bản JCL, Jean Claude Larouche đã tuyên bố như trên, sau khi tham dự tại phòng triển lãm sách tại Tokyo. Một năm Nhật Bản xuất bản 72.000 tác phẩm mới và tiêu thụ rất nhanh chóng. Tác phẩm ngoại quốc chuyển Nhật ngữ rất được ưa chuộng hiện nay tại đây. Những nhà xuất bản tại Nhật rất chuyên nghiệp trong việc lựa chọn tác phẩm, tôn trọng nguyên tác của bản dịch, không thay đổi sửa chữa nội dung bản thảo. Theo JCL, quyết định cho giao lưu nền văn hóa bản xứ và quốc tế, là mục tiêu phát triển trình độ dân trí của Nhật. Với 30 năm góp mặt, nhà xuất bản JCL là một trong những nhà xuất bản nổi tiếng của Canada, trong dịp vừa qua, JCL đã giới thiệu một số bản thảo của các tác gỉa Canada, và cũng không quên mang về một ấn bản chuyển Nhật ngữ, Maria Chapdelaine (Louis Hémon), với mẫu bìa trình bày rất đẹp và trang nhã, của họa sĩ đương đại nổi tiếng, Rajka Kujric

(Magazine Le Soleil, 8/05)

TRUNG QUỐC

Sóng Gió Thượng Hải

Giống như Madona, Wei Hui (Vệ Tuệ) đang tiếp tục gây sóng gió cho nền tảng luân lý Trung Hoa. Nếu tác phẩm đầu tay,

Shanghai Baby, mang độc giả thế giới đến cánh cửa trụy lạc dục tình, sì ke ma túy và tật xấu bẩm sinh của con người tại Trung Quốc. Thì tác phẩm thứ nhì của Vệ Tuệ hiện nay, cũng là đề tài gây sôi nổi bàn luận. Sau một thời gian bị cấm như tác phẩm đầu tay, hiện nay, *Marrying Buddha* đã được phát hành bằng Anh ngữ tại Hoa Kỳ vào tháng Sáu vừa qua. 31 tuổi, sinh trưởng trong gia đình trung thành tuyệt đối với chế độ Mao tại Trung Quốc. Vệ Tuệ đã được giáo dục trong nền tảng vững chắc của quân đội dành cho sinh viên, sau biến cố Thiên An Môn, trước khi tốt nghiệp tại đại học Fudan năm 1990. *"Tôi có thể bắn súng! có thể đặt mìn cho nổ tung khắp nơi, họ dạy chúng tôi trở thành những quân nhân thực thụ của Trung Quốc"*. Nhưng sự huấn luyện này, cũng không cản trở nổi người phụ nữ trẻ, từng được mệnh danh là *"nữ tác giả phóng đãng nhất Trung Quốc"*, chuyền tay bạn những tác phẩm, mà trong đó có Henry Miller. Thời gian huấn luyện và còn ở đại học, Vệ Tuệ làm thơ tình, yêu giáo sư, liên hệ tình dục, la hét quay cuồng nhảy nhót trong quán

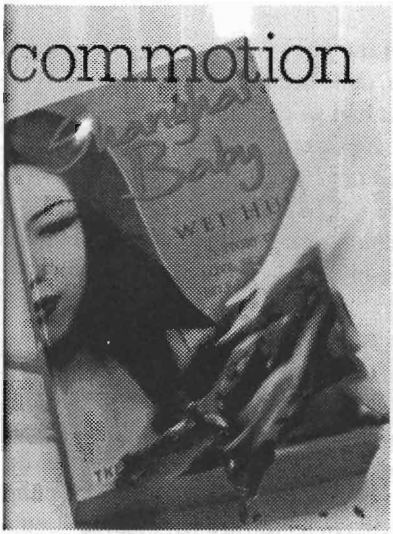

cà phê khi nghe loại nhạc của Sex Pistols. Nhưng trở lại lớp học, Vệ Tuệ là một trong rất ít khuôn mặt gương mẫu của đại học Fudan. Sau khi ra trường, Vệ Tuệ làm bồi bàn và bắt đầu sáng tác tại căn phòng nhỏ chật hẹp. Khi Shanghai Baby xuất bản, ngay lập tức cô nổi danh ra đến quốc tế (tác phẩm này bị cấm phát hành ngay sau tháng đầu tiên ra mắt). Vệ Tuệ nói "*10 năm trước, tôi có thể bị vào tù. Trung Quốc giống như một xe lửa cũ kỹ mục nát vào lúc sách của tôi xuất bản năm 1999. Trung Quốc bây giờ khác xưa nhiều. Nhưng đó là một vết thương đáng buồn. Lúc ấy, tôi không có tiếng nói của một người cầm bút, độc giả không dám nhắc đến tên tôi, đến tên tác phẩm*". Thời gian này 40.000 ấn bản bị tịch thu và đốt sạch, cô bị mất việc, lang thang khắp nơi, gia đình phải tiếp tế từng bữa ăn. Nhưng Shanghai Baby được bán chui đến nửa triệu ấn bản trong những hộp đêm dành cho du khách. Sau đó, Vệ Tuệ trở thành nhà văn nổi tiếng, cô di chuyển khắp nơi để diễn thuyết qua lời mời của các nhà xuất bản, từ Paris đến Á Căn Đình, từ Luân Đôn đến Nữu Ước, và hiện nay định cư tại đây. Tác phẩm Marrying Buddha xuất bản tại Trung Quốc, tiêu thụ 200.000 ấn bản và trở thành bestseller của tháng đầu tiên phát hành, sau đó bị kiểm duyệt cắt bỏ những trang viết về tình dục, trước khi bị đình bản tại Trung Quốc hiện nay. Vệ Tuệ tuyên bố với báo chí Hoa Kỳ rằng "*Tôi muốn được chấp nhận bởi dân tộc tôi. Tôi muốn dùng ngòi bút để tranh đấu cho người dân, đặc biệt là cho phụ nữ Trung Quốc. Nhưng khi sử dụng ngòi bút, bạn phải biết pha trộn tinh thần, tâm hồn và tình dục, để sáng tạo nghệ thuật. Có thể là không bình thường với dân tộc Á Đông, nhưng sẽ thú vị biết bao, nếu những nhà đạo hạnh tu hành của Tibet hoặc những thiền gia, có thể nhìn tình dục, như một trong những con đường dẫn dắt tín đồ đến cõi Niết Bàn. Và đừng quên Trung Quốc là một xứ sáng tạo ra võ thuật. Đó là một nơi rất hung dữ. Còn tình dục của người Á Đông chúng tôi hả? Chúng tôi biết đủ nghệ thuật làm tình, nhưng không thể nói về đề tài này công khai ở Trung Quốc. Luật bất thành văn của chúng tôi là - Do whatever you want to do, but don't speak out*". Vệ Tuệ và tác phẩm Marrying Buddha, một lần nữa, đã gây sóng gió tại Thượng Hải vừa qua. (Harpers magazine, Bristish Edition 7/05) ■

giới thiệu sách mới

HOÀNG MAI ĐẠT phụ trách

TRỊNH CÔNG SƠN, NGÔN NGỮ & NHỮNG ÁM ẢNH NGHỆ THUẬT

chuyên luận của Bùi Vĩnh Phúc

Trịnh Công Sơn là một nhạc sĩ lớn của Việt Nam trong thế kỷ 20. Kể từ ngày ông mất vào năm 2001, người ta đã và sẽ còn viết nhiều về nhạc của Trịnh Công Sơn. Nhạc của ông đã ảnh hưởng – hay dùng chữ chính xác hơn của nhà phê bình Bùi Vĩnh Phúc – *ám ảnh* một thế hệ tại miền Nam từng lớn lên trong chiến tranh. *Trịnh Công Sơn, Ngôn Ngữ & Những Ám Ảnh Nghệ Thuật* là một nỗ lực biên khảo, tìm hiểu, suy luận rất công phu, chu đáo, và say mê của tác giả dành cho nhạc sĩ. Mặc dù được viết xong từ lâu, đến nay ông Bùi Vĩnh Phúc mới chia sẻ tác phẩm với mọi người. Sự chia sẻ này rất quí. Ông viết, *"Đáng lẽ quyển sách này [...] được ra đời từ ba hay bốn năm trước. Sự chậm trễ là do nơi tôi, người viết quyển sách. Tôi không muốn nó chỉ có giá trị thời cuộc hay thương mại, được tung ra ngay khi sự thương tiếc người nhạc sĩ tài hoa còn làm bao nhiêu người ngơ ngẩn và tìm đọc đủ mọi sách sở, tài liệu để biết thêm về con người cũng như nghệ thuật của ông. Tôi muốn giữ nó lại cho mình. Muốn giữ nó lại thêm một ít lâu nữa. Chỉ để cho riêng mình."*

Ông viết thêm, *"Những ám ảnh nghệ thuật của Trịnh Công Sơn được thể hiện khá rõ nét trong ngôn ngữ cũng như trong những hình ảnh mà người nhạc sĩ nhìn ra giữa cuộc sống này. [...] Toàn bộ tập chuyên luận này, trong tất cả mọi chương đoạn và ở những mức độ cũng như những góc cạnh khác nhau, có mục đích là tìm hiểu về những ám ảnh nghệ thuật đó."* Tác giả đã viết tiếp về những ám ảnh của nhạc sĩ từ chiến tranh, sự cô đơn, sự phụ rẫy, những nhắc nhở của cuộc đời, của thiên nhiên, sự chia tay với cuộc sống, thân phận, sự tự mâu thuẫn và giằng xé, sự gắn bó với một người nữ, và sự vô thường của đời sống.

Trong những chương khác, nhà phê bình đã viết về những khía cạnh thời gian, không gian và ngôn ngữ trong nghệ thuật của Trịnh Công Sơn. Tác giả cũng chu đáo, soạn thêm hai chương phụ lục về văn xuôi và ca từ của Trịnh

Công Sơn, giúp cho người đọc có thêm tài liệu để tra cứu mỗi khi cần xem lại những tác phẩm của nhạc sĩ.

Trịnh Công Sơn, Ngôn Ngữ & Những Ám Ảnh Nghệ Thuật dày trên 280 trang, do Văn Mới xuất bản với giá bán $15 Mỹ kim. Địa chỉ liên lạc: Văn Mới, P.O. Box 287, Gardena, CA 90248. Điện thoại (310) 366-6867.

DẤU CHÂN II

tuyển tập của Ngự Thuyết

Dấu Chân II gồm những truyện, bài viết của ông Ngự Thuyết. Giáo sư Lê Hữu Mục viết về tác giả như sau: "*Tôi nhận thấy lối viết văn của Ngự Thuyết có điểm gần gũi với một kỹ thuật trong âm nhạc. Ông thiên trọng các chủ đề, chăm chú ghi những biến thể chính, biến thể phụ, tạo điều kiện cho các chủ đề giao thoa với các biến thể (Tóc Trắng, Lưu Đày và Quê Nhà).*"

"*Đối với Ngự Thuyết, nội dung và hình thức là một thể nhất quán bao trùm mọi đề tài, trong đó tâm thức lưu đày được trình bày khá nhiều dưới những dạng khác nhau. Nếu Bùi Giáng không thể nào tìm ra được cố quận, thì con người, nói như thầy Khổng, chỉ đi quẩn quanh trong một cuộc lữ hành bất tận. Đây là tư duy nòng cốt của Ngự Thuyết.*"

Ngoài hai truyện "Tóc Trắng" và "Mùa Thu và Cây", *Dấu Chân II* còn có những bài "Trịnh Công Sơn Và Những Phố Xa," "Viếng Mộ Nguyễn Du," "Tố Phong," "Sa Pa Tuổi Thơ," và "Vài Ý Kiến Về Dịch Thuật." Đây là quyển sách thứ năm của ông. Từ năm 1996 ông đã viết những cuốn *Sóng Trôi, Đào Thoát, Lưu Đày Và Quê Nhà*, và *Dấu Chân*.

Dấu Chân II dày gần 250 trang, do Văn xuất bản, giá bán $12 Mỹ kim. Liên lạc Ngự Thuyết, 13947 Brock Lane, Garden Grove, CA 92843. Điện thoại (714) 265-5189.

BIÊN TÀ TÀ

tuyển tập của Hoàng Mai Đạt

Biên Tà Tà gồm 24 bài tạp ghi của Hoàng Mai Đạt, được viết "tà tà" từ đầu thập niên 90 cho đến nay. Ban đầu tác giả định in hai tập, bao gồm những bài "biên tà tà" nguyên thủy từ cuối thập niên 80 và những tạp ghi sau này, trải dài 18 năm. Thế nhưng vì vài lý do cá nhân, tác giả giữ lại những bài đầu tiên để in trong một dịp khác.

Nhật báo *Người Việt* từng mở mục "Biên Tà Tà" vào

cuối năm 1987, nhằm khuyến khích các bạn trẻ đóng góp ý kiến. Cứ viết tà tà, muốn viết gì thì viết, không ai cấm cản. Có lẽ vì hầu hết "các bạn trẻ" thường bận những chuyện khác (chắc vui hơn), Hoàng Mai Đạt đành "góp ý" nhiều nhất cho mục này và trở thành "tà tà sĩ tại gia" trong gần hai năm. Mục "Biên Tà Tà" đã biến mất từ lâu. Tuy vậy hơi hướm "tà tà" vẫn theo tác giả trên đường phiêu bạt, xuất dạng trong những bài tạp ghi trên các báo văn học.

Hầu hết những tạp ghi trong *Biên Tà Tà* đã được đăng như "Stockton Chiều Thứ Bảy," "Truyện Ngắn Ai Mua?" "Con U Trán, Bố Xanh Xao," "Mùa Thu Răng Rụng," và một bài rất dài chưa được đăng hết "Thương Con Mấy Núi Cũng Trèo..." kể lại những ngày ra mắt sách của tác giả từ San Jose, qua Houston, về lại Bolsa.

Biên Tà Tà dày trên 250 trang, do Thư Hương xuất bản với giá bán $15 Mỹ kim. Liên lạc hoangmaidat@yahoo.com. Địa chỉ: 15576 Brookhurst St., Suite A, Westminster, CA 92683.

NHỮNG MẢNH TÌNH CAY ĐẮNG

tuyển tập của Nghiêm Lang

Những Mảnh Tình Cay Đắng gồm 10 truyện tình mà đa số được ông Nghiêm Lang dịch từ những nguyên tác của G. de. Maupassant, Mary E. Wilkins, O. Henry, Romen Basu, Rosamunde Pilcher, và John Galsworthy.

Tác giả cho biết, *"Qua những chuyện tình được kể ở đây chúng ta nhận thấy con người dù ở bất cứ quốc gia nào, thuộc bất cứ chủng tộc nào cũng đều có tình cảm dạt dào và có lẽ tình yêu luôn luôn vẫn là cái gì đẹp nhất trong lòng nhân loại."*

Những Mảnh Tình Cay Đắng dày 135 trang, giá bán $6 Mỹ kim. Liên lạc (714) 458-8359 hoặc thiennghiem@hotmail.com.

THÀNH PHỐ TUỔI TRẺ

tiểu thuyết của Nguyễn Chí Kham

Thành Phố Tuổi Trẻ là tác phẩm mới nhất và cũng có lẽ gần nhất trong trái tim của nhà văn Nguyễn Chí Kham. Trong lời tựa, Lê Thu Hiền viết, *"Cuốn truyện đã được anh Kham viết thật lôi cuốn, với nhiều sáng tạo trong lối viết và bố cục, với các nhân vật anh tả qua những nét riêng làm tôi thích thú không thấy chán, nên tôi đã thức khuya nhiều tối vì muốn đọc trọn chương mà không nhẩy một trang nào."*

"Ngòi bút rất hay của anh Kham đưa dẫn tôi đi theo dòng đời của bốn nhân vật chính trong Thành Phố Tuổi Trẻ: Liên Chi, một cô giáo có cuộc sống giản dị của một cô giáo nơi thành phố Huế, với khuôn mặt và nét đẹp quyến rũ gợi cảm và tâm hồn đam mê liều lĩnh khi đã yêu. Nguyên, một quân nhân đào hoa, bay bướm, làm cám dỗ nhiều con tim rung động trong đó có con tim của Liên Chi. Vĩnh, bạn của Nguyên từ lúc gặp nhau ngoài chiến trường, một văn sĩ với dáng vẻ trầm lặng, tâm hồn đi tìm một tình yêu đích thực tìm thấy với Liên Chi ở một nơi nào xa xôi nhưng vẫn trung thành xây đắp cuộc đời [...]. Ngọc Hân, một người bạn gái thời trung học của Vĩnh, cô gái Bắc Kỳ với vẻ đẹp dịu dàng và tính tình tươi vui nhí nhảnh, và đôi mắt nhỏ đẹp như hai vì sao."

Thành Phố Tuổi Trẻ đưa người đọc qua nhiều thành phố ở Việt Nam từ trước năm 1975 đến sau này ở California. Trước khi vào truyện, nhà văn Nguyễn Chí Kham đã nhắc đến một lời viết của nhà văn Anh Lawrence Durrell. Lời này có thể được tạm dịch như sau: *"Đối với một phụ nữ, bạn chỉ có thể làm ba điều: yêu nàng, đau khổ vì nàng, hoặc đưa nàng vào tác phẩm văn chương."* Trong tác phẩm đồ sộ *Thành Phố Tuổi Trẻ*, nhà văn Nguyễn Chí Kham đã yêu, đau khổ và tìm giải thoát trong văn chương. *Thành Phố Tuổi Trẻ* chính là trái tim thương yêu của ông dành cho những nhân vật ở trong truyện.

Thành Phố Tuổi Trẻ dày gần 750 trang, do Việt An xuất bản với giá bán $21 Mỹ kim. Điện thoại liên lạc (714) 531-3126.

SURVIVING TWICE

tài liệu biên khảo của bà Trin Yarborough

Surviving Twice, Amerasian Children of the Vietnam War (Sống Sót Hai Lần, Những Đứa Con Lai Trong Cuộc Chiến Việt Nam) viết về thảm kịch của hàng ngàn người Việt mang hai dòng máu, qua cuộc đời của năm đứa trẻ Alan "Tiger" Hoa, Sara Phương, Sơn Châu, Louis Nguyễn, và Nan Bùi (tên giả). Các em đã phấn đấu trong xã hội Việt Nam dưới chế độ Cộng Sản, nay trưởng thành và sống sót lần thứ nhì tại Hoa Kỳ. Bà Trin Yarborough là một ký giả, từng giữ chức giám đốc truyền thông tại Viện Nghiên Cứu Chính Sách và tại cơ quan Oxfam America. Những công việc của bà đã liên quan đến Đông Nam Á.

Vào năm 1996, trong một lần tìm đề tài để viết phóng sự về thế giới âm nhạc trong cộng đồng người Việt tại Little Saigon, Nam California, bà tiếp xúc với trẻ con lai và muốn đào sâu hơn về đề tài này. Đến nay tập sách

Surviving Twice là kết quả của những năm tháng điều tra, tìm hiểu và thu thập tài liệu. Ngoài những trang viết về cuộc đời trầm luân, nghèo khốn, thiếu học, bị kỳ thị của những đứa con cha Mỹ mẹ Việt, sách đã nêu thắc mắc về sự đối xử đối với trẻ con lai dưới chính sách luôn thay đổi của Cộng Sản Việt Nam cũng như của Hoa Kỳ.

Surviving Twice dày trên 300 trang, do Potomac Books, Inc. xuất bản với giá bán $25.95 Mỹ kim.

DAUGHTERS OF THE RIVER HUONG

Tiểu thuyết của Uyen Nicole Duong

Nguyên tựa đề của cuốn tiểu thuyết là "Daughters of the River Huong, A Vietnamese Royal Concubine & Her Descendants" (tạm dịch "Những Phụ Nữ Con Của Sông Hương, Chuyện Của Một Tỳ Thiếp Và Những Hậu Duệ Của Bà"). Đây là tác phẩm tiếng Anh của một nữ tác giả quen thuộc với độc giả Việt Nam trong mấy năm qua. Uyen Nicole Duong chính là Dương Như Nguyện.

Theo lời giới thiệu ở bìa sau, *Daughters of the River Huong* kể lại cuộc đời của những phụ nữ Huế giữa sự trầm luân của đất nước, trải dài qua bốn thế hệ từ cố đô Huế qua Ba Lê, thành phố của tình yêu, và đến Manhattan của thời nay. Những phụ nữ đã sống sót qua những biến cố lịch sử từ những ngày cuối cùng của triều đại họ Nguyễn, sự độc ác của chế độ thuộc địa và sự tàn bạo của cách mạng, và sự tranh chấp trong một gia đình. Hai nhân vật chính trong truyện là chàng Romeo Pháp Andre và cô Si. Mối tình của họ đánh dấu sự kết thúc của thời đại lãng mạn Pháp, mở rộng và đưa một Việt Nam trong chiến tranh vào thời đại tân tiến, tương trợ toàn cầu.

Lời giới thiệu cho biết Uyen Nicole Duong có bằng cử nhân báo chí, truyền thông tại đại học Southern Illinois, và hai bằng khác tại Houston và Harvard. Bà từng là thẩm phán tại Houston, và đang dạy luật tại Đại Học Denver. *Daughters of the River Huong* dày 270 trang, do RavensYard xuất bản với giá $17.95 Mỹ kim. Mua qua Amazon.com được bớt trên $5.

HOÀI NIỆM

thơ Hồng Vũ Lan Nhi

Hoài Niệm gồm trên 210 bài thơ mà đa số là thơ tình của nữ thi sĩ Hồng Vũ Lan Nhi. Thơ của bà nhẹ nhàng, dễ cảm như trong những bài như "Ghen Thầm," "Tình Già," "Thăm Anh Trong Phòng Hồi Sinh," và "Bóp Vai."

Bóp Vai: *Mơ hồ như có tay ai / Bàn tay bóp nhẹ đôi vai... hững hờ / Thế rồi từ đó đến giờ / Hễ mỏi vai, lại nhớ người bóp vai...* Nhà thơ này tên thật là Lê Hồng Diệp, sinh quán Ninh Bình, Bắc Việt.

Tập *Hoài Niệm* dày trên 300 trang, được in với giấy đẹp, trang nhã, không đề giá bán. Liên lạc (714) 963-2650 hoặc hongvulannhi@hotmail.com.

LẠC ĐƯỜNG VÀO HẠNH PHÚC

truyện ngắn và tùy bút của Bùi Ngọc

Trong lời nói đầu, tác giả cho biết "Lạc Đường Vào Hạnh Phúc *là tác phẩm thứ tám của tôi xuất bản vào lúc tuổi về hưu bao gồm 30 truyện ngắn và tùy bút. Một số đã được đăng trên mấy đặc san và nguyệt san văn học địa phương.*"

"Tác phẩm này được ra mắt độc giả vào dịp kỷ niệm 40 năm thành hôn của vợ chồng tôi. Chúng tôi kết hôn vào cuối năm Ất Tỵ 1965 tại Sài Gòn. Năm nay cũng đánh dấu đoạn đường dài của cuộc đời tôi với tuổi mà người xưa gọi là 'hiếm có.'"

Lạc Đường Vào Hạnh Phúc dày trên 330 trang, giá bán $15 Mỹ kim. Địa chỉ liên lạc: Bùi Ngọc, 1413 N. Glenarbor, Santa Ana, CA 92706. Điện thoại (714) 554-9759. E-mail: buingoc1@yahoo.com.

BS. Hồ Ngọc Minh
Hiếm Muộn và Thụ Thai Nhân Tạo

• Thụ Thai Trong Ống Nghiệm (IVF, ICSI).
• Sanh Trai Hay Gái Tùy Theo Ý Muốn bằng PGD (99.9%).
• Giải Phẫu Nối Lại Ống Dẫn Trứng
• Các Bệnh Phụ Khoa.
• Ở Xa Có Phương Tiện Chỗ Ăn, Ngủ (*cần ở lại 1 tuần*).

San Diego - Orange County
619.286.5054 • 866.3DR.MINH (866.337.6464)
Up to 15 % Discount or A FREE Cycle with Mentioning of This Announcement
Visit our web site for more info's
www.bacsihongocminh.com

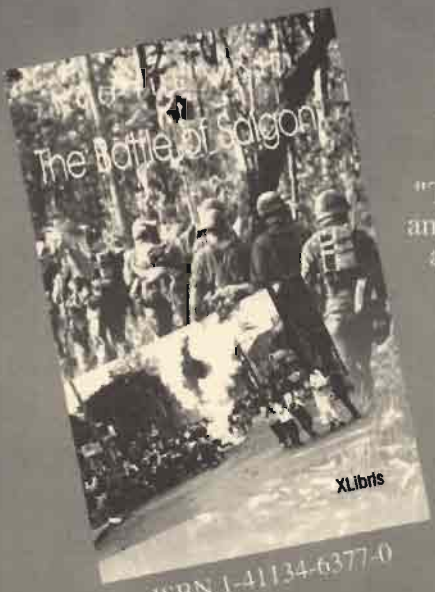

ISBN 1-41134-6377-0

"The Battle of Saigon presents war and post-war traumatic experiences and dreams from the perspective of Vietnamese Diaspora"

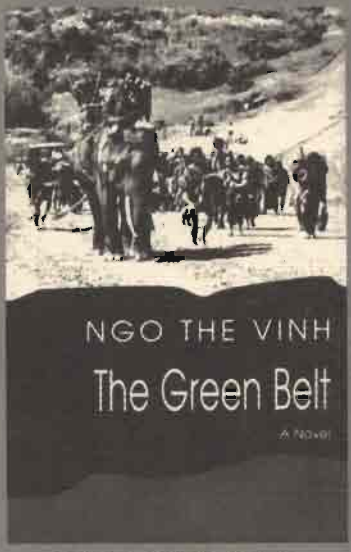

ISBN 1-57197-394-X

"The Green Belt
Window On A Forgotten War
Within The Vietnam War"

Available at
Amazon.com
Barnesandnoble.com
Borders.com
and your local bookstore
or www.ngothevinh.com

Giá 10 MK